

Song Hong Bing

Dặng Hồng Quân dịch

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ

Phần III

BIÊN GIỚI TIỀN TỆ
Nhân tố bí ẩn
trong các cuộc chiến kinh tế



NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG

Lời nói đầu

Đầu năm 2014, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) bắt đầu rút dần khỏi chính sách nới lỏng tiền tệ kéo dài 5 năm, và nền kinh tế toàn cầu lúc đó đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng liên quan đến sự thay đổi mạnh mẽ của môi trường sinh thái tài chính. Kể từ khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính, đồng đô-la với định giá rẻ đã tràn ngập thế giới. Trong làn sóng kích thích tiền tệ ở nhiều quốc gia, các khoản nợ đã tăng vọt, nguy cơ bong bóng đã nổi lên và giá trị tài sản ở mức cao chót vót. Cũng trong lúc đó, sự phục hồi của các ngành công nghiệp vẫn rất chậm chạp, sự phân chia tài sản ngày càng mạnh, tăng trưởng việc làm bị chậm lại và nhu cầu của người tiêu dùng trên đà giảm sút. Những “cổ tật” đã dẫn đến cuộc khủng hoảng trong quá khứ vẫn chưa bị triệt tận gốc, và những thách thức mới bắt nguồn từ việc nới lỏng tiền tệ đã ở ngay trước mắt. Khi FED – được coi là “suối nguồn” của sự mở rộng tiền tệ trên thế giới – bắt đầu đạp phanh, các quốc gia với thị trường mới nổi đã thức tỉnh khỏi cơn ảo tưởng về sự tăng giá phi mã tài sản, dưới áp lực của mức nợ công cao, những hệ lụy về mặt tài chính đã xảy ra, thị trường chứng khoán sụt giảm trầm trọng, và thị trường trái phiếu cũng ảm ảm lao dốc. Tỷ giá chuyển đổi tụt dốc không phanh, và bước ngoặt trong bất động sản đột nhiên xuất hiện. Dấu hiệu của một cơn giông bão đang tới gần, và một cuộc khủng hoảng mới đã không còn xa nữa.

Mọi người cuối cùng sẽ thừa nhận rằng, việc nói lỏng tiền tệ không thể giải quyết vấn đề, mà chính nó gây ra vấn đề!

Người ta có câu “Giữa các quốc gia thì có ranh giới, nhưng tiền bạc thì không có ranh giới”. Các quốc gia thống trị tiền tệ luôn có thể kiểm soát chi phí vốn bằng các loại tiền dự trữ của thế giới và tác động đến sự biến động của tỷ giá hối đoái, dòng vốn và sự khan hiếm tín dụng ở các quốc gia khác, từ đó ảnh hưởng đến sự thịnh vượng kinh tế, an ninh tài chính và ổn định xã hội của các quốc gia khác. Tiền tệ chưa bao giờ là một yếu tố kinh tế trung lập, và phát hành tiền tệ là một trong những quyền lực quan trọng nhất trong xã hội loài người. Giống như cựu giáo sư nhân học Mỹ, Jack Weatherford nói: “Kiểm soát tiền tệ là một cuộc tranh đấu vĩ đại. Kiểm soát việc phát hành và phân phối tiền tệ là kiểm soát tài sản, tài nguyên và toàn nhân loại”.

Điều này đúng không chỉ trong thực tế, mà cả trong lịch sử, không chỉ ở phương Tây, mà cả ở Trung Quốc.

Trong lịch sử văn học của Trung Quốc, tiền tệ ít nổi bật hơn hẳn so với vị thế chính trị, văn hóa hoặc quân sự. Mọi người thường quen thuộc với tài văn thao võ lược của các bậc đế vương, biết rõ các sự tích về những bậc năng tướng công thần của các triều đại, đặc biệt là các tác phẩm thi ca của các tao nhân mặc khách lại càng được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, nhưng phạm trù tiền tệ thì chỉ có rất ít cơ hội để xuất đầu lộ diện. Tiền tệ ở Trung Quốc dường như là một lĩnh vực bị lãng quên từ lâu.

Cuốn sách này sẽ từng bước khai mở bức tranh về lịch sử Trung Quốc cận đại dọc theo trục chính là tiền tệ. Thông qua hiệu ứng thấu thị của loại “nước rửa ảnh” mang tên tiền tệ, một loạt các hình ảnh quen thuộc sẽ hiển hiện thành những phong cách và góc nhìn hoàn toàn khác nhau. Tại sao thương mại nha phiến và Chiến tranh Nha phiến chỉ xảy ra ở Trung Quốc? Tại sao cuộc Minh Trị Duy tân ở Nhật Bản lại thành công, còn Phong trào Tây phương hóa của Trung Quốc thì thất bại? Tại sao Tưởng Giới Thạch hoàn thành cuộc Bắc phạt với đồng rúp của Liên Xô, nhưng đột nhiên trở mặt chống lại Đảng Cộng sản Trung Quốc? Tại sao cả Quốc dân Đảng lẫn Đảng Cộng sản đều “một tay cầm chắc súng, một tay nắm túi tiền”? Tại sao Tưởng Giới Thạch có thể thống nhất tiền tệ nhưng không duy trì chủ quyền tiền tệ? Tại sao cuộc Cải cách Tiền tệ của Quốc dân Đảng lại chọc giận Nhật Bản, dẫn dụ sự chú ý của Anh, nhưng cuối cùng lại rơi vào vòng tay của Mỹ? Tại sao lại có sự tranh chấp giữa quyền lực hoàng gia và quyền lực tài chính ở Nhật Bản? Tại sao Quân đội Nhật Bản luôn xảy ra tình trạng “hạ khắc thượng”? Tại sao Nhật Bản liên tục xảy ra các cuộc đảo chính và ám sát? Tại sao Cải cách Tiền tệ của Quốc dân Đảng lại kích thích Nhật Bản và đẩy nhanh sự bùng nổ của cuộc chiến tranh xâm lược của Nhật Bản? Tại sao đồng tiền của Quốc dân Đảng lại đi tới bờ vực sụp đổ, trong khi đồng nhân dân tệ của Đảng Cộng sản thì ngạo nghễ ra đời?

Những câu hỏi lịch sử này buộc tôi phải tiến hành tư duy một cách sâu sắc hơn, và dần dần nhận thức được ảnh hưởng to lớn của quyền phát hành tiền tệ đối với lịch sử Trung Quốc hiện đại. Để cấu thành và thực hiện quyền phát hành tiền tệ, cần phải có cả một

bộ cấu trúc hệ thống để hỗ trợ nó. Đây là một cách hiểu mới của tôi về quyền phát hành tiền tệ trong cuốn sách này. Tôi gọi hệ thống này là “Biên giới tài chính”, giống như biên giới trên cao của một quốc gia.

Lý thuyết Biên giới trên cao là một tư duy an ninh quốc gia mới mẻ, được khởi xướng bởi trung tướng Quân đội Mỹ Graham vào đầu những năm 1980. Tiếp nối Lý thuyết Sức mạnh Trên biển của Mahan và Lý thuyết Sức mạnh Không gian của Douhet, ông đề xuất rằng không gian trên cao cũng là một loại “biên giới trên cao” mà các quốc gia có chủ quyền phải dốc sức bảo vệ, và hình thành nên cơ sở lý thuyết của kế hoạch “Chiến tranh giữa các vì sao” của Mỹ.

Khi nghiên cứu lịch sử tài chính của châu Âu, châu Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và các quốc gia khác, tôi ngày càng cảm thấy rằng tài chính là “biên giới thứ tư” mà một quốc gia có chủ quyền bắt buộc phải bảo vệ. Khái niệm biên giới của một quốc gia có chủ quyền không chỉ bao gồm không gian vật lý ba chiều được hình thành bởi đất, biển và bầu trời (bao gồm cả không gian), mà còn cả một không gian mới: Tài chính. Trong thời đại mà những đám mây đen của cuộc chiến tiền tệ quốc tế đang bao phủ, tầm quan trọng của biên giới tài chính sẽ ngày càng trở nên nổi bật.

Từ con đường tiến hóa tài chính của các quốc gia châu Âu và Mỹ, có thể thấy rõ rằng bản vị tiền tệ¹, ngân hàng trung ương, mạng lưới tài chính, thị trường giao dịch, tổ chức tài chính và trung tâm thanh toán tạo thành cấu trúc hệ thống của biên giới tài chính. Mục đích chính của việc thiết lập hệ thống này là để đảm bảo hiệu quả và an toàn của tiền tệ đối với việc huy động nguồn lực. Từ nguồn tạo ra

tiền tệ là ngân hàng trung ương, cho đến tay khách hàng cuối cùng tiếp nhận tiền tệ, từ mạng lưới dày đặc của dòng tiền, cho đến trung tâm thanh toán và trao đổi tiền tệ, từ thị trường giao dịch hối phiếu tài chính, cho đến hệ thống xếp hạng và đánh giá tín dụng, từ việc giám sát hệ thống pháp lý tiền tệ mang tính mềm dẻo, cho đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng tài chính mang tính cứng rắn, từ các tổ chức tài chính khổng lồ, cho đến các hiệp hội công nghiệp hoạt động hiệu quả, từ các sản phẩm tài chính phức tạp, đến một loạt các công cụ đầu tư, biên giới tài chính đã bảo vệ dòng máu tiền tệ từ trái tim là các ngân hàng trung ương, chảy đến từng mạch máu và mao mạch tài chính, thậm chí là tất cả tế bào của toàn bộ nền kinh tế. Cuối cùng nó chảy trở lại một cách hiệu quả và an toàn trong hệ thống lưu thông của các ngân hàng trung ương.

Điều này cung cấp một góc nhìn mới về chiến lược quốc tế hóa hối phiếu nhân dân tệ trong tương lai. Quốc tế hóa hối phiếu nhân dân tệ không đơn giản là đưa đồng nhân dân tệ ra bên ngoài, rồi tiến hành lưu thông ngoại tệ. Tự do trao đổi đồng nhân dân tệ, bãi bỏ các quy định quản chế dự án vốn, thanh toán nhân dân tệ cho thương mại xuyên biên giới, xây dựng các trung tâm hoán đổi tiền tệ và nhân dân tệ hải ngoại chỉ là giai đoạn sơ khởi của quá trình quốc tế hóa hối phiếu nhân dân tệ. Nhiệm vụ này phải được phối hợp với cả một bộ hệ thống hoàn chỉnh thì mới đạt được kết quả mong muốn. Đồng nhân dân tệ cần phải ra ngoài, cần phải được nhìn thấy và được quản lý. Trong tương lai, bất kể là nơi nào trên thế giới, miễn là đồng nhân dân tệ tồn tại thì đó chính là lợi ích quốc gia của Trung Quốc. Và Trung Quốc bắt buộc phải tiến hành giám sát một cách

đáng tin cậy và hiệu quả, để đảm bảo rằng những đồng nhân dân tệ lưu hành ở nước ngoài này được sử dụng trong phạm trù “hợp pháp”.

Trong cuốn sách này, bạc chính là một sợi dây ngấm xuyên suốt từ đầu chí cuối. Là một loại tiền tệ, bạc đã trở thành một yếu tố quan trọng không thể thiếu trong cuộc sống của người dân Trung Quốc trong 500 năm lịch sử. Nó từng là một loại tiền tệ thế giới thực thụ và đã đóng một vai trò chủ đạo trong việc thúc đẩy thương mại Đông-Tây suốt 400 năm qua. Nó cũng là một kim loại công nghiệp được sử dụng rộng rãi và trong quá trình đồng đô-la suy giảm trong tương lai, nó sẽ đóng vai trò kép quan trọng hơn về tài chính và công nghiệp. “Vật dĩ hi vi quý²” chính là nguyên lý muôn thuở của đầu tư, và bạc đáp ứng hoàn hảo nguyên tắc này.

Trong quá trình sáng tác cuốn sách kéo dài hai năm (mùa Thu 2008 đến mùa Thu 2010), do cuộc khủng hoảng tài chính, giá bạc đã giảm xuống còn 9 đô-la (mỗi ounce) và ổn định ở mức 15 đô-la trong hầu hết thời gian sau đó, do vậy tôi cho rằng giá bạc đã ở trong trạng thái bị định giá thấp và độc giả nên cân nhắc đối với việc đầu tư bạc.

Sau khi cuốn sách được hoàn thành vào mùa Thu năm 2010, giá bạc đã tăng mạnh từ 18 đô-la và đạt gần 50 đô-la vào mùa hè năm 2011. Tất nhiên, sự cuồng nhiệt mang tính đầu cơ rất khó duy trì lâu dài, và giá bạc cuối cùng đã trở về mức ổn định từ 20 đến 25 đô-la. Xem xét đến hiện trạng “siêu phát” tiền tệ toàn cầu hiện nay và mối lo ngại lạm phát trong tương lai, cộng với sự gia tăng đáng kể chi

phí khai thác bạc, tôi nghĩ rằng một lần nữa bạc lại bị rơi vào trạng thái bị đánh giá thấp.

Mục đích của việc nghiên cứu lịch sử tiền tệ là để nhận rõ tình trạng tiền tệ hiện tại và hiểu rõ hơn về tương lai của nó. Năm năm kể từ khi kết thúc cuộc khủng hoảng tài chính, những hiểm họa do chính sách nói lỏng tiền tệ toàn cầu gây ra còn nhiều hơn số lượng vấn đề mà nó đã giải quyết. Nó không những chẳng mang lại sự phục hồi kinh tế thực sự, mà còn đẩy thế giới đến bờ vực của cuộc khủng hoảng tiếp theo.

Vận mệnh của tiền tệ cuối cùng sẽ đại diện cho vận mệnh của quốc gia. Tiền tệ đi đến nơi nào, nó sẽ chỉ hướng để thế giới đi tới đó. Chúng ta hãy cùng chờ xem.

Song Hong Bing

Bắc Kinh, tháng 3 năm 2014

Chương 1

SỰ SỤP ĐỔ CỦA BIÊN GIỚI TÀI CHÍNH

LỜI DẪN CHƯƠNG

Ai là hung thủ thực sự đã sát hại Hồ Tuyết Nham?

Tại sao cuộc Chiến tranh Nha phiến chỉ xảy ra ở Trung Quốc?

Tại sao bản vị bạc của Trung Quốc bị bản vị vàng của Anh đánh bại?

Tại sao hệ thống “tiền trang” và “phiếu hiệu”³ của Trung Quốc không phát triển thành một đế chế tài chính của thế giới?

Tại sao chỉ có những kẻ mại bản⁴ giàu sụ ở Trung Quốc?

Các cường quốc phương Tây sẽ không thể biến Trung Quốc thành vùng đất nửa thuộc địa chỉ bằng cách dựa vào pháo hạm và các cuộc cách mạng công nghiệp. Cắt đất nhượng địa, bồi thường chiến phí và mở các cảng thương mại cũng chẳng thể bóp nghẹt tiềm lực kinh tế của Trung Quốc. Nguyên nhân thực sự dẫn tới sự suy tàn của nhà Thanh là do các lực lượng vốn tài chính phương Tây đã tiến hành công phá biên giới tài chính của Trung Quốc.

Mục tiêu chiến lược quan trọng hàng đầu của việc buôn bán nha phiến là lật đổ hệ thống tiền tệ của Trung Quốc, việc xây dựng và thực hiện chiến lược này bắt nguồn từ thành phố tài chính London. Cuộc Chiến tranh Nha phiến thực ra là một trận chiến quyết định chiến lược giữa bản vị vàng của Anh và bản vị bạc của Trung Quốc. Kết quả của cuộc chiến sẽ quyết định sự thịnh suy hưng vong của phương Đông và phương Tây trong vài trăm năm tới!

Đối với các chủ ngân hàng của Đế quốc Anh, mục tiêu chiến lược cao nhất của nó chính là sử dụng London làm trung tâm tài chính thế giới, sử dụng vàng làm bản vị của tiền tệ thế giới. Đế quốc Anh đã xuất khẩu tín dụng bằng Anh ra thế giới thông qua Ngân hàng Anh, biến các nước chủ chốt ở châu Âu và châu Mỹ thành những thành viên cốt lõi của bản vị vàng, biến các quốc gia ở vùng ngoại vi trên thế giới thành những khu vực phụ thuộc của đồng bảng Anh, duy trì hoạt động của hệ thống này bằng chiến tranh và bạo lực, kiểm soát và huy động các nguồn lực toàn cầu ở mức độ tối đa bằng tiền tệ. Cuối cùng, nó hoàn thành việc kiểm soát toàn bộ của cải trên thế giới và nhân loại.

Lực lượng đột kích vốn tài chính của Anh có uy lực lớn hơn nhiều so với lực lượng hải quân tinh nhuệ của họ. Đầu tiên họ sẽ đánh bại bản vị bạc của Trung Quốc, chiếm lấy điểm cao chiến lược của ngân hàng trung ương để kiểm soát nguồn cung ứng tiền tệ của nhà Thanh, xâm nhập và phá hoại mạng lưới tài chính của Trung Quốc, nắm chặt các kênh cho dòng vốn và tín dụng của Trung Quốc, hoàn thành quyền kiểm soát toàn diện biên giới tài chính Trung Quốc.

Với việc mất kiểm soát đối với biên giới tài chính, quyền định giá thương mại của Trung Quốc, quyền định vị phát triển công nghiệp một cách độc lập, quyền thu thuế tài chính của chính phủ và quyền chi tiêu quân sự và quốc phòng sẽ dần bị biến mất. Trung Quốc sẽ không thể tránh khỏi kết cục trở thành một con cừu nằm chờ các cường quốc phương Tây xuống tay giết hại.

Trên thực tế, tài chính, chứ không phải quân sự, chính là nguyên nhân trước tiên dẫn tới sự bại vong của nhà Thanh.

Vào cuối thế kỷ XIX, chiến lược gia Mahan của Mỹ là người đầu tiên đưa ra khái niệm “Kiểm soát biển” và tin rằng “kiểm soát đại dương chính là kiểm soát thế giới”. Năm 1921, Douhet người Ý đã đưa ra khái niệm “Kiểm soát trên không” và đề xuất rằng “nắm được quyền kiểm soát trên không đồng nghĩa với việc giành chiến thắng”. 60 năm đã trôi qua, đến lượt Trung tướng Graham của Quân đội Mỹ đề xuất lý thuyết “Biên giới trên cao” của khái niệm “kiểm soát không gian”, tin chắc rằng “kiểm soát được không gian bên ngoài Trái Đất là có thể thống trị thế giới”.

Graham có rất nhiều kinh nghiệm phong phú, từng nhậm chức Phó cục trưởng Cục Tình báo Quốc phòng Mỹ, Phó cục trưởng Cơ quan Tình báo Trung ương Mỹ và Cục trưởng Cục Tình báo Quốc phòng Mỹ. Năm 1980, ông cũng từng làm cố vấn quốc phòng cho chiến dịch tranh cử tổng thống của Reagan. Ngay sau khi Chính quyền Reagan lên nắm quyền vào năm 1981, Graham đã thành lập một nhóm nghiên cứu “biên giới trên cao” với sự tài trợ của Quỹ Di sản Mỹ. Nhóm nghiên cứu bao gồm hơn 30 nhà khoa học, nhà kinh tế, kỹ sư vũ trụ và chiến lược gia quân sự nổi tiếng của Mỹ. Sau hơn

bảy tháng, báo cáo nghiên cứu của ông đã được công bố vào ngày 3 tháng 3 năm 1982 với tiêu đề Biên giới trên cao - Chiến lược quốc gia mới. Sau khi chiến lược “Biên giới trên cao” được công bố, nó ngay lập tức thu hút sự chú ý của chính phủ, quân đội và công chúng Mỹ, và tác động lớn đến sự phát triển kinh tế, chính trị, quân sự, công nghệ cao của Mỹ và tình hình thế giới. Cốt lõi của chiến lược “Biên giới trên cao” đề cập đến Mỹ - quốc gia có truyền thống liên tục mở rộng lãnh thổ trong lịch sử, trong tương lai sẽ cần phải thực hiện những chuyến thám hiểm mới ở bên ngoài Trái Đất và biển không gian vũ trụ trở thành lãnh thổ chiến lược mới, nằm trong phạm vi kiểm soát của Mỹ.

Dù là “Sức mạnh hàng hải”, “Sức mạnh không quân hay “Biên giới trên cao”, xét cho cùng, chúng đều nhấn mạnh đến phạm vi kiểm soát và khả năng kiểm soát. Từ quan điểm của nền văn minh phương Tây, tất cả các khu vực có hoạt động của con người nhưng không bị kiểm soát đều được coi là “biên cương” cần phải được chinh phục.

Trên Trái Đất, từ lục địa đến đại dương, từ đất liền đến bầu trời và thậm chí bao gồm cả không gian, những không gian vật lý với các hoạt động của con người về cơ bản đã được kiểm soát chặt chẽ bởi các cường quốc. Và lĩnh vực tài chính đang ngày càng trở thành chiến trường chính trong trò chơi của các cường quốc.

Biên giới của một quốc gia không chỉ là không gian vật lý ba chiều bao gồm đất, biển và tầng không. Nó sẽ cần bao gồm một không gian mới: Biên giới tài chính.

“SĂN” HỒ TUYẾT NHAM



Hồ Tuyết Nham

Tuyệt đỉnh thương nhân

Đầu tháng 11 năm 1883, Hồ Tuyết Nham trải qua giai đoạn dần vật, trần trở nhất trong cuộc đời. Để chế tài chính mà ông đã dày công vun đắp suốt cả cuộc đời sắp đến hồi sụp đổ. Đây là một “siêu huyền thoại” được tạo dựng bởi 20 triệu lạng bạc. Nếu ước tính bằng sức mua lương thực, một lạng bạc tương đương với khoảng 200 nhân dân tệ hiện nay. Nói cách khác, để chế tài chính của Hồ Tuyết Nham vào thời điểm đó có tổng lượng tài sản đạt 4 tỷ nhân

dân tộc. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, Hồ Tuyết Nham đang phải đối mặt với một cơn bão “hoàn hảo” chết người.

Đầu tháng 11 cùng năm, ông có một khoản nợ trị giá 500.000 lạng bạc phải trả cho Ngân hàng Hội Phong, điều này khiến ông cực kỳ lo lắng. Trong hoàn cảnh bình thường, với quy mô tài sản của Hồ Tuyết Nham, chắc chắn ông sẽ không bị làm khó chỉ bởi 500.000 lạng bạc. Tuy nhiên thật không may, các đối thủ của ông đã giăng sẵn “thiên la địa võng”. Tại thời điểm này, Hồ Tuyết Nham không thể thoát khỏi số phận bị săn đuổi. Ông có một dự cảm chẳng lành: “Tình trạng thị trường quá tệ, người nước ngoài quá lợi hại, tôi không biết làm thế nào để lật ngược tình thế”.

Kẻ thù trực tiếp của Hồ Tuyết Nham chính là tập đoàn Jardine Matheson của Anh quốc, lúc này hai bên đang trong giai đoạn kịch chiến để giành quyền bá chủ việc buôn bán tơ thô.

Trong suốt những năm 1870, Jardine Matheson kiểm soát chặt chẽ quyền định giá xuất khẩu tơ thô của Trung Quốc. Dưới sự thao túng của Jardine Matheson, giá tơ thô ngày một sụt giảm, và còn một nửa chỉ sau 10 năm. Các hộ sản xuất tơ ở vùng Giang-Chiết vô cùng khổ sở, cánh thương nhân địa phương cũng than trời vì việc kinh doanh ảm đạm, trong khi lợi nhuận béo bở đều bị Jardine Matheson nuốt trọn.

Sau khi bắt đầu tham gia vào việc kinh doanh tơ thô, Hồ Tuyết Nham đã thực sự cảm nhận được những áp lực đè nén từ phía Jardine Matheson. Tận mắt chứng kiến cảnh các hộ sản xuất tơ đang dần bị Jardine Matheson “châm xương hút tủy” và rơi vào tình

cảnh phá sản, ông thâm hạ quyết tâm phải giành lại quyền định giá trên thị trường buôn bán tơ thô và buộc Jardine Matheson phải thỏa hiệp về giá cả. Ông bắt đầu tìm kiếm những hạn chế trong hệ thống kiểm soát giá cả của các hiệu buôn nước ngoài. Tập đoàn Jardine Matheson kiểm soát khả năng huy động tài chính thương mại về tơ thô, trao đổi quốc tế, kênh xuất khẩu và bảo hiểm vận chuyển, lại còn được hỗ trợ bởi pháo hạm của Đế quốc Anh. Tuy nhiên, Hồ Tuyết Nham vẫn cực kỳ nhạy bén khi nắm bắt được tử huyệt của tập đoàn Jardine Matheson – họ rất khó kiểm soát được nguồn sản xuất tơ thô.

Hồ Tuyết Nham quyết tâm chiếm lĩnh cao điểm chiến lược mang tên nguồn tơ thô, qua đó đập vụn quyền định giá của Jardine Matheson.

Cuối cùng, cơ hội đã đến vào năm 1882. Dịp đầu xuân, Hồ Tuyết Nham đã tự đi đến các vùng sản xuất tơ thô để tiến hành điều tra kỹ lưỡng. Đồng thời, trong quá trình trò chuyện với các thương nhân tơ thô của địa phương, ông biết được rằng sản lượng tơ thô trong năm đó sẽ giảm sút và nguồn cung sẽ thiếu nghiêm trọng. Ông ngay lập tức nắm bắt cơ hội hiếm có này và bắt đầu âm thầm hành động, thu mua tầm kén trên quy mô lớn ở khắp các tỉnh Giang Tô, Chiết Giang và Tứ Xuyên, rải tiền khắp nơi để kiểm soát nguồn cung.

Quả nhiên, vụ thu hoạch tơ thô trên thị trường vào tháng 5 năm đó ước tính đạt khoảng 80.000 kiện, nhưng “đến tháng 8, tình hình ngày càng hiện rõ khi sản lượng chỉ đạt 60.000 kiện”.

Hồ Tuyết Nham – lúc này đã hoàn thành việc kiểm soát nguồn cung cấp tơ thô, ngay lập tức triển khai một cuộc tổng tấn công. Ông đã huy động đến từng cắc bạc trong đế chế tài chính khổng lồ của mình, và dốc hàng chục triệu lạng bạc vào trận quyết chiến chưa từng có trong lịch sử thương mại Trung Quốc này. Đến mùa hè năm 1882, ông đã tích trữ gần 20.000 kiện tơ thô, chiếm hơn 1/3 tổng nguồn cung. Để kiểm soát triệt để giá cả, ông đã thúc giục các đối tác trong ngành tơ lụa thành lập một liên minh giá tơ thô, kiên trì bán với giá cao và cố gắng giành quyền định giá tơ thô.

Quả nhiên “tuyệt chiêu” này đã phát huy hiệu quả. Jardine Matheson đột nhiên thấy rằng nếu không chịu bỏ ra mức giá cao hơn thì sẽ rất khó để mua được tơ thô. Họ đã cố gắng để đè bẹp từng đối thủ một, nhưng vòng vây của Hồ Tuyết Nham thực sự quá đồi kiên cố, những hộ buôn tơ có chút quy mô đều được thông báo rằng phải tuân thủ triệt để báo giá chung mà các hộ đã đặt ra. “Tơ thô cao cấp có giá chỉ 16 shilling và 6 pence mỗi gói ở London, nhưng do Hồ Tuyết Nham đã thu mua và thao túng nên giá tơ ở Thượng Hải lên tới 17 shilling và 4 pence”. Logic của đại đa số các hiệu buôn nước ngoài là: Họ áp đặt giá lụa thô một cách có tổ chức thì không bị coi là thao túng, nhưng sự phản kháng có tổ chức của Trung Quốc thì lại bị coi là thao túng. Logic như vậy vẫn còn rất phổ biến đến tận ngày nay. Việc Mỹ in tiền đô-la với số lượng điên rồ không được tính là thao túng tỷ giá hối đoái, trong khi các biện pháp đối phó của Trung Quốc lại bị đánh giá là thao túng.

Rơi vào tình cảnh bất đắc dĩ, Jardine Matheson lúc này đành phải mời Ty Thuế vụ Hải quan Đại Thanh – Robert Hart của Anh

đứng ra làm trung gian. Đúng vậy, bạn không đọc nhầm đâu, một người Anh đang làm quan lớn trong lĩnh vực hải quan của Trung Quốc. Đây không phải là một chính sách đặc biệt của chính quyền nhà Thanh để thu hút nhân tài nước ngoài, mà là sau khi đánh bại nhà Thanh, người Anh đã buộc triều đình nhà Thanh phải cắt đất để bồi thường chiến phí. Để nhằm đảm bảo nhà Thanh sẽ thanh toán đúng hạn, họ đã trực tiếp bổ nhiệm một người Anh đến để nắm quyền kiểm soát hải quan Trung Quốc. Tất cả thu nhập thuế quan đều sẽ bị người Anh nắm trọn để bồi thường chiến phí.

Mới 28 tuổi nhưng Hart đã trở thành người phụ trách toàn bộ ngành hải quan của Đại Thanh, là một “thanh niên đặc chí” điển hình, anh ta vẫn còn rất non tay so với Hồ Tuyết Nham. Sử dụng mọi nhử bằng cách mời Hồ Tuyết Nham góp vốn để cùng thành lập một nhà máy tơ lụa, và sẵn sàng trả thêm “tiền hoa hồng ngoài giá thị trường”, anh ta đã cố gắng thuyết phục Hồ Tuyết Nham nhượng bộ. Sau đó không lâu, các thương nhân Nhật Bản cũng đến ngỏ lời thu mua, và mức giá họ đề xuất là: Dựa trên giá thị trường tại thời điểm đó cộng với 8 triệu lạng bạc. Sau quá trình đàm phán, họ đã đồng ý tăng thành 10 triệu lạng bạc. Chỉ cần Hồ Tuyết Nham gật đầu, lợi nhuận gộp tương đương với 2 tỷ nhân dân tệ (hiện nay) sẽ ngay lập tức đến tay. Tình thế lúc này là thực sự tuyệt vời, tuy nhiên, Hồ Tuyết Nham lại từ chối, ông chờ đợi một mức giá cao hơn.

Đúng vào thời điểm này, “sản lượng tơ của châu Âu đã chứng kiến một vụ mùa bội thu, thị trường London và lục địa châu Âu không còn bị ảnh hưởng bởi sản lượng thu hoạch kém của Trung Quốc nữa”, Jardine Matheson quyết định chuyển sang mua tơ thô

châu Âu. Đến thời điểm cuối năm 1883, giá tơ lụa đã giảm mạnh, một nửa số thương nhân tơ lụa phải xin hoãn kết toán, và một số hãng tơ lụa lớn đã phá sản. Hồ Tuyết Nham cố gắng mời các thương nhân cùng chung tay thu mua tơ lụa thêm một lần nữa trong năm tới để buộc Jardine Matheson phải nhượng bộ, nhưng chẳng ai hào hứng.

Tình trạng giao dịch tơ thô tại thị trường Thượng Hải hết sức ảm đạm, người mua và người bán giằng co nhau suốt ba tháng trời. Tại thời điểm này, hai bên chủ yếu đổ sức về thực lực dòng tiền.

Jardine Matheson không phải là một hiệu buôn nước ngoài bình thường. Ông chủ lớn đứng đằng sau nó là ngân hàng Bahrain của Anh, đây là ngân hàng khởi nghiệp sớm nhất và quyền lực nhất trong số 17 gia tộc ngân hàng quốc tế lớn nhất thế giới. Vào thế kỷ XIX, gia tộc Bahrain được gọi là “cường quyền thứ sáu của châu Âu”. Họ “phát tích” sớm hơn gia tộc Rothschild và là một ông lớn không thể tranh cãi trong lĩnh vực tài chính quốc tế. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ đó, tập đoàn Jardine Matheson luôn bất khả chiến bại trong cuộc đối đầu với Hồ Tuyết Nham.

Tình hình của Hồ Tuyết Nham bắt đầu xấu đi. Việc duy trì kiểm soát giá luôn đòi hỏi mức chi phí rất cao để bù đắp lợi ích cho các nhà buôn tơ chấp nhận gia nhập liên minh, mua tơ thô với mức giá cao, nâng cao tỉ lệ tiền gửi, chi phí kho đất đỏ, chi phí huy động tài chính, vận chuyển, bảo hiểm và lao động... tất cả những thứ đó đều phải trả tiền. Sự chiếm dụng nguồn vốn khổng lồ đó khiến cho dòng tiền của Hồ Tuyết Nham rơi vào tình thế suy giảm hết sức nguy hiểm.



Thịnh Tuyên Hoài

Thịnh Tuyên Hoài – vị tướng tài thuộc phe Bắc Dương đã để mắt đến điều này và bắt đầu ra tay hành động, ông ta âm mưu “triệt bỏ” Hồ Tuyết Nham. Trên thực tế, Hồ Tuyết Nham và Thịnh Tuyên Hoài không có quá nhiều mối tư thù cá nhân, chỉ là họ đang “ăn cây nào rào cây ấy” mà thôi. Hậu trường của Hồ Tuyết Nham khi đó là Tổng đốc Lương giang – Tả Tông Đường. Trong quá trình bình định cuộc nổi loạn Tân Cương, Hồ Tuyết Nham phụ trách vấn đề hậu cần, ông đã sử dụng mạng lưới tín dụng và tài chính của mình là tiền trang Phụ Khang làm tài sản thế chấp để tiến hành vay nợ Jardine Matheson và các ngân hàng đầu tư nước ngoài. Trong 14 năm, họ đã huy động được 16 triệu lạng bạc cho các hoạt động quân sự của Tả Tông Đường, góp công lao cực lớn giúp Tả Tông Đường có được chiến tích lịch sử là thu phục Tân Cương.

Khoản nợ trị giá 500.000 lạng bạc với Ngân hàng Hội Phong đã khiến Hồ Tuyết Nham tuyệt vọng vào năm 1883 chính là khoản bảo lãnh mà ông dùng để trả nợ cuộc chiến Tân Cương bằng chính khoản tín dụng của mình. Nếu tiền của triều đình không được gửi tới

đúng hạn, ông sẽ buộc phải tự móc hầu bao ra trả cho Ngân hàng Hội Phong.

Hậu thuẫn của Thịnh Tuyên Hoài đương nhiên là Lý Hồng Chương – đại thần Bắc Dương. Cả thiên hạ đều biết mâu thuẫn giữa Lý Hồng Chương và Tả Tông Đường. Trong những năm 1860 và 1870, Trung Quốc đã trải qua một cuộc khủng hoảng biên giới nghiêm trọng. Ở phía tây bắc Trung Quốc, A Cổ Bách của Trung Á đã lợi dụng mâu thuẫn sắc tộc và tôn giáo ở vùng tây bắc Trung Quốc vào thời điểm đó để xâm chiếm Tân Cương với sự hỗ trợ của các cường quốc Anh và Nga, và thành lập cái gọi là “Hãn quốc Kokand”. Chẳng mấy chốc, quân đội Nga đã chiếm lĩnh Ily – một trọng trấn phòng thủ biên giới, và bố cục biên giới ở vùng Tây Bắc rơi vào thế ngàn cân treo sợi tóc. Cũng trong lúc đó, ở hướng đông nam, Nhật Bản đã tiến hành một loạt những vụ xâm lược nghiêm trọng đối với Đài Loan, chiến tranh giữa Trung Quốc và Nhật Bản chực chờ bùng nổ. Sau cuộc chiến kéo dài 14 năm với “Thái Bình Thiên Quốc”, ngân khố của triều đại nhà Thanh đã hoàn toàn trống rỗng, và tài chính quốc gia không thể cho phép tiến hành cùng lúc giành phần thắng trong hai cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, “phe Hải phòng”⁵ đại diện bởi Lý Hồng Chương chủ trương tăng cường cho hải quân là ưu tiên hàng đầu, không ngần ngại từ bỏ Tân Cương. Còn Tả Tông Đường thì kiên trì với quan điểm không thể bỏ mặc “Trại phòng”⁶, cần phải dứt khoát tiến hành chinh phạt bằng vũ lực đối với phản loạn Tân Cương. Trọng tâm của mâu thuẫn giữa hai bên là vấn đề “huy động chiến phí”. Nếu triều đình quyết định ưu tiên “Hải phòng” thì một lượng tiền khổng lồ sẽ chảy vào phạm vi thể lực

của phe Bắc Dương. Đây là một cuộc đọ sức cân não liên quan đến lợi ích quốc gia và lợi ích cá nhân.

Cuối cùng, Tả Tông Đường đã thành công trong việc giành lại toàn bộ lãnh thổ Tân Cương, danh tiếng và địa vị của ông tạm thời áp đảo Lý Hồng Chương. Lúc này, cuộc chiến Trung-Pháp đang phủ mây đen lên triều đình nhà Thanh. Tả Tông Đường một lần nữa chủ chiến, còn Lý Hồng Chương cầm đầu phe chủ hòa. Lý Hồng Chương sợ rằng một lượng lớn tiền sẽ lại chảy vào tay phe chủ chiến, dẫn đến không đủ kinh phí cho phe Bắc Dương. Do đó, ông quyết định tiến hành một cuộc tấn công “đảo Tả”. Trong chiến tranh thì quan trọng nhất là tiền bạc và lương thực. Nếu muốn khắc chế Tả Tông Đường, trước tiên phải diệt trừ Hồ Tuyết Nham – “túi đựng tiền” của Tả Tông Đường.

Thực không dễ để Thịnh Tuyên Hoài diệt trừ Hồ Tuyết Nham, và năng lực của ông ta cũng chỉ giới hạn trong việc cắt đứt thỏa thuận 500.000 lạng bạc mà Thượng Hải Đạo – vốn nằm dưới sự kiểm soát của phe Bắc Dương – phải trả cho Hồ Tuyết Nham, và khoản tiền đó chính là khoản nợ mà triều đình phải trả cho Ngân hàng Hội Phong. Vì Hồ Tuyết Nham đã sử dụng tín dụng của Tiền trang Phụ Khang để vay tiền của Ngân hàng Hội Phong cho triều đình, nên nếu triều đình trả chậm, ông buộc phải tự trả. Tuy nhiên, sau tất cả, Hồ Tuyết Nham thực sự có “máu mặt” trong giới tài chính. Ở trung tâm thị trường vốn Thượng Hải, cho dù ông đề xuất gia hạn khoản vay với Ngân hàng Hội Phong, hay vay chiết phiếu từ các hiệu buôn nước

ngoài khác, hoặc vay chiết phiếu từ các tiền trang hoặc phiếu hiệu ở Thượng Hải, cùng lắm là đem hàng chục triệu gói lụa thô ra để vay thế chấp, đó là chưa kể ông cũng đang sở hữu một lượng bất động sản khổng lồ gồm hàng chục ngàn mẫu đất và trang viên, cùng với đó hơn 20 cửa hàng Diễm dương phố⁷, chuỗi tiệm Phiếu hiệu, những tiệm bốc thuốc Hồ Khánh Dư Đường và các tài sản kinh doanh khổng lồ khác, thu thập 500.000 lạng bạc không phải là một việc quá đổi khó khăn.

Vì lẽ đó, Thịnh Tuyên Hoài không chỉ cần cắt đứt các nguồn tiền chính thức của Hồ Tuyết Nham, mà còn phải cắt đứt tất cả các kênh tài chính cho Hồ Tuyết Nham trên thị trường vốn. Đây không phải là điều mà Thịnh Tuyên Hoài có thể làm được. Ông ta phải móc nối với những tên tuổi lớn thực sự trên thị trường tài chính của Thượng Hải để đâm nhát dao chết người này vào sau lưng Hồ Tuyết Nham.

PHE ĐỘNG ĐÌNH SƠN: THỦ PHẠM THỰC SỰ ĐẰNG SAU VỤ ÁM SÁT HỒ TUYẾT NHAM

Tại Thượng Hải, Hồ Tuyết Nham rất có uy tín, lại có chỗ dựa là Tổng đốc Lương giang Tả Tông Đường – viên đại thần chủ quản Thượng Hải. Bình thường ông cũng quảng giao kết bạn trong giới kinh doanh, nếu không ông sẽ không thể thành lập một liên minh kinh doanh tư lỵ mạnh mẽ với các Dương mại bản. Ai có thể tác động đến quyết định của tất cả các hiệu buôn nước ngoài, đồng thời kiểm soát số phận của tất cả các tiền trang, phiếu hiệu, diễm dương

phố ở Thượng Hải và khiến mọi người nhất loạt từ chối tài trợ cho Hồ Tuyết Nham?

Đây là người sáng lập nên đế chế mại bản tài chính hùng mạnh nhất trong lịch sử hiện đại của Trung Quốc: Tập Chính Phủ đến từ vùng Động Đình Đông Sơn, nhóm người này được gọi là “phe Động Đình Sơn”. Giống như “cách đánh” của các chủ ngân hàng quốc tế, gia tộc họ Tập khá kín tiếng, ngoại trừ một vài nhân sĩ trong giới sử học ra, còn thì hầu hết người dân Trung Quốc đều thấy cái tên này rất đối xa lạ. “Đại đạo vô hình” chính là đặc điểm của họ!

Khi các hiệu buôn nước ngoài lần đầu đặt chân đến Trung Quốc để kinh doanh, họ chưa thạo ngôn ngữ và cũng hoàn toàn không biết về môi trường thương mại và quan hệ với chính phủ nơi đây. Nếu muốn mở rộng kinh doanh, họ bắt buộc phải nhờ cậy tới người Trung Quốc bản địa, và đó chính là những người được gọi với cái tên “Dương mại bản”. Các Dương mại bản thường “hợp tác” với các hiệu buôn nước ngoài với tư cách là thương nhân độc lập. Họ sẽ phải chi một khoản “tiền đảm bảo” rất cao cho người nước ngoài, để đảm bảo rằng khi công việc buôn bán bị tổn thất thì sẽ dùng khoản tiền đó để bồi thường. Đồng thời, các Dương mại bản cũng được hưởng một phần thu nhập từ công việc kinh doanh đó. Vì lợi ích của riêng mình, họ luôn phải vắt kiệt tâm sức để khai thác nghiệp vụ cho các hiệu buôn nước ngoài.

Ngoài việc kết giao với quan chức để nắm bắt các nguồn lực từ triều đình, họ cũng cần thiết lập các mối quan hệ trong giới kinh doanh và vươn xúc tu tới tất cả các ngóc ngách của xã hội. Họ đã dệt nên một mạng lưới đan xen tầng tầng lớp lớp các mối quan hệ

và tiền bạc, thiết lập nên các kênh xuyên suốt giữa phú quý và lợi ích. Vai trò chính thức của họ là thương trường, hậu thuẫn của họ là người nước ngoài, và vũ đài của họ là quan trường. Thông qua họ, nguồn vốn từ nước ngoài mới có thể xâm nhập vào các huyết mạch kinh tế của Trung Quốc, hàng hóa nước ngoài đã chảy tới các thành thị của Trung Quốc, tinh thần nước ngoài dần dần lật đổ ý thức của Trung Quốc, và lợi ích nước ngoài đã ràng buộc giới tinh hoa quyền quý của Trung Quốc. Có thể nói, nếu không có Dương mại bản, công việc kinh doanh của người nước ngoài sẽ gặp muôn vàn khó khăn ở Trung Quốc, và họ cũng chẳng thể gây dựng được thế lực ở đất nước này.

Khi các lực lượng tài chính và thương mại địa phương do Hồ Tuyết Nham dẫn đầu bắt đầu thách thức các hiệu buôn nước ngoài, ông không chỉ đe dọa trực tiếp đến lợi ích thương mại của các hiệu buôn nước ngoài, mà còn đe dọa đến lợi ích thiết thân của giai cấp Dương mại bản.



Tập Chính Phủ

người sáng lập phe Động Đình Sơn

Năm 1874, Tập Chính Phủ trở thành một Dương mại bản của Ngân hàng Hội Phong. Sau khi trả khoản tiền đảm bảo 20.000 lạng bạc, coi như ông đã mua được một tấm “vé tốc hành” để kiểm soát thị trường tài chính của Thượng Hải. Tất nhiên, tài năng của Tập Chính Phủ không làm Ngân hàng Hội Phong thất vọng. Ngay khi đến Ngân hàng Hội Phong, ông đã kiếm về cho họ một thương vụ lớn: chính phủ nhà Thanh vay Ngân hàng Hội Phong 20 triệu lạng bạc với thuế muối làm tài sản thế chấp, lãi suất 8%/năm và trả nợ trong 10 năm. Vậy là Tập Chính Phủ đã nổ một phát súng đầu tiên và ngày càng chìm đắm trong công việc này. Dưới tài điều hành của gia tộc họ Tập, Ngân hàng Hội Phong đã lần lượt giành được các

thương vụ cho vay đường sắt ở các vùng Hồ Ninh (Thượng Hải - Nam Kinh), Quảng Cửu (Quảng Châu - Cửu Long), Hồ Hàng Dũng (Thượng Hải - Hàng Châu - Ninh Ba), Tân Phố, Kinh Phong, Hồ Quảng, Phổ Tín, và họ cũng đã nhận được những khoản hoa hồng khổng lồ.

Về khía cạnh phát hành tiền giấy, họ cũng đạt được kết quả rất đáng chú ý. Khả năng lưu thông tiền giấy của Ngân hàng Hội Phong có thể coi là lớn nhất trong số các hiệu buôn nước ngoài. Phạm vi lưu thông của nó trải dài khắp các thành phố và thị trấn thuộc lưu vực sông Trường Giang, Châu Giang, ở vùng Hoa Nam, tiền giấy của Ngân hàng Hội Phong gần như đã thay thế địa vị của tiền tệ của chính phủ nhà Thanh. Năm 1893, một nhà trí thức của phái Dương Vụ⁸ là Trịnh Quan Ứng đã chỉ ra trong cuốn sách Thịnh thế nguy ngôn của mình rằng: “Hiện nay loại ngân phiếu (tiền giấy) của các thương nhân nước ngoài không hề được các quan lại của triều đình kiểm tra hư-thực, họ cứ thế tự tung tự tác, làm bất cứ điều gì mình muốn. Nghe nói số lượng ngân phiếu thông dụng của Ngân hàng Hội Phong ở khu vực Thượng Hải đã lên tới cả trăm vạn, và ngân hàng này đã trực lợi được hơn 200 vạn ngân phiếu”. Gia tộc nhà họ Tập đã đóng góp rất lớn trong việc giúp cho Ngân hàng Hội Phong chiếm hữu tài sản thực thể Trung Quốc bằng phương thức bạch điều⁹.

Về khía cạnh thu hút tiền gửi tiết kiệm, gia tộc Tập cũng thể hiện được tài năng phi thường của mình. Cánh quan lại của Trung Quốc thi nhau gửi tiền vào các tài khoản của Ngân hàng Hội Phong vì chính phủ không có quyền tài phán ở đây. Họ sẵn sàng chấp nhận

một mức lãi suất rất thấp chỉ để có được một sự “đảm bảo an toàn”. Theo thống kê, trong số những khách hàng mở tài khoản dài hạn ở Ngân hàng Hội Phong, có 5 người có tiền gửi có kỳ hạn hơn 20 triệu lạng bạc, 20 người gửi từ 15 triệu lạng bạc trở lên, 130 người gửi từ 10 triệu lạng bạc trở lên, còn các cấp độ hàng triệu lạng bạc và hàng trăm ngàn lạng bạc thì rất khó thống kê. Số tiền hoa hồng mà gia tộc Tập thu được càng chẳng thể đong đếm.

Nhờ sự miễn cán của Tập Chính Phủ, tổng lượng nghiệp vụ của Ngân Hàng Hội Phong tại Thượng Hải cao hơn nhiều so với trụ sở chính ở Hồng Kông. Bản thân người Anh cũng phải thừa nhận rằng “Mặc dù trụ sở chính của Ngân hàng Hội Phong ở Hồng Kông, nhưng xét ra chi nhánh Thượng Hải lại đảm nhận nhiều hoạt động kinh doanh hơn”. Khi xảy ra mâu thuẫn về quan điểm giữa Tập Chính Phủ và tầng lớp đại ban¹⁰, trụ sở chính thường sẽ coi ý kiến của Tập Chính Phủ là quyết định cuối cùng.

Tập Chính Phủ không chỉ “nhất ngôn cửu đỉnh” với Ngân hàng Hội Phong, mà còn luôn giữ lời hứa với các tiền trang và phiếu hiệu ở Thượng Hải.

Vào thời điểm đó, tiền trang và phiếu hiệu ở Thượng Hải rất khó phát triển kinh doanh vì nguồn vốn của họ chỉ khoảng vài chục ngàn lạng bạc. Tập Chính Phủ đã khởi xướng triển khai dịch vụ chiết phiếu, cung cấp mô hình cho vay tín dụng không cần tài sản thế chấp cho các tiền trang và phiếu hiệu, giúp tăng cường đáng kể khả năng tài chính của các tổ chức tài chính địa phương. Những chủ tiền trang già thực lực đã phát hành các loại ngân phiếu dài hạn dựa trên khả năng tín dụng của chính họ, trong vòng từ 5 đến 20 ngày, họ sẽ

thực hiện huy động vốn ngắn hạn với Ngân hàng Hội Phong hoặc các ngân hàng nước ngoài khác. Theo cách này, một tiền trang chỉ với 70.000-80.000 lạng bạc có thể được thế chấp cho Ngân hàng Hội Phong, qua đó vay về một lượng vốn lớn để tiến hành cho vay thương mại và quy mô của nó có thể lên tới 700.000-800.000 lạng bạc. Bởi vì Ngân hàng Hội Phong có một lượng tiền gửi rất lớn và chi phí lãi suất thấp, nên trong quá trình cho các tiền trang vay qua dịch vụ chiết phiếu, họ có thể thu được mức lợi tức rất cao, từ đó thường thức bữa tiệc hậu hĩnh của mức chênh lệch lãi suất. Tờ Tự lâm tây báo vào ngày 23 tháng 5 năm 1879 chỉ ra rằng việc các tiền trang ở Thượng Hải “sử dụng vốn của ngân hàng nước ngoài để kinh doanh là một sự thực rõ như ban ngày. Khoản vay trị giá gần 3 triệu lạng bạc thực sự là số tiền cần thiết để duy trì trạng thái thị trường ở Thượng Hải.” Khi mức tiền giảm xuống dưới con số này, toàn bộ hoạt động kinh doanh sẽ bị ảnh hưởng ngay lập tức.

Thông qua nghiệp vụ chiết phiếu, Ngân hàng Hội Phong thực sự đã kiểm soát được nguồn vốn của các tiền trang và phiếu hiệu ở Thượng Hải. Khi Ngân hàng này nói lỏng tay thì nguồn tiền trên thị trường sẽ dồi dào, còn nếu ngược lại thì nguồn tiền ngay lập tức trở nên căng thẳng. Lượng tiền tiết kiệm khổng lồ với mức lãi suất thấp của Trung Quốc mà Ngân hàng Hội Phong nhận được đã giúp họ tăng cường đáng kể khả năng kiểm soát hệ thống tài chính Trung Quốc, và trên thực tế họ đã trở thành “Ngân hàng Anh của Trung Quốc”.

Chính vì Ngân hàng Hội Phong kiểm soát chặt chẽ nguồn tiền của hệ thống tài chính ở Thượng Hải và toàn Trung Quốc, và Tập

Chính Phủ sở hữu quyền ký kết cho vay của Ngân Hàng Hội Phong, vì vậy các tiền trang ở Thượng Hải phải tranh giành kịch liệt để lôi kéo ông góp cổ phần hồng mưu toan ràng buộc về lợi ích. Tập Chính Phủ có ảnh hưởng tuyệt đối đến các tổ chức tài chính địa phương của Thượng Hải, bao gồm cả Hồ Tuyết Nham. Năm 1878, Hồ Tuyết Nham đã vay được 3,5 triệu lạng bạc của Ngân hàng Hội Phong cho Tả Tông Đường, đó là nhờ sự tác động của Tập Chính Phủ.

Tập Chính Phủ không chỉ một mình độc chiếm các chức vị mại bản chủ chốt của Ngân hàng Hội Phong suốt ba thế hệ, mà còn lợi dụng ảnh hưởng của mình để sắp xếp cho những con em khác của gia tộc Tập vào hệ thống các ngân hàng nước ngoài. Bất luận là hệ thống ngân hàng Anh như Ngân hàng Chartered, Ngân hàng Tak Fung; Ngân hàng Crédit Agricole của Pháp, Ngân hàng Công thương Trung-Pháp; Ngân hàng Deutsch-Asiatische của Đức; Ngân hàng Nga-Hoa Đạo Thắng của Nga; Ngân hàng Hoa-Bỉ của Bỉ; Ngân hàng Citibank, Ngân hàng American Express, Ngân hàng Thương Tín của Mỹ; Ngân hàng Yokohama, Ngân hàng Sumitomo của Nhật Bản... tất cả đều là “thiên hạ” của gia tộc Tập. Theo thống kê chưa đầy đủ, trong suốt 75 năm từ 1874 đến 1949, đã có hơn 20 ngân hàng nước ngoài được mở tại Thượng Hải và gia tộc Tập đã độc chiếm quyền mại bản của 13 ngân hàng trong số đó.

Cùng với sự bành trướng thế lực của Tập Chính Phủ, ngay cả Lý Hồng Chương và Tả Tông Đường cũng phải tranh giành để nhận được sự phò giúp của ông ta. Cả hai đều đến diện kiến Tập Chính Phủ mỗi dịp tới Thượng Hải. Xét cho cùng ông ta là một “đại thần

tài”, thế nên bất luận là phe “Hải phòng” hay là phe “Trại phòng”, tất cả đều sẽ vô dụng nếu như không có tiền.

Cả hai đều dốc hết tâm sức trong việc lôi kéo Tập Chính Phủ. Họ cũng đồng thời tiến cử Tập Chính Phủ đảm nhiệm một chức quan trong chính phủ, nhưng Tập chẳng chút hứng thú với việc này. Chỉ đến khi Lý Hồng Chương năm lần bảy lượt tiến cử, Tập Chính Phủ mới miễn cưỡng lĩnh nhận hàm quan nhị phẩm. Điều này xem ra chẳng hề ăn nhập với vẻ khiêm tốn mà ông ta luôn cố tỏ ra. Gần như sống đời ẩn cư, Tập Chính Phủ không bao giờ tham gia vào các hoạt động kết nối mạng lưới kinh doanh của phe Động Đình Đông Sơn, và tên của ông ta cũng hiếm khi xuất hiện trên các mặt báo ở Thượng Hải. Ông ta luôn tuân theo niềm tin rằng sự thao túng phía sau hậu trường mới có thể làm nên đại nghiệp.

Mối quan hệ giữa Tập Chính Phủ và Thịnh Tuyên Hoài thậm chí còn mật thiết hơn. Khi Thịnh Tuyên Hoài đánh bại Hồ Tuyết Nham để thành lập ngân hàng hiện đại đầu tiên của Trung Quốc, Ngân hàng Thông thương Trung Quốc, Tập Chính Phủ là người ủng hộ chủ chốt đứng sau ông ta. Hai người họ có mối quan hệ cực kỳ bền chặt trong kinh doanh. Trong danh mục hồi phiếu của Thịnh Tuyên Hoài luôn tồn tại một mục khiến người ta chú ý là “Tài khoản ngân phiếu và bảng Anh của Ngân hàng Hội Phong”. Bất cứ yêu cầu nào mà Tập Chính Phủ đưa ra, Thịnh Tuyên Hoài sẽ luôn đáp ứng đầy đủ, một số lượng lớn người thân và bạn bè của gia tộc Tập đã được sắp xếp để phục vụ trong hệ thống của Thịnh Tuyên Hoài. Hai bên đã thực hiện sự đan xen triệt để về mặt lợi ích.

Khi chính quyền nhà Thanh chuẩn bị thành lập một ngân hàng trung ương do chính phủ và doanh nghiệp cùng góp vốn - Ngân hàng Hộ Bộ, nhận thức được những lợi ích to lớn của ngân hàng trung ương tư nhân, gia tộc Tập đã nhanh chân đến trước. Ngân hàng Hộ Bộ đã phát hành tổng cộng 40.000 cổ phiếu, trong đó một nửa được bán cho các đơn vị trung ương, và nửa còn lại bán cho khối tư nhân. Các con của Tập Chính Phủ đã lần lượt góp vốn vào Ngân hàng Hộ Bộ. Trong số đó, chỉ riêng Tập Lập Công – con trai trưởng của Tập Chính Phủ đã sở hữu 1.320 cổ phiếu bằng các danh tính khác nhau.

Khi Ngân hàng Hộ Bộ được đổi tên thành Ngân hàng Đại Thanh, gia tộc Tập đã sắp xếp để bốn người con trai của ông ta vào đảm nhiệm các vị trí chủ chốt. Khi Ngân hàng Đại Thanh đổi thành Ngân hàng Trung Quốc, gia tộc Tập trở thành cổ đông lớn của nó và phụ trách toàn bộ nghiệp vụ ngoại hối, trở thành đồng minh với phe Tống Tử Văn.

Khi Ngân hàng Trung ương của chính phủ quốc dân được thành lập, gia tộc Tập lập tức trở thành nhà đầu tư các loại cổ phiếu do chính phủ sở hữu và tham gia vào quá trình ra quyết định của hội đồng quản trị. Đồng thời, gia tộc Tập cũng giữ các vị trí chủ chốt của chính phủ quốc dân như Cục trưởng Cục Quản lý Ngoại hối, Giám đốc Xưởng Đúc tiền Trung ương, v.v... Ông cũng thay mặt chính phủ Quốc dân tham gia thành lập Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và trở thành đại diện của chính phủ Quốc dân.

Có thể thấy, mạng lưới quan hệ của gia tộc Tập thực sự rất lớn và liên quan đến hầu khắp các lĩnh vực tài chính Trung Quốc. Tầm

ảnh hưởng của họ đối với hệ thống ngân hàng nước ngoài, hệ thống ngân hàng chính phủ, hệ thống tiền trang và phiếu hiệu ở Thượng Hải và các cơ quan ban ngành về tài chính của chính phủ, có thể nói là có một không hai trong suốt lịch sử gần trăm năm của Trung Quốc. Do gia tộc Tập nắm trong tay một khối lượng khổng lồ nguồn lực tài chính của nước ngoài và Trung Quốc, thế nên họ có sức ảnh hưởng cực kỳ sâu sắc đến toàn bộ tiến trình lịch sử hiện đại của Trung Quốc. Điều này sẽ được giới thiệu trong các chương tiếp theo.

Nếu như Hồ Tuyết Nham không thách thức lợi ích cốt lõi của tiệm buôn nước ngoài về vấn đề tư thô thì có lẽ mối quan hệ giữa Tập Chính Phủ và Hồ Tuyết Nham vẫn sẽ được duy trì ổn thỏa. Tuy nhiên, các cổ đông của Ngân hàng Hội Phong lại chính là những tiệm buôn nước ngoài lớn này. Với mục đích ban đầu của việc thành lập Ngân hàng Hội Phong là sở hữu và chiếm lĩnh một “ngân hàng trung ương” cho các tiệm buôn nước ngoài, Hồ Tuyết Nham đã đụng chạm đến lợi ích cốt lõi của các đại cổ đông Ngân hàng Hội Phong, khiến các cổ đông kêu ca phàn nàn, Tập Chính Phủ há lại tha cho ông ta?

Trên thực tế, thủ phạm thực sự đứng đằng sau việc các tiệm buôn nước ngoài ép giá lụa thô và lũng đoạn quyền định giá chính là sự thao túng của Ngân hàng Hội Phong và Tập Chính Phủ đối với nguồn tiền của Thượng Hải và toàn Trung Quốc.

Theo bài viết trên trang Thân báo đăng tải vào ngày 28 tháng 8 năm 1878, đến những năm 70 của thế kỷ XIX, số lượng chiết phiếu mà các ngân hàng nước ngoài cho các tiền trang ở Thượng Hải vay

đã lên tới khoảng 3 triệu lạng bạc. Đến những năm 90 của thế kỷ XIX, những khoản vay chiết phiếu khoảng 7-8 triệu lạng bạc đã là điều rất đổi bình thường. Điều này khiến cho sự luân chuyển dòng vốn của các tiền trang ngày càng phụ thuộc vào ngân hàng nước ngoài. Và khi dòng tiền trên thị trường vốn của Thượng Hải bị thắt chặt thì tác động của nó sẽ ngay lập tức lan rộng ra cả nước.

Một điều kỳ lạ nhưng chẳng đáng ngạc nhiên, đó là kể từ năm 1878, cứ mỗi khi lúa và trà thô của Trung Quốc có mặt trên thị trường là y như rằng sẽ xảy ra “hiện tượng lạ” là sự khan hiếm dòng vốn. Thủ phạm duy nhất có thể tạo ra sự thiếu hụt nguồn cung tiền và có ý đồ rõ ràng chính là Ngân hàng Hội Phong. Cần khoảng 3 triệu lạng bạc để duy trì sự lưu chuyển thương mại bình thường ở Thượng Hải, và Ngân hàng Hội Phong thường tích cực thu về nguồn tiền mặt dưới 1 triệu lạng bạc trong các dịp thu mua trà và lúa. Điều này dẫn đến việc các thương nhân trà, lúa không thể huy động đủ tiền và những hộ nông dân trồng lúa và nông dân trồng chè bắt buộc phải bán với giá thấp. Nhờ đó, các cổ đông là những tiệm buôn nước ngoài của Ngân hàng Hội Phong sẽ có thể thỏa sức mặc cả và thu được lợi nhuận khổng lồ!

“Mọi cuộc khủng hoảng tiền tệ đều bắt nguồn từ các ngân hàng nước ngoài, bao gồm cả Ngân hàng Hội Phong, họ đã cố tình thu hẹp nguồn cung tiền tệ. Bắt đầu từ năm 1878, nguồn cung tiền đã ở trong tình trạng căng thẳng, đến cuối năm, đã có khoảng 20-30 tiền trang ở Thượng Hải phải đóng cửa vì không thể kham nổi những khoản nợ xấu. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do các ngân

hàng nước ngoài đã thu hẹp lại khoản vay lên tới 2 triệu lạng bạc – một con số khổng lồ.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ năm 1879 xảy ra vào tháng 5 – thời điểm rất cần nguồn vốn để đưa trà, lụa ra thị trường. Vào thời điểm này, trạng thái thị trường Thượng Hải – vốn cần khoảng 3 triệu lạng bạc để duy trì dòng chảy – đã bị các ngân hàng nước ngoài thu hẹp lại còn 900.000 lạng bạc, đây rõ ràng là một trạng thái khát vốn trầm trọng. Con số này không thể đáp ứng nhu cầu thông thường của thương mại địa phương. Tuy nhiên, các ngân hàng nước ngoài đó đã không dừng lại ở đó, họ đã tiếp tục thu hẹp dòng vốn xuống còn 600.000 lạng bạc để làm phức tạp thêm vấn đề.”

Năm 1883, một lần nữa lịch sử đã lặp lại.

Khi Hồ Tuyết Nham và Jardine Matheson rơi vào trạng thái giằng co trong cuộc chiến tơ thô, nguồn cung tiền của Thượng Hải bị thắt chặt từng ngày, và một lượng lớn các thương nhân tơ lụa đã phải đóng cửa ngừng buôn, giá lụa tụt dốc không phanh. Đầu tháng 9, giá các kiện lụa thô cao cấp vẫn duy trì ở mức 427 lạng bạc. Trong tháng 10, nó đã giảm xuống còn 385 lạng bạc, đến đầu tháng 11, giá đã giảm xuống còn 375 lạng bạc. Vào thời điểm này, các hiệu buôn nước ngoài ở Thượng Hải đã hoàn toàn ngừng mua tơ mới và chuỗi vốn của Hồ Tuyết Nham đang trên bờ vực sụp đổ.

Đến ngày 9 tháng 11, những lo ngại của dân chúng đối với dòng vốn của Hồ Tuyết Nham cuối cùng đã bùng nổ. Chi nhánh của tiền trang Phụ Khang tại Hàng Châu và Thượng Hải rơi vào tình trạng đột biến rút tiền gửi¹¹. Khoản nợ 500.000 lạng bạc với Ngân hàng

Hội Phong cũng không thể gia hạn. Thật “tình cờ” làm sao, phía Thượng Hải Đạo cũng không gửi tiền hiệp hướng¹² tới để trả nợ cho Hội Phong, và Hồ Tuyết Nham đành phải dốc hết gia sản ở tiền trang Phụ Khang ra để trả nợ. Và như thế, đế chế tài chính của ông cuối cùng đã sụp đổ vào ngày 1 tháng 12 năm 1883. Các chi nhánh của tiền trang Phụ Khang tại Bắc Kinh, Thượng Hải, Trấn Giang, Ninh Ba, Phúc Châu, Hồ Nam, Hồ Bắc và các địa điểm khác của Hồ Tuyết Nham đều nhất loạt đóng cửa. Đế chế tài chính mà Hồ Tuyết Nham đã khổ công gây dựng suốt nhiều thập kỷ đã sụp đổ tan tành. Cuối cùng, đại đa số lụa thô đã bị Jardine Matheson thu mua với giá rẻ.

Hồ Tuyết Nham không thể chịu nổi hành vi ép giá của các hiệu buôn nước ngoài và kiên quyết chống lại, nhưng phía sau cuộc chiến giành quyền định giá thực chất là một cuộc tranh đoạt quyền lực tài chính. Tiếc là cho đến khi trút hơi thở cuối cùng, Hồ Tuyết Nham vẫn không thể hiểu điều đó. Trong tình cảnh mất đi điểm cao kiểm soát tài chính là ngân hàng trung ương, chỉ đơn thuần dựa vào việc tích trữ tơ thô để cố gắng tranh tài cao thấp với các hiệu buôn nước ngoài rõ ràng là uổng công vô ích. Một khi dòng tiền trên thị trường bị co hẹp thì chuỗi vốn của ông ngay lập tức đứng trước bờ vực sụp đổ. Cuộc phản công của lực lượng tài chính bản địa Trung Quốc do Hồ Tuyết Nham lãnh đạo nhằm chống lại các chủ ngân hàng quốc tế đã kết thúc trong thảm bại. Ông đã bị rơi vào thế “nội công ngoại kích” của lực lượng vốn tài chính nước ngoài và lực

lượng mại bản tài chính trong nước, và thất bại của ông về mặt chiến lược là không thể vãn hồi.

Thất bại của Hồ Tuyết Nham và chiến thắng của hiệu buôn nước ngoài đều bắt nguồn từ cùng một nguyên nhân, đó là ai có thể kiểm soát dòng tiền thì người đó sẽ nắm được quyền chủ động chiến lược trong cuộc chiến tranh thương mại đó. Cho dù là nhà Thanh, hay là các tiền trang phương nam và phiếu hiệu Sơn Tây do Hồ Tuyết Nham làm đại diện, tất cả đều chưa nhận thức được uy lực khổng lồ của ngân hàng trung ương. Khi Ngân hàng Hội Phong chiếm lĩnh được vị trí này, số phận của toàn bộ đế chế nhà Thanh đã hoàn toàn bị các chủ ngân hàng quốc tế kiểm soát. Nếu tài chính không độc lập thì nền kinh tế sẽ chẳng thể độc lập, nếu nền kinh tế không độc lập thì nền chính trị cũng chẳng thể độc lập. Việc chính quyền nhà Thanh đánh mất biên giới tài chính là bước khởi đầu cho việc cả dân tộc Trung Quốc rơi vào vòng xoáy thảm họa!

Địa vị ngân hàng trung ương của chính phủ nhà Thanh đã bị sụp đổ như thế nào? Mấu chốt của vấn đề là bạc – bản vị tiền tệ của Trung Quốc đã bị các chủ ngân hàng quốc tế kiểm soát hoàn toàn. Một khi bản vị tiền tệ bị lung lay thì tài chính – hệ thống tuần hoàn máu của cả quốc gia chắc chắn sẽ bị tê liệt. Sau đó các cơ quan quan trọng của nền kinh tế sẽ lâm vào trạng thái suy kiệt, cuối cùng đành phải bó tay chịu chết.

Để chinh phục Trung Quốc, các chủ ngân hàng quốc tế trước tiên phải chinh phục tiền tệ của Trung Quốc. Nguyên nhân cốt lõi của cuộc Chiến tranh Nha phiến không phải là một cuộc chiến thương mại, mà đó là một cuộc chiến bạc! Đây là lý do tại sao Chiến

tranh Nha phiến không xảy ra ở Ấn Độ, châu Mỹ hay châu Phi, cũng không xảy ra ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Đông Nam Á, mà chỉ ở Trung Quốc!

Mục tiêu tấn công của việc buôn bán nha phiến chính là bản vị tiền tệ của Trung Quốc: Bạc!

BUÔN BÁN NHA PHIẾN: TRẬN CHIẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA BẢN VỊ VÀNG VÀ BẢN VỊ BẠC

Trước khi Vương quốc Anh bắt đầu triển khai buôn bán nha phiến quy mô lớn với Trung Quốc, Trung Quốc đã chiếm được một ưu thế rõ rệt trong thương mại quốc tế. Trà thơm, gốm sứ và tơ lụa của Trung Quốc đã tạo thành một “tam giác sắt” xuất khẩu không thể phá vỡ, vượt qua tất cả các rào cản của thị trường thế giới. Vào thời điểm đó, bối cảnh thực sự của thị trường Trung Quốc là: Xuất khẩu trà của vùng duyên hải Phúc Kiến đã mang lại sự thịnh vượng chưa từng có cho nền kinh tế địa phương.

Do vị trí độc quyền trong sản xuất và chế biến, vùng Vũ Di Sơn đã trở thành “thánh địa” của các thương nhân trà từ mọi quốc gia trên thế giới. Ở các vùng trung-hạ du của sông Trường Giang, tơ và lụa là hai sản phẩm thủ công mỹ nghệ quan trọng nhất. Đội quân gồm hàng trăm ngàn chuyên gia sản xuất và dệt lụa tơ tằm đã tạo ra các sản phẩm chất lượng cao và giàu sức cạnh tranh, họ gần như không có đối thủ trên thị trường thế giới.

Tại vùng đồng bằng Châu Giang đã hình thành nên chuỗi ngành nghề Cảnh Đức trấn – Quảng Châu, những món đồ gốm sứ cao cấp

liên tục được đưa tới các phòng khách xa hoa của giới hoàng gia và quý tộc châu Âu. Vào cuối thế kỷ XIX, Hart, một người Anh phụ trách Ty Thuế vụ Hải quan của Trung Quốc, đã viết như sau trong Trung Quốc kiến văn lục: “Trung Quốc có loại lương thực tốt nhất trên thế giới – gạo; loại thức uống ngon nhất – trà; chất liệu vải tốt nhất – lụa, tơ tằm và da thú. Họ chẳng phải tốn một xu để mua bất cứ thứ gì ở nơi khác.”

Từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, mức độ thị trường hóa và sự phát triển của nền kinh tế tiền tệ ở Trung Quốc kéo dài suốt 400 năm qua đã vượt xa châu Âu. Kết quả là, trong số 133.000 tấn bạc được người châu Âu khai thác ở châu Mỹ, cuối cùng đã có 48.000 tấn được vận chuyển sang Trung Quốc. Cấu trúc cơ bản của thương mại quốc tế khi đó là Trung Quốc đã sáng tạo nên một phần chủ yếu của hàng hóa thương mại thế giới, còn phương Tây đã cướp đi một phần chủ yếu tài nguyên của thế giới. Trong quá trình bạc chảy từ phương Tây sang phương Đông, nó cũng đi kèm với việc hàng hóa Trung Quốc cuộn cuộn chảy về phía Tây.

Dòng chảy bạc liên tục về phía Đông đã gây ra sự mất cân đối nghiêm trọng trong cán cân tài chính thế giới.

Do xuất khẩu ròng bạc sang Trung Quốc suốt thời gian dài nên đến cuối thế kỷ XVII, tình trạng thiếu hụt bạc và sụt giảm giá chung đã xảy ra ở châu Âu, đồng thời quy mô thương mại bắt đầu bị thu hẹp. Từ năm 1649 đến năm 1694, lượng bạc lưu thông trung bình hằng năm ở châu Âu giảm mạnh, ít hơn 50% so với lượng vàng lưu thông trung bình hằng năm trong giai đoạn 1558-1649, trong khi lượng vàng lưu thông tăng gần 50%.

Lượng lưu thông bạc giảm là việc có thể hiểu được, nhưng tại sao lượng lưu thông vàng lại tăng lên?

Thì ra vào đầu thế kỷ XVII, tỉ giá vàng và bạc ở Quảng Châu, Trung Quốc là 1:5,5 - 1:7, trong khi đó tỉ giá của Anh là 1:16, chuyển bạc sang Trung Quốc không chỉ có thể đổi được một số lượng lớn hàng hóa có lợi nhuận cao, mà còn có thể hưởng mức chênh lệch giá vàng-bạc gấp đôi, dùng bạc rẻ để đổi lấy vàng đắt ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ. Ngay cả John Locke cũng từng phàn nàn: “Tôi được thông báo rằng (công ty Đông Ấn) nhập khẩu (vàng) từ một số vùng của Ấn Độ và hưởng lợi nhuận từ 50% trở lên. Nhưng của cải thực sự của Anh đã bị chôn vùi ở Ấn Độ Dương. Bây giờ là lúc để mọi người nói ra sự thật một cách thẳng thắn, tại sao chúng ta phải đối mặt với tình trạng thiếu bạc chưa từng có trong thời đại này.”

Sau khi một lượng lớn vàng được đổ vào Vương quốc Anh, bằng các khoản hối lộ lớn, những chủ ngân hàng đã được thông qua Dự luật tự do đúc tiền năm 1666. Về thực chất, dự luật này là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử tiền tệ. Nó đã “thay đổi hệ thống tiền tệ của thế giới và tác dụng cụ thể của nó là xóa bỏ sự độc quyền của nhà vua trong việc phát hành tiền tệ”. Dự luật quy định rằng bất kỳ ai cũng có quyền đem vàng thỏi đến các xưởng đúc tiền và yêu cầu đúc tiền vàng một cách hợp pháp và miễn phí.

Dự luật này về cơ bản đã phục vụ cho lợi ích của các chủ ngân hàng sở hữu vàng thỏi và các nhà tư bản thương mại – những người sẽ có quyền kiểm soát thực tế đối với việc cung ứng tiền. Với việc nắm trong tay một lượng lớn vàng (thực thể), họ sẽ có thể quyết định nguồn cung tiền dựa trên lợi ích của chính mình. Khi

đóng vai trò chủ nợ thì họ sẽ giảm số lượng tiền đúc, tạo hiệu ứng giảm phát và khiến cho hàm lượng vàng trong các khoản nợ tăng cao. Khi họ là con nợ, họ có thể tăng nguồn cung tiền và sử dụng hiệu ứng lạm phát để bù đắp cho những khoản nợ mà họ đang gánh. Đây là lần đầu tiên ở phương Tây, quyền phát hành tiền tệ của chính phủ đã được chuyển giao một cách thực chất cho tư nhân. Kể từ đó, cơ sở pháp lý cho quyền phát hành tiền tệ của các ngân hàng tư nhân đã được đặt ra. Cánh cửa để kiểm soát sự phân phối của cải bằng cách kiểm soát nguồn cung tiền của một quốc gia hoặc cả thế giới đã được mở ra.

Tại thời điểm này, một câu nói nổi tiếng của Rothschild vang lên trong tai tôi: “Miễn là tôi kiểm soát được việc phát hành tiền tệ của một quốc gia, tôi sẽ chẳng quan tâm ai là người đưa ra luật.”

Trong mắt các chủ ngân hàng, kiểm soát tiền tệ là một cuộc đấu tranh lớn, kiểm soát việc phát hành và phân phối tiền tệ là để kiểm soát sự giàu có, tài nguyên và toàn nhân loại. Nếu muốn kiểm soát thế giới, trước tiên bạn phải chinh phục tiền tệ, nếu muốn chinh phục tiền tệ, trước tiên bạn phải chinh phục vàng, và nếu muốn chinh phục vàng, trước tiên bạn phải chinh phục bạc.

Trong quá trình bạc của châu Âu đi về phía Đông, thì vàng của châu Á cũng trên đường Tây tiến. Thời gian cứ thế trôi qua, kết quả cuối cùng là Anh tích trữ vàng còn Trung Quốc thì hấp thụ bạc. Cốt lõi của vấn đề là liệu vàng hay bạc cuối cùng sẽ trở thành bá chủ tiền tệ của thế giới. Điều này sẽ can hệ đến sự hưng-suy hàng trăm năm của phương Đông và phương Tây!

Kể từ cuộc cách mạng công nghiệp, sức mạnh quốc gia của Đế quốc Anh đã tăng lên chưa từng thấy và các điều kiện để thiết lập một loại tiền tệ với bản vị là vàng đã được đáp ứng đầy đủ vào năm 1717. Mặc dù việc thiết lập cuối cùng của bản vị vàng mãi tới năm 1816 mới được hoàn thành một cách danh chính ngôn thuận tại Anh, nhưng trên thực tế Anh đã sử dụng bản vị vàng trong 100 năm trước đó rồi.

Đối với các chủ ngân hàng của Đế chế Anh, mục tiêu chiến lược cao nhất của họ là biến London thành trung tâm tài chính và biến vàng thành một loại bản vị tiền tệ chung của thế giới. Đế quốc Anh đã tiến hành xuất khẩu tín dụng bằng đồng bảng Anh ra thế giới thông qua Ngân hàng Anh. Họ biến các nước lớn ở châu Âu và châu Mỹ thành các thành viên cốt lõi sử dụng bản vị vàng. Các thành viên cốt lõi này sẽ biến các quốc gia lạc hậu trên thế giới thành những khu vực phụ thuộc của đồng bảng Anh. Họ sử dụng chiến tranh và bạo lực để duy trì sự vận hành của hệ thống này, sử dụng tiền tệ để kiểm soát và huy động các nguồn lực toàn cầu đến mức tối đa, và cuối cùng là kiểm soát hoàn toàn của cải thế giới và nhân loại!

Để thiết lập quyền bá chủ tiền tệ thế giới của đồng bảng Anh và bản vị vàng thì trước tiên phải đánh bại các quốc gia sử dụng bản vị bạc. Trong số đó, quốc gia lớn nhất và khó bề đối phó nhất chính là Trung Quốc.

Sau nhiều năm thử nghiệm, các chủ ngân hàng quốc tế cuối cùng đã chọn nha phiến làm vũ khí chống lại bản vị bạc của Trung Quốc.

Và tổ chức đặc biệt chịu trách nhiệm thực hiện chiến lược này là công ty Đông Ấn.

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ CÔNG TY ĐÔNG ẤN: MỘT ĐẾ CHẾ CỦA CÁC CHỦ NGÂN HÀNG

Thông thường, mọi người rất khó tưởng tượng rằng một công ty lại có thể tuyển mộ quân đội, nắm quyền đúc tiền, tư pháp hành chính, tuyên bố chiến tranh và ký kết hòa ước, vậy mà công ty Đông Ấn đã làm được những điều đó. Ai có thể sở hữu một nguồn lực khổng lồ để thành lập một công ty hùng mạnh đến vậy? Câu trả lời là các chủ ngân hàng quốc tế của thành phố London!

Bản thân công ty Đông Ấn – được thành lập bởi các chủ ngân hàng tại thành phố London và Hoàng gia Anh, đã là một đế chế. Theo ủy quyền của quốc hội Anh, công ty Đông Ấn đã nắm độc quyền tất cả các giao dịch từ Mũi Hảo Vọng đến eo biển Magellan. Đồng thời, họ có quyền tuyển dụng hải-lục quân, chiếm lĩnh đất đai, phát hành tiền tệ, đánh thuế, thực hiện các thử nghiệm lập pháp và tư pháp, tuyên chiến và ký kết hòa ước trong các khu vực chiếm đóng.

Kể từ khi Anh đánh bại Pháp để thống trị tiểu lục địa Ấn Độ trong cuộc chiến bảy năm giữa Anh và Pháp từ 1756 đến 1763, Anh đã thiết lập một bộ hoàn chỉnh các cơ chế cướp đoạt và trị lý ở Ấn Độ thuộc Anh (bao gồm Pakistan, Bangladesh và Myanmar ngày nay).

Trong khoảng thời gian 50 năm kể từ năm 1750, công ty Đông Ấn đã vắt kiệt tổng cộng 100 triệu đến 150 triệu bảng từ Ấn Độ,

trong khi đó thu nhập tài chính của Anh năm 1750 chỉ là 9,2 triệu bảng. Con số đó vẫn chưa bao gồm những lợi ích thương mại quốc tế to lớn do việc nắm độc quyền thương mại Ấn Độ mang lại. Nguồn của cải đáng kinh ngạc đó chảy như thủy triều vào túi tiền của các chủ ngân hàng tại thành phố London và Hoàng gia Anh. Trong suốt thế kỷ XVIII và XIX, nhờ hành vi cướp bóc thực dân và tích lũy thương mại khổng lồ, Anh chưa bao giờ rơi vào tình trạng thiếu vốn. Và đây chính là điều kiện tiên quyết quan trọng để Anh tiến hành cuộc Cách mạng Công nghiệp vào thế kỷ XVIII.

Gia tộc Bahrain, là một trong 17 gia tộc ngân hàng quốc tế lớn nhất thế giới, họ đã xưng bá “giang hồ” tài chính của thế giới với tư cách là “quyền lực thứ sáu ở châu Âu”. Năm 1779, người sáng lập triều đại Bahrain – Francis Bahrain, từng là Giám đốc công ty Đông Ấn cho đến khi qua đời vào năm 1810 và tại vị trong suốt 30 năm. Kể từ khi gia nhập công ty Đông Ấn, ông đã trở thành đại diện chính của các chủ ngân hàng thành phố London trong công ty Đông Ấn và được công nhận là cốt lõi và linh hồn của công ty. Ông đã làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty Đông Ấn từ năm 1792 và nắm quyền điều hành để chế thực dân rộng lớn của công ty này. Chính nhờ tài lãnh đạo của ông, việc buôn bán nha phiến của công ty Đông Ấn sang Trung Quốc đã phát triển một cách đáng kinh ngạc.

Từ năm 1790 đến năm 1838, số lượng nha phiến được nhập lậu vào Trung Quốc bởi công ty Đông Ấn đã tăng từ vài trăm thùng lên hàng chục nghìn thùng mỗi năm. Tổng số lượng nha phiến nhập khẩu vào Trung Quốc đạt hơn 400.000 thùng và giá trung bình của

mỗi thùng là khoảng 750 đô-la, tổng giá trị ước đạt 230 triệu lạng bạc hoặc hơn!

Công ty Đông Ấn buôn bán nha phiến theo một hệ thống nghiêm ngặt: đầu tiên, họ xác lập thế độc quyền nha phiến ở thuộc địa Ấn Độ, thực hiện việc buôn bán nha phiến theo mô hình “bao tiêu” ở Ấn Độ và Bangladesh, và chỉ tiến hành mở cửa đấu giá nha phiến ở Kolkata. Họ ủy quyền cho các doanh nghiệp bán lẻ có mối quan hệ đại lý với công ty để thực hiện buôn bán nha phiến. Đồng thời, công ty đã thành lập một ủy ban quản lý thường trú tại Quảng Châu, với các thành viên được gọi là “đại ban” và tiến hành quản lý thống nhất tất cả các giao dịch với Trung Quốc. Có thể coi ủy ban quản lý này là một “ngân hàng trung ương” kiểm soát tất cả các giao dịch với Trung Quốc. Tất cả các hoạt động nghiệp vụ ngoại hối với Trung Quốc đều phải qua tay của họ. Họ cũng sẽ tiến hành hỗ trợ tín dụng cho các thương nhân bán lẻ, đồng thời trong giai đoạn hậu kỳ họ cũng phát hành tín dụng cho “thập tam hàng¹³” ở Quảng Châu. Thu nhập thương mại bán lẻ từ Trung Quốc, bao gồm cả tiền thu được từ việc bán nha phiến, tất cả phải được gửi vào ngân khố dưới quyền quản lý của ủy ban. Ủy ban sẽ phát hành hối phiếu ở London, Ấn Độ và Bangladesh, các thương nhân bán lẻ có thể đến những nơi này để đổi thành bạc. Công ty sẽ sử dụng kho bạc tích trữ để mua vàng, trà, lụa và các mặt hàng khác ở Trung Quốc và bán chúng sang châu Âu để thu về lợi nhuận khổng lồ.

Cấu trúc của công ty Đông Ấn giống như một chuỗi buôn bán nha phiến nằm dưới sự độc quyền về tài chính. Nếu nói rằng các thương nhân bán lẻ độc lập sẽ phải chịu một số rủi ro nhất định, thì

các công ty cung cấp dịch vụ tài chính độc quyền chính là một dạng “bảo trợ rủi ro”.

Lợi nhuận khổng lồ của công ty Đông Ấn từ “dịch vụ tài chính” trong việc buôn bán nha phiến đủ để chi trả cho hầu hết chi phí hành chính của việc nhập khẩu chè và tơ thô của Anh từ Trung Quốc, bông sợi từ Mỹ và Ấn Độ, xuất khẩu hàng hóa sản xuất của Anh sang Ấn Độ và hầu hết thuộc địa khác. Trong suốt thế kỷ XIX, địa vị chiến lược của việc độc quyền nha phiến của Đế chế Anh trong thương mại quốc tế có thể sánh ngang với quyền bá chủ dầu mỏ của Mỹ ngày nay. Chiến lược cơ bản của công ty Đông Ấn là kiểm soát tất cả các khía cạnh của chuỗi buôn bán nha phiến và kiểm soát chặt chẽ các kênh sản xuất, bán hàng, kho bãi, vận chuyển và tiếp thị.

Trong số các hiệu bán lẻ dưới trướng của công ty Đông Ấn, có ba hiệu buôn đã hình thành xu hướng ly khai, đó là: Jardine Matheson, Bảo Thuận và Kỳ Xương.

Jardine Matheson được thành lập vào tháng 7 năm 1832 bởi Jardine và Madison, và gia tộc Bahrain đã cung cấp tài chính cho họ. Với sự hỗ trợ của gia tộc ngân hàng hùng mạnh nhất thủ phủ tài chính London, Jardine Matheson đã nhanh chóng trở thành “vua của các hiệu buôn nước ngoài” ở vùng Viễn Đông. Hồ Tuyết Nham đã thảm bại trong trận chiến tranh đoạt tơ thô với Jardine Matheson, nhưng có lẽ ông không biết về nguồn gốc của Jardine Matheson. Madison sau đó trở thành thống đốc Ngân hàng Anh và là chủ đất lớn thứ hai ở Anh. Người kế thừa của gia tộc Madison – Hugh Madison, đã dùng nguồn tiền từ việc buôn bán nha phiến của gia tộc

để mua lại mỏ thiếc ở Tây Ban Nha vào năm 1873, và thành lập một công ty khai thác có tên là “Rio Tinto”. Ngày nay, nó được gọi là Tập đoàn Rio Tinto.

Người đứng đầu hiệu buôn Bảo Thuận chính là Lancelot Dent – tay buôn nha phiến nổi tiếng, và đứng đằng sau anh ta chính là gia tộc Bahrain. Sau đó, do việc trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh doanh nha phiến khiến cho “danh dự” gia tộc ngân hàng số một ở thủ phủ tài chính London của Bahrain bị tổn hại, họ đã lùi về sau hậu trường. Từ đây, Lancelot Dent đã phụ trách toàn diện tất cả các nghiệp vụ buôn bán ở Trung Quốc, và trở thành nhà buôn nha phiến lớn thứ hai sau hiệu buôn Jardine Matheson tại Trung Quốc.

Hiệu buôn Kỳ Xương là một công ty Mỹ tham gia buôn bán nha phiến, trà và tơ thô giữa Quảng Châu và Boston. Đối tác cao cấp của nó, John Murray Forbes – “tầng ngoại tổ phụ” của John Forbes Kerry, ứng cử viên tổng thống Mỹ năm 2004, đã từng là người đại diện tại Mỹ của anh em nhà Bahrain. Người chủ quản nghiệp vụ Warren Delano Jr. là ông nội của Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt. Người em họ của chủ hiệu buôn là William Huntington Russell đã thành lập nên nhóm “Skull and Bones” nổi tiếng tại Đại học Yale. Ngoài ra, một số gia tộc ngân hàng lớn ở Boston cũng đã tham gia buôn bán nha phiến thông qua hiệu buôn Kỳ Xương. Chính mức lợi nhuận ngất ngưởng mà nha phiến mang lại đã nuôi dưỡng các gia tộc ngân hàng này, hình thành nên Tập đoàn Tài chính Boston và vương triều gia tộc Roosevelt.

Ba hiệu buôn lớn nhất này đã chiếm một nửa thương mại nha phiến của Trung Quốc. Tất cả đều liên quan mật thiết đến gia tộc

Bahrain. Bahrain kiểm soát từ xa những “thương nhân bán lẻ khổng lồ” này ở thủ phủ tài chính London. Trong những thập kỷ trước và sau Chiến tranh Nha phiến, họ đã sử dụng nha phiến để liên tục tấn công bản vị tiền tệ bạc của nhà Thanh.

Thủ phủ tài chính London cũng đã thiết lập một hệ thống tiếp thị ngầm ít được biết đến nhưng cực kỳ hiệu quả ở Trung Quốc thông qua công ty Đông Ấn. Hệ thống này bao gồm bốn bộ phận cấu thành: nhà truyền giáo, Hội Tam Hoàng, thương nhân và quan chức nhà Thanh. Hệ thống này đã định hình nên tiến trình lịch sử của Trung Quốc cận đại.

Một mặt, các nhà truyền giáo ở Trung Quốc tiến hành tìm hiểu về xã hội, kinh tế, quân sự và các thông tin khác của Trung Quốc thông qua các hiệp hội truyền giáo, kết giao với giới quyền quý và các giáo phái khác, tập trung vào việc thành lập các trường học, bệnh viện và phương tiện truyền thông hiện đại trực thuộc giáo hội, những đơn vị này trở thành một lực lượng quan trọng trong việc hình thành tầng lớp tinh hoa thân phương Tây trong xã hội Trung Quốc.

Hội Tam Hoàng ban đầu là một xã đoàn tồn tại bí mật trong dân gian Trung Quốc với mục đích “phản Thanh phục Minh”, sau đó rất nhiều thành viên của họ đã cải đạo sang Cơ Đốc giáo. Các hoạt động vũ trang chống lại nhà Thanh của Hội Tam Hoàng ở vùng lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) cũng cần đến sự hỗ trợ tài chính quy mô lớn, vì vậy nhiều thành viên đã lũ lượt tham gia vào mạng lưới buôn bán nha phiến của công ty Đông Ấn tại Trung Quốc thông qua các trung gian của giáo hội. Họ trở thành lực lượng buôn lậu nha phiến chủ lực dọc vùng duyên hải Quảng Đông. Hội Tam

Hoàng với tôn chỉ chống lại triều đại nhà Thanh coi như đã gián tiếp nhận nguồn trợ cấp tài chính từ thủ phủ tài chính London. Sự phát triển sau này của Hội Tam Hoàng có mối liên quan chặt chẽ với việc kết giao và liên minh bí mật với hội Bái Thượng Đế của Hồng Tú Toàn, và phái Duy tân của bộ tứ Khang (Hữu Vi) - Lương (Khởi Siêu) - Đàm (Tự Đồng) - Đường (Tài Thường). Phùng Văn Sơn – cánh tay phải đắc lực kiêm người phụ trách hình thái ý thức của Hồng Tú Toàn, năm xưa đã từng thờ phụng trước cổng của giáo hội Cơ Đốc. Dương Tú Thanh – nhân vật phụ trách đấu tranh quân sự, cũng từng hoạt động buôn lậu nha phiến ở lưu vực sông Châu Giang. Hội Tam Hoàng của vùng lưỡng Quảng đã trực tiếp tham gia vào cuộc khởi nghĩa Kim Điền.

Sau thất bại của phong trào Mậu Tuất biến pháp¹⁴, Đàm-Tự đều lâm nạn. Đường Tài Thường – viên tướng tài dưới trướng Đàm Hệ đã tập hợp thế lực của Hội Tam hoàng ở vùng Hồ-Quảng để phát động một cuộc khởi nghĩa khác. Ban đầu, các cuộc nổi dậy chống lại nhà Thanh của liên minh này đều dựa trên lực lượng của Hội Tam Hoàng. Thanh Bang¹⁵ ở Thượng Hải – một nhánh của Hội Tam Hoàng đã đóng một vai trò quan trọng trong quá trình khởi động cuộc đảo chính và củng cố quyền lực “Ngày 12 tháng 4¹⁶” của Tưởng Giới Thạch.

Các “Hàng thương”, tức “thập tam hàng” ở Quảng Châu là một cơ cấu chuyên biệt được triều đình ủy quyền phụ trách về ngoại thương, được giao dịch trực tiếp với các công ty nước ngoài. Nó

vừa là một công ty thương mại vừa kiêm nhiệm một số chức năng ngoại giao, đồng thời họ cũng có nghĩa vụ đứng ra đảm bảo cho các đối tác thương mại của mình ở nước ngoài. Sau Chiến tranh Nha phiến, thập tam hàng ở Quảng Châu đã chuyển sang mô hình mại bản cho các hiệu buôn nước ngoài, đặt nền móng cho giai cấp mại bản của Trung Quốc cận đại.

Công ty Đông Ấn cũng kiểm soát và thao túng một số quan chức nhà Thanh thông qua hối lộ và nha phiến, họ đã ra tay với giới thượng tầng của Trung Quốc để bảo vệ và phát triển buôn bán nha phiến. Thông qua mạng lưới buôn bán nha phiến phía bắc với trung tâm là Thiên Tân, công ty này đã thâm nhập được vào triều đình Bắc Kinh. Trước Chiến tranh Nha phiến, họ đã kiểm soát một số lượng lớn các quan chức cấp cao để tiện bề sử dụng. Những người này bao gồm đại học sĩ Liêu Chương A, Kỳ Thiện – Tổng đốc vùng Trực Lệ, Kỳ Anh – chủ sự của Tông Nhân phủ¹⁷. Liên quan đến vấn đề này, Marx đã có một câu luận thuật hết sức đặc sắc: “Người Anh đã mua chuộc chính quyền, quan chức hải quan và cả những quan chức bình thường của Trung Quốc. Đây là kết quả mới nhất đến từ sự kháng cự về mặt pháp luật của người Trung Quốc đối với nha phiến. Nạn hối lộ và làn khói nha phiến đã cùng lúc xâm nhập vào lá phổi của các quan lại ‘thiên triều’, phá hủy trụ cột của chế độ tông pháp.” Nhóm người này đã cấu thành nên nguồn gốc của phái Dương Vụ trong chính quyền nhà Thanh.

Năm 1839, khi nhân vật “hùng tâm vạn tượng” là Lâm Tắc Từ đặt chân đến Quảng Đông với tư cách là khâm sai đại thần để ban hành lệnh nghiêm cấm hút nha phiến, ông đã phải đối mặt với một

để chế nha phiến được tổ chức chặt chẽ, có sức mạnh tài chính hùng hậu, vũ trang tối tân và trong ứng ngoài hợp. Ngay sau khi nhậm chức, Lâm Tắc Từ đã lập tức hạ lệnh trấn áp quyết liệt mạng lưới buôn lậu nha phiến dưới lòng đất của Hội Tam Hoàng, ra lệnh cho các hiệu buôn nước ngoài phải giao nộp nha phiến và thực hiện vụ “Hổ Môn tiêu nhan¹⁸” gây sốc trên thế giới. Nhưng Lâm Tắc Từ không thể tưởng tượng nổi đối thủ của mình mạnh đến mức nào. Ông đã thách thức chiến lược tài chính cốt lõi của toàn bộ Đế quốc Anh và sự sống-còn của các chủ ngân hàng quốc tế!

Tình trạng buôn bán nha phiến đã dẫn đến hiện tượng “chảy máu” dòng bạc quy mô lớn khỏi Trung Quốc, gây ra cuộc khủng hoảng tiền tệ “bạc đắt tiền rẻ” nghiêm trọng ở nước này. Trong suốt hơn 100 năm kể từ khi nhà Thanh thành lập đến đầu thế kỷ XIX, cơ chế tiền tệ kép – bạc-đồng – của Trung Quốc đã hoạt động rất tốt và tỷ giá về cơ bản ổn định ở mức 1 lạng bạc tương đương 1.000 đồng xu. Trước khi Chiến tranh Nha phiến bùng nổ, tỷ giá bạc-đồng đã tăng phi mã lên thành 1 lạng bạc đổi được 1.600 đồng xu. Nguồn tiền mà nông dân, thợ thủ công và người dân kiếm được đều là tiền xu, nhưng đến khi nộp các loại thuế khác nhau thì phải được chuyển đổi thành bạc. Vì lẽ đó mà gánh nặng kinh tế đã tăng lên rất nhiều. Do cuộc sống của người dân ngày một khốn cùng nên tất nhiên việc nộp thuế sẽ bị trì hoãn. Kết quả là tình trạng nợ thuế ở các tỉnh thành cũng ngày một tăng lên, dẫn đến sự suy giảm mạnh về khả năng tài chính của chính quyền nhà Thanh. Năm 1781 trong thời Càn Long, trước khi việc buôn bán nha phiến quy mô lớn bắt đầu,

ngân khố ước đạt 70 triệu lạng bạc, đến năm 1789 là khoảng 60 triệu lạng bạc. Nhưng cùng với sự lan tràn của nha phiến, đến năm 1850 quốc khố chỉ có hơn 8 triệu lạng bạc, không đủ để ứng phó với một cuộc chiến tranh.

Chính nha phiến đã phá hủy bản vị tiền tệ bạc – nền móng biên giới tài chính của Đế chế Đại Thanh, hệ quả kéo theo đó là thâm hụt thương mại lớn, thu nhập giảm, cuộc sống người dân khốn khó, sự phân cực nghiêm trọng giữa người giàu và người nghèo, xung đột xã hội ngày càng gay gắt. Trong khi đó, các chủ ngân hàng quốc tế thì nắm giữ số lượng bạc khổng lồ thông qua nha phiến, họ đã thành lập “Ngân hàng Anh tại Trung Quốc”, chiếm đoạt được điểm cao của biên giới tài chính Đế chế Đại Thanh: Ngân hàng trung ương.

Việc thành lập Ngân hàng Hội Phong đã đánh dấu sự khởi đầu của một kỷ nguyên thuộc địa tài chính trong lịch sử Trung Quốc hiện đại. Trong quá trình Ngân hàng Hội Phong chiếm lĩnh vị thế nòng cốt từ ngân hàng trung ương của Đế chế Đại Thanh, một đế chế mới mang tên Sassoon đã âm thầm trỗi dậy. Sau này, nó đã thay thế công ty Đông Ấn và trở thành kẻ thao túng của chiến lược tài chính nha phiến.

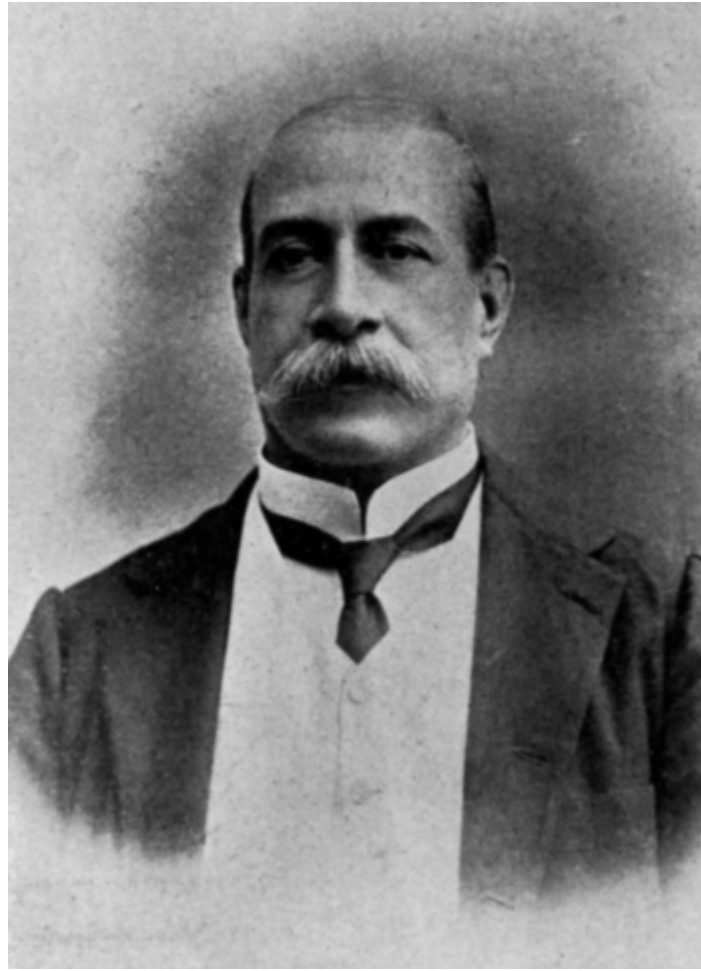
SASSOON: GIA TỘC ROTHSCHILD CỦA PHƯƠNG ĐÔNG

Gia tộc Sassoon và Rothschild đều là người Do Thái Sefadi. Từ thời cổ đại họ đã sinh sống trên bán đảo Iberia (chủ yếu là lãnh thổ Tây Ban Nha ngày nay), làm thợ kim hoàn và kinh doanh trao đổi

tiền, thường xuyên làm người đại diện của gia tộc Genève để tham gia điều tra tín dụng, cho vay nợ và các nghiệp vụ khác. Trong quá trình đó, Sassoon dần dần thiết lập mạng lưới tín dụng và tài chính kinh doanh của riêng mình. Vào những năm 1890, khi các tín đồ Kitô ở Iberia trục xuất chính quyền Hồi giáo, người Do Thái Sefadi cũng bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

Gia tộc Rothschild phải sống lưu vong ở Đức và theo nghề cũ của mình, sau đó trở thành “chủ ngân hàng hoàng gia” của vương thất Đức. Một gia tộc tài chính Do Thái khác đã lánh nạn sang Hà Lan và Bỉ, nhanh chóng trỗi dậy với mạng lưới kinh doanh mà họ đã tích lũy trong nhiều năm. Họ tham gia thành lập Ngân hàng Amsterdam, Ngân hàng Hà Lan và Công ty Đông Ấn Hà Lan. Chính nhờ khoản tiền tài trợ 2 triệu đồng guilden từ các chủ ngân hàng Do Thái Hà Lan mà vào năm 1688, William III của Anh đã lãnh đạo 15.000 người từ Hà Lan đặt chân lên đất Anh để bắt đầu cuộc “cách mạng vinh quang”. Trong khi đó, gia tộc Sassoon đã di chuyển về phía đông và chuyển đến Baghdad, trung tâm thương mại của khu vực Vịnh Ba Tư ở Trung Đông. Tại đây, dựa vào sự nhạy bén và kinh nghiệm tài chính hết sức độc đáo của người Do Thái, lợi dụng quy định cấm các tín đồ Hồi giáo vay nặng lãi ở Trung Đông và tận dụng điều kiện thuận lợi là người Do Thái không chịu sự ràng buộc từ các phép tắc của đạo Hồi, gia tộc Sassoon đã cung cấp những khoản vay cho người dân Trung Đông và nhanh chóng trở thành gia tộc tài chính hàng đầu khu vực. Họ cũng đảm nhận vị trí thống lĩnh tài chính hàng đầu của Baghdad trong suốt thời gian dài, và đã trở

thành tộc trưởng của toàn bộ cộng đồng Do Thái ở Baghdad, được gọi là “Naxi”, tức là vua của người Do Thái.



David Sassoon Người sáng lập nên Vương triều Sassoon

Nhưng khoảng thời gian đẹp đẽ đó không kéo dài. Vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, phong trào bài Do Thái ở Baghdad lên cao. Viên quan tổng quản do đế chế Ottoman phái tới đóng quân ở Baghdad bắt đầu trục xuất người Do Thái trên quy mô lớn. Với tư cách là “vua của người Do Thái”, gia tộc Sassoon dính nạn đầu tiên, họ bắt buộc phải chuyển đến Mumbai, Ấn Độ vào năm 1832. Và

David Sassoon, người sáng lập đế chế Sassoon, đã bắt đầu một câu chuyện huyền thoại mới ở Ấn Độ.

Do gia tộc Sassoon đến Ấn Độ quá muộn, chiếc bánh khổng lồ mang tên buôn bán nha phiến đã không còn lại bao nhiêu. Mặc dù công ty Đông Ấn đã tan rã, thế nhưng ba hiệu buôn khổng lồ dưới sự hỗ trợ của gia tộc Bahrain, vẫn tiếp tục độc quyền nhập khẩu nha phiến của Trung Quốc và chuỗi cung ứng nha phiến của Ấn Độ. Toàn bộ chuỗi thương mại nha phiến, sản xuất, vận chuyển, bảo hiểm, bán hàng, tài chính và trao đổi gần như hoàn toàn nằm trong tay của Jardine Matheson, một con ruồi cũng chẳng thể lọt qua. Trong đế chế nha phiến hết sức chặt chẽ mà gia tộc Bahrain kiểm soát, gia tộc Sassoon muốn chen chân vào quả thực khó như lên trời.

Vào thời điểm này tại thủ phủ tài chính London, gia tộc Rothschild mới nổi đã áp đảo Bahrain. Gia tộc Rothschild cũng muốn cắt một miếng bánh của riêng họ trong thị trường kinh doanh nha phiến. Khổ nổi khả năng kiểm soát của gia tộc Bahrain đối với các thương nhân bán lẻ của công ty Đông Ấn quá cao, thế nên gia tộc Rothschild buộc phải thông qua con đường đó. Vừa hay, sự xuất hiện của Sassoon hoàn toàn phù hợp với kế hoạch phát triển chiến lược của gia tộc Rothschild. Họ cũng là những người Do Thái Sefadi. Với sự hậu thuẫn tài chính mạnh mẽ của gia tộc Rothschild, Sassoon chuẩn bị “sải cánh tung hoành” một phen.

Sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng, Sassoon phát hiện ra rằng sự kiểm soát nha phiến Ấn Độ của Jardine Matheson tồn tại một lỗ hổng rõ ràng, đó là Jardine Matheson chưa thể kiểm soát được các

đồn điền nha phiến ở vùng nội địa Ấn Độ. Sassoon nắm bắt cơ hội này và tận dụng nguồn vốn mạnh mẽ để cung cấp tới 75% khoản vay cho các thương nhân nha phiến Ấn Độ. Đoàn người thu mua từ khắp nơi trên thế giới sau khi nghe tin đã lũ lượt kéo đến, và Sassoon đã kiểm soát được nguồn trồng nha phiến với một tốc độ kinh hoàng, đồng thời nắm được thế độc quyền trong nguồn cung. Trên thực tế, suy nghĩ của Hồ Tuyết Nham gần như giống hệt Sassoon. Sự khác biệt là Sassoon được hỗ trợ bởi một thế lực bá quyền tài chính quốc tế – gia tộc Rothschild.

Đến năm 1871, cục diện đã trở nên rất rõ ràng. Trong màn tranh đoạt quyết liệt nguồn cung nha phiến với Sassoon, Jardine Matheson đã thất bại. Sassoon được công nhận là người nắm giữ chính tất cả các kho nha phiến ở Ấn Độ và Trung Quốc và kiểm soát tới 70% tổng lượng tất cả các loại nha phiến! Từ năm 1840 đến 1914, gia tộc Sassoon đã kiếm được tới 140 triệu lạng bạc nhờ nắm độc quyền thị trường kinh doanh nha phiến! Đây chính là sức mạnh của sự lũng đoạn!

Được hậu thuẫn bởi một thế lực như vậy, con gái của Rothschild đã được gả sang gia tộc Sassoon và kể từ đó, mối quan hệ liên minh kinh doanh này càng được củng cố và duy trì bởi sức mạnh tông pháp truyền thống của người Do Thái. Để chế Sassoon uy chấn khắp vùng Viễn Đông.

Kể từ đó, các hiệu buôn ở vùng Viễn Đông đã bước vào thời đại Sassoon.

Sự nhạy cảm siêu hạng của người Do Thái đối với tiền bạc cũng không phải là ngoại lệ đối với gia tộc Sassoon. Sau khi gia tộc này hoàn thành đại nghiệp độc quyền nha phiến và sở hữu nguồn vốn cực kỳ hùng hậu, họ bắt đầu nghĩ đến việc thành lập một ngân hàng trung ương để tận hưởng cảm giác nắm trong tay quyền phát hành tiền tệ. Tại thời điểm đó, khu vực Viễn Đông chưa có ngân hàng trung ương, và cơ hội này một lần nữa đã được Sassoon nắm bắt.

NGÂN HÀNG HỘI PHONG: “ĐỊA BÀN CỦA ANH, TÔI SẼ LÀM CHỦ”

Trong tất cả các yếu tố của nền kinh tế-chính trị, tiền bạc chính là yếu tố quan trọng nhất. Trong toàn bộ hệ thống tiền bạc, quyền tạo ra tiền bạc chính là yếu tố cốt lõi. Tuy nhiên, trong vấn đề quyền lực thần thánh này của quốc gia, hầu như không thấy bất cứ học giả kinh tế nào mở miệng ho he

- Nhà sử học tiền tệ Mỹ, DeMar -

Vào đầu năm 1864, hai bản kế hoạch thương mại nhằm thành lập một ngân hàng ở Trung Quốc đã được đặt trên bàn của Sassoon. Một bản do thương nhân người Anh ở vùng bản địa Mumbai đề xuất xây dựng “Ngân hàng Hoàng gia Trung Quốc” để nhắm tới thị trường tài chính Trung Quốc, và còn lại là bản kế hoạch thành lập “Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải” do một thương nhân vận chuyển trẻ tuổi người Scotland đề xướng. Cuối cùng, chính chàng trai trẻ chưa hề có kinh nghiệm gì về mảng ngân hàng đã thuyết phục được Sassoon. Chàng trai người Scotland đó tên là Thomas Sutherland. Mới 30 tuổi, nhưng anh ta đã là giám đốc kinh

doanh chi nhánh Hồng Kông của một công ty tàu hơi nước nổi tiếng của Anh và là chủ tịch của công ty Whampoa Dock ở Hồng Kông.

Sassoon đã ngay lập tức thích ý tưởng này. So với các ngân hàng nước ngoài chỉ thành lập chi nhánh ở Hồng Kông và Thượng Hải, một ngân hàng có trụ sở tổng bộ tại Hồng Kông và Thượng Hải sẽ thuận tiện hơn về mặt kết nối thông tin. Đây là một yếu tố đặc biệt quan trọng trong thế kỷ XIX khi tình trạng giao thông và truyền thông vẫn chưa phát triển. Cơ hội trên thị trường chỉ thoáng qua phút chốc, và trong tương lai, những ngân hàng luôn cần tới sự chỉ đạo từ trụ sở chính ở phía bên kia bờ đại dương rõ ràng sẽ rơi vào thế “hạ phong” so với Ngân hàng Hội Phong

Sassoon ngay lập tức phê duyệt bản kế hoạch này.

Trong số các cổ đông chính của Ngân hàng Hội Phong, ngoài Sassoon ra còn có hai hiệu buôn trứ danh là Bảo Thuận và Kỳ Xương. Tuy nhiên, Bảo Thuận đã phá sản trong cuộc khủng hoảng bong bóng sợi bông tàn quét thế giới vào năm 1866, còn Kỳ Xương thì biến mất khỏi thị trường Trung Quốc vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX. Do đó, Sassoon – vị bá chủ mới của thị trường nha phiến, trở thành trụ cột chính của Ngân hàng Hội Phong. Ngân hàng Hội Phong thực sự là một phần quan trọng trong cục diện tài chính của liên minh Rothschild – Sassoon ở khu vực Viễn Đông.

Sự xuất hiện của một ngân hàng như vậy chắc chắn sẽ châm ngòi cho một cuộc phản kháng quyết liệt từ hiệu buôn Jardine Matheson của gia tộc Bahrain. Điều này bắt nguồn từ cuộc chiến tranh ngôi bá chủ giữa thế lực gia tộc Bahrain và gia tộc Rothschild

ở thủ phủ tài chính London, và đó cũng là cuộc chiến tranh giành lợi ích hết sức khốc liệt.

Ngay khi ra đời, Ngân hàng Hội Phong đã phải đối mặt với cuộc khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ sự kết thúc của Nội chiến Mỹ.

Vào thời điểm đó, ngành chiến lược cốt lõi của hệ thống công nghiệp thế giới là ngành dệt may, và nguyên liệu chính cần thiết cho ngành dệt may là sợi bông thô. Các khu vực sản xuất sợi bông chính trên thế giới là ở Ấn Độ và các bang miền nam nước Mỹ. Sau khi cuộc Nội chiến Mỹ bùng nổ, miền Bắc – vốn nắm quyền kiểm soát biển, đã áp đặt một cuộc phong tỏa hàng hải đối với miền Nam. Nguồn cung sợi bông thô từ miền Nam ra thị trường thế giới ngay lập tức bị gián đoạn. Ngành công nghiệp dệt bông của Anh chuyển sang dùng sợi bông Ấn Độ và giá sợi bông Ấn Độ đã tăng mạnh. Các thị trường sợi bông ở Mumbai và Kolkata ngay lập tức trở thành “sòng bạc” cho các nhà đầu cơ cả lớn và nhỏ. “Bong bóng sợi bông” đã châm ngòi cho một bong bóng tài chính lớn hơn. Tại Anh, số lượng ngân hàng thuộc địa của nước này cũng gia tăng chóng mặt. Từ 1862 đến 1865, 19 ngân hàng đã lần lượt ra đời. Có đến 7 ngân hàng thuộc địa được đăng ký vào năm 1864. Tại Hồng Kông và Thượng Hải, số lượng ngân hàng mới thành lập của Anh cũng tăng đáng kể. Ngân quỹ thực sự của các ngân hàng “vỏ rỗng” này khác xa so với số tiền mà họ tuyên bố trong bản cáo bạch.

Đúng lúc này “ác mộng” đã ập đến: Nội chiến Mỹ đã kết thúc! Cuộc khủng hoảng sợi bông gây chấn động ngành tài chính toàn cầu đã thực sự bùng nổ. Thủ phủ tài chính London là nơi đầu tiên

phải hứng chịu, và chỉ riêng trong năm 1866, 17 ngân hàng đã phá sản.

Lực xung kích của cơn sóng thần tài chính nhanh chóng lan sang khu vực Viễn Đông. Năm 1866, Hồng Kông và Thượng Hải đã xuất hiện cơn khủng hoảng tài chính đầu tiên sau hơn 20 năm, một loạt các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng địa phương đóng cửa. Khi những ngọn sóng thần tài chính khổng lồ rút đi, những người duy nhất còn bám trụ lại trên bãi biển là Ngân hàng Lệ Như, Ngân hàng Mercantile, Ngân hàng Standard Chartered, Ngân hàng France và Ngân hàng Hội Phong.

Tuy nhiên, sóng này chưa lắng thì sóng khác đã ập tới. Vào năm thứ hai của cơn sóng thần tài chính, trụ cột của Ngân hàng Hội Phong – hiệu buôn với thương hiệu lâu đời Bảo Thuận đã bị “chết đuối”. Vào thời điểm này, gia tộc Bahrain đã không thể tự bảo vệ mình dưới đòn tấn công kép của cuộc khủng hoảng tài chính và gia tộc Rothschild. Họ chẳng còn tâm trí đâu mà để tâm tới vị “tiểu huynh đệ” của mình ở vùng Viễn Đông và đành phải bắt lực nhìn hiệu buôn Bảo Thuận bị cơn khủng hoảng sợi bông kéo chìm xuống đáy biển. Sự sụp đổ của Bảo Thuận đã ảnh hưởng nặng nề đến Ngân hàng Hội Phong vẫn còn chưa mọc đủ lông đủ cánh.

Lúc này, chính hiệu buôn Sassoon đã đứng ra vấn hồi cục diện. Bắt đầu từ năm 1866, gia tộc Sassoon đã tiến hành trao đổi tất cả lợi nhuận từ việc buôn bán thuốc phiện ở Trung Quốc thông qua Ngân hàng Hội Phong. Dưới tác động của sóng thần tài chính thế giới, công việc làm ăn duy nhất vẫn duy trì được lợi nhuận vượt mức chính là buôn bán thuốc phiện. Loại “hàng hóa thông dụng” vốn duy

trì huyết mạch kinh tế của thủ phủ tài chính London và Đế quốc Anh, giờ lại một lần nữa lại bòn rút dòng máu kinh tế của người dân Trung Quốc để cứu rỗi hệ thống tuần hoàn tài chính của Đế quốc Anh ở Viễn Đông, và trở thành một con át chủ bài để các chủ ngân hàng quốc tế hoàn thành màn “gột rửa” lợi ích ở vùng Viễn Đông.

Đúng trong thời điểm các ngân hàng lớn rơi vào tình trạng hết sức khó khăn, Ngân hàng Hội Phong – với sự hỗ trợ từ nguồn lợi nhuận thuốc phiện khổng lồ của Sassoon, đã nắm bắt thời cơ ngàn năm có một này và bắt đầu càn quét các đối tác tài chính khác ở Hồng Kông và Thượng Hải.

Tháng 6 năm 1866, “đại ca” của ngành ngân hàng khu vực Viễn Đông – Ngân hàng Lệ Như đã triệu tập các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài như Ngân hàng Standard Chartered, Ngân hàng Mercantile và Ngân hàng France để thảo luận về các vấn đề rủi ro tài chính trong “thời kỳ hậu khủng hoảng”. Cuối cùng, họ đã quyết định rút ngắn kỳ hạn của hối phiếu thương mại¹⁹ thông thường là 6 tháng xuống còn 4 tháng. Một là giảm thiểu rủi ro cho chính ngân hàng, và thứ hai là thích nghi với môi trường kinh doanh và thương mại mới. Bắt đầu từ tháng 1 năm 1867, các chi nhánh ở Trung Quốc không còn mua bán các hối phiếu có kỳ hạn vượt quá 4 tháng.

Hối phiếu thương mại có từ khoảng thế kỷ XIII. Với sự phát triển của tôn giáo và thương mại hàng hải, tại khu vực Địa Trung Hải của Ý, một thị trường khổng lồ cho thương mại và vận chuyển hàng hóa đã nhanh chóng được hình thành. Dựa trên nhu cầu của thương mại hàng hải, Ý đã tạo ra loại hối phiếu thương mại đầu tiên. Đặc điểm quan trọng nhất của ngành thương mại hàng hải toàn cầu là khoảng cách và thời gian dài, đồng thời còn đi kèm với một số rủi ro nhất

định. Vì vậy, cả phía người mua lẫn người bán đều rất do dự trong cả khâu thanh toán và giao hàng. Nếu thanh toán tiền mặt ngay lập tức thì người mua sẽ lo lắng rằng phải làm gì nếu người bán ở xa không giao hàng hoặc hàng hóa gặp rắc rối. Chỉ có hai cách để phá vỡ bế tắc này: thứ nhất, người mua rất có uy tín và không bao giờ chây ỳ. Thứ hai, có một người bảo lãnh đáng tin cậy để đảm bảo giao dịch thành công. Vì tất cả mọi người đều làm ăn kinh doanh ở Ý, thế nên một người dân địa phương có nhà cửa, điền sản đương nhiên sẽ là ứng cử viên tốt nhất cho vai trò người bảo lãnh. Và thế là một số lượng lớn các chủ ngân hàng thương mại người Ý đã xuất hiện để đảm bảo thanh toán cho người mua. Người mua chỉ cần viết một giấy nợ, trong đó ghi rõ thời gian và số tiền mà họ sẽ thanh toán trong tương lai, đưa cho người Ý ký và lấy dấu vân tay là được. Nếu quá thời hạn mà người mua vẫn không thanh toán, người Ý sẽ thanh toán toàn bộ số tiền thay cho họ, rồi sau đó người Ý sẽ tự tìm cách đòi tiền từ người mua. Sau khi người bán nhận được giấy nợ, họ sẽ gửi hàng đi mà chẳng còn lo lắng gì nữa. Loại giấy nợ này chính là một hối phiếu thương mại sơ khai. Người Ý chỉ việc ngồi không mà thu về một khoản tiền bảo lãnh.

Khi người bán đang rất cần tiền mặt mà hối phiếu vẫn chưa hết hạn, người bán có thể dùng hối phiếu đó bán cho chủ ngân hàng thương mại với mức chiết khấu. Đó được gọi là hối phiếu chiết khấu.

Chủ ngân hàng thương mại có thể mua hối phiếu chiết khấu và sau đó chờ đến khi hối phiếu hết hạn để thu thập toàn bộ số tiền và kiếm lợi nhuận. Giá chiết khấu này thực ra chính là một loại lãi suất

ẩn, chiết khấu càng thấp thì lãi suất càng cao. Giáo hội Công giáo thời xưa nghiêm cấm cho vay nặng lãi, vì vậy các loại hối phiếu chiết khấu đã trở thành một giải pháp cho việc vay nặng lãi. Khi thị trường giao dịch hối phiếu trở nên cực kỳ sôi động, thì về cơ bản các hối phiếu có thể đổi thành tiền mặt bất cứ lúc nào và công năng của chúng gần như tương đương với tiền mặt. Ở Anh vào thế kỷ XVIII đến XIX, trước khi các công cụ mới như tiền giấy ngân hàng, chi phiếu và hạn mức tín dụng bắt đầu lưu thông trên quy mô lớn, các hối phiếu thực sự đã trở thành một phần quan trọng trong cung ứng tiền.

Thời hạn của một hối phiếu thương mại thường khớp với thời gian vận chuyển hàng hóa. Nếu hàng hóa đã được giao đến từ rất lâu, nhưng hối phiếu vẫn chưa đến hạn thì điều đó tương đương với việc người mua chây ỳ thanh toán quá lâu, chiếm dụng nguồn vốn của người bán, đồng thời rủi ro của ngân hàng đứng ra bảo lãnh thanh toán cho người mua cũng vì đó mà tăng theo.

Cùng với sự cải thiện về mặt tốc độ của tàu hơi nước, thời gian vận chuyển hàng hải giữa châu Âu và Trung Quốc được rút ngắn rất nhiều, và họ cũng không sẵn sàng chấp nhận quá nhiều rủi ro. Vì vậy Ngân hàng Lệ Như mới đề xuất rút ngắn thời hạn hối phiếu. Tuy nhiên, việc rút ngắn thời hạn này cũng đồng nghĩa với việc thu hẹp quy mô tín dụng, đẩy cao ngưỡng tín dụng và nguồn vốn của người mua. “Hiệu quả” của nó tương đương với việc cự tuyệt rất nhiều khách hàng.

Thỏa thuận liên ngân hàng này đã tạo ra cơ hội lớn cho Ngân hàng Hội Phong mở rộng nguồn lực khách hàng. Khi các ngân hàng

khác từ chối mua hối phiếu kỳ hạn 6 tháng, dưới sự bảo trợ từ nguồn vốn khổng lồ của Sassoon, Ngân hàng Hội Phong đã “đi ngược số đông” bằng cách mua vào với số lượng lớn. Cánh thương nhân nắm giữ hối phiếu kỳ hạn 6 tháng rơi vào cảnh đường cùng, chỉ đến Ngân hàng Hội Phong mới thực hiện được chiết khấu, và đương nhiên mức chiết khấu sẽ nhiều hơn. Ngân hàng Hội Phong chỉ cần giữ hối phiếu đến khi đáo hạn là có thể kiếm được bộn tiền, và tất nhiên thu nhập lại càng khả quan hơn. Đồng thời, Ngân hàng Hội Phong cũng rao bán hối phiếu kỳ hạn 4 tháng với giá cao cho các đối thủ đang tranh nhau mua vào, qua đó hưởng trọn khoản chênh lệch giá nhờ chiêu “mua thấp bán cao”. Sau nửa năm, nghiệp vụ trao đổi tiền tệ của Ngân hàng Hội Phong đã tăng nhanh từ 9,2 triệu lạng bạc lên 13 triệu lạng bạc. Trong vòng chưa đầy 10 tháng, các ngân hàng khác đã bắt đắ dĩ phải “đầu hàng” Ngân hàng Hội Phong, sau đó “tìm về lối cũ” bằng cách thu mua lại các hối phiếu kỳ hạn 6 tháng.

Trong cuộc đại chiến hối phiếu này, Ngân hàng Hội Phong đã giành trọn phần thắng, cho thấy danh hiệu “Ngân hàng Anh tại Trung Quốc” đã thực sự đổi chủ. Ngân hàng Hội Phong đã trở thành một nhà lãnh đạo mới trong lĩnh vực ngân hàng nước ngoài ở khu vực Viễn Đông.

Một loại “ám khí” tuyệt đỉnh khác của Ngân hàng Hội Phong là thu hút một lượng lớn tiền gửi từ những khách hàng gửi tiết kiệm của Trung Quốc, đặc biệt là số tiền gửi khổng lồ của giới thượng lưu Trung Quốc. Trong cuốn tiểu thuyết được sáng tác vào cuối triều đại nhà Thanh mang tên Quan trường hiện hình ký, tác giả đã thuật lại

một câu chuyện như sau: Một viên quan của chính quyền nhà Thanh được lệnh đến Thượng Hải để điều tra một quan chức đã gửi tất cả những khoản tiền mà ông ta nhận hối lộ vào Ngân hàng Hội Phong. Ngay khi đến Thượng Hải, ông ta mặc quan phục, ngồi kiệu bát ²⁰đai, dẫn theo một số tùy tùng đến thẳng Ngân hàng Hội Phong. Nhưng khi đến cổng ngân hàng, ông ta đã bị chặn lại, nhân viên gác cổng nói rằng ông ta phải đi qua cửa sau. Chẳng còn cách nào khác, ông đành phải đến cửa sau của ngân hàng và đứng chờ rất lâu nhưng chẳng ai đếm xỉa đến. Sau đó, ông ta mới biết rằng Ngân hàng Hội Phong có quy tắc bảo mật nghiêm ngặt mọi thông tin liên quan đến tiền gửi của khách hàng Trung Quốc và từ chối mọi cuộc điều tra của các quan chức Trung Quốc. Không có cách nào khác, ông ta đành phải hồi đáp với thượng cấp rằng “người nước ngoài không cho phép kiểm tra tài khoản”, và thế là mọi chuyện kết thúc.

Ngân hàng Hội Phong đã ỷ vào thế lực của Đế quốc Anh để cự tuyệt sự điều tra của chính phủ nhà Thanh đối với bất kỳ khoản tiền nào từ khách hàng của mình. Do sở hữu đặc quyền này nên khi đó nhiều quân phiệt, quan lại và địa chủ đã coi Ngân hàng Hội Phong là kho tài sản an toàn nhất. Họ gửi vào đó tất cả những khoản tiền bản đã vơ vét được trong suốt nhiều năm.

Do được chính quyền Anh và Hồng Kông coi là “ngân hàng của chúng ta”, nên Ngân hàng Hội Phong đã được bảo vệ và biệt đãi. Họ đã có được quyền phát hành tiền giấy – một quyền lực cực lớn. Năm 1872, chính phủ Anh và Hồng Kông cho phép Ngân hàng Hội Phong phát hành tiền giấy với mệnh giá nhỏ là 1 đô-la. Sau đó, tiền giấy mệnh giá nhỏ của Ngân hàng Hội Phong xuất hiện với số lượng

lớn và nhanh chóng lưu hành khắp miền nam Trung Quốc. Tháng 3 năm 1874, tờ Tờ âm tây báo của Thượng Hải đã đăng tải một bài viết nói rằng vào tháng 2 năm 1874, với tổng số lượng tiền giấy, 3,5 triệu đô-la, do bốn ngân hàng lớn nhất của Anh – Lễ Như, Standard Chartered, Mercantile và Hội Phong, phát hành, thì tiền giấy ngân hàng Ngân hàng Hội Phong chiếm hơn 51%.

Vào thời điểm này, Ngân hàng Hội Phong đã trở thành một ngân hàng phát hành tiền giấy lớn nhất tại Hồng Kông. Đây là ngân hàng xuất-nạp của chính phủ Anh cũng như là ngân hàng kết toán của tất cả các đối tác tại Trung Quốc. Nó thực sự trở thành “Ngân hàng Anh tại Trung Quốc”.

Đối diện với sức mạnh khủng khiếp của Ngân hàng Hội Phong, lãnh đạo mới của Jardine Matheson – gia tộc Keswick, bắt đầu phải tích cực cân nhắc lại mối quan hệ với Ngân hàng Hội Phong. Trong chiến dịch cùng bắt tay để tiêu diệt Hồ Tuyết Nham, hai bên đã trở nên thân thiết và hiểu nhau hơn.

Tuy nhiên, kỳ vọng của Tập đoàn Rothschild-Sassoon đối với Ngân hàng Hội Phong không chỉ là biến nó thành ngân hàng nắm trong tay quyền quản lý tất cả các ngân hàng nước ngoài tại Trung Quốc. Họ còn muốn biến nó thành ngân hàng quản lý toàn bộ hệ thống tài chính Trung Quốc và trở thành một “ngân hàng trung ương” thực thụ.

Ngân hàng Hội Phong, địa chỉ cũ nằm ở Bến Thượng Hải

Để thực hiện các chức năng của ngân hàng trung ương, thì cần có khả năng quản lý và kiểm soát các tổ chức tài chính, đó chính là hệ thống tiền trang và phiếu hiệu của nước này. Tại thời điểm này, chính phủ nhà Thanh vẫn có thể dựa vào hệ thống tiền trang và phiếu hiệu để duy trì hoạt động. Đồng thời, hệ thống tiền trang và phiếu hiệu còn cung cấp một lượng lớn tài chính cho các hoạt động ngoại thương của Trung Quốc, kiểm soát nguồn của cải của nền kinh tế tư nhân rộng lớn. Chỉ khi các ngân hàng quốc tế kiểm soát được hệ thống tiền trang và phiếu hiệu của Trung Quốc, họ mới có thể thực hiện được chiến lược thuộc địa hóa đối với lĩnh vực tài chính của Trung Quốc.

TIỀN TRANG-PHIẾU HIỆU: TẠI SAO CHÚNG KHÔNG THỂ PHÁT TRIỂN THÀNH MỘT ĐẾ CHẾ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ?

Trong số các tổ chức tài chính đã sinh ra và phát triển tại bản địa Trung Quốc, đặc sắc nhất chính là tiền trang của phe Ninh Thiệu và phiếu hiệu của phe Sơn Tây. Nói một cách đơn giản thì phiếu hiệu chuyên dành cho ngân phiếu, còn tiền trang thì chuyên dùng cho tiền xu.

Bắt kể ở Ý, hay sau đó là ở Hà Lan, Anh quốc, tài chính và thương mại gần như là anh em sinh đôi. Chúng tồn tại song hành, thúc đẩy và tận dụng lẫn nhau. Hầu như tất cả các tổ chức tài chính ra đời sớm nhất của châu Âu có nguồn gốc từ các hiệu buôn. Trong các hoạt động kinh doanh, nhu cầu ngày càng gia tăng đối với dịch vụ tài chính cuối cùng đã dẫn đến sự tách biệt các dịch vụ tài chính

chuyên nghiệp khỏi các hoạt động thương mại. Hệ thống phiếu hiệu của Trung Quốc cũng không ngoại lệ.

Phiếu hiệu có nguồn gốc từ vùng Sơn Tây của Trung Quốc, chứ không phải các khu vực ven biển có nền kinh tế phát triển và điều kiện hàng hải thuận tiện. Nghe thì có vẻ rất kỳ lạ, nhưng nếu nghĩ kỹ thì lại thấy hợp tình hợp lý. Tấn thương²¹ được biết đến là một trong mười thế lực thương mại hàng đầu ở Trung Quốc. Bản tính chịu thương chịu khó, không ngại vất vả và dám tung hoành nam bắc đã giúp họ nổi bật trên bản đồ thương mại Trung Quốc. Các thương nhân Sơn Tây đã in dấu giày trên khắp thiên hạ, ngay từ đầu triều đại nhà Thanh, hai hệ thống thương mại lớn là phe lương thuyền (thuyền chở ngũ cốc) và phe lạc đà (chở hàng hóa bằng lạc đà) đã được hình thành. Phe lương thuyền thì bôn ba khắp các bến sông cửa biển ở mọi tỉnh thành, còn phe lạc đà thì vượt ngàn dặm xa xôi đến Mông Cổ, Moscow, trở thành nhà buôn trà, lụa, vải, thực phẩm, sắt... lớn nhất Trung Quốc, thiết lập nên mạng lưới giao dịch đầu tiên và rộng lớn nhất của Trung Quốc.

Khác với chặng đường phát triển của các gia tộc tài chính Do Thái, mạng lưới trao đổi tiền tệ của các thương nhân Sơn Tây được sinh ra từ một mạng lưới giao dịch trong nước và quốc tế khổng lồ với chiều dài hàng chục nghìn kilomet và hàng trăm nghìn nhân viên. Mạng lưới tài chính Do Thái bắt nguồn từ các nghiệp vụ thuần tiền tệ như trao đổi tiền tệ, gửi tiền-cho vay, giao dịch hóa đơn... Điểm chung của cả hai là hiệu ứng quy mô và lợi thế nhanh chóng-thuận tiện được hình thành từ năng lực lan tỏa mạnh mẽ. Một khi họ đã thiết lập được lợi thế mạng lưới này, sẽ rất khó để các đối thủ sau này chen chân vào. Đây cũng là lý do cơ bản khiến các tiền

trang ở khu vực phía nam không thể vượt qua hệ thống phiếu hiệu Sơn Tây trong lĩnh vực thương mại trao đổi với lộ trình xa.

Việc thiếu đi một mạng lưới đủ lớn đã khiến cho quy mô của hệ thống tiền trang nhìn chung khá nhỏ, rất khó để hình thành nên một đế chế tài chính quốc tế khổng lồ tương tự như ngành tài chính của Do Thái.

Sau bản vị tiền tệ và ngân hàng trung ương, mạng lưới tài chính đã tạo thành trụ cột thứ ba của biên giới tài chính.

Do mạng lưới giao dịch của Tấn thương có phạm vi bao phủ khổng lồ, nên trong thời đại giao thông cực kỳ kém phát triển, nguồn tiền thường chỉ có thể được lưu chuyển mỗi năm một lần, điều này hạn chế nghiêm trọng việc mở rộng kinh doanh. Đồng thời, việc chuyển giao tiền mặt qua một cung đường quá dài sẽ mất rất nhiều thời gian và cũng không an toàn. Do đó xét về mặt khách quan, cần phải có một phương thức chuyển tiền từ xa tiện lợi và nhanh chóng. Đây chính là nghiệp vụ cốt lõi đã giúp phiếu hiệu mở mang và phát triển – trao đổi tiền từ xa.

Các nghiệp vụ trao đổi ban đầu là chỉ là để cho thuận tiện. Ví dụ, “Tây Ngọc Thành Nhân Liệu trang” của khu vực Bình Dao, Sơn Tây đã thành lập các phân trang (chi nhánh) ở Tứ Xuyên, Bắc Kinh, Sơn Tây, v.v... Người thân hoặc bạn bè ở Bắc Kinh muốn gửi một khoản bạc gửi đến Tứ Xuyên, họ chỉ cần trao bạc cho phân trang ở Bắc Kinh, và sau đó phân trang ở Bắc Kinh sẽ viết thư để thông báo cho phân trang ở Tứ Xuyên, sau đó người thân hoặc bạn bè ở Tứ Xuyên có thể đến phân trang ở địa phương để nhận bạc. Sự xuất hiện của

mô hình trao đổi này đã ngay lập tức thu hút được một số lượng lớn nghiệp vụ và mọi người sẵn sàng trả phí 1% cho dịch vụ như vậy. Lôi Phục Thái – chủ quỹ của Nhan Liệu trang đã hết sức nhạy bén khi phát hiện ra mô hình kinh doanh rất giàu tiềm năng này và ngay lập tức từ bỏ việc kinh doanh truyền thống của Nhan Liệu trang để thành lập phiếu hiệu đầu tiên của Trung Quốc có tên “Nhật Thăng Xương” vào khoảng năm 1823.

Trước khi xảy ra cuộc Chiến tranh Nha phiến, tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc lên tới 300 triệu lượng bạc mỗi năm. Nếu 100 triệu lượng bạc trong số đó được trao đổi từ xa, lợi nhuận của nó sẽ lên tới 1 triệu lượng bạc. Sau vài năm hoạt động, phiếu hiệu Nhật Thăng Xương đã thu được lợi nhuận khổng lồ nhờ nghiệp vụ trao đổi tiền từ xa và tiền gửi. Người ta nói rằng trong khoảng thời gian hơn 50 năm từ thời Đạo Quang đến thời Đồng Trị, Tài Đông Lý Thị đã nhận được hơn 2 triệu lượng bạc tiền hoa hồng từ phiếu hiệu Nhật Thăng Xương. Được gợi cảm hứng từ sự thành công của phiếu hiệu Nhật Thăng Xương, các thương nhân Sơn Tây đã lần lượt thiết lập hoặc chuyển sang kinh doanh phiếu hiệu, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển thương mại mậu dịch tại thời điểm đó. Suốt gần một thế kỷ sau đó, hệ thống phiếu hiệu của các thương nhân Sơn Tây về cơ bản đã độc quyền kinh doanh trao đổi tiền tệ của nhà Thanh, và được ca tụng với mỹ từ “Hội thông thiên hạ²²”.

Nghiệp vụ chủ yếu của phiếu hiệu là trao đổi tiền từ xa. Sự phát triển của nó cho thấy một hình thái mở rộng cơ bản từ Bắc xuống Nam và lan tỏa từ Sơn Tây đến các khu vực phía tây của Trung Quốc. Trong thời kỳ đầu, do sự gia tăng thương mại giữa khu vực

Hoa Bắc, Hoa Trung với Mông Cổ và Nga, sự mở rộng số lượng phiếu hiệu cũng dựa trên tình hình kinh tế. Hơn 200 phiếu hiệu đã mở cửa tại hơn 30 thành phố và thị trấn trong nội địa, trọng tâm nằm ở khu vực phía bắc, các phân hiệu với trung tâm nằm tại khu vực Bắc Kinh. Đến giai đoạn trung hạn thì giao thương trên biển và lục địa đều quan trọng như nhau. Hàng loạt phân hiệu đã được thiết lập ở các vùng biên giới và duyên hải. Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Vũ Hán trở thành bốn trung tâm lớn nơi các phân hiệu tề tựu.

Trước thời Quang Tự, số lượng tổng hiệu và phân hiệu đã lên tới con số hơn 400, tạo thành một mạng lưới tài chính khổng lồ. Bất luận là nguồn vốn thương mại, chính phủ hoặc tư nhân, do đặc điểm nhanh chóng, an toàn và thuận tiện của phiếu hiệu, tất cả đã lũ lượt đổ dồn vào hệ thống đường cao tốc tài chính này để lan tỏa khắp đất nước. Vào đầu thế kỷ XX, tổng số tiền trao đổi của 22 phiếu hiệu chính trên toàn Trung Quốc vào khoảng 820 triệu lượng bạc, và tổng lợi nhuận xấp xỉ 8,2 triệu lượng bạc, tương đương khoảng 1/10 tổng doanh thu tài chính trong một năm của chính phủ nhà Thanh.

Môn lâu của phiếu hiệu Nhật Thăng Xương

Mạng lưới trao đổi tiền tệ của phiếu hiệu đã tạo nên một lợi thế mạng tài chính khổng lồ. Trên cơ sở đó, ban đầu nó có tiềm năng phát triển thành một “hệ thống đường cao tốc tài chính” tương tự như hệ thống tài chính Do Thái ở phương Tây, qua đó nắm độc quyền các động mạch tín dụng và lưu thông vốn. Có hai nguyên nhân cơ bản dẫn tới sự suy bại của nó: Thứ nhất, do thiếu đi yếu tố

“địa lợi”, không thành lập trụ sở riêng tại Thượng Hải – trung tâm thương mại quốc tế và nội địa, từ đó khiến cho mọi quyết sách chiến lược bị xa rời khỏi trung tâm thương mại và dịch vụ tài chính có tiềm năng phát triển lớn nhất, đánh mất cơ hội nắm lấy nghiệp vụ giao dịch hối phiếu thương mại và các thị trường tài chính khác. Thứ hai là nó không thể tạo ra một hệ thống tài chính tương tự như trái phiếu chiến tranh và trái phiếu quốc gia ở châu Âu. Nó chỉ giới hạn nghiệp vụ trong lĩnh vực trao đổi tiền tệ, tự gò bó chính mình, cuối cùng bị các ngân hàng ngoại quốc và ngân hàng do chính phủ điều hành găm nhảm dần nghiệp vụ trao đổi tiền tệ – vốn là nền tảng cho sự sống còn của hệ thống phiếu hiệu.

Thị trường tài chính, đặc biệt là lực lượng cốt lõi hình thành nên khả năng huy động tài chính của các quốc gia – thị trường giao dịch trái phiếu chính phủ và các loại chi phiếu khác nhau, tạo thành nền tảng thứ tư của biên giới về tài chính. Các tổ chức tài chính trong nước của Trung Quốc – phiếu hiệu và tiền trang, đã không hoàn thành sứ mệnh lịch sử quan trọng này.

Nghiệp vụ ban đầu của tiền trang rất giống với hoạt động nghiệp vụ chủ đạo của các gia tộc tài chính Do Thái đương đại – trao đổi tiền tệ.

Sức mạnh cốt lõi của các gia tộc tài chính Do Thái trên thế giới hầu như luôn có nguồn gốc từ nước Đức.

Có nhiều lý do để Đức là nơi sản sinh của gia tộc tài chính hiện đại. Xét về mặt địa lý, Đức là điểm kết nối giữa Đông Âu và Tây Âu, đặc biệt là Berlin. Nó cũng nằm ở vị trí trung tâm địa lý và giao thông

của châu Âu. Các doanh nhân từ Bắc đến Nam và Đông sang Tây đều tề tựu tập nập tại Berlin. Từ đó hình thành nên cục diện mà trong đó tất cả các loại tiền tệ châu Âu đều được phân phối tại Berlin. Kể từ thời đế chế La Mã, Berlin đã là một trung tâm trao đổi tiền tệ. Sau khi Napoléon chiếm lĩnh vùng đất này, nhu cầu trao đổi tiền tệ càng trở nên mạnh mẽ hơn. Với 2.000 năm kinh nghiệm giao dịch tiền tệ và nhu cầu cấp bách của thị trường đối với nghiệp vụ trao đổi tiền tệ đã khiến Đức trở thành mảnh đất màu mỡ cho các gia tộc tài chính Do Thái phát triển.

Sự trỗi dậy của hệ thống tiền trang Trung Quốc cũng không phải là ngoại lệ. Kể từ khi bản vị bạc được thiết lập vào thời nhà Minh, cục diện lưu thông song hành của ngân lượng và tiền đồng đã được thực hiện, và tỷ giá giữa ngân lượng và tiền đồng đã được điều chỉnh theo thị trường. Do giá trị của ngân lượng quá cao, đối với người dân bình thường mà nói, giá trị của việc sử dụng ngân lượng để mua hàng trực tiếp trên thị trường là quá lớn. Do đó, trong đời sống hằng ngày, tiền đồng là loại tiền tệ lưu thông thực sự, còn ngân lượng chủ yếu được sử dụng trong các giao dịch lớn, bổng lộc quan chức, thu thuế tài chính và ngân sách quân đội. Đồng thời, ngay cả bản thân ngân lượng cũng rất phức tạp. Ngân lượng của mỗi tỉnh thành sẽ có trọng lượng, hình dạng, màu sắc khác nhau. Ngoài ra, cộng thêm tình trạng một lượng lớn đồng bạc nước ngoài tràn vào, nên đã hình thành nên một nhu cầu lớn đối với nghiệp vụ trao đổi tiền tệ và đánh giá màu sắc của ngân lượng.

Đặc biệt là khi Hiệp ước Ngũ khẩu thông thương trong Chiến tranh Nha phiến được ký kết, nhu cầu trao đổi tiền tệ của Thượng

Hải – với tư cách là giao điểm của thương mại quốc tế và thương mại nội địa, đã trở nên cấp thiết hơn. Hệ thống tiền trang Ninh Thiệu với trung tâm Ninh Ba - Thiệu Hưng - Thượng Hải, đã ra đời. Để giải quyết vấn đề chiết toán ngân lượng của các thương nhân trong nước và định giá các loại tiền tệ mà các thương nhân nước ngoài mang tới, bắt đầu từ năm 1856, các tiền trang ở Thượng Hải bắt đầu áp dụng một đơn vị thống kê ngân lượng ảo gọi là “quy nguyên”. Sáng kiến này đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho nghiệp vụ thống kê thương mại của giới thương nhân ở khắp mọi nơi.

Ngoài nghiệp vụ cơ bản là trao đổi tiền tệ, hệ thống tiền trang Ninh Thiệu đã tận dụng tối đa lợi thế là trung tâm thương mại quốc tế và nội địa của Thượng Hải để phát triển một cách sáng tạo hệ thống hối phiếu thương mại mang đặc trưng Trung Quốc. Tích hợp thành một nền tảng linh hoạt và hiệu quả.

Trong giai đoạn đầu khi Hiệp ước Ngũ khẩu thông thương được ký kết, các hiệu buôn nước ngoài đã vào Thượng Hải để mua các sản phẩm địa phương và bán các sản phẩm công nghiệp nước ngoài. Vấn đề lớn đầu tiên họ gặp phải là thiếu niềm tin thương mại đối với các nhà cung cấp và người mua Trung Quốc. Khi mua các sản phẩm Trung Quốc, họ lo rằng sẽ không nhận được hàng sau khi thanh toán. Khi bán các sản phẩm công nghiệp nước ngoài, họ sợ rằng sẽ không nhận được tiền sau khi giao hàng. Tình huống này giống hệt như tình trạng mà các thương nhân người Ý gặp phải trong thế kỷ XIII. Hệ thống tiền trang Ninh Thiệu đã nắm bắt cơ hội kinh doanh khổng lồ này và sáng tạo ra công cụ hối phiếu mang tên

“trang phiếu”, qua đó thúc đẩy mạnh mẽ việc mở rộng thương mại trong nước và quốc tế.

Trang phiếu đã xuất hiện ở Thượng Hải từ đầu thế kỷ XIX, nhưng xét về mặt bản chất, trang phiếu chính là ngân phiếu. “Cái gọi là trang phiếu là một loại ngân phiếu không ghi chép danh tính giữa bên cho vay và bên nhận nợ mà các tiền trang sử dụng khi cho vay hoặc đáp ứng nhu cầu của các thương gia.” Đặc điểm chủ yếu của nó là tính tức thời, thay vì trả chậm dựa trên giao dịch thực tế trong các hối phiếu thương mại.

Những loại hối phiếu thương mại có thời gian thanh toán kéo dài và đồng thời có thể được chiết khấu. Vì vậy khi hối phiếu thương mại được sử dụng làm phương thức thanh toán thì trong thời hạn của nó, nó sẽ tương đương với việc mở rộng quy mô tín dụng. Quan trọng nhất, đó là mở rộng tín dụng dựa trên giao dịch thực tế.

Bản chất của hối phiếu thương mại là loại tiền tệ giao dịch ngắn hạn được phát hành theo tài sản thế chấp thương mại, khác với các loại tiền nợ được phát hành theo tài sản thế chấp nợ. Hối phiếu thương mại là phương tiện mở rộng tín dụng quan trọng nhất trong kỷ nguyên của chủ nghĩa tư bản thương mại. Sau đó là sự mở rộng tín dụng tư bản thực dân, được thế chấp bằng nợ quốc gia, mở rộng tín dụng tư bản công nghiệp, được thế chấp bằng nợ công nghiệp, và mở rộng tín dụng hậu công nghiệp, chủ yếu được thế chấp bằng nợ cá nhân.

Phát minh trang phiếu của hệ thống tiền trang Ninh Thiệu được đưa ra dựa trên bối cảnh các thương nhân Trung Quốc có nhu cầu

đổi hối phiếu “dựa trên thương mại làm cơ bản” có kỳ hạn 5-20 ngày với các tiền trang. Khi mua hàng hóa của các hiệu buôn nước ngoài thì sẽ thanh toán bằng trang phiếu. Các hiệu buôn nước ngoài thường không tin tưởng các thương nhân Trung Quốc, nhưng đối với các tiền trang, đặc biệt là các tiền trang có tiềm lực thì họ khá tin tưởng. Lý do nằm ở việc các hiệu buôn nước ngoài thường áp dụng chế độ “dương mại bản”. Các “dương mại bản” không chỉ nắm bắt rất rõ thực lực của các tiền trang địa phương, mà họ còn bắt buộc phải gánh chịu trách nhiệm vô hạn nếu chẳng may xảy ra sự cố nào đó. Nếu thương nhân Trung Quốc không thể thanh toán đúng hạn, thì tiền trang sẽ phải chịu trách nhiệm trả thay cho tiệm buôn nước ngoài, sau đó tiền trang sẽ đi “tính sổ” với thương nhân Trung Quốc kia. Hoặc là tiền trang sẽ trực tiếp thanh toán cho hiệu buôn nước ngoài, rồi sau đó thu lại tiền từ thương nhân Trung Quốc. Như vậy, hàng hóa của các hiệu buôn nước ngoài sẽ được tiêu thụ, trang phiếu do các tiền trang in ra sẽ thu được lợi tức, thế nên điều đó sẽ giúp tiền trang mở rộng lợi nhuận và tăng cường các nghiệp vụ mới. Các doanh nhân Trung Quốc thì nhận được một nguồn vốn ngắn hạn, giúp mở rộng khối lượng kinh doanh của họ. Đây là một sự đổi mới tài chính “ba bên cùng có lợi”. Hơn nữa, người nắm giữ các trang phiếu có thể nhận được tiền mặt bằng cách tiến hành rao bán với mức giá chiết khấu ở rất nhiều tiền trang hoặc ngân hàng nước ngoài.

Khi Ngân hàng Hội Phong tiến vào Thượng Hải, họ phải đối mặt với cục diện các ngân hàng nước ngoài và tiền trang địa phương đang “chung sống” với nhau. Lợi thế của các ngân hàng nước ngoài

là nguồn vốn hùng hậu và kiểm soát hoàn toàn nghiệp vụ trao đổi tiền tệ quốc tế. Ưu điểm của ngân hàng là sự am hiểu thị trường và chiếm lĩnh vai trò là một trung gian tín dụng để phát hành hối phiếu nội địa cho các giao dịch nội địa, đặc biệt là nghiệp vụ trao đổi tiền tệ cơ bản dựa trên chế độ tiền tệ trong nước, vô vàn lợi nhuận và không thể thay thế. Vì vậy, nó cũng có thể có chỗ đứng.

Nếu đã có hùng tâm tráng chí thống nhất “giang hồ tài chính”, chắc chắn Ngân hàng Hội Phong sẽ phải hạ bệ các thế lực chư hầu tài chính địa phương bằng sức mạnh của mình. Khi cuộc đại chiến hối phiếu - vốn càn quét các ngân hàng nước ngoài khác, kết thúc với chiến thắng của Ngân hàng Hội Phong, họ đã chuyển sự chú ý sang các tiền trang địa phương. Do Ngân hàng Hội Phong có thể lôi kéo nguồn tiền gửi từ tầng lớp người giàu Trung Quốc với chi phí rất thấp, cùng với lợi nhuận khổng lồ thu được từ việc buôn bán nha phiến, vào cuối thế kỷ XIX, tổng tài sản của ngân hàng này đã đạt mức 211 triệu đô-la Hồng Kông, tạo nên bá quyền tài chính hàng đầu của khu vực Viễn Đông. Ngân hàng Hội Phong đã tận dụng triệt để nguồn vốn dồi dào của chính mình và bắt đầu sử dụng chiết phiếu trên quy mô lớn để khống chế nguồn vốn của hệ thống tiền trang Trung Quốc.

Do nguồn vốn tư hữu khá hạn chế, thế nên các tiền trang đành lực bất tòng tâm trước cơ hội tranh đoạt miếng bánh hối phiếu thương mại. Ngân hàng Hội Phong đã nhận ra điểm yếu này, và sau đó đã cho các tiền trang ở Thượng Hải vay nguồn tiền dư thừa của mình với giá rẻ, các tiền trang chỉ cần thế chấp trang phiếu cho Ngân hàng Hội Phong là có thể vay tín dụng. Do đó, các tiền trang ở

Thượng Hải đã vay một số tiền lớn từ Ngân hàng Hội Phong. Ngân hàng Hội Phong cũng có thể trực tiếp mua các trang phiếu đã được giảm giá trên thị trường, tiến hành tái chiết khấu và kiếm lợi nhuận từ mức chênh lệch lãi suất giữa tiền gửi và tái chiết khấu. Các tiền trang sau khi giảm giá thu mua trang phiếu của những tiền trang khác, vốn dĩ họ có thể giữ cho tới khi đáo hạn để kiếm lời, nhưng để đẩy nhanh lưu chuyển dòng vốn và thu được lợi nhuận lớn hơn, chỉ cần Ngân hàng Hội Phong trả giá phù hợp, họ sẽ không ngần ngại bán lại các trang phiếu này cho Ngân hàng Hội Phong. Sau khi đã thực sự đút túi được lợi nhuận, họ sẽ tiếp tục thực hiện các giao dịch giảm giá mới.

Và như vậy, mặc dù các tiền trang ở Thượng Hải có thể vay được tiền của Ngân hàng Hội Phong để mở rộng kinh doanh, nhưng nó cũng phải trở thành một chư hầu của Ngân hàng Hội Phong vì nguồn vốn đã bị ngân hàng này kiểm soát. Ngân hàng Hội Phong có thể thắt chặt dòng vốn bằng cách từ chối sách phiếu²³ hoặc gia tăng lãi suất. Họ cũng có thể đẩy cao tỷ lệ tái chiết khấu, nghĩa là giảm giá thật sâu các trang phiếu mà các tiền trang muốn bán lại cho Ngân hàng Hội Phong. Điều này khiến cho các tiền trang không thể nhận được khoản lợi nhuận chênh lệch giữa hai lần giảm giá, qua đó buộc họ phải giảm thiểu hoặc ngừng giảm giá lần thứ nhất. Điều này sẽ khiến tất cả các tiền trang bất đắc dĩ phải giảm thiểu việc huy động vốn thương mại do dòng lưu chuyển hối phiếu thương mại bị chậm lại. Kết quả cuối cùng là việc thiếu vốn sẽ khiến các thương nhân Trung Quốc không thể thu mua các sản phẩm địa phương như trà và lụa, tầng lớp nông dân và thợ thủ công buộc phải bán thành

quả lao động của họ với mức giá bèo bọt. Tại thời điểm đó, “vừa hay” các cổ đông của hiệu buôn nước ngoài đứng sau Ngân hàng Hội Phong có thể mua vào với mức giá rẻ, và sau đó bán ra với mức giá cao trên thị trường quốc tế để thu về lợi nhuận khổng lồ.

Khi các lực lượng tài chính Trung Quốc, với Hồ Tuyết Nham là đại diện, đang chiến đấu tuyệt vọng chống lại các lực lượng tài chính nước ngoài, thì Ngân hàng Hội Phong có thể tạo ra sự khan hiếm nguồn vốn bằng cách vặn chặt chiếc vòi cung ứng tiền tệ, dễ dàng đập tan mọi sự kháng cự của các liên minh kháng chiến thương mại.

Với sự thống trị của Ngân hàng Hội Phong đối với Ngân hàng trung ương nhà Thanh, bất kỳ tổ chức tài chính địa phương nào cũng không thể phát triển thành đối thủ cạnh tranh có thể thách thức các chiến lược cốt lõi của các chủ ngân hàng quốc tế.

DƯƠNG MẠI BẢN: HIỆN TƯỢNG ĐẶC THÙ CỦA TRUNG QUỐC

Từ “mại bản” có nguồn gốc từ tiếng Bồ Đào Nha, ban đầu chỉ những nô bộc chịu trách nhiệm thu mua hàng hóa trên thị trường cho các thương nhân châu Âu ở khu vực miền nam Trung Quốc. Sau đó, nó được dùng để chỉ các thương nhân địa phương đã giúp các công ty nước ngoài mở rộng kinh doanh tại Trung Quốc. Trong thời kỳ đầu, dương mại bản không phải là nhân viên của các công ty nước ngoài, mà là các thương nhân độc lập và có mối quan hệ đại lý với các hiệu buôn nước ngoài. Để đủ điều kiện làm dương mại

bản, họ thường phải nộp một khoản tiền đảm bảo nhất định. Nếu như quy mô của việc buôn bán không đạt được mục tiêu đã đặt ra hoặc bị thua lỗ thì các hiệu buôn nước ngoài sẽ phạt trừ vào khoản tiền đảm bảo đó. Ngược lại, nếu như họ làm ăn hiệu quả thì sẽ được các hiệu buôn nước ngoài chia lợi nhuận.

Xét từ góc độ thương mại thuần túy, mại bản chỉ một hành vi đại diện thương mại hết sức thông thường, không có gì phải tranh cãi. Tuy nhiên, nếu các hiệu buôn nước ngoài không đảm bảo công bằng thương mại mà tiến hành theo kiểu chèn ép, các ngân hàng nước ngoài không triển khai các dịch vụ tài chính thông thường, mà lại có những hành vi mang tính thao túng để kiểm soát cung ứng tiền tệ, vậy thì bản chất của vấn đề sẽ thay đổi. Thế lực của các hiệu buôn nước ngoài và ngân hàng nước ngoài càng mạnh, quy mô kinh doanh càng lớn thì tác hại đối với nền kinh tế Trung Quốc sẽ càng lớn. Trong quá trình đó, dương mại bản – lực lượng trực tiếp “hà hơi tiếp sức” cho các thế lực tài chính nước ngoài mở rộng phạm vi ảnh hưởng ở Trung Quốc đã trở thành đồng phạm quan trọng làm tổn hại đến lợi ích của chính đất nước mình.

Qua sự việc Hồ Tuyết Nham bị “săn lùng”, người ta có thể thấy rõ sức sát thương nghiêm trọng mà giai cấp dương mại bản đã gây ra đối với kinh tế, tài chính, thương mại và sinh kế của người dân Trung Quốc. Nếu không có sự đốc sức phục vụ của dương mại bản, các hiệu buôn nước ngoài và ngân hàng nước ngoài chắc chắn sẽ không thể giành được quyền kiểm soát lớn đến vậy ở Trung Quốc.

Là giao dịch thương mại bình đẳng, hay là sự kiểm soát và thao túng? Phán đoán một cách chính xác ý định và hành vi của dòng

vốn tài chính nước ngoài sẽ là yếu tố cốt lõi để đánh giá tất thảy công-tội, đúng-sai.

Nếu quan sát các quốc gia trên khắp thế giới, chúng ta sẽ thấy rằng dương mại bản là một hiện tượng mang đậm nét Trung Quốc. Một giai cấp đặc biệt như vậy chưa bao giờ xuất hiện ở Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc hay Hoa Kỳ. Đây là một hiện tượng độc đáo của nhà nước nửa thuộc địa của Trung Quốc. Trong quá trình mở rộng của phương Tây, Mỹ và châu Phi là hai khu vực đầu tiên bị thuộc địa hóa, sau đó tới lượt Ấn Độ và Đông Nam Á bị chinh phục. Ở các khu vực này, các thế lực thống trị phương Tây có thể trực tiếp thực hiện mô hình cai trị theo chiều dọc mà không cần phải dựa vào các trung gian địa phương, do đó không xuất hiện giai cấp mại bản. Còn bối cảnh ở Trung Quốc tương đối đặc biệt. Các thế lực thực dân phương Tây đến Trung Quốc quá muộn, trong khi đó đất nước này lại tương đối hùng mạnh, thế nên họ không thể cai trị một cách triệt để theo chiều dọc chỉ trong một thời gian ngắn mà phải dựa vào một tầng lớp trung gian để kiểm soát thay, đó chính là giai cấp quan liêu và dương mại bản.

Nếu nhìn từ một góc độ sâu sắc hơn, khi cai trị một thuộc địa thì phải loại bỏ một cách triệt để văn tự của nơi đó, bởi lẽ văn tự luôn mang theo “gen” của nền văn minh, nó giúp duy trì bản sắc dân tộc phức tạp và sự quy thuộc về khía cạnh tinh thần, nếu chinh phục một quốc gia nhưng không thể phá hủy được văn tự thì điều đó đồng nghĩa với việc kẻ thống trị hoặc sẽ bị đồng hóa, hoặc sẽ bị trục xuất. Kẻ bị cai trị đồng nhất với kẻ cai trị cả về phương diện tinh thần lẫn cảm xúc – đó mới là biện pháp duy nhất để cai trị thành

công. Đây là một triết lý từ cổ chí kim, bất kỳ thuộc địa nào trên thế giới đều sẽ như vậy. Các đế quốc thực dân như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Đức, Mỹ và Nhật Bản đầu tiên luôn có công tiêu diệt văn tự của các khu vực thuộc địa, khiến cho các quốc gia đó rơi vào tình trạng “mất ký ức tập thể” một cách hoàn toàn và triệt để. Từ đó chấp nhận hấp thụ văn hóa và tinh thần từ các đế quốc thực dân, giúp cho những kẻ cai trị thực hiện được mục tiêu “trường trị cửu an”. Trong thế giới ngày nay, tình trạng nghèo đói và lạc hậu phổ biến trong các khu vực thuộc địa trước kia đa phần là một di sản từ thời kỳ thuộc địa. Điều khủng khiếp không phải là sự cướp bóc của cải vật chất ở những khu vực này, mà là sự rối loạn cực độ của thế giới tâm linh và sự phân mảnh hoàn toàn của hệ thống niềm tin – hệ quả của việc văn tự của họ đã bị phá hủy. Quá trình xây dựng lại niềm tin vào nền văn minh của chính mình sẽ không thể phát huy hiệu quả chỉ sau thời gian ngắn giống như việc phát triển kinh tế và vật chất.

Vận may của Trung Quốc nằm ở sức sống ngoan cường của Hán tự và hệ thống văn minh khổng lồ được xây dựng trên đó. Cho dù là sự xảo trá của Anh, sự tham lam của Nga hay kiêu ngạo của Nhật Bản, cũng không thể chinh phục hoàn toàn nền văn minh Trung Quốc. Khi hoàn toàn bất lực trước hiện thực này, các đế quốc thực dân phương Tây bắt buộc phải mượn sức và dựa vào giai cấp dương mại bản để đạt được mục tiêu cướp bóc và kiểm soát của cải của Trung Quốc.

Với sự sụp đổ hoàn toàn của biên giới tài chính, cho dù là Phong trào Dương Vụ, Phong trào Bách nhật duy tân năm 1898 và thậm

chỉ là lật đổ nhà Thanh cũng chẳng thể thay đổi trạng thái bán thuộc địa của Trung Quốc.

Vào thời điểm đó, Nhật Bản cũng phải đối mặt với tham vọng của các cường quốc phương Tây, và cũng bị đập tan cánh cửa thương mại, nhưng số phận của họ lại hoàn toàn trái ngược với Trung Quốc. Sự khác biệt cơ bản giữa thành công của Phong trào Duy Tân Meiji và sự thất bại của Phong trào Dương Vực là Nhật Bản đã giữ vững được biên giới tài chính và các lực lượng tài chính nước ngoài đã thất bại trong việc kiểm soát hệ thống tiền tệ của Nhật Bản. Điều đặc biệt quan trọng là ở Nhật Bản đã không hình thành một giai cấp dương mại bản nước ngoài với thế lực hùng hậu. Do đó, các ngân hàng nước ngoài rất khó để tiến hành kinh doanh, chứ đừng nói đến việc kiểm soát mạng lưới tài chính của Nhật Bản.

Kể từ năm 1863, sáu ngân hàng lớn của nước ngoài lần lượt khai trương tại Nhật Bản với tổng số vốn lên tới 220 triệu lạng bạc. Họ mạnh hơn không biết bao nhiêu lần so với ngân hàng Nhật Bản. Mặc dù đã gặt hái được thành công sau phong trào Duy Tân Meiji, thế nhưng tổng nguồn vốn của các ngân hàng Nhật Bản vẫn chưa bằng một nửa con số này. Thế nhưng, ngoài Ngân hàng Hội Phong vẫn có thể xoay sở được, các ngân hàng nước ngoài khác đã lần lượt đóng cửa. Trong khi đó số lượng ngân hàng Nhật Bản đã tăng vọt từ 0 lên 1.867 vào năm 1901.

Trước khi tiến hành phong trào Duy Tân Meiji, việc hiện đại hóa công nghiệp của Nhật Bản đã được hoàn tất với sự hỗ trợ tín dụng gần như hoàn toàn từ hệ thống ngân hàng nội địa. Điều này đã giúp Nhật Bản một bước nhảy vọt lên ngang hàng với các cường quốc

phương Tây, và trở thành ví dụ thành công duy nhất của châu Á trong việc thoát khỏi chế độ thực dân.

Chính vì đã kiểm soát chặt chẽ biên giới tài chính, liên tục cung cấp một lượng tín dụng lớn cho ngành công nghiệp, quốc phòng và thương mại của mình, nên Nhật Bản đã nhanh chóng trở thành một cường quốc công nghiệp.

Chương 2

PHONG TRÀO DUY TÂN MEIJI VÀ PHONG TRÀO DƯƠNG VỤ

LỜI DẪN CHƯƠNG

**Tại sao Phong trào Duy Tân Meiji thành công, còn Phong trào
Dương Vụ thì thất bại?**

Tại sao Nhật Bản không có giai cấp dương mại bản?

Tại sao các ngân hàng nước ngoài đổ bộ vào Nhật Bản với
nguồn vốn hùng mạnh, nhưng cuối cùng gần như tất cả đều bị tiêu
diệt?

Tại sao Nhật Bản có thể giữ vững biên giới tài chính của riêng
mình?

Lịch sử đã để lại quá nhiều ký ức đau đớn cho Trung Quốc, và
nó cũng đặt ra vô số câu hỏi sắc lẹm cho người dân nước này trong
thời kỳ mới. Thành công của Phong trào Duy Tân Meiji ở Nhật Bản,
sự thất bại của Phong trào Dương Vụ của Trung Quốc, cũng như kết
quả của Chiến tranh Trung - Nhật năm 1894 – đã mang lại sự kích
thích cũng như thắc mắc nhiều hơn hẳn so với khi tìm hiểu sự thảm
bại của người Trung Quốc trước Đế quốc Anh.

Nhật Bản có lịch sử tài chính lâu đời và tiên tiến hơn nhiều so với tưởng tượng của đại đa số người Trung Quốc. Khởi đầu hành trình của gia tộc Mitsui trong thế giới tài chính còn sớm hơn Ngân hàng Anh tới 10 năm và sớm hơn 100 năm so với hệ thống phiếu hiệu Sơn Tây. Sự thành lập hệ thống ngân hàng hiện đại của Nhật Bản đi trước Trung Quốc hơn 30 năm. Sự hình thành Ngân hàng Trung ương Nhật Bản sớm hơn của Trung Quốc 28 năm. Đồng tiền thống nhất của Nhật Bản – đồng yên, ra đời sớm hơn đồng tiền chính thức của Trung Quốc tới hơn 70 năm. Nhật Bản là quốc gia đầu tiên ở châu Á xác lập nền tảng tiền tệ dựa trên bản vị vàng. Mạng lưới tài chính Nhật Bản kiểm soát hoàn toàn hệ thống kinh tế nước này. Ngân hàng Yokohama Specie của Nhật Bản đã giúp giới thương nhân của họ nhanh chóng đoạt lại quyền định giá.

Nhật Bản bảo vệ thành công biên giới tài chính và đẩy lùi cuộc tấn công của các thế lực tài chính nước ngoài. Đây là điều kiện tiền đề dẫn tới thành công của Phong trào Duy Tân Meiji.

Nhật Bản cuối cùng đã phát hiện ra bí mật của tín dụng ngân hàng. Trong bối cảnh nguồn lực vàng bạc khá hạn chế, họ đã biết cách tận dụng đòn bẩy tài chính để huy động tối đa các nguồn lực của đất nước và mở ra cánh cửa dẫn tới công nghiệp hóa hiện đại. Nguồn của cải khổng lồ được tạo ra từ lĩnh vực công nghiệp và thương mại đã tạo ra lực đẩy, đưa các bánh xe của nền kinh tế Nhật Bản lăn vào làn đường cao tốc dành riêng cho các cường quyền của thế giới.

Nhìn về Trung Quốc, Phong trào Dương Vụ với đại diện điển hình là công ty Gang thép Hán Dã Bình, rất khó tồn tại trong môi

trường sinh thái tài chính cực kỳ khắc nghiệt. Mặc dù có những ưu thế tiên tiến cốt lõi và điều kiện tài nguyên tối ưu, nhưng cuối cùng nó đã bị hủy hoại trong tay người Nhật.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, tài chính là điểm cao chiến lược của một nền kinh tế hiện đại, và biên giới tài chính chính là “vành đai phòng thủ thứ hai” của các quốc gia hiện đại!

-

CUỘC CHÍNH BIẾN OSEI FUKKO VÀ SỰ TRỖI DẬY CỦA TIỀN BẠC

Nửa đêm ngày 26 tháng 12 năm 1867, gió thổi từng cơn buốt giá. Trong trang viên của gia tộc Mitsui ở Kyoto, Nhật Bản, Saburosuke Mitsui – người đứng đầu gia tộc, đang ngồi đĩnh đạc, bên cạnh ông là một hộp gỗ chứa đầy vàng bạc. Những người hầu cố thở thật khẽ và lắng nghe động tĩnh phía bên ngoài khu nhà. Giữa bóng tối thăm thẳm, gian phòng khách khổng lồ càng toát lên vẻ trống trải, yên tĩnh có thể nghe rõ tiếng sột bạt nền chày xì xèo. Không khí dường như ngưng đọng. Lúc này, Mitsui đang chờ đợi thời khắc quan trọng để quyết định số phận của gia tộc mình.



Saburosukey Mitsui

Ông đã nhận được thông tin tình báo chính xác, rằng Mạc phủ Tokugawa đang huy động 30.000 quân để chuẩn bị tiến chiếm Kyoto. Quân phiệt miền Choshu và Satsuma Han của phe đảo chính cũng đã tuyển mộ một số lượng lớn các samurai. Dưới ngọn cờ của cuộc chính biến Ōsei Fukko²⁴, họ thề rằng sẽ phế bỏ Mạc phủ Tokugawa – thế lực đã trị vì Nhật Bản trong suốt 200 năm qua và trả lại quyền lực cho Thiên Hoàng. Mây đen chiến tranh bỗng chốc che phủ Kyoto, và trận chiến quyết định quyết định số phận của Nhật Bản sắp bắt đầu.

Với tư cách là đại diện tài chính của Mạc phủ Tokugawa, gia tộc Mitsui đã có những đóng góp hết sức to lớn cho sự cai trị của Mạc phủ này. Họ cũng thu được những lợi ích khổng lồ. Tuy nhiên, Nhật Bản không còn là một nước trong kỷ nguyên Tỏa Quốc²⁵. Các cường quốc phương Tây đã gõ cửa, và toàn bộ đất nước đang phải đối mặt với nguy cơ bị thuộc địa hóa triệt để. Sự cai trị hủ bại và bóc lột nghiêm trọng của Mạc phủ Tokugawa từ lâu đã dẫn tới sự phản kháng dữ dội của người dân. Bên cạnh đó sự thỏa hiệp yếu ớt của Mạc phủ với các thế lực phương Tây lại càng nhen nhóm thêm tâm lý phản kháng đã bị đè nén từ lâu của giai cấp quý tộc và võ sĩ. Saburosuke Mitsui sớm đã nhìn rõ thời cuộc, và ông đã bắt đầu bí mật cung cấp nguồn tiền cho phe đảo chính. Tuy nhiên ông vẫn không sẵn lòng và không dám công khai xu hướng chính trị của mình.

Đêm nay, Mitsui sẽ đưa ra một quyết định hệ trọng liên quan đến cơ nghiệp 300 năm tuổi của gia tộc, đặt cược tất cả vào phe đảo chính và công khai phản bội Mạc phủ Tokugawa!

Tiếng gõ cửa đột ngột vang lên, và đặc sứ của Thiên Hoàng đã đến.

Ngay tại thời khắc này, trong hoàng cung gần tư dinh của Mitsui, một thiếu niên trẻ tuổi đầy tham vọng đang đi đi lại lại, mong chờ tương lai tươi sáng của Nhật Bản. Ông chính là Hoàng đế Meiji, người vừa mới lên ngôi vài tháng trước. Vài ngày trước đó, ông đã ban một chiếu thư, tuyên bố tiếp nhận quyền lực hành chính từ tay Mạc phủ Tokugawa và thu hồi quyền cai trị của Thiên Hoàng – vốn đã bị tước đoạt suốt 700 năm qua. Bên cạnh vị hoàng đế 15 tuổi khi

đó có rất nhiều chư hầu từ các phiên lộ khác nhau, trong đó hai chư hầu có thế lực lớn nhất chính là Choshu và Satsuma Han ở vùng Tây Nam bộ. Những người này từ lâu đã không thể chịu đựng được sự cai trị của Mạc phủ Tokugawa, và họ đã nhiều lần dấy binh nổi loạn. Các samurai dưới trướng họ đều là những dũng tướng thiện chiến, thân trải trăm trận. Đại đa số những vị danh tướng lục quân và hải quân của Đế quốc Nhật Bản sau này đều xuất thân từ hai đại phiên trấn này.



Thiên Hoàng Meiji

Thiên Hoàng Meiji dù còn trẻ tuổi, nhưng từ lâu đã lộ rõ hùng tâm tráng chí, mưu lược hơn người. Ông đã có những phán đoán

của riêng mình đối với thời cuộc hiện tại. Việc Mạc phủ Tokugawa tiếm ngôi và đẩy Thiên Hoàng vào vị trí của Hán Hiến Đế đương nhiên là đáng hận, nhưng ai có thể đảm bảo rằng những thế lực trong phe đảo chính đang quần tụ xung quanh ông sẽ không trở thành gia tộc Tokugawa mới nữa? Chỉ ba năm trước, quân phiệt miền Choshu to gan lớn mật thậm chí còn chuẩn bị vũ trang để bắt cóc Thiên Hoàng Komei nhằm lật đổ sự cai trị của gia tộc Tokugawa theo cách “dùng thiên tử để ra lệnh chư hầu”. Tình thế của Thiên Hoàng Meiji lúc này rất giống tình cảnh của Hoàng đế Khang Hy của nhà Thanh năm xưa, khi bị Ngao Bái tiếm quyền không chế.

Tuy nhiên, điều cấp bách nhất bây giờ là làm thế nào để đánh bại gia tộc Tokugawa – những kẻ không cam tâm đánh mất quyền lực.

30.000 quân của họ sẽ sớm đánh vào Kyoto, và điều chí mạng nhất là ngân khố của chính quyền mới của Thiên Hoàng Meiji vẫn trống rỗng. Không có tiềm lực tài chính thì chẳng thể đánh trận, ông bất đắc dĩ phải nhờ cậy đến gia tộc Mitsui – gia tộc giàu có nhất Nhật Bản lúc đó.

Dưới sự hướng dẫn của đặc sứ, Mitsui đến cung điện với một hộp đầy vàng bạc, chờ đợi ông ta là bộ trưởng tài chính. Sau một hồi hàn huyên, bộ trưởng thẳng thắn nói rằng chính phủ không có tiền và chiến tranh sẽ bắt đầu. Mitsui ngay lập tức hiến tặng hộp vàng, và ngay lập tức được bổ nhiệm làm đại lý tài chính mới của đế chế, chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc huy động tài chính.

Gia tộc Mitsu có tài đức gì mà có thể khiến cho Thiên Hoàng Meiji dám phó thác cả sự tồn vong của chính quyền cho họ trong lúc nguy nan?

Lai lịch của gia tộc Mitsui không hề tầm thường. Họ bắt đầu thành lập một đế chế tài chính sớm hơn Ngân hàng Anh những 10 năm. Tổ tiên của gia tộc – Mitsui Takatoshi, khởi sự kinh doanh trong lĩnh vực phục trang (may mặc). Năm 1683, ông mở tiệm trao đổi tiền Mitsui ở Edo (Tokyo ngày nay), tham gia vào các dịch vụ tài chính như trao đổi tiền, cầm đồ và cho vay, mô hình thương mại của nó rất giống với hệ thống tiền trang của Trung Quốc. Vào thời điểm đó, Edo là trung tâm chính trị của Nhật Bản, Kyoto là kinh đô, và Osaka là một đô thị thương mại hết sức thịnh vượng. Khi kết thúc thời kỳ Chiến quốc, các ngành công nghiệp đã bắt đầu phát triển và giao thương giữa ba thành phố lớn đã trở nên gần gũi hơn. Mitsui Takatoshi đã nhận thức sâu sắc về cơ hội này và liên tiếp mở chi nhánh của tiệm trao đổi tiền Mitsui ở Kyoto và Osaka, và bắt đầu thiết lập một mạng lưới tài chính nhỏ. Sự xuất hiện của thương mại sẽ dẫn tới sự xuất hiện của dịch vụ tài chính. Người ta tạo ra hối phiếu thương mại và hóa đơn chiết khấu. Các loại hối phiếu nhanh chóng được đưa vào mạng lưới tài chính của gia tộc Mitsui. Nguồn vốn và tín dụng bắt đầu lưu động xa hơn, và lợi nhuận của gia tộc Mitsui ngày càng tăng cao.

Vào thời điểm đó, các thương nhân sẽ phải mua hàng hóa tại Osaka – trung tâm thương mại, nhưng bạc thì lại phải lưu gửi ở Edo – trung tâm chính trị. Sự lưu chuyển ngược chiều của bạc và hàng hóa làm lãng phí thời gian và tiền bạc, hơn nữa lại không an toàn.

Mạc phủ cũng gặp phải vấn đề tương tự, thuế thương mại thu được ở Osaka sẽ phải vận chuyển đường dài đến ngân khố của Mạc phủ tại Edo, hết sức bất tiện. Mitsui nhìn thấy cơ hội này và đề xuất một giải pháp cho Mạc phủ: Mitsui sẽ thu thuế thay chính phủ ở Osaka, và sau đó chuyển tiền tới Edo thông qua mạng lưới tài chính của Mitsui. Một tờ hối phiếu có thể giải quyết vấn đề nan giải của chính phủ mà không cần phải nhọc công vận chuyển những hòm bạc nặng nề. Tất nhiên, Mạc phủ Tokugawa hết sức vui mừng khi chứng kiến vấn đề sẽ được giải quyết bằng một thao tác đơn giản như vậy. Họ đã hào phóng đề xuất một hối phiếu có thời hạn trao đổi 60 ngày. Sau một thời gian, Mạc phủ tương đối hài lòng với dịch vụ và hối phiếu của Mitsui, và thời hạn hối phiếu được kéo dài lên thành 150 ngày.

Điều đó khiến Mitsui vô cùng vui sướng. Chính phủ đã trao một khoản tiền khổng lồ gần như miễn phí cho Mitsui trong một thời gian dài, và Mitsui có thể sử dụng nó để mua hàng hóa cho chính họ và các thương nhân khác, sau đó thanh toán bạc cho ngân khố của Mạc phủ thông qua chi nhánh ở Edo. Trên thực tế, từ Osaka đến Edo, gia tộc Mitsui chỉ cần 15 đến 20 ngày để xử lý tất cả các giao dịch thu mua và vận chuyển hàng hóa, điều đó tương đương với việc họ đã nhận được khoản vay khổng lồ với lãi suất 0% trong 130 ngày từ chính phủ. Khoản tiền đó có thể được sử dụng để cho vay ngắn hạn và thu về lợi nhuận khổng lồ.

Hoạt động kinh doanh trao đổi tiền tệ từ xa của Mitsui rất giống với hệ thống phiếu hiệu của Sơn Tây. Mặc dù mạng lưới trao đổi tài chính này nhỏ hơn nhiều so với hệ thống phiếu hiệu của Sơn Tây,

nhưng nó lại ra đời sớm hơn 100 năm. Trước khi các cường quốc phương Tây xâm nhập vào châu Á, ý thức tài chính của người Nhật có thể nói là tiên bộ hơn so với người Trung Quốc.

Quan trọng hơn, sự tín nhiệm mà Mạc phủ Tokugawa dành cho gia tộc Mitsui đã đạt đến một mức độ chưa từng thấy. Sau khi các cường quốc phương Tây mở toang cánh cửa xâm nhập Nhật Bản, Mạc phủ quy định rằng tất cả các nghiệp vụ bản địa của các ngân hàng nước ngoài đều phải thông qua gia tộc Mitsui. Điều này đã ngăn cản các ngân hàng nước ngoài tiếp xúc trực tiếp với các doanh nhân Nhật Bản. Gia tộc Mitsui đã đóng vai trò “thập tam hàng Quảng Châu” của triều đại nhà Thanh. Không chỉ vậy, họ còn độc quyền tất cả các giao dịch tài chính và thương mại của Nhật Bản đối với nước ngoài, từ đó hình thành nên cấu trúc thống trị của gia tộc Mitsui trong mạng lưới kinh doanh và tài chính Nhật Bản.

Sau hơn 180 năm phát triển, đến thời kỳ của Thiên Hoàng Meiji, đế chế tài chính khổng lồ của Mitsui từ lâu đã trở thành một thế lực hết sức quan trọng mà tất cả các phe phái phải tìm cách lôi kéo.

Đúng vào lúc chính phủ mới của Thiên Hoàng Meiji đối mặt với cuộc phản công của Mạc phủ Tokugawa và nguy cơ bạo loạn liên tục ở nhiều nơi, Mitsui nhận lệnh huy động 3 triệu lạng bạc trái phiếu cho chính phủ. Đây là đợt huy động trái phiếu quốc gia đầu tiên mà Nhật Bản phát hành. Quy mô cũng như thời gian cấp bách của đợt huy động này là chưa từng thấy trong lịch sử Nhật Bản. Đế chế tài chính Mitsui ngay lập tức huy động khẩn cấp, và tất cả các mạng tài chính cùng nhau vận chuyển với tốc độ cao. Họ đã tung ra một số lượng lớn nhân viên bán nợ quốc gia, mỗi người phải thành thạo

các kỹ năng bán hàng phát biểu tiêu chuẩn trong vòng 4 phút. Họ liên tục bôn tẩu, gặp gỡ các doanh nhân, chủ ngân hàng và các bà nội trợ trên khắp Nhật Bản, làm lay động tâm khảm các giai cấp xã hội bằng những lý lẽ liên quan tới sự nguy nan của Thiên Hoàng và sự hưng vong của đất nước. Cuối cùng, chiến dịch rao bán nợ quốc gia đã kết thúc với một thành công đáng kinh ngạc: Lượng trái phiếu khổng lồ lên tới 3 triệu lạng bạc đã được đăng ký mua vượt mức 3,8 triệu lạng bạc.

Mitsui đã cứu rỗi chế độ mới của Thiên Hoàng Meiji! Số tiền khổng lồ từ đề chế tài chính Mitsui lập tức tuôn chảy ồ ạt về các quân doanh tiền tuyến đang khát cầu lương thực.

Thật trùng hợp, hòm vàng đầu tiên mà Mitsui dâng lên cho Thiên Hoàng Meiji để bày tỏ lòng trung thành đã được một quan chức trẻ hộ tống. Người này là Inoue Kaoru.

INOUE KAORU: VỊ CÔNG THẦN KHAI QUỐC TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH CỦA NHẬT BẢN



Inoue Kaoru

Ngay từ nhỏ Inoue Kaoru đã nuôi chí lớn. Khi các cường quốc phương Tây nhắm nhe bên ngoài bờ cõi, còn bên trong thì các phiên trấn của Mạc phủ đang động binh dấy loạn, sự tồn vong của

đất nước đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng lớn, ông đã âm thầm hạ quyết tâm đi ra nước ngoài để tìm hiểu xem tại sao hải quân phương Tây lại hùng mạnh đến thế, và bằng cách nào mà nền kinh tế của các nước phương Tây lại phồn vinh đến vậy. Tuy nhiên vào thời điểm đó, Nhật Bản đã áp dụng chính sách Tỏa quốc hết sức nghiêm ngặt và việc tự tiện rời khỏi Nhật Bản để ra nước ngoài sẽ phạm tội tử hình. Nhưng Inoue vẫn hết sức kiên định, nguy cơ bị xử tử không đủ để khiến ông chùn bước. Ông đã bí mật liên lạc với Ito Hirobumi, một người đồng hương ở vùng Choshu, hai người có cùng chí hướng, quyết định bí mật tới Anh để du học và khảo sát.

Hai người họ trò chuyện hết sức sôi nổi, và khi chuẩn bị rời đi, họ đột nhiên nhận ra rằng mình chẳng có một xu dính túi và cũng không biết sẽ tiêu tốn bao nhiêu lạng bạc ở Anh trong vài năm tới. Thế là họ đến lãnh sự quán Anh để tìm hiểu. Lãnh sự quán chưa bao giờ gặp phải trường hợp kỳ lạ như vậy, và sau khi tìm hiểu, họ nói rằng mỗi người sẽ cần 1.000 lạng bạc mỗi năm. Đối với một gia đình samurai mà nói, đây không phải là một con số nhỏ. Họ nhất thời chết lặng. Tuy nhiên, giải pháp luôn nhiều hơn khó khăn. Họ bắt đầu đi khắp nơi để tìm “nhà tài trợ”. Cuối cùng, chỉ có gia tộc Maori nước tiếng ở vùng Choshu là bị lay động bởi ý chí của hai người. Một đêm muộn tháng 5 năm 1863, dưới sự sắp xếp của lãnh sự Anh, họ và ba người bạn khác đã thực hiện một chuyến đi bí mật đến Thượng Hải.

Khi đến bến cảng Thượng Hải, Inoue đưa mắt nhìn ra xa và chứng kiến tàu nước ngoài đang ra ra vào vào, khung cảnh hết sức tấp nập. Inoue cảm nhận một cách rõ ràng rằng nếu không quyết

định mở cửa thì sớm muộn gì Nhật Bản cũng bị gạt ra ngoài guồng quay của thế giới. Tuy nhiên, ông đã không suy nghĩ sâu sắc về những gì sẽ xảy ra với nền kinh tế Trung Quốc, khi các tàu nước ngoài chở đến toàn thuốc phiện, sau đó lại chuyển đi những học trà, lụa, vàng bạc đầy ăm ắp.

Người chào đón họ ở Thượng Hải chính là Keswick của hiệu buôn Jardine Matheson. Ông hỏi Inoue Kaoru và những người khác rằng họ dự định học gì khi tới Anh. Nhưng lúc ấy, Inoue đột nhiên phát hiện ra rằng một vấn đề lớn khác là họ đều không thể nói được tiếng Anh. Inoue Kaoru chỉ biết duy nhất một từ tiếng Anh là Navigation (hàng hải). Điều tệ hơn nữa là cách phát âm của ông vẫn sai. Keswick nghe mãi vẫn không hiểu đầu cua tai nheo ra sao, cuối cùng tưởng nhầm rằng họ muốn trở thành một thủy thủ để học hỏi về lĩnh vực hàng hải. Kết quả là ông gọi người đến sắp xếp cho Inoue Kaoru phụ trách việc đốt nồi hơi và làm một số việc vặt với các thủy thủ. Inoue và những người khác không hiểu tại sao mình đã mua vé tàu mà vẫn phải làm việc vặt nên cảm thấy vô cùng chán nản. Nếu như người Anh đã có một truyền thống như vậy thì Inoue Kaoru và những người khác không có lựa chọn nào khác ngoài việc “nhập gia tùy tục”. Những cơn sóng dữ cuồng loạn trên biển khiến Kasumi Inoue và Hiro Ito bị say sóng nghiêm trọng. Cả hai vừa nôn thốc nôn tháo vừa tranh luận kịch liệt về tương lai của Nhật Bản.

Con tàu cuối cùng đã đến Anh và họ bắt đầu một cuộc sống mới. Inoue tận mắt chứng kiến sự giàu có và quyền lực của người nước ngoài, và dốc sức ngày đêm để học tiếng Anh và kiến thức hàng hải chuyên nghiệp. Ông ước rằng tất cả các kiến thức văn minh tiên tiến

ở phương Tây có thể được nhét vào não mình ngay lập tức. Một ngày nọ, ông bất ngờ thấy trên một tờ báo của Anh rằng vùng Choshu đã tự ý phong tỏa eo biển và pháo kích các tàu hơi nước của nước ngoài. Các cường quốc phương Tây đã sẵn sàng thành lập một hạm đội chung để trừng phạt những kẻ “man rợ” địa phương. Inoue hết sức bàng hoàng, vì ông biết rõ rằng các chiến binh Nhật Bản sẽ chẳng thể chống lại được các lực lượng quân sự phương Tây hùng mạnh, nên ông ngay lập tức quyết định quay lại Trung Quốc cùng với Ito Hirobumi, cố gắng thuyết phục các quân phiệt địa phương đình chiến trước khi tàu chiến của cường quốc đánh vào vùng Choshu.

Hai người họ đã chấp nhận nguy cơ bị Mạc phủ bắt giữ và xử tử để quay trở lại Nhật Bản gặp Tổng lãnh sự Anh. Lúc này chiến tranh sắp nổ ra. Inoue đã có thể biểu đạt kiến nghị của mình bằng tiếng Anh – ông sẵn sàng thuyết phục quân phiệt Choshu chấm dứt chiến tranh, và lãnh sự Anh đồng ý cho họ vài ngày để đàm phán. Sau khi diện kiến quân phiệt Choshu, Inoue đã cố gắng thuật tả sự hùng mạnh của hạm đội phương Tây, và nếu Choshu khai chiến thì chắc chắn chuốc lấy thất bại. Thật không may, lúc này sự thù hận của tầng lớp chiến binh địa phương đối với các cường quốc phương Tây đã không thể kiểm soát được nữa, kể cả biết trước sẽ thất bại nhưng họ vẫn một dạ quyết chiến. Inoue và Ito Hirobumi phải quay lại và báo cáo kết quả cho phía Anh. Khi Tổng lãnh sự Anh hỏi liệu Inoue có còn muốn quay lại Anh để tiếp tục học không, Inoue trả lời rất đơn giản: “Không, thưa ngài! Nếu chiến tranh xảy ra, chúng tôi sẽ

là những chiến binh đầu tiên cầm kiếm và ngã xuống trước hỏa pháo của các ngài!”

Sự cương trực và quyết liệt của ông đã khiến Tổng lãnh sự Anh hết sức cảm phục. Vào thời điểm đó, tinh thần võ sĩ đạo này cực kỳ phổ biến ở Nhật Bản, vì vậy không có đất cho giai cấp dương mại bản có thể sinh sôi và phát triển.

Sau đó, những người đã nắm giữ sức mạnh tài chính của Đế quốc Nhật Bản chính là các chiến binh tài chính Nhật Bản như Inoue! Nguồn vốn tài chính nước ngoài há có thể mua chuộc được những người này!



Ito Hirobumi

Sự bi thảm của cuộc chiến khiến các cường quốc phương Tây nhận ra rằng cái giá phải trả sẽ quá đắt nếu như họ trực tiếp chinh phục Nhật Bản, và các lực lượng ở Viễn Đông cũng khó có thể sử dụng được. Còn Inoue và Ito Hirobumi thì bị các chiến binh địa phương cho là gian tế vì họ đã thương lượng với các cường quốc. Hai người họ đã nhiều lần bị truy sát, suýt chút nữa thì mất mạng. Tinh thần võ sĩ đạo và tinh thần dân tộc hết sức mạnh mẽ ở Nhật Bản thực sự là những vấn đề nan giải mà lần đầu tiên thực dân phương Tây phải đối mặt. Những “kẻ man rợ” này không thể chinh phục trực tiếp bằng vũ lực, cũng không thể tìm thấy một nhóm dương mai bản “ra ngô ra khoai” nào để gián tiếp thực hiện chế độ thống trị thực dân.

Sau cuộc chính biến Ōsei Fukko, phiên trấn Choshu do có công lao lớn nhất trong công cuộc lật đổ Mạc phủ nên tất nhiên được trao cho phạm vi ảnh hưởng lớn nhất trong chính phủ mới. Trong phiên trấn Choshu, Inoue và Ito Hirobumi là những người có tầm nhìn sâu rộng nhất, vì vậy Inoue được thăng chức thành Đại Tàng Đại Phụ (tương đương với Thứ trưởng Bộ Tài chính), và ông nắm thực quyền kiểm soát tài chính Nhật Bản. Trong khi đó Ito Hirobumi thì được điều sang Cục Sự vụ Nước ngoài, sau đó nổi lên từ lĩnh vực ngoại giao và trở thành một chính trị gia nổi tiếng ở Nhật Bản.

Inoue sau này đã trở thành một trong những chính trị gia tài chính uy quyền nhất của Nhật Bản, một trong chín vị nguyên lão của Đế chế, được gọi là “Đại chưởng quỹ của Mitsui”. Còn Ito Hirobumi là vị thủ tướng nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản. Ông là người đặt

nền móng cho Hiến pháp nước này. Chiến tranh Giáp Ngọ giữa hai nước Trung-Nhật đã được phát động trong nhiệm kỳ của ông.

ĐẠI CHƯƠNG QUỸ CỦA GIA TỘC MITSUI

Ưu tiên hàng đầu của Inoue là thiết lập một loại bản vị tiền tệ, đây chính là viên gạch nền móng quan trọng nhất của biên giới tài chính. Có thể thấy rằng tầm nhìn của Inoue tương đối nhạy bén trong tài chính, trong nháy mắt, ông đã nhận ra được chìa khóa cho vấn đề.

Một hiện thực nan giải mà ông phải đối mặt là sự hỗn loạn tiền tệ. Kể từ khi Mạc phủ Tokugawa lên nắm quyền, tiền tệ của Nhật Bản liên tục mất giá và bản vị tiền tệ thì cực kỳ bất ổn. Đến năm 1869, có tổng cộng 11 loại tiền tệ lưu hành trên thị trường Nhật Bản, tiền kim loại chiếm 54% lượng lưu thông, 7 loại tiền bạc chiếm 42%, ngoài ra còn có 6 loại tiền đồng nữa. Mỗi phiên trấn cũng phát hành nhiều loại tiền giấy khác nhau, chẳng khác gì một thời kỳ Xuân Thu-Chiến Quốc của tiền tệ.

Trụ sở ngân hàng Mitsui Sumitomo

Vào thời điểm đó, Okubo Takato – người phụ trách tài chính của Nhật Bản, và thậm chí là người đứng đầu của toàn bộ chính phủ mới, về cơ bản đều không có nền tảng kiến thức tài chính hiện đại. Lúc đầu, mọi người đều nghĩ rằng nên thực thi bản vị bạc, vì vốn dĩ bạc chính là loại tiền tệ chủ yếu ở Nhật Bản. Do đó, vào tháng 2

năm 1868, chính phủ Nhật Bản đã tuyên bố rằng bạc là tiền tệ lưu thông chủ yếu, còn đồng bạc Mexico được chấp nhận làm phương thức thanh toán tại các cảng thương mại. Nhưng tại thời điểm này, Ito Hirobumi – người đang ở nước Mỹ xa xôi để nghiên cứu hệ thống ngân hàng đã gửi thư nói rằng nên áp dụng bản vị vàng: “Áo, Hà Lan và một số quốc gia khác vẫn đang thực hiện bản vị bạc, có thể là do quá khó để chuyển đổi lại hệ thống tiền tệ cũ. Nếu có thể chọn lại bản vị tiền tệ, chắc chắn họ sẽ chọn bản vị vàng. Vì vậy, đối với Nhật Bản mà nói, lựa chọn khôn ngoan nhất là đi theo xu hướng chủ đạo của phương Tây. Nếu Nhật Bản thiết lập bản vị vàng, bạc vẫn có thể được sử dụng làm một loại tiền tệ bổ sung.”

Vì vốn dĩ mọi người vẫn rất mù mờ đối với vấn đề này, thấy rằng nếu Ito Hirobumi đang tiến hành khảo sát ngành ngân hàng ở Mỹ thì chắc hẳn ông ấy đang đại diện cho những tư tưởng mới nhất ở phương Tây, thế nên mọi người đã rất dễ dàng thống nhất tư tưởng đối với bản vị vàng, đồng thời quyết định tiến hành “phế lạng cải nguyên (bãi bỏ bạc lạng, chuyển sang tiền đồng)”, và loại tiền tệ Nhật Bản sau này được gọi là đồng yên Nhật. Sự kiện này xảy ra trước Trung Quốc tới 70 năm.

Ngay trong năm đầu tiên chính phủ mới của Thiên Hoàng Meiji được thành lập, Ito Hirobumi đã lập tức được phái đến Mỹ để khảo sát hệ thống ngân hàng. Có thể thấy rằng Nhật Bản hết sức nhạy cảm với các vấn đề tài chính, điều này khác xa so với nhà Thanh. Trên thực tế, Ito Hirobumi không mấy tinh thông trong các vấn đề tài chính. Ông chỉ học hỏi được một số khuôn khổ cơ bản trong ngành ngân hàng của Mỹ, chứ căn bản không kịp “tiêu hóa” và hấp thụ

những kiến thức sâu sắc hơn. Ông đã đề xuất mô phỏng lại hệ thống ngân hàng quốc gia của Mỹ và thực hiện ở Nhật Bản. Kết quả là phong trào ngân hàng quốc gia mạnh mẽ đã dẫn tới sự ra đời của 153 ngân hàng. Đến cuối thế kỷ XIX, tất cả các ngân hàng này đã chuyển đổi thành ngân hàng thương mại thông thường hoặc ngân hàng tư nhân.

Nhưng riêng với bản vị vàng mà nói thì Ito Hirobumi có khả năng phán đoán rất tốt. Nhật Bản đã vô tình đứng về phía Đế quốc Anh, coi như đã lựa chọn đúng lập trường. Tuy nhiên, do sự khan hiếm của vàng tại Nhật Bản vào thời điểm đó, bạc vẫn là loại tiền tệ chính được lưu hành và việc chính thức thực hiện bản vị vàng đã bị hoãn lại đến năm 1897.

Khoản bồi thường trị giá 230 triệu lạng bạc mà chính quyền nhà Thanh đã mất trong Chiến tranh Trung-Nhật đã được trả thông qua Ngân hàng Anh bằng đồng bảng Anh cho chi nhánh Ngân hàng Yokohama Specie ở London. Sau khi trừ 53% các khoản vay và mua vũ khí của Anh, số tiền còn lại được sử dụng để mua trái phiếu và vàng của Anh. Nó được vận chuyển trở lại Nhật Bản theo lô, trở thành gia sản để Nhật Bản xây dựng bản vị vàng.

Inoue dự định thực hiện một chính sách tài chính mới nhưng trong tay lại không có tiền, nên đương nhiên ông phải tìm cách kết nối với gia tộc Mitsui – chủ vàng lớn nhất của Nhật Bản và mối quan hệ giữa hai bên nhanh chóng trở nên nồng ấm. Do Mitsui góp công đầu trong việc thành lập chính phủ mới, nên “luận công ban thưởng” là lẽ tất yếu, huống hồ sau này vẫn phải nhờ cậy Mitsui rất nhiều, thế nên Inoue bèn giao cho gia tộc Mitsui một chức vụ béo bở là

Giám đốc Quốc khố. Nhưng để thể hiện sự công bằng, Mitsui phải chia sẻ miếng bánh lớn này với hai tiền trang gạo cội khác.

Năm 1871, khi Xưởng Đúc tiền Quốc gia của Nhật Bản bắt đầu đúc tiền mới, Mitsui ngay lập tức nhận được một vị trí béo bở là người đại diện đặc trách của chính phủ, chịu trách nhiệm thu hồi tất cả các đồng tiền cũ lưu hành tại Nhật Bản, sau đó quảng bá loại tiền mới.

Xét cho cùng, Inoue đã từng đi du học và chứng kiến thế giới bên ngoài, ông đã cương quyết đề nghị gia tộc Mitsui biến hệ thống tiền trang, phiếu hiệu truyền thống lỗi thời thành các ngân hàng hiện đại kiểu Âu-Mỹ. Khi Mitsui hiểu ra rằng ngân hàng có thể phát hành tiền giấy của riêng mình, ông ngay lập tức hiểu được lợi ích to lớn của phi vụ này. Dùng 75% lượng vàng dự trữ để phát hành tiền giấy, vậy phần thừa ra chẳng phải có thể âm thầm bỏ túi hay sao? Mitsui cuối cùng đã nhận ra bí mật rằng tiền tệ tín dụng ngân hàng có thể được mở rộng. Một phi vụ ngon ăn như vậy há có thể bỏ qua. Mitsui ngay lập tức nộp đơn cho chính phủ Nhật Bản để có quyền phát hành 1,5 triệu đến 2 triệu yên tiền giấy, và nó phải có hiệu lực của đồng tiền quốc gia. Mitsui mơ ước trở thành “Ngân hàng Anh tại Nhật Bản”!

Vào tháng 7 năm 1871, Mitsui đã nộp giấy phép xin mở ngân hàng. Đây là giấy phép ngân hàng đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản. Vào tháng 8, Đại Tàng Tĩnh²⁶ đã gửi công văn phê duyệt, trong đó còn bao gồm cả thời gian Inoue đệ trình nội các phê duyệt, điều này cực kỳ hiệu quả. Điều tuyệt vời hơn nữa là tiền giấy đã được in bởi

chính phủ Mỹ sẽ ngay lập tức được chuyển đến tay gia tộc Mitsui, được gia tộc Mitsui phát hành trực tiếp, tiết kiệm được chi phí in ấn.

Mitsui đang hân hoan vô bờ thì tin xấu truyền đến. Do đề xuất của Ito Hirobumi, chính phủ Nhật Bản đột nhiên thay đổi quyết định, học theo Mỹ và thiết lập một hệ thống ngân hàng quốc gia. Cái gọi là ngân hàng quốc gia không phải là một ngân hàng chính thức, mà là một ngân hàng cổ phần có quyền phát hành tiền giấy. Tuy nhiên, Mitsui thì nghiêng về một hệ thống ngân hàng tư nhân có thể được kiểm soát hoàn toàn bởi gia tộc mình, không hề hứng thú với việc hợp tác với những người khác. Để bù đắp cho Mitsui, Inoue đã giao cho Mitsui thương vụ phát hành 6,8 triệu yên trái phiếu tài chính và 2,5 triệu yên trái phiếu thuộc địa. Cả hai loại trái phiếu chính phủ đều là loại tiền giấy có thể chuyển đổi sang tiền vàng, nhưng vì Nhật Bản không có nhiều vàng nên không thể đổi được. Mặc dù Mitsui đã kiếm được rất nhiều tiền, nhưng ông vẫn thèm khát đến mất ăn mất ngủ trước nỗi mê hoặc khổng lồ nếu được trở thành một ngân hàng có thể phát hành tiền.

Sau nhiều lần làm công tác tư tưởng với Inoue, Mitsui miễn cưỡng đồng ý thành lập một liên doanh với hai tiền trang gạo cội để thành lập một Ngân hàng Đệ nhất Nhật Bản, chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý quốc khố. Đây là một thương vụ mua bán khổng lồ và tất cả thu nhập đều phải qua tay ngân hàng này, tương đương với việc nhận được một khoản tiền gửi khổng lồ, đem đi cho vay cũng được, mang ra đầu tư cũng xong, và sức mạnh tài chính của gia tộc Mitsui đã trở nên cực kỳ hùng hậu. Éo le thay, một thương vụ tuyệt vời như vậy mà lại phải chia sẻ với người khác.

Cơ hội để tiêu diệt đối thủ cuối cùng cũng đến.

Đại Tàng Tỉnh của Nhật Bản “đột nhiên” nhận ra rằng nguồn tiền của cả quốc gia được cất trữ trong Ngân hàng Đệ nhất theo chế độ cổ phần của Nhật Bản thì chưa chắc đã đáng tin cậy. Do đó, họ đã chuẩn bị tiến hành một cuộc kiểm tra không báo trước để xem ba cổ đông lớn có đủ vốn hay không. Nhưng do Inoue Kaoru đã mật báo nên Mitsui đã chuẩn bị sẵn nguồn vốn, trong khi hai tiền trang kia lập tức để lộ sơ hở. Chính phủ đã buộc họ phải đóng cửa vì không có đủ tiền mặt.

Dưới sự giúp đỡ của Inoue Kaoru, Mitsui cuối cùng đã độc chiếm quyền quản lý quốc khố của Ngân hàng Đệ nhất Nhật Bản.

Không có gì lạ khi trong chính giới Nhật Bản, biệt danh của Inoue Kaoru là “Đại chương quỹ của Mitsui”.

NHẬT BẢN KIỂM SOÁT BIÊN GIỚI TÀI CHÍNH

Tập đoàn quyền lực “công thần của Meiji” gồm bốn phiên trấn lớn là Choshu, Satsuma, Saga, Tosa nắm giữ đại quyền trong chính phủ của Thiên Hoàng Meiji. Mặc dù đấng ngọ của Thiên Hoàng Meiji đã được cải thiện đáng kể so với thời của Mạc phủ Tokugawa, nhưng ông vẫn là một “Chu thiên tử” hữu danh vô thực. Tập đoàn quyền lực “công thần Meiji” coi Hoàng đế như một vị thần và hết mực sùng kính, nhưng quyền lực thực sự thì nằm trong tay họ. Mặc dù những tên đầu sỏ này đã lật đổ Mạc phủ Tokugawa, nhưng vẫn còn hơn 300 chư hầu nhỏ rải rác trên khắp Nhật Bản. Nếu không tiêu diệt hoàn toàn thì chẳng có gì đảm bảo rằng một gia tộc

Tokugawa khác sẽ không xuất hiện. Đồng thời, nếu như muốn “ngồi cùng mâm” với các cường quốc phương Tây, tình trạng cát cứ phong kiến chắc chắn sẽ cản trở nghiêm trọng quá trình hiện đại hóa ở Nhật Bản.

Nhưng làm thế nào để trấn áp đây? Trong lịch sử đã có hàng ha sa số những cuộc phiến loạn khởi nguồn vì lý do này.

Tập đoàn quyền lực “công thần Meiji” cuối cùng đã thương lượng với nhau và đề xuất biện pháp “Phế phiên, lập huyện²⁷”. Chính phủ trung ương sẽ trả tiền cho tất cả quân phiệt chư hầu và các thuộc hạ của họ, cũng như tầng lớp samurai với số lượng khổng lồ. Sau khi tính toán thì các chư hầu đều thấy rất hợp lý. Trước đây, thu nhập trên danh nghĩa hàng năm của họ là 100.000 thạch gạo, tương đương khoảng 64.000 bảng. Sau khi “Phế phiên, lập huyện”, chính phủ đã cho họ 50.000 thạch bổng lộc mỗi năm. Đãi ngộ như vậy đã khá là hậu hĩnh. Cần phải hiểu rằng thu nhập của các chư hầu thường không ổn định, thu hoạch lương thực thì phụ thuộc vào thiên nhiên, đó là chưa kể nếu xảy ra bạo loạn chiến tranh, họ sẽ lại phải móc hầu bao ra để xua quân trấn áp, chưa biết chừng còn phải bồi thường chiến phí. Đồng thời, họ không còn phải gánh vác sinh kế của tầng lớp samurai vốn đã bị mất đất. Nhà nước sẽ hỗ trợ những người này, còn họ thì nhẹ bớt muôn phần gánh nặng. Vì vậy, công việc diễn ra rất suôn sẻ. Một nhà báo người Anh khi đó đã cảm thán rằng phải mất hàng thế kỷ để châu Âu xóa bỏ hệ thống quân phiệt phong kiến, trong khi Nhật Bản chỉ mất ba tháng để hoàn thành.

Trong thực tế, tình hình không hề lạc quan đến thế. Chế độ phiên trấn đã bị bãi bỏ, và những nguy cơ tiềm ẩn của Mạc phủ Tokugawa đã được tiêu diệt hoàn toàn, nhưng cái giá phải trả là quốc gia phải gánh vác một khoản chi phí tài chính khổng lồ để nuôi dưỡng giai cấp quân phiệt phiên trấn tương tự như “Bát kỳ²⁸ tử đệ” lên tới 2 triệu người. Chi tiêu khổng lồ dành cho các chư hầu và samurai chiếm gần 1/3 ngân sách tài chính trung ương, và khoản nợ gộp khổng lồ lên tới 78 triệu lạng bạc của các phiên trấn đã làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng tài chính của chính phủ Meiji mới.

Khi các “công thần Meiji” mới lên nắm quyền, tất cả đều cần tiền để giải quyết các xáo trộn nội bộ và các rắc rối bên ngoài. Chính phủ mới thì không có tiền, việc thu thuế cũng chẳng thể ngày một ngày hai là phát huy hiệu quả, vì vậy chỉ có thể đáp ứng khẩn cấp bằng cách in tiền. Điều này giống hệt như việc in điên cuồng tiền giấy thuộc địa khi các thuộc địa của Mỹ nổi dậy chống lại Đế quốc Anh.

Bắt đầu từ năm 1868, trong hai năm đầu tiên của chính phủ mới, chính phủ Meiji đã phát hành tổng cộng 48 triệu yên tiền giấy, hơn một nửa trong số đó là để duy trì hoạt động của chính phủ. 12,7 triệu yên để cung cấp khoản vay cho các chư hầu đã ủng hộ chính phủ mới.

10 triệu yên còn lại được sử dụng cho phát triển công nghiệp và thương mại, bao gồm cả ngành ngân hàng. Kể từ năm thứ ba, ba loại tiền giấy đã được bổ sung thêm: một là 7,5 triệu yên tiền xu hỗ trợ do Bộ Nội vụ Nhật Bản phát hành để hỗ trợ trái phiếu chính phủ. Thứ hai là 6,8 triệu yên trái phiếu Đại Tàng Tĩnh do Đại Tàng Tĩnh của Nhật Bản phát hành để bù đắp thâm hụt tài khóa. Thứ ba là 2,5 triệu yên “trái phiếu Hạ Cảng An Trí” được sử dụng để sắp xếp bố trí

cho giai cấp samurai bị thải hồi đến vùng Hokkaido lập nghiệp. Việc in tiền với quy mô điên rồ như vậy, cùng với sự lan tràn của nạn tiền giả đã đẩy xã hội Nhật Bản rơi vào tình trạng siêu lạm phát, tín dụng tiền giấy của chính phủ giảm mạnh và chính quyền gặp muôn vàn rủi ro.

Chính phủ mới thiếu ngân sách và việc in tiền chỉ là một giải pháp khẩn cấp. Muốn tính kế lâu dài thì bắt buộc phải tăng doanh thu. Vì vậy, chính phủ mới bắt đầu cải cách để kiếm tiền địa tô (cho thuê đất). Vào thời điểm đó, tất cả các loại thuế ở Nhật Bản đều phải trả bằng hiện vật, và nông dân còn phải gánh chịu sưu dịch. Đây chính là vấn đề mà 300 năm trước, Trương Cư Chính – Nội các Thủ phụ của triều Minh đã giải quyết ổn thỏa thông qua “Nhất điều biện pháp²⁹”. Thành công của cải cách địa tô đã giúp gia tăng đáng kể nguồn thu nhập ổn định của chính phủ.

Sau khi nền kinh tế dần ổn định, bổng lộc của các chư hầu và samurai trở thành một vấn đề khiến cho tập đoàn quyền lực “công thần của Meiji” hết sức đau đầu. Sau nhiều phen hiệp thương, những gã đầu sỏ này đã nghĩ ra một chiêu gọi là “kim lộc công trái”. Thay vì mỗi năm trả một khoản tiền mặt khổng lồ cho các chư hầu và samurai, chẳng thà chính phủ mua đứt một lần tất cả bổng lộc của họ trong tương lai, tương tự như chính sách “Mại đoạn công lã³⁰”, nhưng sẽ không trả bằng tiền mặt mà trả bằng kim lộc công trái. Những ai có bổng lộc cao thì được trả một lần khoản tiền tổng thu nhập 6-7 năm với lãi suất 5%. Ai có bổng lộc thấp thì được trả một lần khoản tiền tổng thu nhập 10-12 năm một lần, với lãi suất cao hơn một chút. Trong tương lai, chính phủ sẽ chỉ trả lãi hàng năm và

gánh nặng tài chính sẽ giảm đi rất nhiều. Tiền gốc của khoản công trái sẽ được chi trả vào năm thứ 6 sau khi bán ra, và sẽ được trả hết trong vòng 30 năm. Chính sách này rõ ràng cao minh hơn hẳn so với chính sách cưỡng ép “Bát kỳ tử độ” đến vùng đất canh tác ở ngoại ô Bắc Kinh khi Hoàng đế Ung Chính của nhà Thanh tiến hành cải cách tài chính. Trình độ quản lý tài chính trong thời Meiji ở Nhật Bản thực sự rất đáng kinh ngạc.

Như vậy, một lượng lớn vốn có thể được giải phóng để phát triển các ngành nghề, sau đó chính phủ sẽ sử dụng lợi tức đầu tư vào các ngành nghề đó để trả cả gốc lẫn lãi cho “kim lộc công trái”.

Vào tháng 8 năm 1876, chính phủ Meiji bắt đầu phát hành “kim lộc công trái”, với số tiền lên tới 174 triệu yên. Cần phải hiểu rằng tổng lưu thông tiền tệ của Nhật Bản khi đó chỉ là 112 triệu yên! Đồng thời, chính phủ Meiji đã sửa đổi Luật Ngân hàng Quốc gia để cho phép “kim lộc công trái” được sử dụng làm nguồn vốn ngân hàng. Các quân phiệt chư hầu trở nên giàu có chỉ sau một đêm, ngay lập tức lấy hàng triệu trái phiếu mà họ đã nhận được để đầu tư vào các ngân hàng. Có thể thấy rằng “IQ tài chính” của tầng lớp quân phiệt chư hầu của Nhật Bản thời kỳ đó cũng tương đối lợi hại. Họ đã biết được đầu tư vào một ngân hàng thương mại thì sẽ gặt hái được những lợi ích nào. Các cổ đông của Ngân hàng Quốc gia Đế thất ngũ Nhật Bản – một ngân hàng rất có tiếng tăm, hầu hết đều là những gã nhà giàu mới nổi. Họ đã chuyển đổi thành công thu nhập

bổng lộc thành nguồn vốn tài chính, và đầu tư nguồn vốn đó vào các dự án công nghiệp thịnh vượng nhất. Ba năm sau khi kim lộc công trái được phát hành, số lượng các ngân hàng quốc gia của Nhật Bản tăng vọt lên tới 153. Trong khi đó, các chiến binh samurai cấp trung và cấp thấp chẳng có bất cứ ngón nghề nào khác ngoài đánh đấm. Trên thương trường, họ căn bản chẳng thể đối chọi với giới thương nhân, kết quả là một lượng lớn kim lộc công trái của họ đã bị đoạt mất. Trong số các samurai đã “giải nghệ”, chỉ có một số người gặt hái được thành công, còn tuyệt đại đa số thì rơi xuống tầng lớp bần cùng của xã hội.

Cùng với sự ra đời của những chính sách hệ trọng này, khối lượng nghiệp vụ tài chính ngày càng lớn hơn, và gia tộc Mitsui đã đẩy nhanh tiến độ xin giấy phép ngân hàng. Mặc dù trước đó đã bị chính phủ từ chối, nhưng Mitsui vẫn không từ bỏ. Khi Inoue một lần nữa trở lại Đại Tàng Tỉnh của Nhật Bản vào năm 1876, đơn xin cấp giấy phép ngân hàng của Mitsui ngay lập tức được chấp thuận, nhưng với một điều kiện là gia tộc này sẽ phải chịu trách nhiệm vô hạn. Vào ngày 1 tháng 7 năm 1876, Ngân hàng Mitsui chính thức được thành lập, đây là ngân hàng tư nhân đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản. Giấc mơ phát hành tiền giấy của Mitsui cuối cùng đã thành hiện thực.

Ngân hàng Mitsui ra đời từ mô hình kinh doanh phiếu hiệu và tiền trang truyền thống. 31 chi nhánh của nó vốn thuộc chuỗi cửa hiệu phục trang của Mitsui, giờ đây chúng chính thức tách khỏi hoạt động kinh doanh ban đầu và chuyên về nghiệp vụ tài chính. Ngân hàng Mitsui ngay lập tức có được một mạng lưới tài chính lớn nhất

Nhật Bản. Những khách hàng thân thuộc của họ đã lần lượt trở thành khách hàng của Ngân hàng Mitsui. Trong năm khai trương, tổng số tiền gửi bằng đồng yên đã lên tới 11,37 triệu yên, ngoài ra còn có 2,28 triệu ngoại tệ là đô-la. Chiến lược “Phế phiên, lập huyện”, tiền tệ hóa địa tô và kim lộc công trái đã giúp gia tăng đáng kể doanh thu tài chính của chính phủ Meiji, và một nửa doanh thu tài chính trung ương của Nhật Bản vào thời điểm đó cũng được gửi vào Ngân hàng Mitsui. Điều này tương đương với việc Ngân hàng Mitsui đã nhận được một nguồn vốn khổng lồ không mất lãi suất, không cần thế chấp từ chính phủ Meiji. Với nguồn tài lực hùng hậu như vậy, Mitsui bắt đầu đầu tư mạnh vào các ngành công nghiệp như đường sắt, dệt may, sản xuất giấy, vận chuyển, khai thác than và các ngành công nghiệp khác. Từ đó, một thế lực tài phiệt siêu cấp với tài chính đóng vai trò cốt lõi và các ngành công nghiệp là xương sống đã được hình thành, chúng tồn tại đan xen, phụ thuộc và hỗ trợ lẫn nhau.

Năm 1882, theo kế hoạch của Matsukata Masayoshi, Inoue Kaoru và những người khác, ngân hàng trung ương đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản – Ngân hàng Nhật Bản đã chính thức được thành lập. Đây là một công ty theo chế độ cổ phần. Chính phủ và các nhà tài chính tư nhân đều nắm giữ vốn chủ sở hữu tương ứng. Gia tộc Mitsui sẽ cử đại diện đến hội đồng quản trị của ngân hàng trung ương để tham gia vào quá trình ra quyết định. Mặc dù những thế lực tài phiệt đại diện cho lợi ích của các bên đã “pha loãng” một chút quyền lực của Mitsui, nhưng thực tế thì không ai trong ngành tài chính của Nhật Bản có thể đứng ngang hàng với Mitsui.

Sau đó, với tư cách là ngân hàng phát hành tiền giấy hợp pháp duy nhất tại Nhật Bản, Ngân hàng Nhật Bản dần dần thu hồi quyền phát hành tiền giấy từ 153 ngân hàng quốc lập khác, kiểm soát hoàn toàn điểm cao chiến lược của nền tài chính Nhật Bản.

Một chức năng quan trọng khác của Ngân hàng Nhật Bản là trực tiếp tài trợ cho một số lượng lớn các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển trong nước. Ngân hàng Nhật Bản đã mở một kênh chiết khấu đặc biệt để cho vay thế chấp cổ phiếu và trái phiếu của các doanh nghiệp trọng điểm. Đây là điều không thể tưởng tượng được ở các quốc gia khác, bởi điều đó tương đương với việc trực tiếp “tiền tệ hóa” các khoản nợ và cổ phiếu của các doanh nghiệp, và xã hội sẽ cùng chung tay chia sẻ chi phí phát triển của các doanh nghiệp trọng điểm. Điều này cũng tạo ra những điều kiện cực kỳ quan trọng dẫn tới sự phát triển vũ bão của ngành công nghiệp Nhật Bản.

Dưới sự huy động của Ngân hàng Nhật Bản, các nguồn tài chính trên khắp nước này đã được tích hợp một cách hiệu quả. Toàn bộ hệ thống ngân hàng đã được mở rộng tín dụng một cách triệt để, và nguồn vốn quy mô lớn liên tục được bơm vào hệ thống công nghiệp. Điều quan trọng cần lưu ý là từ khi bắt đầu công cuộc Duy Tân Meiji cho đến Chiến tranh Giáp Ngọ, lý do Nhật Bản không tiến hành vay nợ nước ngoài với quy mô lớn là bởi chính phủ nước này đã tận mắt chứng kiến xu thế thực dân hóa hết sức nguy hiểm mà Trung Quốc và các quốc gia khác đang phải đối mặt vì áp lực của nợ nước ngoài. Nguồn vốn chủ yếu cho công cuộc Phục hưng Meiji tại Nhật Bản đến từ việc tích hợp và huy động các nguồn tài chính trong

nước, và điều quan trọng hơn cả là việc sáng tạo tín dụng của hệ thống ngân hàng.

Ngân hàng Nhật Bản

Dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhật Bản, hệ thống tài chính của Nhật Bản đã đạt được sự phát triển chưa từng có. Đến năm 1901, số lượng các loại hình tổ chức tài chính khác nhau ở nước này đã lên tới hàng ngàn. Chỉ riêng ngân hàng thương mại đã lên tới con số 1.867, và mạng lưới tài chính đã bao phủ khắp các thành phố và vùng nông thôn của Nhật Bản. Trong 10 năm sau đó, tín dụng của hệ thống ngân hàng cho ngành công nghiệp và thương mại đã tăng gấp ba lần. Tổng quy mô tiền gửi tăng gấp bốn lần. Các ngành công nghiệp của Nhật Bản như đường sắt, vận chuyển, khai thác, dệt may, quân sự, sản xuất máy móc, nông nghiệp, thương mại và các ngành công nghiệp khác đã phát triển vũ bão nhờ sự kích thích của nguồn vốn khổng lồ.

TẠI SAO PHONG TRÀO DUY TÂN MEIJI KHÔNG TIẾN HÀNH “CHIÊU THƯƠNG DẪN TƯ” TỪ NƯỚC NGOÀI?

Trong giai đoạn đầu của công cuộc Duy Tân Meiji, chính phủ Nhật Bản có thể nghĩ ra cách sử dụng kim lộc công trái làm nguồn vốn cốt lõi của ngân hàng. Điều đó cho thấy sự hiểu biết sâu sắc của Nhật Bản đối với bản chất của tài chính hiện đại đã vượt xa Đế chế Thanh trong thời kỳ đó. Xin lưu ý rằng, quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản trong thời đại Meiji không hề nhờ cậy đến nguồn vốn quy mô lớn từ nước ngoài hoặc nợ nước ngoài, đó là vì đất nước

này đã khám phá triệt để các bí mật của tín dụng ngân hàng. Theo cơ chế tiền tệ tín dụng và ngân hàng hiện đại, tiền pháp định³¹ sẽ không bao giờ khan hiếm và tiền có thể được tạo ra bởi chính hệ thống ngân hàng. Nếu vậy thì căn bản sẽ không cần tới nguồn vốn nước ngoài rót vào hệ thống ngân hàng của Nhật Bản. Mục đích duy nhất để Nhật Bản cần tới nguồn tiền tệ cứng³² của quốc tế, đó là những công nghệ thiết bị và nguồn tài nguyên nước ngoài mà Nhật Bản không có!

Do đó, công cuộc Phục hưng Meiji ở Nhật Bản chưa bao giờ tiến hành “chiêu thương dẫn tư³³”. Nhật Bản chỉ cần công nghệ, máy móc, thiết bị và nguyên liệu nước ngoài, còn khả năng quản lý thì tự họ đã thể hiện sự tài giỏi hơn hẳn so với các quốc gia khác. Tiền tệ cứng có thể được thu về thông qua xuất khẩu lụa, trà và đồ gốm sứ của Nhật Bản. Còn nguồn vốn nước ngoài ư? “Xin lỗi, tôi không cần!” Bởi vì Nhật Bản có thể tự tạo ra tiền! Các hiệu buôn nước ngoài có thể tham gia thương mại quốc tế để giúp các sản phẩm của Nhật Bản được đưa ra thị trường thế giới và mua những thứ mà Nhật Bản cần. Còn thương mại trong nước sẽ được chia sẻ bởi các công ty riêng của Nhật Bản.

Khả năng “tiêu hóa” đối với công nghệ phương Tây chính là “tuyệt chiêu” của Nhật Bản. Thực hiện mọi thứ đạt đến mức độ tinh tế và chuẩn xác tối đa chính là tuyệt kỹ của Nhật Bản. Khi hạm đội Nga ghé thăm Nhật Bản, những người Nhật tò mò đã lên tàu để tham quan, và người Nga đã cho họ xem mô hình đồ chơi của tàu hỏa chạy bằng hơi nước. Khi lần đầu tiên nhìn thấy một chuyến tàu

nhỏ xíu nhả khói nghi ngút chạy trên đường ray, mọi người đều bị sốc. Kể từ giây phút đó họ đã quên ăn quên ngủ, tỉ mẩn nghiên cứu xem tại sao tàu hỏa lại có thể di chuyển. Chẳng mấy chốc, người Nhật cũng chế tạo được những mô hình tàu hỏa nhỏ xíu, và chẳng mấy chốc họ đã làm được những đoàn tàu còn tinh tế hơn cả người Nga.

Chế độ ngân hàng dự trữ một phần³⁴ của các ngân hàng hiện đại là một chế độ tài chính có đòn bẩy cao. Một yên tiền dự trữ đó có thể tạo ra hiệu ứng phóng đại thành 10 đồng. Tại Nhật Bản giai đoạn trước năm 1882, toàn bộ hệ thống ngân hàng thậm chí đã sử dụng đòn bẩy gần 20 lần để tạo ra tiền trên quy mô lớn. Việc tạo ra tiền tệ với quy mô này đã kích thích cực đại bước nhảy vọt của ngành công nghiệp và thương mại Nhật Bản, nhưng điều đó cũng ẩn giấu những nguy cơ tiềm ẩn của lạm phát.

Hành vi vay nợ nước ngoài quy mô lớn của Nhật Bản xảy ra trong Chiến tranh Giáp Ngọ và Chiến tranh Nga-Nhật. Vào thời điểm đó, lĩnh vực tài chính trong nước của Nhật Bản đã đạt được sự thống nhất lớn, và công nghiệp hóa hiện đại về cơ bản đã hình thành. Nợ nước ngoài sẽ không thể làm suy yếu sự độc lập chính trị và kinh tế của nước này. Nợ nước ngoài của chiến tranh tương đương với đầu tư mạo hiểm.

Nhật Bản đã thu được lợi ích rất lớn trong hai cuộc Chiến tranh Giáp Ngọ và Chiến tranh Nga-Nhật. Nợ nước ngoài chẳng qua chỉ là sự chia sẻ lợi nhuận với các cường quốc mà thôi.

Khi sức mạnh tài chính trong nước của Nhật Bản mở rộng nhanh chóng, tầm ảnh hưởng của các ngân hàng nước ngoài trước đây vốn nắm vị thế chi phối đã suy yếu đáng kể. Từ năm 1863 đến 1868, sáu ngân hàng nước ngoài lớn nhất đặt chân đến Nhật Bản có tổng số vốn 220 triệu lạng bạc, vượt xa tổng sức mạnh của hệ thống ngân hàng Nhật Bản lúc bấy giờ. Cho đến năm 1897, tổng số vốn của hệ thống ngân hàng Nhật Bản chỉ là 133 triệu yên, điều đó cho thấy sức mạnh của các ngân hàng nước ngoài.

Sau khi Phong trào Duy Tân Meiji được tiến hành, bất chấp các ngân hàng nước ngoài có thực lực siêu hùng hậu, việc mở cửa thị trường Nhật Bản của họ luôn gặp muôn vàn khó khăn. Đến đầu thế kỷ XX, ngoại trừ Ngân hàng Hội Phong, tất cả sáu ngân hàng nước ngoài lớn tại Nhật Bản đều đã đóng cửa hoặc rời đi. Nguồn lợi nhuận khổng lồ của Ngân hàng Hội Phong từ việc buôn bán thuốc phiện ở Trung Quốc đã giúp họ duy trì được chỗ đứng ở Nhật Bản, nhưng họ cũng bị dồn ép vào các lĩnh vực nhỏ hẹp như ngoại thương và trao đổi quốc tế. Chẳng những không thể nắm được quyền phát hành tiền tệ của Nhật Bản, mà ngay cả việc tiến chiếm các nghiệp vụ thông thường tại thị trường Nhật Bản cũng muôn vàn khó khăn.

Ngoài sự cạnh tranh và ngăn chặn khốc liệt của các đối thủ như Mitsui, Mitsubishi và Sumitomo, việc Nhật Bản thiếu vắng nguồn thổ nhượng cơ bản cho sự tồn tại và phát triển của giai cấp dương mại bản cũng là một lý do quan trọng. Nếu không có sự hợp tác mạnh mẽ của người bản địa, các nghiệp vụ của ngân hàng nước ngoài sẽ không thể phát triển tại thị trường Nhật Bản. Gia tộc Mitsubishi đã

từng tuyên bố công khai với tất cả nhân viên rằng họ sẽ đẩy các công ty vận chuyển nước ngoài ra khỏi thị trường vận chuyển Nhật Bản. Với sự giúp đỡ của hai tập đoàn quyền lực khổng lồ là chính phủ và giới tài phiệt, Mitsubishi đã thực hiện được lời thề của mình.

Chính phủ Meiji được thành lập với cốt lõi là giới quý tộc và samurai của hai phiên trấn Choshu và Satsuma, đã đối xử với các cường quốc phương Tây hoàn toàn khác biệt với các chính khách và văn nhân của chính phủ nhà Thanh, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính. Đại Tàng Tĩnh của Nhật Bản là nơi nắm giữ quyền lực cốt lõi của Chính phủ Meiji. Rất nhiều quan chức tài chính đều xuất thân từ những danh gia vọng tộc của hai phiên trấn Choshu và Satsuma, những người này đều coi tài chính là một đài giác đấu để các samurai quyết chiến. Nếu các ngân hàng nước ngoài muốn kiểm soát tài chính của Nhật Bản, khó khăn đầu tiên họ phải vượt qua là nhóm chiến binh tài chính này.

Khi Nhật Bản kiểm soát hoàn toàn hệ thống tài chính của mình, họ cũng đã nắm chắc trong tay vận mệnh của quốc gia. Mặc dù trong quá trình công nghiệp hóa kịch liệt, sự hỗn loạn tài chính đã từng gây ra lạm phát và giảm phát nghiêm trọng, nhưng xét về tổng thể, Nhật Bản chỉ mất một thế hệ để từ một quốc gia lạc hậu đang đứng bên bờ vực thuộc địa để nhảy vọt trở thành một thế lực công nghiệp hiện đại, đã lập công đầu cho sự ổn định của biên giới tài chính!

Ngay sau đó, Nhật Bản bắt đầu triển khai một cuộc tấn công dữ dội vào hoạt động nghiệp vụ trao đổi tiền tệ và thương mại quốc tế mà Ngân hàng Hội Phong đang chiếm ưu thế.

CUỘC CHIẾN TỰ VỆ TÍN DỤNG CỦA ĐỒNG YÊN



Ōkuma Shigenobu

Đại Tàng khanh của Nhật Bản - Ōkuma Shigenobu quyết định thành lập Ngân hàng Yokohama là để cứu rỗi tín dụng tiền giấy mất giá nhanh chóng. Dưới chính sách “nới lỏng lượng hóa tiền tệ” của ông, tín dụng đã mở rộng nhanh chóng và kinh tế phát triển quá

nóng, kết quả dẫn đến sự mất giá mạnh của tiền giấy so với tiền bạc. Tín dụng tiền tệ bị tổn hại nghiêm trọng, lạm phát khó kiểm soát và nền kinh tế rơi vào hỗn loạn. Trong cơn tuyệt vọng, Ōkuma Shigenobu đã đề xuất vay 50 triệu yên từ nước ngoài và sử dụng tiền bạc nước ngoài để thu hồi tiền giấy đã phát hành quá mức. Kết quả là đề án của ông bị nhấn chìm bởi những lời trách mắng té tát từ dư luận.

Rất nhiều thành viên cốt cán trong chính phủ của Meiji đã từng đi ra nước ngoài, bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ và các nước thuộc địa khác, họ đã tận mắt chứng kiến nợ nước ngoài đã dần dần kiểm soát các quốc gia này và cuối cùng biến họ thành thuộc địa hoặc bán thuộc địa ra sao. Những “đầu sỏ” này chỉ ra rằng Phong trào Phục hưng Meiji chẳng phải để tránh trở thành thuộc địa của các cường quốc phương Tây hay sao? Khi nền tảng công nghiệp hóa vẫn chưa hoàn thành và không đủ khả năng trả nợ, muốn vay tiền từ nước ngoài chỉ có thể thế chấp thuế quan và các khoản thu khác của chính phủ, từ đó sẽ làm mất chủ quyền thu thuế tài chính. Như vậy chẳng phải là dẫm vào vết xe đổ của Trung Quốc hay sao?

Trong cơn tuyệt vọng, Ōkuma Shigenobu đã đề xuất thành lập một “ngân hàng vàng-bạc-kim loại” thuần túy, đặt tại thành phố Yokohama – trung tâm thương mại của Nhật Bản. Do phụ trách nghiệp vụ vàng và bạc nguyên chất, nên nó được gọi là Ngân hàng Yokohama Specie. Nó không thể phát hành tiền giấy, và mục đích chính của nó là kích hoạt “tiền tốt” (vàng và bạc) – vốn đã bị trục xuất bởi “tiền xấu” (tiền giấy) – ra khỏi tình trạng lưu trữ và lưu thông trở lại trong xã hội. Tuy nhiên, tình trạng mất giá của tiền giấy vẫn

tiếp tục tăng. Đến năm 1880, tiền giấy bị mất giá tới 45% so với tiền bạc, và loại tiền vàng và bạc của Nhật Bản dường như đã biến mất khỏi mọi góc ngách chỉ sau một đêm. Ngân hàng Yokohama Specie nhanh chóng bị tê liệt vì không thể tìm ra một xu tiền vàng và bạc “thực chất” nào cả. Sự mất giá của tiền giấy đã xóa nhòa danh tiếng của Ōkuma Shigenobu trong lĩnh vực tài chính.

Người tiếp nhận mớ bong bóng này là Matsukata Masayoshi – người luôn đề xuất phương án giảm phát, từ lâu ông đã vô cùng không hài lòng với chính sách “nới lỏng lượng hóa tiền tệ” của Ōkuma Shigenobu. Ưu tiên hàng đầu của Matsukata sau khi nhận nhiệm vụ là xây dựng lại tín dụng của đồng yên. Điều này có nghĩa là chính phủ phải sử dụng vàng và bạc thật để đổi lại số lượng tiền giấy đang nằm trong tay người dân do phát hành vượt mức, có bao nhiêu thì đổi bấy nhiêu, cho đến khi người dân hoàn toàn tin rằng chính phủ có đủ vàng và bạc trong ngân khố, và không còn yêu cầu trao đổi nữa. Vào thời điểm đó, tổng lưu thông tiền tệ ở Nhật Bản là 153 triệu yên, trong khi dự trữ vàng và bạc chỉ là 8,7 triệu yên, chỉ chiếm 5,7% tổng lượng lưu động tiền tệ. Đây thực sự là một cuộc huyết chiến về niềm tin, nhưng niềm tin thôi là chưa đủ. Trước tiên vẫn phải có vàng thật, bạc thật.

Matsukata Masayoshi sớm đã có kế sách của riêng mình. Ông và Ngân hàng Yokohama Specie liên tục thảo luận về một phương án không chỉ giải quyết được tình trạng khó khăn của ngân hàng, đảo ngược tình trạng mất giá của tiền giấy, mà còn có thể đoạt lại quyền định giá trong lĩnh vực ngoại thương của Nhật Bản từ tay các ngân hàng nước ngoài.



Matsukata Masayoshi

Matsukata đã ra lệnh cho Đại Tàng Tỉnh của Nhật Bản chuẩn bị ngay 3 triệu yên cho Ngân hàng Yokohama Specie để dùng cho các giao dịch ngoại hối. Số tiền này sẽ được sử dụng để hỗ trợ thương mại xuất khẩu của Nhật Bản, sử dụng xuất khẩu để kiếm ngoại hối nhằm giải quyết tình trạng thiếu vàng và bạc trong nước của Nhật Bản. Tư duy của Matsukata Masayoshi hoàn toàn trái ngược với Ōkuma Shigenobu: Nếu Nhật Bản không đủ vàng và bạc, trong khi tiền giấy bị thừa cung nghiêm trọng, việc chỉ tìm kiếm nguồn vàng và bạc từ trong nước sẽ không thể giải quyết vấn đề, mà phải tìm vàng và bạc trên toàn thế giới, dùng nguồn vàng và bạc từ bên ngoài rót vào trong nước nhằm ổn định tiền giấy.

Vào thời điểm này, kết cấu trong thương mại đối ngoại của Nhật Bản tương tự như của Trung Quốc. Các mặt hàng xuất khẩu chính là lụa thô và trà. Trong số đó, ngành lụa thô luôn là ngành công nghiệp truyền thống và xuất khẩu quan trọng nhất của Nhật Bản, và tỷ trọng của nó trong xuất khẩu của Nhật Bản luôn đạt khoảng 30%.

Với sự hỗ trợ của hệ thống ngân hàng nước ngoài, các hiệu buôn nước ngoài đã hoàn toàn độc quyền về giá cả hàng hóa. Lụa thô và trà của Nhật Bản thường bị ép phải bán cho các hiệu buôn nước ngoài với giá chẳng khác “bán tống bán tháo”. Đại Tàng Tinh của Nhật Bản từ lâu đã cực kỳ bức xúc về điều này, nhưng mãi vẫn chưa tìm ra giải pháp hiệu quả.

Ngân hàng Yokohama Specie của Nhật Bản

Khi Ngân hàng Yokohama Specie bắt đầu lạng lẽ hành động dưới sự chỉ dẫn của Matsukata Masayoshi, đó cũng chính là thời điểm mà Hồ Tuyết Nham bắt đầu tích trữ lụa thô ở Thượng Hải và sẵn sàng quyết chiến một phen với các công ty nước ngoài. Nhưng sau cuối, vận mệnh của hai bên lại hoàn toàn trái ngược.

Các thương nhân trà và lụa thô Nhật Bản cũng thiếu tiền. Các hiệu buôn nước ngoài thanh toán bằng hối phiếu thương mại, phải chờ 6 tháng mới hết hạn, sau đó mới có thể tới ngân hàng nước ngoài để rút tiền. Nếu cần gấp nguồn tiền để xoay vòng vốn thì họ buộc phải bán chiết khấu cho ngân hàng nước ngoài, nhưng tỷ lệ chiết khấu có thể lên tới 20%, tương đương với việc mất 20% lợi nhuận thương mại! Còn nếu không muốn chịu tổn thất thì đành phải chờ đợi. Tuy nhiên, lụa và trà đều là những sản phẩm không thể chờ đợi, bởi chất lượng của chúng sẽ tệ dần theo thời gian. Do đó, việc thiếu vốn sẽ dẫn đến việc thu mua lụa và trà bị chậm lại, trong khi các hộ buôn tơ lụa và trà thì chẳng thể đợi được, đành phải bán với

mức giá rẻ mạt, còn các hiệu buôn nước ngoài thì thu được lợi nhuận khổng lồ.

Sự xuất hiện của Ngân hàng Yokohama Specie ngay lập tức đã đập vụn quyền định giá đối với thương mại của các hiệu buôn nước ngoài. Khi các hiệu buôn nước ngoài đàm phán với các thương gia và phát hành hối phiếu thương mại, Ngân hàng Yokohama Specie sẽ ngay lập tức can thiệp và trả tiền cho thương gia bằng tiền yên để thu mua hối phiếu với mức chiết khấu cực kỳ ưu đãi. Và lượng tiền mặt bằng đồng yên này là khoản ngân quỹ chuyên dụng mà Matsukata Masayoshi ủy quyền cho Đại Tàng Tỉnh của Nhật Bản cho Ngân hàng Yokohama Specie vay với lãi suất rất thấp. Như vậy, các thương gia sẽ không còn phải dài cổ đợi chờ hối phiếu thương mại hết hạn, họ cũng chẳng cần phải mang hối phiếu đến các ngân hàng nước ngoài để bán lại với mức chiết khấu cắt cổ nữa. Bây giờ hối phiếu sẽ do Ngân hàng Yokohama Specie nắm giữ và họ sẽ chịu mọi rủi ro khi đáo hạn. Sau khi hối phiếu hết hạn, khoản thanh toán của các thương nhân nước ngoài sẽ được trực tiếp chuyển vào tài khoản của Đại Tàng Tỉnh tại Ngân hàng Yokohama Specie dưới dạng tiền vàng hoặc bạc.

Và thế là một vòng tuần hoàn tích cực đã được hình thành. Ngân hàng Yokohama Specie nhận được nguồn tiền yên (hình thức là tiền giấy) “giá rẻ” từ Đại Tàng Tỉnh, sau đó sử dụng tiền giấy đó để mua hối phiếu nước ngoài từ tay các thương nhân xuất khẩu Nhật Bản. Sau khi hối phiếu đáo hạn, tiền vàng hoặc bạc của nước ngoài sẽ được trả cho Ngân hàng Yokohama Specie, sau đó lại chảy vào tài khoản của Đại Tàng Tỉnh. Ngân hàng Yokohama Specie kiếm được

khoản lợi nhuận ketch xù từ mức chênh lệch lãi suất giữa việc vay tiền chính phủ và chiết khấu hối phiếu nước ngoài. Lúc đó, Đại Tàng Tỉnh của Nhật Bản đã thu được một số lượng lớn tiền vàng và bạc để thu hồi tiền yên (tiền giấy) và kiến thiết lại tín dụng của tiền yên. Các thương nhân xuất khẩu Nhật Bản sẽ ngay lập tức sử dụng nguồn vốn thu được để mua trà lựa, giúp đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn, khối lượng mua đã tăng lên rất nhiều, và các hộ sản xuất lựa và nông dân trồng chè cũng được hưởng lợi. Giới thương nhân giờ đây đã giành được nhiều quyền thương thảo giá cả hơn trong quá trình đàm phán với các hiệu buôn nước ngoài. Đồng thời, hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Yokohama Specie cũng được mở rộng chưa từng có và họ bắt đầu mở chi nhánh tại các trung tâm tài chính lớn ở nước ngoài.

Sáng kiến đổi mới tài chính của Ngân hàng Yokohama Specie đã đạt được thành công chưa từng có. Chính sự ra đời và thành công to lớn của ngân hàng này đã đảo ngược sự sụp đổ sắp xảy ra của hệ thống tiền tệ Nhật Bản, củng cố những thành tựu kinh tế chủ yếu của Phong trào Phục hưng Meiji trong giai đoạn đầu, và giúp Nhật Bản khắc chế được bong bóng tài chính – một hệ lụy đến từ việc mở rộng tiền tệ.

Khi Ngân hàng Nhật Bản được thành lập, Ngân hàng Yokohama Specie và Ngân hàng Nhật Bản đã triển khai hợp tác chặt chẽ. Ngân hàng Nhật Bản đã cung cấp khoản vay với lãi suất cực thấp 2% cho Ngân hàng Yokohama Specie, hỗ trợ mạnh mẽ cho quá trình vươn ra thị trường thế giới của Yokohama Specie. Đổi lại, Yokohama Specie liên tục cung cấp lượng dự trữ vàng và bạc ổn định cho

Ngân hàng Nhật Bản, giúp Ngân hàng Nhật Bản thiết lập một hệ thống tín dụng tiền tệ cực kỳ vững chắc. Từ năm 1881 đến 1885, lượng dự trữ vàng và bạc phía sau tiền yên (tiền giấy) từ con số nghèo nàn 8,7 triệu yên đã tăng vọt lên thành 42,3 triệu yên, chiếm 37% tổng số tiền đang lưu hành. Đến khoảng năm 1890, tiền giấy của Nhật Bản cuối cùng đã phục hồi ngang bằng mức giá với tiền bạc, cuộc chiến tự vệ tín dụng của đồng yên đã kết thúc thắng lợi.

Các cường quốc phương Tây hết sức kinh ngạc, mức lạm phát khủng khiếp như vậy mà vẫn bị chính phủ Nhật Bản chế ngự một cách triệt để, tiền giấy bị phát hành quá mức đến thế mà cuối cùng vẫn có thể khôi phục tín dụng mà không mất giá. Điều này cho thấy khả năng kiểm soát tài chính của Nhật Bản đã được cải thiện vượt bậc, chỉ sau 20 năm, từ một đất nước hoàn toàn không biết gì về lĩnh vực ngân hàng hiện đại, họ đã trở thành một người chơi đẳng cấp thế giới và sẵn sàng tiến hành bố trí mạng lưới tài chính toàn cầu.

Từ sự thất bại của Hồ Tuyết Nham khi thách thức quyền định giá lụa thô của hệ thống hiệu buôn nước ngoài và quá trình nâng cao năng lực định giá của các thương nhân trà lụa Nhật Bản, chúng ta có thể thấy rằng: Các quan chức Nhật Bản như Matsukata Masayoshi đã nghĩ trăm phương ngàn kế để giúp các thương nhân xuất khẩu giành lại quyền định giá, trong khi đó các quan chức nhà Thanh như Lý Hồng Chương thì chỉ mãi miết tranh giành quyền lực, dụng tâm vụ lợi nhằm đối phó với Hồ Tuyết Nham. Nhật Bản có những gã khổng lồ tài chính như Mitsui và Mitsubishi với ý thức quốc gia dân tộc mạnh mẽ, còn Đại Thanh thì rặt những kẻ dương

mại bản tài chính như gia tộc Động Đình Tịch, lúc nào cũng “dựa hơi” thế lực nước ngoài để kiểm soát và vơ vét trên da thịt đồng bào mình. Ngân hàng Yokohama Specie tựa như một “mũi dao tài chính” giúp Nhật Bản tiến quân ra toàn thế giới, còn thị trường tài chính Thượng Hải lại là một thứ vũ khí thực dân sắc bén giúp Ngân hàng Hội Phong dễ bề kiểm soát Trung Quốc.

Với Trung Quốc – một quốc gia đã đánh mất đi biên giới tài chính, cho dù là Phong trào Dương Vụ, Mậu Tuất biến pháp, hay thậm chí lật đổ nhà Thanh, cũng chẳng thể giúp họ thực hiện được giấc mộng công nghiệp hóa và “phú quốc cường binh”.

PHONG TRÀO PHỤC HƯNG MEIJI SO VỚI PHƯƠNG TÂY

Một số kẻ dương mại bản đã dựa hơi thế lực xâm lược ngoại quốc để liên kết với các quan chức theo phái Dương Vụ, từ đó tham gia vào các hoạt động chính trị và kinh tế của phái Dương Vụ. Tầng lớp Dương Vụ ngày càng có ảnh hưởng chính trị và mạnh mẽ về kinh tế, tạo thành một lực lượng phản động xã hội quan trọng. Tập đoàn quan liêu khổng lồ theo phái Dương Vụ do Lý Hồng Chương lãnh đạo đã ngày càng trở thành một đại diện về mặt chính trị của thế lực dương mại bản

- Quách Mạt Nhược -

Khi làn gió tươi mới mang tên Duy Tân Meiji thổi khắp trên đất Nhật Bản, Trung Quốc cũng đang thúc đẩy mạnh mẽ Phong trào Dương Vụ. Trung Quốc và Nhật Bản có động cơ gần như tương đồng, ở cùng một vị trí và đối mặt với những vấn đề tương tự,

nhưng kết quả cuối cùng lại hoàn toàn khác nhau. Công cuộc Duy Tân Meiji thành công rực rỡ, còn Phong trào Dương Vụt thì thất bại.

Liệu có phải do điều kiện ban đầu của Nhật Bản tốt hơn Trung Quốc? Mặc dù Trung Quốc thất bại trước Anh-Pháp trong hai cuộc chiến tranh nha phiến và phải cắt đất bồi thường, nhưng xét cho cùng tổn thất đó vẫn chưa thể làm rung chuyển đất nước. Mặc dù phong trào Thái Bình Thiên Quốc từ năm 1851 đến 1864 đã khiến triều đại nhà Thanh hao tổn nguyên khí, nhưng sự khởi đầu của triều đại Meiji sau cuộc chính biến Ōsei Fukko năm 1868 thậm chí còn bất ổn hơn với khoảng 300 thế lực cát cứ phiên trấn, doanh thu tài chính trung ương gần như bằng không, và hệ thống tiền tệ hết sức hỗn loạn. Thế nên không có sự khác biệt căn bản giữa hai nước.

Là do chế độ của Nhật Bản có tiên tiến hơn chăng? Phong trào Phục hưng Meiji của Nhật Bản cuối cùng đã hình thành nên quyền lực chính trị tập trung Meiji với bốn phiên trấn là Choshu, Satsuma, Saga, và Tosa làm nòng cốt, cũng như hình thái chuyên chính giai cấp tư sản tài phiệt quan liêu, khóa chặt lợi ích lẫn nhau của ba nhà tài phiệt là Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo, nhân vật đại diện chính trị của họ chính là “tam kiệt Meiji” và “cửu nguyên lão”. Còn đế chế Thanh là một giai cấp mại bản-quan liêu được hình thành bởi các quan chức với Lý Hồng Chương làm nhân vật nòng cốt và các tập đoàn thế lực mại bản với Thịnh Tuyên Hoài và Tập Chính Phủ làm đại diện. Sự khác biệt lớn nhất giữa hai nước là mưu cầu lợi ích của tài phiệt và dương mại bản có sự khác biệt. Tài phiệt coi đất nước là nhà của mình, thế nên bảo vệ lợi ích quốc gia cũng có nghĩa là bảo

vệ lợi ích của chính mình; còn dương mại bản thì coi lợi ích của bản thân là trên hết, sẵn sàng làm “chó săn” cho các thế lực nước ngoài, họ coi thế lực nước ngoài là “con bài tử” để tiến hành tranh đoạt lợi ích ở Trung Quốc, nếu cần thiết họ sẵn sàng hy sinh lợi ích quốc gia.

Lý Hồng Chương

Chúng ta có thể tiến hành một cách vô hạn những so sánh như vậy, nhưng mấu chốt của vấn đề lại nằm ở tài chính! Việc buôn bán thuốc phiện đã phá hủy sự ổn định bản vị tiền tệ của triều đại nhà Thanh. Sự vắng mặt của ngân hàng trung ương gây ra sự không thống nhất triền miên về tiền tệ. Ngân hàng Hội Phong kiểm soát các tổ chức tài chính của Trung Quốc; các ngân hàng nước ngoài thâm nhập vào mạng lưới tài chính của Trung Quốc; giai cấp dương mại bản nắm độc quyền thị trường tài chính; Trung Quốc chưa “lĩnh ngộ” một cách sâu sắc những bí mật về sự sáng tạo tín dụng, dẫn đến sự khởi đầu quá muộn của ngành ngân hàng hiện đại. Các khoản bồi thường chiến phí khổng lồ và mức nợ nước ngoài lớn dẫn đến doanh thu chính của ba bộ phận tài chính trung ương là thuế hải quan, thuế muối và thuế li đều bị thế chấp cho các ngân hàng nước ngoài. Việc đánh mất hoàn toàn chủ quyền thu thuế tài chính và chính phủ cạn kiệt nguồn lực tài chính lại càng khiến Trung Quốc phụ thuộc vào nợ nước ngoài.

Việc đánh mất triệt để biên giới tài chính của Trung Quốc đã dẫn đến đánh mất vị thế độc lập chính trị của nước này, thiếu hụt nguồn

vốn phát triển kinh tế, quốc phòng quân sự ngày càng yếu kém, khoa học công nghệ, giáo dục và văn hóa cũng tụt dốc không phanh. Trung Quốc đã trở thành quốc gia bán thuộc địa để các cường quốc mặc sức vơ vét.

Tất cả những điều đó là sự khác biệt căn bản nhất giữa Phong trào Dương Vực của Trung Quốc và công cuộc Phục hưng Meiji của Nhật Bản.

Vận mệnh của Hán Trì Bình chính là biểu hiện điển hình của sự khác biệt này.

DÒNG SỮA ĐỘC TÀI CHÍNH KHIẾN CÔNG TY HÁN TRÌ BÌNH RƠI VÀO CỬA TỬ

Năm 1894, tại Hán Dương, Hồ Bắc, một xí nghiệp liên hợp gang thép khổng lồ tích hợp cả ba lĩnh vực là luyện thép, luyện gang và khai thác than đã xuất hiện. Thể tích lò của nó đạt tới 470 mét khối, là công ty thép hùng mạnh và tiên tiến nhất trên toàn bộ Đông bán cầu. Sự xuất hiện của nó đã gây ra một hiệu ứng chấn động trong cộng đồng quốc tế. Dư luận quốc tế gọi nó là “Nhà máy anh hùng của Trung Quốc” và coi đó là dấu hiệu cho thấy con sư tử say ngủ – Trung Quốc đã thức dậy và cạnh tranh với châu Âu và Mỹ. Vào tháng 5 năm 1894, việc sản xuất thử nghiệm ở nhà máy sắt Hán Dương đã thành công, sớm hơn hai năm so với công ty thép Yahata của Nhật Bản (tiền thân của công ty thép lớn nhất Nhật Bản sau này – Nippon Steel). Trước khi xảy ra Cách mạng Tân Hợi, xí nghiệp này đã có hơn 7.000 nhân viên, với sản lượng hàng năm là gần 70.000

tấn thép, 500.000 tấn gang luyện và 600.000 tấn than, chiếm hơn 90% sản lượng thép hằng năm của nhà Thanh, trở thành một công trình tiêu biểu của Phong trào Dương Vụ.

Tòa nhà văn phòng tổng hợp của xí nghiệp gang thép Hán Trì Bình

Tên đầy đủ của Hán Trì Bình là “công ty khai thác gang-thép-than Hán Trì Bình”, được cấu thành bởi ba bộ phận là nhà máy sắt Hán Dương, mỏ sắt Đại Trì và mỏ than Bình Hương Sơn Tây. Đây là một xí nghiệp liên hợp gang thép kiểu mới đầu tiên tại Trung Quốc, hoàn toàn có đủ tiềm lực để trở thành “chỗ dựa gang thép” của toàn thế giới. Nếu công ty Hán Trì Bình có thể thành công, thì chuỗi công nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn của nó sẽ thúc đẩy mạnh mẽ bước nhảy vọt của cơ cấu kinh tế Trung Quốc. Trong một loạt các ngành công nghiệp nặng như đường sắt, tàu thủy, công nghiệp quân sự, sản xuất máy móc, luyện kim, khai thác... một cuộc cách mạng công nghiệp thực sự sẽ thay đổi hoàn toàn số phận bi thảm của Trung Quốc vào đầu thế kỷ XX và thậm chí thay đổi tiến trình của lịch sử thế giới!

Ngành thép là xương sống của tất cả các ngành, và quốc gia nào thiếu ngành thép sẽ không thể đứng vững. Phái Dương Vụ của nhà Thanh cũng hiểu rõ sự thật này. Tổng đốc Hồ-Quảng, Trương Chi Động là một trong những nhân vật chính chịu trách nhiệm thành lập công ty Hán Trì Bình.

Đáng tiếc thay, trong tình cảnh thiếu vắng sự bảo vệ hiệu quả của biên giới tài chính, công ty Hán Trì Bình không thể thoát khỏi

vận mệnh bi thảm của nó.

Trương Chi Động

Ngay từ đầu, sự ra đời của Hán Trì Bình đã tồn tại những ẩn họa. Năm 1889, Tổng đốc Hồ-Quảng, Trương Chi Động đã dâng tấu lên triều đình để xin chuẩn bị thành lập một nhà máy sản xuất gang thép. Trên thực tế, ông đã cử người đến Anh để đặt mua thiết bị luyện gang từ trước đó sáu tháng. Người Anh đã hỏi ông về tính chất của quặng và than cốc để quyết định nên sử dụng lò luyện thép nào. Trương Chi Động từ chối trả lời, nói rằng: “Trung Quốc rộng lớn đến vậy, bất cứ loại quặng và than cốc nào cũng đều sẵn có, há phải hỏi điều này?” Người Anh đành phải cung cấp lò luyện thép tương ứng theo tiêu chuẩn sản xuất thép axit của Anh. Kết quả là hàm lượng photpho của mỏ sắt Đại Trì quá cao, khiến cho loại thép được luyện ở lò Hán Trì Bình cũng chứa quá nhiều photpho, không đáp ứng được yêu cầu của thép đường sắt, dẫn đến sản phẩm bị tồn đọng cực lớn. Trương Chi Động, tác giả của lý thuyết “Trung thể Tây dụng” đã vừa không giữ được “thể”, lại chẳng làm được “dụng”.

Tây dụng là gì? Đó là học hỏi từ phương Tây những biện pháp cụ thể để thực hiện sự trỗi dậy trong lĩnh vực kinh tế. Kiểu học này bắt buộc phải có thái độ thực tế và nghiêm túc, và không được phép lơ là. Nhật Bản làm điều đó như thế nào? Năm 1895, trong kỳ họp quốc hội Đế quốc lần thứ chín, chính phủ Nhật Bản đã quyết định thành lập Công trình thép Yahata và ủy quyền điều tra đặc biệt cho Bộ trưởng Bộ Thương mại để tiến hành điều tra đối với các vấn đề

liên quan đến quặng sắt, gang, thép, than cốc, vật liệu chịu lửa và lựa chọn chi phí sản xuất và địa điểm. Sau 11 lần liên tục thử nghiệm và điều tra, cuối cùng họ mới xác định kế hoạch và dự toán.

Ấn họa thứ hai là việc lựa chọn vị trí của nhà máy có vấn đề. Nhà máy sắt Hán Dương nên được đặt gần các mỏ than hoặc gần các mỏ sắt để giảm chi phí vận chuyển. Tuy nhiên, Trương Chi Động lại “đi ngược số đông”, nhất quyết yêu cầu địa điểm phải đặt ở chân núi Đại Biệt ở Hán Dương để dễ bề giám sát. Hán Dương cách mỏ sắt Đại Trì khoảng 120km và cách mỏ than Bằng Hương khoảng 500km. Vì lẽ đó, mỗi tấn gang sẽ phải gánh rất nhiều chi phí vận chuyển. Chưa kể Hán Dương lại là một vùng đất trũng thấp. Để ngăn chặn lũ lụt, hơn 90.000 mét vuông đất đã được san lấp trước khi nhà máy được xây dựng, tiêu tốn 300.000 lạng bạc, dẫn đến giá sản phẩm bị đội lên quá cao.

Ấn họa thứ ba là nhiên liệu. Việc luyện thép đòi hỏi một lượng lớn than cốc. Khi chuẩn bị xây dựng nhà máy sắt, Trương Chi Động có một khái niệm mơ hồ về việc “Trung Quốc rộng lớn như vậy, sợ gì thiếu than?” Sau khi nhà máy được thành lập, Trương Chi Động đã mất tới vài năm để cử người đi tìm kiếm các mỏ than dọc theo trung-hạ du của sông Dương Tử, nhưng không tìm thấy gì. Do thiếu nhiên liệu nên nhà máy sắt Hán Dương không thể sản xuất bình thường. Đến tháng 6 năm 1894, nhà máy sắt Hanyang bắt đầu sản xuất lô thép đầu tiên, nhưng do nguồn cung than cốc không đủ, lò đã phải ngừng hoạt động vào tháng 10 cùng năm và việc sản xuất bị đình chỉ. Bất đắc dĩ họ phải đi thu mua than cốc với giá cao ở mỏ than Khai Bình, thậm chí là Nhật Bản và Đức. Vào thời điểm đó, giá

gang trên thị trường là 20 lạng bạc/ tấn, trong khi đó giá than Khai Bình đã là 18 lạng bạc/tấn, còn than ngoại thậm chí đắt hơn. Chi phí than cốc của nhà máy sắt Hán Dương cao gấp gần ba lần so với các nhà máy thép nước ngoài tại thời điểm đó. Gang thép mà nó sản xuất ra không thể cạnh tranh nổi trên thị trường. Sản xuất thì lỗ vốn, còn không sản xuất thì chi tiêu cố định hằng tháng đã là 80.000 lạng bạc, cũng bị lỗ vốn. Đúng là tiến thoái lưỡng nan, chẳng còn đường thoát.

Đến năm 1896, Hán Trì Bình đã tiêu tốn tổng cộng 5,68 triệu lạng bạc và Trương Chi Động không thể kham nổi nữa. Ông bắt buộc phải nhờ Thịnh Tuyên Hoài dọn dẹp mớ hỗn độn.

Vào thời điểm đó, có lẽ người duy nhất có đủ thực lực để xử lý vụ việc Hán Trì Bình là Thịnh Tuyên Hoài – người đứng đầu 4 bộ phận doanh nghiệp đối ngoại gồm tàu hơi nước, điện tín, khai thác quặng và dệt may. Với tư cách là nhân vật đại diện của tầng lớp dương mai bản, năng lực của Thịnh Tuyên Hoài là không phải bàn cãi. Ông cũng rất có kinh nghiệm trong việc xử lý các sự vụ liên quan đến doanh nghiệp. Vốn đã để mắt đến nhà máy sắt Hán Dương từ lâu, nên khi nhận được lời thỉnh cầu của Trương Chi Động, Thịnh Tuyên Hoài đề xuất phản báo giá (counter-bid): Muốn ông ta tiếp nhận nhà máy sắt Hán Dương thì buộc phải để ông ta phụ trách luôn vấn đề đường sắt, vì kiểm soát được đường sắt thì cũng có nghĩa là kiểm soát được thị trường bán thép. Trương Chi Động buộc phải đồng ý. Nên nhớ rằng việc huy động tài chính cho đường sắt chắc chắn phải vay qua ngân hàng nước ngoài, và Thịnh Tuyên Hoài sẽ được hưởng lợi rất nhiều.

Ngày 24 tháng 5 năm 1896, Thịnh Tuyên Hoài nhậm chức.

Khó khăn cấp bách nhất đối với nhà máy sắt Hán Dương là than cốc, nếu không có nhiên liệu thì không thể sản xuất được. Vì lẽ đó, buộc phải áp dụng phương thức khai thác hoàn toàn mới đối với mỏ than Bình Hương, đồng thời, đường sắt cũng phải được trùng tu để vận chuyển than ra, việc này đòi hỏi 5 triệu lạng bạc. Việc chuyển đổi lò cao để phù hợp với quặng sắt Đại Trì, thiết lập xưởng cán thép, đường ray, xưởng thép tấm... sẽ ngốn tiếp 3 triệu lạng bạc nữa. Mãi đến năm 1909, Hán Trì Bình mới thực sự tìm ra loại thép đủ tiêu chuẩn, đó là “lò thép đầu tiên” mà người Trung Quốc thực sự sản xuất. Thời điểm này cũng chính là thời cơ vàng để xây dựng đường sắt quy mô lớn của Trung Quốc, vô số đơn đặt hàng cho đường ray và thiết bị đường sắt lũ lượt đổ tới. Các đường ray đường sắt ở vùng Á-Hán, Kinh-Hán... đều dùng loại thép “sản xuất tại Hán Dương”. Năm đó Hán Trì Bình đã thu được lợi nhuận. Đến năm 1912, tài sản của Hán Trì Bình là 9,4 triệu lạng bạc, nhưng nợ phải trả của nó lên tới 24 triệu lạng bạc.

Hiển nhiên, Hán Trì Bình cần phải tiếp tục huy động vốn. Và đúng lúc này, một vấn đề nghiêm trọng đã nảy sinh.

Năm 1913, do thế cục trong nước đã trở nên ổn định, Thịnh Tuyên Hoài dưới sự trung gian của hiệu buôn Mitsui đã quyết định vay 15 triệu yên từ Ngân hàng Yokohama Specie của Nhật Bản. Cũng giống như các khoản vay bằng đồng yên trước đây, các điều kiện cho vay hết sức khắt khe và ngày càng trở nên tồi tệ hơn. Đối phương đã đề xuất các điều kiện rất vô lý như kéo dài thời gian cho vay, chỉ trả nợ bằng nguyên liệu thô, sử dụng mỏ làm tài sản thế

chấp, cung cấp quặng và gang cho Nhật Bản với giá cực thấp và mang tính ràng buộc trong một thời gian dài, ngoài ra Nhật Bản sẽ độc quyền cung cấp các khoản vay trong tương lai, v.v.

Nhật Bản là một quốc gia có tài nguyên quặng sắt cực kỳ nghèo nàn. Với sự phát triển của ngành công nghiệp sắt thép, nhu cầu về quặng và gang ngày càng tăng. Hầu như tất cả nguồn cung cấp quặng và gang của nhà máy thép Yahata trong những ngày đầu đều được lấy từ nhà máy sắt Hán Dương và mỏ sắt Đại Trì. Mục tiêu chiến lược của Nhật Bản là cực kỳ rõ ràng. Hán Trì Bình sẽ được sử dụng làm cơ sở cung cấp nguyên liệu cho ngành thép Nhật Bản, để đảm bảo rằng nhà máy thép Yawata sẽ sản xuất được các sản phẩm thép có giá trị gia tăng cao. Do đó, đến những năm 30 của thế kỷ XX, 56,4% sản lượng quặng và 54,87% sản lượng gang của Hán Trì Bình đã được xuất khẩu sang Nhật Bản. Nguồn cung gang và quặng của Hán Trì Bình đóng một vai trò hết sức to lớn đối với ngành công nghiệp gang thép quân sự của Nhật Bản. Trong Chiến tranh Nga-Nhật, hầu hết các nguyên vật liệu chế tạo thép cần thiết cho tàu chiến và vũ khí của Nhật Bản đều đến từ Hán Trì Bình. Tương tự như vậy, trong cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc do Nhật Bản phát động, có bao nhiêu khẩu súng và đạn dược đã tàn sát người dân Trung Quốc đến từ chính quặng sắt và gang của Trung Quốc?

Năm 1914, Thế chiến I bùng nổ khiến giá thép quốc tế tăng vọt. Tuy nhiên do giá gang và quặng đã bị ràng buộc vì những điều kiện từ khoản vay của Nhật Bản, nên Hán Trì Bình không thể điều chỉnh theo giá thị trường. Trong chiến tranh, số lượng gang và quặng

được bán cho Nhật Bản tương đương với việc Trung Quốc đã “cống hiến” miễn phí 115 triệu đồng bạc cho nước này! Đủ để trả biết bao lần món nợ vay từ Nhật Bản! Cho dù như vậy, trong giai đoạn chiến tranh, Hán Trì Bình vẫn kiếm được 24 triệu lạng bạc. Tuy nhiên, sau Thế chiến I, giá thép giảm mạnh và Hán Trì Bình lại rơi vào tình trạng thua lỗ.

Năm 1915, Nhật Bản đã đặc biệt nêu ra vấn đề Hán Trì Bình trong “21 yêu sách³⁵”: “Để nắm bắt những cơ hội công bằng trong tương lai, phải đưa Hán Trì Bình làm liên doanh giữa hai nước. Nếu không có sự đồng ý của chính phủ Nhật Bản, chính phủ Trung Quốc sẽ không được phép tùy tiện xử trí hoặc đưa ra phán quyết nào liên quan đến tất cả các quyền của công ty này. Tất cả các mỏ lân cận thuộc về công ty Hán Trì Bình, người ngoài đều không được phép khai thác nếu không có sự đồng ý của công ty.”

Mục đích các khoản vay của Nhật Bản nham hiểm đến vậy, một nhân vật tinh quái như Thịnh Tuyên Hoài há lại không nhận ra?

Đương nhiên là ông ta hiểu rõ, nhưng vẫn tích cực nghĩ cách và đề xuất ý kiến cho Nhật Bản. Xuất phát điểm của ông ta là làm sao để bảo vệ cơ nghiệp khổng lồ của mình khỏi bị phe cách mạng tra xét. Thế nên ông ta đã chấp nhận “rước voi về giày mả tổ”, bán rẻ lòng tự trọng và lợi ích dân tộc cho thế lực ngoại bang.

Năm 1913, Viên Thế Khải từng nghĩ đến việc quốc hữu hóa Hán Trì Bình, Thịnh Tuyên Hoài kiên quyết phản đối và vội vàng mật báo cho phía Nhật Bản, muốn giao Hán Trì Bình vào tay Nhật Bản càng sớm càng tốt, “Mong các vị xử lý nhanh chóng, để tránh đêm dài lắm

mộng”, “Thiên kiến của tôi là phải bí mật giải quyết càng sớm càng tốt.” Nhật Bản rất “quan tâm” đến tình trạng sức khỏe của Thịnh Tuyên Hoài, và đánh giá rằng ông ta “bị ho ra máu do bệnh phổi và sẽ chỉ sống được 5 năm nữa”. Chỉ e là sau 5 năm nữa thì “vật đổi sao dời, mối quan hệ giữa hai nước sẽ thay đổi thì việc mua quặng sắt sẽ rơi vào thình không”. Do đó, nhân lúc Thịnh Tuyên Hoài vẫn còn sống thì cố gắng hoàn thành từng khoản vay một. Vì lợi ích cá nhân, Thịnh Tuyên Hoài từng bước vào cạm bẫy của Nhật Bản, khiến Hán Trì Bình bị mắc kẹt trong nợ nần của Nhật Bản và không thể tự thoát ra được. Cuối cùng đã bị người Nhật khống chế hoàn toàn, mãi cho tới khi cuộc kháng chiến chống Nhật kết thúc mới được chính phủ quốc dân thu hồi.

Sự thật cho thấy rằng, sẽ rất khó tưởng tượng được rằng Phong trào Dương Vụ do tầng lớp quan liêu-mại bản nắm quyền chủ đạo sẽ có thể thành công. Như Mao Trạch Đông đã nói: “Với Trung Quốc, một đất nước nửa thuộc địa lạc hậu về kinh tế, giai cấp địa chủ và giai cấp mại bản đã hoàn toàn phụ thuộc vào giai cấp tư sản quốc tế, sự tồn tại và phát triển của chúng đều gắn liền với chủ nghĩa đế quốc.”

Các doanh nghiệp sắt thép luôn cần một nguồn tài chính quy mô lớn. Trong tình cảnh đánh mất chủ quyền tài chính, họ buộc phải vay một lượng lớn nợ nước ngoài và cuối cùng rơi vào tay kẻ khác. Nếu như Hán Trì Bình ở Nhật Bản, trái phiếu và cổ phiếu của nó có thể được huy động trực tiếp thông qua kênh chiết khấu đặc biệt của ngân hàng trung ương, và các khoản vay có thể được cung cấp bởi ngân hàng của giới tài phiệt. Ngoài ra, chính phủ cũng sẽ sử dụng

các biện pháp thuế quan để ngăn chặn sự cạnh tranh của các doanh nghiệp thép nước ngoài, với một doanh nghiệp cốt lõi quan trọng đến nhường đó, bất luận thế nào chính phủ cũng sẽ dốc toàn lực để hỗ trợ. Còn ở Trung Quốc thì sao? Ngân hàng trung ương của Đế quốc Đại Thanh – Ngân hàng Đại Thanh được thành lập năm 1905, không có ý định và cũng chẳng thể cứu giúp Hán Trì Bình. Vào thời điểm đó, tiền tệ của Trung Quốc chưa được thống nhất và tiền giấy do Ngân hàng Đại Thanh phát hành không có đủ độ tín nhiệm tài chính³⁶. Hệ thống ngân hàng thương mại đang ở giai đoạn sơ khai và tích lũy vốn còn lâu mới đạt đến mức hùng hậu. Thị trường chứng khoán Thượng Hải thậm chí là nơi để những kẻ đầu cơ thỏa sức vùng vẫy, và chẳng có ai hứng thú với các cổ phiếu với quy mô siêu cấp này. Quy mô của hệ thống tiền trang quá nhỏ và khó làm nên chuyện, hệ thống phiếu hiệu thì mang tính bảo thủ và trì trệ.

Trong môi trường sinh thái tài chính khắc nghiệt như vậy, Hán Trì Bình rất khó tồn tại.

Công nghiệp là ngành cốt lõi quan trọng nhất để tạo ra của cải xã hội. Việc mở rộng tín dụng ngân hàng quy mô lớn, nếu không kết hợp với ngành công nghiệp có thể tạo ra lợi ích lớn nhất, thì sớm muộn sẽ dẫn đến lạm phát.

Kinh nghiệm của Nhật Bản và bài học của Trung Quốc một lần nữa cho thấy rằng tài chính là huyết mạch cốt lõi của một quốc gia. Nếu đánh mất chủ quyền tài chính thì không thể duy trì sự kiểm soát chủ quyền quốc gia và huyết mạch kinh tế!

Sự thành công của Phong trào Phục hưng Meiji đã giúp cho sức mạnh quốc gia của Nhật Bản tăng vọt, và quan trọng hơn, nó đã kích thích cực đại khao khát mở rộng của Nhật Bản. Còn Phong trào Dương Vực của Trung Quốc trông thì có vẻ rất đao to búa lớn, nhưng nó hoàn toàn không thể chịu được thử thách của chiến tranh. Khi Trung Quốc và Nhật Bản đối đầu trực diện với nhau, “tám gương phương Tây” của Phong trào Dương Vực ngay lập tức vỡ vụn thành trăm tích của lịch sử.

Chiến tranh Giáp Ngọ 1894-1895 đã để lại dấu ấn lịch sử không thể xóa nhòa đối với cả Trung Quốc và Nhật Bản. Trung Quốc đã không còn là một “thiên triều thượng quốc” với tâm thế cao ngạo như trong quá khứ, mà đã nhanh chóng trở thành một con cừu để các cường quốc tùy ý giết mổ. Nhật Bản không còn là một “phiên trấn tiểu quốc”, một hòn đảo nằm cô lập trên biển Thái Bình Dương. Sự cuồng hoan của thắng lợi và tham vọng chinh phục đã khiến Nhật Bản nảy sinh dã tâm tranh đoạt bá quyền thế giới.

SỰ PHÂN TÁCH CỦA ĐỊNH MỆNH

Trong Chiến tranh Giáp Ngọ 1894-1895, thất bại của Trung Quốc là một bất ngờ đối với thế giới, nhưng đó là một lẽ tất yếu đối với Trung Quốc. Vấn đề không nằm ở sự chênh lệch về sức mạnh quốc gia, mà nằm ở chiến lược tiêu cực của những kẻ thuộc phái Dương Vực-mại bản.

Vào thời điểm đó, thực lực kinh tế và quân sự của Trung Quốc vẫn chiếm ưu thế hơn so với Nhật Bản. Từ quan điểm kinh tế, mặc

dù công cuộc Duy Tân Meiji ở Nhật Bản đã đạt được kết quả lớn, nhưng ngành công nghiệp nặng vẫn còn tương đối non yếu, ngành công nghiệp nhẹ thì chỉ có ngành dệt may tương đối phát triển, còn sản lượng thép, than, đồng, dầu hỏa và sản xuất máy móc thấp hơn nhiều so với Trung Quốc. Vào thời điểm đó, Nhật Bản có lượng vốn công nghiệp khoảng 70 triệu yên, nguồn vốn ngân hàng 90 triệu yên, kim ngạch xuất nhập khẩu 260 triệu yên và doanh thu tài chính là 80 triệu yên. Ngoại trừ khối lượng nhập khẩu tương đương với Trung Quốc, các chỉ số còn lại đều kém hơn Trung Quốc. Xét về mặt quân sự. Bắt đầu từ thời Meiji, bắt nguồn từ bản năng của một quốc đảo, Nhật Bản đã cố gắng huy động mọi nguồn lực để cải thiện sức mạnh quân sự của mình. Trước chiến tranh, họ sở hữu 55 tàu chiến, có một đội quân thường trực 220.000 người, tổng binh lực chưa bằng một nửa so với Trung Quốc, nhưng vũ khí và trang bị của hai bên không mấy khác biệt. Rõ ràng, nếu so sánh lực lượng quân sự giữa Trung Quốc và Nhật Bản, Trung Quốc vẫn có một chút lợi thế .

Tục ngữ có câu: “Bình hùng hùng nhất cá, tướng hùng hùng nhất oa.” Sẽ là một phép màu nếu “binh hùng tướng mạnh” dưới sự lãnh đạo của Lý Hồng Chương – Bắc Dương đại thần, người cầm đầu phe Dương Vụ, có thể giành chiến thắng trong trận chiến.

Hạm đội thủy quân Bắc Dương được Lý Hồng Chương huênh hoang là “Hạm đội thứ tám của thế giới”, xếp trước Mỹ và Nhật Bản, vậy mà trong Chiến tranh Trung-Nhật lại chẳng thể bắn chìm nổi một tàu Nhật nào, còn bản thân hạm đội này thì bị tiêu diệt hoàn toàn. Lục quân thì thậm chí tiến hành hàng chục chiến dịch nhưng lại toàn

thất bại, có thể khái quát bằng bốn chữ “vọng phong nhi đào (nghe tiếng địch là chạy trốn tan tác)”.

Trong chiến dịch Nha Sơn, quân của Diệp Chí Siêu không chỉ bỏ chạy tán loạn mà còn dám hoang báo chiến công. Sau đó trong chiến dịch ở Bình Nhưỡng, Triều Tiên, ông ta lại một lần nữa thi triển tuyệt kỹ “rút lui chiến thuật” của mình, chạy một mạch hơn 500 dặm về mạn sông Áp Lục. Trên tuyến phòng thủ sông Áp Lục, Lý Hồng Chương đã bố trí “hùng binh dũng tướng” gồm 40.000 người, quân số nhiều hơn hẳn quân Nhật, nhưng toàn bộ tuyến đã bị chọc thủng trong vòng chưa đầy 3 ngày. Khi người Nhật tấn công Nghĩa Châu, họ chỉ bắn một loạt đạn là cả đám “hùng binh dũng tướng” vội vã rút đi. Người Nhật tấn công Đại Liên, chủ soái Triệu Hoài Nghiệp vội kéo cờ trắng đầu hàng rồi chạy mất tăm mất tích. Không những vậy, Triệu Hoài Nghiệp hẳn là một người “chu đáo” khi trước đó đã cho người chuyển hết của nải vàng bạc trong nhà đi nơi khác, thế nhưng hơn 130 khẩu pháo, 2,4 triệu viên đạn pháo và đạn súng, đều đã rơi vào tay quân Nhật.

Tiếp sau đó quân Nhật lại đánh tới Lữ Thuận, đoàn “binh hùng tướng mạnh” với 70.000 quân theo kế “dĩ dật dĩi lao”, đối phó với 20.000 quân Nhật hành quân viễn chinh, vậy mà chủ soái Cung Chiếu Mã còn chưa kịp nhìn thấy bóng dáng quân Nhật đâu, mà ngay trong đêm đã âm thầm ngồi thuyền trốn tới Uy Hải, khiến cho “binh hùng tướng mạnh” như rắn mất đầu, quân tâm rệu rã. Pháo đài Lữ Thuận mà Đế quốc Đại Thanh đã chi hàng chục triệu lạng bạc để xây dựng, đã bị quân Nhật công chiếm trong nháy mắt. Thảm cảnh này có thể được hình dung qua câu cảm thán của viên mặc

liêu³⁷ của Lý Hồng Chương: “Có kẻ nói rằng Trung Quốc giờ như một con lợn chết nằm trên mặt đất, phó mặc cho người ta tùy ý xẻ thịt, câu nói đó thực đúng với cảnh tượng hiện tại.”

Lý Hồng Chương không thể đánh trận, nhưng đàm phán là sở trường của ông ta. Kết quả là Triều Tiên sáp nhập vào phạm vi ảnh hưởng của Nhật Bản, cắt nhượng lại Đài Loan, quần đảo Bành Hồ và bán đảo Liêu Đông, ngoài ra còn phải bồi thường 200 triệu lạng bạc theo “Hiệp ước Shimonoseki”. Sau đó, qua sự hòa giải của các cường quốc đang nung nấu những ý đồ riêng, Nhật Bản đã đồng ý trả lại bán đảo Liêu Đông, nhưng số tiền bồi thường tăng thêm 30 triệu lạng bạc.

Đế chế Đại Thanh vừa mới đại bại thì kiếm đâu ra bạc để bồi thường? Thứ mà các ngân hàng quốc tế đang xoa tay chờ đợi chính là món nợ khổng lồ này. Đám kền kền tài chính từ khắp nơi trên thế giới lũ lượt bay tới, và Đế chế Đại Thanh bị rửa xương róc thịt.

Chính phủ nhà Thanh đã vay tới 200 triệu lạng bạc, và chưa từng có khoản vay nợ nước ngoài nào lớn như vậy.

Trước Chiến tranh Giáp Ngọ, chính phủ nhà Thanh cũng đã vay các khoản nợ nước ngoài, nhưng số tiền không lớn. Không khó để trả tiền gốc và tiền lãi, và về cơ bản chúng đã được trả hết trước chiến tranh. Các khoản nợ nước ngoài mà Hiệp ước Shimonoseki yêu cầu đối với khoản bồi thường khổng lồ kia gần như đã thế chấp toàn bộ doanh thu tài chính của chính phủ nhà Thanh, và nguồn vốn độc quyền nước ngoài bắt đầu kiểm soát tài chính của nhà Thanh. Tình trạng mất cân đối thu-chi của chính phủ ngày càng nghiêm

trọng. Để dùng làm tài sản thế chấp nợ, nhà Thanh buộc phải cho Đức thuê vịnh Giao Châu, Nga lấy cảng Lữ Thuận ở Đại Liên, Anh độc chiếm Uy Hải Vệ, còn Pháp mượn vịnh Quảng Châu. Các điều kiện cho vay là không được trả nợ trước thời hạn, cũng như không được đẩy nhanh tốc độ trả nợ. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là gần như tất cả thuế quan, thuế muối và thuế li. Nói một cách đơn giản, khoản nợ nước ngoài này được thế chấp bằng toàn bộ doanh thu thuế của Đế chế Đại Thanh. Thất bại của Chiến tranh Giáp Ngọ năm 1894 đã khiến nhà Thanh phá sản hoàn toàn.

Đột nhiên có được một nguồn của cải đáng kinh ngạc như vậy, dã tâm xâm lược của Nhật Bản tăng vọt và họ bắt đầu để mắt đến Nga.

Nhìn vào chiến thắng của Nhật Bản trong Chiến tranh Nga-Nhật theo quan điểm của Đế quốc Anh, thực ra sự kiện này phù hợp với bố cục chiến lược toàn cầu của người Anh. “Nhật Bản – quốc gia phương Đông xuất chúng, mạnh mẽ và nhỏ bé nằm dưới sự bảo hộ của chúng ta, đã quyết tâm đánh bại người Nga vì chúng ta.” Và người Nhật đã đổ máu để rước về 1,5 tỷ yên nợ nước ngoài và mức tiêu thụ chiến tranh khổng lồ, gần gấp 4 lần thu nhập từ Chiến tranh Giáp Ngọ năm 1894! Vào thời điểm này, Nhật Bản đã trở nên điên cuồng, và họ sẽ không thể trả được một khoản nợ cao như vậy nếu không đi ra ngoài để cướp bóc. Bất kể Chiến tranh Trung-Nhật hay Chiến tranh Nga-Nhật, ngoài hai phía thắng-thua phải chịu cảnh đầu rơi máu chảy, chỉ có các chủ ngân hàng quốc tế đứng phía sau tranh giành miếng bánh bảo lãnh nợ nước ngoài là hưởng lợi.

Lý Hồng Chương cũng đã chuẩn bị một chiếc bánh lớn hơn cho các chủ ngân hàng quốc tế, đó là huy động vốn cho mạng lưới đường sắt của Trung Quốc. Đế chế Đại Thanh có thể không ngờ được rằng, chính làn sóng xây dựng đường sắt đã “tổng táng” sự thống trị của họ.

Đường sắt chắc chắn là một thứ tốt đẹp, nhưng điều quan trọng là ai kiểm soát nó.

Theo cách nói của những thế lực trùm sò trong Chính quyền Meiji, họ đã tận mắt chứng kiến ở Ấn Độ rằng bất cứ nơi nào đường sắt của Đế quốc Anh được xây dựng, nơi đó sẽ trở thành một thuộc địa khốn khổ, bi thảm. Triều đại nhà Thanh đã đến hồi thoi thóp, căn bản chẳng còn xu bạc nào để xây dựng mạng lưới đường sắt quốc gia, trong khi các chủ ngân hàng quốc tế thì thiếu kiên nhẫn.

Khoản vay đường sắt đầu tiên được giao cho Ngân hàng Hội Phong và Jardine Matheson. Đây là tuyến đường sắt từ Thiên Tân đến Phụng Thiên và Ngưu Trang, tài sản bảo đảm là tất cả các tài sản đường sắt từ Bắc Kinh đến Sơn Hải Quan. Nói cách khác, nếu chính phủ nhà Thanh không thể trả nổi khoản vay này, Vương quốc Anh sẽ trưng thu Bắc Kinh. Tất cả các tuyến đường sắt, toa xe, đầu máy và các nghiệp vụ khác đều thuộc về Jardine Matheson.

Thương vụ đường sắt thứ hai là tuyến Lư-Ninh từ Thượng Hải đến Nam Kinh. Lưu vực sông Dương Tử vốn trực thuộc phạm vi ảnh hưởng của người Anh. Nhưng người Nga không hài lòng vì tuyến đường sắt Sơn Hải Quan có thể uy hiếp các bến cảng của họ, nên nhất quyết nhảy ra phá bĩnh. Kết quả là người Nga cụt hứng bỏ đi.

Do đó, Ngân hàng Hội Phong và Jardine Matheson đã nắm độc quyền vận chuyển đường sắt trong tuyến Thượng Hải-Nam Kinh, khu vực giàu có nhất ở Trung Quốc. Họ có thể đặt thuế tùy ý mà không phải lo cạnh tranh, vì điều kiện cho vay quy định rằng cấm xây dựng đường sắt trên cùng một khu vực.

Sau chiến tranh Nga-Nhật, Nhật Bản đã tiếp quản hệ thống đường sắt Nam Mãn Châu, nhưng họ không có tiền để bảo trì và sửa chữa, Nhật Bản quả thực đã nợ quá nhiều tiền. Ngân hàng Yokohama Specie đành phải nhờ đến Ngân hàng Hội Phong. Ngân hàng Yokohama Specie có thể xưng hùng xưng bá ở Nhật Bản, nhưng họ vẫn chỉ là “tiểu đệ” trên thị trường tài chính quốc tế.

Hầu hết các tuyến đường sắt đã bị thế chấp cho các ngân hàng nước ngoài, chúng như thể những sợi dây thừng ngày càng trói chặt nhà Thanh.

Cuối cùng, gã khổng lồ một thời huy hoàng giờ đây chỉ là một cái xác suy tàn, với hàng đàn kền kền tài chính phương Tây đang bu lầy. Chúng đôi khi cắn xé lẫn nhau, nhưng đa phần vẫn tìm cách lấy lợi cho mình, và vẫn nhìn ngó xung quanh để tìm kiếm những mối đe dọa tiềm tàng.

Chương 3

CHÍNH BIẾN NGÀY 12 THÁNG 4: TƯỚNG GIỚI THẠCH LẬP “CÔNG ĐẦU”

LỜI DẪN CHƯƠNG

**Tại sao Liên Xô chi 30 triệu rúp vàng để hỗ trợ cho cuộc chiến
tranh Bắc phạt?**

Tại sao Tưởng Giới Thạch phản đối Đảng Cộng sản? Tại sao có cuộc chính biến “ngày 12 tháng 4”? Tưởng Giới Thạch đã ngã vào lòng thế lực nào?

Tại sao “Ninh Hán” lại có thể “hợp lưu”?

Tại sao Tưởng Giới Thạch, người đang nắm quyền lực lại lui về hậu trường? Tại sao Tưởng Giới Thạch lại có thể quay lại nắm quyền?

Rốt cuộc tiền đóng vai trò gì trong trang sử năm 1927 của Trung Quốc, và những nhân vật nào đã đóng vai trò chi phối? Những nhân vật đó sẽ đại diện cho ý chí của ai?

Khi chúng ta dựa trên ý chí của tiền, dòng tiền và những tác động của tiền để quan sát sự hợp tác giữa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản, cuộc chiến tranh Bắc phạt rung trời chuyển đất và cuộc

đảo chính đột ngột ngày 12 tháng 4, một mạng lưới ẩn mình bấy lâu của tiền bạc sẽ dần trở nên rõ ràng.

Tướng Giới Thạch, với một tình cảm dân tộc mạnh mẽ, dưới sự dụ hoặc của quyền lực và tiền bạc, đã từng bước ngã vào vòng tay của các cường quốc phương Tây và giai cấp dương mại bản mà thuở đầu ông từng căm ghét và thù hận đến tột độ.

Vì lẽ đó, ông ta buộc phải cam tâm tình nguyện dâng lên một sự kiện “đầu danh trạng” để thể hiện sự quy thuận của mình – cuộc đảo chính ngày 12 tháng 4.

Cho dù là “Ninh Hán hợp lưu”, Tướng Giới Thạch “về vườn”, hay à việc ông ta bất thần trở lại chính giới, phía sau những sự kiện đó đều là sự dẫn dụ của một sức mạnh khổng lồ mà ít người hay biết, đó chính là ý chí của tiền bạc!

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ TIẾN QUÂN VỀ THƯỢNG HẢI - NAM KINH, NỖI DO DỰ CỦA TƯỚNG GIỚI THẠCH

Tháng 11 năm 1926, một đêm thu muộn với lá phong xào xạc bên ngoài, Tướng Giới Thạch vẫn đang đi đi lại lại trong văn phòng của Bộ Tổng tư lệnh quân Bắc phạt ở Nam Xương. Lúc này, tâm trạng ông ta hết sức lo lắng và rối bời.

Tướng Giới Thạch trong giai đoạn Bắc phạt

Về mặt quân sự, Tướng Giới Thạch tự thấy thuận buồm xuôi gió. Kể từ lúc tuyên thệ Bắc phạt ở Quảng Châu vào tháng 7 năm 1926

đến nay, đại quân đánh đâu thắng đấy. Giai điệu hùng tráng của bài ca cách mạng “Đả đảo liệt cường, trừ quân phiệt” vang lên khắp đất Trung Quốc, và sóng triều của cách mạng quốc dân nhanh chóng quét qua hầu khắp các thành trấn dọc hai bờ Trường Giang. Quân đội Bắc Dương tưởng chừng hùng mạnh nhưng cuối cùng binh bại như núi đổ. Quân Bắc phạt chỉ mất ba tháng để đánh tới Vũ Hán, đập tan lực lượng vũ trang của thế lực quân phiệt Ngô Bội Phu. Sau đó, trung ương Quốc dân Đảng và chính phủ Quốc dân cũng chuyển từ Quảng Châu về Vũ Hán. Ngay sau đó, vào tháng 11, Tưởng Giới Thạch – Tổng tư lệnh quân Bắc phạt, dẫn quân từ khu vực bình nguyên lưỡng Hồ³⁸ tấn công vào Giang Tây, đánh bại một thế lực quân phiệt khác là Tôn Truyền Phương, tiếp đà chiếm đóng Cửu Giang và Nam Xương, trực tiếp uy hiếp Nam Kinh và Thượng Hải.

Uông Tinh Vệ

Về mặt chính trị, tình hình hết sức bất lợi cho Tưởng Giới Thạch. Uông Tinh Vệ – đối thủ chính trị chính của ông ta, đã đến Vũ Hán. Kể từ sau cái chết của Tôn Trung Sơn năm 1925, Uông Tinh Vệ đã tự nhận mình là người thừa kế của Thủ tướng và có quyền lực chính trị mạnh mẽ trong đảng. Cùng với sự ủng hộ cả về mặt chính trị, quân sự lẫn tiền bạc của Liên Xô, ông nghiễm nhiên trở thành lãnh đạo chính của Quốc dân Đảng.

Ở Vũ Hán, Uông Tinh Vệ đã thành lập một liên minh với phe quyền lực địa phương Đường Sinh Trí. Ông lại kết hợp với cố vấn Liên Xô, Borodin – người luôn có thái độ thù địch với Tưởng Giới Thạch. Vũ Hán đã trở thành địa điểm nòng cốt của phe “phản Tưởng” trong nội

bộ Quốc dân Đảng. Tại thời điểm này, hầu hết các thành viên của Ủy ban Trung ương Quốc dân Đảng đã đến Vũ Hán, và quyền lực chính trị đã được Uông Tinh Vệ nắm chắc trong tay. Uông Tinh Vệ liên tục hối thúc Tưởng Giới Thạch nhanh chóng đến Vũ Hán, khiến cho Tưởng Giới Thạch rơi vào tình trạng hết sức khó xử. Nếu đến Vũ Hán thì rất có thể sẽ bị khống chế, nếu không đến thì chẳng khác nào tự tuyệt đường sống của mình trong đảng. Huống hồ đội quân Bắc phạt của ông ta tiêu tốn rất nhiều lương hưởng³⁹ mỗi ngày và quyền lực tài chính không nằm trong tay ông ta. Cho dù trên chiến trường đánh trận có thuận lợi đến mấy, nếu như Vũ Hán cắt đứt nguồn tài chính thì đại quân Bắc phạt của ông ta sẽ ngay lập tức mất sức chiến đấu.

Lý tưởng của Tưởng Giới Thạch là thống nhất đất nước thông qua cuộc Bắc phạt, và sau đó trở thành “Caesar của Trung Quốc”. Nhưng điểm yếu chí mạng là ông ta bắt buộc dĩ phải dựa vào tiền của Liên Xô để thực hiện lý tưởng của mình, và kẻ đang nắm giữ huyết mạch tài chính của ông ta chính là “cánh tay mặt” của Stalin ở Trung Quốc – Borodin. Sau “Sự cố tàu Trung Sơn”, mặc dù ở một mức độ nào đó ông đã làm suy yếu sức mạnh của Đảng Cộng sản ở Quảng Châu, nhưng vì vũ khí và tiền bạc của Liên Xô, và vì đại nghiệp thống nhất Trung Quốc, ông ta bắt buộc dĩ phải tạm thời ẩn nhẫn.

Khi Phong trào Ngũ Tứ (ngày 4 tháng 5) nổ ra, Tưởng Giới Thạch đã cực kỳ phấn chấn. Ông viết trong nhật ký: “Đây là cuộc biểu tình thị uy đầu tiên của quốc dân Trung Quốc, khí thế dờn non lấp biển, vô cùng hùng tráng... Qua sự kiện này có thể thấy rằng nhân tâm chưa mất, nhân khí chưa tan, Trung Hoa dân quốc sắp tới ngày phục hưng.” Ngày 23 tháng 6 năm 1925, khi quân chúng ở Quảng Châu ủng hộ cuộc bãi công của công nhân Hồng Kông và

đoàn người tuần hành trên đường Sa Cơ gần khu tô giới của Anh, quân đội Anh đã bất ngờ ra tay tàn sát hơn 50 người và làm bị thương hơn 170 người, sự kiện này được gọi là “Thảm án Sa Cơ”.

Tưởng Giới Thạch nghe tin và viết trong nhật ký của mình: “Vận mệnh đất nước đã xuống đến nông nỗi này, tính mạng người Trung Quốc giờ chẳng khác gì cỏ rác, phó mặc cho lũ Anh tặc và bè lũ chủ nghĩa đế quốc thăm sát, tôi nghe tin mà lòng đau như cắt, thực không biết phải sống kiếp người ra sao nữa! Từ khi cha sinh mẹ đẻ tới nay, chưa bao giờ cảm thấy đau buồn tới vậy!” Trong cơn lửa hận, Tưởng Giới Thạch ngày nào cũng viết một khẩu hiệu chất chứa sự căm hờn, tổng cộng dài tới cả trăm câu:

“Tưởng Giới Thạch không chỉ chống Anh, mà còn có thái độ cảnh giác đối với Mỹ, Pháp và các nước khác.” “Lũ giặc Anh đáng phải chết, nhưng Mỹ, Pháp cũng không thể lơ là.” Năm 1926, ông ta từng chỉ trích nặng nề chính sách đối ngoại của Mỹ, “Tôi căm ghét những sai lầm của chính sách đối ngoại của Mỹ.”

Tưởng Giới Thạch không chỉ chất chứa sự phẫn nộ với các cường quốc thế giới, mà còn căm ghét tầng lớp dương mai bản, và cực lực lên án hành vi giúp thế lực nước ngoài kiểm soát huyết mạch của nền kinh tế Trung Quốc của họ.

Những điều kỳ quặc chất chứa trong lịch sử lại nằm ở chỗ, ai có thể nghĩ rằng Tưởng Giới Thạch – người đứng đầu giai cấp mại bản-quan liêu lớn nhất Trung Quốc lại không ưa những thế lực mà ông ta dựa vào! Một điều phi lý nhưng cũng hợp lý là: Với tư cách một chính trị gia đặt quyền lực cá nhân lên hàng đầu, lý tưởng là

điều phụ thuộc vào thực tế, và ông ta ý thức rất rõ về việc ai có thể mang lại cho mình quyền lực. Ông ta tự coi mình là hiện thân của cách mạng và là người diễn giải cuối cùng của chân lý. Đối lập với ông ta tức là chống lại cách mạng và chống lại chân lý!

Theo quan điểm của Tưởng Giới Thạch thì mọi quân hùng trong thiên hạ đều nhỏ bé. Trương Tác Lâm – quân phiệt vùng Phụng hệ⁴⁰ thì không có lý tưởng và niềm tin, chỉ biết dựa dẫm vào Nhật Bản để chiếm cứ phía đông bắc, tuy thế lực khá lớn nhưng không nhiều mưu lược. Những kẻ như Ngô Bội Phu, Tôn Truyền Hương thì chỉ mãi miết đấu đá, nội bộ mâu thuẫn, khu vực chiếm đóng của họ tuy rộng lớn nhưng chỉ cần đánh bại từng tên thì chẳng khó diệt gọn? Thế lực khiến ông ta đau đầu nhất là Đảng Cộng sản.

Tưởng Giới Thạch từng đến thăm Liên Xô và tận mắt chứng kiến một đảng chính trị với hệ thống tín ngưỡng và học thuyết chuyên chính giai cấp vô sản được tổ chức rất tốt và ăn sâu bắt rễ vào quân đội. Hiệu lệnh của Hồng quân Liên Xô hết sức thống nhất và hành động cũng rất nhất quán. Hiệu quả chiến đấu của họ rất khác so với những thế lực quân phiệt của Trung Quốc. Được tiếp thêm nguồn cảm hứng lớn, Tưởng Giới Thạch trở về Trung Quốc đã lập tức thúc đẩy mạnh mẽ “một chủ nghĩa, một chính đảng”.

Về vấn đề Bắc phạt, Tưởng Giới Thạch đề xuất đẩy nhanh tốc độ, nhưng Borodin dường như nhìn thấu âm mưu cá nhân của ông ta, và đề nghị cần “chậm mà chắc”, củng cố chế độ cách mạng Quảng Đông trước, huy động quần chúng và chờ đợi thời cơ chín muồi. Tưởng Giới Thạch biết rất rõ rằng “thời gian chín muồi” của Borodin cũng là lúc ông ta bị đuổi đi. Vì vậy, ông ta bắt buộc phải

nắm bắt cơ hội để củng cố thực lực của mình. Sau những nỗ lực thương thuyết của ông ta, Borodin cuối cùng đã nhượng bộ, và cuộc Bắc phạt của Tưởng Giới Thạch đã bắt đầu.

Công cuộc Bắc phạt của Tưởng Giới Thạch tiến triển thần tốc, phần lớn nhờ vào sự cung cấp vũ khí và hỗ trợ tài chính liên tục từ phía Liên Xô. Vậy tại sao Liên Xô lại ủng hộ Quốc dân Đảng? Để hiểu được điều này, chúng ta cần phải bắt đầu với hoàn cảnh của Liên Xô trên trường quốc tế tại thời điểm đó.

CUỘC CHIẾN BẮC PHẠT TỪ 30 TRIỆU RÚP

Vladivostok tháng 2 năm 1920, vào một đêm đông buốt giá, một chiếc xe ngựa chất đầy các thùng gỗ được hộ tống bởi những người lính chậm rãi đi vào sân của Ngân hàng Hội Phong chi nhánh Vladivostok. Các nhân viên ngân hàng ngay lập tức khệ nệ bê vác những thùng gỗ được dỡ xuống vào kho tiền của ngân hàng. Sau đó ngài Wood – giám đốc chi nhánh dẫn theo hai trợ lý mở chiếc thùng đầu tiên để kiểm đếm hàng hóa. Wood mở nắp hộp và thấy bên trong chứa đầy những thỏi vàng được sắp xếp gọn gàng, dù trong đêm tối vẫn tỏa ra thứ ánh sáng lấp lánh. Sau đó, dưới ánh sáng lò mờ của ngọn nến, họ thò tay vào và mân mê, cẩn thận dò dẫm và kiểm đếm số lượng. “Sàn nhà đầy những thùng gỗ. Chúng tôi đi trên các thùng, một tay cầm nến, một tay cầm sáp niêm. Chúng tôi mở từng thùng ra, kiểm tra bên trong, niêm phong bằng sáp niêm và gửi lên tàu hàng.”

Lô vàng này vốn thuộc về Sa hoàng. Khoảng hai năm trước nó vẫn nằm lặng lẽ trong kho bạc của Ngân hàng Trung ương Nga của Sa hoàng, nhưng bây giờ nó đã được đưa vào kho bạc của Ngân hàng Hội Phong với tư cách là chiến lợi phẩm. Chuyện gì đã xảy ra?

Thì ra, sau cuộc Cách mạng Tháng Mười ở Nga, quân đội Sa hoàng ở Siberia dưới sự lãnh đạo của Đô đốc hải quân Kolchak, đã tiến quân như vũ bão vào Moscow, công chiếm vùng Kazan – nơi có quốc khố của ngân hàng trung ương chính phủ Sa hoàng, cướp đoạt số lượng vàng dự trữ lên tới 80 triệu bảng Anh. Tuy nhiên, sau đó quân đội của Sa hoàng lại thảm bại ở Moscow, họ đã mang theo tất cả số vàng trên và chạy trốn về phía đông dọc theo tuyến đường sắt xuyên Siberia. Trong mùa đông, cái lạnh khắc nghiệt ở Siberia đã phá hủy hoàn toàn sĩ khí của đám bại quân, và một cuộc binh biến đã nổ ra ngay khi họ chạy đến Irkutsk. Để bảo toàn mạng sống, những người lính nổi loạn đã thỏa thuận với chính phủ Liên Xô. Họ đã trao Kolchak và lô vàng cho chính phủ Liên Xô. Chính phủ Liên Xô đảm bảo an toàn cá nhân và cho họ về nhà. Những người lính nổi loạn này chủ yếu là một số lính đánh thuê châu Âu. Vì muốn đi thuyền từ Vladivostok tới châu Âu, nên họ đã bí mật khấu trừ một phần vàng và bán cho Ngân hàng Hội Phong chi nhánh Vladivostok.

Chính phủ Xô Viết vốn lâm vào khó khăn, sau khi nhận được lượng vàng dự trữ do Sa hoàng để lại thì tình hình đã thay đổi. Vào thời điểm đó, 1 bảng Anh tương đương khoảng 10 lạng bạc. Lô vàng trong quốc khố của Sa hoàng Nga bị đám lính đánh thuê châu Âu bán lại một phần cho Ngân hàng Hội Phong, số vàng còn lại tương đương 50 triệu bảng Anh rơi vào tay chính phủ Liên Xô. Đây

là một khoản tiền khổng lồ trị giá 500 triệu lạng bạc! Năm xưa khi Chiến tranh Giáp Ngọ kết thúc, người Nhật đã đòi Trung Quốc bồi thường chiến phí 230 triệu lạng bạc. Sau khi đổi thành vàng ở Anh, họ đã thiết lập thành công hệ thống đồng yên với bản vị vàng. Bộ Chính trị Bolshevik cũng không thiếu các bậc thầy về tiền tệ tài chính, họ đã sử dụng số vàng này làm dự trữ để thực hiện cải cách tiền tệ của đồng rúp và thực hiện bản vị vàng. Và thế là nền kinh tế Nga vốn đã bị chiến tranh tàn phá, dần dần ổn định và trở lại đúng hướng.

Chính phủ Nga Xô Viết giờ đã đứng vững, họ vừa thở lấy hơi vừa rút ráo nhìn ra xung quanh và phát hiện ra tình cảnh éo le của mình. Phương Tây là thế giới của các cường quốc tư bản, phương Đông và phương Nam là thuộc địa và bán thuộc địa dưới sự kiểm soát của chủ nghĩa đế quốc. Bất cứ lúc nào, các cường quốc cũng có thể tung ra các cuộc tấn công khắp biên giới trải dài vạn dặm để lật đổ chế độ Xô Viết.

Trong tình huống này, kế sách “thao quang dưỡng hối” là vô ích, chỉ có thể “dĩ công vi thủ”, xây dựng một vùng đệm dọc theo biên giới để chống lại sự xâm lược của đế quốc. Trung Quốc và Liên Xô có một biên giới trải dài vạn dặm. Làm thế nào để ngăn chặn đế quốc sử dụng Trung Quốc làm bàn đạp để tấn công “vùng bụng” non yếu của Liên Xô đã trở thành một vấn đề chiến lược mà người Liên Xô hết sức quan tâm. Nói một cách cụ thể, đó là đạt được hai mục tiêu chiến lược cơ bản ở Trung Quốc: thứ nhất, thúc đẩy độc lập hoặc sự tự trị của Mông Cổ, thiết lập chế độ thân Liên Xô, biến đất nước này trở thành một vùng đệm giữa Trung Quốc và Liên Xô. Thứ

hai, duy trì thế độc chiếm của Liên Xô trên tuyến đường sắt Trung Đông ở Đông Bắc Trung Quốc (Mãn Châu Lý qua Cáp Nhĩ Tân đến Tuy Phen Hà).

Để đạt được hai mục tiêu này, nếu không có sự phối hợp của chính phủ Trung Quốc thì sẽ rất khó thực hiện được. Do đó, chính phủ Liên Xô đã cử Joffe – một nhà ngoại giao kỳ cựu bay đến Trung Quốc để cố gắng tìm hiểu thực lực của các phe phái. Ngay khi đến nơi, Joffe đã lập tức thảo luận về việc hợp tác với Ngô Bội Phu – người đang tọa trấn Bắc Kinh, nhưng do đã có Anh-Mỹ chống lưng nên Ngô Bội Phu chẳng buồn đếm xỉa đến Joffe, chứ chưa nói đến việc nhượng lại Mông Cổ và tuyến đường sắt Trung Đông. Hoạt động ở Bắc Kinh suốt nửa năm trời, ngoài việc móc nối được với đại tướng Phùng Ngọc Tường – thủ hạ của Ngô Bội Phu, Joffe chẳng thu được thành quả gì. Giữa lúc Joffe rơi vào ngõ cụt, Tôn Trung Sơn, đại diện của chính phủ Quảng Châu ở phía Nam đã chủ động tìm đến.

Để tồn tại, để cách mạng và thống nhất đất nước thì bắt buộc phải có tiền, bắt buộc phải “kêu gọi đầu tư mạo hiểm”. Người Anh không mấy lạc quan về Tôn Trung Sơn, khi cách mạng Tân Hợi vừa giành được thắng lợi, họ đã “chọn mặt gửi vàng” ở nơi Viên Thế Khải.

Tập đoàn tài chính Morgan của Mỹ đã cử người tới nói chuyện với Tôn Trung Sơn một lần. Đại diện của Morgan - Lamont hỏi làm thế nào để đạt được “hòa bình giữa Bắc và Nam” tại Trung Quốc. Tôn Trung Sơn nói giọng hào hứng: “Đạt được hòa bình giữa Bắc và Nam ư? Có thể chứ, thưa ngài Lamont, ngài chỉ cần cho tôi 25 triệu

đô-la là tôi có thể gây dựng vài quân đoàn, và sau đó chúng tôi sẽ nhanh chóng đạt được hòa bình.” Lamont âm thầm lắc đầu, bởi lẽ Tôn Trung Sơn không có lấy một địa bàn vững chắc, trong tay cũng chẳng có gì giá trị để thế chấp, mở miệng ra vay 25 triệu đô-la, liệu có thể không?

Lúc này, Joffe – đại diện của Liên Xô đã bay tới Trung Quốc. Một người rất cần tiền, còn một người thì ráo riết tìm kiếm “dự án”, thế nên hai người họ đã nhanh chóng đạt được thỏa thuận. Đầu năm 1923, Joffe đến Thượng Hải với danh nghĩa là đi dưỡng bệnh, lưu lại Thượng Hải 10 ngày, ông nói chuyện với Tôn Trung Sơn gần như mỗi ngày. Vào ngày 26 tháng 1, “Tuyên bố Tôn Văn-Joffe” đã được phát biểu công khai. Những điểm chính như sau:

- *Hiện tại, tuyến đường sắt Đông Bắc Trung Quốc chỉ có thể được quản lý bởi Trung Quốc và Liên Xô. Hồng quân Liên Xô đóng quân tại Mông Cổ không cần phải rút lui ngay lập tức.*
- *Cả hai bên đều đồng ý rằng ưu tiên hàng đầu của Trung Quốc là tiến hành cuộc cách mạng quốc gia, hoàn thành thống nhất đất nước và độc lập dân tộc, chứ không vội vã tham gia chủ nghĩa cộng sản.*
- *Cuộc cách mạng quốc gia của Tôn Trung Sơn “có thể dựa vào sự viện trợ của Nga”.*

Tới tháng 3 năm 1923, Bộ Chính trị Liên Xô đã nhóm họp và bỏ phiếu quyết định viện trợ cho Tôn Trung Sơn, đợt viện trợ tài chính đầu tiên trị giá 2 triệu rúp. Tất nhiên, vì nền kinh tế của Liên Xô vừa mới ổn định, nên họ cũng không thể ngay lập tức có nhiều tiền đến thế, 2 triệu rúp này rõ ràng là khoản tiền theo kiểu “tay không bắt

giặc”. Thì ra sau khi hoàn thành thỏa thuận với Tôn Trung Sơn, Joffe đã ngay lập tức đến Nhật Bản và ký thỏa thuận hợp tác nghề cá với người Nhật. Ngư dân Nhật Bản có thể đánh bắt cá ở các khu vực ven biển của Liên Xô, với điều kiện chính phủ Nhật Bản phải trả cho Liên Xô một khoản phí bảo hộ lớn. Liên Xô đã sử dụng số tiền này để hoàn thành đợt huy động vốn đầu tiên cho dự án Trung Quốc. Không lâu sau đó, khi hiệu quả kinh tế của Liên Xô bắt đầu phục hồi, đợt huy động vốn thứ hai đã được phân bổ với 3 triệu rúp, 8.000 súng trường, 15 súng máy, 4 khẩu pháo và 2 xe bọc thép để hỗ trợ Trung Quốc thành lập Học viện Quân sự Hoàng Phố.

Tôn Trung Sơn và Tưởng Giới Thạch phát biểu trong lễ khai trường của Học viện Quân sự Hoàng Phố

Theo lời kể của Vương Bá Linh, chủ nhiệm Phòng giáo sư của Học viện Quân sự Hoàng Phố, trước khi trường khai trường, Tôn Trung Sơn đã phê duyệt cấp 300 khẩu súng Mauser do Quảng Đông sản xuất cho học viện quân sự. Tuy nhiên, kho vũ khí lúc đó tập trung cấp phát cho giới quân phiệt, chứ không mấy coi trọng các trường quân sự. Kết quả là khi khai trường trường chỉ có 30 khẩu súng, chỉ đủ cho lính canh. Liêu Trung Khải liên tục tiến hành giao thiệp nhưng cũng chẳng giúp được gì. Đúng lúc này, con tàu viện trợ vũ khí của Liên Xô đã cập bờ mang theo 8.000 khẩu súng trường, tất cả đều có lựu lê, mỗi khẩu có 500 viên đạn, ngoài ra còn có 10 khẩu súng lục, học viên toàn trường reo hò ầm ĩ. Vương Bá Linh kể lại rằng đó là “một sự kiện cực kỳ phấn khích, từ trường quan cho đến học sinh toàn trường, không ai là không cảm thấy vui

sướng”, “Vậy là từ nay chẳng phải lo nữa rồi, chúng tôi đã có ‘vốn’ để làm cách mạng.”

Không chỉ Học viện Quân sự Hoàng Phố, từ trước cuộc Bắc phạt diễn ra từ năm 1923 đến 1926, chính phủ Quốc dân Quảng Châu đã tiếp nhận số lượng vũ khí trị giá khoảng 3 triệu rúp từ Liên Xô, bao gồm 26.000 súng trường, 16 triệu viên đạn, 90 súng máy và 24 khẩu pháo. Ngoài ra, kể từ tháng 11 năm 1924, chính phủ Liên Xô đã cấp 100.000 rúp/tháng kinh phí đảng vụ cho Quốc dân Đảng, và thậm chí còn cho Quốc dân Đảng 10 triệu rúp để xây dựng Ngân hàng Trung ương Chính phủ Quốc dân.

Ở phía bắc, các cố vấn Liên Xô cũng đã huấn luyện và trang bị cho Quốc dân quân của Phùng Ngọc Tường. Theo tờ biên nhận có chữ ký của Phùng Ngọc Tường, từ tháng 4 năm 1925 đến tháng 3 năm 1926, Liên Xô đã cung cấp cho ông ta số lượng vũ khí và đạn được trị giá hơn 6 triệu rúp. Sau khi từ nhiệm và tới thăm Liên Xô vào tháng 3 năm 1926, Phùng Ngọc Tường lại tiếp tục ký một hợp đồng vay vũ khí trị giá khoảng 11 triệu rúp.

Vậy là số lượng vũ khí và viện trợ tài chính mà Liên Xô cung cấp cho Quốc dân Đảng trong ba năm qua đã vượt quá 30 triệu rúp. Chính nhờ sự “truyền máu” mạnh mẽ này, quân Bắc phạt của Quốc dân Đảng đã nhanh chóng phát triển thành một lực lượng mang tính quyết định trên bản đồ chính trị của Trung Quốc. Borodin, vị cố vấn Liên Xô đã chạy về nước khi xảy ra sự kiện “Ninh Hán hợp lưu”, trên đường ngang qua Trịnh Châu đã thở dài than vãn với Phùng Ngọc Tường rằng: “Chính phủ Liên Xô đã viện trợ hơn 30 triệu rúp, còn cá

nhân tôi cũng đã tốn biết bao nhiêu tâm huyết, cuộc cách mạng quốc dân mới thành công được như ngày hôm nay.”

Vào tháng 11 năm 1926, Tưởng Giới Thạch đã phải đối mặt với một sự lựa chọn mang tính trọng đại. Ông ta sẽ đánh mất nguồn hỗ trợ vốn và nguồn cung cấp thiết bị quân sự khổng lồ nếu quyết định phản bội Liên Xô. Nhưng nếu nghe theo mệnh lệnh của Borodin và đến Vũ Hán, ông ta sẽ đánh mất quyền lực và vận mệnh chính trị của mình.

Đi hay không đi, đó là cả một vấn đề!

Tưởng Giới Thạch chẳng có lựa chọn nào khác ngoài việc trì hoãn thời gian và kiên nhẫn tiếp cận các nhà đầu tư mạo hiểm khác nhau. Sau nhiều hoạt động khác nhau, Ngân hàng Trung Quốc chi nhánh Thượng Hải đã cấp cho ông ta 1 triệu đồng bạc, còn công ty thuốc lá British American cho ông ta vay 2 triệu đồng bạc. Tuy nhiên, những khoản tiền đó chỉ như muối bỏ bể và chẳng giúp ích gì cho đại cục. Nếu muốn thực hiện một dự án lớn thì phải kêu gọi được một nguồn đầu tư mạo hiểm khổng lồ và ổn định hơn. Vì vậy, Tưởng Giới Thạch đã thông qua nhà báo ngoại quốc Norman và Kohen – một người nước ngoài đã từng phục vụ ông ta, để dò hỏi Tổng lãnh sự Anh tại Quảng Châu rằng “liệu các cường quốc có thể cung cấp cho Tưởng một số hỗ trợ nào đó hay không”.

Tuy nhiên, đúng vào lúc này, một nhân vật từ Thượng Hải đã đến Bộ tổng tư lệnh quân Bắc phạt ở Nam Xương của Tưởng Giới Thạch và yêu cầu gặp mặt. Khi viên phó quan thông báo danh tính của người đó, Tưởng Giới Thạch đã vô cùng vui mừng, nét khắc

khoảng bấy lâu trên khuôn mặt ngay lập tức tan biến, ông ta đích thân ra tận viên môn để nghênh đón anh ta.

Người đó chính là Ngô Cáp Khanh.

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ TƯỞNG GIỚI THẠCH VỚI SỰ HỖ TRỢ CỦA MỘT THỂ LỰC HÙNG MẠNH HƠN

Ngô Cáp Khanh

Ông trùm tài chính Bến Thượng Hải – Ngô Cáp Khanh, có thể coi là nhân vật tên tuổi hàng đầu trong giới tài chính Trung Quốc. Khi Tưởng Giới Thạch lưu lạc ở Bến Thượng Hải, ông ta đã đầu cơ vào chứng khoán. Hợp đồng tương lai⁴¹ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thượng Hải do chính tay vị “Lỗ đại gia” này thành lập. Sau khi Tưởng rơi vào cảnh trắng tay, chính vị Lỗ đại gia này đã đứng ra để dàn xếp, ông ta còn giới thiệu cho Tưởng Giới Thạch hai trùm xã hội đen ở Thượng Hải là Đỗ Nguyệt Sinh và Hoàng Kim Vinh. Mỗi giao tình giữa Tưởng Giới Thạch và ông ta không hề tầm thường.

Ngô Cáp Khanh cũng không tự coi mình là kẻ ngoài cuộc. Ngay khi bước vào phòng khách và hàn huyên vài câu đơn giản, ông ta đã ngay lập tức đặt ra hai câu hỏi then chốt cho Tưởng Giới Thạch: “Cậu nói liên minh với Liên Xô, liên minh với cộng sản để giúp đỡ giai cấp công nhân và nông dân, nghĩa là thực sự giúp đỡ những người nghèo khổ sao? Vậy chúng ta thì sao đây?”

Tưởng Giới Thạch mỉm cười: “Sao có thể dựa vào những kẻ nghèo đói, khốn khó đó kia chứ?”

Ngô Cáp Khanh lại hỏi: “Nhưng quân Bắc phạt hô hào đánh đuổi các cường quốc, trong khi đó tôi thì từng làm cho người nước ngoài, chưa kể còn kinh doanh cùng với họ nữa.”

Tưởng Giới Thạch thở dài: “Sao có thể đánh lại người nước ngoài kia chứ?”

Nghe câu đó, Lỗ đại gia gật gù tâm đắc, trong lòng đã ngộ ra nhiều điều, bèn tiếp tục dò hỏi: “Vậy sau khi trở về, tôi có thể giúp gì cậu đây?”

Tưởng Giới Thạch vung tay dứt khoát: “Không lâu nữa tôi sẽ đánh vào Thượng Hải, áp sát Nam Kinh, phiên ngài nói với Đổng tiên sinh (Đổng Nguyệt Sinh) và Hoàng tiên sinh (Hoàng Kim Vinh) giúp tôi bảo vệ trị an ở Thượng Hải.”

Ngô Cáp Khanh gật đầu: “Điều này không thành vấn đề. Còn tôi có thể giúp gì đây?”

Nghe thấy vậy, Tưởng Giới Thạch vô cùng xúc động, cúi mình về phía trước, nhìn chằm chằm Ngô Cáp Khanh, nói rành rọt từng chữ một: “Tiền, hãy giúp tôi huy động tiền, càng nhiều càng tốt, đến Thượng Hải sẽ phải chi rất nhiều khoản.”

Bến Thượng Hải những năm 20 của thế kỷ XX

Đây hiển nhiên là một thỏa thuận. Mục đích của Bắc phạt là lật đổ các cường quốc, giúp đỡ giai cấp công nhân và nông dân, nhưng

hiện tại Tưởng Giới Thạch chẳng còn tâm trí đâu mà để tâm đến quá nhiều nguyên tắc như vậy. Giữa quyền lực và nguyên tắc, ông ta đã chọn như trước đây mà không hề do dự.

Trên thực tế, ngay từ năm 1926, Bộ Ngoại giao Anh đã tổ chức các cuộc thảo luận về các biện pháp đối phó với cuộc Chiến tranh Bắc phạt ở Trung Quốc. Các quan chức tại các đại sứ quán và lãnh sự quán ở Trung Quốc, các chỉ huy hải lục không quân, chính quyền Anh ở Hồng Kông đã lần lượt hiến kế, cung cấp tổng cộng 5 phương án gồm sử dụng vũ lực, phong tỏa quốc tế, viện trợ cho các nhóm quân phiệt phương Bắc, gây áp lực hoặc vũ về Liên Xô. Kết quả của cuộc tranh luận là hai kế hoạch đầu tiên tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, thậm chí có thể phản tác dụng, và cũng rất khó để nhận được sự ủng hộ của các cường quốc khác. Còn khó khăn của kế hoạch thứ ba nằm ở chỗ rất khó để tìm ra một “nhân vật có bàn tay sắt” ở Vương quốc Anh, kế hoạch thứ tư thì sẽ chẳng phát huy hiệu quả đáng kể. Chỉ có “chiêu” thứ năm – vũ về là có thể khả thi và rất “mang tính xây dựng”.

Cách tiếp cận đó đã được sử dụng trước đây. Năm 1925, phía chính quyền Anh ở Hồng Kông đã công khai cung cấp vũ khí và tiền mặt để Trần Huỳnh Minh – một quân phiệt trong nội bộ Quốc dân Đảng để nổi dậy chống lại chính phủ quốc dân. Kết quả là cuộc nổi loạn của Trần Huỳnh Minh bị trấn áp, quân Bắc phạt được gây dựng từ đồng rúp về cơ bản đã đánh bại các nhóm quân phiệt Bắc Dương vốn nhận được sự hỗ trợ từ các chủ ngân hàng quốc tế. Các thế lực quân phiệt Bắc Dương sụp đổ nhanh đến mức các ông chủ đứng phía sau họ phải há mồm trợn mắt, vô cùng bối rối. Câu hỏi lớn nhất

bày ra trước mắt chủ nghĩa đế quốc là: Phải tìm “người đại diện” mới ở nơi đâu?

Vào thời điểm này, Tưởng Giới Thạch, tổng tư lệnh của quân Bắc phạt đã trở thành một ứng cử viên sáng giá có thể bồi dưỡng được. Tuy nhiên, tình hình chính trị ở Trung Quốc quá đổi phức tạp. Dù trước nay luôn đưa ra những phán đoán chuẩn xác về phương hướng đầu tư, nhưng lúc này thị trường tài chính London và Phố Wall cũng đắm chìm trong nỗi nghi hoặc, rốt cuộc gã Tưởng Giới Thạch này có đáng tin cậy hay không? Nhỡ đâu “vị huynh đài” này nhận xong tiền liền phui tay, hoặc không làm được việc thì sao? Để tìm hiểu về Tưởng Giới Thạch, chính phủ Mỹ thậm chí đã cử người tới kiểm tra hồ sơ phạm tội của Tưởng Giới Thạch trong thư viện hồ sơ của Văn phòng Công vụ Thượng Hải.

Rõ ràng việc điều tra ngoại vi là không đủ, bắt buộc phải gặp mặt trực tiếp để “cởi lòng cởi dạ” chuyện trò với nhau. Thế nên từ đó mới dẫn đến câu chuyện “trùm sò mại bản” Ngô Cáp Khanh chạy đến Nam Xương để đích thân “phỏng vấn” Tưởng Giới Thạch. Sau khi dò đoán được sơ bộ tâm ý của Tưởng Giới Thạch, Ngô Cáp Khanh lại đến Nam Xương để tiến hành “khảo thí đợt hai” với Tưởng Giới Thạch vào tháng 2 năm 1927. Lần này, một thỏa thuận bí mật đã được hoàn tất: Nếu Tưởng Giới Thạch đến Thượng Hải và Nam Kinh, ông ta sẽ lập tức được cho vay 60 triệu đồng bạc, với điều kiện Tưởng Giới Thạch phải lập được “đầu danh trạng” – động binh chống lại cộng sản.

Đó là sự cám dỗ của 60 triệu đồng bạc!

Vào thời điểm đó, một khu nhà tứ hợp viện ở Bắc Kinh chỉ có giá 200 đồng bạc! Người Liên Xô trong ba năm 1924-1927 đã đầu tư cho Quốc dân Đảng 30 triệu rúp, tương đương khoảng 27 triệu đồng bạc mà đã giúp họ giành được thắng lợi trong chiến tranh Bắc phạt.

Còn đây là khoản tiền lên tới 60 triệu đồng bạc. Chẳng cần bàn cãi gì nữa, phải làm thôi! Và thế là Tưởng Giới Thạch quyết định động binh với Đảng Cộng sản.

Tâm huyết trong suốt ba năm, cùng với khoản tiền 30 triệu rúp của Liên Xô đã tan thành mây khói chỉ sau hai cuộc hội kiến giữa Ngô Cáp Khanh và Tưởng Giới Thạch. Tất nhiên, đó không phải vì khả năng phủ dụ của Ngô Cáp Khanh quá đổi tài giỏi, cũng không phải vì mối quan hệ cá nhân của Ngô Cáp Khanh với Tưởng Giới Thạch rất mực sâu sắc, mà bởi vì thế lực đứng sau Ngô Cáp Khanh giàu có hơn Liên Xô và e sợ Đảng Cộng sản hơn Tưởng Giới Thạch.

Tưởng Giới Thạch cuối cùng đã “ôm chân” một thế lực khác sừng sỏ hơn!

NGÔ CÁP KHANH VÀ TƯỞNG GIỚI THẠCH: NHỮNG CÂU CHUYỆN KHÔNG THỂ KHÔNG KỂ

Ngô Cáp Khanh là một nhân vật có thể hô mưa gọi gió ở Bến Thượng Hải và là một trùm sò tài chính danh bất hư truyền. Người đàn ông này là đại diện mại bản của ngân hàng Hà Lan, đồng thời ông ta cũng cũng điều hành một hệ thống tiền trang, ngân hàng đầu tư, thành lập các công ty vận chuyển, mối quan hệ xã hội cực kỳ sâu

rộng, ngay cả Hoàng Kim Vinh, Đỗ Nguyệt Sinh cũng phải tôn ông ta là tiền bối, thậm chí những người nước ngoài trong khu tô giới cũng hết sức nể vì.

Ngân hàng Hà Lan có một vị trí hết sức đặc biệt trong bản đồ các chủ ngân hàng quốc tế. Người sáng lập của nó là gia tộc ngân hàng Do Thái lâu đời – gia tộc Mạnh Đức Huy. Mạnh Đức Huy, Sassoon và Rothschild đều thuộc tầng lớp người Do Thái Sefadi. Vào những năm 90 của thế kỷ XV, làn sóng bài Do Thái bùng nổ ở Tây Ban Nha. Gia tộc Rothschild phải sống lưu vong ở Đức và theo nghiệp cũ, sau đó họ trở thành chủ ngân hàng của hoàng gia Đức. Gia tộc Sassoon thì tới Trung Đông và trở thành thế lực cai quản tài chính của Baghdad. Gia tộc Mạnh Đức Huy thì chạy sang Hà Lan và khởi xướng thành lập Ngân hàng Hà Lan và Công ty Đông Ấn Hà Lan.

Năm 1640, sau cuộc cách mạng tư sản Anh, gia tộc Mạnh Đức Huy đã tiến quân vào thủ phủ tài chính London và tham gia thành lập Ngân hàng Anh và Công ty Đông Ấn Anh. Trong thời đại Victoria, họ được gọi là “Người Do Thái yêu thích của Nữ hoàng”, trở thành chủ ngân hàng hoàng gia đáng tin cậy nhất của vương thất Anh. Năm 1812, gia tộc Mạnh Đức Huy đã liên hôn với gia tộc Rothschild và phụ trách giao dịch đầu tư chứng khoán cho gia tộc Rothschild. Hai nhà đã kết thành một liên minh “môi hở răng lạnh”, hết sức bền chặt. Trong Thế chiến II, toàn bộ các khoản đầu tư của gia tộc Rothschild ở lục địa châu Âu được quản lý bởi ngân hàng Hà Lan của gia tộc Mạnh Đức Huy. Cho đến tận ngày nay, trụ sở tại Hồng

Kông của gia tộc Rothschild vẫn được đặt tên là “Ngân hàng Hà Lan-Rothschild”.

Ngô Cáp Khanh đã làm việc cho một gia tộc ngân hàng như vậy trong suốt 30 năm, tận tâm tận lực, tận chức tận trách, thậm chí nữ hoàng Hà Lan – người không biết gì về phong tục tập quán ở Trung Quốc, đã ban tặng cho ông ta một chiếc đồng hồ hoàng gia để biểu dương công trạng.

Tổng thương hội Thượng Hải được Ngô Cáp Khanh thành lập có lực lượng vũ trang riêng và đóng vai trò chủ lực trong chiến dịch “Quang phục Thượng Hải” trong Cách mạng Tân Hợi. Vào thời điểm đó, nhóm vũ trang thương đoàn này đã tấn công trụ sở văn phòng hành chính Đạo Huyện ở Thượng Hải, sau đó chiếm giữ Cục Chế tạo Giang Nam. Tổng thương hội Thượng Hải dưới sự kiểm soát của Ngô Cáp Khanh cũng cung cấp 1,8 triệu lạng bạc cho Phủ Đô đốc Quân đồng minh Thượng Hải được thành lập sau đó, và huy động được tổng cộng 3 triệu lạng bạc.

Vào cuối năm 1916, với đầu óc kinh tế hết sức nhạy bén của mình, để gây quỹ cách mạng, Tôn Trung Sơn đã thảo luận với Ngô Cáp Khanh và những người khác để thành lập một sàn giao dịch chứng khoán ở Thượng Hải nhằm kinh doanh chứng khoán, sợi hoa, vàng bạc, ngũ cốc, lông thú, v.v... và gửi đơn đăng ký tới Bộ Nông thương của chính phủ Bắc Dương. Tuy nhiên, quân phiệt Bắc Dương vẫn giữ tâm thái nghi kỵ và hoài nghi đối với “Tôn đại pháo”, dẫn đến tâm lý chung là “phản đối bất cứ đề xuất nào mà Tôn Trung Sơn đưa ra”, nên họ đã cự tuyệt phê chuẩn, lại cộng thêm bối cảnh kinh tế ảm đạm thời bấy giờ, nên việc này đã bị gác lại.

Sau đó, chính Tướng Giới Thạch đã thúc đẩy lại tiến trình này.

Trong những năm đầu, Tướng Giới Thạch đã đi theo lãnh đạo của Đồng minh hội Thượng Hải – Trần Kỳ Mỹ để thực hiện cuộc cách mạng chống triều đại nhà Thanh, khi Đồng minh Hội công chiếm Cục Chế tạo Giang Nam – nơi quân Thanh đang cố thủ. Tướng Giới Thạch và Trần Kỳ Mỹ đã cùng nhau vào sinh ra tử, kề vai sát cánh nơi chiến trường, sau đó hai người đã trở thành huynh đệ và có mối giao tình hết sức thân thiết với nhau. Trần Kỳ Mỹ là tâm phúc số một của Tôn Trung Sơn, sau khi cách mạng thành công, Trần Kỳ Mỹ nhậm chức Đốc quân Thượng Hải. Ngô Cáp Khanh làm cố vấn tài chính cho Trần Kỳ Mỹ và huy động một lượng lương hưởng khổng lồ để giúp ông ta duy trì hoạt động. Vì mối quan hệ đặc biệt với Trần Kỳ Mỹ, nên Tướng Giới Thạch cũng rất thân thiết với Ngô Cáp Khanh. Sau đó, Trần Kỳ Mỹ bị ám sát và Tướng Giới Thạch lập tức mất đi chỗ dựa đáng tin cậy.

Ý tưởng của Tôn Trung Sơn về việc sử dụng sản giao dịch chứng khoán để gây quỹ cho cách mạng có thể nói là hết sức thức thời. Cả cách mạng và chiến tranh đều cần đến tiền, thậm chí là rất nhiều tiền. Khi Tướng Giới Thạch được tổ chức bổ nhiệm để tiếp tục thúc đẩy việc xây dựng Sở Giao dịch, ông ta ngay lập tức tìm thấy hướng đi cho sự nghiệp của mình. Đầu tiên, ông tổ chức một xã đoàn bí mật gọi là “Hiệp tiến xã” tại Thượng Hải cùng với người bạn cũ là Đới Quý Đào, Trần Quả Phu – cháu trai của Trần Kỳ Mỹ, Trương Tĩnh Giang – tài phiệt vùng Giang - Chiết và những người khác để tiến hành công việc lập kế hoạch cụ thể ở Thượng Hải, sau đó nhờ Ngô Cáp Khanh lôi kéo cộng đồng doanh nghiệp ở Thượng

Hải đề xuất lên Bộ Nông thương Bắc Kinh để thành lập Sở Giao dịch Chứng khoán Thượng Hải.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 1920, sàn giao dịch tổng hợp đầu tiên ở Trung Quốc – Sở Giao dịch Vật phẩm Chứng khoán Thượng Hải, chính thức khai trương. Chủ tịch hội đồng quản trị là Ngô Cáp Khanh. Các mặt hàng giao dịch là chứng khoán, bông, sợi bông, vải, vàng, bạc, ngũ cốc, dầu, lông thú v.v.. Cùng ngày, tờ Thân báo tại Thượng Hải đã đăng một quảng cáo: “Đại diện môi giới của Sở Giao dịch Vật phẩm Chứng khoán Thượng Hải (số 54) – Trần Quả Phu khai triển dịch vụ thay mặt khách hàng mua bán chứng khoán và bông, nhiệt liệt hoan nghênh chư vị khách quý. Văn phòng: Phòng 80, tầng 3, Số 1, Đường Tứ Xuyên. Điện thoại: Sở Giao dịch số 54.”

Văn phòng môi giới số 54 này chính là “Hàng Thái hiệu” mà Tưởng Giới Thạch thành lập, còn các nghiệp vụ mua bán cụ thể được Trần Quả Phu đảm trách. Phạm vi kinh doanh của “Hàng Thái hiệu” là thay mặt khách hàng mua và bán các loại chứng khoán và sợi bông khác nhau, với tổng số vốn là 35.000 đồng bạc và tổng cộng 35 loại cổ phiếu. Tưởng Giới Thạch có 4 loại cổ phiếu trong đó. Sau đó, công việc đầu cơ của Tưởng Giới Thạch thất bại, bị người ta kéo đến đòi nợ, chính Ngô Cáp Khanh đã giới thiệu ông ta cho đầu sỏ xã hội đen Hoàng Kim Vinh, trở thành “môn hạ” của Hoàng Kim Vinh. Sau đó Hoàng kim Vinh đã đứng ra thanh toán các khoản nợ của Tưởng Giới Thạch và bỏ tiền chu cấp để ông ta đi xuống phía nam tìm gặp Tôn Trung Sơn.

Dưới làn sóng của cuộc cách mạng vĩ đại, ưu tiên hàng đầu của các chủ ngân hàng quốc tế là huy động tầng lớp mại bản Trung

Quốc để dập tắt cách mạng Trung Quốc. Vào tháng 3 năm 1927, tầng lớp lao động Thượng Hải đã tổ chức một cuộc nổi dậy vũ trang dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Sau khi giải phóng Thượng Hải, Đại sứ Anh tại Mỹ đã ngay lập tức nói với Ngoại trưởng Mỹ Kellogg rằng: “Chúng tôi không thể rút khỏi Thượng Hải, thế đặc quyền và địa vị của chúng ta tại cảng thương mại sẽ hoàn toàn mất đi và chính phủ của chúng tôi sẽ xem xét mọi nỗ lực để bảo vệ khu vực tô giới Thượng Hải – vốn là trọng tâm của lợi ích của Anh. Chúng tôi nồng nhiệt chào đón Mỹ hợp tác trong tất cả các khía cạnh tại Thượng Hải và Nam Kinh.”

Ngay tháng 3 năm 1927, để bảo vệ “tô giới Thượng Hải – khu vực tập trung lợi ích của các chủ ngân hàng quốc tế”, đã có khoảng 17.000 lính Anh, hơn 4.000 quân Nhật, khoảng 3.500 lính Mỹ và 2.500 lính Pháp tập trung tại Thượng Hải, cùng với lực lượng vũ trang “Vạn quốc thương đoàn” của Cục Công nghiệp và tuần bảo, tổng quân số của chủ nghĩa đế quốc là khoảng 30.000 người.

Đồng thời, các chủ ngân hàng quốc tế mưu sâu kế hiểm cũng biết rằng, để đối phó với người dân Trung Quốc đang được truyền cảm hứng từ sự nhiệt tình yêu nước của cách mạng vĩ đại, việc can thiệp trực tiếp một cách thô bạo sẽ phải trả một cái giá rất đắt, lợi bất cập hại. Để ổn định quyền lợi của họ ở Trung Quốc, vẫn cần phải dựa vào người đại diện trực tiếp của các chủ ngân hàng quốc tế tại Trung Quốc – giai cấp mại bản.

Tại thời điểm này, nhu cầu lãi suất lớn nhất của các nhà đồng hành Trung Quốc là yêu cầu quyền lực từ các chủ ngân hàng quốc tế.

Vào thời điểm này, nhu cầu lợi ích lớn nhất của giai cấp mại bản lại nằm ở việc đòi hỏi quyền lợi với các chủ ngân hàng quốc tế. Lợi ích tại Trung Quốc của các chủ ngân hàng quốc tế tập trung tại khu vực tô giới công cộng Thượng Hải, quyền lực tối cao của tô giới lại nằm trong tay Cục Công nghiệp Tô giới. Do vị trí đặc biệt của khu vực tô giới nên rất nhiều nhân vật “đại mại bản”, tài phiệt vùng Giang-Chiết đều định cư tại đây và phải nộp các loại thuế chương cho Cục Công nghiệp. Thế nhưng, “nô tài” thì không được phép ngồi chung mâm cỗ với “chủ nhân” của mình. Những nhân vật đại mại bản và tài phiệt này căn bản chẳng có chỗ trong Cục Công nghiệp, chính vì tình cảnh “triều trung vô nhân” đó nên lợi ích của họ rất khó được đảm bảo. Theo nguyên tắc cộng hòa “không có đại diện, không nộp thuế” của giai cấp tư sản, nên từ lâu giai cấp mại bản này đã vô cùng bất mãn.

Vào ngày 18 tháng 3 năm 1926, các thành viên hội đồng quản trị Cục Công nghiệp Tô giới Thượng Hải và một số nhân vật tư sản Trung Quốc đã có một bữa ăn tối tại khách sạn Đại Hoa. Theo truyền thống Trung Quốc, họ cùng nhau giải quyết các vấn đề trên bàn ăn. Sự kiện này được gọi là “một cột mốc khác trong lịch sử Thượng Hải... việc triệu tập một hội nghị như vậy có thể nói là lần đầu tiên trong lịch sử của thành phố này.” Thay mặt các đồng nghiệp người Anh và Nhật Bản, đại diện hội đồng quản trị phía Mỹ đã phát biểu rằng: “Chúng ta với vai trò là ‘Đông đạo chủ’ của chư quân, nay được thưởng thức một bữa tiệc chào đón trứ danh mang đậm phong vị Trung Quốc, thực lòng cảm thấy vô cùng vinh hạnh. Cùng dự tiệc với chúng ta ngày hôm nay còn có đông đảo đại diện khác

nhau, có thể nói họ đang nắm trong tay quyền chỉ đạo và quy phạm những lực lượng có sức mạnh khổng lồ mà người đời phải kiêng nể và kinh thán.”

Huy hiệu của Cục Công nghiệp Tô giới Công cộng Thượng Hải

Feixin, chủ tịch hội đồng quản trị của Cục Công nghiệp Tô giới Công cộng Thượng Hải – người đã có bài phát biểu quan trọng tại bữa tiệc tối, đã đi thẳng vào chủ đề: Đối mặt với khí thế cao vút của lực lượng cách mạng, việc “nghĩ ra các biện pháp đối phó” là rất cần thiết. Nếu sử dụng vũ lực thì “có thể sớm dẫn đến một tình huống quốc tế cực kỳ nghiêm trọng”. “Giai cấp công nhân Thượng Hải dường như sẽ trở thành vật hi sinh của ‘bên thứ ba’ (ám chỉ Đảng Cộng sản Trung Quốc). ‘Bên thứ ba’ này đã dụ dỗ họ phá hoại an ninh của các công xưởng, nhà máy. Vậy tại sao không tận dụng sự nhẹ dạ đến mức cực đoan này của tầng lớp lao động Trung Quốc để bảo vệ lợi ích của chính họ cũng như lợi ích của chúng ta? Tại sao không thiết lập một kiểu lãnh đạo khác hoàn toàn với kiểu lãnh đạo mà họ đã quen thuộc? Chí ít họ phải ngoan ngoãn phục tùng với kiểu lãnh đạo mới này, giống như họ đã ngoan ngoãn phục tùng với bất kỳ kiểu lãnh đạo nào khác... Ý tôi là, cần phải có một số nhân sĩ giống như những người đang tụ họp ở đây tối nay (để lãnh đạo họ).”

Ngô Cáp Khanh ngay lập tức đứng dậy và trả lời: “Chúng tôi (giới thương nhân Trung Quốc có mặt tại đây) rất ý thức về tình huống rất căng thẳng này. Chúng tôi hoàn toàn không quá lời khi nói rằng chỉ cần một mồi lửa nhỏ là lập tức sẽ bùng lên một đám cháy

không thể dập tắt... Vì lợi ích chung của chúng ta, chúng ta bắt buộc phải dùng tất cả biện pháp để chống lại nó (cách mạng).” Thời gian không còn nhiều, việc phó mặc cho vận mệnh an bài sẽ cực kỳ nguy hiểm.” Điều quan trọng nhất đối với chúng ta ngay bây giờ là tích hợp công tác sơ bộ của địa phương với hành động chung của quốc gia và quốc tế, để những vấn đề lớn của chúng ta có thể được giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng nhất.” Ngay sau đó, Ngô Cáp Khanh đã thay đổi giọng điệu, “nhưng thẳng thắn mà nói, chúng tôi không muốn có được nó bằng bất cứ giá nào.” Người nước ngoài phải phần nào nhận ra các nguyên tắc liên quan đến phạm trù “bình đẳng chủng tộc” và “chủ quyền”. Đặc biệt là bây giờ, họ cần phải để giai cấp tư sản Trung Quốc tham gia vào chính quyền Thượng Hải.

Ba tuần sau đó, cuộc họp thường niên của Hiệp hội những người nộp thuế nước ngoài tại khu vực tô giới công cộng Thượng Hải đã thông qua văn kiện cho phép người Trung Quốc tham gia vào tòa thị chính, và lần đầu tiên hội đồng quản trị tô giới công cộng Thượng Hải đã có ba thành viên người Hoa tham gia. Kể từ đó, bản thân Ngô Cáp Khanh đã luôn nắm chắc một vị trí trong hội đồng quản trị của Cục Công nghiệp Tô giới Công cộng Thượng Hải. Trong số những thành viên hội đồng quản trị người Hoa còn có cả Ngân hàng Kỳ Hạm – đại diện cho phe tài phiệt vùng Giang-Chiết, Từ Tân Lục – tổng giám đốc kiêm thường vụ hội đồng quản trị của Ngân hàng Chiết Giang Hưng Nghiệp. Đây rõ ràng là một vụ mua bán.

Đối với các chủ ngân hàng quốc tế đang nóng lòng trấn áp cách mạng Trung Quốc mà nói, một nhân vật tinh thông sự vụ, lão mưu

thâm toán như Ngô Cáp Khanh rõ ràng là một nhân vật thích hợp để đứng ra “phỏng vấn” Tưởng Giới Thạch.

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ NHÓM QUYỀN LỰC TÀI CHÍNH ĐỨNG SAU CUỘC ĐẢO CHÍNH “12 THÁNG 4”

Ngày 26 tháng 3 năm 1927, quân Bắc phạt do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo cuối cùng đã tiến vào Thượng Hải. Ngay khi đến Thượng Hải, Tưởng Giới Thạch đã ngay lập tức liên hệ với Ngô Cáp Khanh và những người khác để thực hiện “vụ giao dịch” đã thỏa thuận trước đó. Ngô Cáp Khanh ngay lập tức đi đầu trong việc tổ chức Hội Liên hợp Thương nghiệp Thượng Hải bao gồm tất cả các ngân hàng trọng yếu, tiền trang, ngân lâu⁴² và các đoàn thể thương mại và công nghiệp ở Thượng Hải, để chuẩn bị huy động tài lực cho Tưởng Giới Thạch.

Một tổ chức rất quan trọng trong hội liên hợp này là Công hội Ngân lâu Thượng Hải, có đại diện là Tập Vân Sinh. Gia tộc nhà họ Tập thuộc phe Động Đình Sơn chính là trụ cột quan trọng nhất trong hệ thống tài phiệt vùng Giang-Chiết. Họ có ảnh hưởng rất lớn đối với các ngân hàng nước ngoài, ngân hàng chính phủ, ngân hàng thương mại, tiền trang, phiếu hiệu và giới công nghiệp thương mại, từ đó thiết lập nên một mạng lưới quan hệ xã hội rộng khắp.

Nhà họ Tập thuộc phe Động Đình Sơn, Tô Châu. Kể từ khi Tập Chính Phủ trở thành đại diện mại bản của Ngân hàng Hội Phong vào năm 1874, ba thế hệ của gia tộc này đã nắm giữ vị trí mại bản của ngân hàng Ngân hàng Hội Phong trong hơn nửa thế kỷ. Tất cả

các nghiệp vụ của Ngân hàng Hội Phong tại Trung Quốc như nghiệp vụ chiết phiếu đối với các phiếu hiệu, tiền trang ở Thượng Hải, nghiệp vụ cho vay chính trị đối với chính phủ Trung Quốc, nghiệp vụ cho vay đường sắt và nghiệp vụ trả trước ngân khoản buôn bán thuốc phiện... đều được nhà họ Tập điều hành trong “phòng mại bản” trực thuộc Ngân hàng Hội Phong. Các quan chức cao cấp của phe Dương Vụ trong triều đại nhà Thanh, từ Tả Tông Đường, Lý Hồng Chương cho đến Thịnh Tuyên Hoài, một khi cần huy động tài chính, chắc chắn họ sẽ nhờ cậy gia tộc nhà họ Tập, họ đều trở thành bạn bè “chí cốt” của gia tộc này. Hệ thống tiền trang ở Thượng Hải do thường xuyên cần huy động vốn, nên lại càng ngoan ngoãn nghe lời gia tộc nhà họ Tập.

Ba người anh em khác trong số bốn huynh đệ đồng lứa với Tập Chính Phủ cũng là những nhân vật không hề tầm thường. Người anh cả Tập Hồ Khanh trở thành đại diện mại bản của Ngân hàng Standard Chartered chi nhánh Thượng Hải ngay năm thứ hai sau khi thành lập, được coi là một trong những “nguyên lão” của ngân hàng này. Người em thứ ba – Tập Phổ Hoa từng là đại diện mại bản của Ngân hàng Đức Phong (Anh), Ngân hàng Nga Trung. Người em thứ tư được họ hàng nhà họ Tập nhận nuôi là Thẩm Nhị Nguyên – đại diện mại bản đầu tiên của hiệu buôn nước ngoài Sassoon – sau đó kế nhiệm trở thành đại diện mại bản của hiệu buôn này, người đời gọi là “Lão tứ Sassoon”.

Ngoài việc trở thành đại diện mại bản cho các chủ ngân hàng quốc tế, nhà họ Tập còn lợi dụng thế độc quyền các nghiệp vụ của ngân hàng ngoại quốc và mối quan hệ với các quan chức chính phủ,

tận dụng nguồn lực tài chính mạnh mẽ của mình để tham gia vào việc thành lập các hệ thống ngân hàng do chính phủ Trung Quốc điều hành, như Ngân hàng Hộ Bộ, Ngân hàng Đại Thanh, Ngân hàng Trung Quốc... và trở thành cổ đông chính.

Có thể nói rằng toàn bộ ngành tài chính ở Thượng Hải, từ ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài đến ngân hàng do chính phủ điều hành đến các tiền trang, phiếu hiệu dân doanh, tất cả đều nằm trong phạm vi ảnh hưởng của nhà họ Tập. Năm xưa gia tộc nhà họ Tập chỉ khẽ ra tay động thủ mà đã khiến cho Hồ Tuyết Nham – nhân vật giàu nhất Trung Quốc rơi vào cảnh tán gia bại sản.

Con em nhà họ Tập lần lượt gia nhập vào mạng lưới quan hệ mại bản của gia tộc và trở thành đại diện mại bản của 13 ngân hàng nước ngoài. Nhiều thân bằng, cố hữu, đồng hương, dẫu rể của họ cũng dần dần gia nhập hệ thống này, và một mạng lưới quan hệ tài chính và xã hội với thế lực khổng lồ đã được hình thành. Ví dụ, cháu trai của Tập Chính Phủ – Tập Đức Bính, là bạn cùng lớp với Tống Tử Văn trong thời gian du học tại Mỹ. Anh trai của Tập Đức Bính là Tập Đức Mậu thì gả con gái mình cho em trai của Tống Tử Văn là Tống Tử Lương. Tập Đức Bính sau đó đảm nhận vị trí Xưởng trưởng của Xưởng Đức tiền quốc gia của chính phủ trung ương, trong khi Tập Đức Mậu giữ chức tổng giám đốc của Ngân hàng Trung Quốc.

Khi gia tộc nhà họ Tập quyết định ủng hộ Tưởng Giới Thạch, điều đó tương đương với việc các ngân hàng quốc tế đã bỏ một phiếu tín nhiệm đối với Tưởng Giới Thạch. Ở Trung Quốc, thời đại của Tưởng Giới Thạch đã đến.

Ngày 29 tháng 3 năm 1927, một phái đoàn của Hội Liên hiệp Thương mại Thượng Hải đã đến thăm Tưởng Giới Thạch, tuyên bố rằng sẽ hỗ trợ tài chính nếu như ông ta đối đầu với Đảng Cộng sản. Theo lời của Tự lâm tây báo, vào thời điểm đó, đại diện phái đoàn đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc “khôi phục ngay lập tức trật tự và sự hòa bình của Thượng Hải”, và Tưởng Giới Thạch đã đảm bảo rằng sẽ “điều chỉnh quan hệ lao động ngay lập tức”. Ngày 31 tháng 3, Ngô Cáp Khanh và Hội Liên hiệp Thương mại Thượng Hải đã lãnh đạo việc thành lập chính thức “Ủy ban Tài chính Giang Tô và Thượng Hải”, tham gia vào ủy ban bao gồm các chủ ngân hàng lớn như Trần Quang Phủ – tổng giám đốc của Ngân hàng Tiết kiệm Thương mại Thượng Hải và Tiền Vĩnh Minh – phó chủ nhiệm kho chuẩn bị liên hợp “Bắc tứ hàng”, cũng như đại diện của hai ngân hàng nội địa lớn nhất khi đó là Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Giao thông. Ủy ban này đã tập hợp gần như tất cả các nhân vật hàng đầu và đại diện của các tổ chức lớn trong ngành tài chính Trung Quốc vào thời điểm đó.

Từ ngày 1 đến ngày 4 tháng 4 năm đó, hệ thống ngân hàng và tiền trang ở Thượng Hải đã cung cấp cho Tưởng Giới Thạch khoản viện trợ tài chính trị giá 3 triệu đồng bạc. Vào ngày 8 tháng 4, Gaosi – Tổng lãnh sự Mỹ tại Thượng Hải, biết rằng giới tài phiệt Giang-Chiết sẽ cung cấp cho Tưởng Giới Thạch 3 triệu đồng bạc, nhưng điều kiện là “trừ khi họ loại bỏ hết các thành viên cộng sản ra khỏi Quốc dân Đảng, nếu không họ sẽ không còn hỗ trợ ông ta nữa”. Xét cho cùng, chủ ngân hàng chính là cảnh giới cao nhất của thương nhân, mặc dù họ đã vẽ một chiếc bánh lớn trị giá 60 triệu đồng bạc

cho Tưởng Giới Thạch, nhưng trước khi mọi việc thành công, ông ta chỉ có thể nhận được khoản đặt cọc mà thôi, chỉ khi nào thực hiện xong xuôi thì mới được cấp thêm tiền.

Chỉ một tuần sau khi Tưởng Giới Thạch nhận được tiền, ông ta đã phát động cuộc đảo chính “ngày 12 tháng 4” gây chấn động thế giới! Thảm sát các đảng viên cộng sản, công nhân, nông dân và nhân sĩ cánh tả.

Tưởng Giới Thạch đưa ra khẩu hiệu tàn sát “Thà giết nhầm ba ngàn người chứ không được để lọt một người”. Các chủ ngân hàng cảm thấy rất “hài lòng” và ngay lập tức cấp thêm cho Tưởng Giới Thạch 7 triệu đồng bạc. Bổng chốc khắp vùng đại giang Nam Bắc là cảnh tượng bi thảm! Tưởng Giới Thạch đã dùng sinh mạng của hàng ngàn người để dâng lên cho các tập đoàn thế lực chủ ngân hàng quốc tế.

“TÁI CẤP VỐN” CỦA TƯỞNG GIỚI THẠCH

Vào thời điểm này, Ngô Cáp Khanh – người đã hoàn thành nhiệm vụ nặng nề là “kiểm tra dự án” và “tài trợ giai đoạn đầu” đã lui về hậu trường, và “giám đốc ủy ban đầu tư” của “dự án Tưởng Giới Thạch” đã được thay thế bởi Trần Quang Phủ – đại diện kỹ nguyên trung sinh của giới tài phiệt Giang-Chiết. Năm xưa, Trần Quang Phủ tốt nghiệp Trường Wharton thuộc Đại học Pennsylvania, và ngay sau khi trở về nước, ông đã thành lập Ngân hàng Tiết kiệm Thương mại Thượng Hải – một ngân hàng chiếm thế độc tôn trong lịch sử tài chính Trung Quốc. Từ quy mô tiền gửi ban đầu là 18.000 đồng bạc

năm 1915, cho tới khi đạt được quy mô tiền gửi đáng kinh ngạc là 33,3 triệu đồng bạc vào năm 1933, có thể coi ông ta là một kỳ tài trong lĩnh vực tài chính.

Ngoài ra, Trần Quang Phủ có quan hệ mật thiết với gia tộc Khổng Tường Hy và Tống Tử Văn. Khi Trần Quang Phủ thành lập Ngân hàng Tiết kiệm Thương mại Thượng Hải, ông đã huy động được tổng cộng 70.000 đồng bạc, trong đó Khổng Tường Hy có 10.000 đồng bạc cổ phiếu, và gia tộc nhà họ Tống cũng đầu tư 5.000 đồng bạc dưới danh nghĩa của lão phu nhân Hầu Quế Trân. Trước khi diễn ra cuộc Bắc phạt, Khổng Tường Hy đã nhiều lần viết thư cho Trần Quang Phủ và mời ông ta xuống phía nam. Với mối quan hệ này, Trần Quang Phủ nghiễm nhiên trở thành chủ ngân hàng mà Tưởng Giới Thạch tin tưởng nhất.

Trần Quang Phủ cũng không phụ sứ mệnh của mình, ông đã cho ra mắt “Ủy ban Tài chính Giang Tô và Thượng Hải” để đứng ra bảo lãnh các khoản nợ công cho Tưởng Giới Thạch và thực hiện tài trợ quy mô lớn cho Tưởng Giới Thạch – vốn đang thiếu tiền trầm trọng, đây chính là loại trái phiếu “Giang hải quan nhị ngũ phụ thuế quốc khố” hết sức nổi tiếng. Vào thời điểm đó, chế độ Tưởng Giới Thạch dưới ngọn cờ “cách mạng quốc dân”, để làm nổi bật “tính cách mạng” của nó, kế thừa các chính sách của chính phủ quốc dân Quảng Châu và Vũ Hán trước đây, đã áp thuế bổ sung 2,5% đối với mức thuế hải quan 5% do người nước ngoài kiểm soát. Đây được gọi là “thuế nhị ngũ” để bảo vệ các ngành công nghiệp quốc gia. Tất nhiên, trước khi người nước ngoài đồng ý, “thuế nhị ngũ” này chỉ đơn thuần là một câu khẩu hiệu, nhưng điều đó không thể ngăn cản

các chủ ngân hàng sử dụng khoản thu nhập “tương lai chưa chắc đã có” này làm tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu chính phủ của Tưởng Giới Thạch.

Ngành tài chính và giới công thương ở Thượng Hải đã đăng ký thu mua trái phiếu “Giang hải quan nhị ngũ phụ thuế quốc khố” để “ngăn chặn quân phiệt và Đảng Cộng sản”. Về mặt chính trị, họ đã chọn chính phủ quốc dân Nam Kinh và hỗ trợ Tưởng Giới Thạch về kinh tế. Trái phiếu phát hành ghi rõ rằng sẽ hoàn trả cả gốc lẫn lãi, và thiết lập tín dụng nợ chính phủ. Để giám sát việc sử dụng hợp lý các khoản tiền thu được từ việc phát hành nợ công. Giới tài phiệt Giang-Chiết cũng thành lập “Ủy ban giám sát vốn Giang hải quan nhị ngũ phụ thuế quốc khố”, chủ nhiệm do Lý Phục Tôn – một đầu sỏ tài phiệt Giang-Chiết kiêm tổng giám đốc Ngân hàng Thực nghiệp Chiết Giang chi nhánh Thượng Hải đảm trách. Ủy ban giám sát quỹ này sẽ giúp tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa Tưởng Giới Thạch và giới tài chính, giới công- thương của Thượng Hải.

Tổng lượng phát hành của trái phiếu “Giang hải quan nhị ngũ phụ thuế quốc khố” là 30 triệu đồng bạc, với lãi suất hàng tháng là 7%, sẽ được hoàn trả trong 30 tháng bắt đầu từ tháng 7 cùng năm. Khoản nợ công này được giới tài chính, giới công-thương Thượng Hải và hai tỉnh Giang-Chiết cùng nhau gánh vác, bên cạnh đó giới thương nhân buôn muối ở khu vực Lương Hoài cũng đóng góp 3 triệu đồng bạc. Trong số tất cả những nhân sĩ đăng ký mua trái phiếu chính phủ của Tưởng Giới Thạch, giới tài phiệt Giang-Chiết chiếm 80%, trong đó Ngân hàng Trung Quốc chiếm hạn mức lớn nhất.

Tổng giám đốc của Ngân hàng Trung Quốc là một kỳ tài khác trong lĩnh vực tài chính là Trương Gia Ngạo. Khi xưa Trương Gia Ngạo theo học Đại học Keio tại Nhật Bản. Năm 1914, ở tuổi 28, ông trở thành phó giám đốc của Ngân hàng Trung Quốc chi nhánh Thượng Hải. Dưới sự lãnh đạo của Trương Gia Ngạo, Ngân hàng Trung Quốc đã từ chối hợp tác với chính phủ Bắc Dương và huy động gần 6 triệu đồng bạc vốn cổ phần từ các ngân hàng lớn, các sàn giao dịch, và các doanh nghiệp lớn do các tài phiệt của Giang-Chiết lãnh đạo, góp phần loại bỏ cổ phần của chính phủ Bắc Dương ra khỏi hệ thống của Ngân hàng Trung Quốc, khiến cổ phiếu thương mại của Ngân hàng Trung Quốc chiếm hơn 99% và hoàn thành việc tư nhân hóa Ngân hàng Trung Quốc.

Trương Gia Ngạo tiếng tăm lừng lẫy cùng với Lý Phục Tôn, Trần Quang Phủ và những nhân vật quyền lực khác trong giới tài chính Thượng Hải đã trở thành bạn bè tâm giao. Để khiến cho giới ngân hàng Thượng Hải cùng chung tay đối ngoại, ông đã khởi xướng tổ chức một bữa tiệc định kỳ tối thứ Sáu hằng tuần có sự tham gia của các nhà quản lý ngân hàng để trao đổi thông tin tài chính, kết nối cảm xúc và trao đổi ý kiến. Trương Gia Ngạo đã tận dụng những buổi tiệc này để giao bè kết bạn, phân tích tất cả các loại thông tin và phổ biến các phương pháp kinh doanh khoa học, từ đó nhanh chóng gây dựng cục diện giúp cho quy mô của buổi tiệc này dần dần mở rộng, và sau đó phát triển thành Hiệp hội Ngân hàng Thượng Hải. Hiệp hội Ngân hàng Thượng Hải có ba nhân vật cốt lõi là Trương Gia Ngạo, người đã tài trợ nhiều nhất cho Tường Giới Thạch, Trần Quang Phủ, người phụ trách tổ chức tài chính và Lý

Phục Tôn, người giám sát hoạt động của các quỹ. Cả ba có mối quan hệ hết sức mật thiết và được coi là “Tam đỉnh giáp” của giới tài phiệt Giang-Chiết.

Chỉ trong hai tháng – tháng 4 và tháng 5 năm 1927, Tưởng Giới Thạch đã nhận được khoản tài trợ 40 triệu đồng bạc, nhiều hơn hẳn so với 30 triệu rúp mà toàn bộ chính phủ quốc dân nhận được từ Liên Xô trong giai đoạn 1924-1927. “Thương vụ đầu cơ” của Tưởng Giới Thạch xem ra đã toàn thắng.

Tưởng Giới Thạch đã tước đi thứ “tài sản nguy hiểm” của Liên Xô và Đảng Cộng sản trong nội bộ Quốc dân Đảng, và lôi kéo được một khoản đầu tư mạo hiểm với quy mô lớn và từ nhiều nguồn hơn – giới tài phiệt Giang-Chiết và các chủ ngân hàng quốc tế đứng sau họ. Tuy nhiên, ông cũng phải đối mặt với một thách thức lớn: Chính phủ quốc dân Vũ Hán, vẫn do Đảng Cộng sản và phe cánh tả Quốc dân Đảng kiểm soát.

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ CUỘC “TÁI TỔ CHỨC VỐN” ĐẢNG SAU SỰ KIẾN “NINH-HÁN HỢP LƯU”

Vào ngày 9 tháng 4 năm 1927, Ông Thợ Hoa, Chủ tịch Liên đoàn Công đoàn Thượng Hải, nhận được thiệp mời do Đỗ Nguyệt Sinh sai người mang tới, mời Ông Thợ Hoa đến ăn tối, có chuyện cần thương lượng tại biệt thự nhà họ Đỗ vào ngày 11 tháng 4. Do thường xuyên qua lại với những người theo phe Thanh Hồng nên Ông Thợ Hoa cho rằng “Sao mà phải khách khí như vậy?” Vào lúc 8 giờ tối ngày 11 tháng 4, khi Ông Thợ Hoa đến biệt thự nhà họ Đỗ,

một điềm báo chẳng lành đột nhiên ủa vào tâm trí ông ta, Đỗ Nguyệt Sinh không xuất hiện. Xung quanh là những tên côn đồ với ánh mắt đặng đặng sát khí đang lừng lững sấn tới. Ông Thọ Hoa biết mình đã rơi vào tình cảnh nguy hiểm, bèn quay lưng rời đi nhưng đã quá muộn. Những tên côn đồ hùa nhau xông tới, liên tục đấm đá khiến ông ta ngã vật dưới đất, sau đó nhanh tay nhét ông ta vào trong một bao vải, quăng lên xe chạy tới vùng ngoại ô Long Hoa để chôn sống.

Sau đó, lúc 3 giờ sáng ngày 12 tháng 4, đám lưu manh Thanh Bang dưới trướng của Đỗ Nguyệt Sinh được cấp thêm súng lục, tổ chức thành một phân đội có mục tiêu tấn công cụ thể, mặc trang phục công nhân có chữ “công” trên ve áo, ngồi trên xe xông ra khỏi khu vực đại bản doanh tô giới Pháp. Cùng lúc đó, hàng trăm binh lính của Bạch Sùng Hỷ cũng ngụy trang như vậy để đi qua khu vực tô giới công cộng, chia nhau về các hướng Áp Bắc, Nam Thị, Lư Tây, tập kích vào bản doanh của Đội Cử sát Công nhân Nam Thị. Ngay trong đêm hôm đó, quân đoàn số 26 của Chu Phượng Chi đã tới điểm tập kết ngay sát bản doanh của Đội Cử sát Công nhân và trận địa của tổng bộ Liên đoàn Công đoàn, lấy cớ duy trì an ninh trật tự, điều tiết xung đột để giải giáp vũ khí của Đội Cử sát Công nhân.

Vào buổi trưa ngày hôm đó, Liên đoàn Công đoàn Thượng Hải đã phát động một cuộc tổng đình công của công nhân trong thành phố, diễu hành thị uy để phản đối những hành động tàn bạo. Kết quả là “quân đội cách mạng quốc dân” của Tưởng Giới Thạch bắt đầu nổ súng vào cuộc diễu hành “quốc dân”, vụ thảm sát bắt đầu. Trong vòng hai ngày, 300 công nhân đã bị giết, 500 người đã bị bắt và 5.000 người đã “mất tích”.

Sau đó, các cuộc đàn áp đẫm máu quy mô lớn đã diễn ra ở Nam Kinh, Tô Châu, Vô Tích, Hàng Châu, Quảng Đông và Thường Châu, khoảng 25.000 người Cộng sản và phe cánh tả đã bị tàn sát. Tất cả người dân trên khắp Trung Quốc đều biết rằng Tưởng Giới Thạch, Tổng tư lệnh Quân đội Cách mạng Quốc dân, đã ngang nhiên phản bội cách mạng quốc dân.

Tin tức lan truyền đến chính phủ quốc dân Vũ Hán, ngay lập tức gây ra một “trận động đất chính trị”. Chủ tịch Chính phủ Quốc dân Vũ Hán – Uông Tinh Vệ tuyên bố nhân danh Ủy ban Trung ương Quốc dân Đảng, ngay lập tức bãi nhiệm tất cả các vị trí của Tưởng Giới Thạch, trục xuất tư cách thành viên Quốc dân Đảng và ra lệnh truy nã để bắt giữ Tưởng Giới Thạch. Vào thời điểm này, chính phủ quốc dân Vũ Hán đã phải đối mặt với một quyết định chiến lược lớn: hoặc tiếp tục cuộc Bắc phạt, tiêu diệt các thế lực quân phiệt Bắc Dương vẫn chiếm giữ lưu vực sông Hoàng Hà và khu vực Đông Bắc; hoặc là Đông chinh để thảo phạt Tưởng Giới Thạch, nội bộ Quốc dân Đảng đã chia rẽ sâu sắc.

Hầu hết các tướng lĩnh nòng cốt trong chính quyền Vũ Hán, như Đường Sinh Trí, Trương Phát Khuê đều có mâu thuẫn phe phái với Tưởng Giới Thạch, vì vậy họ chủ trương Đông chinh thảo phạt Tưởng Giới Thạch, hy vọng nhân cơ hội này để loại bỏ Tưởng Giới Thạch và thôn tính khu vực Giang-Chiết giàu có nhất Trung Quốc. Cố vấn chính trị Liên Xô Borodin và các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc Trần Độc Tú và Chu Ân Lai chủ trương tiếp tục Bắc phạt. Sau khi đánh bại thế lực quân phiệt Bắc Dương thì sẽ quay nòng súng để “dọn dẹp” Tưởng Giới Thạch.

Borodin cho rằng: “Với binh lực hiện nay, chúng ta không thể Đông chinh... Đông chinh không chỉ càng thúc đẩy Tưởng Giới Thạch bắt tay liên minh với chủ nghĩa đế quốc và thậm chí cả quân phiệt Bắc Dương, và như vậy chúng ta sẽ bị đánh bại và tiêu diệt.”

Mối lo ngại của Borodin là rất hợp lý.

Theo như tình hình quân sự hiện tại, chính phủ Vũ Hán đang ở thế bất lợi “bốn bề Sở ca”. Ở phía bắc là nhóm quân phiệt Trực hệ vẫn chưa bị đánh gục hoàn toàn và nhóm quân phiệt Phụng hệ với thực lực vẫn rất đáng gờm. Các tỉnh giàu nhất ở phía đông bị quân đội của Tưởng Giới Thạch và đồng minh thuộc phái Quế hệ của ông ta là Lý Tông Nhân chiếm đóng. Ở phía nam, khu vực Lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) thì bị quân phiệt Quế hệ và Lý Tế Thâm – một kẻ thân Tưởng, chiếm giữ, những thế lực trên vẫn đang rửa gương lau súng, chỉ cần có cơ hội là lập tức lao tới. Trong khi đó, các tướng lĩnh quân đội dưới sự soái lĩnh của chính quyền Vũ Hán đa phần đều đứng về phía chính quyền Vũ Hán chỉ vì một số cân nhắc thực tế mà thôi. Hoặc là họ cần nguồn cung cấp lương hưởng từ phía chính quyền Vũ Hán, hoặc là vì xung đột phe phái và dã tâm mâu thuẫn với Tưởng, nhưng trên thực tế, đại đa số họ đều công nhận “Thanh Đảng” chống cộng của Tưởng Giới Thạch, chỉ cần đưa ra một “mức giá” hợp lý là bất cứ lúc nào họ cũng có thể phản bội cách mạng như Tưởng Giới Thạch. Thế lực duy nhất trung thành và chia sẻ vận mệnh với chính phủ Vũ Hán, chỉ có Diệp Đình mà thôi.

Còn tình hình kinh tế thì thậm chí còn khó khăn hơn. Trên thực tế, Vũ Hán cũng đang tranh thủ sự hỗ trợ từ cộng đồng tài chính và giới công-thương của Thượng Hải. Chính phủ quốc dân Vũ Hán đã

phái Tổng Tử Văn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, đến Thượng Hải vào ngày 27 tháng 3 cùng năm, toàn quyền xử lý các vấn đề tài chính ở đây. Ông ra lệnh rằng tất cả các sự vụ tài chính ở khu vực Giang-Chiết đều sẽ do ông chủ trì, tất cả các khoản thuế và việc huy động vốn có liên quan đến các ngân hàng thương mại Trung Quốc sẽ được Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định. Tổng Tử Văn đến Thượng Hải vào ngày 29 tháng 3. Ngay ngày hôm sau, ông đã đứng ra đàm phán với Tưởng Giới Thạch để thống nhất các vấn đề tài chính của khu vực Giang-Chiết. Tuy nhiên trước đó Tưởng Giới Thạch đã thiết lập mối quan hệ với cộng đồng tài chính và cộng đồng công-thương ở Thượng Hải. Vào ngày 31 tháng 3, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Cách mạng Quốc dân đã thành lập “Ủy ban Tài chính Giang Tô và Thượng Hải”, qua đó những nhân vật “có số má” trong ngành tài chính ở Thượng Hải sẽ chịu trách nhiệm về các vấn đề cụ thể. Kết quả là, khi Tổng Tử Văn đến Thượng Hải, ông nhất thời không thể triển khai ngay công việc của mình.

Sau cuộc đảo chính “12 tháng 4”, Tưởng Giới Thạch đã hoàn toàn trở mặt với Cộng sản và phe cánh tả trong Quốc dân Đảng. Ngay cả sự an toàn cá nhân của Tổng Tử Văn cũng đang bị đe dọa, chứ đừng nói đến việc huy động vốn cho chính quyền Vũ Hán.

Cuối cùng, ngay cả Tổng Tử Văn cũng bị vợ chồng Khổng Tường Hy, Tống Ái Linh phản bội, và họ đã về phe Tưởng Giới Thạch.

Sau đó, Tưởng Giới Thạch chính thức thành lập Chính phủ Quốc dân Nam Kinh vào ngày 18 tháng 4, bắt đầu công khai phủ nhận chính quyền Vũ Hán, và sau đó đưa ra thông báo vào ngày 28

nói rằng ông sẽ cùng với các cường quốc thế giới thực hiện một cuộc phong tỏa kinh tế đối với Vũ Hán. Các thế lực tài phiệt Giang-Chiết vốn đang kiểm soát huyết mạch tài chính của Trung Quốc, đã nhất loạt sát cánh với Tưởng Giới Thạch và cắt đứt tất cả các kênh tài chính cho Chính phủ Quốc dân Vũ Hán.

Vào thời điểm này, vật giá tại Vũ Hán đã tăng tới một con số khủng khiếp, giá trị các loại trái phiếu tiền tệ và tín dụng do chính phủ Vũ Hán phát hành cũng tụt dốc không phanh. Thu nhập hằng tháng của chính phủ chỉ đạt 1,5 triệu đồng bạc, nhưng chi tiêu đã lên tới 13 triệu đồng bạc! Lượng thất nghiệp của thành phố và đã vượt quá một phần ba tổng dân số, cộng thêm những nhà cách mạng, những người xin tị nạn ở nhiều tỉnh thành tìm đến và những người lính bị thương từ nhiều trận chiến khác nhau, toàn bộ chính quyền Vũ Hán đã lâm vào tình thế “bốn bề Sở ca”, cực kỳ nguy khốn.

Ở Vũ Hán, bất kể đó là Liên Xô, Đảng Cộng sản Trung Quốc hay Uông Tinh Vệ, trên thực tế họ đều đặt cược vào quân đội quốc dân của Phùng Ngọc Tường ở phía bắc.

Phùng Ngọc Tường là một “Yến Triệu tráng sĩ” điển hình. Ban đầu ông được nuôi dưỡng trong vòng tay của các nhà truyền giáo nước ngoài. Sau khi trở thành một thế lực quân phiệt, ông đã ra lệnh rửa tội cho toàn quân, và sử dụng một bài hát tán dương Kitô giáo làm quân ca, sử dụng giáo điều Kitô giáo để thiết lập nên các quy tắc trong quân đội, do đó ông được dư luận thế giới gọi là “tướng quân Kitô”. Tuy nhiên, vị tướng quân Kitô này đã giành được địa bàn Tây Bắc nhờ khả năng ứng biến và nắm bắt thời cơ. Năm 1924, ông

nhận thấy Liên Xô rất hào phóng trong việc hỗ trợ nên đã ngã vào vòng tay của Liên Xô.

Bấy giờ, với “gia sản” gồm 16 triệu rúp và vũ khí quân hỏa, Phùng Ngọc Tường đã hùng cứ Đồng Quan, lăm le tiến về trung nguyên, chờ đợi thời khắc cán cân chính trị Trung Quốc đến hồi nghiêng ngả để thực hiện những toan tính của mình.

Và thời khắc đó đã tới.

Vào tháng 6 năm 1927, Phùng Ngọc Tường và Uông Tinh Vệ đã tổ chức hội nghị Trịnh Châu. Tại hội nghị này, Uông Tinh Vệ đã liệt kê tất cả các hành động xấu xa của Tưởng Giới Thạch trong nỗ lực thuyết phục Phùng Ngọc Tường chống Tưởng. Cái giá mà ông ta đưa ra là: Nhân danh chính phủ quốc dân Vũ Hán, sẽ giao lại toàn bộ hệ thống quyền lực đảng-chính-quân ở Hà Nam, Thiểm Tây và Cam Túc cho Phùng Ngọc Tường. Phùng Ngọc Tường dĩ nhiên không hề xuẩn ngốc. Ba tỉnh thành trên vốn đã nằm dưới sự kiểm soát thực tế của quân đội quốc dân của ông. “Mức giá” mà Uông Tinh Vệ đưa ra chỉ là một sự chứng thực mà thôi, còn Phùng Ngọc Tường chẳng đạt được bất kỳ lợi ích thiết thực nào. Xem ra chẳng thể “vắt” thêm chút gì từ Uông Tinh Vệ nữa rồi, vậy thì phải chuyển sang miếng vỏ quýt dày Tưởng Giới Thạch xem có vắt được chút nước nào không.

Tướng quân Phùng Ngọc Tường

Vậy là chỉ một tuần sau khi hội nghị Trịnh Châu kết thúc, Phùng Ngọc Tường đã tổ chức hội nghị Từ Châu với Tưởng Giới Thạch vào ngày 20 tháng Sáu. Tại hội nghị này, Tưởng Giới Thạch kêu gọi Phùng Ngọc Tường gia nhập Chính phủ Quốc dân Nam Kinh và thi hành “Thanh Đảng” chống Cộng. Mức giá mà Tưởng Giới Thạch đưa ra là: Bắt đầu từ tháng 7 năm 1927, khoản trợ cấp hằng tháng trị giá 2,5 triệu đồng bạc sẽ được trao cho Phùng Ngọc Tường. Ngay sau khi kết thúc hội nghị, Tưởng Giới Thạch đã trở về Thượng Hải để huy động số tiền này. Trong một báo cáo ngày 30 tháng 6, Sir Barton – Tổng lãnh sự Anh tại Thượng Hải nói rằng trong hai tuần cuối tháng 6, đã có một sự kiện huy động vốn quy mô lớn ở Thượng Hải. Ông suy đoán rằng Tưởng Giới Thạch dùng khoản vốn đó để tài trợ cho Phùng Ngọc Tường nhằm giành được sự ủng hộ.

Với sự ủng hộ của giới tài phiệt Giang-Chiết, quả nhiên Tưởng Giới Thạch đã thực hiện được lời hứa của mình. Con số 2,5 triệu đồng bạc mỗi tháng hoàn toàn vượt xa cái giá mà Vũ Hán có thể chi trả. 2,5 triệu đồng bạc mỗi tháng! Giống như ai đó đã hô vang câu thần chú “Vùng ời mở ra”, và cả một kho báu đã bất ngờ xuất hiện trước mặt ông ta.

Phùng Ngọc Tường chẳng buồn nghĩ ngợi gì nữa mà ngay lập tức quyết định vứt bỏ đồng rúp, đầu quân cho thế lực hùng mạnh mà Tưởng Giới Thạch cũng mới gia nhập. Và thế là Phùng Ngọc Tường chấp nhận tất cả các điều kiện do Tưởng Giới Thạch đưa ra, và đồng ý sử dụng ảnh hưởng của mình để buộc chính quyền Vũ Hán đưa người Liên Xô trở về Liên Xô, truy sát các thành viên cộng sản, thuyết phục các thành viên Quốc dân Đảng ở Vũ Hán chuyển

đến Nam Kinh, tiến hành tái thống nhất toàn đảng, thiết lập nên một chính phủ quốc dân thống nhất. Vào ngày 21 tháng 6, Phùng Ngọc Tường đã gửi một bức thông điệp cuối cùng qua điện báo cho Uông Tinh Vệ và Đàm Diễn Khải của Vũ Hán.

Uông Tinh Vệ lập tức nổi trận lôi đình. Hóa ra vào ngày 1 tháng 6, La Dị – đại diện của Quốc tế Cộng sản, đã đến Vũ Hán với một tài liệu về “Nghị quyết của Ủy ban về Trung Quốc” (“Chỉ thị tháng 5”). Vài ngày sau, với vai trò “khâm sai đại thần”, La Dị đã chuyển nghị quyết này cho Uông Tinh Vệ. Đại ý của Quốc tế Cộng sản trong nghị quyết này như sau:

- Kiên quyết ủng hộ toàn diện việc thực hiện cải cách ruộng đất, nhưng cũng phải đấu tranh đối với các hành vi thực hiện thái quá, không được đụng chạm vào đất của cán bộ chiến sĩ, cần phải nhượng bộ đối với thợ thủ công, thương nhân và tiểu địa chủ.

- Huy động 20.000 đảng viên cộng sản và 50.000 công nhân và nông dân cách mạng ở khu vực Lương Hồ để thành lập quân đội riêng.

- Giới thiệu các lãnh đạo giai cấp công-nông từ các cấp thấp hơn tham gia vào trung ương Quốc dân Đảng, thay đổi thành phần hiện tại của Quốc dân Đảng và trục xuất tất cả những người có tư tưởng thủ cựu.

- Thành lập các tòa án quân sự cách mạng với nòng cốt là những thành viên giàu uy tín trong Quốc dân Đảng và các thành viên phi Cộng sản để trừng phạt các sĩ quan phản động.

Đây không phải là sự hợp tác giữa Quốc dân và Cộng sản. Stalin đang yêu cầu Uông Tinh Vệ đầu hàng Đảng Cộng sản một cách triệt để. Uông Tinh Vệ đọc xong nghị quyết, cố kìm lửa giận trong lòng, bởi lẽ ông ta vẫn phải “mặc cả”. Ông yêu cầu Liên Xô cung cấp khoản vay 15 triệu rúp, trong khi Moscow chỉ đồng ý cung cấp viện trợ 2 triệu rúp. Stalin đã xử lý việc này hơi quá đà, muốn kẻ khác nghe theo mình nhưng lại từ chối cho họ đủ tiền, nên tất nhiên ai cũng sẽ trở mặt. Lúc này, Uông Tinh Vệ nhận được một bức điện tín từ Phùng Ngọc Tường kêu gọi ông “Thanh Đảng” chống Cộng, thực là hợp với tâm ý của ông ta.

Ngay sau đó, Tổng Tử Văn – Bộ trưởng Bộ Tài chính của chính phủ Vũ Hán, người đã ở lại Thượng Hải từ vài tháng trước, đã đột nhiên trở lại Hán Khẩu vào ngày 12 tháng 7, mang theo lá thư của Tưởng Giới Thạch, và tổ chức nhiều cuộc hội đàm với Uông tại nhà riêng.

Ba ngày sau, Chính phủ Quốc dân Vũ Hán đã phát động một cuộc đảo chính phản cách mạng. Với khẩu hiệu “Thà giết nhầm ba ngàn người còn hơn bỏ sót một người”, một lượng lớn thành viên cộng sản và phe cánh tả đã bị “thanh toán”.

Tại thời điểm này, mâu thuẫn về mặt nguyên tắc giữa hai chính phủ quốc dân ở Vũ Hán và Nam Kinh đã được giải quyết. “Ninh-Hán hợp lưu” chỉ còn là vấn đề thời gian. Tưởng Giới Thạch, người đã giành được chiến thắng quyết định trong ván bài Ninh-Hán, dường như nghiễm nhiên trở thành nhà lãnh đạo của chính phủ mới. Tuy nhiên, trước sự ngạc nhiên tột độ của mọi người, Tưởng Giới Thạch

đã từ chức chỉ chưa đầy một tháng sau sự kiện “phân Cộng” ở Vũ Hán.

Với tình hình chính trị kỳ quặc như vậy ở Trung Quốc, nên chẳng có gì lạ khi ngay cả đế chế Anh – một đế chế sinh ra và trưởng thành nhờ “đầu tư mạo hiểm” cũng phải đau đầu nhức óc. Câu trả lời thực ra rất đơn giản. Ở Trung Quốc có một câu cổ ngữ như sau: “Điều tận cung tàng, thối tử cầu phanh.⁴³” Chỉ là lần này “cung” và “cầu” là Tướng Giới Thạch, còn kẻ muốn “tàng cung phanh cầu” chính là giới tài phiệt Giang-Chiết.

“HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ” TÀI PHIỆT SA THẢI VỊ “GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH” CẬY CÔNG LÀM BỪA

Đối với giới tài phiệt Giang-Chiết, tội lỗi ban đầu của Tướng Giới Thạch là “ăn” quá nhiều và “dáng ăn” quá xấu.

Sau cuộc đảo chính “12 tháng 4”, Tướng Giới Thạch không hề cảm thấy nhẹ nhõm, việc săn lùng những người cộng sản không vũ trang chỉ là mở đầu trước khi vào mục chính. Sau khi thành lập chính phủ Quốc dân Nam Kinh, ông ta không chỉ phải duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước, mà còn phải đối phó với Chính phủ Quốc dân Vũ Hán. Ngoài ra còn phải đề phòng thế lực quân phiệt Bắc Dương ở phương Bắc, muốn đối phó với bất cứ thế lực nào cũng không thể thiếu yếu tố cốt lõi – tiền bạc.

Tuy nhiên, với tư cách là một nhà tư bản, giới tài phiệt Giang-Chiết phải tính toán thu nhập đầu tư. Họ buộc phải chi ra khoản đầu tư tài chính ban đầu do khí thế hưng mãnh của Đảng Cộng sản.

Không “chịu chi” một chút thì “toi mạng” cả đám. Bây giờ khó khăn lắm mới thở phào được một chút, thế nhưng Tưởng Giới Thạch ngày càng “tham ăn tục uống”, và điều đó đã vượt quá dự toán của các tài phiệt, từ vị trí ủng hộ Tưởng Giới Thạch, họ đã bắt đầu manh nha những toan tính khác.

Cánh tài phiệt Giang-Chiết vừa định rút vốn thì Tưởng Giới Thạch lập tức trừng mắt phần nộ, như vậy chẳng phải định bóp cổ ta sao? Rượu mời không uống thì uống rượu phạt, nói ngọt không nghe thì phải ăn đòn! Thế là Tưởng Giới Thạch ngay lập tức đối phó với các nhà tư bản bằng chính cách thức mà ông ta đã dùng để đối phó Đảng Cộng sản.

Ngày 14 tháng 5 năm 1927, con trai của một nhà buôn sơn trong khu tô giới của Pháp đã bị bắt vì tội phản cách mạng. Sau khi nhà buôn sơn đó hứa sẽ “quyên góp” 200.000 đồng bạc cho đất nước, con trai ông được thả ra vào ngày 19 tháng 5. “Ông vua sợi bông và bột mì” Vinh Tông Kính đã bị bắt với tội danh “gian thương và hỗ trợ tài chính cho quân phiệt”, Tưởng Giới Thạch đã ra lệnh tịch thu nhà máy bột mì của gia tộc họ Vinh ở Vô Tích. Sau khi Vinh Tông Kính quyên tặng 250.000 đồng bạc cho chế độ Tưởng Giới Thạch, tội danh trên đã được xóa bỏ. Con trai 3 tuổi của Âu Bính Quang – giám đốc của Công ty Tiên Thi, đã bị bắt cóc và những kẻ bắt cóc yêu cầu ông “quyên góp” 500.000 đồng bạc cho nhà nước. Tưởng Giới Thạch đã sử dụng kết hợp thủ đoạn “bắt cóc” và “dự định bắt cóc” này để tống tiền các nhà tư bản. Theo lãnh sự Mỹ tại Thượng Hải, đây “thực sự là một hành vi thống trị khủng bố trong giai cấp giàu có... thái độ của giai cấp thương nhân và nhân sĩ trí thức đang

không ngừng phát triển thành một lực lượng phản đối Quốc dân Đảng – thế lực ngang tàng bạo ngược đang gây ra muôn vàn khổ nạn cho họ.” Chapman, một nhà quan sát người Úc ở Trung Quốc, đã báo cáo: “Những người Trung Quốc giàu có có thể bị bắt ngay tại nhà riêng của họ hoặc biến mất một cách bí ẩn trên đường. Giờ đây những gia đình giàu có có thể bị bắt với tội danh “đảng viên Cộng sản”! Người ta ước tính rằng Tưởng Giới Thạch đã sử dụng thủ đoạn này để huy động tổng số vốn 500.000 đô-la và Thượng Hải thời cận đại chưa bao giờ trải qua một sự thống trị khủng bố như vậy dưới bất kỳ chế độ nào.”

Thủ đoạn của Tưởng Giới Thạch gần như giống hệt như thủ đoạn của Hitler sau này. Vài năm sau, Hitler cũng đã nhận được “vốn đầu tư mạo hiểm” của Phố Wall để tiến hành “khởi nghiệp”. Sau khi thống nhất nước Đức, ông ta quay lại và tiến hành một cuộc chiến chống lại Anh và Pháp, chĩa họng súng về phía các chủ ngân hàng quốc tế. Những thành viên của gia tộc Rothschild cũng bị giam trong ngục tù tăm tối của Gestapo. Đối với Tưởng Giới Thạch và Hitler, củng cố quyền lực là nguyên tắc hành động tối cao, mọi thứ khác là thứ yếu. Bất luận là chủ ngân hàng hay công nhân, chỉ cần có giá trị lợi dụng thì chẳng tội gì “làm thuê” cho họ một chút để đôi bên cùng có lợi. Nhưng một khi tình thế thay đổi thì trở mặt còn nhanh hơn trở bàn tay.

Các ông trùm tài chính ở Bến Thượng Hải thực sự rất tức giận, và hậu quả thực sự nghiêm trọng. Các ông trùm tài chính nghĩ rằng Tưởng Giới Thạch thực sự đã không đặt mình vào đúng chỗ, họ cho ông ta tiền là vì muốn ông ta “làm thuê” cho mình. Bây giờ ông ta

vẫn chưa “đủ lông đủ cánh” mà đã dám ngang ngược lộng hành, không “chơi” theo luật như vậy, đến khi có đủ thực lực rồi, ông ta còn bá đạo đến mức nào đây?

Một phần tử nguy hiểm như vậy phải được loại bỏ. Sở dĩ họ mãi chưa động thủ đó là bởi ở ngay sát Bến Thượng Hải đang tồn tại một chính phủ Vũ Hán thân cộng. Áp lực bên ngoài vẫn chưa được giải tỏa hoàn toàn, thế nên bắt buộc phải nhẫn nhịn Tưởng Giới Thạch. Đợi đến khi Uông Tinh Vệ ở Vũ Hán cũng chĩa nòng súng về phía Đảng Cộng sản thì lúc đó chẳng cần phải kiêng dè gì nữa.

Và thế là, thời điểm Tưởng Giới Thạch bị hạ bệ bắt đầu đếm ngược. Trên thực tế, Chính phủ Quốc dân Nam Kinh cũng chỉ là một chính thể đầy sự chấp vá và chia rẽ. Giữa phe Quế hệ do Lý Tông Nhân và Bạch Sùng Hỷ lãnh đạo tồn tại sự xung đột lợi ích rõ ràng với phe Hoàng Phổ hệ của Tưởng Giới Thạch. Ngay cả sự ủng hộ của Hà Ứng Khâm đối với Tưởng Giới Thạch cũng không đáng tin cậy. Sự kiêu ngạo lộng hành của Tưởng Giới Thạch đã tạo ra quá nhiều kẻ thù chính trị cho chính ông ta, nhưng bản thân ông ta vẫn đang mãi mê chìm đắm trong niềm vui chiến thắng.

Chính trong thời điểm nhạy cảm này, quân đội của Tưởng Giới Thạch đã bị đánh bại bởi thế lực quân phiệt Phụng hệ trong cuộc Bắc phạt lần thứ hai. Ngay cả Từ Châu – một trọng trấn then chốt ở khu vực Hoa Đông cũng đã bị mất. Thượng Hải và Nam Kinh bị uy hiếp, và uy tín của Tưởng Giới Thạch cũng lập tức giảm mạnh. Thế lực Quế hệ trong nội bộ chính quyền Nam Kinh đã nhân cơ hội này để dồn ép, Uông Tinh Vệ – người toàn quyền đàm phán mọi sự vụ liên quan đến việc sáp nhập hai chính phủ, đã nhiều lần khẳng định

rằng tiền đề của việc chính quyền Vũ Hán chuyển đến Nam Kinh là Tưởng Giới Thạch phải từ chức. Trong nội bộ Quốc dân Đảng, phe “nguyên lão” ở Quảng Đông và phe “Thái tử” ủng hộ Tôn Khoa – con trai của Tôn Trung Sơn, cũng bắt tay liên thủ để ép Tưởng Giới Thạch từ chức. Hơn nữa, mặc dù Tưởng Giới Thạch cố gắng huy động vốn theo kiểu “xã hội đen tổng tiền” ở Thượng Hải, nhưng do chi phí quân sự quá lớn, chính quyền Nam Kinh vẫn rơi vào cảnh thu không đủ chi. Không có sự hỗ trợ của giới tài phiệt Giang-Chiết, Tưởng Giới Thạch chỉ còn nước trăn trăn nhìn mớ hỗn độn trước mắt mà bó tay chịu trận.

Chỉ khi đó, Tưởng Giới Thạch mới hiểu rằng có một sự khác biệt giữa cai trị một quốc gia và lật đổ một chế độ. Ông ta không thể tiếp tục giở những thủ đoạn như trước nữa.

Xét cho cùng Tưởng Giới Thạch cũng là một người khá thông minh, thay vì tiếp tục cắn răng chịu đựng, chẳng thà lựa nước đẩy thuyền, đẩy người khác lên dàn thiêu chịu trận, đợi đến khi kẻ đó không chịu được nữa thì sẽ đường hoàng đứng ra để tiếp quản.

Và thế là vào ngày 12 tháng 8 năm 1927, tại một cuộc họp của Quân ủy Trung ương Quốc dân Đảng, Tưởng Giới Thạch đã đệ đơn từ chức vị trí Tổng tư lệnh và giao lại quốc phòng Nam Kinh cho các tướng lĩnh khác, sau đó rời Nam Kinh về Thượng Hải. Tuyên bố rút lui của Tưởng Giới Thạch được đưa ra vào ngày 13 tháng 8, và đến ngày 14 tháng 8 thì ông ta chính thức lui vào hậu trường. Ngay sau đó, chính phủ Vũ Hán tuyên bố di dời đến Nam Kinh vào ngày 19 tháng 8 và Uông Tinh Vệ cũng đã đến Nam Kinh vào đầu tháng 9,

chính phủ Ninh-Hán chính thức hợp nhất, sự kiện này được gọi là “Ninh-Hán hợp lưu”.

TƯỚNG GIỚI THẠCH CUỐI CÙNG ĐÃ BƯỚC VÀO CON ĐƯỜNG “KHỞI NGHIỆP”

Chứng kiến thành quả chiến thắng của mình bị kẻ khác nắm tay trên, Tướng Giới Thạch nếm trải vị đắng, lòng dạ rối bời, ông ta đã tự kiểm điểm bản thân một cách sâu sắc. Để trở về trung tâm của chính trường Trung Quốc, thì nhất định phải giành được sự hỗ trợ tài chính của giới tài phiệt Giang-Chiết – thế lực đang kiểm soát sức mạnh tài chính của Trung Quốc. Mặc dù Uông Tinh Vệ và Lý Tông Nhân đã tạm thời đắc chí, tuy nhiên Tướng Giới Thạch vẫn tin chắc rằng chỉ có ông ta mới đủ thực lực và tài năng để xưng bá Trung Nguyên. Giới tài phiệt Giang-Chiết sẽ sớm nhận ra ai là “chân mệnh thiên tử” thực sự của Trung Quốc trong tương lai. Việc cấp bách trước mắt là phải giành lại sự công nhận của “thị trường vốn” và tìm cách đăng ký lại “IPO” (phát hành công khai lần đầu).

Chìa khóa để giành được sự ủng hộ của giới tài phiệt Giang-Chiết là xua tan nghi ngờ của họ và khiến họ nhận thức sâu sắc rằng Tướng Giới Thạch là “người phe mình”. Cách tốt nhất để làm điều này là liên hôn, dùng mối quan hệ “nhân thân” để tự trói mình với giới tài phiệt Giang-Chiết. Ông ta sẽ phát động một cuộc tấn công, một cuộc tấn công để giành được trái tim của người đẹp, và giá trị chiến lược của cuộc tấn công này sẽ không kém bất kỳ cuộc chiến thực sự nào.

Mục tiêu của ông ta là Tống Mỹ Linh.

Vào thời điểm đó, Hầu Quế Trân, lão phu nhân của nhà họ Tống đang dưỡng bệnh ở Nhật Bản. Để theo đuổi Tống Mỹ Linh, Tưởng Giới Thạch đã đến Nhật Bản vào ngày 28 tháng 9 và được Tống lão phu nhân đồng ý cho kết hôn với Tống Mỹ Linh. Vậy là ông ta đã có mối quan hệ thân thân với Tôn Trung Sơn (Tống Khánh Linh), Tống Tử Văn và Khổng Tường Hy (Tống Ái Linh). Trong khi đó, gia tộc nhà họ Tống có mối quan hệ rất chặt chẽ với giới tài phiệt Giang-Chiết và giai cấp đại mại bản Trung Quốc – đại diện cho lợi ích của các chủ ngân hàng quốc tế tại Trung Quốc.

Tập Đức Bính – cháu trai của Tập Chính Phủ – gia tộc đại mại bản Thượng Hải, thế lực cốt lõi của phe Động Đình Sơn, là bạn cùng lớp của Tống Tử Văn khi đi du học ở Mỹ. Anh trai của anh ta – Tập Đức Mậu thì gả con gái cho em trai của Tống Tử Văn là Tống Tử Lương, và gia tộc nhà họ Tống đang nắm giữ một lượng lớn cổ phiếu tại Ngân hàng Tiết kiệm Thương mại Thượng Hải của Trần Quang Phủ – chủ ngân hàng sừng sỏ của giới tài phiệt Giang-Chiết.

Bản thân gia tộc nhà họ Tống vốn dựng nên cơ nghiệp nhờ làm tay sai mại bản tại Trung Quốc cho các thế lực tài chính của Mỹ. Người sáng lập ra gia tộc Tống thị là Tống Gia Thụ lớn lên ở Mỹ, tiếp nhận một nền tảng giáo dục hoàn chỉnh của giáo hội ở Mỹ, và là một người Kitô sùng đạo. Một số anh chị em của Tống gia đã tốt nghiệp các trường đại học ở Mỹ, còn bản thân Tống Tử Văn đã làm việc tại Ngân hàng Thương mại phố Wall sau khi tốt nghiệp Đại học Columbia. Chồng của Tống Ái Linh – Khổng Tường Hy, cũng được giáo dục ở Mỹ. Gia tộc này quả thực có một mối quan hệ gắn bó cực

kỳ chặt chẽ với các thế lực tài chính của Mỹ. Đối với cuộc hôn nhân của Tưởng Giới Thạch và Tống Mỹ Linh, tiêu đề của cuộc hôn nhân chính trị này được báo chí Trung Quốc đưa tin vào thời điểm đó là rất chuẩn xác: “Tưởng-Tống liên hôn, Trung-Mỹ hợp tác”(Tưởng Trung Chính, Tống Mỹ Linh).

Đây là sự kết hợp hoàn hảo giữa tập đoàn tài chính mại bản Trung Quốc và một nhà độc tài quân sự.

Trong khi Tưởng Giới Thạch đang bận rộn bơm “tài sản mới”, chính phủ quốc dân mới sau sự kiện “Ninh-Hán hợp lưu” sắp không trụ nổi.

Tôn Khoa – Bộ trưởng Tài chính của chính phủ mới, thủ lĩnh của phe “Thái tử” trong Quốc dân Đảng hoàn toàn không đủ khả năng huy động vốn như Tưởng Giới Thạch. Khi Tưởng Giới Thạch còn đương chức, dự toán hằng tháng là 20 triệu đồng bạc, nhưng Tôn Khoa chẳng thể kiếm được đủ số tiền này. Cho đến tháng 10 năm 1927, ông ta chỉ huy động được 8 triệu đồng bạc, hoạt động của chính phủ bị tê liệt, quân đội thì từ chối tuân lệnh vì không nhận được lương. Giữa lúc nguy khốn, Tôn Khoa cũng đã “noi gương tiền bối”, một lần nữa phát hành trái phiếu “Giang hải quan nhị ngũ phụ thuế quốc khó” vào ngày 1 tháng 10, hạn mức nhiều hơn 10 triệu đồng bạc so với 30 triệu đồng bạc của Tưởng Giới Thạch, tức là 40 triệu đồng bạc.

Để huy động giới tài phiệt Giang-Chiết đăng ký thu mua nợ công, Tôn Khoa cũng triệu tập một cuộc họp gồm các nhân vật đầu sỏ tài chính như Ngô Cáp Khanh và động viên họ đăng ký thu mua, nhưng

chỉ đổi được thái độ lạnh nhạt của họ. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 16 tháng 7 năm 1927, hệ thống tiền trang Thượng Hải đã cho Tưởng Giới Thạch vay 5,6 triệu đồng bạc, nhưng khi Tôn Khoa yêu cầu hệ thống tiền trang Thượng Hải đăng ký thu mua lượng trái phiếu “Giang hải quan nhị ngũ phụ thuế quốc khố” trị giá 500.000 đồng bạc vào ngày 26 tháng 10, ông ta chỉ thu được vốn vện 340.000 đồng bạc.

Trên thực tế, nếu không có sự hỗ trợ của giới tài phiệt Giang-Chiết, chính phủ mới sẽ không thể tự duy trì.

Vào thời điểm này, giới tài phiệt Giang-Chiết đã cảm thấy khá thất vọng với khả năng lãnh đạo của Uông Tinh Vệ, Tôn Khoa và Lý Tông Nhân, dựa vào đám người này thì liệu có thể đánh bại thế lực quân phiệt Bắc Dương không? Các ông trùm tài chính này bắt đầu dỗi mắt xem xét, có lẽ lúc này chỉ có Tưởng Giới Thạch – giờ đã trở thành “người một nhà” với họ, là người duy nhất có thể gánh vác được trọng trách nhất thống thiên hạ.

Chẳng mấy chốc, quân đội của Lý Tông Nhân, Bạch Sùng Hỷ của phe Quế hệ đã nội chiến với với Đường Sinh Trí của phe Tương hệ để tranh giành quyền lực. Mặc dù sau cùng, quân đội phe Quế hệ đã đánh bại Đường Sinh Trí, nhưng hai bên đều tổn thất nặng nề, trên thực tế đã không còn đủ khả năng tái chiến.

Chính lúc đó, những nhân sĩ thân Tưởng ở Quốc dân Đảng đã nhân cơ hội này để yêu cầu Tưởng Giới Thạch trở lại “chấp chính” và dọn dẹp mớ hỗn độn. Các thế lực tài phiệt Giang-Chiết thì đã coi Tưởng Giới Thạch là “người trong nhà”, lại cộng thêm sự kiện “tái tổ

chức vốn” lần trước, hẳn là ông ta đã nhận được bài học đắt giá và rút kinh nghiệm.

Tướng-Tổng liên hôn, Trung-Mỹ hợp tác

Do đó, vào ngày 4 tháng 1 năm 1928, Tưởng Giới Thạch từ Thượng Hải đến Nam Kinh để chủ trì đại cục. Vào ngày 9 tháng 1, Tưởng Giới Thạch gửi thông điện toàn quốc, tuyên bố chính thức nhậm chức “Tổng tư lệnh Quân đội Cách mạng Quốc dân”. Tiếp sau đó ông ta cũng đảm nhận các vị trí tối cao, gồm Chủ tịch Ủy ban Quân sự và chủ tịch Hội nghị Chính trị Trung ương Quốc dân Đảng.

Từ khi Tưởng Giới Thạch rút lui khỏi chính giới cho đến khi trở lại nắm đại quyền tổng cộng 116 ngày.

Chính phủ của Ông Tinh Vệ dù có nỗ lực tốt độ cũng chẳng thể bán được 40 triệu đồng bạc trái phiếu. Khi Tưởng Giới Thạch lên nắm quyền, dưới sự sắp xếp và tác động của Tổng Tử Văn – Bộ trưởng Bộ Tài chính kiêm Thống đốc Ngân hàng Trung ương, lượng trái phiếu đó đã nhanh chóng được giới tài phiệt Giang-Chiết thu mua gọn ghẽ. Với sự tái hỗ trợ của giới tài phiệt Giang-Chiết, lần này Tưởng Giới Thạch đã ổn định được giang sơn. Đổi lại, giới tài phiệt Giang-Chiết cũng hy vọng rằng ông có thể dốc sức phục vụ họ.

Tuy nhiên, họ đã quên mất bản tính của một nhà độc tài quân sự. Một kẻ như vậy sẽ không bao giờ cam tâm trước việc bị người khác kiểm soát. Ông ta chắc chắn sẽ nghĩ trăm phương ngàn kế để kiểm soát lại bất kỳ kẻ nào hoặc tổ chức nào muốn kiểm soát ông ta.

Từ Cromwell, Napoléon cho đến Hitler đều như vậy, và Tưởng Giới Thạch cũng không ngoại lệ.

Tuy nhiên, trong thời điểm hiện tại, Tưởng Giới Thạch tạm thời vẫn phải dựa vào túi tiền của các chủ ngân hàng. Bởi lẽ ông ta đang phải đối mặt với sự kháng cự của kinh địch khiến ông ta đau đầu nhức óc nhất, đó chính là những người cộng sản mà ông ta đã dốc toàn lực để tiêu diệt.

Ngay sau cuộc đảo chính “12 tháng 4”, những người cộng sản từng bị săn lùng dưới tay Tưởng Giới Thạch bắt đầu cầm vũ khí.

Ngày 1 tháng 8 năm 1927, phe Cộng sản nổi dậy ở Nam Xương. Con ác mộng của Tưởng Giới Thạch đã chính thức bắt đầu.

Chương 4

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CỦA “PHE ĐỎ”⁴⁴

LỜI DẪN CHƯƠNG

S

au khi đánh xong cường hào và phân chia ruộng đất, bước tiếp theo liệu sẽ là gì?

Để chống lại chiến lược “vây tiêu (vây và diệt)” thì cần rất nhiều tiền, nếu không có tiền thì Hồng quân sao có thể chống lại?

Không có vàng cũng chẳng có bạc, loại tiền tệ của nhà nước Xô Viết Giang Tây - Phúc Kiến sao có thể dùng được?

Những nhu cầu thiết yếu của người dân như cơm - áo - gạo - dầu - muối, liệu loại “tiền tệ đỏ” có thể gánh vác được chăng?

Căn cứ địa của Hồng quân có thể tồn tại và phát triển, ngoài các yếu tố quân sự và chính trị ra, tài chính cũng đóng một vai trò tương đối quan trọng. Cho dù đó là cuộc chiến chống lại chiến lược “vây tiêu”, sự vận hành của nhà nước Xô Viết Giang Tây - Phúc Kiến, hay là đời sống sản xuất của người dân địa phương, cùng với sự phát triển của thị trường mậu dịch... tất cả đều không thể tách rời tiền tệ.

Chính phủ Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến từ lâu đã nhận ra tầm quan trọng của tiền tệ và ngân hàng. Vào năm 1932, họ đã tạo ra ngân hàng trung ương nhỏ nhất thế giới, Ngân hàng Quốc gia Cộng hòa

Xô Viết Trung Quốc. Khi mới thành lập, nó chỉ có năm nhân viên và lúc tối đa cũng không quá 14 nhân viên. Những người này không có trình độ học vấn cao, cũng chẳng có quá nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và hoàn toàn “mù tịt” về quy trình hoạt động của ngân hàng trung ương. Điều tồi tệ hơn là ngay cả nguồn vốn khởi động ngân hàng này cũng thiếu hụt. Ngoài ra, muốn phát hành tiền tệ nhưng họ cũng không có giấy chuyên dụng, chẳng có bản vẽ thiết kế, không có mực in, cũng chẳng có biện pháp chống giả, mọi thứ phải tự tay giải quyết. Họ hoàn toàn đã bắt đầu từ con số không, từng bước trưởng thành từ thực tiễn.

Thống nhất tài chính, phát triển thương mại và kích hoạt thị trường, chỉ trong ba năm, đội ngũ nhân viên của Ngân hàng Quốc gia Cộng hòa Xô Viết Trung Quốc đã có những bước trưởng thành vượt bậc. “Ngân hàng Trung ương Đỏ” đã lập đại công trong thắng lợi của cuộc chiến chống lại chiến lược “vây tiễu”, củng cố chế độ Xô Viết Giang Tây - Phúc Kiến, cải thiện cuộc sống của người dân và sự thịnh vượng của thị trường thương mại!

“KHÔNG THÀNH KẾ” CỦA MAO TRẠCH DÂN TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

Một ngày của năm 1933, Mao Trạch Dân, chủ tịch Ngân hàng Quốc gia Cộng hòa Xô Viết Trung Quốc, vừa trở về Thụy Kim sau chuyến công tác và đang chuẩn bị kiểm tra sổ sách. Tào Cúc Như, người đứng đầu bộ phận kế toán, vội vã bước vào và nói giọng lo lắng: “Chủ tịch Mao, gần đây có khá nhiều người dân đã đến dùng tiền giấy để đổi lấy ngoại tệ. Ngoại tệ trong ngân khố còn chưa đến một nửa. Tôi nghĩ là đã xảy ra vấn đề gì đó.”

Khi Mao Trạch Dân nghe thấy điều này, ông vội vã đến bộ phận nghiệp vụ của ngân hàng. Có một hàng dài người đang xếp hàng bên ngoài, và khi ông cố len qua dòng người để ngó vào trong phòng, ông thấy bên trong là cả một đám người đang chờ để đổi tiền. Mọi người tranh luận âm ỹ, xem ra hết sức kích động. Có người hét lên: “Bây giờ ra ngoài làm ăn người ta chỉ nhận ngoại tệ chứ không chấp nhận tiền giấy. Tôi muốn đổi ngoại tệ!” Có người hòa theo: “Đúng vậy, bây giờ tiền giấy sắp thành giấy vụn rồi, giữ lại để làm gì chứ?”

Mao Trạch Dân nhú lông mày, chẳng nói chẳng rằng, quay người rời khỏi bộ phận nghiệp vụ. Ông đi dạo quanh các con đường ngõ hẻm của Thụy Kim. Quả thực đã tận mắt nhìn thấy một số cửa hàng nhu yếu phẩm, cửa hàng vải và quầy bán muối đang treo biển hiệu “chỉ nhận ngoại tệ”. Mao Trạch Dân ý thức được rằng hiện tượng đột biến rút tiền gửi⁴⁵ mà ông lo lắng nhất cuối cùng đã xảy ra!

Ông vội vã trở lại Bộ Tài chính, báo cáo với Bộ trưởng Đặng Tử Khôi, đồng thời cho gọi cả Tiền Chi Quang, Cục trưởng của Tổng cục Ngoại thương, đến để cùng thảo luận.

Mao Trạch Dân nói: “Điều tối kỵ đối với các ngân hàng chính là hiện tượng đột biến rút tiền gửi. Gần đây tôi đã mơ hồ có dự cảm về điều này, nhưng không ngờ nó lại xảy đến nhanh như vậy. Sau lần thứ ba chống lại chiến lược “vây tiễu”, Quốc dân Đảng đã tiến hành một cuộc phong tỏa kinh tế nghiêm ngặt đối với chúng ta. Trong khu vực nhà nước Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến, nguyên vật liệu hết sức thiếu thốn, vật giá lạm phát, tiền tệ mất giá. Ngoài ra, một lượng lớn

tiền giả do kẻ thù tạo ra đã chảy vào khu vực Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến. Chúng liên tục tạo ra những tin đồn thất thiệt để phá hoại và quấy nhiễu thị trường tài chính ở khu vực này. Chúng ta phải tìm cách ngăn chặn tình trạng này càng sớm càng tốt.”

Trên thực tế, biện pháp khắc phục rất đơn giản, nhất định phải đảm bảo uy tín của Ngân hàng Quốc gia và tiền tệ của khu vực Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến, đảm bảo uy tín của ngân hàng và đồng tiền mà nó phát hành, như vậy sẽ giữ vững được uy tín của chính phủ Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến.

Tại thời điểm này, Mao Trạch Dân đang phải đối mặt với tình trạng tương tự như Matsukata⁴⁶ của Nhật Bản năm xưa, và việc phát hành tiền giấy quá mức đã dẫn đến sự mất giá mạnh của tiền giấy so với đồng bạc. Trong các loại tiền tệ của Matsukata, vẫn còn một số lượng tương đối lớn loại tiền giấy (yên Nhật) không có tính năng hoán đổi. Do đó, mặc dù tiền giấy bị mất giá, chính phủ vẫn chưa bị rơi vào tình cảnh buộc phải tiến hành trao đổi tiền tệ, và tình hình vẫn có thể kiểm soát được. Tuy nhiên, vấn đề của Mao Trạch Dân thì rắc rối hơn hẳn. Dân chúng nhao nhao yêu cầu đổi tiền ngay lập tức. Một khi kho dự trữ đồng bạc bị cạn kiệt, tín dụng của đồng tiền nhà nước Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến sẽ sụp đổ ngay lập tức. Hậu quả sẽ cực kỳ nghiêm trọng.

Năm xưa, để xây dựng lại tín dụng của đồng yên, Matsukata đã mạnh dạn sử dụng phương thức dân chúng muốn đổi bao nhiêu tiền giấy thì chính phủ sẽ đổi bấy nhiêu đồng bạc. Không những vậy còn áp dụng tỷ giá trao đổi là 1:1, cho đến tận khi thị trường hoàn toàn tin rằng kho dự trữ vàng bạc của chính phủ đủ dùng. Mặc dù khi đó

Matsukata đã sử dụng biện pháp sáng tạo hối phiếu ngoại hối của Ngân hàng Yokohama Specie để giải quyết vấn đề tiền vàng-bạc chảy từ nước ngoài vào, nhưng Mao Trạch Dân không thể giải quyết vấn đề theo tư duy gia tăng dự trữ tiền vàng-bạc.

Bất luận thế nào, tín dụng của tiền tệ của chính phủ Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến không được phép phá sản. Mao Trạch Dân kiên trì rằng, bất kỳ ai đến đổi ngoại hối, ngân hàng đều phải bảo đảm việc trao đổi và quy định chặt chẽ rằng một tệ tiền giấy sẽ được đổi lấy một đồng ngoại tệ. Bất cứ ai cũng không được phép tăng tỷ giá hối đoái!

Sau khi quyết định, Ngân hàng Quốc gia đã ngay lập tức trao đổi công khai tiền giấy. Hai ngày đã trôi qua, nhưng số lượng người dân đến đổi ngoại tệ chỉ tăng chứ không giảm, đoàn người xếp hàng bên ngoài cổng ngân hàng ngày càng dài hơn. Tào Cúc Như nói với Mao Trạch Dân rằng: “Chủ tịch Mao, ngoại tệ hiện không còn nhiều nữa, phải chăng nên cho dừng giao dịch?” Mao Trạch Dân trả lời: “Hiện giờ người dân đang rất nóng lòng trao đổi tiền tệ, chúng ta không thể dừng được. Đổi ngoại tệ là để cải thiện uy tín của tiền giấy. Chỉ khi nào nâng cao được uy tín của tiền giấy thì mới ổn định được tài chính!”

Tào Cúc Như thở dài: “Đúng là như vậy, nhưng nếu Cục trưởng Tiền Chi Quang chưa thể quay lại vào ngày mai thì sẽ rắc rối to đấy.”

Mao Trạch Dân cúi đầu trầm tư một lúc lâu, đột nhiên hai mắt sáng rõ và quay ra nói, “Xem ra chúng ta phải học theo Khổng Minh

tiên sinh, tiến hành ‘Không thành kế’. Đợi đến nửa đêm nay, các anh hãy...”

Vào sáng sớm ngày hôm sau, một đội vận tải do lính cảnh vệ Hồng quân và Tào Cúc Như dẫn đầu đã xuất hiện trên đường phố của Thụy Kim. Một số giỏ chất đầy vàng thỏi, vàng miếng, dây chuyền vàng, nhẫn vàng, bông tai vàng, ngoài ra còn có vòng bạc, dây chuyền bạc, bạc đồng, bạc thỏi, còn lại là các hòm tiền bạc Quang Dương⁴⁷ được sắp xếp khóa mã cẩn thận. Đội vận chuyển qua trung tâm thành phố, đi qua khắp các con đường lớn, cảnh tượng hết sức hoành tráng. Dân chúng đứng chật kín hai bên đường, đưa tay chỉ trỏ nom rất thích thú.

Đội vận chuyển mở đường đi xuyên qua đám đông, chuyền tay nhau từng hòm trang sức và thùng vàng vào trong ngân hàng. Mỗi khi một hòm được chuyển vào, dân chúng xung quanh lại cùng đếm số lượng và hét sức phấn khích.

Trong bộ phận nghiệp vụ của Ngân hàng Quốc gia, đồ trang sức chất thành từng đống. Sau khi nhìn thấy cảnh tượng đó, những người đang xếp hàng để đổi tiền nhìn nhau tặc lưỡi: “Cả đời tôi cũng chưa bao giờ thấy nhiều vàng và bạc đến thế, ngân hàng Xô Viết Giang Tây- Phúc Kiến đáng nể thật!”

Không ít người đang xếp hàng đổi tiền đã bỏ về, nỗi lo lắng trong lòng Mao Trạch Dân đã dịu đi đôi chút, và cuối cùng ông đã có thể kiên nhẫn chờ đợi sự trở lại của Tiền Chi Quang.

Cùng ngày hôm đó, Tiền Chi Quang cuối cùng đã chở về một lượng lớn vật tư như đồng bạc, bông sợi, muối ăn mà Hồng quân đã

tích thu được trong chiến dịch chống “vây tiễu”. Mao Trạch Dân ca ngợi rằng họ đã giải cứu ngân hàng Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến, giải cứu chính Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến. Mao Trạch Dân cũng kể với ông ấy rằng màn “Không thành kế” này đã sử dụng tất cả vàng và bạc trong ngân khố. Nếu Tiền Chi Quang không kịp quay lại, chắc chắn “Không thành kế” sẽ bị vỡ lở.

Với nguồn vật tư, của cải được mang về từ tiền tuyến, Mao Trạch Dân lập tức ra lệnh ngừng trao đổi tiền. Hệ thống hợp tác xã bán ra một số lượng lớn nhu yếu phẩm hàng ngày, các cửa hiệu đều ghi biển: “Chỉ nhận tiền giấy, không nhận ngoại tệ.”

Mọi người đã nói: “Ai nói rằng tiền giấy sắp hết hạn và không có giá trị? Nhìn xem chính phủ còn đem cả tiền Quang Dương ra để đổi lấy tiền giấy, bây giờ hàng hóa bán ra cũng chỉ nhận tiền giấy đấy thôi.”

Mọi người lại vội vàng đem tiền Quang Dương đến ngân hàng để đổi tiền giấy và mua sắm những vật phẩm thiết yếu. Một số người dù không mua hàng hóa nhưng cũng tới ngân hàng để đổi lấy tiền giấy.

Chỉ vài ngày sau, số lượng tiền bạc thu được còn nhiều hơn cả số lượng đổi ra khi trước.

Đối mặt với nguy cơ đột biến rút tiền gửi, Mao Trạch Dân đã phản ứng một cách hết sức nhanh trí, sử dụng “Không thành kế” bằng vàng bạc để tiến hành một màn tâm lý chiến tuyệt vời. Ông đã thực hiện các biện pháp kịp thời để đảm bảo cung ứng vật tư trong khu vực Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến và củng cố thành công uy tín

của ngân hàng và chính phủ quốc gia. Việc duy trì tín dụng của Ngân hàng Quốc gia đã đảm bảo khả năng huy động tài chính và phân bổ vật tư của chính phủ, đồng thời tạo dựng nền tảng kinh tế cho chiến thắng của Hồng quân chống lại chiến lược “vây tiễu”.

Mao Trạch Dân có thể chưa biết tới trận chiến tự vệ tín dụng bằng đồng yên của Matsukata. Mặc dù họ phải đối mặt với những vấn đề tương tự, nhưng các giải pháp lại hoàn toàn khác nhau. Matsukata đã sử dụng phương pháp gia tăng vàng bạc để giảm bớt khủng hoảng tín dụng của tiền giấy, còn Mao Trạch Dân đã phát hiện ra một quy luật quan trọng khác của tiền tệ: Vàng bạc không phải là trụ cột tín dụng duy nhất cho tiền tệ, mà hàng hóa cũng hoàn toàn có thể trở thành phương thức hữu hiệu để hỗ trợ cho tiền tệ. Nhu cầu của người dân đối với tiền tệ về cơ bản là sở hữu các loại vật tư sinh hoạt thông qua tiền tệ. Nếu vậy thì tín dụng của tiền giấy hoàn toàn có thể “lách qua” phương thức dự trữ vàng bạc để trực tiếp sử dụng vật tư hàng hóa làm bản vị tiền tệ.

Thực tiễn của Mao Trạch Dân về bản vị vật giá tiền tệ đã ảnh hưởng đến tư duy tiền tệ sau này của những người cộng sản.

Trong hoàn cảnh khốn khó khi mà thời đại cách mạng thiếu thốn các kim loại quý và các khu vực giải phóng bị phong tỏa kinh tế, việc thiết lập một biên giới tài chính đòi hỏi phải tiến hành những sự đổi mới mang tính trọng đại dựa theo thực tiễn về bản vị tiền tệ!

Sở dĩ chế độ cộng sản có thể tồn tại trong một thời gian dài dưới sự đàn áp của bè lũ Khủng bố Trắng⁴⁸, liên tục tổ chức năm hoạt động quân sự quy mô lớn chống lại chiến lược “vây tiễu”, đồng thời

thúc đẩy sự phát triển kinh tế của nhà nước Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến, đó là bởi Đảng Cộng sản ngay từ đầu đã nắm bắt được hai yếu tố máu chốt, cách mạng bắt buộc phải một tay cầm súng, một tay cầm túi tiền. Súng có thể bảo vệ túi tiền, và tiền có thể hỗ trợ súng một cách hiệu quả!

Snow nhận xét về loại tiền giấy của Ngân hàng Quốc gia của chính phủ Xô Viết Giang Tây-Phúc Kiến trong tác phẩm Tây hành mạn ký như sau: “Dường như ở bất cứ nơi nào, dựa trên nền tảng tín nhiệm đối với chính phủ, loại tiền tệ của Xô Viết đã giành được địa vị của mình dựa trên sự thực rằng nó quả thực đã có giá trị mua bán trên thị trường.”

Nhận thức của những người Cộng sản về tầm quan trọng mang tính cực đoan của tiền tệ được rút ra từ bài học xương máu của Công xã Paris.

CÔNG XÃ PARIS, CHỊU CẢNH ĐÓI KHÁT DÙ NĂM TRONG TAY CHIẾC BÁT VÀNG

Cuối tháng 5 năm 1871, trong nghĩa trang Père-Lachaise ở Paris, một vài tiếng súng vang lên, những người lính cuối cùng của Công xã Paris đã gục ngã trước “Bức tường Công xã”⁴⁹. Chế độ vô sản đầu tiên trong lịch sử loài người – Công xã Paris, đã bị đàn áp dã man chỉ hai tháng sau khi ra đời. Điều gì đã khiến cho ngọn lửa hỏa diệm của cuộc cách mạng bị dập tắt nhanh đến vậy?

Một yếu tố quan trọng chính là tiền, tiền của Ngân hàng Pháp!

Bất kỳ chế độ nào cũng cần tiền nếu muốn vận hành bộ máy nhà nước. Không có tiền thì sẽ chẳng thể huy động được các loại tài nguyên, cũng chẳng thể tiến hành chiến tranh.

“Ngân hàng Pháp được thành lập năm 1800, 200 cổ đông có quyền biểu quyết đủ điều kiện để bầu 12 thành viên hội đồng quản trị. Nếu phân tích chi tiết hơn, bạn có thể thấy rằng 200 cổ đông này về cơ bản thuộc cùng một nhóm, đó chính là 44 gia tộc cốt lõi đang nắm quyền kiểm soát Ngân hàng Pháp. Không những vậy, những vị trí do các gia tộc này nắm giữ có thể được thừa kế. Trong số đó, có ba gia tộc mà vị trí của họ chưa hề thay đổi trong suốt 100 năm, họ là gia tộc Malite, gia tộc Mirabo và gia tộc Rothschild. Malite và Mirabo là hai gia tộc nắm Ngân hàng Thụy Sĩ, do đã bí mật tài trợ cho cuộc đảo chính tháng Sự Mù của Napoléon nên họ được Napoléon ủy quyền thành lập Ngân hàng Pháp. Rothschild là đại diện của các gia tộc ngân hàng Do Thái sau này đã trỗi dậy. Thông qua việc tiến hành hàng loạt các hoạt động tài chính với quy mô “dời non lấp bể” đối với chính phủ Pháp qua các triều đại như chính phủ Napoléon, triều đại Bourbon và Công tước xứ Orleans, gia tộc Rothschild đã mở ra “vương triều tháng 7” với thế lực vô tiền khoáng hậu tại nước Pháp, từ đó trở thành thành viên cốt lõi của Ngân hàng Pháp.”

Ngân hàng Pháp do gia tộc Rothschild kiểm soát là cốt lõi của ngành tài chính ở Paris. Vào thời điểm đó, Paris không chỉ là trung tâm kinh tế và tài chính của Pháp, mà còn là trung tâm tài chính của toàn lục địa châu Âu. Đồng franc là loại tiền tệ pháp định của Pháp. Ngoại hối và vàng mà nó nắm giữ là sự đảm bảo cho sức mua quốc

tế của đồng franc. Trái phiếu mà nó bán ra có mức tín dụng cao nhất và là kênh chính để chính phủ Pháp có được nguồn tiền.

Các chủ ngân hàng kiểm soát Ngân hàng Pháp tin rằng mục tiêu của chế độ vô sản do Công xã Paris đại diện là chống lại giai cấp tư sản và triệt phá cơ bản lợi ích cốt lõi của giai cấp tư sản. Mặt khác, điều mà chế độ vô sản quan tâm là việc thu xếp tài chính và bồi thường chiến tranh cho nước Phổ. Ngay cả khi Công xã Paris lên nắm quyền, họ không hề đụng chạm gì tới Ngân hàng Pháp. Nhưng đối với vấn đề bồi thường và huy động tài chính, chính phủ vô sản chắc chắn sẽ theo đuổi một thái độ cứng rắn. Đến lúc đó, không chỉ số tiền bồi thường có thể giảm bớt, mà việc huy động vốn cũng chưa chắc sẽ do các chủ ngân hàng này đảm trách. Nhiều khả năng chính phủ sẽ trực tiếp vay từ các công dân của mình, và như vậy chiếc bánh trái phiếu chiến tranh mà các chủ ngân hàng thêm khát bấy lâu sẽ tan thành mây khói. Tiền bạc thì không có tổ quốc, trong mắt các chủ ngân hàng thì chỉ có lợi ích mà thôi! Nếu có thể dễ dàng điều khiển chính phủ Versailles, vậy thì sự lựa chọn của các chủ ngân hàng là hiển nhiên.

Các nhà lãnh đạo chính sách kinh tế của Công xã Paris thật quá đỗi ngây thơ nghĩ rằng mục tiêu của Công xã Paris là tạo ra một khu tự trị địa phương của Paris, chứ không phải trở thành chính quyền trung ương của Pháp. Do đó, họ không có quyền hoặc nhất thiết phải tiếp quản Ngân hàng Pháp – với vai trò là một ngân hàng trung ương. Việc phó mặc ngân hàng này trong tay các nhà quản lý cũ – những kẻ có mối quan hệ mật thiết với chính quyền Versailles, chính là một sai lầm chết người.

Các nhà lãnh đạo của Công xã Paris đã không ý thức được rằng ai nắm quyền kiểm soát Ngân hàng Pháp thì kẻ đó sẽ nắm quyền kiểm soát huyết mạch kinh tế của Pháp. Huyết mạch đó sẽ quyết định ai là người phân bổ tài nguyên, và cũng quyết định bộ máy nhà nước sẽ vì ai mà phục vụ. Vì lẽ đó, đây không chỉ là một sai lầm về kinh tế mà còn là một sai lầm về chính trị. Như Engels đã nói, nếu như Công xã Paris tiếp quản Ngân hàng Pháp, “điều đó sẽ có ý nghĩa hơn cả việc nắm giữ trong tay 10.000 con tin”.

Trong khoảng thời gian hơn hai tháng tồn tại của Công xã Paris, chỉ tính riêng bằng tiền mặt, Ngân hàng Pháp đã có hàng tỷ franc, vậy mà Công xã Paris chỉ nộp đơn xin và nhận khoản vay nghèo nàn trị giá 16 triệu franc từ ngân hàng này. Công xã Paris đã không tiếp quản Ngân hàng Pháp. Kết quả là, nó đã phải chịu cảnh đói khát dù nắm trong tay chiếc bát vàng, và nó không thể khiến cho các chủ ngân hàng do gia tộc Rothschild lãnh đạo gây áp lực cho chính phủ Versailles để đàm phán với Công xã Paris. Thay vào đó, họ đã cho các chủ ngân hàng cơ hội để chuyển hơn 200 triệu franc!

Nhờ số tiền khổng lồ này, chính phủ Versailles mới có thể “Chỉ cần trọng thưởng, ắt có dũng sĩ”. Từ hơn 10.000 tàn binh bại tướng ban đầu, họ chỉ mất một thời gian rất ngắn đã tập kết được đại quân lên tới 110.000 người để tiến hành phản công Công xã Paris.

Vào thời điểm hệ trọng này, để đảm bảo quyền lợi của các chủ ngân hàng, Rothschild đã trực tiếp tham gia vào các cuộc đàm phán liên quan đến việc bồi thường giữa Versailles và Bismarck sau khi Chiến tranh Pháp-Phổ kết thúc.

“Quân đội của Bismarck đã bắt đầu chinh đồn lại, nhưng các chủ ngân hàng quốc tế thậm chí còn bận rộn hơn. Nghiệp vụ bồi thường chiến tranh lên tới 5 tỷ franc là một khối lượng khổng lồ. Nếu tính 1% phí quản lý thì chỉ riêng nghiệp vụ đó đã là một chiếc bánh lớn trị giá 50 triệu franc!”

Về số tiền bồi thường chiến tranh, Chính phủ Thiers của Pháp ước tính rằng khoảng 5 tỷ franc, nhưng Bismarck đã lấy một tờ giấy và nhanh chóng viết ra 6 tỷ franc! Thiers đứng bật dậy. Hai người bắt đầu một cuộc tranh cãi nảy lửa.

Cuối cùng, Thiers đã mời Rothschild đứng ra dàn xếp. Khi Rothschild xuất hiện, Bismarck đã trút tất cả sự tức giận của mình lên đầu Rothschild, và tất cả những người có mặt đều bị sốc. Rothschild vẫn hết sức bình thản, khẳng định rằng 5 tỷ franc là ‘mức bồi thường có thể gia tăng’. Dẫu Thiers có phần nộ thế nào chẳng nữa, vị trí của Rothschild trên thị trường tài chính quốc tế là không thể lay chuyển. Nếu không chấp nhận điều kiện của ông ta thì chớ hi vọng rằng sẽ huy động được đủ tiền bồi thường chiến tranh trên thị trường tài chính châu Âu. Sau khi cân nhắc những ưu và khuyết điểm, Bismarck đành phải chấp nhận mức “báo giá” 5 tỷ franc của Rothschild. Những việc mà chính phủ Thiers của Pháp không thể làm được, gia tộc Rothschild chỉ cần xuất đầu lộ diện là đã dàn xếp xong xuôi.

Thủ tướng Bismarck đã hứa sẽ hồi hương hàng chục ngàn tù binh Pháp và duy trì thể “trung lập”, thậm chí cho phép Versailles vượt qua tuyến phòng thủ của Phổ để tấn công Paris.

Một điều đáng kinh ngạc đó là khi Chính phủ Versailles, Bismarck và các chủ ngân hàng quốc tế bắt tay hợp sức để quét sạch kẻ thù chung Công xã Paris và cố gắng giành lại chính quyền, các nhà cách mạng lại dành thời gian và sức lực của họ cho các vấn đề vật vãnh tầm thường như làm thế nào để cải thiện đãi ngộ đối với giáo viên. Vì vậy, bi kịch không thể tránh khỏi đã xảy ra.

Sức mạnh của ngân hàng bắt nguồn từ loại hàng hóa mà nó kinh doanh – tiền tệ, trong khi sức mạnh của một ngân hàng trung ương bắt nguồn từ nguồn tiền mà nó kiểm soát. Cách hiệu quả nhất để kiểm soát một nền kinh tế là kiểm soát tiền tệ của nền kinh tế đó. Để kiểm soát tiền tệ của nền kinh tế, điều quan trọng nhất là kiểm soát hệ thống ngân hàng tạo ra tiền tệ, đặc biệt là ngân hàng trung ương.

Bài học của Công xã Paris cho thấy, một chế độ cách mạng sẽ trở nên yếu đuối và mong manh như thế nào nếu họ không nắm được huyết mạch kinh tế của chính mình. Trong xã hội hiện đại, các ngân hàng, đặc biệt là hệ thống tài chính với ngân hàng trung ương là cốt lõi, là yếu tố cực kỳ quan trọng đối với một chế độ và một nền kinh tế. Ngay từ Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản năm 1848, Marx và Engels đã tuyên bố rõ ràng rằng giai cấp vô sản, sau khi trở thành giai cấp thống trị thì “phải tập trung tín dụng vào tay nhà nước thông qua ngân hàng nhà nước – chủ thể sẽ nắm độc quyền và kiểm soát nguồn vốn quốc gia”.

Nửa thế kỷ sau thất bại của Công xã Paris, chính Lê-nin đã biến những chủ trương của Marx và Engels thành hiện thực. Những kiến thức và thực tiễn của Lê-nin đối với hệ thống ngân hàng là hết sức sâu sắc. Ông chỉ ra rằng ngân hàng là “trung tâm của đời sống kinh

tế hiện đại, và là thần kinh trung ương của toàn bộ hệ thống kinh tế quốc gia tư bản chủ nghĩa”. “Các ngân hàng hiện đại sẽ liên kết chặt chẽ với lĩnh vực thương mại (lương thực và tất cả các lĩnh vực thương mại khác) và các ngành công nghiệp khác đến mức chúng ta sẽ chẳng thể thực hiện bất cứ điều gì quan trọng hay bất kỳ ‘nền dân chủ cách mạng’ nào mà không ‘nhúng tay’ vào ngân hàng.”

Chính vì Liên Xô kiểm soát chặt chẽ hệ thống ngân hàng nên họ mới có thể sống sót một cách kỳ diệu qua vô số thời khắc khó khăn. Chỉ trong vòng 15 năm, từ một quốc gia lạc hậu, họ đã lột xác để trở thành một trong những siêu cường thế giới.

Kể từ khi Chiến tranh Nga-Nhật năm 1905 kết thúc với kết quả là sự thảm bại của Nga. Nga đã trở thành một kẻ ăn xin đáng thương trong số các cường quốc. Vào giai đoạn hậu kỳ của Thế chiến I năm 1917, Cách mạng Tháng Mười đã nổ ra ở Nga. Để bảo toàn xây dựng và bảo toàn thực lực của Xô Viết, Nga đã rút khỏi Thế chiến I và chấp nhận ký Hiệp ước Hòa bình Brest-Litovsk với Đức – một hiệp ước bị coi là “làm nhục quốc thể”, đồng ý cắt nhượng 1 triệu kilômét vuông, mất đi 90% than đá, 73% quặng sắt, 54% công nghiệp và 33% đường sắt và Đức được bồi thường 6 tỷ mark. Tiếp theo đó là cuộc nội chiến kéo dài nhiều năm ở Nga, và tình hình mãi đến năm 1923 mới dần dần ổn định trở lại.

Sau khi nhà nước Liên Xô được thành lập, kinh tế dần đi vào quỹ đạo, và hệ thống ngân hàng dưới sự kiểm soát của nhà nước ngay lập tức đã phát huy “uy lực” khổng lồ trong việc phục hồi kinh tế và sự phát triển của ngành công nghiệp nặng. Chỉ sau vỏn vẹn 15 năm, sản xuất công nghiệp của Liên Xô đã nhảy lên vị trí thứ hai

trên thế giới, trở thành một trong những quốc gia hùng mạnh nhất thế giới. Năm 1939, khi quân Nhật và Liên Xô đối đầu trực diện ở Khalkhyn Gol, trên chiến trường chính diện trải dài 7km² và chỉ rộng khoảng vài trăm mét, xe tăng của Liên Xô đã tràn ngập chiến địa và tiếng hỏa pháo long trời lở đất. Đội quân Quan Đông tinh nhuệ của Nhật Bản phải hứng chịu tổn thất nghiêm trọng. Trong Chiến tranh Vệ Quốc, năng lực sản xuất mạnh mẽ của ngành công nghiệp nặng đã đảm bảo nguồn cung ứng thiết bị quân sự liên tục cho Liên Xô cho đến khi chinh phục được Berlin.

Không có sức mạnh tài chính thì không thể có ngành công nghiệp và quốc phòng mạnh mẽ.

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ MỘT TAY GIỮ CHẶT SÚNG, MỘT TAY NẮM CHẮC TÚI TIỀN

Tài chính luôn hỗ trợ cho các phong trào cách mạng. Sau này, trong quá trình trưởng thành của mình, chính bản thân Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng đã trải nghiệm tầm quan trọng đến mức cực đoan của tiền tệ đối với cách mạng. Đặc biệt là một cuộc cách mạng mang tính tự chủ, độc lập.

Hầu hết những người cộng sản đầu tiên của Trung Quốc đều là những người trẻ tuổi, thường không có nghề nghiệp và nguồn thu nhập cố định. Để thành lập một đảng chính trị có tầm ảnh hưởng quốc gia trong một thời gian ngắn thì chắc chắn không thể thiếu kinh phí. Trong những ngày đầu thành lập đảng, nguồn kinh phí chủ yếu chỉ là những khoản tiền nhuận bút viết bài và tiền lương dạy học của

một số ít học giả như Trần Độc Tú, Lý Đại Chiêu, cũng như quyền góp từ người khác, đó rõ ràng không phải là một giải pháp lâu dài. Do đó, kinh phí đã trở thành một vấn đề lớn trong những ngày đầu thành lập Đảng Cộng sản. Cuối cùng, cần có sự hỗ trợ của Quốc tế Cộng sản thì Đảng Cộng sản Trung Quốc mới có thể hoàn thành các nhiệm vụ.

Lúc đầu, Trần Độc Tú – một thư sinh sáng ngời ý chí, đã kiên trì theo đuổi đường lối độc lập tự chủ, không lệ thuộc bất cứ thế lực nào của Đảng Cộng sản Trung Quốc, không muốn chấp nhận sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản và tuân theo những người khác. Ông đã nhiều lần từ chối những lời đề nghị cung cấp kinh phí của Quốc tế Cộng sản, đến nỗi sau Đại hội lần thứ 1, ngay cả khoản kinh phí hằng tháng khoảng 200-300 nhân dân tệ mà Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng chẳng thể chi trả được.

Vào tháng 10 năm 1921, Trần Độc Tú bị bắt tại khu tô giới Thượng Hải, đối mặt với viễn cảnh bị ngồi tù 7-8 năm. Đại diện Quốc tế Cộng sản – ngài Marin đã phải chi rất nhiều tiền, “vận động hành lang” tất cả các thành viên của ban hội thẩm đoàn, mời một luật sư nổi tiếng người Pháp xuất hiện trước tòa để bào chữa, cuối cùng mới giải cứu thành công Trần Độc Tú khỏi cảnh lao ngục.

Nghĩ đến việc ngay cả tiền để tự cứu bản thân ra khỏi nhà tù cũng chẳng có thì làm sao có thể độc lập với người khác, Trần Độc Tú nói giọng khẳng khái: “Nếu như những kẻ thống trị đàn áp chúng ta theo cách tàn nhẫn vô tình như vậy, chúng ta buộc phải xây dựng mối quan hệ chặt chẽ hơn với Quốc tế Cộng sản, không còn phải nghi ngờ gì nữa.” Mặc dù vậy, Trần Độc Tú vẫn không hoàn toàn

đồng ý với việc Đảng Cộng sản trở thành một “chư hầu” của Quốc tế Cộng sản. Ông chỉ đồng ý rằng các bộ phận của đảng có thể xin hỗ trợ kinh phí từ Quốc tế Cộng sản dưới danh nghĩa của mình. Và như vậy, công việc của đảng mới được tiến hành nhanh chóng.

Sau Trần Độc Tú, thêm một người khác muốn tự lập và làm điều lớn lao là Lý Lập Tam.

Năm 1930, khi xảy ra cuộc đại chiến giữa ba thế lực Tưởng, Bành, Diêm, Lý Lập Tam tin rằng sự cai trị của Quốc dân đảng đang sụp đổ và cuộc cách mạng Trung Quốc chắc chắn sẽ phát triển thành trận chiến quyết định giai cấp cuối cùng trên thế giới. Do đó, ông yêu cầu “Liên Xô phải tích cực chuẩn bị chiến tranh”. Trong kế hoạch này, cách mạng Trung Quốc là trung tâm của cách mạng thế giới và Liên Xô phải hợp tác hoàn toàn với cách mạng Trung Quốc, Quốc tế Cộng sản chỉ đóng vai trò hỗ trợ.

Tháng 4 năm 1920, Voitinsky đã đến Trung Quốc để hỗ trợ việc thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc, và chỉ thị đầu tiên mà Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Quốc tế Cộng sản đưa ra cho ông, đó là “chính sách chung của chúng ta ở khu vực Viễn Đông dựa trên sự xung đột lợi ích của Nhật Bản, Mỹ và Trung Quốc. Chúng ta phải sử dụng mọi thủ đoạn để làm trầm trọng thêm cuộc xung đột này.” Thứ hai mới là hỗ trợ cách mạng Trung Quốc, nghĩa là cung cấp nguồn hỗ trợ khổng lồ cho Quốc dân Đảng Trung Quốc và Đảng Cộng sản Trung Quốc. Thúc đẩy tiến triển của cuộc cách mạng Bắc phạt, điều này cũng nhằm phục vụ nhu cầu lợi ích quốc gia của Liên Xô. Bây giờ bỗng nhiên Lý Lập Tam từ đâu xuất hiện, thao thao bất tuyệt về một “cuộc bạo

động”, yêu cầu “Liên Xô phải tích cực chuẩn bị chiến tranh”, “ra khỏi Mông Cổ, hỗ trợ Trung Quốc và tấn công kẻ thù”, yêu cầu Liên Xô bỏ qua vấn đề an ninh của chính mình, dốc toàn lực để hợp tác với cách mạng Trung Quốc, quả đã khiến cho Quốc tế Cộng sản và Liên Xô kinh ngạc.

“Quốc tế Cộng sản đã can thiệp với tốc độ nhanh nhất và bằng một phương thức cơ bản nhất: Đình chỉ kinh phí của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Đây là lệnh trừng phạt nghiêm khắc nhất mà Đảng Cộng sản Trung Quốc phải gánh chịu kể từ khi thành lập Đảng. Mất đi nguồn kinh phí hỗ trợ, Lý Lập Tam chỉ còn đường rời khỏi chính trường.”

Cuối cùng, Mao Trạch Dân – người có hiểu biết sâu sắc về tình hình xã hội ở Trung Quốc thời bấy giờ, đã tìm ra một phương pháp độc lập tự chủ để giải quyết tài nguyên. Về cơ bản ông đã đặt ra nền tảng kinh tế cho sự độc lập, tự chủ của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Tư duy của Mao Trạch Dân là thành lập một hệ thống “cát cứ đỏ”. Năm 1928, ông đưa ra câu hỏi “tại sao chính quyền đỏ của Trung Quốc có thể tồn tại?” Ông chỉ ra: “Trong một quốc gia mà tứ bề bị bao vây bởi các chính quyền trắng, có một hoặc một vài khu vực chính quyền đỏ tồn tại trong một thời gian dài. Đây là điều chưa từng có ở bất cứ quốc gia nào. Xảy ra một chuyện kỳ lạ như vậy là bởi nguyên nhân đặc biệt của nó. Sự tồn tại và phát triển của nó cũng phải hội tụ khá nhiều điều kiện khác nhau. Nó không thể xảy ra ở bất kỳ quốc gia đế quốc nào, cũng như ở bất kỳ thuộc địa nào bị cai trị trực tiếp bởi chủ nghĩa đế quốc, mà bắt buộc phải là Trung Quốc – một quốc gia bán thuộc địa với nền kinh tế lạc hậu, bị chủ

nghĩa đế quốc gián tiếp cai trị. Thuộc địa Trung Quốc. Hiện tượng kỳ lạ này chắc chắn phải đi kèm với một hiện tượng kỳ lạ khác, đó là cuộc chiến giữa các chính quyền trắng. Vì sự chia rẽ lâu dài và chiến tranh giữa các chính quyền trắng sẽ tạo ra một điều kiện, giúp cho một hoặc một vài khu vực nhỏ do Đảng Cộng sản lãnh đạo có thể tồn tại và phát triển giữa trùng vây của các chính quyền trắng.”

Sau đó, chính nhờ quán triệt theo đường lối tư duy này mà thực tiễn của cách mạng Trung Quốc đã giành được thành công.

Bài học về Công xã Paris và kinh nghiệm thành công của Liên Xô đã khiến Mao Trạch Đông và những nhà sáng lập căn cứ địa khác nhận thức một cách rõ ràng rằng, nếu muốn cuộc cách mạng thành công thì bắt buộc phải một tay giữ chặt súng, một tay nắm chắc túi tiền. Khi nhà nước Cộng hòa Xô Viết Trung Quốc ra đời, chính quyền đỏ quyết định tạo ra hệ thống tài chính độc lập và ngân hàng trung ương của riêng mình – Ngân hàng Quốc gia Cộng hòa Xô Viết Trung Quốc.

Có ba nhiệm vụ quan trọng nhất của ngân hàng quốc gia: thứ nhất, thống nhất tiền tệ; thứ hai, thống nhất tài chính và thuế; và thứ ba, hỗ trợ cho sản xuất và thương mại tại các khu vực Xô Viết.

Nếu không có một loại tiền tệ thống nhất thì không thể thiết lập thuế thu tài chính đáng tin cậy. Nếu không có thuế thu tài chính thì chính quyền Xô Viết sẽ không thể ổn định và cũng không thể chiến thắng trong một cuộc chiến dài hơi. Tương tự như vậy, một loại tiền tệ thống nhất sẽ thúc đẩy hiệu quả sản xuất và thương mại, cải thiện mức sống của người dân, kích hoạt nền kinh tế của các khu vực Xô

Viết, tăng doanh thu tài chính của chính phủ và củng cố chế độ Xô Viết mới.

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG NHỎ NHẤT THẾ GIỚI - NGÂN HÀNG QUỐC GIA CỘNG HÒA XÔ VIẾT TRUNG QUỐC

Tháng 11 năm 1931, tại Đại hội toàn quốc đầu tiên của nhà nước Xô Viết Trung Quốc, Mao Trạch Dân được lệnh thành lập Ngân hàng Quốc gia Cộng hòa Xô Viết Trung Quốc. Dưới đây là năm người sáng lập của ngân hàng quốc gia:

Mao Trạch Dân, Chủ tịch Ngân hàng Quốc gia. Xuất thân nông dân, học tư thục 4 năm. Kinh nghiệm công tác: Tạp vụ trường tiểu học (quản lý chi tiêu và bữa ăn hằng ngày), trưởng phòng phụ trách kinh tế của Câu lạc bộ Công nhân mỏ than An Nguyên, tổng giám đốc Hợp tác xã tiêu dùng công nhân khai thác quặng, giám đốc bộ phận xuất bản và phân phối (khu vực Thượng Hải) của trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, tổng giám đốc của tờ Hàn Khẩu dân quốc nhật báo, Bộ trưởng Kinh tế ba quân khu Phúc Kiến-Quảng Đông-Giang Tây.

Tào Cúc Như, trưởng phòng kế toán của ngân hàng quốc gia. Xuất thân gia đình tiểu thương, trình độ tiểu học. Kinh nghiệm công tác: Làm nhân viên cửa hàng tại Nam Dương, trưởng phòng kế toán của Ngân hàng Nông nghiệp và Công nghiệp Mân Tây.

Lai Vĩnh Liệt, trưởng phòng kinh doanh của ngân hàng quốc gia. Kinh nghiệm công tác: Trợ lý cửa hàng, lính Hồng quân, người sáng

lập Ngân hàng Nông dân huyện Vĩnh Định

Mạc Quân Đào, trưởng phòng tổng hợp của ngân hàng quốc gia. Xuất thân nhân viên cửa hàng. Kinh nghiệm công tác: Nhân viên đưa thư của Ngân hàng Anh Tư, lính Hồng quân.

Tiền Hy Quân, kế toán ngân hàng quốc gia. Xuất thân nông dân, theo học trường Nữ sinh Bình dân Thượng Hải. Kinh nghiệm công tác: Trưởng phòng xuất bản của trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhân viên giao thông.

Đây đều là những nhân vật được tuyển chọn từ hàng ngàn hàng vạn nhân sự khác nhau trong các khu vực Xô Viết, họ cũng đã “nằm gai nếm mật” cùng ngân hàng từ thời kỳ đầu. Trong số đó có thể kể đến Tào Cúc Như, mối quan hệ của ông với ngân hàng chỉ là thay ông chủ đi gửi hoặc rút tiền tiết kiệm, còn Mạc Quân Đào thì từng làm công nhân cỏ cùn xanh tại Ngân hàng Hán Khẩu, thậm chí còn chưa từng được kiểm đếm tiền. Nếu đặt năm hồ sơ này ở trước mặt Rothschild hoặc Morgan, rồi nói với họ rằng những người này có thể quản lý ngân hàng trung ương thì có lẽ phản ứng lịch sự nhất của họ chỉ là nhếch mép cười khẩy. Năm cá nhân này không có bằng đại học thuộc nhóm Ivy League, cũng chẳng có kinh nghiệm làm việc ở Phố Wall và thậm chí còn chưa đủ tư cách để làm bảo vệ cho Ngân hàng Thượng Hải.

Nếu nói rằng họ có thể đảm nhận tốt vai trò trong hợp tác xã nông thôn thì may ra có người sẽ tin. Điều hành một ngân hàng trung ương, “ngồi cùng mâm” với vị thế bình đẳng với Rothschild hoặc Morgan, đó quả là một điều nhục cười quá đỗi! Cho dù đó là

nguồn nhân lực, vật chất hay tài chính, đều khác xa một trời một vực so với khái niệm ngân hàng trung ương mà mọi người thường nghĩ tới.

Nhiệm vụ đặt ra trước mắt 5 nhân vật này, đó là thiết lập cả một hệ thống ngân hàng trung ương độc lập – điều còn khó hơn cả lên trời!

Chúng ta hãy thử suy nghĩ xem có bao nhiêu vấn đề đang đặt ra trước mắt họ.

Vốn khởi động của ngân hàng phải lấy từ đâu? Lấy gì để làm bản vị cho tiền tệ?

Tiền chuẩn bị để phát hành tiền giấy là bao nhiêu?

Làm thế nào để xây dựng tín dụng tiền tệ?

Làm thế nào để hợp nhất tiền tệ ở các khu vực Xô Viết?

Ngân khố của ngân hàng được xây dựng ở đâu và làm thế nào để giữ bí mật?

Hệ thống tài khoản trong ngân khố được ghi nhận như thế nào?

Tiền giấy được phát hành ra sao? Ai sẽ thiết kế mẫu? Giấy in và mực lấy từ đâu?

Làm thế nào để ngăn chặn tiền giấy giả?

Đồng đô-la bạc được phát hành như thế nào? Là thiết kế độc lập hay bắt chước?

Làm thế nào để triển khai các nghiệp vụ cho vay, hối phiếu chiết khấu và các dịch vụ khác?

Những vấn đề vô cùng vô tận kéo đến như che trời lấp bể, chỉ nghĩ tới thôi cũng thấy nản lòng!

Thế nhưng chính “Ngũ hổ tướng” này, trong một căn nhà đơn sơ ở làng Diệp Bình, cách Thụy Kim 6km, với vài chiếc bàn, mấy chiếc bàn tính, đã bắt đầu hành trình khởi nghiệp gian nan “từ không đến có” của ngân hàng trung ương, đặt nền móng cho hệ thống ngân hàng trung ương Trung Quốc ngày nay!

Khi bắt tay vào việc xây dựng, vấn đề lớn nhất mà ngân hàng quốc gia phải đối mặt là không có vốn khởi động, và nguồn tài chính của nó chủ yếu đến từ các vật tư tịch thu được trong chiến tranh. Cứ mỗi khi Hồng quân có một hoạt động tác chiến lớn, Ngân hàng Quốc gia sẽ tổ chức một ủy ban trưng tập-tịch thu để cùng bộ đội ra tiền phương thu thập lương thực và các chiến lợi phẩm.

Năm 1932, sau khi đại thắng trong Chiến dịch Chương Châu do Mao Trạch Đông chỉ huy, Mao Trạch Dân cũng theo đoàn quân đến Chương Châu. Ông đi khắp các con đường ngõ phố, nói chuyện với các thương nhân và tuyên truyền các chính sách của Hồng quân, hi vọng rằng các thương nhân và Hồng quân sẽ duy trì liên kết thương mại thường xuyên với nhau. Đồng thời, ngân hàng quốc gia đã ra thông báo liên quan đến việc trưng tập và tịch thu tại thành phố Chương Châu. Hồng quân không tịch thu các cửa hiệu, nhưng có thể chấp nhận quyền góp từ các chủ cửa hàng. Chính sách này nhanh chóng nhận được sự ủng hộ của các thương hộ tại Chương Châu. Họ lũ lượt quyền góp của cải, tiền bạc cho chính quyền. Lần xuất chinh này, Hồng quân không chỉ nhận được một số lượng lớn

vật tư quân sự, mà còn huy động được 1,05 triệu đồng bạc. vậy là nguồn vốn của ngân hàng quốc gia đã được đảm bảo!

Di tích trụ sở ngân hàng quốc gia Trung Quốc tại làng Diệp Bình

Để lưu trữ một bộ phận tiền bạc thu thập được ở Chương Châu, ngân hàng quốc gia đã quyết định thành lập một hầm cất trữ bí mật. Đội ngũ nhân viên của ngân hàng quốc gia đã tìm được một ngôi nhà nằm sát núi ở làng Lan Ni, huyện Thạch Thành, gần Thụy Kim, trên dốc núi ngay sau ngôi nhà có một căn hầm. Hầm này không quá lớn nhưng rất khô ráo. Và ngôi nhà phía trước hầm có thể dùng để yểm hộ, vừa có thể cử người đến canh phòng. Ngân hàng quốc gia đã chọn đặt kho tiền bí mật ở đây.

Để bảo mật, ngày cất tiền vào trong hầm sẽ không sử dụng nhân viên của ngân hàng quốc gia. Tất cả các loại vàng (vàng thỏi, đồ vàng, trang sức vàng....) được đặt trong hầm bí mật đều được các chiến sĩ quân đội bọc sẵn bằng vải và được đặt trong 5 chiếc sọt. 20 sọt bạc đồng và bạc thỏi khác cũng được bọc sẵn từ trước. Ngoài ra còn có 3 sọt đồ trang sức và 2 sọt tiền giấy (tiền pháp định của Quốc dân Đảng và ngoại tệ). 20 sọt “bảo bối” này được một hàng dài các chiến sĩ chuyền tay nhau chuyển tới một địa điểm dưới chân núi, cách ngôi nhà kia khoảng một cây số, sau đó đứng ngoài cảnh giới. Đến đêm, một nhóm các chiến sĩ khác sẽ tiếp tục chuyển 30 sọt đó vào trong nhà, và sau đó cất chúng trong hầm phía sau. Để đề phòng hỏa hoạn, 30 sọt này sẽ được phủ bằng đá phiến đã chuẩn bị sẵn từ trước đó. Khi những “bảo bối” này được kiểm đếm và đóng

gói, Mao Trạch Dân sẽ đích thân giám sát. Sau khi được đặt trong hầm, Mao Trạch Dân cũng trực tiếp kiểm tra. Họ đã lập một danh sách chi tiết của 30 sọt đó, tổng cộng có hai bản, một bản sẽ do Mao Trạch Dân tự bảo quản. Để bảo mật, trong danh sách chỉ ghi tên một số rượu vàng, một số rượu trắng. Rượu vàng tượng trưng cho vàng, và rượu trắng tượng trưng cho bạc. Sau khi cất trữ xong xuôi, các chiến sĩ tiến hành lấp miệng hầm bằng đá và ngụy trang bên ngoài. Ngày hôm sau, tất cả các binh sĩ Hồng quân tham gia vận chuyển đều được điều chuyển đi nơi khác, và một nhóm binh sĩ khác sẽ canh phòng trong ngôi nhà phía trước hầm.

Để phục vụ công tác bảo mật, trước tiên Mao Trạch Dân không sử dụng nhân viên của ngân hàng quốc gia, sau đó tổ chức bốn lượt binh sĩ đến để phục vụ công tác vận chuyển, mỗi lượt chỉ nắm bắt được một phần thông tin. Những người bọc vàng bạc không biết sẽ cất giữ ở đâu, những người chịu trách nhiệm vận chuyển không biết đích đến ở đâu, những người cất giữ các sọt vàng bạc không biết bên trong là gì, và những người phụ trách cảnh vệ thì càng chẳng có chút manh mối nào. Không chỉ vậy, Mao Trạch Dân còn tìm cách che giấu bằng cách sử dụng những cái tên như “rượu vàng” và “rượu trắng”, có thể nói là thực sự chu đáo. “Thực tiễn sau đó đã chứng minh rằng quyết định này hết sức thông minh. Trong giai đoạn Hồng quân tiến hành rút lui khỏi khu vực Xô Viết trung ương để tiến hành cuộc trường chinh vĩ đại, nguồn tiền tích trữ ban đầu này đã phát huy một vai trò cực lớn.”

Khi khởi động nghiệp vụ kho bạc đại diện ngân hàng, mọi người đều không biết tiến hành ghi sổ sách ra sao. Một lần nọ, các binh sĩ

tiền tuyến đã gửi về một lô tiền giấy nước ngoài mà họ tịch thu được, nhân viên phụ trách phát hiện ra rằng, loại giấy dùng để bọc tiền ở bên ngoài hóa ra là hóa đơn (gồm 4 liên) của cơ quan thuế vụ Quốc dân Đảng. Sau khi kiểm tra cẩn thận, Mao Trạch Dân và Tào Cúc Như mừng như bắt được vàng. Họ đã phân tích và nghiên cứu kỹ lưỡng về loại hóa đơn 4 liên này, từ đó tiến hành cải tiến hệ thống và quy trình kho bạc, và cuối cùng đã tìm ra phương pháp quản lý kho bạc ngân hàng. Như vậy, người tiếp nhận vốn từ kho bạc, người quản lý (kho bạc quốc gia), người sử dụng và người chi phối đều có những hồ sơ tương ứng, đảm bảo được tính chặt chẽ của hệ thống tài chính và loại bỏ một cách hiệu quả tham nhũng và lãng phí ở tất cả các cấp chính quyền và quân đội.

Nhận được sự gợi mở từ loại hóa đơn bốn liên đó, ngân hàng quốc gia đã ngay lập tức đưa ra thông báo yêu cầu các phòng chính trị và phòng cung ứng của Hồng quân các cấp chú ý thu thập các loại thư tịch về kiến thức quản lý như tài chính, ngân hàng và doanh nghiệp, cũng như các hiện vật như tài liệu, văn kiện, chứng từ, sổ sách kế toán để tham khảo. Chỉ dù là là một mẫu giấy hay dòng chữ cũng không được tùy tiện vứt bỏ.

Cùng với việc thiết lập và cải tiến các chế độ khác nhau, hoạt động của ngân hàng quốc gia đã từng bước vào guồng.

SỰ RA ĐỜI CỦA “TIỀN TỆ ĐỎ”

Bước tiếp theo là chuẩn bị cho các nghiệp vụ đặc quyền của ngân hàng quốc gia và phát hành một loại tiền tệ thống nhất của khu

vực Xô Viết trung ương.

Căn cứ địa cách mạng trung ương nằm ở một vùng nông thôn lạc hậu về kinh tế. Chưa có ngành công nghiệp nào, chỉ có nông nghiệp cá thể rải rác và một số ít các ngành thủ công nghiệp nhỏ. Chiến tranh loạn lạc liên miên cùng với sự phong tỏa kinh tế ngày càng gia tăng của Quốc dân Đảng, khiến cho việc đảm bảo cán cân thu-chi tài chính trở nên vô cùng khó khăn. Khi căn cứ địa mới được thành lập, đủ thể loại tiền giấy và tiền tệ khác nhau tràn ngập trên thị trường. Tiền xấu trục xuất tiền tốt, khiến cho loại tiền bạc rất ít được lưu thông.

Trước khi thành lập ngân hàng quốc gia, các loại tiền tệ lưu hành trong khu vực căn cứ địa gồm: tiền đồng của Ngân hàng Công nghiệp và Nông nghiệp Giang Tây, đồng bạc của Ngân hàng Công nghiệp và Nông nghiệp Mân Tây, tiền Quang dương và tiền giấy của Quốc dân Đảng, thậm chí có cả tiền đồng bản của thời nhà Thanh. Khi dân chúng mua bán vật phẩm, họ lôi ra một nắm tiền gồm đủ thể loại khác nhau, đôi khi còn chẳng biết tổng cộng là bao nhiêu. Không chỉ người dân bình thường cảm thấy đau đầu, mà các thương nhân cũng thấy vô cùng phiền phức.

Loại tiền giấy 1 nhân dân tệ của khu vực Xô Viết

(góc dưới bên trái là chữ ký tiếng Nga của Mao Trạch Dân)

Một số chiến binh Hồng quân có suy nghĩ đơn thuần, cho rằng đã là chiến sĩ cách mạng thì không sử dụng tiền giấy Quốc dân

Đảng, thế nên đôi khi thu giữ được tiền mặt của Quốc dân Đảng trên chiến trường, họ liền châm lửa đốt sạch. Họ thậm chí còn chẳng biết rằng nếu dùng lượng tiền đó trong các khu vực do Quốc dân Đảng cai trị thì có thể mua được rất nhiều vật tư mà khu vực Xô Viết đang rất thiếu như muối ăn, lúa gạo, v.v.. Vào thời điểm đó, tiền pháp định của Quốc dân Đảng cùng các loại tiền tạp nham do những phe cánh quân phiệt và thổ hào địa phương phát hành đều được lưu hành đồng thời trong khu vực Xô Viết. Điều đó rõ ràng đã tạo cơ hội cho Quốc dân Đảng phá vỡ thị trường tài chính ở khu vực Xô Viết.

Sau khi thành lập ngân hàng quốc gia, việc thống nhất tiền tệ của khu vực Xô Viết đã trở thành ưu tiên hàng đầu.

Muốn phát hành tiền tệ, vấn đề nan giải đầu tiên là: Ai sẽ là người thiết kế và vẽ mô hình tiền giấy?

Tiền bạc của khu vực Xô Viết

Có người đã tiến cử Hoàng Á Quang. Ông từng du học ở Nhật Bản, không chỉ viết tốt, mà còn vẽ giỏi. Sau khi hỏi han một hồi thì cảm thấy vừa mừng vừa lo, mừng vì quả thực Hoàng Á Quang rất có tài năng hội họa, lo là vì trong cuộc vận động “Tô xã Đảng” từng quét qua khu vực Mân Tây, ông từng bị tổng giam vì bị coi là phần tử của Đảng Dân chủ Xã hội. Mao Trạch Dân đã báo cáo với Mao Trạch Đông, Mao Trạch Đông cân nhắc nhiều lần, cuối cùng quyết định mạo hiểm cứu người và đích thân cho phép Hoàng Á Quang lập công chuộc tội.

Vào thời điểm đó, khu vực Xô Viết đang bị Quốc dân Đảng phong tỏa kinh tế nghiêm trọng, điều kiện làm việc rất kém. Hoàng Á Quang thậm chí còn chẳng có dụng cụ để vẽ, lại cộng thêm việc bản thân không hề có kinh nghiệm thiết kế tiền tệ, nên ông đã gặp muôn vàn khó khăn. Mao Trạch Dân đã bí mật mua dụng cụ và tiền đồng từ Thượng Hải về, Hoàng Á Quang bắt đầu công tác thiết kế các mẫu tiền tệ dựa trên trí nhớ về một số loại tiền giấy mà ông đã từng sử dụng.

Trong quá trình thiết kế các mẫu tiền tệ, Mao Trạch Dân yêu cầu thiết kế tiền tệ của chính phủ Xô Viết phải phản ánh đầy đủ các đặc điểm của chế độ công nhân và nông dân. Do đó, khi thiết kế tiền tệ, Hoàng Á Quang đã vẽ các mẫu như liềm, búa, bản đồ và ngôi sao năm cánh. Kết hợp các mẫu này lại vừa mang lại một vẻ đẹp mỹ quan hào sảng, vừa làm nổi bật các đặc điểm của tiền tệ cơ bản dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Ban đầu, ông dự định vẽ chân dung của Mao Trạch Đông trên tờ tiền, nhưng đã bị Mao Trạch Đông từ chối, sau đó đổi thành chân dung của Lênin. Hoàng Á Quang phỏng theo chân dung của Lênin trên các tạp chí Xô Viết, đại diện cho sự vùng dậy long trời lở đất của quần chúng nhân dân khu vực Xô Viết dưới sự chỉ đường dẫn lối của tư tưởng Mác-Lênin.

Để phát hành tiền giấy thì còn phải giải quyết vấn đề về giấy và mực. Do sự phong tỏa của Quốc dân Đảng đối với khu vực Xô Viết, các nguyên liệu in ấn hết sức khan hiếm. Sau khi đến Thượng Hải và Hồng Kông để tìm mua bản kẽm in tiền và nguyên liệu in ấn mà không có kết quả, ngân hàng quốc gia đành phải tạm thời in ấn bằng vải trắng, vừa phải tự tay làm giấy. Không có nguyên liệu thô để làm

giấy, mọi người phải đi nhặt vải bao bố, bông sợi rách, rồi lên núi để chặt tre trúc, lột vỏ cây, thu thập để giày, dây thừng... Thế nên khi đó dân tình thường thấy những tốp “đồng nát” của ngân hàng quốc gia bôn ba khắp nơi. Tất cả những thứ mà họ nhặt về sẽ được đập vụn và ngâm trong bể vôi, sau đó vớt ra làm bột giấy.

Sau đó, nghe dân làng kháo rằng loại giấy gói trà làm từ vỏ cây cổ thụ trên một ngọn núi gần đó vừa có khả năng chống mòn vừa bền dai, người của ngân hàng trung ương bèn lập tức lên núi thu thập. Ban đầu giấy không được lý tưởng cho lắm, nó không đủ cứng, vừa dày vừa vàng. Sau đó họ nghĩ ra cách cho thêm nước keo và bông mịn để tăng độ dẻo dai và độ trắng, cuối cùng mới tạo ra được loại giấy phù hợp để in tiền.

Mua mực từ các khu vực do chính quyền trắng kiểm soát cũng là điều cực kỳ gian nan. Mực mua từ Cám Châu trên đường trở về đã bị Quốc dân Đảng tịch thu. Một ông chủ của tiền trang đã đề nghị sử dụng phương pháp khói thông truyền thống để làm mực, đốt bột thông thành dầu khói, sau đó trộn một ít dầu của cây ngô đồng là được. Sau khi thử thì thấy quả nhiên hiệu quả không tồi. Và thế là vấn đề mực đã được giải quyết.

Sau khi khắc phục các vấn đề như nguồn vốn, thiết kế và in ấn tiền giấy, Ngân hàng Quốc gia Cộng hoà Xô Viết Trung Hoa đã in lô tiền giấy đầu tiên dành cho các khu vực Xô Viết vào ngày 7 tháng 7 năm 1932, chỉ 5 tháng sau khi ngân hàng quốc gia được thành lập. Loại tiền này sử dụng đồng tiền bạc làm bản vị, tiền giấy được gọi là Ngân tệ khoán, một đồng Ngân tệ khoán đổi được một đồng tiền bạc, và Ngân tệ bạc sẽ là đồng tiền quốc gia. Với một loại tiền tệ

thống nhất, ngân hàng quốc gia cùng với Bộ Tài chính Khu vực Xô Viết tuyên bố rằng tất cả các giao dịch và thuế sẽ được tính bằng tiền quốc gia, tiền giấy của Quốc dân Đảng bị cấm lưu hành, những loại tiền tệ được phát hành trước kia ở các khu vực Xô Viết sẽ bị thu hồi trong hạn định và với tỷ lệ khác nhau, không được phép lưu hành nữa.

Ngoài việc phát hành tiền giấy ngân hàng, ngân hàng quốc gia cũng phát hành tiền bạc và tiền đồng. Vào thời điểm đó, Xưởng Đúc tiền của Ngân hàng Quốc gia cũng đã đúc ba loại tiền bạc gồm “Viên đại đầu”, “Tôn tiểu đầu” và “Ứng dương” Mexico có thể được lưu hành trong và ngoài căn cứ địa cách mạng trung ương. Việc phát hành và lưu hành tiền tệ của ngân hàng nhà nước đã từng bước thu hồi các loại tiền tệ tạp nham khác, và thực hiện được tiến trình thống nhất tiền tệ của khu vực Xô Viết trung ương.

Để kiểm soát sự lưu thông của tiền giấy, Điều 10 trong “Quy định tạm thời” của Ngân hàng Quốc gia Cộng hoà Xô Viết Trung Hoa nêu rõ: “Để phát hành tiền giấy thì chí ít phải có 3/10 là hiện kim, kim loại quý, hoặc tiền tệ nước ngoài để phục vụ công tác chuẩn bị hiện kim, còn lại phải sử dụng những loại hàng hóa có thể dễ dàng đem bán, hối phiếu ngắn hạn, hoặc các loại chứng khoán khác để làm đảm bảo.” Điều này không chỉ đảm bảo rằng tiền tệ có đủ hiện kim (tiền mặt) để làm tài sản thế chấp, mà còn có thể thực hiện một cách hiệu quả việc mở rộng tiền tệ.

“Viên đại đầu” lưu thông trong khu vực Xô Viết Khi ngân hàng quốc gia phát hành lô tiền giấy đầu tiên, do điều kiện hạn chế nên cả công nghệ sản xuất và công nghệ chống giả đều bỏ ngỏ. Để cố gắng tối ưu hóa vấn đề phòng chống tiền giả, Mao Trạch Dân đã sử dụng biện pháp ký tên tiếng Nga của ông và Bộ trưởng Bộ Tài chính Đặng Tử Khôi. Thế nhưng phương pháp này rất dễ bắt chước. Với sự lưu thông của tiền tệ, Quốc dân Đảng và các thế lực quân phiệt bắt đầu các hoạt động phá hoại khác nhau, rót vào một lượng lớn tiền giả và phá vỡ trật tự tài chính ở các khu vực Xô Viết.

Để giải quyết vấn đề phòng chống tiền giả, Mao Trạch Dân đã lao tâm khổ tứ những mãi vẫn không thể tìm ra một giải pháp tốt. Một đêm nọ, ông ngủ thấy mùi hôi của sợi len bị đốt khi vợ ông đang đan áo len, ông đột nhiên nảy ra một sáng kiến: Trong quá trình làm giấy sẽ bỏ một lượng len nhất định vào giấy, như vậy vừa có thể nhìn xuyên qua tiền giấy, vừa có thể xé ra hoặc đốt thử, xác định tiền thật của khu vực Xô Viết nhờ mùi hôi của lông dê. Và thế là vấn đề phòng chống tiền giả đã được giải quyết, đảm bảo được sự lưu thông bình thường của tiền tệ khu vực Xô Viết.

Đến cuối năm 1932, Ngân hàng Quốc gia Cộng hoà Xô Viết Trung Hoa đã có lượng tiền dự trữ đạt 390.000, chiếm 60% tổng số tiền phát hành, gấp đôi tỷ lệ quy định trong các điều khoản của “Quy định tạm thời”.

Sự lưu thông thuận lợi của tiền giấy khu vực Xô Viết đã quét sạch sự hỗn loạn của thị trường tiền tệ năm xưa.

Và như vậy, những người sáng lập của Ngân hàng Quốc gia Cộng hoà Xô Viết Trung Hoa đã trải qua muôn vàn bão táp, với niềm tin kiên định và ý chí kiên cường của mình, họ đã phát huy đầy đủ

sự thông minh, tài trí của mình để giúp Đảng Cộng sản nắm chắc được “túi tiền”.

TIỀN TỆ CỦA NHÂN DÂN, PHỤC VỤ CHO NHÂN DÂN

60% diện tích đất đai của Trung Quốc cao hơn 2.000 mét so với mực nước biển, không phù hợp cho trồng trọt. Đồng thời, phần lớn các khu vực có lượng mưa rất ít. Tồi tệ hơn là, lũ lụt do những đợt gió mùa bất thường luôn gây ra mất mùa nghiêm trọng, dẫn đến nạn đói với quy mô lớn.

So với Mỹ, vào năm 1945, 6,5 triệu nông dân Mỹ đã nuôi sống 140 triệu người và diện tích trồng trọt lên tới 365 triệu mẫu Anh. Còn ở Trung Quốc vào thời điểm đó, 65 triệu nông dân đang nuôi sống 400 triệu người, nhưng diện tích trồng trọt chỉ là 217 triệu mẫu Anh.

Áp lực đất đai và thuế khóa ngày càng nặng nề khiến cho tầng lớp nông dân của xã hội Trung Quốc cũ khó có thể đảm bảo được một đời sống no ấm ngay cả trong những năm tháng bình thường. Nông dân bắt buộc phải tận dụng mọi nguồn lực sẵn có để duy trì đất đai đang ngày càng khô kiệt. Họ nhặt từng chiếc lá, từng ngọn cỏ khô và từng cọng lúa mì rơi vãi để làm nhiên liệu. Phân bón được sử dụng cẩn thận để khôi phục độ phì nhiêu của đất.

Ở Trung Quốc, mục tiêu của nông nghiệp có sự khác biệt cơ bản với các quốc gia thuộc địa mới như Mỹ, Úc và New Zealand. Thừa đất và thiếu lao động là tình trạng phổ biến ở các nước này, trong khi ở Trung Quốc thì hoàn toàn ngược lại. Do đó, mục tiêu mà ngành nông nghiệp Trung Quốc theo đuổi là sản lượng tối đa trên

một đơn vị đất đai, trong khi Mỹ thì theo đuổi sản lượng tối đa trên một đơn vị dân số. Trung Quốc có thể tập trung một lượng lớn sức lao động để cấy cày, canh tác một cách chuyên sâu, tỉ mỉ trên một vùng đất chật hẹp, trong khi nông dân Mỹ thì ưu tiên sử dụng các biện pháp tiết kiệm lao động như cơ giới hóa nông nghiệp và phân bón hóa học. Sau khi sự đầu tư này được chia sẻ bởi hệ số đất nông nghiệp bình quân đầu người, chi phí trở nên tương đối rẻ. Tuy nhiên, với bối cảnh tỷ lệ đất đai bình quân đầu người rất ít của Trung Quốc, khoản đầu tư này đắt đỏ đến mức khó chấp nhận được.

Tình trạng dư thừa lao động nông nghiệp và tối đa hóa sản lượng đất đai ở xã hội Trung Quốc cũ chắc chắn sẽ tạo ra nghèo đói quy mô lớn và thiếu việc làm. Trong thời kỳ nông nhàn, dân số nông nghiệp bắt buộc phải tham gia vào các ngành thủ công khác nhau để bổ sung cho thu nhập nông nghiệp vốn hết sức ít ỏi của mình. Nếu đánh giá hệ thống kinh tế nông nghiệp của Trung Quốc cũ, chúng ta có thể thấy rằng nó luôn trong trạng thái cân bằng khá mong manh, nguồn lực của cải để kháng chịu thiên tai địch họa của nó “mỏng như cánh ve”, thu nhập của ngành thủ công mỹ nghệ nông thôn đã trở thành “chiếc van giảm áp” chính cho hệ thống kinh tế rủi ro cao-cân bằng yếu này.

Lúc này, các lực lượng kinh tế phương Tây đã ập tới với sức mạnh không gì cản nổi.

Trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp, tất cả các loại hàng hóa được sản xuất bằng máy móc giá rẻ, quy mô lớn đã đổ vào Trung Quốc như sóng triều, và các sản phẩm dệt thủ công địa phương, sản phẩm gỗ, sản phẩm gốm sứ, quần áo, giày dép của

Trung Quốc ngày càng khó cạnh tranh với các sản phẩm phương Tây tại thị trường địa phương. Sau khi đánh mất thu nhập từ ngành nghề thủ công, hệ thống kinh tế nông thôn đã đứng trên bờ vực sụp đổ. Trung Quốc vốn dĩ có thể sử dụng thuế quan cao để giảm thiểu tác động mang tính phá hủy của các lực lượng kinh tế phương Tây, nhưng các cường quốc phương Tây sẽ không bao giờ cho phép các nước lạc hậu áp dụng các chính sách tự bảo vệ. Khi cần thiết, họ sẽ không ngần ngại sử dụng vũ lực. Trung Quốc đã buộc phải chấp nhận mức thuế cực thấp 5% và bị các cường quốc phương Tây kiểm soát đối với các vấn đề hải quan và hệ thống tài chính.

Từ năm 1900 đến năm 1940, tình hình kinh tế nông thôn ở Trung Quốc ngày càng xấu đi, 10% người giàu sở hữu 53% đất canh tác, và đất đai xuất hiện tình trạng lũng đoạn cao độ. Tuyệt đại đa số nông dân đã trở thành nông dân làm mướn (lĩnh canh) và phải trả 1/3-1/2 số nông sản như tiền thuê mỗi năm. Do đó, việc thiếu thốn thu nhập khiến hơn một nửa số nông dân phải đi chạy vay vay tiền để sống sót qua ngày. Vào thời điểm đó, lãi suất hàng năm của các khoản vay mùa vụ của Trung Quốc là 85%, và lãi suất hàng năm của các khoản vay tiền tệ cao tới 20% đến 50%!

Di tích lịch sử: Tòa nhà Chính phủ trung ương lâm thời Cộng hòa Xô Viết Trung Quốc

Dưới bối cảnh đất đai bị lũng đoạn cao độ, tiền thuê bị bóc lột cực độ, lãi suất vắt kiệt ở mức khủng khiếp như vậy, hệ thống kinh tế nông nghiệp đã bị phá hủy hoàn toàn, và giai cấp nông dân đã

mất đi hi vọng sống sót, cách mạng đã trở thành điều không thể tránh khỏi.

Ở đâu có áp bức, ở đó có phản kháng! Điều kỳ lạ không phải là tại sao cuộc cách mạng nổ ra ở vùng nông thôn Trung Quốc, mà tại sao cuộc cách mạng nổ ra muộn đến vậy!

Mao Trạch Đông đã nhìn thấu tám bản đồ của nền kinh tế nông thôn Trung Quốc và nhận thấy rằng nền kinh tế nông thôn ở nhiều nơi đang đứng trước bờ vực sụp đổ. Ông biết rằng đó là vùng đất màu mỡ cho cách mạng “một đốm lửa nhỏ có thể bùng lên một đám cháy lớn”, rất có tiềm năng để xây dựng một thế lực “cát cứ vũ trang công-nông”, đặc biệt là “trong quá trình diễn ra cuộc cách mạng dân chủ tư sản từ 1926 đến 1927, những địa phương mà đội quân của giai cấp công-nông đã ồ ạt vùng dậy như Hồ Nam, Quảng Đông, Hồ Bắc, Giang Tây và các tỉnh khác. Ở nhiều nơi trong các tỉnh này, đã từng có một số lượng lớn các tổ chức đoàn thể nông dân và công đoàn, những tổ chức này đã tiến hành rất nhiều cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị giữa giai cấp công-nông chống lại giai cấp địa chủ cường hào và giai cấp tư sản.” Ý tưởng hình thành thế lực “cát cứ đỏ” mà ông đề xuất hoàn toàn không phải là lý thuyết suông mà dựa trên thực tiễn cuộc sống. Ông đã bắt đầu thực hiện xây dựng khu vực Xô Viết tại Hồ Nam và Giang Tây – hai nơi mà hệ thống kinh tế nông thôn yếu nhất.

Trước tiên căn cứ địa đã thực hiện chiến dịch cải cách ruộng đất “đánh cường hào, chia ruộng đất”, và quyền sở hữu đất thay đổi từ tập trung thành “bình quân đại thể”. Ban đầu 80-90% đất đai nằm trong tay địa chủ. Bây giờ, giai cấp địa chủ ngoài phần điền sản

được chia theo nhân khẩu ra, những phần đất còn lại sẽ chia đều vào tay giai cấp nông dân – những người trực tiếp sản xuất.

Đồng thời, chính phủ cũng tích cực thực hiện chiến dịch xóa nợ để xóa bỏ các khoản nợ khác nhau áp đặt lên người nông dân. Đầu tiên là chế độ bóc lột cho vay nặng lãi, “tất cả những khoản nợ của công nhân nông dân Điện Đông đều sẽ được xóa bỏ.” Ngoài ra, việc xóa bỏ các hiệu đương phố (hiệu cầm đồ thời xưa) cũng là một thành tố quan trọng của phong trào xóa nợ. Trước đây, các hiệu đương phố chủ yếu sử dụng quần áo của nông dân làm tài sản thế chấp để phát hành các khoản vay lãi suất cực cao. Số tiền cho vay chưa bằng một nửa giá trị của tài sản thế chấp. Sự bóc lột mà nông dân phải chịu đựng là cực kỳ nghiêm trọng. Các hiệu đương phố đã bị chính quyền Xô Viết tịch thu, nông dân không cần bỏ tiền ra chuộc lại các tài sản thế chấp, chúng sẽ được trả lại cho nông dân một cách miễn phí.

Trong khi đảm bảo rằng nông dân có đất để trồng, họ cũng được miễn thuế nông nghiệp, để nông dân có thể tận hưởng đầy đủ thành quả lao động của họ. Những biện pháp này đã thúc đẩy và đảm bảo sự phát triển thuận lợi của cuộc cách mạng nông nghiệp, sự nhiệt tình của nông dân đối với sản xuất nông nghiệp đã tăng lên, và họ cũng ủng hộ mạnh mẽ chính phủ. Nông dân không hiểu những điều cao siêu như Chủ nghĩa Mác-Lênin, nhưng họ biết rất rõ rằng chính quyền Xô Viết đã mang lại cho họ những lợi ích thiết thực, to lớn. Bất kỳ chính phủ nào cũng phải mang lại lợi ích hữu hình cho người dân thì mới có thể cai trị ổn định.

Mặt khác, tình hình kinh tế ở khu vực nông thôn thời đó rất hỗn loạn. Đầu tiên là dòng tiền mặt bị chảy ra nước ngoài và thị trường nông thôn rất thiếu tiền mặt để giao dịch. Những người nắm giữ tiền mặt chủ yếu là giới thương nhân, cường hào và địa chủ giàu có. Tuy nhiên vì lo sợ cách mạng nên họ đã mang theo tiền mặt bỏ trốn, gây ra tình trạng thiếu tiền mặt nghiêm trọng trên thị trường. Việc thực hiện các giao dịch dù lớn hay nhỏ đều rất khó tiến hành. Một số địa chủ thì sợ bị phát giác nên đã giấu kỹ tiền mặt của mình, không cho nông dân vay mượn. Và như vậy nông dân vừa không thể bán được các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm phụ trợ để đổi lấy tiền mặt, vừa chẳng thể vay được tiền. Đôi khi, ngay cả các nhu yếu phẩm hằng ngày cũng chẳng có tiền mặt để mua, sản xuất và cuộc sống gặp phải muôn trùng khó khăn. Thứ hai, việc thiếu vốn sản xuất thủ công mỹ nghệ và thương mại khiến cho các hoạt động mua bán và tái sản xuất khó có thể tiến hành một cách bình thường. Rất nhiều nhà buôn công thương nghiệp đã trốn quỹ, dẫn đến việc các gia đình thủ công nghiệp bị đình chỉ sản xuất, công nhân và tiểu thương cùng thất nghiệp. Thứ ba, thị trường tài chính rơi vào tình trạng hỗn loạn nghiêm trọng, trên thị trường lưu hành cùng lúc trên 10 loại tiền tệ. Tiền kim loại bao gồm các loại tiền bạc, tiền đồng, tiền giấy thì được phát hành bởi ngân hàng của Quốc dân Đảng, các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng Hoa Thương. Bên cạnh đó còn có “thị phiếu” do các thương hiệu, cửa tiệm phát hành, và cả những loại tiền tạp nham khác của các phe phái quân phiệt và thổ hào. Trong đó, tiền kim loại thường bị giảm màu sắc và trọng lượng trong quá trình lưu thông. Tiền giấy thì có quá nhiều loại khác nhau, giá trị cũng bất nhất. Tỷ giá hối đoái giữa các loại tiền tệ thay đổi theo từng

ngày, và thường xuyên xảy ra hiện tượng tiền giấy mất giá đến mức chẳng khác gì giấy vụn. Lại cộng thêm việc những kẻ gian thương luôn bày trò “ngư ông đắc lợi” trong quá trình trao đổi tiền tệ, khiến cho nông dân bị hớ nặng, thành quả lao động của họ chẳng còn lại là bao sau vài lần bị chiết giá bóc lột.

Giai cấp nông dân đang cực kỳ khao khát một ngân hàng của chính mình và một loại tiền tệ công bằng.

Ngân hàng quốc gia của khu vực Xô Viết, thông qua việc phát hành một loại tiền tệ thống nhất, đã thay đổi triệt để cục diện hỗn loạn của tiền tệ, bảo vệ người nông dân trước mách lới của những kẻ đổi tiền, cung cấp đầy đủ phương thức giao dịch cho thị trường mậu dịch nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế.

Để phục hồi và phát triển sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, ngân hàng quốc gia đã hỗ trợ mạnh mẽ cho nông dân và thợ thủ công, chủ yếu giải quyết nhu cầu vốn cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh khác nhau, phát hành các khoản vay với lãi suất thấp hoặc không lãi suất như khoản vay giống, gia súc, phân bón, v.v.. Nông dân được vay tiền để mua phân bón và nông cụ để sản xuất, nhờ đó mà sản lượng nông nghiệp đã tăng lên rất nhiều.

Để ngăn chặn tác động của biến động giá ngũ cốc đối với sự nhiệt tình của nông dân đối với sản xuất, ngân hàng nhà nước đã phối hợp với Cục Điều tể Ngũ cốc để tích cực điều chỉnh giá. “Để ổn định thị trường và ngăn ngừa hiện tượng giá lương thực tăng giảm thất thường, ngân hàng quốc gia cũng đã phát hành các khoản vay cho Cục Điều tể Ngũ cốc. Trong vụ thu hoạch mùa Thu, họ sẽ mua

vào với giá hợp lý. Khi nông dân thiếu lương thực, họ sẽ bán ra với giá hợp lý, vừa bảo vệ sự phát triển kinh tế của vùng nông thôn, vừa đảm bảo quyền lợi của quần chúng nông dân.”

Những biện pháp tài chính này đã giải quyết những khó khăn của nông dân về đất đai, nợ nần và tiêu thụ ngũ cốc, giúp cho sản xuất nông nghiệp được khôi phục chỉ sau một thời gian ngắn, cuộc sống của người nông dân được cải thiện đáng kể.

Trong giai đoạn hậu kỳ của khu vực Xô Viết, do sự gia tăng chi tiêu cho quân sự và chi tiêu của chính phủ, “mặc dù gánh nặng của nông dân (bao gồm thuế nông nghiệp, nợ công và các khoản vay giống, v.v.) không ngừng tăng cao, nhưng với nền tảng sản xuất phát triển, cuộc sống của họ vẫn được cải thiện rất nhiều. Năm 1933, cuộc sống của nông dân ít nhất được cải thiện gấp đôi so với thời kỳ Quốc dân Đảng. Đại đa số nông dân trong quá khứ có rất nhiều lúc không đủ ăn, giờ đây không chỉ hết cảnh đói khát mà cuộc sống của họ ngày càng sung túc hơn, nhiều người có đời sống được cải thiện gấp đôi so với trước.”

Sự thành lập và ổn định của chính quyền, thắng lợi của cuộc chiến tranh cách mạng không thể tách rời khỏi căn cứ địa. Mao Trạch Đông đã sử dụng một phép ẩn dụ hài hước như sau: “Cách mạng thì phải có căn cứ địa, như thể con người có móng vậy. Nếu con người không có móng, họ sẽ không thể ngồi xuống. Nếu cứ đi hoặc đứng mãi thì sẽ không ổn, vì đến lúc chân căng mỗi một thì toàn thân sẽ tự khắc ngã nhào. Chỉ khi có căn cứ địa thì cách mạng mới có nơi để nghỉ ngơi, phục hồi và bổ sung sức mạnh, rồi tiếp tục chiến đấu, mở rộng phát triển và đi đến thắng lợi cuối cùng.”

Trong khi đó, sự tồn tại của căn cứ địa thì không thể tách rời với sự phát triển kinh tế của căn cứ địa, không thể tách rời sự hỗ trợ của nông dân, công nhân trong các khu vực cơ sở và không thể tách rời sự đảm bảo tiền tệ và tài chính.

Đúng như lời Mao Trạch Đông đã nói: “Chỉ khi chính quyền Xô Viết tận dụng mọi nỗ lực để giải quyết vấn đề của quần chúng và cải thiện cuộc sống của nhân dân một cách thiết thực, từ đó giành được niềm tin của quần chúng đối với chính quyền Xô Viết, chúng ta mới có thể huy động họ gia nhập Hồng quân và tiến hành chiến tranh.” “Muốn giành được sự ủng hộ của quần chúng ư? Muốn quần chúng dốc toàn lực tham gia tiền tuyến sao? Vậy thì phải kề vai sát cánh với họ, động viên, quan tâm đến những nhu cầu thiết thực của họ, phải thật lòng thật dạ tìm kiếm lợi ích, giải quyết các vấn đề sản xuất và sinh hoạt của họ.”

Dưới sự chỉ dẫn của tư tưởng trên, việc thiết lập hệ thống tài chính ở khu vực Xô Viết luôn xoay quanh việc phục vụ cho người nông dân. Xuất phát từ thực tế giải quyết nền kinh tế nông thôn, các biện pháp của ngân hàng quốc gia đã tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho cuộc sống của nông dân và thiết lập tín dụng tiền tệ ở khu vực Xô Viết, chính phủ đã giành được sự ủng hộ và yêu thương chân thành của đông đảo nông dân. Chính nhờ “đắc dân tâm” nên khi Hồng quân tuyển binh trên quy mô lớn để chống lại chiến lược “vây tiễu”, có thể nhìn thấy những cảnh tượng xúc động trong khu vực Xô Viết như cha mẹ tiễn con, vợ tiễn chồng, huynh đệ tranh nhau gia nhập Hồng quân.

“ĐẶC KHU” THƯƠNG MẠI VÀ “DOANH NGHIỆP TRUNG ƯƠNG” CỦA KHU VỰC XÔ VIẾT

Một con tàu dân sự chất đầy vải vóc chậm rãi lướt trên mặt sông, khi đến một nơi thuộc vùng hạ lưu Cám Châu, thuyền trưởng dừng con tàu ở bờ phía tây để chờ chỉ đạo. Đột nhiên, có tiếng súng máy vang lên ở phía bờ đông. “Mau lái tàu đến bờ đông!” Thuyền trưởng ra lệnh. Những thuyền viên vội vàng lấy mái chèo đưa thuyền về phía bờ đông. Khi thuyền còn chưa dừng hẳn, các nhân viên của Phân cục Giang khẩu Khu vực Xô Viết vốn đã đợi từ rất lâu, lập tức nhảy lên thuyền. Thuyền trưởng khẽ gật đầu với họ, đoạn vội vã hét lên: “Hong quân cướp tàu rồi!”, sau đó bỏ tàu “trốn” về Cám Châu. Sau khi trở về, thuyền trưởng nói với chủ xưởng vải rằng: “Không ổn rồi, một thuyền vải đã bị Hong quân cướp mất!” Ông chủ không những không tiếc của mà còn khen thuyền trưởng nhanh trí. Chỉ vài ngày sau, số tiền bán vải trên chiếc thuyền đó đã được giao đến tay ông chủ không thiếu một xu. Ông chủ nhẩm tính, vậy là kiếm được vài ngàn đồng bạc từ phi vụ này, còn viên thuyền trưởng cũng nhận được vài trăm đồng bạc “tiền thù lao” mà Cục Thương mại trả thêm cho.

Những cảnh kỳ lạ như vậy là hết sức phổ biến ở những địa phương tiếp giáp giữa khu vực Xô Viết và khu vực Quốc dân Đảng. Trên thực tế, đây là một phương thức thương mại đặc biệt giữa khu vực Xô Viết và Quốc dân Đảng.

Sau khi cuộc “vây tiễu” lần thứ ba của Quốc dân Đảng với khu vực Xô Viết bị thất bại, họ đã tiến hành đẩy mạnh phong tỏa kinh tế

đối với khu vực Xô Viết và cắt đứt giao thương giữa hai vùng này. Các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm địa phương trong khu vực Xô Viết không thể bán được, giá giảm chóng mặt, trong khi đó những mặt hàng rất cần thiết như muối ăn, vải, dầu hỏa và thuốc tây thì ngày càng khan hiếm. Có một thời gian, giá một số hàng hóa trong khu vực Xô Viết tăng vọt khiến cho dân tình hết sức lo ngại, tác động trực tiếp đến cuộc sống của quần chúng và Hồng quân, ảnh hưởng đến niềm tin đối với chính phủ.

Chính phủ nhận thấy rằng đây là một vấn đề hệ trọng, ảnh hưởng đến vấn đề sinh-tử, tồn-vong của khu vực Xô Viết nên đã quyết định thành lập cụ thể Bộ Kinh tế Quốc dân Trung ương và Tổng cục Ngoại thương để phát triển ngoại thương. Đồng thời, một loạt các chính sách linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế đã được đưa ra: Thưởng cho các doanh nghiệp tư nhân sản xuất và kinh doanh tất cả các loại hàng hóa cần thiết ở khu vực Xô Viết. Giảm thuế đối với một số mặt hàng nhu yếu phẩm và quân nhu phẩm, các doanh nghiệp nhà nước cố gắng sử dụng vốn tư nhân và vốn hợp tác xã càng nhiều càng tốt, tiến hành hợp tác trên nhiều phương diện với họ; khuyến khích các doanh nhân trong khu vực Quốc dân Đảng đến khu vực Xô Viết để làm ăn, kinh doanh, bí mật cử người đến khu vực Quốc dân Đảng để mở các hiệu buôn và trạm thu mua, v.v.

“Đập tan chiến lược phong tỏa kinh tế của kẻ thù, phát triển ngoại thương ở khu vực Xô Viết, trao đổi các sản phẩm dư thừa (ngũ cốc, quặng vonfram, gỗ, thuốc lá, giấy, v.v.) trong khu vực Xô Viết với các sản phẩm công nghiệp (muối ăn, vải, dầu ngoại, v.v.) ở

khu vực Quốc dân Đảng, đó là một trong những trọng tâm phát triển nền kinh tế quốc gia.” Theo chính sách chung về thương mại của Mao Trạch Đông, Mao Trạch Dân cũng tích cực tham gia. Ông tin rằng các vật tư xuất khẩu trong khu vực Xô Viết có giá thành rẻ và đem lại nhiều lợi nhuận, thế nên các doanh nhân trong khu vực Quốc dân Đảng sẽ không bỏ lỡ cơ hội này. Không chỉ vậy, ông còn lợi dụng lòng tham và xung đột nội bộ của các thế lực quân phiệt để thực hiện các giao dịch ngầm với các thương nhân trong khu vực này. Để hỗ trợ ngoại thương, ngân hàng quốc gia đã phân bổ 1 triệu nhân dân tệ từ 3 triệu nhân dân tệ trái phiếu xây dựng kinh tế để làm quỹ ngoại thương.

Một ngày đông giá rét năm 1931, dân chúng ở Thụy Kim đứng vây quanh bảng cáo thị, tranh luận về một thông báo vừa được chính phủ công bố: “Đất đai Xô Viết ta phân bổ rất nhiều mỏ vàng bạc châu báu. Nếu bỏ công khai thác thì chẳng mấy chốc nước giàu dân mạnh. Bất luận là quân nhân hay dân chúng trình báo về việc phát hiện mỏ quặng thì đều sẽ được thưởng. Ký tên: Mao Trạch Dân, Chủ tịch Ngân hàng Quốc gia Cộng hòa Xô Viết Trung Quốc.”

Một số người nói: “Tên của Thụy Kim bắt nguồn từ câu ‘Hợp sinh thụy khí, oát địa đắc kim’, chắc chắn dưới đất có rất nhiều mỏ vàng bạc.” Có người tiếp lời rằng: “Hễ trình báo là sẽ có thưởng, chúng ta hãy mau đi tìm thôi!”

Vài ngày sau, Mao Trạch Dân nhận được một lá thư cùng một viên đá đen sáng bóng từ Hồng quân. Bức thư nói rằng có một mỏ vonfram ở một địa phương tên là “Thiết Sơn Lũng”. Trước thời kỳ Hồng quân lên nắm quyền, có những doanh nhân Quảng Đông đã

mở mỏ ở đó, người nước ngoài nói rằng khai thác được bao nhiêu thì họ sẽ thu mua bấy nhiêu. Mao Trạch Dân đã ngay lập tức tiến hành một cuộc điều tra. Quặng vonfram có thể bán giá 8 đồng Đại dương, vô cùng đắt đỏ. Đây chẳng khác gì một kho vàng ở khu vực Xô Viết! Mao Trạch Dân vui mừng khôn xiết, lần này thì ngân hàng quốc gia sắp phát tài rồi!

Khu vực Cám Châu được mệnh danh là “thủ đô vonfram” với hàng trăm mỏ vonfram rải rác khắp nơi. Vonfram là một vật liệu quan trọng để chế tạo súng và rất được quốc tế tìm kiếm thu mua. Trong Thế chiến I, các quốc gia tham chiến đã chạy đua vũ trang, mở rộng dự trữ quân bị và vonfram đã trở thành một vật liệu chiến lược hết sức quan trọng. Người nước ngoài và các thế lực quân phiệt địa phương nắm độc quyền thu mua các mỏ vonfram, và một khối lượng lớn quặng vonfram đã liên tục bị đổ ra nước ngoài.

Nếu Hồng quân kiểm soát được những loại vật tư chiến lược như quặng vonfram, họ sẽ có “vốn giắt lưng” để tiến hành mặc cả với Quốc dân Đảng, tạo một khe hở trên tuyến phong tỏa khu vực Xô Viết và mang lại thu nhập khổng lồ cho khu vực này.

Mùa xuân năm 1932, Công ty Quặng Vonfram Trung Quốc được thành lập tại khu vực Xô Viết để lãnh đạo và tổ chức sản xuất quặng vonfram trong khu vực này. Mao Trạch Dân kiêm nhiệm chức tổng giám đốc của mỏ vonfram. Công ty khai thác vonfram Trung Quốc là “doanh nghiệp nhà nước” đầu tiên được thành lập tại khu vực Xô Viết, gánh vác cho hoạt động tài chính của toàn bộ khu vực này.

Vào thời điểm đó, nhiều nhân vật quân sự và chính trị của Quốc Dân Đảng đều có công việc kinh doanh riêng. Mao Trạch Dân đã cử người tới liên hệ với các cửa hàng bách hóa mà họ điều hành ở Cám Châu. Thế lực quân phiệt Quảng Đông là Trần Tế Đường vừa buôn vàng vừa thu thập quặng vonfram. Ông ta nghe nói có một cách mới để “phát tài” nên đã rất vui mừng, ngay lập tức phái thân tín đến đàm phán bí mật với đại diện của khu vực Xô Viết. Trước khi đi, Trần Tế Đường đã trình trọng dặn rằng: “Hãy cố chịu nhục, chỉ cần thành công là được.”

Mao Trạch Dân cũng đến thành Cám Châu để đích thân sắp xếp việc xuất khẩu quặng vonfram. Lợi dụng tâm lý muốn mau chóng phát tài của quân phiệt Quảng Đông, sau nhiều vòng thương lượng, giá quặng vonfram đã tăng lên gần 6 lần so với 8 đồng Đại dương ban đầu, tức là 52 đồng/sọt! Chẳng mấy chốc, hai bên đã đạt được thỏa thuận bí mật về buôn bán quặng vonfram: Hàng hóa nhập khẩu từ khu vực Xô Viết sẽ được hộ tống bởi quân phiệt Cám Châu, vận chuyển từ Quảng Đông đến khu vực Xô Viết, và sau đó quặng vonfram sẽ từ khu vực Xô Viết chuyển ra bên ngoài. Cả hai bên đều đạt được những lợi ích riêng.

Sau khi Trần Tế Đường triển khai giao thương quặng vonfram ở Cám Châu, các thế lực quân phiệt khác ở khu vực Quảng Đông cảm thấy vô cùng sốt ruột, chẳng mấy chốc quên bẵng cả huấn lệnh của ủy viên trưởng Tưởng Giới Thạch. Họ lũ lượt làm ăn buôn bán với khu vực Xô Viết, dùng muối ăn và vải vóc để đổi lấy quặng vonfram và các sản phẩm nông nghiệp của khu vực Xô Viết. Quặng vonfram do Công ty Quặng vonfram Trung Quốc sản xuất được in dòng chữ

“vật tư quốc phòng” lên bao bì, sau đó được dân quân hộ tổng ra khỏi biên giới để đổi lấy những vật phẩm mà căn cứ địa đang rất thiếu thốn như muối, vải, thuốc tây, vũ khí quân hỏa, ngoài ra còn có cả những hòm tiền bạc.

Và thế là chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, lượng tiêu thụ của Công ty Quặng vonfram Trung Quốc đã gia tăng đáng kể. Từ năm 1932 đến 1934, Công ty Quặng vonfram Trung Quốc đã sản xuất tổng cộng 4.193 tấn quặng vonfram, với doanh thu tài chính hơn 4 triệu nhân dân tệ. Nó trở thành nguồn kinh tế quan trọng nhất của khu vực Xô Viết tại thời điểm đó và đã thực sự trở thành “doanh nghiệp nhà nước đầu tiên”. Thu nhập từ quặng vonfram đã đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đập tan chiến lược phong tỏa kinh tế cùng bốn lần “vây tiễu” của Tưởng Giới Thạch, tạo nên nguồn vốn cơ sở cho ngân hàng quốc gia.

Ngoài việc tận dụng triệt để các vật liệu chiến lược để mở ra các kênh thương mại mậu dịch, chính phủ khu vực Xô Viết cũng đã thành lập những “đặc khu kinh tế” ở những nơi giao thông vận tải tương đối thuận tiện như ở biên giới, thuế sẽ được giảm một nửa để động viên và thu hút giới thương nhân của khu vực Quốc dân Đảng tiến hành giao dịch buôn bán với khu vực Xô Viết. Bằng cách phát động và dựa vào quần chúng ở khu vực Xô Viết, một đội ngũ thu mua thương phẩm hết sức kiên cường và đáng tin cậy đã được thành lập. Thông qua việc thiết lập mối quan hệ thương mại bí mật với các doanh nghiệp lớn của Cám Châu để phá vỡ tầng tầng lớp lớp vòng vây phong tỏa kinh tế của Quốc dân Đảng.

Để khuyến khích tối đa các thương hộ cá thể tích cực tham gia buôn bán thương mại, chính phủ Xô Viết cũng đã thực thi những chính sách bảo hộ và khuyến khích, quy định rằng: “Đảm bảo tự do thương mại, không can thiệp vào quan hệ thị trường hàng hóa thông thường.” “Tất cả các sản phẩm sản xuất dư thừa mà nông dân, công dịch và tiểu thương trực tiếp bán ra đều sẽ được miễn thuế. Tất cả giao dịch thương mại dưới 200 nhân dân tệ cũng sẽ được miễn thuế.” Do đó, một số tiểu thương và người bán hàng rong của khu vực Xô Viết không chỉ bày sạp mở quầy trong các thành trấn của khu vực Xô Viết, mà còn thường lén vào khu vực Quốc dân Đảng để thu mua những vật tư vô cùng khan hiếm.

Đồng thời, hai phe Đảng Cộng sản và Quốc dân Đảng cũng bắt đầu triển khai “đấu pháp” xoay quanh tiền tệ và muối ăn.

Quốc dân Đảng cực kỳ nóng mắt với loại tiền tệ mà khu vực Xô Viết phát hành, vì vậy họ đã phái các chuyên gia đúc tiền lẻ lén vào khu vực Xô Viết, chỉ đạo các toán thổ phỉ địa phương sử dụng phương pháp đồng mạ bạc để đúc tiền giả với chất lượng kém. Thế là bỗng chốc trên thị trường tràn ngập tiền giả, và các thương nhân lập tức từ chối chấp nhận tiền bạc đúc ở khu vực Xô Viết. Chính quyền khu vực Xô Viết ngay lập tức đưa ra phản ứng bằng cách thành lập một nhóm phát hiện tiền giả nhằm tìm kiếm loại bỏ hoàn toàn các ổ nhóm sản xuất tiền giả mà Quốc dân Đảng cài cắm ở trung tâm của khu vực này.

Các thương nhân Cám Châu nhận thấy rằng những đồng bạc do chính quyền khu vực Xô Viết chi trả đều được sản xuất thủ công, chất lượng không cao và rất khó lưu thông ở khu vực Quốc dân

Đảng, vì vậy họ chỉ chấp nhận loại tiền “Ứng dương” Mexico, trong khi đó ngân hàng quốc gia lại chẳng thể sản xuất được “Ứng dương”. Thông qua một doanh nhân đã giác ngộ cách mạng, Mao Trạch Dân đã mua về một máy đúc tiền xu “Ứng dương” và một lô vật liệu khuôn thép từ Thượng Hải. Xưởng Đúc tiền Trung ương đã từ bỏ việc đúc các đồng bạc mệnh giá 1 tệ vốn chỉ có thể lưu hành ở khu vực Xô Viết và tập trung vào việc đúc “Ứng dương” – loại tiền thông hành trong khu vực Quốc dân Đảng, và thế là tình hình ngoại thương bắt đầu cải thiện, sự phong tỏa kinh tế của Quốc dân Đảng dần dần bị phá vỡ.

Tục ngữ có câu: “Bách tính khai môn thất kiện sự: sài, mễ, du, diêm, tương, thố, trà (Mở cửa ra là bảy việc, củi, gạo, dầu, muối, tương, giấm, trà).” Trong số đó, muối là một mặt hàng không thể thiếu, do đó, Tưởng Giới Thạch đã sử dụng mặt hàng này như một “vũ khí hủy diệt hàng loạt” để chống lại Đảng Cộng sản. Chính phủ Quốc dân Đảng đã thành lập Cục Quản lý Dầu hỏa Muối ăn ở Nam Xương, Giang Tây. Họ đã thành lập các ủy ban bán hàng muối ăn và dầu hỏa tại các quận xung quanh khu vực Xô Viết để thúc đẩy cái gọi là “kế khẩu thụ diêm (bán muối dựa trên nhân khẩu)”. Bất cứ ai thu mua muối vượt quá số lượng hoặc che giấu không báo thì đều bị xét xử”.

Chiêu bài này của Quốc dân Đảng hết sức lợi hại, bởi vì khu vực Xô Viết không thể sản xuất muối, trong khi đó nhu cầu muối hằng tháng ít nhất là 150.000kg. Ngay lập tức nguồn cung muối ở khu vực Xô Viết đã bị thắt chặt chưa từng thấy và giá muối đã tăng vọt.

Để đối phó với vấn đề nan giải này, chính quyền Xô Viết đã cử một nhóm người cải trang thành ăn mày đến khu vực Quốc dân Đảng để xin ăn, âm thầm mua muối rồi nhét vào trong túi mang về. Chính quyền Xô Viết cũng kêu gọi người dân chế tạo thùng phân hai lớp, lợi dụng cơ hội nhặt phân ở khu vực Quốc dân Đảng, lén giấu muối dưới đáy thùng rồi gánh về. Thậm chí còn cải hoán quan tài thành hai lớp, lớp trên thì để lòng lợn bốc mùi, còn phía dưới thì cất muối, giao cho một số người giả vờ đưa tang, khi đi qua biên giới, binh sĩ Quốc dân Đảng từ xa đã ngửi thấy mùi hôi thối liền vội vàng cho “đội đưa tang” chuyển muối qua cổng.

Việc đồng thời triển khai ngoại thương và phát triển thương nghiệp cá thể đã mang lại sự thịnh vượng thương mại của các khu vực Xô Viết, đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc phá vỡ sự phong tỏa và thúc đẩy phát triển kinh tế ở khu vực Xô Viết. Snow từng thốt lên trong cuốn Tây hành mạn ký của ông rằng: “Năm 1933, thương mại xuất khẩu đối ngoại của khu vực Xô Viết đã vượt quá 12 triệu nhân dân tệ. Họ đã phá vỡ sự phong tỏa của Quốc dân Đảng và kiếm được lợi nhuận rất lớn.”

Trong thực tế, ngân hàng quốc gia nhận thức được rằng tín dụng của chính phủ khu vực Xô Viết và ngân hàng quốc gia phụ thuộc vào mức độ phong phú của nguồn cung vật tư và mức độ vật giá. Chỉ khi đảm bảo được nguồn cung vật tư, tiền tệ của khu vực Xô Viết mới được người dân tin tưởng và hỗ trợ.

“TÚI TIỀN” HỖ TRỢ “NÒNG SÚNG”

Trong những ngày đầu khu vực Xô Viết được thành lập, nền kinh tế vẫn chưa phục hồi và phát triển, thế nên huy động vốn là nguồn cung chủ yếu cho chi phí quân sự và thu nhập tài chính. Chi tiêu quân sự cho ba lần chống “vây tiễu” đều dựa vào lượng tài sản thu thập được từ những lần quân đội tiến hành đánh địa chủ cường hào và tịch thu vật tư của Quốc dân Đảng.

Công trái chiến tranh cách mạng của khu vực Xô Viết

Để hỗ trợ cho “nòng súng” của mình, chính phủ khu vực Xô Viết đã xây dựng chính sách “bảo đảm nguồn cung cho chiến tranh cách mạng, bảo đảm chi tiêu cho tất cả các chi phí cách mạng của khu vực Xô Viết”, áp dụng các biện pháp để thống nhất tài chính, gia tăng tích trữ, gia tăng thuế và phát hành nợ công để giải quyết các khoản chi tiêu của quân đội và chính phủ.

Trong những ngày đầu thành lập khu vực Xô Viết, chính quyền các cấp đều có những chính sách riêng, không có bất cứ chính sách tài khóa nào đáng kể, thu dùng tùy ý, lãng phí tùy tiện, cũng chẳng có kế hoạch hay dự toán. Nguồn thu tài chính luôn bắt nguồn từ việc tịch thu tài sản của địa chủ cường hào. Do thiếu kinh nghiệm về thuế, nên một số nơi thu thuế tùy ý bất kể tầng lớp, một số chính quyền địa phương thì thu bao nhiêu dùng bấy nhiêu, không nộp một đồng lên trung ương. Chi tiêu của chính phủ ở tất cả các cấp vô cùng mất cân đối, thu nhập ít, tối đa cũng chỉ đạt vài ngàn tệ.

Để thống nhất tài chính và khắc phục hiện tượng tham nhũng lãng phí, tự tung tự tác, chính quyền trung ương đã quy định rằng tất

cả các khoản thu của chính quyền các cấp đều phải gửi đến Bộ Tài chính. Các khoản chi tiêu phải dựa theo ngân sách được phê duyệt, và bảng quyết toán cuối cùng phải được nộp cho cơ quan cấp cao hơn. Mao Trạch Đông chỉ ra rằng tham nhũng và lãng phí là “những tội ác lớn” để cảnh cáo cho các nhân viên chính phủ. Đồng thời, để đối phó với hiện tượng chính quyền các cấp không phân định rõ ràng thu tiền, quản lý tiền và dùng tiền, không chế ước lẫn nhau trong hệ thống kế toán, ngân hàng quốc gia – với tư cách là đại lý của kho bạc chính phủ, đã hình thành một hệ thống quản lý vốn thống nhất gồm bốn liên (bốn đơn vị) để đảm bảo rằng bên thu tiền, bên quản lý (kho bạc nhà nước), bên sử dụng và bên chi phối đều có biên bản nghiêm ngặt của riêng mình, ngăn ngừa tham nhũng lãng phí.

Sau khi thống nhất tài chính, chính phủ trung ương có thể tiết kiệm hiệu quả và tập trung nguồn lực tài chính hỗ trợ chiến tranh.

Sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế nông thôn ở khu vực Xô Viết đã tạo điều kiện thuận lợi cho chính phủ triển khai đánh thuế đất và thuế thương mại đối với nông dân. Thuế suất được chia thành ba loại: nông dân nghèo, nông dân trung lưu và nông dân giàu. Ngoài ra còn có một loạt các quy định về miễn giảm thuế. Khi cơ quan thuế vụ tiến hành trưng thu thuế đất, họ phải sử dụng biên lai thu thuế và giấy chứng nhận miễn thuế thống nhất. Vào thời điểm đó, rất nhiều nông dân đã coi biên lai thu thuế và giấy chứng nhận miễn thuế của cơ quan thuế vụ khu vực Xô Viết làm bằng chứng về quyền sở hữu đất đai.

Tháng 3 năm 1933, khu vực Xô Viết trung ương cũng đã thiết lập một hệ thống thuế quan thống nhất. 15 khu vực Xô Viết lần lượt thiết lập gần 30 cơ quan hải quan, qua đó khu vực Xô đã viết có bộ phận “hải quan đỏ” độc lập, tự chủ.

Những loại thuế này đã trở thành một phần quan trọng trong doanh thu của chính phủ. Đồng thời, ngân hàng quốc gia cũng phát động phong trào tiết kiệm, “thông báo cho các cơ quan thuộc đảng, chính phủ và quân sự, và các xí nghiệp nhà nước rằng họ bắt buộc phải mở tài khoản tiền gửi tại với ngân hàng, và việc vay được xử lý theo thủ tục thấu chi.” “Phong trào tiết kiệm có thể khuyến khích đông đảo quần chúng công nhân và nông dân tham gia tiết kiệm trong cuộc sống hằng ngày của họ. Mọi người gửi những khoản tiền nhỏ lẻ mà mình tiết kiệm được vào ngân hàng, tích tiểu thành đại. Các ngân hàng thường sử dụng một cách linh hoạt hoặc tập trung các quỹ thặng dư xã hội này để đầu tư cho các hợp tác xã khác nhau, đặc biệt là hợp tác xã tín dụng, cũng như các đơn vị sản xuất do công nhân và nông dân điều hành, dốc toàn lực để phát triển sản xuất khu vực Xô Viết, mở rộng ngoại thương và nhanh chóng giải quyết các vấn đề về suy giảm muối ăn, vải vóc và tiền mặt.”

Phát hành công trái (nợ công) là một cách khác để chính phủ huy động vốn. Nó không chỉ tránh được việc phát hành tiền tệ quá mức mà còn cung cấp cơ hội đầu tư cho người dân. Chính phủ Xô Viết đã phát hành tổng cộng ba đợt trái phiếu, đợt đầu tiên và đợt thứ hai là trái phiếu chiến tranh, số tiền lần lượt là 600.000 nhân dân tệ và 1,2 triệu nhân dân tệ, còn đợt thứ ba là trái phiếu xây dựng kinh tế, số tiền là 3 triệu nhân dân tệ. Những người mua đợt đầu tiên

có thể sử dụng trái phiếu để trả thuế đất và thuế kinh doanh. Kết quả là trái phiếu đã nhanh chóng quay trở về tay của chính phủ, trên thực tế đã gây ra tổn thất tài chính. Sau đó, chính phủ ý thức được rằng không được để trái phiếu trở về tay mình trước thời hạn mua lại, nên họ đã cấm thanh toán trực tiếp trái phiếu.

Việc khu vực Xô Viết phát hành công trái không hề giống với việc Thượng Hải bán toàn bộ nợ công cho ngân hàng – ngân hàng sẽ tiến hành mua bán đầu cơ chứng khoán, mà thay vào đó họ đã huy động quần chúng, đi theo con đường bán trực tiếp. Việc phát hành công trái đã làm phong phú thêm doanh thu tài chính của khu vực Xô Viết và hỗ trợ cuộc chiến chống lại chiến lược “vây tiễu”.

Những biện pháp này đã giúp gia tăng hiệu quả chi tiêu quân sự của Hồng quân mà không tạo ra gánh nặng quá lớn cho người dân.

Và tất cả điều này đều dựa trên một loại tiền tệ thống nhất!

Nếu không có tiền tệ thống nhất, tất cả các loại tiền tạp nham sẽ được thu vào kho bạc quốc gia, điều đó sẽ gây rắc rối cực lớn cho vấn đề quản lý và chi tiêu. Chỉ riêng việc chuyển đổi giữa các loại tiền khác nhau, loại tiền nào được sử dụng để tài trợ, đếm tiền hoặc viết bảng biểu kế toán mỗi ngày thôi cũng quá đủ phiền phức rồi. Khi phát hành công trái sẽ dùng loại tiền nào để mua, rồi lại dùng loại tiền nào để trả lãi và chuộc lại công trái? Đó sẽ là một cơn ác mộng! Sự thống nhất về mặt tiền tệ quả thực đã cung cấp một “vật truyền tải” thống nhất cho những chính sách và chế tài này,

Trong giai đoạn hậu kỳ của khu vực Xô Viết, dưới tác động của tư tưởng “cánh tả”, ngân hàng quốc gia đã vi phạm nguyên tắc quan

trọng là “Ngân hàng quốc gia phát hành tiền giấy về cơ bản phải dựa trên nhu cầu phát triển kinh tế quốc gia, và chỉ được phép đặt nhu cầu tài chính ở vị trí thứ yếu”, dẫn đến số lượng tiền tệ phát hành quá mức lên tới 8 triệu nhân dân tệ.

Dưới sự lãnh đạo quân sự nghiêm về “cánh tả”, Hồng quân liên tiếp thua trận và các khu căn cứ địa không ngừng thu hẹp. Trong khi đó, lưu thông tiền tệ tiếp tục mở rộng, gây ra lạm phát nghiêm trọng và tín dụng tiền giấy giảm mạnh, khiến cho niềm tin của người dân khu vực Xô Viết dành cho chính quyền cách mạng bị tổn hại nghiêm trọng.

“GÒNG GÁNH NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG” VÀ “TIỀN HỒNG QUÂN” 13 NGÀY

Tháng 10 năm 1934, do gặp bất lợi trong chiến dịch chống “vây tiễu” lần thứ năm, Hồng quân trung ương đã buộc phải rút khỏi căn cứ địa. 14 người của ngân hàng quốc gia, cùng với lực lượng an ninh và gần 200 nhân viên vận chuyển đã mang theo 160 sọt tài sản của ngân hàng trung ương gồm trang sức vàng bạc, tiền mặt lên đường sơ tán.

Tháng 1 năm 1935, trung ương Hồng quân đến đóng quân ở Tôn Nghĩ. Tôn Nghĩ là một trọng trấn thương mại ở phía bắc Quý Châu, là trung tâm phân phối cho tất cả các loại thổ sản địa phương, là thành phố cỡ trung phồn hoa đầu tiên mà Hồng quân đi qua kể từ khi tiến hành trường chinh.

Các chỉ huy Hồng quân trèo đèo lội suối nhọc nhằn suốt ba tháng qua đã có cơ hội tốt để nghỉ ngơi. Họ đã tận dụng một nơi có nguồn cung dồi dào như Tôn Nghĩa để bổ sung lương thực, mua vật tư y tế và dụng phẩm sinh hoạt, làm công tác chuẩn bị cho các trận chiến trong tương lai. Hầu hết binh sĩ Hồng quân đều mang theo tiền giấy do ngân hàng quốc gia ở khu vực Xô Viết phát hành, trong khi đó bách tính ở Tôn Nghĩa – những người đã phải chịu đựng chiến tranh liên miên và sự mất giá của tiền giấy, đã không chấp nhận tiền giấy của Hồng quân. Sau nhiều năm kinh nghiệm ở khu vực Xô Viết, Mao Trạch Dân hiểu rằng để “tiền Hồng quân” giành được lòng tin của người dân thì bắt buộc phải đáp ứng hai điều kiện: thứ nhất là “tiền Hồng quân” phải mua được vật tư và hàng hóa, thứ hai là phải chuẩn bị sẵn một lượng vật tư, hàng hóa tương ứng phía sau tiền giấy.

Để lưu thông được “tiền Hồng quân” ở Tôn Nghĩa, Mao Trạch Dân đã huy động các thương nhân Tôn Nghĩa tích cực mở cửa hàng để cung cấp cho Hồng quân càng nhiều hàng hóa càng tốt. Đồng thời, ông muốn thiết lập tín dụng cho “tiền Hồng quân”. Vào thời điểm đó, trong tay Mao Trạch Dân đã cầm hai con át chủ bài: một là muối và hai là thuốc lá.

Di tích ngân hàng quốc gia ở Tôn Nghĩa

Năm đó, giới quân phiệt, quan lại và thổ hào của Quý Châu đều tập trung tại Tôn Nghĩa. Những người này đã mở nhiều hàng vải, hàng muối, hàng thuốc lá và tiền trang ở đó. Quân phiệt, địa chủ,

quan lại và những kẻ gian thương thông đồng với nhau, thao túng thị trường, tích trữ một lượng lớn muối và thuốc lá trị giá hàng trăm ngàn nhân dân tệ, bán với giá cao trên thị trường. Sau khi đóng quân ở Tôn Nghĩa, Hồng quân đã tịch thu những hàng hóa, vật tư này.

Và thế là Mao Trạch Dân đã bán muối tịch thu được từ đám quân phiệt và thổ hào với mức giá thường, nhưng để mua loại muối ăn giá rẻ này thì phải sử dụng “tiền Hồng quân”.

Quần chúng và thương nhân ở Tôn Nghĩa bắt đầu vui vẻ bán hàng hóa của họ và chấp nhận “tiền Hồng quân”, sau đó sử dụng “tiền Hồng quân” để mua muối ăn vừa quý vừa rẻ. Để tạo điều kiện cho người dân trao đổi “tiền Hồng quân” cho Hồng quân bất cứ lúc nào, ngân hàng quốc gia đã thiết lập 25 điểm trao đổi tại khu vực trung tâm thương nghiệp Tôn Nghĩa và các trạm đóng quân của bộ đội.

Mức độ tín dụng của “tiền Hồng quân” ngay lập tức bùng nổ và thị trường trở nên thịnh vượng chưa từng thấy. Sau đó, Hồng quân quyết định rút khỏi Tôn Nghĩa vì không thể thành lập căn cứ địa ở nơi đây. Để đảm bảo lợi ích của người dân Tôn Nghĩa sẽ không bị tổn thất vì sự ra đi của Hồng quân, ngân hàng quốc gia đã dán cáo thị tại Tôn Nghĩa, thành lập phòng trao đổi tiền tệ, sử dụng các vật tư như muối, gạo, vải và tiền Quang Dương để đổi lại “tiền Hồng quân” từ tay người dân. Đêm trước khi rút khỏi Tôn Nghĩa, họ đã thức cả đêm để hoàn tất việc sắp xếp, thu hồi toàn bộ “tiền Hồng quân”.

Việc ngân hàng quốc gia phát hành và thu hồi “tiền Hồng quân” ở Tôn Nghĩa không chỉ kích hoạt thị trường, đảm bảo nguồn cung của Hồng quân, mà còn bảo vệ uy tín của tiền giấy khu vực Xô Viết, bảo vệ lợi ích của người dân. Họ cho mọi người biết rằng Hồng quân là một đội quân chính nghĩa, luôn bảo vệ lợi ích của quần chúng nhân dân, nhờ vậy đã để lại ấn tượng rất tốt đẹp cho người dân địa phương. Người dân địa phương đều nói rằng, “Hồng quân rất tốt, họ không gây ra bất cứ phiền phức nào cho dân chúng, và ‘tiền Hồng quân’ rất có giá.”

Và thế là ngân hàng quốc gia – đội ngũ chỉ gồm 14 người, chỉ trong vòng hơn 10 ngày đã chỉ huy việc phát hành, lưu thông, trao đổi và thu hồi “tiền Hồng quân” ở một địa phương với dân số hàng trăm ngàn người như Tôn Nghĩa, không thể không coi đó là một kỳ tích. Họ không chỉ bổ sung nguồn cung vật tư dồi dào cho các chỉ huy Hồng quân thông qua việc lưu hành cực kỳ hiệu quả đồng tiền này, mà còn tổ chức thu hồi tiền tệ một cách công bằng cho quần chúng trước khi rút đi. Điều đó đã thể hiện đầy đủ uy tín của chính phủ Xô Viết và ngân hàng quốc gia, thiết lập trong tâm trí người dân một hình ảnh tốt đẹp của Đảng Cộng sản và Hồng quân.

TRUYỀN THUYẾT VỀ “TIỀN TỆ ĐỎ”

Năm 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc có quy mô rất nhỏ, chỉ có 57 thành viên, họ không có tiền cũng chẳng có súng. Tuy nhiên, 28 năm sau, họ đã lãnh đạo một đội quân lên tới hàng triệu binh sĩ càn quét thiên hạ và giành lấy quyền lực quốc gia! Khi Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa được thành lập, giữa muôn vàn bộn bề gian khó, họ đã đánh bại lực lượng liên minh 16 nước ở Bắc Triều Tiên. Kể từ năm 1840, Trung Quốc chưa bao giờ có một thời khắc độc lập, tự chủ một cách hoàn toàn như vậy.

Thắng lợi toàn diện của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong các lĩnh vực chính trị, quân sự và tài chính bắt nguồn từ cùng một hệ thống tư tưởng và trí tuệ, và ba trụ cột hỗ trợ hệ thống này là: phục vụ nhân dân, độc lập tự chủ và định hướng thực tiễn.

Quyền phát hành tiền tệ là một trong những quyền lực quan trọng nhất trong xã hội. Làm thế nào để thực thi được quyền này là một thử nghiệm quan trọng đối với các nhà phát hành tiền tệ. Phát hành tiền tệ vì lợi ích của người dân về cơ bản khác với việc phát hành tiền tệ vì lợi ích của một số ít người. Con mắt người ta vốn rất thông thái, tinh tường, thế nên chỉ cần nhìn qua là họ đã đoán biết được động cơ lợi ích của các nhà phát hành tiền tệ. Việc phát hành tiền tệ của khu vực Xô Viết, bao gồm cả việc phát hành “tiền Hồng quân” ở Tôn Nghĩa là để bảo vệ lợi ích cơ bản của người dân, hoàn toàn phù hợp với những đạo lý cơ bản đã giúp cho chính quyền Cộng sản có thể tồn tại và phát triển. Tiền tệ chỉ phục vụ lợi ích của người dân – như vậy mới có thể nhận được sự ủng hộ và tin tưởng của họ, mới tạo dựng được tín dụng tiền tệ mạnh mẽ nhất, lâu bền nhất và khó bị sụp đổ nhất!

Tiền tệ của khu vực Xô Viết đi theo một con đường hoàn toàn độc lập, trong trạng thái bị “vây tiễu” về mặt quân sự và phong tỏa về mặt kinh tế. Nó đã phải trải qua những áp lực rất lớn mà hệ thống tiền tệ bình thường khó có thể chịu đựng được. Những người sáng

lập của ngân hàng trung ương của “chế độ đỏ” đã bắt tay xây dựng từ con số không, hoàn toàn tự chủ, độc lập và khép kín mà không cần sự trợ giúp bên ngoài. Điều này phù hợp với thực tiễn “cát cứ đỏ” của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Dù là Stalin hay Tưởng Giới Thạch, ngay từ đầu đã không ai tin rằng ý tưởng “nông thôn bao vây thành thị” có thể thành công. Đây là một sự sáng tạo chưa từng có trên toàn thế giới. Đối với chính phủ khu vực Xô Viết – chủ thể đã tạo ra mô hình hoàn toàn mới mẻ này, sự chế giễu, nghi ngờ, buộc tội, chỉ trích từ trong nội bộ đảng, cùng với sự thù địch, phá hoại, phong tỏa và “vây tiễu” từ bên ngoài, tất cả đã tạo thành áp lực vô hình đè nén từng giây từng phút. Tinh thần độc lập không phải là một bông hoa được trồng trong nhà kính và môi trường thuận lợi, nó giống như một cái cây sống sót trong điều kiện lạnh giá và khắc nghiệt. Tiền tệ đỏ của khu vực Xô Viết đã trưởng thành từng chút một trong những điều kiện cực kỳ thô sơ, nó từng bước được cải tiến và mọi thành tựu đều bắt nguồn từ thực tiễn.

“Từ thực tiễn đến thực tiễn” – câu nói tưởng chừng sáo rỗng này kỳ thực là một chân lý đã được thăng hoa sau hàng ngàn lần trui rèn thành công hoặc thất bại. Những người sáng lập ra tiền tệ đỏ không có kinh nghiệm phong phú về tiền tệ, cũng không hiểu về những lý luận học thuật cao siêu, nhưng họ lại sở hữu sự can đảm và trí tuệ siêu việt hơn người! Họ không sa đà vào sách vở, vào người nước ngoài, vào quyền lợi, tất cả các biện pháp đều hướng tới giải quyết các vấn đề thực tế. Trong quá trình đó, bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu, họ đều thể hiện được sự nhạy bén thiên tài và những thủ thuật

khiến bất cứ ai cũng phải thán phục. Thực tiễn sẽ tạo nên kinh nghiệm, nó sẽ giúp ý tưởng thăng hoa.

Từ năm 1932 đến 1934, mặc dù ngân hàng trung ương của khu vực Xô Viết chỉ tồn tại được ba năm, nhưng họ đã giúp cho những ý tưởng tài chính và trí tuệ độc đáo của Đảng Cộng sản Trung Quốc được phát huy đến cực độ. Ba năm của ngân hàng quốc gia tại khu vực Xô Viết là lần đầu tiên người dân khu vực Xô Viết sở hữu ngân hàng của riêng mình và làm chủ các quyền lợi tài chính, và cũng là lần đầu tiên Đảng Cộng sản Trung Quốc xây dựng được một hệ thống tài chính độc lập.

Sau khi đọc lịch sử, những người Cộng sản Trung Quốc hiểu ra rằng Công xã Paris thất bại vì họ không tiếp quản Ngân hàng Pháp. Nhìn sang thực tiễn của Liên Xô, họ biết rằng chỉ khi làm chủ được hệ thống ngân hàng thì mới có thể củng cố chế độ. Khi đến lượt mình, họ mới thực sự nghiệm ra rằng nếu không có tiền thì sẽ vô cùng gian nan, nếu không có tiền, họ sẽ bắt buộc phải thuận theo ý chí của “người anh cả” – người đã chi tiền cho họ!

Mao Trạch Đông đã tìm ra con đường thành lập một chính phủ độc lập ở khu vực nông thôn – một vùng đất màu mỡ của cách mạng, và cũng bắt đầu quá trình khai phá một con đường độc lập tài chính. Một tay cầm súng, một tay giữ túi tiền, bằng cách đó khu vực Xô Viết đã tồn tại suốt 7 năm trong những cuộc “vây tiễu” của Tưởng Giới Thạch và ánh mắt đầy hoài nghi của Liên Xô!

Những người sáng lập của ngân hàng trung ương đã lao tâm khổ tứ, dốc tận tâm sức cho tiền tệ đỏ. Họ không có nền tảng văn

hóa cao, cũng chẳng có nhiều kinh nghiệm, thậm chí không không có vốn khởi động, nhưng họ tin rằng miễn là để phục vụ người dân, bất cứ khó khăn nào cũng có thể vượt qua!

Mục đích phát hành tiền tệ của ngân hàng quốc gia rất cụ thể. Họ phát hành tiền tệ để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh kế của người dân và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, chứ không phải là một thủ đoạn để “vặt lông cừu”, cướp đoạt tiền bạc của nhân dân.

Các nhân viên của ngân hàng quốc gia đã chuẩn bị một lượng dự trữ đồng bạc đầy đủ để phát hành tiền tệ. Thông qua thực tiễn, họ ý thức được rằng nếu chỉ dựa vào vàng-bạc để làm thế chấp, không có sự chuẩn bị tương ứng về vật tư thì tiền tệ vẫn chỉ là tờ giấy mà thôi. Những điều mà người dân cần để sống là củi-gạo-dầu-muối, chứ không phải vàng và bạc. Loại tiền giấy có thể mua được hàng hóa, vật tư thì mới có uy tín trong mắt quần chúng, và chính phủ phát hành loại tiền tệ đó mới có được uy tín của mình!

Sau khi nắm bắt được các nguyên tắc cơ bản của tín dụng tiền tệ, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tiến hành thử nghiệm rất nhiều lần trong Kháng chiến chống Nhật và Chiến tranh Giải phóng. Càng thử nghiệm càng thành thạo, và cuối cùng họ đã thiết lập nên một hệ thống nhân dân tệ độc lập và một biên giới tài chính hết sức mạnh mẽ.

Chương 5

THIÊN HẠ QUYỀN LỰC TIỀN TỆ CỦA TƯỚNG GIỚI THẠCH

LỜI DẪN CHƯƠNG

Tại sao khi lên nắm quyền, Tưởng Giới Thạch vẫn phải dựa vào túi tiền của giới tài phiệt Giang-Chiết?

Tại sao thời kỳ đầu ngân hàng trung ương của Tưởng Giới Thạch lại thất bại trước Ngân hàng Trung Quốc?

Tứ đại gia tộc Tưởng, Tống, Khổng, Trần đã chớp lấy cơ hội đầu tiên như thế nào?

Tại sao cuộc khủng hoảng bạc của những năm 1930 lại được coi là cuộc chiến tỷ giá hối đoái đầu tiên giữa Trung Quốc và Mỹ?

Tại sao cải cách tiền định danh lại là sợi dây châm ngòi cho cuộc chiến tranh xâm lược của Nhật Bản đối với Trung Quốc?

Tưởng Giới Thạch kiểm soát quân đội và khuynh đảo chính phủ, nhưng ông ta vẫn chưa thể kiểm soát tài chính. Thiếu gì cũng được nhưng không thể thiếu tiền, vậy nhưng trước những thách thức từ mọi phía, thứ thiếu nhất của Tưởng Giới Thạch lại chính là tiền bạc. Ông ta thành lập ngân hàng trung ương, nhưng tạm thời chưa thể đấu lại Ngân hàng Trung Quốc. Ông ta đã phát hành tiền giấy,

nhưng mức độ chấp nhận không cao. Cuối cùng ông ta đã hiểu ra một sự thật: Việc tập trung quyền lực quân sự đã ở giai đoạn cất bước, việc tập trung quyền lực chính trị thì đang ở giai đoạn tập đi, thế nhưng chỉ khi tập trung được quyền lực tài chính thì mới có thể thống nhất giang sơn.

Do đó, Tưởng Giới Thạch bắt đầu từng bước kiểm soát hệ thống tài chính của Trung Quốc, sau đó tìm cách khống chế huyết mạch kinh tế quốc gia.

Khi những chiến lược lần lượt được hoàn thành, cuối cùng Tưởng Giới Thạch đã thực hiện được giấc mộng kiểm soát quyền lực tài chính trong thiên hạ.

Tuy nhiên đúng vào lúc này, cuộc khủng hoảng bạc lại ập đến và bản vị bạc của Trung Quốc bị sụp đổ, vậy tiền tệ định danh sẽ đi đâu về đâu? Những đợt sóng ngầm của cuộc đại chiến tiền tệ giữa ba cường quốc cuối cùng đã châm ngòi cho Chiến tranh kháng Nhật.

“TIỂU CỘNG” THIẾU TIỀN, TƯỚNG GIỚI THẠCH “ĐÁNH BẠI” TỔNG TỬ VÂN

Mùa Thu năm 1933, Tưởng Giới Thạch trải qua những ngày tháng không mấy dễ chịu. Vào đầu năm, Nhật Bản thôn tính Nhiệt Hà, lần lượt xâm chiếm vùng Hoa Bắc. Đã tâm phát động một cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc của họ đã rõ như ban ngày. Lời kêu gọi toàn quốc chống Nhật đã khiến cho Tưởng Giới Thạch – bấy lâu nay vẫn luôn kiên trì đường lối “Chống ngoại bang thì phải dẹp yên nội địa trước”, rơi vào thế tương đối bị động. Hiệp định Đường

Cô được ký kết với cái giá phải trả là công nhận sự chiếm đóng của Nhật Bản ở ba tỉnh đông bắc và Nhiệt Hà, để đổi lấy một thỏa thuận ngừng bắn tạm thời giữa Trung Quốc và Nhật Bản cũng đã khiến Tưởng Giới Thạch bị nhấn chìm trong lời chỉ trích.

Trước tình cảnh thù trong giặc ngoài như vậy, ông ta hiểu rằng sẽ không thể “chiến thắng hai cuộc chiến cùng một lúc”, ai là kẻ thù chính của ông ta? Ông ta tin chắc rằng dù Nhật Bản mạnh đến mấy, quân Nhật mạnh đến đâu, cũng không thể đánh bại hoàn toàn Trung Quốc và trực tiếp biến Trung Quốc thành thuộc địa. Trong suy nghĩ của ông ta, các cường quốc Anh và Mỹ không thể cho phép Nhật Bản độc chiếm Trung Quốc. Ngoài ra bộ máy kinh tế và quân sự của Nhật Bản, nếu không có nguồn cung nguyên liệu và năng lượng từ Anh và Mỹ, cùng với sự mở cửa của thị trường thế giới cho các sản phẩm của nước này, tòa nhà quyền lực trông có vẻ vững chãi của Đế quốc Nhật sẽ sụp đổ ngay lập tức. Do đó, nếu Nhật Bản đi quá xa, các cường quốc phương Tây chắc chắn sẽ ra tay ngăn chặn. Do đó, “giặc ngoài” chẳng qua chỉ là một “thứ bệnh vật vãn” mà thôi.

Tuy nhiên, tính chất của Đảng Cộng sản thì hoàn toàn khác biệt. Khu vực Xô Viết được thành lập tại nơi tiếp giáp của các tỉnh Giang Tây, Hồ Nam và Quảng Đông được gọi là Cộng hòa Xô Viết Trung Quốc, đó chính là “quốc gia trong một quốc gia”! Điều mà Tưởng Giới Thạch căm hận nhất năm xưa chính là tình thế “đảng trong đảng”. Điều đó đã chia rẽ nhân tâm, làm tan rã sĩ khí và cản trở nghiêm trọng con đường dẫn đến mục tiêu tập trung quyền lực. Kể từ cuộc đảo chính “12 tháng 4”, Tưởng Giới Thạch ban đầu nghĩ rằng “mối họa” mang tên Đảng Cộng sản Trung Quốc đã bị diệt trừ

tận gốc, vậy mà hiện tại họ đã chiếm cứ hơn 60 quận huyện thuộc ba tỉnh Giang Tây, Phúc Kiến và Quảng Đông, với dân số hơn 3 triệu người. Cuộc vận động “thanh trừng nội bộ đảng” giờ đã biến thành “tiểu phỉ”. Điều đặc biệt gây sốc cho ông là từ năm 1930 đến năm 1933, vài ngàn tên “lưu khẩu” kia đã khiến cho quân đội Quốc dân Đảng thất bại bốn lần liên tiếp. “Lưu khẩu” đã trở thành “phỉ hoạn”, và thế lực của “phỉ hoạn” đã tăng lên hơn 10 vạn người. Tưởng Giới Thạch biết rõ rằng mối đe dọa thực sự của Đảng Cộng sản Trung Quốc nằm ở thách thức chết người đối với nền tảng cầm quyền và cốt lõi quyền lực của ông ta. Đây là cuộc chiến giữa một nhóm rất ít người giàu và tuyệt đại đa số người nghèo. Khi đại đa số người nghèo tựa như một vũng cát lộn xộn, không có tổ chức thì vấn đề không lớn. Nhưng khi Đảng Cộng sản Trung Quốc với khả năng tổ chức siêu hạng, thức tỉnh và tổ chức đại đa số người dân, thì đó trở thành một cơn ác mộng! Do đó, Đảng Cộng sản mới là đại họa thực sự.

Tuy nhiên, hầu hết các thành viên chủ chốt của Quốc dân đảng không hiểu được bản chất của chiến lược “chống ngoại bang thì phải dẹp yên nội địa trước”. Thậm chí ngay cả em vợ của ông ta – Tống Tử Văn, cũng đăng đàn và công khai ủng hộ ưu tiên kháng chiến chống Nhật, và cho rằng Đảng Cộng sản là vấn đề chính trị chứ không phải vấn đề quân sự, thế nên dùng quân sự sẽ chẳng thể giải quyết được vấn đề gì. Tống Tử Văn là một nhà lãnh đạo theo phe Anh-Mỹ được công nhận trong đảng. Người em vợ của mình cứ năm lần bảy lượt phát biểu kịch liệt chống Nhật, dư luận thì nhất tề hưởng ứng, khiến cho ông ta rơi vào tình cảnh của một kẻ khom

lượng quỹ gởi, bán nước cầu vinh. Đó là chưa kể Tổng Tử Văn cũng tích cực thúc đẩy chế độ dự toán tài chính quốc gia, một nhân vật đồng thời nắm giữ các vị trí trọng yếu là Bộ trưởng Bộ Tài chính và Chủ tịch Ngân hàng Trung ương, vậy mà lại năm lần bảy lượt phản đối đại nghiệp “vây tiễu” lần thứ 5 của mình. Có thể thấy rõ ràng lúc này Tưởng Giới Thạch đang cố kìm nén cơn phẫn uất trong lòng.

Bước vào tháng 10, đội quân “tiểu phi” lên tới cả triệu người của Tưởng Giới Thạch đã chính thức tiến hành một cuộc tấn công toàn diện vào khu vực Xô Viết, chi phí chiến tranh lập tức tăng vọt. Tưởng Giới Thạch kêu gọi Tổng Tử Văn xử lý vấn đề lương hưởng cho quân đội càng sớm càng tốt, nhưng Tổng Tử Văn năm lần bảy lượt từ chối. Vào ngày hôm đó, Tưởng Giới Thạch đã gọi Tổng Tử Văn tới hành viên của mình, nói thẳng: “Lệnh ‘vây tiễu’ lần thứ 5 đã được ban hành, cứ sau 5 ngày Bộ Tài chính phải chi 1,66 triệu đồng chi phí quân sự!”

“Với tư cách là Bộ trưởng Bộ Tài chính, tôi thực sự không kiếm đâu ra nhiều tiền đến vậy. Bộ Tài chính đang lên kế hoạch thiết lập một chế độ dự toán quốc gia.” Tổng Tử Văn định nói tiếp, nhưng không ngờ Tưởng Giới Thạch lại không cho ông ta cơ hội thảo luận về nó.

Không thể kìm nổi cơn giận, Tưởng Giới Thạch tức giận thét lên: “Thiên hạ này là của ai? Ai là người cai quản?”

Tổng Tử Văn xuất thân từ một gia tộc đình đám, lại thụ hưởng nền giáo dục phương Tây, nhưng ông cũng là một người hết sức cá tính. Sau khi làm Bộ trưởng Bộ Tài chính, có một câu mà ông

thường nói với mọi người: “Việc chi tiêu không đáng lo ngại, đáng lo ngại hơn cả là chi tiêu mà không có kế hoạch chu toàn.” Trên thực tế, câu này đang ngầm nói đến Tướng Giới Thạch – người chỉ biết “tiểu cộng” mà bất chấp tình hình tài chính ra sao.

Chiến sự nơi tiền tuyến đang hết sức căng thẳng, và Tướng Giới Thạch đang chịu áp lực rất lớn. Trận chiến đã đi đến thời khắc quan trọng, vậy mà Tổng Tử Văn lại đề xuất thành lập một “chế độ dự toán quốc gia.” Ông ta há có thể nghe lọt tai mấy thứ dự toán chết tiệt ấy chứ?!

Tướng Giới Thạch trực tiếp than rằng: “Chính vì ông không ‘tiểu cộng’ một cách tích cực, không cung cấp đủ kinh phí cần thiết, nếu không thì công cuộc ‘tiểu cộng’ đã thắng lợi từ lâu rồi!”

Tổng Tử Văn nghe vậy thì quăng mũ đập bàn, đứng dậy quát rằng: “Nhìn lại cách ông đánh trận đi, đánh mãi không thắng rồi lại đổ lên đầu tôi, làm gì có chuyện nực cười như vậy!”

“Tên súc sinh này!” Tướng Giới Thạch không thể chịu đựng được nữa, từ lâu ông ta đã có hiềm khích với người em vợ lúc nào cũng thanh cao nhưng lại luôn tỏ thái độ bất kính với mình, kích động trước câu nói đó, lửa hận bùng bùng không thể nén lại! Ông ta vung tay giáng một cú tát cực mạnh lên mặt của Tổng Tử Văn.

Vì sự việc quá đổi bất ngờ, Tổng Tử Văn lĩnh trọn cái tát khiến ông ù tai hoa mắt, không kịp phản ứng. Tổng Tử Văn sống đến chừng này tuổi, há có thể chịu nổi nỗi nhục đó! Sau khi định thần lại, ông bèn nhắc bổng chiếc ghế bên cạnh rồi ném thẳng về phía Tướng Giới Thạch.

Xét cho cùng Tưởng Giới Thạch cũng xuất thân nhà võ, thân thủ hết sức cao cường, ông ta lập tức xoay hông cúi người né được.

Đây hẳn là một cú tát mà vị nguyên thủ quốc gia dành tặng cho Bộ trưởng Bộ Tài chính, không những vậy sau khi tát xong, hai bên Tống- Tưởng vẫn có thể kết hợp một cách chặt chẽ với nhau, có thể thấy được mức độ tụ hợp của hai gia tộc này lớn mạnh đến thế nào.

Sau khi lĩnh trọn cú tát, Tống Tử Văn dưới cơn uất ức đã đệ đơn từ chức, vị anh rể của ông là Khổng Tường Hy đã kế nhiệm vị trí Bộ trưởng Bộ Tài chính. Lời giải thích chính thức của việc Tống Tử Văn từ chức là: “Kể từ khi quốc gia rơi vào tình cảnh khó khăn, thu nhập giảm sút, kinh phí của quân đội và chính phủ mỗi tháng lên tới hơn 10 triệu đồng, do không thể huy động được số vốn lớn đến vậy nên tôi xin được từ chức.” Thế nhưng giữa Tưởng Giới Thạch và Tống Tử Văn là mối quan hệ “gãy xương nhưng vẫn liền gân”. Nhìn bề ngoài thì Tống Tử Văn đã bị “cho nghỉ”, cần phải ở nhà tu tâm dưỡng trí, tự nhìn nhận lại bản thân, nhưng trên thực tế, nguồn năng lượng của ông chẳng hề giảm sút, sau khi “trút bỏ được gánh nặng”, ông trái lại có thể toàn tâm toàn ý thực hiện “công việc chính” của mình.

Trên thực tế, Tưởng Giới Thạch đã có một số hiểu lầm đối với Tống Tử Văn. Mặc dù Tống Tử Văn không hài lòng với sự lãng phí tiền bạc vô tận của Tưởng Giới Thạch, nhưng ông ta vẫn cố gắng hết sức để giúp Tưởng Giới Thạch huy động vốn. Khó khăn của Tống Tử Văn nằm ở chỗ, một nửa trong số 900 triệu đồng doanh thu tài chính được sử dụng vào chiến tranh, từ lâu quốc gia đã rơi vào cảnh thu không đủ bù chi, đành phải vay tiền từ giới tài phiệt Giang-

Chiết, trong khi đó giới tài phiệt Giang-Chiết từ lâu cũng đã ngán ngẩm trước đội quân với sĩ khí rệu rã của Tưởng Giới Thạch.

Sau khi Khổng Tường Hy nhậm chức, giới tài phiệt Giang-Chiết cảm thấy rằng Tưởng Giới Thạch đang ngày một tham lam, chắc chắn ông ta sẽ tiếp tục kéo dài cuộc nội chiến này tới vô tận, thế nên họ bèn đề xuất với Khổng Tường Hy rằng phải giảm thiểu yêu cầu tạm ứng đối với các ngân hàng, không được coi hệ thống ngân hàng như là quốc khố. Nào ngờ điều này đã “đắc tội” Tưởng Giới Thạch, và ông ta chuẩn bị “động thủ” với các ngân hàng.

Tưởng Giới Thạch - người có rất nhiều kinh nghiệm trong việc quản lý chứng khoán, hoàn toàn khác với những thế lực quân phiệt kiểu cũ. Ông ta luôn ý thức sâu sắc rằng để thành công trong cuộc cách mạng, ông ta bắt buộc phải một tay cầm súng, một tay nắm chắc túi tiền. Thế nhưng ở thời điểm này, Tưởng Giới Thạch đã nhận ra thêm một điều, đô-la lấy tiền từ túi của người khác sẽ luôn tốt hơn, tiện lợi hơn lấy từ túi của chính mình! Trong “Cải cách tài chính” năm 1935, việc Tưởng Giới Thạch trở mặt lật lọng là minh chứng rõ ràng cho điều này. Cần phải hiểu rằng có thể dùng lừa để kéo cối xay, nhưng cũng có thể dùng nó để làm món “thịt lừa nướng lụi”.

Kiểm soát tiền tệ chính là nguồn cơn mâu thuẫn giữa Tưởng Giới Thạch và giới tài phiệt Giang-Chiết, và nó đã được phơi bày ngay từ giai đoạn Bắc phạt. Chính mâu thuẫn ngày càng gia tăng này đã củng cố niềm tin kiên định của ông ta đối với việc tập trung quyền lực. Việc tập trung quyền lực quân sự ở giai đoạn cất bước, việc tập trung quyền lực chính trị ở giai đoạn tập đi, thế nhưng chỉ

khi tập trung được quyền lực tài chính thì mới có thể thống nhất giang sơn.

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG SO VỚI NGÂN HÀNG TRUNG QUỐC

Ngân hàng trung ương là đỉnh cao chỉ huy chiến lược của biên giới tài chính của một quốc gia. Bất cứ ai có thể kiểm soát ngân hàng trung ương đều có thể kiểm soát huyết mạch kinh tế, sức sống chính trị và quân sự của cả đất nước đó. Tưởng Giới Thạch hiểu rất rõ điều này. Khi chính quyền Nam Kinh được thành lập, việc thành lập ngân hàng trung ương đã trở thành một quyết sách trọng đại của “đảng và nhà nước”.

Vào tháng 11 năm 1928, ngân hàng trung ương của chính phủ Nam Kinh đã chính thức được thành lập. Tưởng Giới Thạch đã đặt Tống Tử Văn vào vị trí chủ tịch đầu tiên của ngân hàng trung ương, thay ông ta toàn quyền cai quản “túi tiền”. Tuy nhiên tại thời điểm này, Tưởng Giới Thạch và Quốc dân Đảng mới chân ướt chân ráo đến khu vực Nam Kinh – Thượng Hải, Vũ Hán ở thượng nguồn sông Dương Tử chưa được kiểm soát hoàn toàn, và các thế lực quân phiệt ở phía bắc vẫn chưa hoàn toàn quy thuận, nguồn lực tài chính của chính phủ hết sức hữu hạn, trong khi đó thì chi phí luôn vượt xa thu nhập. Ngân hàng trung ương mới thành lập đã rơi vào cảnh “nghèo rớt mòng tơi”, khoản vốn 20 triệu đồng ban đầu phải dùng đến cả trái phiếu chính phủ.

Trên thực tế, thiết kế ban đầu của ngân hàng trung ương của Tưởng Giới Thạch là trực tiếp cải tổ lại Ngân hàng Trung Quốc để tín dụng và tài nguyên do Ngân hàng Trung Quốc tích lũy trong nhiều năm có thể được sử dụng cho mục đích riêng của ông ta.

Tuy nhiên, Ngân hàng Trung Quốc hoàn toàn không mắc mưu này. “Thủ quỹ” của Ngân hàng Trung Quốc tại thời điểm đó là Trương Gia Ngạo và Tưởng Giới Thạch, Tống Tử Văn và Trương Gia Ngạo đã quen biết nhau từ giai đoạn Bắc phạt. Trong công cuộc Bắc phạt, Tống Tử Văn đã huy động vốn từ Ngân hàng Trung Quốc tại Hồng Kông, vay 500.000 đồng để phục vụ cho cuộc Bắc phạt và điện báo cho các lộ quân của cuộc Bắc phạt rằng: “Khi quân ta đánh tới các vùng thì cần chú ý duy trì và bảo vệ Ngân hàng Trung Quốc.” Tống Tử Văn nói với Tưởng Giới Thạch rằng, nhân vật thực sự nắm quyền lực của Ngân hàng Trung Quốc là Trương Gia Ngạo, Tưởng Giới Thạch bèn thông qua vị huynh đệ thân cận của ông ta là Hoàng Phu, nhờ Trương Gia Ngạo đưa tay “trợ giúp”.

Trương Gia Ngạo

Hoàng Phu là một nhân vật quan trọng trong mối liên hệ giữa Tưởng Giới Thạch với các thủ lĩnh bang hội và giới tài phiệt Giang-Chiết. Khi thấy Hoàng Phu tới thăm, dĩ nhiên Trương Gia Ngạo đã đoán được mục đích. Mặc dù chính phủ Bắc Dương có thể không phải là đối thủ của quân Bắc phạt, nhưng để thận trọng, Trương Gia Ngạo vẫn phải vờ tranh cãi một hồi với ông ta rồi tiễn khách. Sau đó cử người bí mật đến Quảng Châu để điều tra tình hình, còn ông ta

thì “tọa trấn” chỉ huy ở Thượng Hải. Sau khi có thể chắc chắn rằng quân Bắc phạt sẽ giành chiến thắng, ông ta mới xem xét đưa ra “hỗ trợ kinh tế”.

Sau đó, người được cử đi đã báo cáo lại rằng “Quân Bắc phạt đã một mạch đánh tới Giang Tây, lúc này Tưởng Giới Thạch đã đóng quân ở Nam Xương.” Trương Gia Ngạo nghĩ rằng thời cơ ra tay đã đến, quyết định giao “trứng” của mình cho Tưởng Giới Thạch, và gửi “sự trợ giúp” quý giá đó thông qua Hoàng Phu. Năm 1927, Trương Gia Ngạo cũng bí mật ra lệnh cho người quản lý chi nhánh Ngân hàng Trung Quốc ở Hán Khẩu rằng: “Sau khi Tưởng Giới Thạch đến Vũ Hán, có thể cho ông ta vay 1 triệu đồng.” Đây quả thực là những bước đi hết sức thận trọng.

Sau khi Tưởng Giới Thạch đến Thượng Hải, việc huy động vốn càng trở nên cấp thiết và cuối cùng ông ta hỏi vay tới 10 triệu đồng. Trương Gia Ngạo không hề chuẩn bị tư tưởng cho một khoản vay lớn đến vậy nên đã ngay lập tức từ chối. Nhưng ông ta cũng nhận ra rằng Tưởng Giới Thạch sẽ làm “những việc đại sự”. Trương Gia Ngạo không muốn chi ra một khoản tiền khổng lồ như vậy, thế nên Tưởng Giới Thạch và Tống Tử Văn đã nhiều lần mời ông ta đến Nam Kinh để thảo luận về vấn đề này, thế nhưng Trương Gia Ngạo cứ ở lì tại Thượng Hải, không chịu ra mặt.

Lúc này Tưởng Giới Thạch đã bưng bưng lửa giận và quyết định lật đổ cơ nghiệp của Ngân hàng Trung Quốc. “Ngân hàng Trung Quốc trước đây đã từng cho Ngô Bối Phu vay 5 triệu đồng, cho Trương Tông Xương vay vài triệu đồng, vậy mà lúc quân đội ta rơi vào cảnh thiếu lương hưởng trăm trọng như hiện nay lại dám bày trò

khó dễ như vậy, có thể thấy dã tâm của ngân hàng này là như thế nào.” Tưởng Giới Thạch hạ nghiêm lệnh:

(1) Ngân hàng Trung Quốc phải mua 10 triệu đồng tín phiếu Kho bạc;

(2) Nếu không được thực hiện, người phụ trách Ngân hàng Trung Quốc sẽ bị truy nã;

(3) Nếu vẫn không tuân thủ, Ngân hàng Trung Quốc tại các chi nhánh địa phương sẽ bị tịch thu và đổi thành Ngân hàng Trung ương.

Cuối cùng, Trần Quang Phủ, một ông lớn khác trong lĩnh vực tài chính của Thượng Hải, đã tới khuyên nhủ Tưởng Giới Thạch: “Chính phủ không chỉ phải huy động vốn để giải quyết vấn đề lương hưởng mà còn phải cân nhắc đến vấn đề lưu thông tài chính của toàn bộ thị trường. Nếu ngài xử trí quá hấp tấp, nhờ đâu thị trường tài chính xảy ra vấn đề thì chắc chắn sẽ chẳng còn cửa để huy động vốn, và như vậy thì tiền đồ quân sự sẽ bị ảnh hưởng cực lớn.” Có nghĩa là: Sư huynh à, ngài không thể gây sự với Ngân hàng Trung Quốc bây giờ! Tốt nhất là từ từ hẵng tính!

Rốt cuộc Ngân hàng Trung Quốc “có máu mặt” đến thế nào mà dám coi khinh chính phủ như vậy?

Tiền thân của Ngân hàng Trung Quốc là ngân hàng trung ương của Đế quốc Thanh do Thịnh Tuyên Hoài thành lập – Ngân hàng Đại Thanh. Bản thân Thịnh Tuyên Hoài là một nhân vật “thân Nhật” điển hình và có “mối quan hệ sâu sắc” với Nhật Bản thông qua các thương vụ như Hán Trì Bình. Vì căn nguyên lịch sử đó, ông ta luôn

nằm trong vòng kiểm soát của phe Bắc Dương, và vị chủ tịch kế nhiệm ông ta cũng là một nhân vật thân Nhật khác. Trương Gia Ngạo, “đại thủ quỹ” của Ngân hàng Trung Quốc, tốt nghiệp Đại học Keio tại Nhật Bản. Ông ta say mê văn hóa Nhật Bản, sùng tín sức mạnh của Nhật Bản, thậm chí thường ngày còn mặc kimono và nói tiếng Nhật trôi chảy, hoàn toàn mang tác phong người Đông Dương (vùng biển phía Đông Trung Quốc, ám chỉ Nhật Bản). Sau đó, Tống Tử Văn từ chức chủ tịch ngân hàng trung ương và thành lập Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc và cố gắng lôi kéo các tập đoàn tài chính của Anh-Mỹ góp vốn, bị phía Nhật Bản phản đối kịch liệt, còn Ngân hàng Trung Quốc thì luôn thể hiện thái độ chống lại Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc của Tống Tử Văn, có thể thấy tầm ảnh hưởng của thế lực Nhật Bản đối với Ngân hàng Trung Quốc như thế nào. Ngoài sự hỗ trợ phía sau của Nhật Bản, hậu thuẫn thế lực của gia tộc nhà họ Tập – đại cổ đông của Ngân hàng Trung Quốc là Ngân hàng Hội Phong, và cũng không được phép xem thường Đế quốc Anh, một thế lực khủng khiếp khác cũng đang ẩn hiện phía sau, trong khi đó Anh-Nhật là một liên minh chống Nga rất đối quan trọng.

Vào thời điểm Thịnh Tuyên Hoài đang lên kế hoạch thành lập Ngân hàng Hộ Bộ, Tập Chính Phủ – người đứng đầu phe Động Đình Sơn, đã dựa vào kinh nghiệm cực kỳ phong phú sau bao năm nắm độc quyền vị trí mại bản cho 15 ngân hàng nước ngoài của gia tộc nhà họ Tập để đưa ra những “chỉ đạo sâu sát” với Ngân hàng Hộ Bộ của Thịnh Tuyên Hoài. Thịnh Tuyên Hoài đã có mối giao tình hàng chục năm với gia tộc nhà họ Tập, họ đã từng bắt tay liên thủ

để hạ bộ Hồ Tuyết Nham. Trụ sở chính của Ngân hàng Hộ Bộ được đặt tại Bắc Kinh và một nửa số cổ phần vốn chủ sở hữu được đăng ký bởi Hộ Bộ. Nửa còn lại là tư nhân và là một ngân hàng kết hợp giữa chính phủ và thương nhân. Bốn người con trai của Tập Chính Phủ đã lần lượt đầu tư vào ngân hàng này.

Sau đó, Ngân hàng Hộ Bộ được đổi tên thành Ngân hàng Đại Thanh, Tập Dụ Quang, con Tập Chính Phủ, được bổ nhiệm chức vụ “hiệp lý” của Ngân hàng Đại Thanh chi nhánh Thượng Hải, con trai thứ hai, Tập Dụ Côn là giám đốc của chi nhánh Doanh Khẩu, người con trai thứ sáu của Tập Chính Phủ là Tập Dụ Quế sau đó giữ chức giám đốc chi nhánh Hán Khẩu, sau đó đảm nhận vai trò “phó mại bản” cho Ngân hàng Hội Phong suốt 10 năm trời.

Sau Cách mạng Tân Hợi, Ngân hàng Đại Thanh được cải tổ thành Ngân hàng Trung Quốc. Tại thời điểm này, gia tộc nhà họ Tập trở thành một trong những “chủ sở hữu” đằng sau Ngân hàng Trung Quốc và “chủ sở hữu” đằng sau gia tộc nhà họ Tập lại chính là Ngân hàng Hội Phong. Ngoài hệ thống vốn của Anh, mối quan hệ giữa gia tộc nhà họ Tập và ngân hàng Nhật Bản cũng không hề tầm thường. Người con trai thứ sáu của Tập Chính Phủ là Tập Dụ Quế đã phụ trách vai trò mại bản của Ngân hàng Sumitomo – thế lực tài phiệt lớn thứ ba của Nhật Bản vào năm 1916, tại vị suốt 15 năm, con rể của gia tộc nhà họ Tập là Diệp Minh Trai cũng đảm nhiệm vai trò mại bản 21 năm cho Ngân hàng Yokohama Specie của Nhật Bản.

Gia tộc nhà họ Tập không chỉ độc chiếm vị trí mại bản của Ngân hàng Hội Phong suốt ba thế hệ, họ còn sử dụng ảnh hưởng của mình để sắp xếp những thành viên khác của gia tộc nhà họ Tập vào

hệ thống ngân hàng nước ngoài. Cho dù đó là những ngân hàng của Anh như Mackellar, Youli hay Defeng, hay là các ngân hàng của Pháp như Banque de l'Indochine, Ngân hàng Công thương Trung-Pháp, ngân hàng của Đức như Ngân hàng Đức-Hoa, Ngân hàng Russo-Chinese của Nga, Ngân hàng Generale Belgian có trụ sở tại Bỉ, hay là hệ thống các ngân hàng Mỹ như Citibank, Express, Ngân hàng Thương mại Mỹ, hoặc là Ngân hàng Yokohama Specie và Ngân hàng Sumitomo của Nhật Bản... đều là “thiên hạ” của gia tộc nhà họ Tập. Theo thống kê chưa đầy đủ, trong suốt 75 năm từ 1874 đến 1949, đã có hơn 20 ngân hàng nước ngoài liên tiếp được mở tại Thượng Hải và gia tộc nhà họ Tập đã độc chiếm được vai trò mại bản của 15 ngân hàng trong số đó. Ngoài ra, gia tộc nhà họ Tập cũng là một cổ đông quan trọng của các ngân hàng thuộc quyền kiểm soát của giới tài phiệt Giang-Chiết, và hệ thống tiền trang, phiếu hiệu của Thượng Hải cũng nhất nhất nghe theo sự chỉ đạo của gia tộc này.

Ngân phiếu của Ngân hàng Đại Thanh

Mạng lưới quan hệ và tầm ảnh hưởng của gia tộc nhà họ Tập trong hệ thống ngân hàng của Trung Quốc có thể nói là độc nhất vô nhị trong lịch sử hiện đại của Trung Quốc. Không ngoa khi nói rằng gia tộc nhà họ Tập là trụ cột chính của hệ thống tài phiệt Giang-Chiết, và đằng sau gia tộc nhà họ Tập là thế lực mạnh mẽ của các chủ ngân hàng quốc tế.

Vị thế của gia tộc nhà họ Tập trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc không chỉ là “chủ sở hữu”, mà còn trực tiếp kiểm soát các bộ phận kinh doanh quan trọng của Ngân hàng Trung Quốc, đặc biệt là bộ phận giao dịch ngoại hối.

Vào cuối triều đại nhà Thanh và kỷ nguyên của chính phủ Bắc Dương, Ngân hàng Trung Quốc luôn tương đương với vị thế của một ngân hàng trung ương, với nguồn vốn dân tộc hoàn toàn và độc lập. Trong thời đại mà Anh, Nhật Bản và các cường quốc khác từ lâu đã kiểm soát chặt chẽ biên giới tài chính của Trung Quốc, liệu có ngân hàng nào đủ khả năng trở thành một ngân hàng trung ương độc lập?

Tướng Giới Thạch muốn ra tay “động thủ” với Ngân hàng Trung Quốc, đó chẳng phải là nằm mơ giữa ban ngày sao? Tướng Giới Thạch vừa không đủ thực lực, lại chẳng đủ can đảm để thách thức các thế lực cường quốc, xét cho cùng thì “đánh chó phải ngó mặt chủ”. Cuối cùng, ông ta phải từ bỏ ý tưởng ban đầu của mình là cải tổ lại Ngân hàng Trung Quốc và chuyển sang phương án B, tự thành lập ngân hàng trung ương.

Với lời khuyên của Trần Quang Phủ, Tướng Giới Thạch đã hiểu rõ hoàn cảnh của mình, và ông ta bắt buộc dĩ lại phải nhờ cậy Ngân hàng Trung Quốc.

Trong thời gian này, vừa hay mẹ của Trương Gia Ngạo qua đời. Cần phải biết rằng trước đó, Tướng Giới Thạch và Trương Gia Ngạo chưa bao giờ gặp nhau, nhưng Tướng Giới Thạch đã từng lấn lộn trong giới tài chính Thượng Hải. Ngoài ra ông ta cũng là người

gốc Giang-Chiết, cũng có một số mối quan hệ giao tình với giới tài phiệt Giang-Chiết, thế nên Tưởng Giới Thạch quyết định thân chinh tới viếng.

Vào ngày tổ chức lễ viếng, Tưởng Giới Thạch đột nhiên xuất hiện tại linh đường, lặng lẽ bước vào cửa rồi cúi đầu bái tạ, khiến cho quan khách ai nấy đều sửng sốt. Hành động này xem ra cũng đem lại thể diện rất lớn cho Trương Gia Ngạo. Cảnh tượng đó khiến Trương Gia Ngạo hết sức cảm động, không ngờ rằng Tưởng Giới Thạch lại coi trọng tình “đồng hương bản quán” đến vậy. Thế nhưng ông ta không biết được rằng, đối với Tưởng Giới Thạch – một người đã từng lăn lộn ở Bến Thượng Hải, thì chiêu này chẳng có gì khó cả. Lúc này vị thế của Tưởng Giới Thạch vẫn chưa đủ vững chãi, vẫn cần lôi kéo nhân tâm và huy động tiền bạc, đó chẳng qua chỉ là một hành động theo kiểu “muốn qua sông thì phải lụy đò” mà thôi.

Vào thời điểm đó, Chính phủ Quốc dân Nam Kinh của Tưởng Giới Thạch vừa mới được thành lập, rất cần giành được sự thừa nhận của các cường quốc, và việc này chỉ có thể nhờ cậy Trương Gia Ngạo. Trương Gia Ngạo thường xuyên gặp gỡ các lãnh sự Nhật Bản, Anh và Mỹ tại Thượng Hải để thiết lập cầu nối ngoại giao cho chính quyền Nam Kinh. Trong thời gian này, ngay cả các cuộc đàm phán ngoại giao giữa Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của Chính phủ Quốc dân Nam Kinh – Hoàng Phu và Anh và Mỹ cũng được tổ chức tại nhà riêng của Trương Gia Ngạo!

Còn về vấn đề “tạm ứng”, cuối cùng Tưởng Giới Thạch phải phái những bề tôi thân tín của mình là Trương Tĩnh Giang và Trần Quang Phủ đi vận động hành lang nhằm thuyết phục rằng chính phủ sắp

phát hành nợ công và thực sự có khả năng trả nợ. Trương Gia Ngạo cân nhắc kỹ lưỡng, cảm thấy rằng Tưởng Giới Thạch hẳn sắp làm nên đại sự, biết đâu sau này có thể lợi dụng được, nên cuối cùng ông ta đồng ý khoản kinh phí lên tới 10 triệu nhân dân tệ do Ngân hàng Trung Quốc tạm ứng theo đợt. Khoản tiền đó sẽ do giới tài phiệt Giang-Chiết đứng ra kiểm soát, 5 triệu nhân dân tệ đã được giao trước cho Tưởng Giới Thạch thông qua Hội Liên hợp Thương nghiệp Thượng Hải.

Trước sự kiện “12 tháng 4”, Ngân hàng Trung Quốc đã cung cấp những khoản tài trợ lớn cho Bắc phạt, có thể thấy Ngân hàng Trung Quốc đã lập công đầu cho công cuộc Bắc phạt. Trong khi đó chi nhánh Ngân hàng Trung Quốc tại Hán Khẩu cũng đã trao cho Chính phủ Quốc dân Vũ Hán một khoản tiền khổng lồ lên tới 16,5 triệu nhân dân tệ. Có thể thấy rằng giới tài phiệt không hề đặt cược vào một phe duy nhất, trứng của họ không thể đặt trong một giỏ duy nhất! Trong sự kiện “Ninh-Hán hợp lưu” sau này, Ngân hàng Trung Quốc cũng đóng một vai trò tương tự như vậy.

Trên thực tế, Trương Gia Ngạo cũng chỉ là một nhân vật “chạy việc vặt” mà thôi, kẻ dựa vào cây lớn thực ra không phải là một cây lớn. Thứ mà Tưởng Giới Thạch tìm kiếm không phải là ông ta, mà là những thế lực cường quốc phía sau. Ngoài ra, đứng sau giới tài phiệt Giang- Chiết – những kẻ đã ép Tưởng Giới Thạch rời khỏi chính trường, cũng là nguồn năng lượng từ các cường quốc.

Tuy nhiên, cũng giống như việc Hitler mượn sức mạnh của các chủ ngân hàng quốc tế để lên nắm quyền, nhưng sau khi nắm quyền kiểm soát, ông ta bắt đầu từng bước tước đoạt quyền lực của Ngân

hàng Trung ương Đức – vốn nằm dưới sự kiểm soát của các chủ ngân hàng quốc tế, Tưởng Giới Thạch thành lập ngân hàng trung ương từ tháng 11 năm 1928, mãi cho đến năm 1935, tức là mất hơn 6 năm ông ta mới có thể đoạt lại quyền kiểm soát Ngân hàng Trung Quốc, chính thức thiết lập nên quyền uy của Ngân hàng Trung ương của Chính phủ Nam Kinh. Bắt đầu từ năm 1933, Hitler cũng phải mất 6 năm mới có thể giành lại quyền lực của ngân hàng trung ương.

CẢI TỔ VÀ NHÚNG TAY

Sau khi ngân hàng trung ương của chính phủ Nam Kinh được thành lập, về mặt danh nghĩa đã xác định được vị thế của “chân mệnh thiên tử”, hai đại gia ban đầu là Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Giao thông, được chỉ định là ngân hàng chuyên dụng dành cho việc phát triển công nghiệp và hội đoái quốc tế. Tuy nhiên đến năm 1935, lượng tiền do Ngân hàng Trung ương phát hành chỉ ngang bằng với Ngân hàng Giao thông, nhưng vẫn thua xa Ngân hàng Trung Quốc. Điều này khiến cho ngân hàng trung ương – một đơn vị đường đường chính chính có chức năng chủ yếu là phát hành tiền tệ, sao có thể chịu đựng nổi?

Sở dĩ tiền giấy của Ngân hàng Trung Quốc có uy tín cao trên thị trường là bởi nguồn gốc lịch sử của nó.

Có ba nhân vật quan trọng trong giới tài phiệt Giang-Chiết, Trần Quang Phủ, tổng giám đốc của Ngân hàng Thương mại và Tiết kiệm Thượng Hải, Lý Phục Tôn, tổng giám đốc của Ngân hàng Công

nghiệp địa phương Chiết Giang, và Trương Gia Ngạo của Ngân hàng Trung Quốc, họ được mệnh danh là “tam đỉnh giáp” của giới tài phiệt Giang- Chiết. Ở tuổi 28, Trương Gia Ngạo đã trở thành phó giám đốc Ngân hàng Trung Quốc chi nhánh Thượng Hải. Trong thời kỳ của chính phủ Bắc Dương, hai ngân hàng “bán tự trị” là Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Giao thông là hai ngân hàng quan trọng nhất có vốn đầu tư của Trung Quốc, và ở một mức độ nào đó đã phát huy tác dụng như ngân hàng trung ương. Vào thời điểm đó, chính phủ Bắc Dương đang phải vật lộn để đối phó với chiến tranh và đang bị thiếu hụt tài chính nghiêm trọng. Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Giao thông chịu trách nhiệm in và phát hành “Ngân nguyên khoán”, chỉ tính riêng khối lượng in của riêng Ngân hàng Trung Quốc đã tăng 7-8 lần trong vòng hai năm. Khi tiền được in quá nhiều thì tự khắc sẽ gây ra lạm phát.

Vào thời điểm đó, Lương Sĩ Di là tổng thư ký của phủ tổng thống Viên Thế Khải. Thấy vật giá tăng cao, ông ta đã nảy ra một ý tưởng tồi tệ: Sáp nhập hai ngân hàng Trung Quốc và Giao thông lại với nhau. Ý tưởng có lẽ là tạo ra một vụ “sáp nhập thu gọn cổ phần” để thuận tiện cho việc phát hành thêm tiền giấy. Ngay khi tin tức được lan truyền, nó lập tức gây ra một cuộc khủng hoảng đột biến rút tiền gửi. Trong cơn tuyệt vọng, chính phủ Bắc Dương đã ra lệnh cho hai ngân hàng, Trung Quốc và Giao thông, ngừng trao đổi tiền mặt.

Vào thời điểm đó, Trương Gia Ngạo – vị phó giám đốc trẻ tuổi của Ngân hàng Trung Quốc chi nhánh Thượng Hải, cho rằng “nếu tuân theo mệnh lệnh đó thì Ngân hàng Trung Quốc sẽ hoàn toàn đánh mất tín dụng và không bao giờ có hi vọng phục hồi”. Vì vậy,

Trương Gia Ngạo đã cùng với Tổng Hán Chương – giám đốc của Ngân hàng Trung Quốc chi nhánh Thượng Hải đưa ra một quyết định táo bạo: Kháng lệnh! Thế nhưng kháng lệnh đâu có dễ dàng như vậy! Bất chấp mệnh lệnh của chính phủ, ngang nhiên đối đầu với chính phủ, chính phủ Bắc Dương có thể ngay lập tức cho họ “về vườn”. Đồng thời, nếu có dốc hết cả ngân khố của Ngân hàng Trung Quốc để trao đổi thì chi nhánh Thượng Hải không có đủ thực lực để thực hiện điều này. Vào thời điểm đó ngân khố chỉ có hơn 2 triệu tiền mặt, nếu dốc hết ra để đổi thì sẽ cần bao nhiêu bạc, bắt buộc phải đưa ra một dự đoán chính xác. Nhưng lúc này trong đầu Trương Gia Ngạo đã lên sẵn kế hoạch, ông chuẩn bị tung một cú ngoạn mục!

Cặp bài trùng Trương Gia Ngạo và Tổng Hán Chương không để lộ chút manh mối nào, đầu tiên họ tìm gặp những vị “đại chưởng quỹ” trong giới tài phiệt Giang-Chiết: Trần Quang Phủ, tổng giám đốc của Ngân hàng Thương mại và Tiết kiệm Thượng Hải, Tưởng Hồng Lâm, giám đốc điều hành của Ngân hàng Công nghiệp Chiết Giang, và Lý Phục Tôn, tổng giám đốc của Ngân hàng Công nghiệp địa phương Chiết Giang. Họ là những nhân vật thủ quỹ của ba ngân hàng tư nhân nổi tiếng nhất phía nam Trung Quốc (còn gọi là “nam tam hàng”) trong thời kỳ Bắc Dương. Trương Gia Ngạo yêu cầu họ thay mặt cho các cổ đông và người gửi tiền tương ứng đâm đơn kiện ông ra tòa!

Theo pháp luật tại thời điểm đó, trong thời gian tố tụng, chính quyền không có quyền bắt giữ và thay thế giám đốc và phó giám đốc hiện tại, vậy là họ đã nhanh tay điếm trước “huyệt đạo” của

chính phủ Bắc Dương. Ngay sau đó, Trương Gia Ngạo đã mời hai nhân vật là Gubo người Anh và Murakami người Nhật Bản đứng ra thay ông “diễn” một vở kịch đặc sắc. Gubo và Murakami thay mặt cho các cổ đông tiếp nhận Ngân hàng Trung Quốc, sau đó, họ lại thay mặt cho các cổ đông phát hành tài liệu cổ đông cho Trương Gia Ngạo và Tống Hán Chương, lệnh cho họ tiếp tục chủ trì các nghiệp vụ của chi nhánh và tiếp tục kinh doanh như thường. (Trong thời kỳ Bắc Dương, mối quan hệ giữa người Anh và người Nhật Bản vẫn hết sức khăng khít, mãi tới những năm 1930 họ mới dần dần tách ra).

Còn vấn đề liên quan đến bạc, Trương Gia Ngạo đã liên hệ với “nam tam hàng” và các ngân hàng nước ngoài để hỗ trợ Ngân hàng Trung Quốc. “Nam tam hàng” đa số đều là cổ đông của Ngân hàng Trung Quốc, lợi ích của họ có liên quan chặt chẽ với nhau. Đồng thời, các ngân hàng nước ngoài biết rõ rằng Ngân hàng Trung Quốc chính là trụ cột của ngành tài chính Trung Quốc. Một khi ngân hàng này sụp đổ thì cục diện sẽ chẳng thể cứu vãn, và điều đó cũng rất bất lợi, thế nên họ đã nhanh chóng ký hợp đồng thấu chi 2 triệu đồng với ngân hàng này.

“Lệnh ngừng đổi tiền” của chính phủ chính thức có hiệu lực, ngay lập tức hình thành nên tình trạng đột biến rút tiền gửi khủng khiếp. Cả một biển người chen chúc trước cửa ngân hàng, họ “dẫm đạp lên nhau, trèo qua tường chui vào cửa, không màng đến sống chết”. Ngân hàng Trung Quốc chi nhánh Thượng Hải tuy đã chuẩn bị đầy đủ từ trước đó, ai muốn rút bao nhiêu cũng được, thế nhưng dòng người vẫn cuồn cuộn đổ về như thác lũ. Vào thứ Bảy, theo

thường lệ ngân hàng chỉ mở trong nửa ngày, nhưng Trương Gia Ngạo quyết định tiếp tục kinh doanh vào buổi chiều, và đăng báo để công cáo.

Vào Chủ nhật, ngân hàng tiếp tục thông báo rằng vẫn sẽ mở cửa để khách hàng tới rút tiền. Người dân nhận thấy Ngân hàng Trung Quốc là một ngân hàng “đáng tin cậy”, không nhất thiết phải đến tranh nhau rút tiền nữa. Vì vậy tâm trí của mọi người đã ổn định và cơn sóng gió đột biến rút tiền gửi đã hoàn toàn tan biến. Sau khi giông bão trôi qua, danh tiếng của Ngân hàng Trung Quốc đột nhiên tăng lên, còn Trương Gia Ngạo và Tống Hán Chương được giới truyền thông xưng tụng là “những chủ ngân hàng đầy can đảm và giàu mưu lược”. Nếu không có các cường quốc “chống lưng” phía sau, một nhân vật giết người không góm tay như Viên Thế Khải há lại tha cho hai vị chủ ngân hàng “gan to bằng trời” này.

Sau đó, Trương Gia Ngạo trở thành phó chủ tịch của Ngân hàng Trung Quốc, trên thực tế ông là người chủ trì mọi nghiệp vụ của Ngân hàng Trung Quốc. Ngay khi nhậm chức, ông đã đề xuất rằng Ngân hàng Trung Quốc nên gia tăng cổ phần thương mại, giảm thiểu cổ phần chính phủ để thoát khỏi sự kiểm soát của chính phủ. Trương Gia Ngạo dựa vào mối quan hệ thân mật với những nhân vật có tiếng nói trong giới tài phiệt Giang-Chiết như Trần Quang Phủ, Lý Phục Tôn, Ngô Cáp Khanh, Tống Hán Chương, Tưởng Hồng Lâm, Tiền Tân Chi... để đứng ra khởi xướng “bữa tiệc tối thứ Sáu” tại biệt phủ nhà họ Trương. Sau đó, “bàn tiệc nhỏ nhà họ Trương” dần dần được mở rộng và diễn biến thành Hiệp hội Ngân hàng Thương Hải. Giới tài phiệt Giang-Chiết kiểm soát 14 trong số

22 ngân hàng thành viên của Hiệp hội Ngân hàng Thượng Hải. Đến năm 1925, 14 ngân hàng này nắm giữ 84% tổng số vốn của tất cả các ngân hàng thành viên.

Ngân hàng Trung Quốc đã nhiều lần mở rộng cổ phần thương mại và gia tăng sức ảnh hưởng của cổ phần thương mại. Giới tài phiệt Giang-Chiết đã huy động được 6 triệu đồng cổ phần. Sau đó, chính phủ Bắc Dương bị mất cân đối tài chính, nên đành rao bán 5 triệu đồng cổ phiếu chính thức. Tỷ lệ cổ phần thương mại dần tăng lên 97,47% vào năm 1923, lúc đó Ngân hàng Trung Quốc đã nằm dưới sự kiểm soát của cổ phần thương mại.

Khi Tưởng Giới Thạch tiến quân vào Thượng Hải, Ngân hàng Trung ương được thành lập vào năm 1928, chính phủ quốc dân đã tiến hành cải tổ Ngân hàng Trung Quốc, Ngân hàng Giao thông và buộc họ phải tăng vốn và cổ phần. Cho dù chỉ là một cổ đông nhỏ, nhưng xét cho cùng chính phủ vẫn chiếm một ghế trong hai ngân hàng chủ lực này, là một thế lực đóng vai trò cực kỳ quan trọng.

CANH BẠC QUYỀN LỰC TÀI CHÍNH CỦA CỔ PHẦN CHÍNH PHỦ VÀ CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI

Quốc dân Đảng muốn cải tổ lại Ngân hàng Trung Quốc thì rõ ràng không thể không tham vấn gia tộc nhà họ Tập, nếu gia tộc nhà họ Tập không hợp tác thì các cường quốc cũng sẽ không hợp tác. Người đứng đầu mới của gia tộc nhà họ Tập – Tập Đức Mậu, một lần nữa đã can thiệp một cách sâu rộng và “hữu hảo”. Ông là cháu

traí của Tập Chính Phủ – “lão chưởng môn” của phe Động Đình Sơn, người đã tham gia xây dựng Ngân hàng Hộ Bộ năm xưa.

Tập Đức Mậu tốt nghiệp Đại học Birmingham với bằng thạc sĩ kinh doanh. Ngân hàng Trung ương được thành lập vào năm 1928. Tống Tử Văn trở thành Bộ trưởng Bộ Tài chính kiêm chủ tịch ngân hàng trung ương, do có một “tình bạn sâu sắc” với Tống Tử Văn, nên Tập Đức Mậu đã vào ngân hàng trung ương với tư cách là chủ nhiệm bộ phận ngoại hối, không lâu sau thì thăng chức thành Cục trưởng Cục Ngoại hối, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ. Con gái út của Tập Đức Mậu, Tập Mai Anh, đã kết hôn với em trai của Tống Tử Văn là Tống Tử Lương, và em trai của Tập Đức Mậu, Tập Đức Bính, là Xưởng trưởng của Xưởng Đức tiền Trung Ương, nắm đại quyền phát hành tiền tệ của chính phủ Quốc Dân Đảng.

Khi chính phủ quốc dân tiến hành cải tổ Ngân hàng Trung Quốc, trên thực tế họ đã thực hiện một thỏa thuận. Tưởng Giới Thạch góp cổ phần vào Ngân hàng Trung Quốc, còn thế lực gia tộc nhà họ Tập thì xâm nhập vào Ngân hàng Trung ương. Lợi ích của hai bên được hoàn đổi trên cơ sở bình đẳng, thuận mua vừa bán.

Trụ sở chính của Ngân hàng Trung Quốc đã được chuyển từ Bắc Kinh sang Thượng Hải và đổi thành “Ngân hàng hối đoái quốc tế được chính phủ cấp phép”, giúp Ngân hàng Trung Quốc có lợi thế cạnh tranh trong hoạt động ngoại hối và đã tích lũy cải thiện cho đến tận ngày nay. Tập Đức Mậu sau đó đã chủ trì hoạt động nghiệp vụ hải ngoại của Ngân hàng Trung ương và Ngân hàng Trung Quốc trong một thời gian dài. Ông hiểu rõ như lòng bàn tay về các xu hướng tài chính quốc tế và là một “chuyên gia” thực sự hiểu về công

tác ngoại hối ở Trung Quốc, nếu như không được thừa kế “phổ hệ” mại bản khổng lồ của gia tộc nhà họ Tập thì chắc chắn ông sẽ không thể làm được điều này.

Vào tháng 11 cùng năm, Ngân hàng Trung Quốc đã tổ chức đại hội đồng cổ đông để quyết định người quản lý của cổ phần thương mại và cổ phần chính phủ. Vào thời điểm này, mặc dù sự kiểm soát của chính phủ đối với Ngân hàng Trung Quốc đã được tăng cường, nhưng vì cổ phần thương mại vẫn chiếm đa số, nên quyền lãnh đạo vẫn nằm trong tay cổ đông thương mại. Tập Đức Mậu là người quản lý cổ phần chính phủ của Ngân hàng Trung Quốc và cũng là người quản lý cổ phần chính phủ của Ngân hàng Giao thông, xét về khía cạnh vốn thì quyền lực cổ phần chính phủ đã được tăng thêm. Từ “Ngân hàng Hộ Bộ” đến “Ngân hàng Đại Thanh”, rồi lại đến “Ngân hàng Trung Quốc”, có thể thấy tư tưởng nắm giữ cổ phần chính phủ của gia tộc nhà họ Tập đang không ngừng tiến hóa. Ngoài ra, trong quá trình đó, họ đã chuyển đổi thành công từ mô hình “mại bản” đến “mại bản quan liêu”, rồi lại đến “quan liêu”, họ thực sự đã bước trên một con đường phát triển đặc sắc, khác hẳn với các thế lực vốn tư nhân.

Thông qua một loạt cuộc tranh giành cổ phần chính phủ và cổ phần thương mại của Ngân hàng Trung Quốc, không khó để nhận thấy rằng trong quá trình phát triển cận đại của ngành ngân hàng Trung Quốc, sự tranh đoạt giữa thế lực vốn quan liêu và thế lực vốn tư nhân không ngừng leo thang. Mặc dù Trương Gia Ngạo là một nhân vật đình đám, nhưng thế lực mà ông ta đại diện là phía tư nhân của giới tài phiệt Giang-Chiết, đằng sau đó là nguồn năng

lượng khổng lồ của vốn nước ngoài. Họ hi vọng sẽ kiểm soát được sức mạnh tài chính của Trung Quốc thông qua nắm giữ cổ phần thương mại và kiểm soát hơn nữa ngành công nghiệp nước này.

Trong khi đó thế lực vốn quan liêu mà Tưởng Giới Thạch làm đại diện lại đang nung nấu một ý đồ mạnh mẽ để kiểm soát hệ thống tài chính Trung Quốc. Ông ta còn đang nắm được chính quyền, xem ra sẽ nắm chắc phần thắng. Mặc dù thế lực vốn quan liêu không dám đối diện trực tiếp với thế lực vốn nước ngoài đang đứng đằng sau thế lực vốn tư nhân, nhưng nó đang siết chặt gọng kìm để thôn tính và nuốt trọn thế lực vốn tư nhân.

Khó xử nhất chính là thế lực vốn tư nhân. Họ thiếu đi sự độc lập rõ ràng, hoặc phải dựa vào các thế lực vốn nước ngoài, cạnh tranh với thế lực vốn quan liêu, hay là ngã vào lòng thế lực vốn quan liêu, dùng quyền tự chủ để đổi lấy “quyền hoa hồng”. Thế lực vốn tư nhân mang tính thuần túy sẽ không có tương lai ở Trung Quốc, họ hoặc sẽ bị thôn tính bởi thế lực vốn quan liêu hoặc thế lực vốn nước ngoài, hoặc là sẽ bị đẩy hoàn toàn ra ngoài cuộc chơi.

Khi thế lực vốn quan liêu gặp vốn nước ngoài, nó cho thấy sự phụ thuộc rõ ràng. Tưởng Giới Thạch bắt buộc dựa vào thế lực châu Âu và Mỹ để tiến hành chiến tranh, đặc biệt là trước áp lực xâm lược ngày càng lớn từ phía Nhật Bản.

Tất nhiên, vào thời kỳ đầu của “kỷ nguyên” Tưởng Giới Thạch, chính quyền Nam Kinh vừa được thành lập, thực lực của Ngân hàng Trung ương vẫn còn mỏng yếu và không thể phát huy được chức năng của một ngân hàng quốc gia. Ngân hàng Trung Quốc và Ngân

hàng Giao thông phải tiếp tục gánh vác các nghiệp vụ vốn thuộc về ngân hàng trung ương như phát hành tiền tệ, phát hành công trái, tạm ứng nợ quốc gia... Trên thực tế, Tưởng Giới Thạch vẫn coi hệ thống ngân hàng được kiểm soát bởi nguồn vốn tư nhân của giới tài phiệt Giang-Chiết là túi tiền của mình, trong khi đó Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Giao thông – hai ngân hàng giàu thực lực nhất của Trung Quốc vẫn bị kiểm soát bởi nguồn vốn tư nhân của giới tài phiệt Giang-Chiết.

Tưởng Giới Thạch và giới tài phiệt Giang-Chiết đã đạt được thỏa thuận, chính phủ quốc dân sẽ phát hành nợ công, một số ngân hàng lớn do giới tài phiệt Giang-Chiết dẫn đầu sẽ đứng ra thu mua một phần, và phần còn lại sẽ được ngân hàng chào bán trên thị trường chứng khoán. Để phục vụ cho công việc này, Ủy ban Bảo quản Quỹ Trái phiếu đã được thành lập, vị trí chủ tịch sẽ do “người bạn tâm giao” của Trương Gia Ngạo là Lý Phục Tôn đảm nhận. Còn bản thân Trương Gia Ngạo đã trở thành tổng giám đốc sau khi tái tổ chức Ngân hàng Trung Quốc vào tháng 10 năm 1928.

Một số nhân sĩ “có viển kiến” trong giới tài phiệt Giang-Chiết đã bắt đầu “đoàn kết chặt chẽ xung quanh chính phủ”, khi chính phủ quốc dân dần dần xóa sổ tất cả các thế lực lớn ở Trung Quốc, các ngân hàng do giới tài phiệt Giang-Chiết kiểm soát tất nhiên cũng “tiền vào như nước”, và các ông lớn trên “Bàn ăn nhỏ ở biệt phủ nhà họ Trương” cũng kiếm được bộn tiền. Trong số đó, Ngân hàng Tiết kiệm Thương mại Thượng Hải của Trần Quang Phủ không chỉ làm tốt công việc bảo lãnh trái phiếu, mà nhờ “mối quan hệ tốt” với giới

ngân hàng Mỹ, nên về cơ bản họ được chịu trách nhiệm về các khoản vay bằng đô-la của chính phủ quốc dân.

Sau khi Ngân hàng Trung Quốc được cải tổ, Trương Gia Ngạo đi khảo sát nước ngoài để huy động vốn ngoại hối và thành lập các tổ chức ở nước ngoài. Đến năm 1934, tổng tài sản của Ngân hàng Trung Quốc đã đạt 970 triệu đồng. Trong nhiệm kỳ của Trương Gia Ngạo, chính phủ đã phát hành tổng cộng hơn 2,6 tỷ đồng nợ trong nước. “Công sức” mà Trương Gia Ngạo bỏ ra cho chính phủ có thể coi là rất đáng chú ý.

Đến đầu những năm 30 của thế kỷ XX, hệ thống tài chính của Trung Quốc đã hình thành một sự cân bằng quyền lực, vốn quan liêu, vốn tư nhân và vốn nước ngoài đang sau nó đang tiến tới một “sự hội tụ”, chúng nắm giữ cổ phần của nhau, cùng nhau “phát tài”.

Tuy nhiên, đây chỉ là một màn quá độ ngắn ngủi. Mục tiêu cuối cùng mà Tưởng Giới Thạch theo đuổi là tập trung quyền lực tài chính.

CHIẾN LƯỢC TẬP TRUNG QUYỀN LỰC TÀI CHÍNH CỦA TƯỚNG GIỚI THẠCH: “PHÉ LẠNG CẢI NGUYÊN” VÀ “TỨ HÀNG LƯƠNG CỤC”

Tưởng Giới Thạch hiểu rằng để đạt được mục tiêu tập trung quyền lực tài chính, chỉ riêng Ngân hàng Trung ương là không đủ, chìa khóa mấu chốt là phải thống nhất tiền tệ. Nếu không có một loại tiền tệ thống nhất, sẽ không có tài chính thống nhất, cũng sẽ không có một cơ sở quyền lực chính trị và quân sự thống nhất. Tiền đề của

một loại tiền tệ thống nhất là bản vị tiền tệ phải được xác định trước tiên.

Để đạt được sự thống nhất của bản vị tiền tệ, Chính phủ Nam Kinh quyết tâm thực hiện chiến lược “Phế lạng cải nguyên” và thay đổi bản vị tiền tệ từ ngân lượng sang đồng bạc.

Đồng Ưng dương Đồng Bản dương

Vào thời điểm đó ở Trung Quốc, chất lượng, trọng lượng và kích thước của bạc hết sức tạp nham, và việc chuyển đổi, tính toán ngân lượng trong quá trình giao dịch hết sức khó khăn. Trong khi đó các loại đồng bạc cũng vô cùng phức tạp. Đồng bạc thường được sử dụng trên thị trường bao gồm đồng bạc Tây Ban Nha – vốn được các thương nhân nước ngoài mang vào Trung Quốc năm xưa – đôi khi được gọi là “Bản dương”. Khi người Anh lần đầu đặt chân tới Trung Quốc để kinh doanh, họ đã sử dụng loại tiền “Bản dương” này. Sau đó, nghiệp vụ “Dương trang” (tiền trang chuyên dùng cho người nước ngoài) ngày càng mở rộng. Do đó, đồng bạc Mexico – đôi khi được gọi là “Ưng dương” cũng dần trở nên phổ biến ở Trung Quốc. Các tỉnh thành Trung Quốc cũng đúc tạo rất nhiều tiền “Long dương” – trông tương tự như đồng “Ưng dương”, lại cộng thêm các loại đồng bạc mô phỏng khác nữa, thực sự khiến người ta phải hoa mày chóng mặt.

Trong quá trình lưu thông, việc chuyển đổi giữa các loại ngân lượng, đồng bạc và tiền đồng khác nhau khá là rắc rối, cách trao đổi

ra sao thường sẽ do tiền trang quyết định. Để xóa bỏ mọi thể loại ngân lượng trên thị trường, trở ngại chủ yếu sẽ đến từ tiền trang. Bởi lẽ tiền trang là đơn vị kinh doanh nghiệp vụ trao đổi giữa ngân lượng, đồng bạc và tiền đồng, nếu như thống nhất tiền tệ thì tiền trang sẽ bị tước mất quyền trao đổi, và từ đó cũng đánh mất quyền phát ngôn về tài chính. Tất nhiên, nếu Tưởng Giới Thạch muốn thống nhất hệ thống tài chính thì đương nhiên những “con tép nhỏ” mang tên tiền trang đó chắc chắn sẽ bị tịch biên.

Đối với vấn đề sử dụng đồng bạc như một loại bản vị tiền tệ, có thể thấy chính phủ quốc dân cũng đã có nhận thức từ sớm. Họ cũng từng tổ chức một hội nghị nghiên cứu chuyên môn, do Tống Tử Văn đứng đầu, và tin rằng việc bãi bỏ ngân lượng và sử dụng đồng bạc nên được thực hiện từng bước. Tống Tử Văn bắt đầu cải tổ hệ thống tiền tệ, và Tập Đức Mậu một lần nữa lại tham gia vào kế hoạch “Phế lượng cải nguyên” một cách “thân thiện”.

“Phế lượng cải nguyên” là cả một công trình hệ thống có độ khó cực lớn, không chỉ liên quan đến các ngân hàng và tiền trang của Trung Quốc, mà còn liên quan tới cả các ngân hàng nước ngoài và trao đổi ngoại hối. Là đại diện của ngân hàng trung ương, Tập Đức Mậu là thành viên chủ chốt của “Ủy ban Quản lý Hoán đổi Ngân lượng-Đồng bạc Thượng Hải”. Từ thiết kế kế hoạch đến thực hiện cụ thể, rồi lại đến việc điều phối giữa các bên, không việc gì là ông không tham gia.

Trước thềm cuộc “vây tiễu” lần thứ năm, dưới sự thân chinh giám sát của Ủy viên trưởng Tưởng Giới Thạch, tháng 4 năm 1933, “Phế lượng cải nguyên” cuối cùng đã có kết quả.

Việc thống nhất bản vị tiền tệ đã giúp cho công cuộc thống nhất tiền tệ của Tưởng Giới Thạch đi tới một bước hết sức quan trọng. Tiếp đó, ông ta sẽ kiểm soát triệt để Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Giao thông, thiết lập quyền lực của Ngân hàng Trung ương và hoàn thành bố cục tổng thể của tập trung quyền lực tài chính.

Và thế là Tưởng Giới Thạch gửi điện báo cho Khổng Tường Hy, Bộ trưởng Bộ Tài chính, với những ngôn từ gay gắt: “Xã hội và quốc gia đang trên bờ vực phá sản, quan trọng nhất là hai ngân hàng Trung- Giao (Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Giao thông), nếu không chỉnh đốn lại một cách quyết liệt thì cách mạng sẽ đến hồi tuyệt vọng, còn đời sống dân sinh sẽ bị chôn vùi bởi chính hai ngân hàng này.” Mũi dao đang chĩa thẳng vào Ngân hàng Trung Quốc, còn Ngân hàng Giao thông chẳng qua là bị liên đới mà thôi.

Ngày 27 tháng 3 năm 1935, viện lập pháp của chính phủ quốc dân đã phê chuẩn việc phát hành 100 triệu nhân dân tệ trái phiếu tài chính để tăng vốn cho ngân hàng trung ương, Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Giao thông. Sau đó tiến hành cưỡng ép “tái cấu trúc” Ngân hàng Trung Quốc và thay đổi từ chế độ tổng giám đốc thành chế độ chủ tịch hội đồng quản trị. Trực tiếp bổ nhiệm Tống Tử Văn làm chủ tịch hội đồng quản trị, Tống Tử Lương và Đỗ Nguyệt Sinh tham gia hội đồng quản trị. Đồng thời, chính phủ quốc dân đã bổ sung 15 triệu đồng cổ phần chính phủ, và tổng số vốn cổ phần được mở rộng lên mức 40 triệu đồng. Cổ phần chính phủ và cổ phần thương mại đều chiếm một nửa, khiến cho cổ phần chính phủ từ 5 triệu đồng ban đầu tăng lên thành 20 triệu đồng. Trương Gia

Ngạo được điều chuyển làm phó chủ tịch của Ngân hàng Trung ương. Trên thực tế, Trương Gia Ngạo đã bị tước mất quyền lực, chính phủ chỉ cho ông ta một chức vụ hữu danh vô thực mà thôi. Một chuyện trọng đại như vậy mà trước đó Trương Gia Ngạo chẳng hề hay biết. Sau đó, Tưởng Giới Thạch cũng “tiếp nhận” Ngân hàng Giao thông theo cách tương tự. Đến tháng 4, Ngân hàng Giao thông đã sửa đổi các điều khoản liên kết của mình thành 63% cổ phần chính phủ, và Ngân hàng Truyền thông cũng “được nhà nước quản lý” kể từ đó.

Phía Nhật Bản đã cực kỳ bất mãn với hành động Tưởng Giới Thạch tước đoạt quyền lực của Trương Gia Ngạo – một người thân Nhật Bản. Trong bức mật điện của Kawagoe – Tổng lãnh sự Nhật Bản tại Thiên Tân gửi cho Tham tán Bắc Kinh Wakasugi: “Ngày mùng 6 tháng 4 năm Thiệu Hòa thứ 10 (tức 1935). Theo tiết lộ của một nhân vật quan trọng: Trương Công Quyền (Trương Gia Ngạo) đã bị trục xuất khỏi Ngân hàng Trung Quốc. Điều này là do công cuộc thảo phạt ‘Cộng phi’ và mở rộng quân bị của Tưởng Giới Thạch, khiến cho mức thu-chi tài chính của chính phủ Nam Kinh thâm hụt mỗi tháng 25 triệu đồng, và thâm hụt mỗi năm là 300 triệu đồng. Đó chắc chắn là kế hoạch do hai kẻ Khổng, Tống đề xuất nhằm giúp Tưởng Giới Thạch củng cố chế độ. Xét cho cùng, kế hoạch của họ là tìm kiếm sự thống nhất (quyền phát hành tiền tệ) dưới danh nghĩa kiểm soát lạm phát và chỉnh đốn tài chính, từ đó giúp cho thế lực của chính phủ Nam Kinh có thể phát hành thống nhất một loại tiền tệ không cần trao đổi. Hiện tại, khi bầu không khí thân thiện giữa Trung Quốc và Nhật Bản đang lên cao, chỉ vì những

kẻ như Tống, Khổng mà phũ phàng xua đuổi một người có liên quan mật thiết với Nhật Bản như Trương Công Quyền, quả là một điều nực cười khôn tả...”

Sau khi giành được quyền kiểm soát hai ngân hàng Trung-Giao, mô hình “Tứ hàng lưỡng cực” được kiểm soát bởi nguồn vốn quan liêu đã hình thành nên một bố cục mới của ngành tài chính Trung Quốc. “Tứ hàng” là Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Trung Quốc, Ngân hàng Giao thông và Ngân hàng Nông dân Trung Quốc (tham gia sau này); “Lưỡng cực” là Cục Tín thác Trung ương và Cục Nghiệp hối Tiết kiệm Bưu chính. Trương Gia Ngạo, tổng giám đốc của Ngân hàng Trung Quốc bị ép phải từ chức, bị cắt đứt mối quan hệ với ngân hàng này. Kể từ giây phút này, Ngân hàng Trung Quốc đã trở thành một công cụ của nguồn vốn tư bản quan liêu, điều này cũng đánh dấu sự kết thúc của kỷ nguyên vốn tự do của Trung Quốc. Trước ảnh hưởng của Trương Gia Ngạo trong xã hội cũng như thái độ từ phía Nhật Bản, Tưởng Giới Thạch vẫn còn một số lo ngại. Để lung lạc nhân tâm, sáu tháng sau đó ông ta lại bổ nhiệm Trương Gia Ngạo làm thành viên nội các, bổ nhiệm một chức bộ trưởng. Sau đó, Trương Gia Ngạo lại từ chức bộ trưởng với lý do sức khỏe yếu, rồi âm thầm sang Mỹ để “khảo sát”.

Màn “thanh tẩy” nguồn vốn tư nhân mới bắt đầu, hoàn thành bước đầu tiên của việc “tiếp quản” hệ thống ngân hàng. Tưởng Giới Thạch tiếp tục yêu cầu Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Giao thông tích lũy một số lượng lớn tiền giấy từ Ngân hàng Thương mại Trung Quốc, Ngân hàng Công nghiệp Trung Quốc và Ngân hàng Tứ Minh, sau đó tiến hành hoán đổi tiền

tệ cùng một lúc, điều đó lập tức gây ra tình trạng rút tiền gửi đột biến.

Trong số ba ngân hàng nêu trên, Ngân hàng Thương mại Trung Quốc là đơn vị cuối cùng xảy ra tình trạng đột biến rút tiền gửi. Phó Tiểu Am, chủ tịch kiêm tổng giám đốc của Ngân hàng Thương mại Trung Quốc, là vị tổng quản tâm phúc của Thịnh Tuyên Hoài năm xưa. Trước đây ông đã lường trước Tưởng Giới Thạch sẽ giở chiêu này, thế nên đã cầu xin Đỗ Nguyệt Sinh – giám đốc của Ngân hàng Thương mại Trung Quốc và cũng là “người bạn tâm giao” của mình, “hỗ trợ” cho ông một chút.

Đỗ Nguyệt Sinh nói giọng hào sảng: “Có chúng tôi hỗ trợ, đừng sợ.”

Trên thực tế, Phó Tiểu Am đã rơi vào bẫy của Đỗ Nguyệt Sinh.

Đỗ Nguyệt Sinh vỗ ngực nói: “Thiếu bao nhiêu thì cứ nói với tôi, chỗ quen biết với nhau thì chút việc vặt này có xá gì, tuy nhiên ông cũng phải chuẩn bị sẵn sàng. Còn ý kiến của lãnh đạo thượng tầng thế nào thì cố gắng thừa cơ mà hành sự.”

Phó Tiểu Am quyết định chuyển nhượng “Tòa nhà Ngân hàng Thương mại” sắp hoàn thành với cái giá “thân tình” là 1,8 triệu đồng (dựa trên số tiền đã đầu tư). Nhờ Đỗ Nguyệt Sinh chuyển lời tới “lãnh đạo thượng tầng” để mua lại, Đỗ Nguyệt Sinh lập tức đồng ý.

Ngay sau đó, Tống Tử Lương – em trai của Tống Tử Văn, đã xuất đầu lộ diện, thay mặt cho Cục Nghiệp hối Tiết kiệm Bưu chính mua lại tòa nhà. Tống Tử Lương ngay lập tức đổi tên tòa nhà thành

“Tòa nhà Kiến thiết” và huy động công nhân tiến hành thay thế bằng hiệu của tòa nhà ngay trong đêm.

Dư luận bên ngoài ngay lập tức đồn đoán rằng Ngân hàng Thương mại Trung Quốc sắp phá sản, ngay cả tòa nhà trụ sở cũng phải bán đứt. Trong lúc đó Ngân hàng Trung ương đã thông báo cho Tổng Tử Lương rằng tiền mua tòa nhà trước tiên phải được trả lại cho Ngân hàng Trung ương. Phó Tiểu Am vẫn chưa nhận được một xu nào từ tiền bán tòa trụ sở, vậy mà Tổng Tử Lương đã chuyển thẳng khoản tiền đó sang Ngân hàng Trung ương, vậy là Ngân hàng Thương mại Trung Quốc đã bị “rút củi đáy nồi”.

Dịp trước Tết Đoan Ngọ, Phó Tiểu Am đã thu mua được một số loại chứng khoán giá trị, và sử dụng chúng để yêu cầu Ngân hàng Trung ương cho vay thế chấp 3 triệu đồng. Nào ngờ qua Tết Đoan Ngọ, ông bất ngờ nhận được điện báo từ ngân hàng trung ương rằng: “Không còn đồng nào trong tài khoản.” Phó Tiểu Am hốt hải tới Bộ Tài chính, cầu xin nhưng vẫn vô ích. Trong lúc đó, Đỗ Nguyệt Sinh tiếp tục rêu rao lan truyền tin tức Ngân hàng Thương mại Trung Quốc sắp sửa phá sản, khiến cho người dân lũ lượt kéo tới rút tiền.

Phó Tiểu Am chỉ còn nước cầu xin Đỗ Nguyệt Sinh một lần nữa ra tay để duy trì tàn cục. Đỗ Nguyệt Sinh lại giả vờ khách khí một hồi. Cuối cùng, Phó Tiểu Am đành phải dâng sổ sách vốn tư sản của Ngân hàng Thương mại cho Đỗ Nguyệt Sinh, còn bản thân thì lạng lẽ “về vườn”.

Ngân hàng Thương mại được cải tổ thành một “Ngân hàng Hợp tác Thương nhân-Chính phủ”. Cổ phiếu cũ được chiết khấu, sau

nhiều lần thương lượng giá cả, Bộ Tài chính chỉ đồng ý rằng cổ phiếu cũ sẽ được chiết khấu ở mức 15%, tức là 15 đồng cho mỗi 100 đồng. Ngân hàng Thương mại Trung Quốc chỉ có 525.000 đồng cổ phiếu cũ và Bộ Tài chính đã bổ sung 3.485 triệu đồng cổ phiếu chính phủ. Tất cả cổ phiếu đó sẽ được Bộ Tài chính bổ sung bằng loại “công trái Phục hưng” có giá trị tương đồng, Đỗ Nguyệt Sinh sẽ giữ chức chủ tịch. Đây có lẽ là phần tiền thù lao mà Quốc dân Đảng trao cho “Thanh bang”, còn giới tài phiệt Giang-Chiết – những kẻ đã không “thức thời” khi một mực phản kháng lại chính phủ, cuối cùng đã bị Tưởng Giới Thạch ra tay “xử đẹp”.

Sau khi giải quyết xong một loạt ngân hàng, trước mắt chỉ còn lại Ngân hàng Nông dân, và tình hình của nó thì khá đặc biệt. Ngân hàng Nông dân Trung Quốc được tái tổ chức từ Ngân hàng Nông dân của bốn tỉnh thành khác nhau. Tưởng Giới Thạch là chủ tịch hội đồng quản trị, và vốn cổ phần tư nhân nằm trong tay của Tưởng Giới Thạch hoặc các nhân vật thân tín của ông ta, ngân hàng này sẵn sàng phát hành tiền giấy bất cứ lúc nào Tưởng Giới Thạch ra lệnh. Tưởng Giới Thạch đã xây dựng Ngân hàng Nông dân thành “vườn sau” của riêng mình. Sau đó, khi cố vấn tài chính người Anh, Liz Ross, đến Trung Quốc và yêu cầu kiểm tra quỹ dự trữ của các ngân hàng Trung Quốc, Khổng Tường Hy đã thông báo cho Ngân hàng Nông dân phối hợp thực hiện. Nào ngờ Tưởng Giới Thạch nổi trận lôi đình: “Lẽ nào ngay cả chút quyền lực này mà ta cũng chẳng có sao?”

Theo báo cáo của Snow, một ký giả nổi tiếng của Mỹ, Ngân hàng Nông dân có thể có nguồn thu nhập bí mật từ thuốc phiện. Doanh

thu hàng năm của Cục Cẩm thuốc Quốc gia là gần 200 triệu đồng, một phần trong số đó được kiểm soát bởi “Thanh bang” và các tổ chức thế giới ngầm khác, và một phần còn lại được trao cho chính phủ do Ủy ban Quân sự của Tưởng Giới Thạch kiểm soát trực tiếp. Do những nghiệp vụ mang tính chất “mơ hồ” của Ngân hàng Nông dân, thế nên nó đã không được trao quyền phát hành tiền giấy trong thời kỳ cải cách tiền tệ.

Nhân vật chủ chốt thúc đẩy chính phủ tiếp tục thao túng nền kinh tế tư nhân là Tống Tử Văn. Sau khi từ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính, ông tiếp tục nắm giữ vị trí Chủ tịch tại Ủy ban Kinh tế Quốc gia. Những chính sách cơ bản của tổ chức này đều được Tưởng Giới Thạch quyết định, còn Tống Tử Văn đảm nhận “công việc hằng ngày”. Sau đó, Tống Tử Văn trở thành chủ tịch của Ngân hàng Trung Quốc và nắm giữ gần 1/4 quyền chi phối vốn trong ngành ngân hàng. Tống Tử Văn cũng thành lập Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc và sử dụng ngân hàng này làm đại bản doanh để đầu tư lớn vào công nghiệp và thương mại, bao gồm thương mại bông, công nghiệp hóa chất và sản xuất ô tô, v.v.. Tống Tử Văn đã lợi dụng quyền lực của mình để tăng cường đầu tư tư nhân của mình và người thân, để cuối cùng kiểm soát một số lượng lớn các doanh nghiệp.

Sau “sự cố cái tát”, Tống Tử Văn đã từ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính, và vai trò đó được Khổng Tường Hy kế nhiệm. Đồng thời, Khổng Tường Hy cũng kiêm nhiệm các vị trí phó viện trưởng Viện Hành chính và chủ tịch Ngân hàng Trung ương, được Tưởng Giới Thạch coi là “người thân cận”. Hội đồng quản trị của Ngân hàng

Trung ương đã phê duyệt kế hoạch bán 40 triệu trong số 100 triệu cổ phiếu cho cổ phần thương mại. Khổng Tường Hy đã từng “trưng cầu” ý kiến của Tưởng Giới Thạch về việc thu mua cổ phần tư nhân, nhưng trên thực tế, cổ phiếu của Ngân hàng Trung ương chưa bao giờ được bán cho phía “tư nhân”. Ý định ban đầu của Tưởng Giới Thạch là tập trung quyền lực, thế nên ông ta sao có thể giảm thiểu sự kiểm soát đối với tổ chức chủ chốt này?

Hệ thống Ngân hàng Trung ương của Khổng Tường Hy kiểm soát ngành bảo hiểm, do đó, tất nhiên ông cũng phải “vẽ đường lùi” cho mình. Ông đã thành lập Cục Tín thác Trung ương nổi tiếng, chủ yếu tham gia vào hoạt động tín thác và đầu tư. Khổng Tường Hy sử dụng tư cách chủ tịch kiêm tổng giám đốc của Ngân hàng Trung ương để bổ nhiệm con trai cả Khổng Lệnh Khản làm giám đốc điều hành, trên thực tế nắm quyền kiểm soát nghiệp vụ và nhân sự, biến Cục Tín thác Trung ương trở thành sân sau cho gia tộc nhà họ Khổng.

Hệ thống Ngân hàng Trung Quốc do Tống Tử Văn kiểm soát và hệ thống Ngân hàng Trung ương do Khổng Tường Hy khống chế đã phối hợp nhịp nhàng và bổ trợ cho nhau trong việc đưa ra những quyết định quan trọng. Sau một màn thanh tẩy choáng ngợp, hệ thống tài chính Trung Quốc đã trở thành “vật sở hữu” của thế lực vốn quan liên với “tứ đại gia tộc” làm cốt lõi. Tất nhiên trong số đó cũng bao gồm con át chủ bài của Tưởng Giới Thạch – Đỗ Nguyệt Sinh.

BÁN CHO ÔNG MỘT CON RỪA BIỂN!

Chính phủ đã thống nhất bốn ngân hàng lớn, những thiếu hụt về mặt tài chính giờ đã có thể danh chính ngôn thuận yêu cầu bốn ngân hàng lớn cho vay, không còn bị “bóc lột” bởi các ngân hàng thương mại và tiền trang nữa. Chính phủ đang chuẩn bị chỉnh lý trái phiếu cũ và phát hành trái phiếu mới. Để thúc đẩy trao đổi trái phiếu mới, họ dự định sẽ đưa ra những ưu đãi thích hợp cho trái phiếu cũ. Lý do đó là sau khi mua lại, để giúp những người đã “hỗ trợ chính phủ” mua trái phiếu trước kia không bị thiệt thòi, lãi suất phải được tăng lên đôi chút, để những người đã từng “hỗ trợ chính phủ” trong những thời khắc quan trọng có thể hưởng lợi từ đó.

Đó là đề xuất của Khổng Tường Hy, tất nhiên Tống Ái Linh đã nhận được tin tức từ sớm, vì vậy bà đã ngay lập tức bố trí thu mua trái phiếu cũ. Lúc đầu, gia tộc nhà họ Khổng lặng lẽ cử người thu mua. Khi mua đủ rồi thì bắt đầu lan truyền tin tức, thế là giá trái phiếu cũ lập tức tăng vọt. Chỉ trong vài ngày, trái phiếu cũ đã trở thành một “sản phẩm đầu tư nóng hổi” ở Thượng Hải.

Khổng Tường Hy và Tống Ái Linh

Đỗ Nguyệt Sinh không phải là người đầu tiên nhận được thông tin này. Thấy giá trái phiếu cũ gia tăng chóng mặt, ông cảm thấy lo lắng bội phần, bèn lập tức đến gia tộc nhà họ Khổng để dò hỏi tin tức. Đương nhiên Tống Ái Linh không tiện giấu giếm, Đỗ Nguyệt Sinh nghe xong bèn vội vã trở về để sắp xếp. Đỗ Nguyệt Sinh tính toán rằng trái phiếu cũ có lẽ vẫn giữ đà tăng, bèn vừa tung tiền thu mua vừa sai người đi lan truyền tin tức, nói rằng tình hình kinh tế

của đất nước đã được cải thiện, và những người ủng hộ chính phủ trong thời điểm khó khăn sắp sửa được hưởng lợi lớn, thế nên giá trái phiếu cũ lại tăng nhanh chóng mặt. Nếu quyết định trả lãi suất trái phiếu cũ theo mức giá “huyền thoại” đó thì chính phủ chỉ còn nước phá sản. Đỗ Nguyệt Sinh vẫn đang chờ giá tiếp tục tăng thì Tổng Ái Linh đã lạng lẽ “thu lưới” rồi rao bán.

Tới khi Đỗ Nguyệt Sinh biết được thì giá trái phiếu cũ đã bắt đầu giảm mạnh, ông vô cùng bức bối, quyết định tìm Khổng Tường Hy để lấy vận may!

Đỗ Nguyệt Sinh

Ông ta mời Khổng Tường Hy ra ngoài ăn tối. Khi Khổng Tường Hy xuất hiện liền thấy một con rùa biển đặt trên bàn, nghĩ rằng sắp làm một “món đặc biệt”, bèn giục đầu bếp mau mau chế biến. Nào ngờ Đỗ Nguyệt Sinh mặt mày đanh lại, kể cho ông ta nghe về chuyện Khổng phu nhân đã tiết lộ thông tin về nợ công cũ ra sao, khiến cho ông ta lố đẹt thế nào, rồi ép Khổng Tường Hy móc hầu bao 500.000 đô-la để “mua” con rùa biển này.

Khổng Tường Hy nghe xong mới hiểu ra sự tình, bèn đáp rằng: “Ông thu mua trái phiếu rồi bị lố thì phải tự trách bản thân chứ! Chớ nên giở trò này ra!” Đỗ Nguyệt Sinh nghe vậy càng nổi khùng: “Vậy nguồn thông tin từ Khổng phu nhân chẳng phải bắt nguồn từ ông hay sao? Đã đến nước này rồi, còn vờ vịt gì nữa!”

“Thật là hàm hồ!” Khổng Tường Hy toan nổi cơn đại nộ, bỗng thấy hai tên thủ hạ của Đỗ Nguyệt Sinh rút súng ra chĩa thẳng vào đầu mình. Khổng Tường Hy rùng mình ớn lạnh, nhưng xét cho cùng ông ta cũng lăn lộn giang hồ từ lâu nên nhanh chóng lấy lại bình tĩnh. Đỗ Nguyệt Sinh dù có to gan lớn mật đến mấy, hẳn cũng không dám thực sự ra tay với mình, chẳng qua chỉ đang bày trò để kiếm tiền mà thôi. Vì vậy ông ta bình tĩnh chỉ vào đầu mình và nói: “Nếu ông nghĩ rằng bắn một phát súng vào đầu tôi xứng đáng với giá 500.000 đô-la, vậy thì cứ bắn đi, bắn vào đây này!” Khổng Tường Hy nói mà không hề chớp mắt.

Vốn tưởng rằng để đối phó với Khổng Tường Hy thì chỉ cần dùng thủ đoạn kiểu xã hội đen để dọa dẫm là đủ khiến ông ta sợ xanh mặt rồi, nào ngờ nhân vật xuất thân từ Sơn Tây này lại chẳng hề mắc mưu.

Đỗ Nguyệt Sinh quay ngoắt lại mắng xối xả đám thủ hạ: “Cút ra chỗ khác! Mau đem con rùa này tới nhà Viện trưởng, đường đường là Bộ trưởng Bộ Tài chính, há lại xù chút tiền này của chúng ta? Tiễn khách!”

Khổng Tường Hy được đám thủ hạ của Đỗ Nguyệt Sinh “tiễn” về nhà. Tống Ái Linh thấy một con rùa biển lớn được khênh theo phía sau, chẳng hiểu đầu cua tai nheo ra sao. Khổng Tường Hy bèn kể lại sự việc, Tống Ái Linh nghe xong tức giận mắng chửi Đỗ Nguyệt Sinh gan to hơn trời, dám bày trò qua mặt gia tộc nhà họ Khổng. Nói xong còn định đi tìm Tưởng Giới Thạch để tìm lẽ công bằng. Nhưng xét cho cùng Khổng Tường Hy là một tay lão luyện, chuyện này mà

lọt ra ngoài thì ông ta còn mặt mũi nào để gánh chức Bộ trưởng Bộ Tài chính?

Sáng sớm hôm sau, người bảo vệ hoảng hốt chạy vào báo rằng không biết ai đã đặt một cỗ quan tài màu đen ở cửa. Khổng Tường Hy đương nhiên hiểu rằng Đỗ Nguyệt Sinh đang dọa dẫm ông ta.

Khổng Tường Hy sau đó đã triệu tập một cuộc họp đặc biệt của hội đồng quản trị Ngân hàng Trung ương và long trọng tuyên bố rằng một “nhân sĩ yêu nước” đã có sự đóng góp hết sức nổi bật cho sự nghiệp công trái và hội đồng quản trị ngân hàng trung ương đã quyết định trao phần thưởng. Tất nhiên, “nhân sĩ yêu nước” đó là Đỗ Nguyệt Sinh! Đỗ Nguyệt Sinh ngay lập tức nguôi ngoai lửa hận, cảm thấy rằng Khổng Tường Hy đã xử trí rất có “thể diện”. Kết quả là hai người “không đánh thì không quen biết”, kể từ đó Khổng Tường Hy và Đỗ Nguyệt Sinh đã trở thành “chiến hữu” với mối quan hệ khăng khít.

KHỦNG HOẢNG BẠC: CUỘC CHIẾN TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ĐẦU TIỀN GIỮA TRUNG VÀ MỸ

Khi các hệ thống vốn khác nhau trong nước đang trong tình thế cạnh tranh hết sức phức tạp, môi trường quốc tế cũng đang trải qua những thay đổi lớn. Kể từ sau cuộc Đại khủng hoảng tàn quét thế giới vào những năm 30 của thế kỷ XX, các nước tư bản lớn như Anh, Canada, Nhật Bản và Áo liên tiếp từ bỏ hệ thống bản vị vàng và bắt đầu thực hiện chiến lược phá giá tiền tệ để nỗ lực mở cửa thị

trường của các quốc gia khác bằng sự mất giá của tỷ giá hối đoái và tìm lối ra cho nền kinh tế của chính họ.

Năm 1933, Tổng thống Roosevelt của Mỹ bắt đầu thực hiện “Chính sách mới” để thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế, tăng chi tiêu của chính phủ và kích thích tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, để chống lại tình trạng giảm phát và vật giá lao dốc, “Đạo luật mua bạc” đã được thông qua, ủy quyền cho Kho bạc Mỹ tiến hành mua bạc ở thị trường trong và ngoài nước cho đến khi giá bạc đạt 1,29 đô-la mỗi ounce. Hoặc khi giá trị tổng lượng bạc của Bộ Tài chính đạt bằng 1/3 lượng dự trữ vàng, sử dụng làm nguồn dự trữ Kho bạc quốc gia. Chính sách này cố gắng đạt được hai mục tiêu chiến lược: thứ nhất, việc gia tăng dự trữ đương nhiên sẽ mở rộng nền tảng cung ứng tiền tệ, họ hi vọng sẽ giảm bớt được tình trạng giảm phát bằng cách mở rộng cung ứng tiền tệ. Thứ hai, Mỹ hi vọng sẽ đẩy giá bạc tăng cao thông qua hành động mua bạc trên thị trường, gia tăng sức mua của bản vị bạc quốc gia, trên thực tế chính là ép Trung Quốc và các quốc gia sử dụng bản vị bạc khác phải tăng giá tiền tệ, để họ tiện bề bán phá giá những sản phẩm dư thừa của mình.

Lịch sử có một sự tương đồng đáng ngạc nhiên! “Đạo luật mua bạc” được đề xướng bởi Roosevelt năm 1933, và nỗ lực của Obama để buộc đồng nhân dân tệ tăng giá năm 2010, có thể nói là hoàn toàn nhất quán!

Rõ ràng, hai mục tiêu chính của Roosevelt khó có thể thành công.

Vấn đề cốt lõi của cuộc Đại Khủng hoảng Mỹ là quy mô nợ trên GDP quá cao. Năm 1929, tỉ lệ này lên tới 300%! Dưới bối cảnh nợ công cao như vậy, tốc độ mở rộng của ngành công nghiệp Mỹ nhanh hơn nhiều so với mức độ gia tăng sức mua. Do đó, khả năng tiêu thụ trong nước không đủ, gây ra tình trạng thặng dư nghiêm trọng các sản phẩm công nghiệp và vỡ nợ quy mô lớn đối với các doanh nghiệp, điều này đã dẫn đến sự sụp đổ của thị trường chứng khoán, các khoản nợ xấu và phá sản quy mô lớn đối với ngành ngân hàng. Khủng hoảng vỡ nợ buộc các ngân hàng phải thắt chặt tín dụng, do đó lại có thêm nhiều doanh nghiệp bị đóng cửa, một số lượng lớn công nhân thất nghiệp, tiêu dùng trong nước giảm mạnh. Vấn đề dư thừa sản phẩm công nghiệp thậm chí còn nghiêm trọng hơn, từ đó một vòng tuần hoàn ác tính đã ra đời, đó là tình trạng lạm phát, vật giá lao dốc, thất nghiệp quy mô lớn và khủng hoảng kinh tế. Điều này giống hệt như cơn sóng thần tài chính Mỹ năm 2008! Năm 2008, tỉ lệ tổng nợ của Mỹ trên GDP lên tới gần 400% và cách tiếp cận cuộc khủng hoảng của Obama cũng rất giống với Roosevelt.

Không bắt đầu bằng cách giảm quy mô nợ, mà chỉ tìm cách gia tăng tiền tệ và tín dụng thì chỉ còn đường chết mà thôi! Chính sách mới kéo dài tám năm của Roosevelt đã không giải quyết được cuộc Đại Suy thoái, và vận may của Obama thậm chí còn tồi tệ hơn.

Nếu mấu chốt của cuộc khủng hoảng là quy mô khoản nợ quá lớn, vậy thì gia tăng phát hành tiền tệ liệu có ích hay không? Câu trả lời đương nhiên là không. Việc gia tăng dự trữ tiền tệ không thể giải quyết được vấn đề nan giải rằng sẽ chẳng ai sẵn sàng hoặc có thể

vay tiền dưới bối cảnh nợ cao, trong khi đó tín dụng phải dựa vào việc cho vay mới có thể chảy vào nền kinh tế. Mục đích đầu tiên của Roosevelt đơn giản là không thể thực hiện.

Đẩy giá bạc tăng cao và buộc Trung Quốc tăng giá tiền tệ liệu có thể giải quyết được vấn đề xuất khẩu của Mỹ? Giá bạc tăng ở Mỹ chắc chắn sẽ dẫn đến tình trạng kiếm lời chênh lệch giá đối với các loại tiền kim loại đang bị chảy ra nước ngoài của Trung Quốc, sẽ làm lung lay nghiêm trọng bản vị tiền tệ của Trung Quốc. Kết quả sẽ dẫn đến suy thoái kinh tế nghiêm trọng ở nước này, tình trạng suy giảm năng lực tiêu thụ và nhập khẩu lao dốc là không thể tránh khỏi.

Tác dụng mà “Đạo luật mua bạc” của Roosevelt có thể phát huy chắc chắn sẽ trái ngược với những gì mà ông tưởng tượng. Chẳng có cách nào để giải thích được rốt cuộc cách làm “vừa hại người, vừa thiệt mình” của Roosevelt bắt nguồn từ đâu. Trên thực tế, những điều mà giới tinh anh cầm quyền ở Mỹ đang cân nhắc là một vấn đề chiến lược hoàn toàn ở cấp độ cao hơn! Đó chính là làm thế nào để đồng đô-la có thể thay thế đồng bảng Anh và trở thành bá chủ mới của tiền tệ thế giới!

Khi Tưởng Giới Thạch hoàn thành công cuộc tập trung quyền lực tài chính, thống nhất tiền tệ và thiết lập một hệ thống bản vị bạc, bá chủ tiền tệ hiện tại – Vương quốc Anh, bá chủ tiền tệ tiềm năng – Mỹ, chưa kể tới thế lực đang nhăm nhe thêm muốn là Nhật Bản, đều đồng thời nảy sinh một cảm giác lo lắng tột độ. Nếu phó mặc cho Tưởng Giới Thạch củng cố biên giới tài chính của Trung Quốc, thì rất có thể Trung Quốc sẽ trở thành một “Nhật Bản thứ hai”, và sức mạnh kinh tế, chính trị và quân sự của nước này sẽ dần đạt được

mục tiêu độc lập và tự chủ. Không ai trong số ba cường quốc này muốn thấy một Trung Quốc thực sự mạnh mẽ và độc lập xuất hiện trên lục địa châu Á!

Để lật đổ bản vị bạc của Trung Quốc, mục tiêu đầu tiên là nền tảng tiền tệ của Trung Quốc, bạc! Điều này giống hệt như việc năm xưa Anh đã sử dụng chiến lược thuốc phiện để lật đổ bản vị tiền tệ của nhà Thanh. Chỉ có điều, lần này người “ra tay động thủ” là Mỹ, và họ đã sử dụng một cách tiếp cận bí mật hơn và “văn minh” hơn. Họ tìm cách đẩy giá bạc thế giới lên cao, từ đó dẫn đến dòng chảy bạc chảy ra khỏi Trung Quốc với quy mô lớn. Không có bạc lưu thông trên thị trường, bản vị bạc sẽ tự khắc sụp đổ! Khi Tưởng Giới Thạch không thể giành được vị thế độc lập về mặt tiền tệ, ông ta chỉ còn nước dựa vào một trong ba cường quốc. Sau khi phá vỡ bản vị bạc và sự tự chủ tiền tệ của Trung Quốc, tương lai tiền tệ của Trung Quốc chỉ có ba con đường: thứ nhất, kết hợp với đồng bảng, gia nhập liên minh bảng Anh, trở thành nô lệ tiền tệ của đồng bảng; thứ hai, trói buộc với đồng yên và được Nhật Bản tích hợp vào “Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á”, trở thành thuộc địa kinh tế của Nhật Bản. Thứ ba, liên minh với đồng đô-la Mỹ, nhảy lên chuyến tàu Mỹ để trở thành thị trường lớn nhất và cơ sở cung cấp nguyên vật liệu cho Mỹ ở Viễn Đông.

Cho dù kết nối với bất cứ loại tiền tệ nào chăng nữa, Trung Quốc chắc chắn sẽ đánh mất chủ quyền tiền tệ! Bản vị tiền tệ của Trung Quốc sẽ trở thành bản vị hối đoái ngoại tệ, sử dụng tiền tệ nước ngoài là nguồn tiền dự trữ, hoặc dựa vào một tỷ giá hối đoái cố định nào đó làm cơ sở để phát hành tiền tệ Trung Quốc. Để duy trì sự ổn

định của tỷ giá hối đoái, Trung Quốc bắt buộc phải có dự trữ ngoại tệ lớn để can thiệp vào thị trường mỗi khi tỷ giá biến động. Và như vậy, quốc gia phát hành tiền tệ ngoại hối sẽ chẳng khác gì tạo ra một “đường lùi” ở nước ngoài và họ phải nộp “thuế đúc tiền”. Lượng dự trữ ngoại hối ở nước ngoài càng lớn, “thuế đúc tiền” mà quốc gia phát hành tiền tệ nhận được sẽ càng khủng khiếp! Không chỉ vậy, quốc gia phát hành tiền tệ cũng có thể gián tiếp kiểm soát việc mở rộng và thu hẹp tín dụng của tất cả các quốc gia dự trữ ngoại tệ thông qua việc điều chỉnh chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương của mình. Vẫn là câu nói nổi tiếng: “Nếu có thể kiểm soát việc phát hành tiền tệ ở một quốc gia, tôi chẳng quan tâm ai là người đưa ra luật!”

Do đó, việc tiền tệ của Trung Quốc rút cuộc sẽ kết hợp với loại tiền tệ nào đã trở thành chiến trường cả chính thức lẫn âm thầm của Mỹ, Anh và Nhật Bản.

Cùng với việc chính phủ Mỹ tiến hành thu mua bạc với quy mô lớn tại thị trường New York và London, giá bạc đã tăng vọt. Bị thu hút bởi sự gia tăng của giá bạc quốc tế, một lượng lớn bạc của Trung Quốc đã “được xuất khẩu”. Trung Quốc không phải là một quốc gia sản xuất bạc lớn, nguồn bạc ban đầu được sử dụng để đúc tiền vẫn cần phải nhập khẩu. Vào thời điểm đó, bạc của Trung Quốc đã ồ ạt chảy ra nước ngoài. Năm 1934, chỉ vỏn vẹn 3 tháng mà 200 triệu đồng bạc đã chảy ra nước ngoài.

Mỹ tiếp tục không ngừng thu mua bạc, đến năm 1934, mức giá trên thị trường bạc London đã tăng gấp đôi so với trước! Chứng kiến tình hình đó, các chủ ngân hàng đã nhanh chóng phát hiện ra cơ hội

đầu tư, chỉ cần vận chuyển bạc từ Thượng Hải đến London hoặc New York là họ có thể kiếm được lợi nhuận đáng kể. Họ sao có thể bỏ lỡ cơ hội này! Vào thời điểm này, Thượng Hải đang cất giữ hầu hết lượng bạc của Trung Quốc, đặc biệt là khu tô giới Thượng Hải được coi là nơi an toàn nhất. Giới địa chủ, quân phiệt và quan chức tham nhũng từ mọi miền đất nước đều chuyển bạc của họ đến khu tô giới vì nơi đó có sự bảo hộ và quyền tài phán của các cường quốc.

Vào thời điểm đó, các ngân hàng lớn đều hạch toán sổ sách vào mỗi tối, nếu bị thiếu tiền thì họ sẽ thông báo cho bộ phận kho bạc của mình, yêu cầu chuyển lượng tiền dự trữ cho các ngân hàng nước ngoài và kho bạc của ngân hàng trung ương. Công việc này khiến cho đội ngũ cảnh vệ hết sức bận rộn, từng hòm bạc đồng, bạc thỏi và Đại nguyên bảo được xếp lên những cỗ xe bọc thép và vận chuyển ra ngoài. Lượng bạc vào ngân hàng nước ngoài có thể nói là “chỉ vào, không ra”, cứ thế lũ lượt chuyển đi. Dưới sự chủ đạo của các ngân hàng nước ngoài, thị trường tài chính Thượng Hải đã bị che phủ bởi một cơn bão thất thoát bạc điên cuồng.

Các ngân hàng nước ngoài nắm giữ nhiều bạc nhất ở Thượng Hải, không chỉ vậy họ còn có thể tự do hành động. Chính phủ quốc dân không thể can thiệp vào quyết định của họ, thế nên như một lẽ đương nhiên, họ đã trở thành lực lượng chính cho việc xuất khẩu bạc. Trong giai đoạn xảy ra cơn bão bạc, lượng bạc tồn kho của các ngân hàng nước ngoài có sự thay đổi chóng mặt, lượng bạc dự trữ của họ giảm tới 85%! Các ngân hàng nước ngoài ở Trung Quốc đã tích trữ một lượng lớn bạc trong những năm “vàng quý, bạc rẻ” và

đưa sang thị trường quốc tế để bán. Trong khi đó lượng bạc dự trữ tại Thượng Hải giảm mạnh từ mức cao nhất là 275 triệu đồng bạc xuống mức thấp nhất là 42 triệu đồng bạc.

Cùng với việc nguồn bạc bị chảy ra nước ngoài, tiền tệ Trung Quốc đã “được tăng giá”, thâm hụt cán cân thương mại ngày càng tăng, hàng hóa nước ngoài tràn ngập thị trường Trung Quốc, trong khi đó xuất khẩu của Trung Quốc ngày càng khó khăn. Tình trạng “chảy máu bạc” còn gây ra giảm phát, tín dụng ngân hàng giảm sút và lãi suất thì tăng vọt. Vào thời điểm đó tại Thượng Hải, dù trả lãi cao đến mấy chẳng nữa hầu như cũng không thể vay được tiền. Nguồn bạc thất thoát ra nước ngoài, trong nước thiếu bạc trầm trọng, nguồn lực thị trường không đủ, vật giá lao dốc dẫn đến sự phá sản của ngành công nghiệp và thương mại. Đến cuối năm 1934, giá bất động sản đã giảm mạnh và giá nhà đất tại khu tô giới Thượng Hải đã giảm tới 90%! Tình trạng rút tiền gửi tăng đột biến trên quy mô lớn, khiến cho các ngân hàng và tiền trang lũ lượt sập tiệm.

Để ngăn chặn tình trạng chảy máu bạc trầm trọng, chính phủ quốc dân đã áp thuế xuất khẩu bạc, điều đó lại kích thích một làn sóng buôn lậu bạc lớn hơn. Trong vòng vài tuần cuối năm 1934, hơn 20 triệu đồng bạc đã được xuất khẩu theo đường buôn lậu. Để tấn công hệ thống tài chính của chính phủ quốc dân, Nhật Bản thậm chí còn cố tình buôn lậu bạc ở các khu vực mà họ chiếm đóng. Năm 1935, lượng bạc buôn lậu từ 150 triệu đến 230 triệu đồng bạc. Dòng chảy bạc lớn ra nước ngoài đã gây ra hậu quả tai hại cho tài chính và nền kinh tế của Trung Quốc.

Biến động khủng khiếp của hệ sinh thái tài chính đã khiến cả xã hội chìm trong hoang mang. Chính phủ quốc dân phải cầu xin Mỹ hạ giá thu mua bạc trên thị trường thế giới để giảm tác hại nghiêm trọng đối với Trung Quốc do giá bạc tăng, nhưng Mỹ từ chối. Lúc này, chính phủ quốc dân không có lựa chọn nào khác ngoài việc bày tỏ sẵn sàng bán bạc ở Trung Quốc cho Mỹ với giá thỏa thuận giữa hai bên để đáp ứng nhu cầu của Mỹ trong việc mua bạc.

Cuối cùng, Trung Quốc buộc phải từ bỏ bản vị bạc để thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế. Giấc mơ độc lập tiền tệ của Tưởng Giới Thạch đã bị Roosevelt lay tỉnh một cách phũ phàng.

CẢI CÁCH TIỀN TỆ: NGÒI NỔ DẪN ĐẾN CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC TRUNG QUỐC CỦA NHẬT BẢN

Do “ăn chia không đều” nên suốt bấy lâu nay, “tứ đại gia tộc” liên tục nảy sinh mâu thuẫn, trong khi đó cơn bão bạc trên thị trường vẫn tiếp tục lan rộng. Sau khi chính phủ quốc dân áp thuế xuất khẩu bạc, nạn buôn lậu bạc ngày càng lan tràn. Lúc này Tưởng Giới Thạch mới nhận ra rằng chính sách bạc của Mỹ nhắm trực tiếp vào Trung Quốc. Trung Quốc áp dụng bản vị bạc, nhưng sức mạnh định giá của bạc lại bị người Mỹ siết chặt trong tay. Giá bạc tăng vọt đã gây ra một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, buộc Tưởng Giới Thạch phải xem xét tiến hành cải cách tiền tệ.

Lúc này, Mỹ, Anh và Nhật Bản đã bắt đầu một màn đọ sức khốc liệt để giành được quyền kiểm soát tiền tệ Trung Quốc.

Nhật Bản đã xâm chiếm khu vực Đông Bắc Trung Quốc và đang mở rộng ảnh hưởng ở Bắc Trung Quốc. Trong “Tuyên bố Thiên Vũ (Amau Doctrine)”, Nhật Bản đề xuất rằng họ có “trách nhiệm đặc biệt” đối với Đông Á và Trung Quốc, các quốc gia khác không được can thiệp vào các vấn đề của Trung Quốc mà không có sự đồng ý của Nhật Bản. Trung Quốc đã trở thành một món ngon trên bàn tiệc của Nhật Bản. Vương quốc Anh thì đầu tư nhiều nhất và lợi ích thương mại lớn nhất ở Trung Quốc. Đối mặt với sự hung hăng của một “tiểu đệ giang hồ” như Nhật Bản, Đế quốc Anh há có thể nuốt cục tức này? Tuy nhiên Đức Quốc xã ở châu Âu đang ngày càng gia tăng áp lực nên dù rất muốn dạy Nhật Bản một bài học, nhưng rõ ràng lại không đủ thực lực.

Thế lực duy nhất có sức mạnh, động lực và thủ đoạn để “xử lý” Nhật Bản là Mỹ. Đây cũng là quốc gia khiến Nhật Bản cảm thấy lo lắng, sợ hãi và bất lực nhất. Mỹ kiểm soát huyết mạch dầu và thép của Nhật Bản, thế nên họ chỉ cần khẽ “siết tay” là Nhật Bản sẽ ngay lập tức “khó thở”. Nguyên nhân chủ yếu trong việc Mỹ vẫn chưa có động thái gì là bởi họ muốn “tọa sơn quan hổ đấu”. Một mặt, họ muốn lợi dụng bàn tay của Đức để loại bỏ hai trở ngại lớn nhất trên con đường bá quyền của mình, đó là Anh và Liên Xô. Nhưng đồng thời cũng không muốn trở thành một kẻ xấu, đợi đến khi ba cường quốc Anh, Đức, Liên Xô đánh nhau đến mức “tam bại câu thương” thì họ mới ra tay để “định càn khôn”. Mặt khác, Mỹ hi vọng rằng Nhật Bản sẽ chìm vào vũng lầy Trung Quốc, đến khi Nhật Bản sẽ bị hao tổn thực lực nghiêm trọng, lúc đó họ sẽ giáng một đòn chí mạng. Đến lúc đó, nhìn quanh các cường quốc trên thế giới, Anh, Pháp,

Đức, Nhật Bản và Liên Xô đều bị ảnh hưởng nặng nề. Ai có thể thách thức Mỹ đây?

Chính phủ quốc dân kiệt quệ trước áp lực từ cuộc suy thoái kinh tế, đã phải nói với Mỹ rằng họ sẵn sàng bán bạc cho Mỹ và từ bỏ bản vị bạc, nhưng thái độ của người Mỹ tương đối thờ ơ. Họ đang chờ đợi thời cơ tốt hơn để mặc cả. Chính phủ quốc dân phải xin Ngân hàng Hội Phong và Ngân hàng Standard Chartered cho Trung Quốc vay tiền. Tổng Tử Văn đã chủ trì việc vay nợ nước ngoài và đề xuất khoản vay 20 triệu bảng với Ngân hàng Hội Phong. Được thúc đẩy bởi giới tài chính Anh – những người ủng hộ chính sách đối ngoại “tích cực” với Trung Quốc, Anh đã đồng ý khoản vay “có điều kiện” đối với Trung Quốc. Trong lượt thí nghiệm này, Mỹ đã tỏ ra “già dơ” hơn so với Anh.

Chính phủ Anh đã chỉ đạo George – tham tán thương mại của đại sứ quán Anh tại Bắc Kinh truyền đạt các điều kiện của Anh cho Khổng Tường Hy và Tổng Tử Văn: Trung Quốc có thể vay tiền, nhưng đồng tiền pháp định trong tương lai của Trung Quốc phải thoát ly khỏi bản vị bạc và liên kết tỷ giá hối đoái với đồng bảng Anh.

Đồng thời, Anh đề nghị Nhật Bản, Mỹ, Pháp cùng nhau tổ chức một hội nghị tài chính quốc tế để thảo luận về “hỗ trợ tập thể” cho chính phủ Trung Quốc. Người Anh hiểu rằng nếu không có sự tham gia của Mỹ và Nhật Bản, e rằng hai quốc gia này sẽ ngấm ngầm phá hoại thương vụ này của Anh. Viễn cảnh đẹp đẽ nhất là dưới sự chủ trì của Vương quốc Anh, các quốc gia khác sẽ lắng nghe sự sắp xếp. Sau khi đồng tiền pháp định của Trung Quốc liên kết với đồng

bảng Anh thì các nước sẽ nhất tề ủng hộ. Về vấn đề này, người Anh rõ ràng là quá ngây thơ.

Mặc dù Pháp đã bày tỏ sẵn sàng hợp tác với Anh, nhưng đó là vì Pháp bắt buộc phải dựa vào sự hỗ trợ của Anh để tìm cách trả món nợ “thâm thù huyết hải” đối với Đức Quốc xã. Phía Nhật Bản đã thắng thầu từ chối sáng kiến này, còn Mỹ thì áp dụng thái độ “chờ xem”. Mỹ sợ rằng một khi Anh lãnh đạo cuộc cải cách tiền tệ của Trung Quốc, họ sẽ kiểm soát tài chính của Trung Quốc, nên cuối cùng quyết định không cử đại diện đến hội nghị để thảo luận. Không có được sự ủng hộ, Anh bèn tuyên bố rằng sẽ đặc phái cố vấn tài chính của chính phủ, Liz Ross, đến Trung Quốc để “hiển kế sách” cho công cuộc cải cách tiền tệ của nước này.

Trước khi lên đường, Ross muốn tới “giao lưu” với người Mỹ một chút, nhưng chính phủ Mỹ không sẵn lòng mời ông ta tới Washington, vì vậy ông ta đành đến Nhật Bản. Ross đến Nhật Bản với hi vọng thúc đẩy hợp tác Anh-Nhật. Trong cuộc hội đàm với Ngoại trưởng Nhật Bản Hirota, ông đã đề xuất rằng nếu “Nhà nước Mãn Châu” có thể trả thuế hải quan cho chính phủ quốc dân, thì Anh có thể vận động hành lang để chính phủ quốc dân công nhận “Nhà nước Mãn Châu”. Và nếu vấn đề Mãn Châu được giải quyết, tranh chấp giữa Nhật Bản và Trung Quốc về vấn đề khu vực phía Bắc Trung Quốc sẽ tự khắc được giải quyết. Nếu như hệ thống thuế quan của chính phủ quốc dân có thêm nguồn thuế quan Mãn Châu, vậy thì khả năng bảo lãnh của các khoản vay của chính phủ quốc dân cũng sẽ được tăng cường. Điều này sẽ không chỉ ổn định tiền tệ Trung Quốc, mà còn bảo vệ hiệu quả thương mại Anh- Nhật với

Trung Quốc. Đây chẳng phải là kết quả mà tất cả các bên đều có lợi hay sao? Nếu cải cách tiền tệ thành công, thương mại sẽ phát triển tương ứng, đến lúc đó Nhật Bản sẽ là quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất.

Người Nhật rất tức giận khi thấy Ross coi thường họ. “Nhà nước Mãn Châu” vốn đã nằm gọn trong tay họ, vậy mà Ross lại dám đòi cái gọi là thuế quan Mãn Châu – thứ khiến cho Nhật Bản tổn thất, để giúp người Anh lấy lòng Tưởng Giới Thạch? Điều khó chịu hơn nữa là Ross thậm chí chỉ dùng những ưu đãi nhỏ liên quan đến thương mại mậu dịch để đổi lấy lợi ích khổng lồ của Nhật Bản trong việc từ bỏ quyền kiểm soát phát hành tiền tệ của Trung Quốc. Người Nhật khó có thể nuốt trôi cục tức này.

Cuối cùng, Nhật Bản và Mỹ đều không chịu hợp tác, người Anh đành phải tự mình lâm trận. Ross đến Trung Quốc vào tháng 9 năm 1935 với tư cách là một nhà tư vấn cao cấp, nói rằng một trong những “nhiệm vụ quan trọng” của việc đến Trung Quốc là điều tra tính khả thi của việc quản lý tiền tệ.

Ông ta đã thực hiện “nghiên cứu” này cùng với Pazzi – nhân vật từ Bộ Tài chính Anh quốc, và Rollis của Ngân hàng Hà Lan. Đúng như dự đoán, trái với quan điểm của Nhật Bản vào thời điểm đó, họ đã đi đến một kết luận là “tương đối khả thi”. “Nghiên cứu” cho thấy rằng, mặc dù việc vận chuyển bạc ở khu vực phía Bắc Trung Quốc bị “quấy nhiễu”, thế nhưng một lượng lớn bạc đã được tập trung tại ngân hàng chính phủ quốc dân ở Thượng Hải và Nam Kinh, do đó việc thực thi chế độ quản lý tiền tệ, có đủ bạc để duy trì sự ổn định của thị trường ngoại hối, từ đó đảm bảo sự ổn định của tiền tệ. Vì

vậy, người Anh tin rằng họ có thể cung cấp các khoản vay cho Trung Quốc và thúc đẩy cải cách tiền tệ.

Ngày 4 tháng 11 năm 1935, chính phủ quốc dân ban hành chính sách tiền tệ pháp định, quy định rằng tiền giấy do ngân hàng trung ương, Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Giao thông phát hành là “tiền tệ pháp định”, nghĩa là họ có năng lực đầu thầu hợp pháp không giới hạn. Đồng bạc chính thức bị cấm lưu hành trên thị trường, và tất cả những loại bạc đồng, bạc thỏi mà các tổ chức tài chính và cá nhân tư nhân nắm giữ đều phải mang tới ngân hàng trung ương để thu đổi. Khổng Tường Hy và Liz Ross sau nhiều lần “bí mật lên kế hoạch”, cuối cùng đã xác định ra tỷ giá hối đoái của đồng tiền pháp định với bảng Anh. 1 đồng tiền pháp định có thể đổi được 1 shilling và 2 xu rưỡi. Như vậy, đồng tiền pháp định đã được liên kết tỷ giá hối đoái với đồng bảng Anh.

Kể từ ngày này, tiền tệ pháp định của Trung Quốc đã trở thành một chư hầu của ngoại tệ.

Trong “sự đồng thuận tiền tệ” đạt được giữa Tưởng Giới Thạch và Vương quốc Anh, Ngân hàng Hội Phong là nhân tố chính. Khi cơn bão bạc bùng nổ ở Trung Quốc, chỉ có Ngân hàng Hội Phong có thực lực duy trì cục diện cho thị trường Thượng Hải. Vị thế quan trọng trên thị trường tài chính Trung Quốc và sức mạnh tài chính khổng lồ của nó đã khiến các tác giả của Lịch sử Ngân hàng Hội Phong phải cảm thán rằng: “Ngân hàng Hội Phong có thể giúp cho hệ thống tiền tệ của một nước lớn duy trì được sự ổn định trong hầu hết khoảng thời gian trong năm, đó là điều khó có thể tin được.”

Sau cải cách tiền tệ, Ngân hàng Hội Phong đã đi đầu trong việc trao lại hàng chục triệu đồng bạc đang tồn kho cho ngân hàng trung ương của chính phủ quốc gia để đổi lấy tiền giấy pháp định của Trung Quốc. Standard Chartered và các ngân hàng khác ngay lập tức đồng ý bàn giao lại bạc vô điều kiện, đồng thời bày tỏ sự ủng hộ cải cách tiền tệ.

Đại sứ Anh tại Trung Quốc đã đưa ra một thông báo cho các kiều dân Anh rằng: “Phạm là pháp nhân hoặc cá nhân người Anh sống ở Trung Quốc, nếu tự ý dùng bạc để thanh toán một phần hoặc toàn bộ nợ của mình, thì đều coi là hành vi phạm pháp.” Việc “quốc hữu hóa” bạc đã giúp chính phủ thu được khoảng 300 triệu đồng bạc, sau đó chính phủ Nam Kinh đã vận chuyển một lượng lớn bạc đến London để bán và đổi lấy đồng bảng Anh để làm nguồn tiền dự trữ, nhằm duy trì sự ổn định của đồng tiền pháp định. Ban đầu, lượng tiền dự trữ pháp định mà chính phủ quốc dân cất giữ ở Ngân hàng Anh ước khoảng 25 triệu bảng.

Việc “bảng Anh hóa” của tiền tệ pháp định đã động chạm đến Nhật Bản. Anh đã công khai thách thức phạm vi thế lực của Nhật Bản. “Bảng Anh hóa” của tiền tệ pháp định có nghĩa là Trung Quốc và Anh đã hoàn thành việc thiết lập liên minh ở khía cạnh tiền tệ, và mâu thuẫn kịch liệt giữa Nhật Bản và Anh sẽ là điều không thể tránh khỏi. Ngay lập tức, Nhật Bản đã đẩy mạnh việc mở rộng xâm lược ở phía Bắc Trung Quốc. Việc “đồng Yên hóa” tiền tệ pháp định đã tan thành mây khói.

Để vỗ về cơn giận của Nhật Bản, Tưởng Giới Thạch cũng phải đưa ra một “lời giải thích”. Ngay trong ngày Bộ Tài chính tuyên bố

cải cách tiền tệ, Viện Hành chính của chính phủ quốc dân đã chính thức đồng ý cho Viên Lương “chủ động” từ chức thị trưởng Bắc Bình, đồng thời bãi bỏ phân hội của Ủy ban Quân sự Bắc Bình. Cả hai sự kiện này đều là yêu cầu mà lực lượng quân Nhật đồn trú ở phía Bắc Trung Quốc đề xuất với quan chức của Trung Quốc ở khu vực này. Tưởng Giới Thạch đáp ứng các yêu cầu của Nhật Bản với một thái độ nhún nhường, với hi vọng có thể hóa giải đôi chút áp lực từ phía Nhật Bản. Tuy nhiên, Nhật Bản không dừng lại ở đó, quân Quan Đông và quân đồn trú phía Bắc Trung Quốc của Nhật bản tin rằng, việc thực hiện cải cách tiền tệ sẽ làm cạn kiệt kinh tế Bắc Trung Quốc, và Anh sẽ kiểm soát toàn bộ kinh tế. Điều này đã thúc đẩy Doihara Kenji đưa ra phương châm: “Cắt đứt sợi dây kết nối kinh tế giữa Bắc Trung Quốc với chính quyền Nam Kinh”.

Đồng thời, Rensuke Isogai – tùy viên quân sự của đại sứ Nhật Bản tại Trung Quốc đã đưa ra tuyên bố từ chối vận chuyển bạc từ khu vực phía Bắc Trung Quốc xuống phía nam và phản đối cải cách tiền tệ. Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã đưa ra tuyên bố chỉ trích rằng “mũi dao” của cuộc cải cách tiền tệ này trực tiếp nhắm vào Nhật Bản. Khi sự kiện ngày 7 tháng 7 nổ ra, Nhật Bản bắt đầu động thủ, tung ra loại tiền tệ pháp định giả mà họ đã tự làm, biến tiền giả đó thành ngoại hối, sau đó thu mua vật tư, nguyên liệu.

Việc Nhật Bản in tiền giả là do Yamamoto Kenzo – một nhân vật thuộc Bộ Tham mưu của Nhật Bản, phụ trách. Người này ngay khi còn trẻ đã mơ ước được tạo ra tiền giả, và cuối cùng ông ta đã “thỏa mộng ước hồi trai trẻ” của mình bằng tiền pháp định của chính phủ quốc dân. Lúc đầu, Yamamoto đã chọn loại tiền tệ pháp định mệnh

giá 5 đồng, cho in với số lượng lên tới hàng trăm nghìn. Tuy nhiên, khi lô tiền giả này được chuyển đến Trung Quốc, một “tin dữ” đã xuất hiện, loại tiền pháp định mệnh giá 5 đồng này đã bị bãi bỏ. Lần hành động đầu tiên của Yamamoto đã thất bại thảm hại, có lẽ là do ông ta đã quá hấp tấp và phấn khích nên chưa dò hỏi cặn kẽ trước khi ra tay.

Sau đó, cuối cùng ông ta đã làm giả thành công đồng tiền với mệnh giá thấp của Ngân hàng Nông thôn Trung Quốc và mua được một lượng lớn vật tư, nguyên liệu. Trong thời kỳ Thế chiến II, Hải quân Đức đã chặn một tàu buôn của Mỹ trên Thái Bình Dương và thu giữ một lô bán thành phẩm 1 tỷ đồng tiền pháp định mà Công ty Đức tiền Mỹ in cho Ngân hàng Giao thông Trung Quốc, trên các tờ tiền chỉ còn thiếu số và phù hiệu. Sau khi Nhật Bản mua lô bán thành phẩm này, cuối cùng họ cũng nắm được tất cả các bí mật của việc in ấn tiền pháp định, và họ đã sản xuất tổng cộng 4 tỷ đồng tiền pháp định giả.

Tướng Giới Thạch đã cố gắng lợi dụng Anh và Mỹ để kiềm tỏa Nhật Bản, và thành lập Ủy ban Thiết kế Quốc phòng để nghiên cứu cải cách tiền tệ của Trung Quốc, kết hợp vấn đề cải cách tiền tệ của Trung Quốc vào phạm trù “thiết kế quốc phòng”. Điều này cho thấy ngay trong quá trình xem xét kế hoạch cải cách tiền tệ pháp định, Tướng Giới Thạch đã có ý định nghiêng về Anh và Mỹ để chống lại Nhật Bản.

Chính trong cuộc tranh giành quyền kiểm soát tiền tệ đối với Trung Quốc, do liên tiếp gặp bất lợi nên người Nhật đã “cực kỳ tức giận”, từ đó đã đẩy nhanh cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện đối

với Trung Quốc. Có thể nói rằng cải cách tiền tệ pháp định đã trở thành ngòi nổ cho sự xâm lược toàn diện của Nhật Bản đối với Trung Quốc!

“SẼ VÀNG CƯỜI SAU”, MỸ LÀ KẸ GIÀNH PHẦN THẮNG CHUNG CUỘC

Trên thực tế, trước khi Ross đến Trung Quốc, kế hoạch cải tổ hệ thống tiền tệ Trung Quốc đã được chuẩn bị với sự tham gia bí mật của Khổng Tường Hy, Tống Tử Văn và ba cố vấn tài chính của Mỹ. Ross không phải là người thiết kế cải cách tiền tệ vào năm 1935, nhưng với tư cách là đại diện của Anh, sự xuất hiện của ông ta cuối cùng đã dẫn đến một phương án thỏa hiệp với những lợi ích đã được thiết lập của Mỹ.

Khi Liz Ross đến Thượng Hải, đầu tiên chính phủ quốc dân sắp xếp cho ông ta làm việc với cố vấn Mỹ Yangge, bí mật giới thiệu về toàn bộ tình hình và ý tưởng cải cách tiền tệ ở Nam Kinh, để hai phía Anh và Mỹ “đồng thuận” với các nguyên tắc cơ bản của vấn đề tiền tệ Trung Quốc. Sau đó, Khổng Tường Hy và Tống Tử Văn mới “thông báo” cho Ross về nội dung của kế hoạch cải cách tiền tệ.

Trong một cuộc nói chuyện bí mật, Khổng Tường Hy đã gợi ý một cách rõ ràng với Ross rằng cũng có thể thảo luận về vấn đề liên kết tiền tệ, nhưng Rose đã không tiếp tục thảo luận về vấn đề liên kết tiền pháp định với đồng bảng Anh. Ngược lại, ông ta còn đề xuất hạ tỷ giá hối đoái xuống mức phù hợp, sau đó tuyên bố rằng nếu tỷ

giá hối đoái được giữ ổn định ở mức này thì như vậy trông sẽ “tự nhiên hơn”.

Cũng trong lúc đó, tại Washington, cuộc đàm phán giữa Thi Triệu Cơ, đặc phái viên của chính phủ quốc dân tại Mỹ và Bộ trưởng Tài chính Mỹ Morgenthau đã đạt được một số tiến triển. Sự “căm ghét” đối với hành vi xâm lược của Nhật Bản ở châu Á của Morgenthau cuối cùng đã lấn át sự nghi kỵ của ông ta đối với phía Anh.

Morgenthau đồng ý mua 100 triệu ounce bạc, nhưng yêu cầu được biết cách xử lý ngoại hối của Trung Quốc sau khi bán bạc, và đề xuất phải có sự “kết nối đáng tin cậy” với đồng đô-la. Khổng Tường Hy lập tức trả lời rằng, mặc dù Trung Quốc đã hết sức thận trọng trong cải cách tiền tệ, nhưng phía Nhật Bản vẫn vô cùng khó chịu. Nếu như liên kết với đồng đô-la, Mỹ có thể giúp Trung Quốc giải thích với Nhật Bản không? Tại thời điểm này, mặc dù Mỹ đã hứa với Trung Quốc, nhưng họ vẫn không có hành động thực tế nào.

Khổng Tường Hy đã phải tung ra lá bài cuối cùng, ông gửi một bức điện cho phía Mỹ: “Ngay cả trong trường hợp tồi tệ nhất, chúng tôi vẫn có thể bán bạc trên thị trường công khai ở London, nhưng điều này sẽ không tốt cho cả Trung Quốc và Mỹ.”

Bức điện báo này quả nhiên đã phát huy tác dụng, sau khi Morgan xin ý kiến của Roosevelt, ông ta đã đồng ý rằng đồng tiền pháp định phải được liên kết với đồng đô-la. Bộ Tài chính Trung Quốc và Mỹ đã đạt được thỏa thuận về việc Trung Quốc bán 50 triệu ounce bạc cho Mỹ. 50 triệu ounce bạc này đã được Ngân hàng JP Morgan Chase và Ngân hàng Citibank mỗi bên đầu thầu 25 triệu

ounce và vận chuyển đến Mỹ. Lượng đô-la thu về sẽ được cất trữ trong trụ sở chính của Ngân hàng JP Morgan Chase tại New York theo các điều khoản kèm theo thỏa thuận.

Để ổn định hệ thống tiền tệ của mình, việc Trung Quốc bán bạc để đổi lấy thêm dự trữ ngoại hối là hết sức cấp bách. Chính phủ quốc dân quyết định cử Trần Quang Phủ đến Mỹ để đàm phán. Kết quả là ngân hàng trung ương Trung Quốc sẽ áp dụng phương pháp liên kết tỷ giá hối đoái cao hơn của Anh-Mỹ, nghĩa là khi tỷ giá hối đoái của hai nước này nảy sinh sự biến động đáng kể, ngân hàng trung ương Trung Quốc sẽ điều chỉnh theo mức tỷ giá hối đoái của bên thấp hơn.

Và thế là “Thỏa thuận bạc Trung-Mỹ” đã chính thức được ký kết. Bộ Tài chính Mỹ sẽ mua 50 triệu ounce bạc từ Trung Quốc với giá 50 xu mỗi ounce bạc để duy trì tỷ giá hối đoái của tiền pháp định, và xác định tỷ giá hối đoái giữa tiền pháp định và đô-la Mỹ là 100 đồng tương đương với 30 đô-la Mỹ. Như vậy tiền pháp định được “kết nối” với đô-la Mỹ thông qua tỷ giá hối đoái.

Trung Quốc sau đó đã lần lượt bán một số lô bạc cho Mỹ, và toàn bộ lượng đô-la nhận được đã gửi vào Ngân hàng Dự trữ Liên bang ở New York hoặc các ngân hàng khác của Mỹ, với tư cách là tiền dự trữ ngoại hối của Trung Quốc. Các tài liệu cho thấy rằng: Trước khi Nhật Bản phát động sự kiện “ngày 7 tháng 7”, dự trữ ngoại hối của chính phủ quốc dân là 73,9 triệu đô-la, bảng Anh là 92 triệu và đồng yên Nhật chỉ có một phần nhỏ. Điều này càng củng cố sự kiểm soát tài chính của Anh và Mỹ đối với chính phủ quốc dân. Trong khi đó đồng tiền pháp định trở thành một “chư hầu chung” của

đồng bảng Anh và đồng đô- la, và kiên quyết “loại trừ” đồng yên ra khỏi cuộc chơi.

Trên thực tế, do sức mạnh kinh tế của Mỹ và nguồn tiền dự trữ bằng đồng đô-la được tăng cường liên tục, thế nên sau này đồng tiền pháp định trên thực tế đã nằm trong vòng kiểm soát của “tập đoàn đô- la”. Chính phủ quốc dân cũng ngày càng phụ thuộc vào Mỹ trong khía cạnh tài chính.

Kết cục của cải cách tiền tệ pháp định là Anh quốc “bọ ngựa bắt ve sầu” ở phía trước, còn Mỹ là “sẻ vàng cười phía sau”, cuối cùng tiền tệ pháp định của Trung Quốc đã bị buộc chặt với cỗ xe của đồng đô-la.

Cải cách tiền tệ pháp định đã khiến Tưởng Giới Thạch tăng cường kiểm soát đối với các ngân hàng thương mại và hoàn thành vị thế độc quyền về tài chính quốc gia. Hệ thống “tứ hàng lưỡng cực” mà “tứ đại gia tộc” đang nắm giữ đã trực tiếp kiểm soát ngành công nghiệp và thương mại của Trung Quốc. Hai thế lực tư bản quan liêu và tư bản mại bản đã hoàn toàn hợp nhất, cùng nhau chia chác miếng bánh tài nguyên Trung Quốc.

Tổng Tử Văn và Khổng Tường Hy đã tiến hành rất nhiều thương vụ mua bán bạc trong thời kỳ cải cách tiền tệ pháp định. Người Anh và người Mỹ đã thu mua một lượng lớn bạc, và Khổng Tường Hy cũng kiếm được bộn tiền từ đó. Còn Tổng Tử Văn thậm chí còn khoa trương hơn. Tạp chí Phố Wall ở châu Á đã từng đưa ra một cuộc bình chọn: trong 1.000 năm qua, 50 người giàu nhất thế giới (bao gồm cả Hoàng đế Haji Hasan Nabjar và Bill Gates) thì có 6

người Trung Quốc, họ là Thành Cát Tư Hãn, Hốt Tất Liệt, Hòa Thân, thái giám Lưu Cẩn, thương gia nhà Thanh, Ngũ Bình Giám, người còn lại chính là Tống Tử Văn.

Tống Tử Văn trên trang bìa tạp chí Times Khi Tưởng Giới Thạch hoàn thành cải cách tiền tệ pháp định, ông ta đã xây dựng nên thiên hạ quyền lực tài chính của vương triều nhà họ Tưởng. Tuy nhiên, cuộc xâm lược của Nhật Bản đang ngày càng mở rộng và kịch tính hơn, đe dọa nghiêm trọng đến quốc gia vừa hoàn thành việc thống nhất tiền tệ này.

Chương 6

QUYỀN LỰC HOÀNG ĐẾ VÀ QUYỀN LỰC TÀI CHÍNH

LỜI DẪN CHƯƠNG

Tại sao “Cuộc chính biến Đại Chính” đánh dấu sự suy giảm quyền lực của hoàng đế?

Tại sao Nhật Bản liên tục xảy ra các cuộc đảo chính trong những năm 1920 và 1930?

Tại sao quân đội Nhật Bản với kỷ cương thứ bậc cực kỳ chặt chẽ lại thường xuyên xuất hiện hiện tượng kỳ lạ là “hạ khắc thượng”?

Tại sao Chiến dịch Thượng Hải “ngày 28 tháng 9” là “cuộc chiến sai lầm” mà Nhật Bản phát động?

Tại sao quyền lực tài chính của Nhật Bản cuối cùng lại thất bại trước quyền lực hoàng đế?

Luôn có một trận chiến khốc liệt giữa quyền lực hoàng đế và quyền lực tài chính, và lịch sử hiện đại của Nhật Bản cũng không ngoại lệ. Từ “Vương chính phục cổ” đến “Duy Tân Meiji”, từ “Cuộc chính biến Đại Chính” đến cuộc binh biến “ngày 26 tháng 2”, tất cả đều thể hiện sự đọ sức khốc liệt giữa quyền lực hoàng đế và quyền lực tài chính.

Kể từ khi Thiên Hoàng Taisho bị buộc phải thỏa hiệp và nhượng bộ trước quyền lực tài chính rồi qua đời, quyền lực của Thiên Hoàng Nhật Bản đã rơi vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Kể từ triều đại của Thiên Hoàng Hirohito, ông luôn từng giờ từng phút lên kế hoạch cho một cuộc trỗi dậy sáng lòa của thể lực hoàng quyền. Và đối thủ chính của ông là thể lực tài phiệt và những chính khách đại diện cho họ.

Kể từ thời Meiji, bốn phiên trấn Choshu, Satsuma, Saga, Tosa đã dựa vào “công lao khai quốc” của mình để dần hình thành nên cốt lõi quyền lực chính trị của nhóm “đầu sỏ Meiji”, và đại diện của họ là “cửu nguyên lão Meiji”. Đằng sau họ là sự hỗ trợ kép của thể lực quân phiệt và thể lực tài phiệt. Họ cung phụng Thiên Hoàng và sau đó “mượn” danh nghĩa của Thiên Hoàng để tạo dựng ảnh hưởng đến các chính sách của đất nước. Ý chí của Thiên Hoàng bắt buộc phải thông qua họ thì mới được thực hiện.

Nếu Thiên Hoàng muốn thực sự thống trị vận mệnh của Nhật Bản thì ông bắt buộc phải đánh bại liên minh nguyên lão-tài phiệt-quân phiệt. Sự cao minh của Thiên Hoàng Hirohito nằm ở chỗ ông đã áp dụng chiến lược “phát động tầng thấp đánh tầng cao”, âm thầm cho phép và khích lệ hiện tượng “hạ khắc thượng” trong quân đội. Từ đó từng bước đoạt lại quyền lực của Thiên Hoàng. Cuối cùng đã mở ra chiếc hộp Pandora mang tên chiến tranh thế giới.

ĐỒNG YÊN THOÁT LY KHỎI BẢN VỊ VÀNG, GIỚI TÀI PHIỆT TRÚNG KẾ

Thứ Bảy ngày 12 tháng 12 năm 1931. Ba tháng sau sự kiện ngày 18 tháng 9, chính phủ Nhật Bản bất ngờ tuyên bố rằng họ sẽ từ bỏ bản vị vàng và chính thức thực hiện từ thứ Hai tuần sau đó. Thị trường tài chính Nhật Bản ngay lập tức chấn động mạnh, giới chính trị bị một phen náo động, giới thương nhân cũng một phen nhón nhác, còn dân chúng Nhật Bản rơi vào một cơn khủng hoảng không có hồi kết.

Một đồng yên mạnh mẽ được phát hành với vàng là tài sản thế chấp, kể từ đây sẽ “không còn chỗ dựa”.

Mặc dù một tháng trước đã có những tin đồn râm ran trên thị trường, thế nhưng thông báo chính thức từ chính phủ vẫn khiến người dân hết sức hoảng hốt. Các nhân viên bán hàng tại Cửa hàng bách hóa Tokyo phải làm việc thêm giờ để điều chỉnh lại giá cả của các sản phẩm, những bà nội trợ thì tranh nhau mua sắm các loại nhu yếu phẩm trên thị trường. Họ cảm thấy hết sức lo ngại khi nghĩ đến viễn cảnh giá cả của nhiều loại hàng hóa nói chung sẽ tăng vọt trong hai ngày tới đây. Khi cuộc đại khủng hoảng xảy ra, thu nhập của người dân trở nên không ổn định, áp lực lên cuộc sống ngày càng gia tăng. Tại thời điểm này, tin tức đồng yên mất đi khả năng hoán đổi vàng chắc chắn đã đẩy sự lo lắng của công chúng đến bờ vực hoảng loạn.

Tuy nhiên, không phải tất cả mọi người đều đang ở trong trạng thái hoảng loạn, cũng có một số người đang mừng thầm trong bụng.

Trong các văn phòng tuyệt đẹp ở Tokyo và New York của Mitsui và Mitsubishi, các nhân viên giao dịch ngoại hối đang ăn mừng.

Cách đây hơn hai tháng, các quan chức chính phủ có liên quan vốn được “bao nuôi” bởi giới tài phiệt đã tiết lộ với họ rằng Nhật Bản sắp theo Anh từ bỏ bản vị vàng. Đồng yên sẽ mất giá ít nhất 30% so với đồng đô-la sau khi Nhật Bản từ bỏ bản vị vàng!

Giới tài phiệt chắc chắn sẽ không bỏ lỡ chiếc bánh lớn rơi từ trên trời này xuống.

Chỉ riêng gia tộc tài phiệt Mitsui đã ngay lập tức tích trữ được 100 triệu đô-la và bán khổng đồng yên trên thị trường ngoại hối. Mitsubishi và các gia tộc tài phiệt khác cũng không cam tâm rút lại phía sau, tất thảy đều mua đô-la và bán đồng yên một cách điên cuồng. Nhất thời, thị trường ngoại hối Tokyo trở nên sôi động một cách khó hiểu.

Giới tài phiệt ngày ngày mong chờ tin tức kinh thiên động địa rằng chính phủ tuyên bố đồng yên sẽ thoát ly khỏi vàng, và bây giờ cuối cùng họ đã được toại nguyện! Họ đã kiếm được bộn tiền. Gia tộc Mitsui đã kiếm được ít nhất 20 triệu đô-la lợi nhuận ròng, và chắc chắn sẽ không thể thiếu tiền thưởng cuối năm dành cho các nhân viên giao dịch!

Tại thời điểm này, văn phòng của Sumitomo – gia tộc tài phiệt lớn thứ ba của Nhật Bản, lại hoàn toàn im hơi lặng tiếng. Khoảng hai tháng trở lại đây, các nhân viên giao dịch ngoại hối đã kìm hơi nín thở, chứng kiến khoản lợi nhuận khổng lồ đang nằm trong tầm tay nhưng họ chỉ biết giương mắt nhìn mà chẳng thể chạm tới. Mặc dù Sumitomo cũng nhận được thông tin nội tình tương tự thông qua các mối quan hệ, thế nhưng ban lãnh đạo cấp cao cứ năm lần bảy

lượt không cho phép các nhân viên giao dịch ngoại hối tham gia vào hoạt động đầu cơ đồng yên Nhật.

Hai tháng sau, vào ngày 9 tháng 2 năm 1932, cựu Bộ trưởng Bộ Tài chính Nhật Bản – người đã tuyên bố bãi bỏ bản vị vàng, đã bị giết hại bởi ba phát súng. Ngày 5 tháng 3, đến lượt chủ tịch của Mitsui bị ám sát. Mọi người cuối cùng đã nhận ra có một “huyền cơ” rất lớn trong đó. Thì ra khoản tiền khổng lồ mà Mitsui kiếm được phải dùng máu để đánh đổi!

Tại sao Sumitomo – một gia tộc cũng có khả năng nắm bắt thông tin hết sức nhanh nhạy, lại không dính líu vào vụ này?

Thì ra gia tộc tài phiệt Sumitomo đã lắng nghe lời khuyên chân thành của Saionji Kinmochi – tuyệt đối không được tham gia vào đầu cơ đô-la, bởi lẽ đó là một cái bẫy được thiết kế bởi Thiên Hoàng Hirohito!

Saionji Kinmochi

Saionji Kinmochi không phải là một nhân vật bình thường. Ông sinh ra trong gia tộc Fujiwara danh tiếng, trong lịch sử Nhật Bản, cùng với Ito Hirofumi, Matsukata Masayoshi và Inoue Kaoru... gia tộc này được vinh danh là một trong những “cửu nguyên lão Meiji”. Khi nhóm “cửu nguyên lão” này dần dần rơi rụng, cuối cùng Saionji Kinmochi đã trở thành nhân vật quyền lực nhất trong chính giới Nhật Bản. Trong thời đại Taisho và Showa, có thể dùng bốn từ “quyền khuynh triều dã” để miêu tả về địa vị của ông. Mặc dù vị trí thủ

tướng trong nội các chính phủ bắt buộc phải giành được đa số phiếu, nhưng cuối cùng vẫn phải được ông ta giới thiệu thì mới được đảm trách. Hậu duệ của ông – Saionji Kinkazu, từng được Chu Ân Lai gọi là “Đại sứ dân gian giữa Trung Quốc và Nhật Bản”. Ba thế hệ của gia tộc Saionji Kinmochi đã duy trì được tầm ảnh hưởng lên tới hàng trăm năm trong chính giới Nhật Bản và họ đã trở thành một gia đình quý tộc đức cao vọng trọng nhất trong lịch sử Nhật Bản hiện đại.

Ở tuổi 19, Saionji Kinmochi đã trở thành cận thần của Thiên Hoàng và đảm nhận vị trí “Tham nghị” hết sức quan trọng trong chính phủ Meiji. Năm xưa, khi phải đối mặt với đội quân “Thanh quân trắc” khí thế hung hăng của Mạc phủ Tokugawa, ông đã kiên quyết bác bỏ quan điểm thỏa hiệp của một số đại thần và chủ trương đoàn kết đồng tâm chống lại kẻ thù. Sau đó đã trực tiếp tham gia vào vô số chiến dịch để lật đổ Mạc phủ và đạt được nhiều kỳ công chiến tích. Sau khi chính phủ Meiji được ổn định, Saionji Kinmochi đã tới châu Âu để tìm kiếm mô hình “trường trị cứu an” cho Nhật Bản. Ông ở lại Pháp 10 năm, khảo sát chế độ chính trị và phong tục tập quán của Pháp, và kết thân với rất nhiều nhân vật theo trường phái tự do và các học giả hiến pháp, chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các tư tưởng dân quyền tự do của phương Tây. Xét về mặt quan điểm chính trị, ông phản đối việc thần thánh hóa Thiên Hoàng và kiên trì đi theo con đường pháp chế và lập hiến. Ông đã giúp thầy giáo Itō Hirobumi soạn thảo bộ hiến pháp đầu tiên của Nhật Bản và nhậm chức trong nội các của ông.

Sau đó, Saionji Kinmochi và Itō Hirobumi đã thành lập Rikken Seiyūkai (Chính hữu hội) để hạn chế thế lực của hoàng đế, và từng là chủ tịch của hội này. Nguồn quỹ hoạt động của Chính hữu hội chủ yếu đến từ gia tộc tài phiệt Mitsui. Anh em của Saionji Kinmochi đã sang làm con nuôi cho gia tộc tài phiệt Sumitomo, vì vậy Sumitomo cũng đứng về phía Saionji Kinmochi.

Chính nhờ Saionji Kinmochi đã tinh ý phát hiện ra chiếc bẫy “kiếm lời chênh lệch giá đô-la” do Thiên Hoàng Hirohito giăng ra và kịp thời cảnh báo gia tộc tài phiệt Sumitomo, nếu không hậu quả sẽ khôn lường.

Tại sao việc đồng yên thoát ly khỏi bản vị vàng, giới tài phiệt tiến hành kiếm lời chênh lệch giá thông qua sự tăng giá của đồng đô-la và sự mất giá của đồng yên lại là một cái bẫy khổng lồ do Thiên Hoàng giăng ra?

CUỘC HỌP BÍ MẬT CỦA HẦU TƯỚNG KIDO

Ngày 23 tháng 9 năm 1931, tức năm ngày sau sự kiện ngày 18 tháng 9, các thành viên của “câu lạc bộ 11” đã tổ chức một cuộc họp khẩn cấp tại nhà của Hầu tước Kido, Tokyo. Câu lạc bộ 11 là một nhóm bí mật được thành lập vào ngày 11 tháng 11 năm 1922 bởi Kido, bao gồm một nhóm quý tộc tông thất và một vài nhà ngoại giao và sĩ quan quân đội đáng tin cậy. Câu lạc bộ này có thể coi là “túi khôn bên ngoài” mà Thiên Hoàng Hirohito có thể trông cậy, bên cạnh những cận thần của mình. “Túi khôn” này sẽ họp vào tối ngày

11 hằng tháng để thảo luận về chính sách trị quốc và kế hoạch thực thi của Thiên Hoàng và các cận thần của ông.

Bầu không khí của buổi tối hôm đó không có sự thoải mái thường thấy. Năm ngày trước, sự kiện “ngày 18 tháng 9” đã nổ ra. Hành động quân sự do quân Quan Đông của Nhật Bản phát động nhằm chiếm đóng ba tỉnh Đông Bắc Trung Quốc đã ngay lập tức khuấy động phong trào phản đối mạnh mẽ ở Trung Quốc và toàn thế giới, các liên minh quốc tế cũng lên tiếng trước hành vi của phía Nhật Bản. Đồng thời, các đảng phái chính trị trong nước, giới tài phiệt và lực lượng tư bản cũng bày tỏ sự bất mãn nghiêm trọng. Một khi các liên minh quốc tế quyết định áp dụng các biện pháp trừng phạt, nền kinh tế của Nhật Bản sẽ suy thoái nghiêm trọng và chịu tổn thất nặng nề, từ đó sẽ gây bất lợi cho lợi ích của giới tài phiệt và các nhà tư bản.

Để dập tắt dư luận quốc tế và xoa dịu các phe phái trong nước, “Câu lạc bộ 11” đã triệu tập cuộc họp này khẩn cấp để giúp Thiên Hoàng tìm ra giải pháp càng sớm càng tốt. Đầu tiên, phải tránh được bất kỳ lệnh trừng phạt hay tẩy chay nào đối với Nhật Bản từ Hội Quốc Liên, suy thoái kinh tế toàn cầu đã làm ảnh hưởng đến nền kinh tế Nhật Bản, thế nên bất kỳ lệnh trừng phạt quốc tế nào cũng là cơn ác mộng đối với nước này. Thứ hai, phải làm dịu và kiểm soát các chủ ngân hàng và nhà tư bản công nghiệp “thiến cận”, để họ có thể tiếp tục cung cấp nguồn vốn cho sự phát triển quân sự của đế chế.

Cuộc họp được tiến hành đến tận khuya và ba đề xuất khả thi đã được xác định. Đây là ba việc hệ trọng sẽ ảnh hưởng đến lịch sử

của Nhật Bản và Trung Quốc trong tám tháng sau đó.

Việc hệ trọng đầu tiên, các chuyên gia tài chính trong câu lạc bộ đã đề xuất giăng ra “bẫy kiếm lời chênh lệch đô-la”. Hai ngày trước đó, Anh bất ngờ tuyên bố từ bỏ bản vị vàng mà không đưa ra bất kỳ cảnh báo nào, khiến đồng bảng Anh mất giá 20% chỉ sau một đêm. Nghiệp vụ giao dịch ngoại hối của các ngân hàng Nhật Bản không kịp trở tay nên đã chịu tổn thất nghiêm trọng. May mắn thay, chính phủ Anh dường như đã “đối xử bình đẳng”, vì họ cũng chẳng thông báo trước cho các chủ ngân hàng trong nước, nếu không người Nhật sẽ tổn thất nhiều hơn. Nếu điều này xảy ra ở Nhật Bản, các quan chức chính phủ chắc chắn sẽ tiết lộ tin tức này cho các bên liên quan trước. Các ngân hàng chắc chắn sẽ lũ lượt đổi đồng yên lấy ngoại hối trong những tháng trước khi bản vị vàng bị bãi bỏ, đợi đến khi đồng yên mất giá mạnh mới đổi sang đồng yên, rồi bán không để kiếm bộn tiền lời.

Đối với các chủ ngân hàng Nhật Bản – những người vốn giỏi đi theo con đường của chính phủ, đây chỉ là một “quy luật trong ngành” hết sức bình thường, nhưng cách làm của người Anh quả thực là không thể tin nổi, quá đổi ngớ ngẩn. Vào thời điểm này, Thiên Hoàng có một con át chủ bài trong tay, nếu như ông đồng ý để đồng yên mất giá đến mức như vậy, và tiết lộ trước cho các tài phiệt, lợi nhuận của họ có thể lên tới khoảng 100 triệu đô-la! Con số này đủ để mua chuộc bất kỳ thế lực tài phiệt nào ở Nhật Bản, kể cả thế lực tài phiệt lớn nhất là Mitsui, để từ đó thúc đẩy họ duy trì sự nhất trí về mặt tư tưởng với Thiên Hoàng.

Nếu quả thực các thế lực tài phiệt tiến hành thu mua một lượng lớn đô-la và bán khổng đồng yên dựa trên thông tin nội tình rằng đồng yên sắp mất giá, họ sẽ bị Thiên Hoàng “nắm một cái thóp lớn”, đó là giới tài phiệt đã nhân lúc quốc gia lâm nạn để giở trò kiếm chác. Một khi tin tức này bị tiết lộ ra ngoài thì đó sẽ là một vụ bê bối lớn của các nhà tư bản tài phiệt, nếu như Thiên Hoàng nắm được “cái thóp” này thì ông sẽ không còn sợ các thế lực tài phiệt bất hợp tác. Như vậy, Thiên Hoàng sẽ có được tiếng nói lớn hơn trong các chính sách quốc gia. Nếu các thế lực tài phiệt ủng hộ kế hoạch bành trướng của quân đội, Thiên Hoàng sẽ phê chuẩn ban nội các – những nhân vật mà các thế lực tài phiệt đứng sau lưng, cộng với một “phần thưởng” bổ sung là chấp thuận từ bỏ bản vị vàng.

Việc hệ trọng thứ hai là việc sử dụng vũ lực để buộc Tưởng Giới Thạch phải tổ chức một “cuộc chiến giả” ở Thượng Hải nhằm làm đánh lạc hướng dư luận quốc tế. Nhật Bản sẽ tạo ra cơ hội để quân đội Nhật Bản bị “buộc” tham gia vào cuộc xung đột quân sự “tự vệ” ở Thượng Hải. Cuộc chiến sẽ đe dọa trực tiếp đến an toàn của đội ngũ nhân viên của các cường quốc phương Tây tại Trung Quốc và các khoản đầu tư trị giá hàng tỷ đô-la của họ. Đây là một nước cờ “dĩ công vi thủ” cao tay, sử dụng cuộc chiến Trung-Nhật để đe dọa lợi ích của phương Tây ở Trung Quốc, sau đó theo yêu cầu của Hội Quốc Liên, quân đội Nhật sẽ công khai nhượng bộ và rút lui, khiến các nước phương Tây phải “nợ ân tình” Nhật Bản, vì vậy sẽ “không tiện” tiếp tục truy vấn những việc đang xảy ra ở Mãn Châu nữa. Đồng thời, Nhật Bản sẽ dựng lên một “nước Mãn Châu” với Phổ Nghi là hoàng đế bù nhìn. Bề ngoài thì độc lập, nhưng thực ra lại là

một con rối của Nhật Bản, và nó phải được Tưởng Giới Thạch công nhận. Trong trường hợp này, Hội Quốc Liên sẽ chẳng còn lý do gì để can thiệp và lên án họ nữa.

Việc hệ trọng thứ ba là tạo ra một “cuộc đảo chính giả”, trong đó quân đội đe dọa Thiên Hoàng. Để các nước phương Tây thấy rằng quân đội đang cố gắng thoát khỏi sự kiểm soát của Thiên Hoàng, nếu gây áp lực lên Nhật Bản thì họ sẽ đánh mất một quốc gia theo chế độ quân chủ lập hiến lớn nhất châu Á, và đẩy nước này tới một quốc gia tập quyền phát-xít. Những rắc rối gây ra bởi chủ nghĩa phát-xít ở Ý và Đức đã đủ lớn rồi, thế nên Hội Quốc Liên sẽ không muốn tạo ra một quốc gia phát-xít khác ở châu Á. Chỉ có Thiên Hoàng mới có khả năng kiểm soát quân đội, do đó, áp lực đối với Nhật Bản sẽ giảm đi rất nhiều.

“Túi khôn” của Thiên hoàng – những người vốn thuộc nằm lòng Tam quốc diễn nghĩa, đã lên kế hoạch cho một đòn “liên hoàn kế” hết sức ảo diệu. Mục đích chính của kế hoạch này là đặt các thế lực tài phiệt vào một cái bẫy, sau đó xem xem liệu nghị quyết của Hội Quốc Liên có thể thỏa mãn Thiên Hoàng Hirohito hay không, nếu không thì họ sẽ kích hoạt “kế thứ hai” là tiến hành một “cuộc chiến giả” và để hoàng đế bù nhìn Phổ Nghi thành lập “nước Mãn Châu”. Tất cả chi phí sẽ được các tài phiệt để “nằm trong bẫy” chi trả. Nếu giới tài phiệt không sẵn sàng chi trả thì họ sẽ tung ra tin tức bêu bối rằng giới tài phiệt lợi dụng quốc nạn để kiếm chác, biến họ trở thành mục tiêu của sự căm phẫn của công chúng. Đồng thời dùng “kế thứ ba” là ám sát và đảo chính để đối phó với họ và chuyển sự chú ý của Hội Quốc Liên.

Không phải Thiên Hoàng là người cai trị tối cao ở Nhật Bản sao? Tại sao phải hao tâm tổn sức đối phó với các chủ ngân hàng và chính trị gia nhiều đến vậy? Chẳng phải ban xuống một đạo chiếu thư là sẽ giải quyết được vấn đề hay sao?

Vấn đề nằm ở chỗ, chiếu thư của Thiên Hoàng chưa chắc đã phát huy được tác dụng! Quyền lực hoàng đế chưa chắc đã đấu lại được quyền lực tài chính

“CUỘC ĐẢO CHÍNH TAISHO” VÀ QUYỀN LỰC HOÀNG ĐẾ RƠI VÀO THẾ THẤT LỢI

Năm 1868, bốn phiên trấn là Choshu, Satsuma, Hizen và Tosa đã cùng nhau đánh bại Mạc phủ Tokugawa, giương cao ngọn cờ “Vương chính phục cổ”, suy tôn Thiên Hoàng Meiji và mở ra kỷ nguyên Duy Tân Meiji. Nhật Bản đã trở thành một chế độ quân chủ lập hiến và Thiên Hoàng trở thành “nguyên thủ tối cao” được hiến pháp quốc gia công nhận. Vậy trên thực tế Thiên Hoàng nắm giữ bao nhiêu quyền lực? Ai là lực lượng thống trị thực sự trong xã hội Nhật Bản?

Cần phải nói rằng, cùng một hệ thống và cùng một luật lệ, các Thiên Hoàng sẽ sở hữu những mức độ quyền lực khác nhau! Từ xưa tới nay, quyền lực không bao giờ là thứ hoàn toàn được tạo ra bởi luật pháp và cũng không phải là thứ được đảm bảo triệt để bởi chế độ. Nó là kết quả của ván bài khốc liệt liên quan đến lợi ích của tất cả các bên.

Kể từ thời Meiji, bốn phiên trấn này đã dựa vào “công lao khai quốc” của mình để dần hình thành nên cốt lõi quyền lực chính trị của nhóm “đầu sỏ Meiji”, và đại diện của họ là “cửu nguyên lão Meiji”. Đằng sau họ là sự hỗ trợ kép của thế lực quân phiệt và thế lực tài phiệt. Họ cung phụng Thiên Hoàng như một vị thần, và sau đó “mượn” danh nghĩa của Thiên Hoàng để tạo dựng ảnh hưởng đến các chính sách của đất nước. Ý chí của Thiên Hoàng bắt buộc phải thông qua họ thì mới được thực hiện.

Thiên Hoàng Meiji với sức hút cá nhân và quyền mưu chính trị hết sức độc đáo của mình, đã kết hợp một cách hiệu quả ý chí của mình với lợi ích của nhóm “đầu sỏ Meiji”, qua đó giành được sự ủng hộ của tất cả các bên. Quyền lực của hoàng đế được củng cố và quyền lực của Thiên Hoàng được thể hiện rõ rệt.

Tuy nhiên, khi Thiên Hoàng Meiji qua đời và Thiên Hoàng Taisho (Đại Chính) nhậm chức, tình hình đã thay đổi đáng kể. Taisho là một vị Thiên Hoàng yếu đuối điển hình. Ông không có sức hút cá nhân giống như Meiji, lại càng chẳng có được quyền mưu chính trị như của Meiji. Xét về tài hoa, chính tích lẫn uy vọng đều kém xa so với phụ vương của mình. Tục ngữ có câu, khi một người có tài năng lớn hơn tính khí, mọi người thường có thể chịu đựng được. Nhưng nếu tính khí đó lại lớn hơn tài năng, nó thường sẽ dẫn đến sự phản kháng.

Vấn đề của Taisho là ở đây, và bi kịch của ông là hoàn toàn không thể nhận thức được điều đó.

Trước và sau Cách mạng Tân Hợi, Saionji Kinmochi đã tiến hành cải tổ nội các lần thứ hai. Trong thời gian đó Thiên Hoàng Taisho đã lên ngôi. Ý thức về quyền lực hoàng đế của Taisho mạnh đến mức khiến cho tất cả các bên đều chán ghét ra mặt. Ông hoàn toàn không có mưu lược quyền lực theo kế “thao quang dưỡng hối”, lại càng chẳng có thủ đoạn chính trị theo kiểu “mượn lực đánh lực”. Ông luôn tự cho mình là một nhân vật siêu cấp, được cả thánh thần và Hiến pháp bảo vệ, đến mức chỉ cần hạ lệnh là tất cả các bên sẽ tuân theo ngay lập tức và vô điều kiện.

Thế nên ngay khi lên nắm quyền, Thiên Hoàng Taisho đã lên kế hoạch mở rộng quân đội, tăng cường phòng thủ quốc gia, bao gồm tăng số lượng và trang bị của lục quân và hải quân, chuẩn bị cho một cuộc chinh phạt quân sự nhằm mở mang bờ cõi để đạt được mục tiêu “hỗ phụ sinh hổ tử”, bất kíp và thậm chí là vượt qua cả phụ hoàng của mình là Thiên Hoàng Meiji. Tham vọng khổng lồ và quyết tâm kiên định của ông chỉ đơn giản là đã bỏ sót thực tế rằng, nền tảng quyền lực của ông không đủ để hỗ trợ cho hùng tâm tráng chí của ông.

Các nguyên lão là những người phản đối đầu tiên.

Saionji Kinmochi rõ ràng thuộc phe phản đối, và đằng sau ông là thế lực của các chủ ngân hàng lớn và các nhà tư bản công nghiệp. Ông đã dựa vào các thành viên Rikken Seiyūkai vốn chiếm tuyệt đại đa số trong quốc hội, và chính sách nội các của ông rất khác với ý chí của Thiên Hoàng. Ông đã nỗ lực để giảm khoản nợ khổng lồ 1,5 tỷ yên mà Nhật Bản đang phải gánh vác do Chiến tranh Nga-Nhật và

kiên quyết kiểm soát dự toán tài chính. Kết quả là rơi vào thế bẽ tắc với Thiên Hoàng Taisho.

Chính sách mở rộng và chuẩn bị cho chiến tranh chắc chắn phù hợp với lợi ích của quân đội, vì vậy Thiên Hoàng Taisho đã thành lập một liên minh với quân đội. Trong nỗ lực để buộc Saionji Kinmochi phải nhượng bộ, Bộ trưởng Lục quân của nội các đã từ chức, dẫn đến việc nội các của Saionji Kinmochi phải giải tán.

Tại sao sự từ chức của Bộ trưởng Lục quân lại dẫn đến sự sụp đổ của nội các? Hóa ra luật pháp Nhật Bản quy định rằng, trong nội các, Bộ trưởng Hải quân và Bộ trưởng Lục quân phải là quân nhân hiện dịch (đang phục vụ trong quân đội). Nếu một trong hai bên quyết định không hợp tác với thủ tướng, họ có thể từ chối cử đại diện tham gia nội các, từ đó khiến cho nội các không thể tồn tại.

Sau khi nội các của Saionji Kinmochi bị giải tán, Taisho đã chấp thuận đề Katsura Tarō – một tướng lĩnh lục quân, tiến hành cải tổ nội các. Saionji Kinmochi ngay lập tức tung đòn đáp trả, ông đoàn kết tất cả các quan văn, từ chối nhận chức bộ trưởng, khiến cho việc cải tổ nội các tiếp tục đổ bể. Cuối cùng, Taisho đã bất đắc dĩ phải sử dụng quyền lực tối cao được Hiến pháp cho phép để đưa Katsura Tarō lên “ngai vàng” của thủ tướng.

Phương pháp này của Taisho xem ra khá “cù nhầy”, chẳng khác gì trực tiếp ném bản thân vào tâm bão, đánh mất hoàn toàn “đường lùi” mà mọi vị hoàng đế nên có.

Và quả nhiên, hành động của Thiên Hoàng Taisho đã tạo ra một làn sóng phản đối dữ dội trong Quốc hội. Bên ngoài, các nhà lập pháp

cáo buộc Katsura Tarō là “một kẻ chỉ biết núp sau áo rồng”, nhưng thực ra là đang oán trách việc Thiên Hoàng lạm dụng quyền lực. Thiên Hoàng Taisho nổi cơn đại nộ, trực tiếp hạ chiếu ra lệnh cho quốc hội ngừng họp trong ba ngày để nghiêm túc rút kinh nghiệm. Thế nhưng những chính trị gia dân quyền như Saionji Kinmochi vốn được “chiều quá hóa hư”, sau khi tái họp vẫn tiếp tục công khai chỉ trích nội các. Những việc như thế này trong thời Meiji trị vì, chỉ cần ông khế cau mày háng giọng một cái là mọi chuyện lại đầu vào đấy, vậy mà bây giờ Thiên Hoàng tự mình hạ chiếu thư mà mọi việc vẫn rối như canh hẹ!

Thiên Hoàng Taisho nổi trận lôi đình, triệu kiến Saionji Kinmochi và ra lệnh cho ông phải thống nhất tư tưởng, chấm dứt hành vi kháng chỉ. Sau khi trở về, Saionji Kinmochi truyền đạt lại thánh chỉ đúng theo từng câu từng chữ. Quốc hội đã thảo luận thêm hai ngày nữa, nhưng cuối cùng họ vẫn phủ quyết đề án của hoàng đế.

Lần này thì toàn bộ Nhật Bản đều giật mình kinh ngạc! Trong lịch sử Nhật Bản, ý chỉ của Thiên Hoàng chưa bao giờ bị phủ quyết một cách thẳng thừng như vậy! Saionji Kinmochi cũng bị một phen mất mặt, bởi xét cho cùng ông là một bậc tông thân của hoàng thất, lẽ ra nên đứng về phía Thiên Hoàng, nếu không người trong thiên hạ sẽ nghĩ thế nào về việc ông đã công khai phản bội hoàng đế? Do đó, Saionji Kinmochi đã từ chức chủ tịch Rikken Seiyūkai. Nhưng tư tưởng rằng Thiên Hoàng không phải là một vị thần và quyền lực của hoàng đế phải được tiết chế bởi hiến pháp của ông vẫn không hề thay đổi.

Ngay sau đó, các cuộc biểu tình và bạo loạn nhằm phản đối nội các đã diễn ra ở Tokyo và Osaka. Đây là cuộc “giông bão hiến pháp” đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản. Các chính đảng lớn cũng lần lượt tung ra khẩu hiệu “Đả đảo bè lũ quân phiệt, duy trì chính phủ lập hiến”. Người đứng đằng sau phong trào này là các chủ ngân hàng và các nhà tư bản công nghiệp – những người hi vọng sẽ giành được quyền lực từ giới quý tộc và quân phiệt. Mỗi quan tâm đầu tiên của những kẻ làm ăn chính là lợi tức đầu tư, và sẽ chẳng ai muốn bỏ tiền để đổi lấy một thương vụ lỗ vốn. Nếu mở rộng quân bị một cách quá đà, hành động mạo hiểm quân sự chẳng may thất bại, vậy thì chẳng phải những khoản tiền khổng lồ của các nhà đầu tư sẽ đổ xuống sông xuống bể hay sao? Sẽ chẳng ai muốn làm một thương vụ lỗ vốn cả.

Thiên Hoàng Taisho ngay lập tức rơi vào tình thế cô lập cực đoan, hết sức khó xử. Ngoài thế lực quân với gia tộc Choshu làm nòng cốt – những người trực tiếp hưởng lợi từ chính sách bành trướng, vẫn đang đứng về phía Thiên Hoàng, còn lại các thế lực khác đang lần lượt đứng về phía Saionji Kinmochi.

Tình hình ngày càng xấu đi, và Thủ tướng Katsura Tarō đã buộc phải từ chức. Các nguyên lão như Saionji Kinmochi đã đề xuất với Thiên Hoàng Taisho rằng cần tìm kiếm một ứng viên “phi đảng phái” để thành lập nội các. Lúc này, Thiên Hoàng Taisho đã hoàn toàn bất lực, mất hết uy nghiêm, trong cơn mạnh động thậm chí còn đe dọa thoái vị. Điều đó đã cho thấy khía cạnh yếu đuối nhu nhược của ông. Cuối cùng, Thiên Hoàng Taisho vẫn bất đắc dĩ phải thực hiện

một loạt các thỏa thuận, nhượng bộ về chính sách quốc gia và sắp xếp nhân sự:

Rút hầu hết các nội dung trong kế hoạch mở rộng quân sự.

Tạm thời từ bỏ kế hoạch sử dụng vũ lực để chinh phục Nam Dương. Trong trường hợp xảy ra chiến tranh thế giới, Nhật Bản, Pháp và Mỹ – những thế lực đang kiểm soát Thái Bình Dương, sẽ hành động đồng bộ với nhau.

Cổ vấn lâu đời nhất của hoàng đế sẽ bị thay thế bởi một quan chức có xuất thân bình dân.

Thái tử Hirohito rời ngôi trường đặc biệt chuyên dành cho con em hoàng gia, đến học tại một trường học theo mô hình Spartan⁵⁰.

Sự kiện này được gọi là “Cuộc đảo chính Taisho.”

Kể từ đó, Thiên Hoàng Taisho ngày ngày phiền muộn, trầm uất.

Đến năm 1919, ông bị xuất huyết não đột ngột, sau đó chuyển thành bệnh tâm thần. Trong một cuộc duyệt binh, ngay trước mặt các đặc phái viên nước ngoài, ông đã cuộn chiếu thư của mình lại thành một chiếc ống nhòm rồi nhìn ngó khắp nơi. Các bộ trưởng nghĩ rằng hoàng đế không còn phù hợp để quản lý triều chính nữa, thế nên đến năm 1921, Hoàng Thái tử Hirohito đã nhiếp chính.

Tại sao sự nhượng bộ của Thiên Hoàng Taisho lại làm liên lụy đến Hirohito?

Các quý tộc hoàng thất tin rằng căn nguyên dẫn đến “Cuộc đảo chính Taisho” là do Thiên Hoàng. Chính việc thiếu khả năng ra quyết định của ông đã dẫn đến khủng hoảng quyền lực. Do đó, chỉ 70

ngày sau khi sinh, Hirohito đã được nuôi dưỡng tại nhà của một tướng lĩnh hải quân đã nghỉ hưu, tiếp thu nền giáo dục “bushido (võ sĩ đạo)”. Sau đó, Hirohito lại được dạy dỗ bởi một giáo viên của “Ngự học vấn sở” với mục đích tạo ra một vị quân chủ đạt tiêu chuẩn cho tương lai, chờ đợi một ngày quyền lực của hoàng đế lại tiếp tục trỗi dậy.

GIÁC MỘNG CỦA THIÊN HOÀNG: SỰ HỒI SINH CỦA QUYỀN LỰC HOÀNG ĐẾ

Thiên Hoàng Hirohito

Một ngày tháng 12 năm 1921, Nhiếp chính vương Hirohito, người vừa trở về sau chuyến du ngoạn châu Âu, đã tiếp kiến nhà quý tộc và chính trị gia – công tước Saionji Kinmochi trong cung điện. Saionji Kinmochi là một “lão thần tam triều”, từng trải qua ba triều đại Komei, Meiji và Taisho, trước khi vào hoàng cung để tham kiến, ông đã nghe nói rằng một ngày trước đó, Hirohito đã tổ chức một buổi tiệc. Các nhân vật được mời đều là tông thân hoàng thất và cận thần quý tộc. Những buổi tụ hội công khai như vậy giữa Nhiếp chính và một số ít bạn bè, thân tín là rất hiếm thấy vào thời điểm đó. Điều này khiến Saionji Kinmochi thực sự lo lắng và kinh ngạc. Giới thượng lưu trong xã hội Nhật Bản đã suy đoán rằng sau khi Hirohito lên nắm quyền, rốt cuộc ông sẽ dựa vào một nhóm bí mật hay là nội các. Saionji Kinmochi và vài vị lão thần đều cho rằng Hirohito nên hành xử thận trọng. Hirohito rất chịu khó lắng nghe lời

khuyên can của Saionji Kinmochi, sau đó chân thành thỉnh cầu Saionji Kinmochi làm cố vấn cao cấp của Thiên Hoàng.

Saionji Kinmochi rất lo ngại việc Hirohito tập hợp một nhóm nhỏ bí mật của mình, vì vậy ông viện cớ rằng mình hiện ở tuổi thất thập, đã đến lúc nghỉ hưu, chỉ muốn sống ở miền biển để ngày ngày đọc tiểu thuyết, chơi đàn tỳ bà, an hưởng những năm tháng cuối đời, không còn tâm sức để đảm nhận một chức vị quan trọng như vậy.

Biết được sự lo lắng của ông, Hirohito hứa rằng nếu Saionji Kinmochi đồng ý, ông sẽ tuyên bố công khai rằng sẽ từ bỏ sự hỗ trợ của nhóm nhỏ bí mật kia để thể hiện sự tôn trọng với chế độ quân chủ lập hiến.

Saionji Kinmochi trầm tư suy nghĩ một lúc. Với tư cách là một thành viên của gia tộc Fujiwara, ông nên duy trì truyền thống của gia tộc là bảo vệ chế độ của Thiên Hoàng. Mặt khác, Saionji Kinmochi lại lo lắng rằng sẽ không thể ngăn chặn được hành vi độc đoán của Hirohito giống như phụ vương của ông là Thiên Hoàng Taisho. Điều này sẽ khiến ông dính líu vào màn tranh đấu giữa Thiên Hoàng và giới tài phiệt, để rồi sa vào bước đường cùng là thân bại danh liệt lúc tuổi già, hủy hoại danh dự là cả đời đấu tranh cho dân quyền và tự do. Cuối cùng, ông tin rằng quốc dân của Nhật Bản đã dần thay đổi trong suốt 10 năm qua và có thể chấp nhận lý tưởng về sự pháp trị và chủ nghĩa hợp hiến do vị ân sư Ito Hirobumi của ông chủ trương. Nếu ý dân xung đột với ý chí của Thiên Hoàng, ông tin rằng Hirohito sẽ tôn trọng và chấp nhận ý kiến của đại đa số thần dân. Bây giờ đất nước cần đến ông, ông cũng nên chấp nhận vị trí này. Vì vậy, ông đã đồng ý với đề nghị của Hirohito.

Trong khi chờ đợi câu trả lời từ Saionji Kinmochi, Hirohito đã rất sốt ruột rồi, nhưng ông bắt buộc phải kiên nhẫn. Có thể coi Saionji Kinmochi là tấm khiên chắn, là người có thể đứng đầu sóng ngọn gió mà Hirohito mong ước đã lâu. Ông đã phục vụ trong nội các và hội đồng cố vấn tối cao – Cơ mật Viện trong hơn 40 năm từ thời kỳ Meiji, rất có uy tín và mối liên hệ sâu rộng trong bộ máy quan liêu và quốc hội. Ông luôn hành sự nhanh nhẹn và chu đáo. Phẩm chất chính trực, không chỉ giúp Thiên Hoàng để lại ấn tượng hài hòa và thận trọng trong lòng thần dân, mà còn rất xuất sắc trong việc che giấu tâm ý, sử dụng ngôn từ để làm vừa lòng tất cả các bên, có thể tiến hành bảo vệ triệt để các chính sách quá khích và lỗi lầm của Thiên Hoàng.

Sau khi nhận được cái gật đầu của Saionji Kinmochi, Thiên Hoàng Hirohito có thể ẩn sau hậu trường, toàn tâm toàn ý thi triển các thủ đoạn chính trị khôn khéo cùng với tài thao lược “mượn lực đánh lực” của mình, thoát ẩn thoát hiện để kiểm soát cục diện chính trị, bình tĩnh tích lũy thế lực cho hoàng quyền, chờ thời cơ để hành động.

Trong kỷ nguyên của Thiên Hoàng Komei, Mỹ đã ép Mạc phủ ký hiệp ước thông thương hàng hải. Trong sự sỉ nhục đó, Thiên Hoàng đã mở cửa đất nước cho phương Tây tràn vào. Kể từ đó, “Tôn hoàng nhường di” đã trở thành giấc mơ của mọi vị Thiên Hoàng. Ông nội của Thiên Hoàng Hirohito – Thiên Hoàng Meiji đã dựa vào nguồn vốn của Mitsui và các tài phiệt khác để bắt đầu công cuộc Phục hưng Meiji, bãi bỏ Mạc phủ, khôi phục quyền lực của hoàng đế và nắm giữ đại quyền, thắt chặt sợi dây gắn kết với giới tài phiệt.

Bài học về sự bố thí của Shogun Mạc phủ trong quá khứ đã giúp Meiji nhận ra rằng để duy trì chính quyền thần chủ tối cao, tiền bạc luôn quan trọng hơn vũ lực. Meiji đã trao cho Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo và các tài phiệt khác quyền lũng đoạn nghiên cứu phát triển các ngành công nghiệp mới ở Nhật Bản và quyền kinh doanh vật tư thuộc địa, và từ đó nhận được một phần “hoa hồng”. Mitsui nắm quyền kinh doanh mỏ than lớn nhất Nhật Bản, quyền chuyên doanh đường cát và quả long não ở khu vực Đài Loan, Trung Quốc. Thiên Hoàng và tài phiệt tạo thành một liên minh phụ thuộc lẫn nhau. Với sự ủng hộ của Thiên Hoàng, giới tài phiệt đã kiểm soát các ngành công nghiệp trụ cột như ngân hàng, công nghiệp nặng, vận tải và thương mại của Nhật Bản. Đổi lại, giới tài phiệt sẽ một lòng trung thành với Thiên Hoàng và điều chỉnh công nghiệp và thương nghiệp dựa theo quốc sách lâu dài, trở thành cục diện “chính-thương” hữu danh hữu thực. Vào cuối thời Meiji, khối tài sản của hoàng gia từ vốn vện vài chục ngàn đô-la khi Meiji lên nắm quyền, đã lên tới 40 triệu đô-la.

Tuy nhiên, với sự khởi đầu của kỷ nguyên Thiên Hoàng Taisho, giới tài phiệt – những người đang kiểm soát huyết mạch kinh tế đất nước, giống như các chủ ngân hàng lớn ở các nước phương Tây, ngày càng tập trung vào lợi ích của chính họ, cố gắng để chế ngự Thiên Hoàng. Họ thường xuyên nhúng tay can thiệp vào các chính sách của đế quốc. Vào thời điểm đó, Taisho đã thực hiện cương lĩnh đế quốc với trọng tâm là “cải thiện quốc phòng”, tiến hành một đợt mở rộng quy mô lớn cho quân đội. Tuy nhiên các nguyên lão (đứng đầu là Saionji Kinmochi) – những người đại diện cho lợi ích của giới

tài phiệt, đã viện vào cái cớ là dân chúng Nhật Bản vẫn phải tần tảo qua ngày vì tình trạng thâm hụt tài khóa – hệ lụy do cuộc Chiến tranh Nga-Nhật để lại để liên tục phủ quyết kế hoạch mở rộng quân sự phức tạp của Thiên Hoàng, khiến Thiên Hoàng suýt chút nữa thoái vị.

Bây giờ giới tài phiệt và các chính trị gia – những người nhìn thấy “kế hoạch và lợi ích lâu dài” của Thiên Hoàng, lại tiếp tục năm lần bảy lượt ngăn cản kế hoạch chiếm lĩnh Mãn Châu của Thiên Hoàng Hirohito, khiến ông cảm thấy hết sức gò bó trong việc thực hiện đại nghiệp trung hưng của mình. Đã đến lúc phải cho họ biết rõ sự lợi hại của mình!

Bắt đầu từ kỷ nguyên của Thiên Hoàng Komei, Nhật Bản đã xây dựng một kế hoạch chiến lược nhằm trục xuất man di. Đầu tiên là cải thiện sức mạnh quốc gia, tiến hành hiện đại hóa; sau đó là tác chiến với kẻ địch bằng cách mở rộng ra nước ngoài, và thiết lập vùng đệm giữa Nhật Bản và phương Tây để đảm bảo an ninh của nước này. Kết quả là nảy sinh cuộc chiến giữa hai phe “Bắc tiến” và “Nam tiến”. Phe Bắc tiến chủ trương thôn tính Triều Tiên, chiếm lĩnh Mãn Châu và Mông Cổ, sau đó chinh phục khu vực Siberia. Trong khi đó phe Nam tiến thì cho rằng nên chiếm lĩnh hoặc kiểm soát các khu vực phía nam Nhật Bản, bao gồm các đảo trên biển và khu vực Đông Nam Á.

Hirohito tin rằng Bắc tiến chỉ là một nhu cầu quốc phòng, và nó không thể giải quyết các vấn đề máu chót của tình trạng quá tải dân số, xuất khẩu công nghiệp và các nguồn nguyên liệu chiến lược của Nhật Bản. Người Nhật không thích khí hậu lạnh giá. Khu vực

Hokkaido đã thuộc về Nhật Bản từ nhiều thế kỷ trước, nhưng vẫn trong tình trạng đất rộng người thưa. Sau đó, Thiên Hoàng Meiji đã chinh phục được vùng đất giá lạnh là Triều Tiên, tuy nhiên cũng chẳng giúp ích gì. Vậy mà bây giờ, những kẻ thuộc phe Bắc tiến vẫn muốn sử dụng Mãn Châu làm căn cứ, tiếp tục mở rộng đến khu vực Siberia băng giá và chiếm lĩnh Mông Cổ sa mạc hoang nguyên.

Khu vực Nam dương có khí hậu ấm áp, dân cư bản địa ít ỏi, thuận tiện cho người Nhật Bản nhập cư. Dầu, cao su và khoáng sản phong phú của khu vực Đông Ấn sẽ cung cấp nguồn tài nguyên chiến lược ổn định cho sự phát triển công nghiệp của Nhật Bản. Thế nên tiền đồ và hi vọng của đế quốc Nhật Bản nằm ở phía Nam chứ không phải phía Bắc.

Bây giờ Tưởng Giới Thạch đang bận rộn với chiến dịch “vây tiễu” khu vực căn cứ địa của Đảng Cộng sản, Liên Xô thì đang bận rộn với công cuộc kiến thiết trong nước, Anh và Mỹ bị mắc kẹt bởi cuộc khủng hoảng kinh tế. Chính vì nhìn thấy cơ hội này, Hirohito mới chính thức bắt đầu thực thi kế hoạch vĩ đại của mình. Mãn Châu chỉ là bước đầu tiên của kế hoạch, sau đó thế lực của đế chế có thể di chuyển về phía nam, từ Mãn Châu dọc theo bờ biển Trung Quốc và cuối cùng kiểm soát các điểm chiến lược của vùng biển Nam dương.

Gánh trên vai giắc mộng “Tôn hoàng nhường di” của nhiều đời, Hirohito – người được giáo dục ở phương Tây, hiểu rõ lịch sử phương Tây và là một nhà sinh vật học. Tự nhận rằng sự hiểu biết của ông đối với hai chữ “nhường di” tốt hơn hẳn so với các bậc tiền bối. Hùng tâm tráng chí của ông không chỉ nằm trong hai chữ

“nhượng di” nữa. Ông tin rằng Nhật Bản không thể tồn tại một cách cô lập, mà phải tiến vào châu Á và thế giới bằng tư duy lãnh tụ. Ông đã được truyền cảm hứng từ thành tựu của các thần tượng của mình như Napoléon, Lincoln và Darwin, quyết tâm chiến đấu với các cường quốc Anh, Mỹ và phương Tây như Napoléon, “giải cứu” châu Á và thế giới khỏi ách thống trị của thực dân như Lincoln giải phóng nô lệ. Dùng Thần đạo của Đại Hòa Dân quốc (tức Nhật Bản) để thúc đẩy sự “tiến hóa” của các chủng tộc khác.

Đề nhất trí trong vấn đề đối ngoại thì bắt buộc phải thuyết phục các lực lượng chính trị chính trong xã hội Nhật Bản. Trong số đó, quân đội và tầng lớp Ronin⁵¹ hoàn toàn thấu hiểu và ủng hộ ý định của Thiên Hoàng. Còn giới tài phiệt và các chính đảng hỗ trợ cho họ thường đặt lợi ích riêng của họ lên trên lợi ích quốc gia. Theo quan điểm của Hirohito, với việc mở rộng lãnh thổ của đế chế, thế lực của giới tài phiệt sẽ tự khắc phát triển hơn nữa. Tuy nhiên điều phiền phức là hiện tại họ chỉ chăm chăm vào lợi ích trước mắt, sợ rằng Hội Quốc Liên sẽ tung đòn trừng phạt kinh tế và làm ảnh hưởng tới lợi ích của họ. Thế nên họ không muốn đứng cùng phe với đế chế về khía cạnh kế hoạch lâu dài, cung cấp một nguồn tài trợ ổn định cho sự chiếm đóng của Mãn Châu và các hoạt động trong tương lai.

Hồi tưởng việc tổ tiên từng rơi vào cảnh bần cùng do sự sụp đổ của quyền lực, nghĩ đến việc phụ vương bị ép phải nhượng bộ, và cuộc đấu tranh quyền lực ngày nay với các chính trị gia tài phiệt, Hirohito đã thề rằng sẽ thành lập một đế chế với quyền lực vững chắc của hoàng đế làm trung tâm.

Trong những năm Hirohito chấp chính, không biết ông đã bao lần tưởng tượng rằng nếu ngồi vào ghế của cha mình, ông đối phó với “Cuộc đảo chính Taisho” như thế nào. Phụ vương của ông chưa thực sự hiểu rõ Nhật Bản. Những nguyên tắc của ông để đoàn kết nhân dân, chung tay phấn đấu, trung thành với tổ quốc chỉ dừng lại ở mặt lý thuyết chứ không có sự cảm nhận chân thực. Phụ vương nghĩ rằng bất luận thế nào, chỉ cần ra lệnh là xong. Ông không thể tưởng tượng được khi nào Thiên Hoàng sẽ vấp phải sự phản kháng. Ông không biết làm thế nào để thi triển sức hút từ sự điềm đạm, ưu nhiên và quyền biến siêu việt như của Thiên Hoàng Meiji.

“Nếu phụ vương có thể tài giỏi như ông nội – Thiên Hoàng Meiji, có nhiều quyết tâm và quyền mưu hơn, mọi thứ sẽ không bao giờ đi đến bước đường này.” Cuộc đảo chính Taisho là một sự thụt lùi toàn diện của quyền lực hoàng đế. Bây giờ đến lượt ông phải gây dựng lại cơ đồ, trung hưng đế chế.

Nếu như các chính trị gia và giới tài phiệt không chịu nghe lời hiệu triệu, vậy thì cứ bỏ qua họ và trực tiếp huy động tầng lớp thần dân cơ sở, chẳng hạn như sĩ quan cấp thấp, tầng lớp Ronin và nông dân, và huy động họ chiến đấu chống lại các thành viên quốc hội và tài phiệt thông qua các tổ chức cơ sở, các băng đảng và dư luận xã hội nhằm bảo vệ quyền lực hoàng đế. Mặt khác, ông đã trao việc thao túng các tài phiệt và các chính trị gia cho Saionji Kinmochi, lợi dụng ông để đưa ra các quyết sách và mưu kế. Nếu quyết sách sai lầm thì nhân vật quyền khuynh triều chính như Saionji Kinmochi sẽ hứng chịu sự chỉ trích. Nếu mọi chuyện ổn thỏa tốt đẹp thì đó là do sự anh minh của Thiên Hoàng Hirohito.

Thiên Hoàng Hirohito đang kìm nén sự phẫn khích trong lòng. Ông muốn để Saionji Kinmochi tận mắt chứng kiến cách ông đoạt lại quyền lực từ giới tài phiệt và chính trị gia – những kẻ đang ôm mộng tưởng về “chính phủ lập hiến” như thế nào.

Vấn đề cốt lõi bây giờ là làm thế nào để đối phó với liên minh chính trị gia-tài phiệt với nhân vật cốt lõi là nguyên lão Saionji Kinmochi.

Vào buổi sáng ngày thứ hai sau cuộc họp của “Câu lạc bộ 11”, kẻ thân tín của Thiên Hoàng Hirohito đã gặp lại với ông về ba đề nghị. Sau một hồi cân nhắc, Hirohito cảm thấy khá ổn, bèn ra lệnh tiến hành ngay lập tức. Trước tiên sẽ đưa Mitsui và các tài phiệt khác vào “bẫy kiếm lời chênh lệch đô-la” .

MITSUMI CHỐNG ĐỐI THIÊN HOÀNG, RƠI VÀO “BÃY KIẾM LỜI CHÊNH LỆCH ĐÔ-LA”

Nếu Nhật Bản đi theo thể chế chính phủ cộng hòa, Mitsui và Mitsubishi chắc chắn sẽ là ứng cử viên cho chức tổng thống.

Mitsui từng ủng hộ Thiên Hoàng, và Thiên Hoàng cũng không bạc đãi Mitsui. Sau công cuộc Duy Tân Meiji, sự trỗi dậy nhanh chóng của gia tộc tài phiệt Mitsui sẽ là không thể nếu như họ không nhận được sự hỗ trợ từ phía chính phủ.

Năm 1888, Chính phủ Meiji đã đấu giá công khai mỏ than Michi và các đơn vị thầu bao gồm bốn công ty tư nhân. Họ đều vận động hành lang để giành được thương vụ lớn này. Bộ trưởng Bộ Tài

chính Matsukata đã quyết định rằng giá đấu thầu không được dưới 4,5 triệu yên. Nếu không được, ông sẽ từ chức và nội các có thể bị giải thể.

Mitsui quyết tâm giành được mỏ than Michi, vì vậy họ đã tìm tới cổ vấn hàng đầu của Mitsui, “trùm sò” trong chính giới là Inoue Kaoru để móc nối quan hệ. Inoue đã sáp nhập công ty sản phẩm của riêng mình với Mitsui để tạo thành “Công ty Sản phẩm Mitsui”. Hai bên đã có mối liên kết không thể tách rời. Sau khi Inoue móc nối quan hệ với các cơ quan chính phủ, mỏ than và Ngân hàng Mitsui, thì đã tổ chức các cuộc đàm phán bí mật để hoàn tất các điều khoản chi tiết. Sau đó, chính phủ bất ngờ thông báo rằng mỏ than Michi đã được bán cho ông Sasaki – một nhân vật chẳng biết từ đâu xuất hiện với giá 4,55 triệu yên. Tất nhiên, Sasaki đại diện cho Mitsui. Sau đó, Mitsui đã giành được mỏ than Michi với khoản tiền trả trước vốn vện 1 triệu yên và thanh toán số dư còn lại trong 15 năm.

Chưa đầy một năm sau khi mua lại mỏ than Michi, Mitsui không chỉ thu hồi được số vốn 4,55 triệu yên, mà còn thu về rất nhiều lợi nhuận. Theo ước tính chi tiết, mỏ than này có thể khai thác trong 50 năm, và mang lại cho Mitsui khoản lợi nhuận 450 triệu yên, gấp 400 lần khoản đầu tư 1 triệu yên tiền ban đầu. Đây có thể coi là vụ “thất thoát tài sản nhà nước” lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản!

Hoạt động thành công của mỏ than Michi không thể tách rời Dan Takuma – một thiên tài kỹ thuật trở về từ nước ngoài được Mitsui giữ lại với mức lương cao. Dan Takuma tốt nghiệp Học viện Công nghệ Massachusetts. Sau khi nhậm chức, ông đã không phụ lại sự kỳ vọng và sử dụng công nghệ bơm quy mô lớn vừa học ở nước

ngoài để giải quyết vấn đề thoát nước mỏ than, giúp gia tăng đáng kể sản lượng than. Nhờ tài năng quản lý và kỹ thuật thiên bẩm của Dan Takuma, lợi nhuận của mỏ than Michi đã vượt qua Ngân hàng Mitsui và ngang bằng với Công ty Sản phẩm Mitsui. Mỏ than Michi được mệnh danh là “két an toàn cầm tay của Mitsui.” Dan Takuma cũng nhanh chóng vươn lên vị trí chủ tịch của Mitsui và chễm chệ ngồi vào ngôi vị “hoàng đế làm thuê” của Nhật Bản với mức lương hằng năm lên tới 300.000 yên. Thật không may, cuộc đời huy hoàng của ông đã kết thúc đột ngột vì “bẫy kiếm lời chênh lệch đô-la”.

Với việc mua lại thành công mỏ than Michi, trọng tâm hoạt động của Mitsui đã chuyển từ ngành thương mại và tài chính sang ngành công nghiệp. Sau Chiến tranh Giáp Ngọ 1894-1895 và Chiến tranh Nga-Nhật, nó dần trở thành một tập đoàn tư bản độc quyền. Sau khi Thế chiến I kết thúc, họ đã trở thành một trùm tài phiệt mà thế lực phân bố khắp các ngành nghề.

Thời báo New York năm 1922 từng mô tả về Mitsui như sau: Chưa bao giờ có một tổ chức như vậy trong nền văn minh phương Tây. Gia tộc Rothschild – những người vốn chỉ tham gia vào ngành tài chính sẽ trở nên rất đối bình thường nếu so sánh với thế lực tài phiệt Mitsui. Mitsui là tập đoàn giàu nhất thế giới phương Đông, họ kiểm soát các mỏ quặng, ngân hàng, đường sắt, vận chuyển, nhà máy và công ty thương mại. Đối với người dân Nhật Bản, câu nói “Giàu như Mitsui” có nghĩa là sự giàu có vô hạn, giống như giấc mơ của người Mỹ là “Giàu như Rockefeller”.

Các thế lực tài phiệt khổng lồ không chỉ kiểm soát huyết mạch kinh tế của đất nước, mà còn thông đồng với các nguyên lão, quan

lại và lãnh chúa, thao túng các đảng phái chính trị và thao túng chính quyền. Vào thời điểm đó, các đảng phái chính trị lớn ở Nhật Bản ở phía sau luôn có “Thần tài” của riêng họ. Nguyên lão của Rikken Seiyūkai – Inoue Kaoru, được biết đến như là “thủ quỹ lớn của Mitsui”. Các nhân vật cốt lõi là Taro Yamamoto và Mori có quan hệ mật thiết với tài phiệt Mitsui, trong khi chủ tịch Đảng Cải tiến Otaki Shigeki và chủ tịch Đảng Lập hiến Kato Takaaki lại có mối quan hệ mật thiết với tài phiệt Mitsubishi. Thậm chí Kato Takaaki còn trở thành con rể của người sáng lập Mitsubishi, Iwasaki. Kể từ cuối thế kỷ XIX, những nhân vật này là những chính trị gia tích cực nhất của Nhật Bản, trở thành người đại diện của tài phiệt, phục vụ lợi ích của tài phiệt.

Năm 1927, một cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng chưa từng có đã xảy ra ở Nhật Bản và các ngân hàng bị phá sản do tình trạng đột biến rút tiền gửi. Takahashi, Bộ trưởng Bộ Tài chính, đã ban hành một nghị định khẩn cấp, thông báo rằng tất cả các ngân hàng Nhật Bản sẽ đóng cửa trong ba tuần và Ngân hàng Nhật Bản sẽ cấp 2,2 tỷ yên cho các ngân hàng lớn. Chính phủ sẽ tung gói trợ cấp 700 triệu yên để giúp các thế lực độc quyền tài chính vượt qua khủng hoảng.

Sau đó, chính phủ Nhật Bản đã sửa đổi “Luật ngân hàng” để nâng ngưỡng mở vốn ngân hàng lên 1 triệu yên. Việc buộc phải đẩy mạnh việc hợp nhất trong ngành ngân hàng, khiến một số lượng lớn các ngân hàng vừa và nhỏ phá sản trong cuộc khủng hoảng tài chính hoặc bị các ngân hàng lớn sáp nhập. Còn năm ngân hàng lớn, chẳng hạn như Mitsubishi, đã nắm lấy cơ hội này để mua những

món hời và tăng trưởng siêu tốc. Tổng số vốn của họ đã nhảy vọt lên 1/3 tổng số vốn của tất cả các ngân hàng Nhật Bản.

Các nhà tư bản độc quyền dựa vào thế lực của chính phủ để hình thành nền chính trị của những đầu sỏ tài chính. Trong cuộc khủng hoảng tài chính, họ chẳng những không bị tổn thất mà còn “nhờ họa được phúc”, không ngừng lớn mạnh. Điều này gợi nhớ đến cuộc khủng hoảng tài chính của Mỹ năm 2007. Chính phủ Mỹ không tiếc nỗ lực giải cứu một số ngân hàng “quá lớn để sụp đổ”, bao gồm cả Goldman Sachs. Chính phủ cũng đem tiền thuế của người dân để cho các ngân hàng lớn vay, đồng thời cũng buông tay cho các đối thủ của họ phá sản. Chẳng trách trong cuộc khủng hoảng, Buffett đã rót tiền vào cổ phiếu của Goldman Sachs mà không hề do dự khi, có chính phủ đứng cùng phe với giới tài phiệt, để xem kẻ nào trong thiên hạ dám đối địch?

Nhờ liên minh với các đảng phái chính trị, giới tài phiệt có thể tiến hành “điều khiển từ xa” đối với quốc hội và nội các, sau thành công lớn của cuộc Đảo chính Taisho, giới tài phiệt ngày càng trở nên trơ trẽn vô lối, và thể hiện thái độ ngày càng ngạo mạn đối với hoàng đế và quân đội. Nhưng lần này, họ đang đối mặt với Thiên Hoàng Hirohito hết sức anh minh và đầy mưu lược!

Một ngày sau cuộc họp của “Câu lạc bộ 11”, thông qua mật thám, Saionji Kinmochi đã biết được “túi khôn” của Thiên Hoàng Hirohito đã bí mật bàn mưu tính kế với nhau. Ông biết rằng sau khi chiếm lĩnh Mãn Châu, Thiên Hoàng và nhóm nhỏ bí mật của mình không hề làm theo lời thỉnh cầu “tạm dừng tiến quân để tính toán các bước đi tiếp theo” mà ông đưa ra, trái lại còn ngấm ngấm yêu

cầu tiếp tục mở rộng vùng chiếm đóng. Ông quyết định hủy bỏ kế hoạch trở về Tokyo và ở lại Kyoto, ngụ ý với cả nước rằng ông không ở cạnh Thiên Hoàng vì có ý kiến bất đồng đối với chính sách bành trướng mới của đất nước.

Đồng thời, vì mối quan hệ đặc biệt với tài phiệt của Sumitomo, ông đã cảnh báo các chủ ngân hàng của Sumitomo rằng không được vướng vào “bẫy kiếm lời chênh lệch đô-la” và thông qua việc thảo luận riêng vấn đề này với mọi người để gây áp lực với hoàng đế.

Vào đầu tháng 10 năm 1931, sau khi nghe câu chuyện nội tình, Mitsui – thế lực lớn nhất trong giới tài phiệt, vẫn không thể cưỡng lại sự cám dỗ nên đã tiến hành đầu cơ trên thị trường ngoại hối và mua vào 100 triệu đô-la, chờ đợi việc kiếm lời chênh lệch đô-la sẽ biến thành hiện thực, những thế lực tài phiệt khác thấy vậy cũng lũ lượt mua theo. Lần này quyền chủ động đã nằm trong tay Thiên Hoàng. Nếu giới tài phiệt và Saionji Kinmochi về cùng phe với nhau và không huy động vốn cho việc chiếm đóng của Mãn Châu, Hirohito sẽ án binh bất động, duy trì bản vị vàng và đẩy các thế lực tài phiệt đến bờ vực phá sản. Nếu chịu đồng thuận, họ có thể lập tức kiếm được hàng triệu hoặc thậm chí hàng chục triệu đô-la.

Saionji Kinmochi nghe nói Mitsui và các tài phiệt khác đã rơi vào bẫy, ông hiểu rằng bản thân đã rơi vào tình huống tiến thoái lưỡng nan giống như Mitsui, nhưng ông vẫn kiên trì ở lại Kyoto. Đồng thời, ông một lần nữa cảnh báo ban lãnh đạo Sumitomo rằng một vụ “thảm sát” tài chính sẽ đến và để họ xem xét liệu có đáng để kiếm lợi từ đó hay không. Hầu hết các giám đốc điều hành đã nghe theo

những cảnh báo của ông, và trong khoảng hai tháng sau, họ đã mất rất nhiều tiền khi đồng yên mất giá.

Tại Tokyo, đội ngũ bí mật của hoàng đế đang bận rộn tổ chức các lực lượng chính trị với các lợi ích khác nhau. Liên minh này bao gồm các sĩ quan, chính trị gia và thành viên hội đồng quản trị của tài phiệt Mitsui. Nội các của Đảng Dân chủ e ngại rằng rủi ro quá lớn nên không sẵn sàng nhận trách nhiệm này, liên tục đệ đơn từ chức với Thiên Hoàng. Các thành viên của Rikken Seiyūkai trong quốc hội bất đắc dĩ phải đứng ra cáng đáng, bởi vì họ đã đảm bảo với “Thần tài” Mitsui rằng Nhật Bản sẽ từ bỏ bản vị vàng. Mitsui đã đặt cược 100 triệu đô-la. Để tránh “đêm dài lắm mộng”, họ nóng lòng mong muốn đưa Rikken Seiyūkai lên nắm quyền để kiếm lời chênh lệch đô-la và thu được lợi nhuận đầu cơ.

Thiên Hoàng Hirohito không hề hoang mang, ông từ tốn yêu cầu nội các hiện tại ở lại thêm vài ngày nữa, chờ đợi một nghị quyết từ Hội Quốc Liên. Nhưng tài phiệt Mitsui càng đợi càng sốt ruột, ngày nào cũng thúc giục Rikken Seiyūkai mau tìm ra cách. Chủ tịch của Rikken Seiyūkai bị ép đến đường cùng. Đến tháng 11, tại một cuộc bầu cử, ông đã công khai hứa hẹn rằng sẽ khiến Nhật Bản rời khỏi bản vị vàng giống như nước Anh. Ngay khi tin tức được đưa ra, đồng yên đã lao dốc trên thị trường ngoại hối, tài phiệt Mitsui lập tức kiếm được lợi nhuận khổng lồ nhờ ăn chênh lệch giữa đồng yên và đồng đô-la, áp lực mau chóng được giảm bớt. Sau khi nghe tin này, Saionji Kinmochi không thể tin vào tai mình, ông nói đi nói lại, “Đây chẳng phải là ngân hàng đã tuyên bố phá sản trước khi mở cửa hay sao?”

Ngày 10 tháng 12, nghị quyết của Hội Quốc Liên cuối cùng đã được đưa ra. Họ không hề chỉ trích hay bao biện cho Nhật Bản, mà nói rằng sẽ cử một nhóm điều tra đến ghi nhận tình hình ở Mãn Châu và Nhật Bản trước khi xác định “đúng sai”. Mặc dù động thái của Hội Quốc Liên là một hành động chiếu lệ vô nguyên tắc, nhưng trong mắt Thiên Hoàng Hirohito mà nói, việc cử một nhóm điều tra là rất không khả thi. Điều này chắc chắn sẽ cổ vũ tinh thần cho các chiến binh chống Nhật ở Mãn Châu và trì hoãn vô thời hạn cuộc khủng hoảng giữa Hội Quốc Liên và Nhật Bản.

Hirohito quyết định ngay lập tức bắt đầu thoát khỏi bản vị vàng và tiến hành “chiến tranh giả”.

Vài ngày sau, “giấc mơ đô-la” của Mitsui đã thành hiện thực, giới tài phiệt Nhật Bản và Ngân hàng Yokohama Specie của chính phủ đã kiếm được hàng chục triệu đô-la tiền lãi. Các tài phiệt đang mở tiệc ăn mừng, họ một lần nữa đã buộc Thiên Hoàng phải thỏa hiệp! Nhưng họ quên rằng trên thế giới chẳng có bữa ăn nào là miễn phí, “bọ ngựa bắt ve sầu, sẻ vàng đứng ngay sau”, những khoản tiền đó đã trở thành “cái đuôi” mà Thiên Hoàng Hirohito sẽ vĩnh viễn nắm trong tay!

Sau khi chấp nhận đơn từ chức của nội các hiện tại, Hirohito đã cử người tới thông báo cho Saionji Kinmochi đến Tokyo để tham gia lễ nhậm chức của chính phủ mới. Saionji Kinmochi – đang ở tại Kyoto, cuối cùng cũng đã ngộ ra một điều, rằng từ nay về sau ông không thể không chơi trò “tiến cử thủ tướng, tìm bia đỡ đạn” với Thiên Hoàng Hirohito. Ông bất giác hỏi với giọng đầy châm biếm: “Nhóm bí mật của Thiên Hoàng đã lựa chọn ai?”

Khi được biết rằng “bia đỡ đạn” tiếp theo chính là Inukai Tsuyoshi – cựu chủ tịch của Rikken Seiyūkai, Saionji Kinmochi không thể không ngưỡng mộ sự cao tay của Hirohito. Rikken Seiyūkai chính là miếng mồi ngon nhất để Tưởng Giới Thạch cắn câu!

CUỘC HỘI CHIẾN THƯỢNG HẢI “NGÀY 28 THÁNG 1”: “CHIẾN TRANH GIẢ” DO NHẬT BẢN PHÁT ĐỘNG

Inukai Tsuyoshi là một “lão thần tam triều” kể từ thời Meiji, có mối quan hệ rất sâu sắc với các nhà lãnh đạo của Quốc dân Đảng. Ông là một bằng hữu cách mạng chí cốt của Tôn Trung Sơn và luôn ủng hộ các hoạt động cách mạng của Tôn Trung Sơn. Khi Tưởng Giới Thạch lưu lạc tới Nhật Bản, Inukai Tsuyoshi từng thu nhận và giúp đỡ ông ta.

Inukai Tsuyoshi

Chỉ khi một nhân vật như Inukai Tsuyoshi nói với Tưởng Giới Thạch rằng cuộc chiến theo kế hoạch ở Thượng Hải sẽ là một vở kịch để diễn cho Hội Quốc Liên xem, Tưởng Giới Thạch mới tin tưởng và thậm chí sẵn sàng phối hợp để diễn sao cho “đạt”.

Ngày 13 tháng 12 năm 1931, Nội các Inukai Tsuyoshi chính thức nhậm chức, đặc phái viên của ông đã bí mật gặp gỡ Tưởng Giới Thạch ở Nam Kinh một thời gian. Hai bên nhất trí rằng Tưởng Giới Thạch mặc định “tính hợp pháp” của Nhật Bản trong việc chiếm

đóng Mãn Châu. Đổi lại, Nhật Bản phải giúp Tưởng Giới Thạch tiêu diệt Quân đoàn 19 đang đồn trú tại Thượng Hải. Quân đoàn 19 là thế lực Quảng Đông chống lại chế độ độc tài của Tưởng Giới Thạch. Một khi chính quyền bù nhìn của “nhà nước Mãn Châu độc lập” được Tưởng Giới Thạch công nhận thì Hội Quốc Liên chẳng còn lý do gì để lên án chính phủ Nhật Bản, chứ đừng nói đến các biện pháp trừng phạt kinh tế.

Ngày 15 tháng 12, Tưởng Giới Thạch lần thứ hai đưa ra thông điệp tuyên bố rút lui khỏi chính trường, và khỏi các chức vụ đang nắm giữ. Bộ trưởng Bộ Tài chính Tống Tử Văn và tất cả thành viên nội các cũng từ chức tập thể và đem theo tất cả sổ sách. Trước khi rời đi, Tưởng Giới Thạch cũng đã cài cắm thân tín của mình ở chính quyền 4 tỉnh, giao cho họ chức chủ tịch để sau này tiện bề đoạt lại quyền lực. Như vậy, ông ta có thể yên tâm ngồi xem “cuộc chiến giả” nổ ra, vừa không phải gánh chịu trách nhiệm của cuộc chiến, mà còn có thể chờ cơ hội để trở thành công thần kết thúc chiến tranh.

Để đảm bảo chiến tranh diễn ra theo đúng kế hoạch, Hirohito đã giao cho Hoàng thân Kan'in Kotohito chức vụ tham mưu trưởng lục quân, Itagaki Daisuke – vị tướng tài của quân Quan Đông, người đã lên kế hoạch cho sự kiện “ngày 18 tháng 9” cũng được điều động về Kyoto, cùng tham gia trù tính kế hoạch tác chiến cho “cuộc chiến giả”.

Vào tháng 1 năm 1932, trước khi Hội Quốc Liên lên đường đến Mãn Châu, quân Quan Đông đã phát động một cuộc tấn công toàn diện và nhanh chóng vào tất cả các khu vực của Đông Bắc Trung Quốc, điều đó khiến cho các cường quốc phương Tây mất sạch thể

diện. Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ đã đề nghị triệu hồi đại sứ và áp dụng các biện pháp trừng phạt kinh tế, nhưng trong Quốc hội và chính phủ chỉ có rất ít người ủng hộ, nên họ buộc phải gửi một công hàm ngoại giao với giọng điệu cứng rắn rằng Mỹ sẽ không thừa nhận chính phủ Mãn Châu. Động thái này đã giúp Nhật Bản hoàn toàn “bắt bài” Anh và Mỹ, họ lại càng an tâm tiến hành theo kế hoạch ban đầu.

Mỹ, Tưởng Giới Thạch và vấn đề trong nước đều đã xử lý xong, quả là “mọi thứ đã đủ, chỉ chờ gió Đông.” Bây giờ chỉ còn đợi lý do để phát động chiến tranh nữa thôi.

Vào ngày 8 tháng 1, Thiên Hoàng Hirohito đã đến ngoại ô Tokyo để xem một cuộc diễn tập quân sự, và chuyến đi của ông đã được đăng tải trên báo chí từ 5 ngày trước đó – một động thái trái với lẽ thường. Công tác an ninh ngày hôm đó hết sức kỹ lưỡng. Đơn vị cảnh sát bí mật của quân Quan Đông cũng được điều từ Mãn Châu về để hỗ trợ đảm bảo an ninh. Các địa điểm công cộng ở Tokyo và các khách sạn mà người Triều Tiên yêu thích đều bị đột kích, nhưng bằng cách nào đó họ đã “để sót” một người Triều Tiên là thành viên của Phong trào Độc lập đến từ Thượng Hải. Anh ta lên đường từ Thượng Hải vào tháng 12. Khi đặt chân đến Nhật Bản, anh ta đã “trốn thoát” một cách bí ẩn khỏi tai mắt của giới chức phụ trách di dân vốn hết sức nhạy bén. Sau đó lại né được sự giám sát nghiêm ngặt của cảnh sát đường sắt để bắt một chuyến tàu đến Tokyo. Lúc này trong mỗi túi của anh ta đều giấu một quả lựu đạn, lặng lẽ chờ đoàn xe của Thiên Hoàng đi qua.

Inukai Tsuyoshi và Tướng Giới Thạch

Khi nhìn thấy cỗ xe của Thiên Hoàng với huy hiệu hình hoa cúc đi qua, anh ta rút chốt lựu đạn và ném thẳng về phía đó. Thật không may, quả lựu đạn rơi dưới cỗ xe của một vị bộ trưởng, và chỉ có một vụ nổ nhỏ xảy ra, vị bộ trưởng kia không hề bị thương. Kẻ ám sát ngay lập tức bị bắt giữ, bị đưa vào phòng biệt giam cách ly hoàn toàn với thế giới bên ngoài và bị canh sát bí mật xử tử 9 tháng sau đó.

Sau vụ việc, vị bộ trưởng bị tấn công đã hết sức bình tĩnh thông báo rằng, không cần phải báo cáo với Saionji Kinmochi. Sau khi biết được danh tính của kẻ ám sát, Thiên Hoàng đã nói đùa rằng chắc chắn hẳn ta là thành viên của Đảng Độc lập Triều Tiên. Trước khi xảy ra vụ việc, một bề tôi thân tín của Thiên Hoàng đã viết trong nhật ký rằng ông linh cảm ngày hôm đó sẽ có chuyện xảy ra.

Vụ ám sát đã khiến cho những người thất vọng với Thiên Hoàng bỗng chốc nảy sinh sự đồng cảm mạnh mẽ đối với ông. Họ lũ lượt yêu cầu Nội vụ tượng (tương đương Bộ trưởng Bộ Nội vụ) – người phụ trách vấn đề cảnh vụ phải tạ tội. Nội vụ tượng và các thành viên nội các khác đã phải đệ đơn từ chức. Thiên Hoàng chẳng buồn đọc lấy một chữ đã trả về và yêu cầu toàn bộ nội các tiếp tục lưu nhiệm.

Vào ngày 9 tháng 1, ngày thứ hai sau vụ ám sát, một phóng viên ở Thượng Hải – người có liên hệ với cơ quan tình báo Nhật Bản đã đăng tải thông tin này: “Chỉ làm nổ một cỗ xe trong đoàn tùy tùng, thực là đáng tiếc.” Dân quốc nhật báo – cơ quan truyền thông của Quốc dân Đảng ở Thượng Hải và các tờ báo khác đã chuyển tải bài

viết này, điều đó đã gây ra những phản ứng dữ dội của kiều dân Nhật Bản. Lãnh sự quán Nhật Bản tại Thượng Hải đã ngay lập tức phản đối và yêu cầu đình chỉ bài báo. Các đặc vụ Nhật Bản đã nắm bắt vụ việc này và bắt đầu kiểm soát để gây chiến.

Ngày thứ ba sau vụ ám sát, cơ quan tình báo Nhật Bản ở Thượng Hải đã nhận được một bức điện tín từ Tokyo: “Sự cố Mãn Châu” đang phát triển đúng như dự kiến, nhưng một số người trong nội các vẫn tỏ thái độ hoài nghi vì sự phản đối của các cường quốc. Hãy lợi dụng căng thẳng hiện tại giữa Trung Quốc và Nhật Bản để tiến hành “sự biến” theo kế hoạch và khiến các cường quốc chú ý đến Thượng Hải.

Ngày 18 tháng 1, xảy ra vụ việc năm vị hòa thượng Nhật Bản bị côn đồ không rõ danh tính cải trang thành công nhân lao ra hành hung trước cửa Nhà máy Khăn Công nghiệp Tam Hữu khiến 1 người chết và 4 người bị thương. Sáng hôm sau, kiều dân Nhật Bản ở Thượng Hải đã tổ chức một hội nghị và yêu cầu sự bảo vệ từ chính phủ Nhật Bản. Các sĩ quan tình báo Nhật Bản đã đột nhập vào văn phòng của Mitsui ở Thượng Hải, dùng súng để buộc các nhân viên của Mitsui gửi một bức điện tín đến trụ sở Tokyo, yêu cầu chính phủ bảo vệ.

Các thành viên trong nhóm bí mật của Thiên Hoàng đã lợi dụng bức điện tín này để yêu cầu Mitsui gánh chịu chi phí phát động “cuộc chiến giả”, vì đó là hành động nhằm “bảo vệ lợi ích của Mitsui ở Thượng Hải.” Inukai Tsuyoshi yêu cầu Mitsui quyên góp 8 triệu đô-la, coi đó như chi phí để chính phủ huy động quân đội bảo vệ Mitsui ở Thượng Hải. Chủ tịch của Mitsui – Dan Takuma cho rằng yêu cầu

của chính phủ chẳng khác gì hành vi tống tiền của xã hội đen và trả lời rằng Mitsui không cần sự bảo vệ như vậy và cũng chẳng thể kiếm đâu một số tiền lớn đến vậy. Inukai Tsuyoshi nhắc Dan Takuma rằng, nghe nói Mitsui mới kiếm được ít nhất 20 triệu đô-la từ thương vụ kiếm lời chênh lệch tỷ giá, làm người phải biết “đền ơn trả nghĩa”, vì nếu không có sự giúp đỡ của chính phủ, Mitsui há có thể kiếm được khoản tiền đó? Nếu Mitsui đồng ý cung cấp tài chính, chính phủ có thể thương lượng với Tưởng Giới Thạch để Mãn Châu “độc lập”, từ đó tránh các lệnh trừng phạt kinh tế quốc tế và đảm bảo lợi ích của Mitsui.

Dan Takuma là một người thông minh, cuối cùng ông đã nhận ra rằng đây là một phần trong kế hoạch xây dựng đế chế bằng vũ lực của Thiên Hoàng, và kế hoạch này sẽ không thay đổi dù vấp phải sự phản đối của các chính trị gia như Saionji Kinmochi hay giới tài phiệt như Mitsui. Thiên Hoàng sẽ sử dụng nhiều biện pháp và thủ đoạn khác nhau để buộc họ phải thỏa hiệp. “Kiếm lời chênh lệch đô-la” là một cái bẫy, và một cuộc đổ sức khùng khiếp sắp sửa diễn ra. Ông đồng ý xem xét đề xuất của Thủ tướng, nhưng không đảm bảo rằng Mitsui và các tài phiệt khác sẽ ủng hộ kế hoạch này.

Đến ngày 21 tháng 1, Thiên Hoàng đã ra lệnh cho quốc hội ngừng họp và chuẩn bị cho một cuộc tổng tuyển cử sẽ diễn ra một tháng sau đó. Như vậy, trong giai đoạn chuyển giao này, Hirohito có thể thực hiện một trong những đặc quyền được Hiến pháp trao cho Thiên Hoàng – phê duyệt các khoản chi bổ sung không có trong ngân sách. Đồng thời, bề tôi thân tín của Thiên Hoàng đã cảnh báo Saionji Kinmochi rằng trước ngày 10 tháng 2, nếu giới tài phiệt vẫn

không hạ quyết tâm cung cấp tài chính cho “cuộc chiến giả” thì sẽ xảy ra một sự kiện bạo lực khiến toàn quốc rung động.

Kể từ ngày 23 tháng 1, hạm đội hải quân Nhật Bản lần lượt thả neo ở Thượng Hải. Dân chúng Thượng Hải đã liên tục yêu cầu chính quyền Nam Kinh gửi quân đội để tăng cường cho Quân đoàn 19 tại đây, nhưng chính quyền Nam Kinh vẫn tiếp tục án binh bất động.

Ngày 26 tháng 1, Hoàng thân Kan'in Kotohito – tổng tham mưu trưởng, đã tổ chức một hội nghị quân sự tối cao và ra lệnh cho hải quân tại Thượng Hải thực hiện quyền tự vệ.

Đêm muộn 27 tháng 1, theo chỉ thị ngầm của Tưởng Giới Thạch, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Hà Ứng Khâm đã gửi ba công điện khẩn cấp cho Quân đoàn 19, yêu cầu họ “nhấn nhục cầu toàn” và tránh xung đột, không được hành động mù quáng để tránh làm đổ bể các vấn đề hệ trọng liên quan đến quốc phòng.

Lúc 8 giờ sáng ngày 28 tháng 1, theo báo cáo chính thức của Nhật Bản, một người Trung Quốc dường như thuộc “Hội Cứu quốc” chống Nhật đã ném thứ gì đó trông giống như một quả bom vào lãnh sự quán Nhật Bản. Điều đó đã mang tới cho hải quân Nhật Bản cái cớ cuối cùng để khai chiến.

Vào lúc 5 giờ chiều, khi một phóng viên của New York Times đến cảng để phỏng vấn chỉ huy Hải quân Nhật Bản, ông được thông báo rằng vào lúc 11 giờ tối, thủy quân lục chiến Nhật Bản sẽ tiến vào Áp Bắc để bảo vệ kiều dân Nhật Bản. Tuy nhiên những công dân Nhật Bản cần bảo vệ ở Áp Bắc đã được sơ tán từ một vài ngày trước đó.

Vào lúc 8 giờ 30 phút tối, quân đội Nhật Bản đã đưa ra cái gọi là “tuyên bố” yêu cầu “phía Trung Quốc ngay lập tức rút tất cả quân đội và các cơ sở thù địch ở Áp Bắc”. Để đảm bảo cái có cho việc xuất binh xâm phạm, quân đội Nhật đã cố tình trì hoãn đến trước 11 giờ rồi mới thông báo bằng điện tín cho thị trưởng Thượng Hải. Chỉ vài phút sau thông báo, thậm chí còn chẳng cần xác định xem tối hậu thư đã được gửi tới nơi hay chưa, thủy quân lục chiến Nhật Bản đã tiến vào Áp Bắc. Nói cách khác, Nhật Bản hoàn toàn không cho Trung Quốc bất kỳ cơ hội nào cả.

Cuộc chiến Thượng Hải đã bùng nổ. Quân đội Nhật Bản đã vấp phải sự chống cự ngoan cường của Quân đoàn 19. Tư lệnh Thái Đình Khải cho biết sẽ chiến đấu đến người cuối cùng. Tưởng Giới Thạch nhận thấy Quân đoàn 19 chẳng những không bị quân Nhật tiêu diệt mà còn trở thành anh hùng, ông ta không thể ngồi yên được nữa, lập tức về Nam Kinh và tuyên bố rằng sẽ đứng đầu sóng ngọn gió để lãnh đạo chính phủ và quân đội giữa lúc tổ quốc lâm nguy.

Tưởng Giới Thạch phải diễn hai vở kịch cùng một lúc, một vở kịch ngầm diễn cho người Nhật xem, tiếp tục liên lạc với đặc phái viên Nhật Bản; một vở kịch công khai diễn cho người Trung Quốc xem, và hoàn toàn trái ngược với lý do tham chiến của Tưởng Giới Thạch. Ông ta ra lệnh cho sư đoàn cảnh vệ của mình chuẩn bị tác chiến, nhưng phải mất ba tuần họ mới ra đến tiền tuyến. Hải quân Quốc dân Đảng thì tuyên bố trung lập và trốn tít ở trên thượng nguồn sông Dương Tử. Khi trận chiến đang hồi nảy lửa, một chiến hạm mà hải quân Quốc dân Đảng đặt mua ở nhà máy đóng tàu

Kobe đã hạ thủy ở Nhật Bản, và đại sứ Trung Quốc đã tham dự lễ ăn mừng, thậm chí còn nâng ly với các sĩ quan Hải quân Đế quốc Nhật Bản để chúc cho tình hữu nghị Trung- Nhật mãi mãi trường tồn. Cảnh tượng đó đâu có giống hai nước đang giao chiến? Đó quả là hai anh em thân mật trong “Vòng tròn thịnh vượng chung Đại Đông Á”.

Quân đoàn 19 hết sức vui mừng sau khi nghe thấy lời hứa của Tướng Giới Thạch, tưởng rằng ông cuối cùng đã tỉnh ngộ và không còn bị mê hoặc bởi các chủ ngân hàng và nhà tư bản xung quanh, và đã bắt đầu nghĩ cho lợi ích quốc gia.

Quân đoàn 19 đã dũng cảm bảo vệ phòng tuyến và khiến Quân đội Hoàng gia Nhật Bản hết sức mất mặt. Được mệnh danh là đội quân tinh nhuệ bậc nhất của Nhật Bản, thủy quân lục chiến dưới sự yểm trợ của máy bay ném bom và pháo hạm, với sự giúp đỡ của kiều dân và thủy thủ Nhật Bản, vậy mà vẫn không thể công phá được phòng tuyến của Quân đoàn 19. Giới chức quân sự Nhật Bản rất sốt ruột. Nhưng người còn sốt ruột hơn họ là Thiên Hoàng Hirohito. Để ngăn chặn việc hải quân Nhật Bản do quá nôn nóng vẫn hời danh dự nên “đánh giả thành thật”, mở rộng chiến tranh, ông ra lệnh cho quân tiếp viện không được hấp tấp, ngoài ra còn đích thân kiểm tra từng chi tiết về khâu triển khai chiến đấu và hậu cần. Trong thâm tâm, ông biết rằng nếu sa đà vào trò chơi này thì không chỉ phải tìm cách che mắt cộng đồng quốc tế, mà còn phải lừa dối thần dân và các sĩ quan, binh sĩ đang huyết chiến vì mình. Vào thời điểm này, các chỉ huy hàng đầu của hải quân và lục quân đều là hoàng

thân quốc thích, và những người có con mắt tinh tường sẽ biết cuộc chiến này quan trọng như thế nào với Thiên Hoàng Hirohito!

Một bên là Thiên Hoàng Hirohito nóng lòng sốt ruột tấn công, và một bên là Mitsui và các tài phiệt khác cứ lần lữa không chịu chi tiền. Theo thông lệ của Nhật Bản, kế hoạch tài chính của đất nước phải được sự chấp thuận của các đại tài phiệt. Bây giờ tiền vẫn chưa thấy đâu thì có thể rõ ràng nhận thấy rằng họ đang phản đối chính sách của đế chế. Đây là một sự chống đối trắng trợn với Thiên Hoàng! Và lần này họ sẽ phải nuốt trái đắng.

VƯƠNG QUỐC ÁM SÁT

Đầu tháng 2 năm 1932, khi các mục tiêu ném bom của Nhật ngày càng tiến gần khu tô giới của các cường quốc phương Tây tại Thượng Hải, chính phủ Nhật đã đưa ra một đề nghị với các đặc phái viên nước ngoài tại Tokyo để điều đình “sự hiểu lầm” giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Hai ngày sau nhận được hồi âm, Ngoại trưởng Mỹ tuyên bố rằng chiến sự tại Thượng Hải và vấn đề Mãn Châu phải được kết hợp lại với nhau. Như vậy, chỉ cần các nước phương Tây có lập trường cứng rắn đối với vấn đề Thượng Hải, các thế lực tài phiệt vốn e sợ các lệnh trừng phạt kinh tế sẽ không chấp nhận chi tiền cho chiến tranh. Mặc dù tín dụng quốc gia của Nhật Bản đã giảm xuống mức thấp nhất trong các thị trường tài chính quốc tế như New York và rất bất lợi cho việc huy động tài chính hải ngoại của Nhật Bản trong tương lai, Hirohito vẫn từ chối chấp nhận phương án của Mỹ, và ông cũng không quên thời hạn chót ngày 10

tháng 2 đã cảnh báo tài phiệt một tháng trước đó. Nếu như giới tài phiệt vẫn không chấp nhận thì kế hoạch trừng phạt các chủ ngân hàng cần phải bắt đầu càng sớm càng tốt.

Nhân vật xúi quẩy lần này là Junnosuke Inoue – Đại tằng tượng (tương đương Bộ trưởng Tài vụ). Chính ông là người đã phối hợp Mitsui và các tài phiệt khác để tích trữ đô-la, và ông biết rằng âm mưu này đã đến từ hoàng cung. Tuy nhiên sau đó Junnosuke Inoue đã hoàn toàn bắt lực trong việc thuyết phục các nhà tài phiệt quyền góp một phần lợi nhuận cho quốc gia.

Một mục đích khác của việc loại bỏ Junnosuke Inoue là để đánh gục Rikken Seiyūkai và Inukai Tsuyoshi trong cuộc tổng tuyển cử sắp tới. Bởi vì việc kiếm lời chênh lệch đô-la xảy ra trong thời kỳ nội các của Inukai Tsuyoshi nắm quyền, và chủ trương ôn hòa của Rikken Seiyūkai lại thường xuyên đi ngược lại chính sách bành trướng của Thiên Hoàng và quân đội. Rikken Seiyūkai tin rằng để chế nên theo đuổi việc phát triển kinh tế hơn là mở rộng quân sự và duy trì hợp tác lâu dài với Trung Quốc.

Kết quả của cuộc bầu cử đã khiến cho nhóm bí mật của Thiên Hoàng Hirohito hết sức lo ngại. Xem ra thần dân bách tính không hề xuẩn ngốc. Họ biết rằng chính sách kinh tế hiện tại đã được nội các kế thừa từ chính phủ trước đó, nên họ tiếp tục bỏ phiếu cho Rikken Seiyūkai.

Giới tài phiệt – những người sợ toát mồ hôi hột trước cái chết của Junnosuke Inoue, thấy các cử tri không ủng hộ chiến tranh, bèn càng mạnh dạn thể hiện sự chống đối và chuẩn bị thách thức Thiên

Hoàng một lần nữa. Các tài phiệt trước kia vì lợi ích mà phũ phàng bỏ rơi Saionji Kinmochi, giờ lại lũ lượt tìm đến tận cửa, đề nghị cùng ông phát động “phong trào bảo vệ hiến pháp”, tái hiện lại vinh quang của cuộc đảo chính Taisho năm xưa.

Các tài phiệt tiến hành tuyển mộ lực lượng an ninh của riêng họ để chống lại Huyết minh đoàn. Họ không chỉ không đồng ý chi tiền cho “cuộc chiến giả” ở Thượng Hải, mà còn nảy ra ý tưởng mua chuộc quân Quan Đông – lực lượng trung thành nhất với Thiên Hoàng. Một đại diện của Mitsubishi đã tiếp cận chỉ huy của quân Quan Đông và thỉnh cầu ông ta chấp nhận một khoản “quyên tặng” lên tới 100.000 đô-la. Câu trả lời nhận được là: Số tiền quá nhỏ, Mitsubishi nên hào phóng hơn và quyên góp trực tiếp cho tham mưu trưởng lục quân ở Tokyo.

Nhóm bí mật của Thiên Hoàng Hirohito nhận ra rằng đây là một cuộc khủng hoảng chính trị nghiêm trọng. Đám tài phiệt – những kẻ chỉ mưu cầu lợi ích đã thông đồng với các chính trị gia, mê hoặc thần dân của Thiên Hoàng, và bây giờ còn muốn mua chuộc lục quân. Các chính trị gia đã bị thôi miên bởi tiền bạc của tài phiệt và cái gọi là nền dân chủ nghị viện ở phương Tây, đánh mất lòng trung thành với đất nước và Thiên Hoàng. Do đó, nhất thiết phải giáng một đòn chí mạng vào thế lực cầm đầu giới tài phiệt.

Điều khiến cho nhóm bí mật của Thiên Hoàng Hirohito cảm thấy yên lòng là khi Hội Quốc Liên đến Tokyo vào ngày 29 tháng 2, 70.000 quân Nhật Bản đã phá vỡ phòng tuyến 50.000 lính của Quân đoàn 19. Vào ngày 1 tháng 3, “Nhà nước Mãn Châu” bù nhìn tuyên bố thành lập. Ngày 2 tháng 3, dư luận quốc tế đã hoàn toàn bị thu

hút bởi vụ bắt cóc con trai của một phi hành gia nổi tiếng người Mỹ. Hàng loạt tin tức tốt lành này được họ coi là một cơ hội tuyệt vời, và bây giờ họ có thể yên tâm chuẩn bị đối phó với các tài phiệt.

Cùng ngày hôm đó, Ngân hàng Mitsui đã tổ chức một cuộc họp cổ đông để thảo luận về báo cáo thường niên. Báo cáo thường niên chỉ ra những khó khăn mà nghiệp vụ ngân hàng gặp phải trong năm qua. Các khoản lỗ do sự mất giá của thị trường chứng khoán và đồng bảng Anh vượt xa lợi nhuận kiếm được từ chênh lệch giá đô-la, cuối cùng Ngân hàng Mitsui đã lỗ ròng 4 triệu đô-la. Dư luận bên ngoài bắt đầu chỉ trích hành động kiếm lời nhờ đầu cơ đô-la của Mitsui là vô đạo đức.

Ngày 3 tháng 3, Bộ Tài chính dường như phớt lờ những lời “kêu nghèo than khổ” của Mitsui và tuyên bố rằng để trả nợ do chiến tranh Thượng Hải gây ra, họ đã chuẩn bị phát hành khoảng 8 triệu đô-la trái phiếu, hi vọng rằng Mitsui và các tài phiệt khác sẽ tích cực thu mua vì lợi ích quốc gia. Chủ tịch của Mitsui Dan Takuma không để tâm tới tuyên bố đó, ông trả lời rằng: “Các doanh nghiệp lớn trên cả nước đều nhất trí rằng họ đang gặp khó khăn về tài chính, thiếu thốn tiền mặt và rất khó thu mua trái phiếu như chính phủ mong đợi”.

Dan Takuma

Năm 1932, Nhật Bản đang ở giữa một cuộc khủng hoảng kinh tế và các khu vực nông thôn ở phía đông bắc rơi vào tình trạng giảm sản lượng lương thực tồi tệ nhất kể từ năm 1869.

Cuộc sống của người dân hết sức khốn khổ, tiếng oán thán các nhà tư bản vang lên khắp nơi. Nhóm bí mật của Thiên Hoàng Hirohito cho rằng đây là thời cơ tốt nhất để hành động chống lại tài phiệt, vừa sử dụng tài phiệt làm mục tiêu để dân chúng trút giận, vừa khiến họ phải ngoan ngoãn nghe theo chỉ thị của Thiên Hoàng.

Vật hy sinh của Thiên Hoàng: Dan Takuma, Junnosuke

Inoue và Inukai Tsuyoshi

Một ngày sau khi Dan Takuma bị ám sát, Saionji Kinmochi trở lại Tokyo, nhưng ông lại từ chối vào cung triều kiến Thiên Hoàng theo lễ tiết thông thường. Ông đã tiến hành hội đàm với tất cả các bên, cố gắng níu giữ giấc mơ hiến pháp mà ông đã phấn đấu cả đời. Ông muốn nội các của Inukai Tsuyoshi tiếp tục lưu nhiệm, để mọi người có thể duy trì hi vọng, đặt niềm tin vào Hội đồng Hiến pháp và làm mọi cách để ngăn chặn cục diện chính trị khủng bố ám sát. Đổi lại, Saionji Kinmochi yêu cầu các đại tài phiệt mua tất cả 8 triệu đô-la trái phiếu được phát hành cho cuộc chiến Thượng Hải và 7,5 triệu đô-la khác làm vốn khởi động cho chính phủ bù nhìn của “nhà nước Mãn Châu”.

Sau khi tất cả các cuộc thảo luận đã hoàn tất, Saionji Kinmochi bước vào cung điện và thương lượng với Thiên Hoàng. Tuy nhiên, mọi thứ đã không diễn ra như ông mong muốn, các vụ ám sát vẫn không dừng lại, và tất cả các thế lực ngăn cản sự bành trướng của đế chế phải bị quét sạch.

Vào ngày 15 tháng 5, các sĩ quan hải quân trẻ tuổi thuộc phái cấp tiến (Thiếu trạng phái) và các thành viên của tổ chức phát-xít nông dân đã phát động một cuộc đảo chính vũ trang. Họ lên kế hoạch chia ra làm bốn hướng để tấn công phủ đệ của Thủ tướng Inukai Tsuyoshi, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, trụ sở chính của Rikken Seiyūkai và Ngân hàng Mitsubishi theo bốn cách, sau đó chiếm đồn cảnh sát và phá hủy trạm biến áp. Ngoại trừ việc giết chết cựu Thủ tướng Inukai Tsuyoshi, hầu hết các mục tiêu khác đều không đạt được. Cuối cùng, họ đến đồn cảnh sát để tự thú.

11 hung thủ đã ám sát Thủ tướng Inukai Tsuyoshi đã bị truy tố theo luật quân sự. Nhưng ngay trước khi bắt đầu phiên tòa, tòa án đã nhận được một đơn kiến nghị có chữ ký bằng máu của 350.000 người. Bản kiến nghị được ký bởi những người có thiện cảm với các hung thủ trên khắp Nhật Bản, thỉnh cầu tòa án khoan dung và phóng thích họ. Trong phiên tòa, các hung thủ chẳng những không nhận tội mà còn sử dụng tòa án như một vũ đài tuyên truyền để thể hiện lòng trung thành của họ với Thiên Hoàng, khơi dậy sự cảm thông của người dân, kêu gọi cải cách chính phủ và nền kinh tế. Ngoài đơn kiến nghị, một lá thư thỉnh cầu của 11 thanh niên khác cũng được gửi đến tòa án.

Ý dân đã như vậy, há lại không khiến cho Thiên Hoàng cảm thấy tràn trề niềm tin với giấc mộng “Tôn hoàng nhượng dĩ” mà ông đã ấp ủ từ lâu?

QUYỀN LỰC THIÊN HOÀNG CHIẾN THẮNG QUYỀN LỰC TÀI CHÍNH

Ngay từ đầu, Hirohito đã là một vị Thiên Hoàng có định hướng hành động hết sức mạnh mẽ, nhưng nghịch lý thay, ấn tượng mà ông gieo vào đầu thế nhân lại là một vị quân vương theo hình mẫu bị động. Cả thế giới đều tin rằng trong quá trình ra quyết định, ông không phát huy bất cứ một vai trò cá nhân mang tính quyết định nào, họ kiên quyết khẳng định rằng ông là một người bất tài, hữu danh vô thực, thiếu trí tuệ và thiếu cả lý trí. Thực tế là ông anh minh hơn, giáo hoạt hơn và mạnh mẽ hơn so với hầu hết các đánh giá đó. Từ những câu nói và hành động hết sức thận trọng, kín kẽ của ông, người ta có thể nhận ra được những ý nghĩa thâm sâu hơn hẳn so với những điều mà ông đã nói và làm. Trong 22 năm đầu tiên cầm quyền, ông đã phát huy được một tầm ảnh hưởng sâu rộng.

Bối cảnh xâm lược và bành trướng của Thiên Hoàng Hirohito rất giống với Đức. Cả hai đều hoàn toàn lũng đoạn về kinh tế; trong truyền thống văn hóa họ đều yêu thích vũ lực, tôn trọng quyền uy, tôn thờ trật tự và cần cù siêng năng. Điều này phản ánh sâu sắc sự tự phụ của họ về các giá trị độc đáo và sự phẫn nộ đối với sự thiếu tôn trọng. Về mặt chính trị, mô hình của hiến pháp năm 1889 của Nhật Bản chính là hiến pháp Đức của Bismarck. Mặc dù cả hai nước đều theo thể chế lập hiến, nhưng quyền lực thực sự đằng sau quốc hội là liên minh của quân đội, địa chủ và tư bản. Sự khác biệt lớn duy nhất giữa hai nước là sức mạnh công nghiệp. Nhật Bản là một quốc gia thực sự thiếu tài nguyên, thiếu than, quặng sắt, dầu mỏ, vật liệu hợp kim, tài nguyên thủy lực, và thậm chí cả thực phẩm. Còn Đức chỉ sử dụng điều đó để tuyên truyền mà thôi.

Việc thiếu thốn tài nguyên đã hình thành mâu thuẫn mạnh mẽ đối với bối cảnh dân số ngày càng tăng nhanh sau công cuộc Duy Tân Meiji ở Nhật Bản. Dân số Nhật Bản tăng từ khoảng 30 triệu vào năm 1873 lên 70 triệu vào năm 1939. Người Nhật muốn phỏng theo mô hình di dân ra bên ngoài của châu Âu ngày trước để giải quyết vấn đề dân số, thế nhưng hầu hết các thuộc địa trên thế giới đã bị các nước châu Âu và châu Mỹ chia chác xong xuôi. Đồng thời, Anh, Mỹ, Đức, Pháp, Nga và các nước khác đều rất cảnh giác và bất an đối với sự bành trướng của Nhật Bản. Năm 1921, Anh từ chối khôi phục liên minh Anh-Nhật. Năm 1922, Tòa án Tối cao Mỹ tuyên bố người Nhật không đủ tư cách nhập tịch. Những điều này đã làm tổn thương lòng tự trọng và niềm tự hào của người dân Nhật Bản, và làm gia tăng sự thù địch của Nhật Bản đối với Anh và Mỹ. Họ đã sử dụng sự bành trướng vũ lực để giải quyết các cuộc xung đột trong nước.

Dưới tác động của suy thoái kinh tế thế giới và khủng hoảng tài chính vào những năm 30 của thế kỷ XX, cả Nhật Bản và Đức đều theo đuổi chính sách đàn áp nội bộ, xâm lược và bành trướng bên ngoài, thiết lập sự cai trị phát-xít để vượt qua khủng hoảng bằng cách tăng chi tiêu quốc phòng và tiến hành quân sự hóa nền kinh tế quốc gia.

Ở Đức, do sự sụp đổ của quyền lực hoàng đế, việc thay thế quyền lực chính trị được thực hiện từ dưới lên thông qua các cuộc bầu cử.

Năm 1929, cuộc khủng hoảng kinh tế tàn quét thế giới đã nổ ra và nền kinh tế Đức lao dốc không phanh. Năm 1930, số người thất

nghiệp của Đức lên tới 2 triệu, và năm 1932 đã tăng vọt lên 6 triệu. Đảng Quốc xã đã ngay lập tức nắm bắt cơ hội lịch sử này, đổ lỗi cho Hiệp ước Versailles và bồi thường chiến tranh gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế Đức, chỉ trích rằng chính sự yếu kém, nhu nhược của chính phủ đã khiến cho cuộc sống người dân rơi vào khổ ải. Suy thoái kinh tế và bất ổn xã hội đã khiến người dân Đức hoàn toàn mất niềm tin vào Cộng hòa Weimar, chuyển sang ủng hộ Đức Quốc xã trở thành chính đảng lớn nhất trong quốc hội, và Hitler lên nắm quyền.

Rất nhiều người lầm tưởng rằng chế độ Đức Quốc xã là một chế độ độc tài, sở hữu tất cả các quyền lực vận hành xã hội, có thể kiểm soát tất cả các nguồn lực xã hội theo ý muốn và Hitler có thể quyết định số phận của tất cả mọi người. Trên thực tế, Hitler, với tư cách là một chính khách, phải dựa vào sự hợp tác của bốn nền tảng quyền lực lớn nhất trong xã hội Đức thì mới có thể điều hành chính phủ.

Nền tảng của sức mạnh xã hội Đức thời đó bao gồm các nhà tư bản công nghiệp, quân đội, giai cấp quan liêu và giai cấp địa chủ Junker. Hitler bảo vệ lợi ích của tầng lớp địa chủ Junker và nhận được sự hỗ trợ của họ thông qua một loạt các biện pháp như bảo đảm lợi nhuận nông sản, điều chỉnh tiền lương của nông dân, giảm lãi vay và thuế, miễn bảo hiểm thất nghiệp.

Do trong lịch sử, thế lực quân sự với nhóm sĩ quan Phổ là nòng cốt có nguồn gốc sâu xa với tầng lớp địa chủ Junker, tầng lớp tinh anh của nhóm sĩ quan Phổ đều xuất thân từ lớp địa chủ Junker. Bảo

vệ giai cấp địa chủ Junker cho phép Hitler giành được sự ủng hộ của quân đội.

Bằng cách yêu cầu những người Do Thái thuộc giai cấp quan liêu và các nhân sĩ chống phát-xít phải nghỉ hưu sớm, nhiều đảng viên Đức Quốc xã đã trở thành công chức, củng cố thế lực của Đức Quốc xã.

Các nhà tư bản gia tăng quyền lực đáng kể sau khi Đức quốc xã lên nắm quyền. Những người thuộc tầng lớp này đã không được tổ chức trên quy mô lớn, họ cũng không bị kiểm soát và hạn chế theo nguyên tắc trung thành với một nhà lãnh đạo nhất định. Chính phủ Đức Quốc xã về cơ bản không can thiệp vào hoạt động tự do của công nghiệp và thương mại, bên cạnh đó, ngoài tình trạng khẩn cấp của chiến tranh, đảng Quốc xã không có nhiều quyền kiểm soát đối với các nhà tư bản công nghiệp nói chung.

Quan điểm truyền thống cho rằng, Đức Quốc xã đã thực hiện một hệ thống chính trị gồm chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ độc tài toàn diện. Trên thực tế, cách hiểu này là không chính xác, bởi vì vào thời điểm đó Đức không thực sự thiết lập một mô hình tổ chức như vậy. Cần phải nói rằng, hệ thống này của Đức Quốc xã là một chủ nghĩa tư bản độc đoán, nhưng không phải là chủ nghĩa tư bản độc tài. Đặc điểm chính của nó là tiến hành tổ chức một cách hiệu quả toàn bộ xã hội. Trong điều kiện như vậy, các hành vi xã hội và việc huy động những nguồn lực khác nhau là để thỏa mãn mục đích theo đuổi lợi nhuận của chủ nghĩa tư bản.

Sự khác biệt lớn nhất giữa Nhật Bản và Đức là đế chế hoàng quyền (quyền lực của hoàng đế). Nhật Bản không dựa vào các đảng chính trị và đại tuyển cử để kiểm soát chính phủ. Thay vào đó, Nhật Bản dựa vào phương thức từ trên xuống, do hoàng đế và thế lực quân đội hùng mạnh nắm quyền chủ đạo, dựa vào việc lên kế hoạch cho hàng loạt sự kiện khủng bố như ám sát, đảo chính, phát động những cuộc chiến tranh xâm lược để mở rộng ảnh hưởng và thế lực của mình, và thiết lập một chế độ độc tài phát-xít quân sự.

“Chế độ quân chủ lập hiến” của Nhật Bản là một hệ thống lập pháp với quân vương là chủ thể, hiến pháp chỉ là phương tiện để quân vương quản lý đất nước, chứ không phải là một chế ước đối với quân vương. Ngược lại, hiến pháp không chỉ phải bảo vệ, mà còn chỉ định một cơ chế rõ ràng để quyền lực của Thiên Hoàng sẽ không bị hạn chế dưới bất kỳ hình thức nào. Thiên Hoàng sẽ bổ nhiệm các bộ trưởng nội các, và quan chức các cấp phải trung thành với Thiên Hoàng. Thiên Hoàng là “đại nguyên soái” của quân đội, sẽ trực tiếp thống soái và chỉ huy quân đội, chính phủ và quốc hội không được phép can thiệp. Thiên Hoàng có thể triệu tập hoặc giải tán quốc hội, có thể ban bố chiếu thư thay thế luật pháp, và quốc hội chỉ có tác dụng hỗ trợ và tư vấn cho hoàng đế. Có thể thấy rằng Thiên Hoàng có nhiều quyền lực hơn hẳn Hitler, được pháp luật quy định rõ ràng. Tất nhiên, pháp luật là pháp luật, quyền lực thực tế của Thiên Hoàng vẫn phụ thuộc vào ván bài với giới tài phiệt, các đảng chính trị và quân đội. Quyền lực của Thiên Hoàng Taisho và quyền lực của Thiên Hoàng Meiji là rất khác biệt.

Dựa trên nền tảng chính trị sau công cuộc Duy Tân Meiji, tập đoàn quyền lực quân đội Nhật Bản trải qua các cuộc chiến tranh với nước ngoài như Chiến tranh Giáp Ngọ và Chiến tranh Nhật-Nga, đã trở thành trung tâm quyền lực của chính phủ và chiếm giữ một vị trí chính trị đặc biệt. Có hai trụ cột chính của sức mạnh quân sự. Đầu tiên là tham chiếu theo nước Đức, thực hiện các nguyên tắc “đại quyền phân lập” giữa quân chính quân lệnh và quyền thống soái độc lập, điều này đã củng cố tối đa vị thế chính trị của quân đội. Thứ hai, luật pháp Nhật Bản quy định rõ rằng bộ trưởng lục quân và hải quân trong nội các phải do các quân nhân tại ngũ đảm nhận, điều đó cũng thiết lập cơ sở pháp lý cho việc quân đội can dự vào các vấn đề chính trị, nếu quân đội phản đối thì nội các chắc chắn sẽ sụp đổ. “Quân lệnh” ban hành năm 1907 cho thấy rõ rằng các vấn đề liên quan đến quyền thống soái chỉ cần có được sự đồng ý của bộ trưởng quân sự, và bỏ qua thủ tướng. Chế độ này khiến cho các đảng chính trị và chính phủ không thể nhúng tay can thiệp vào quyền lực quân sự, nhưng bộ quân sự có thể cử các sĩ quan làm bộ trưởng nội các theo ý muốn của quân đội để trực tiếp thao túng các vấn đề nhà nước và kiểm soát sự sống còn của nội các. Giống như trong “Cuộc đảo chính Taisho”, sự từ chức của Bộ trưởng Lục quân đã dễ dàng hạ bệ nội các của Saionji Kinmochi, nơi đang khiến cho quân đội bất mãn.

Trong thời kì Duy Tân Meiji, mục tiêu của đất nước là xây dựng Nhật Bản thành một quốc gia công nghiệp hóa trong một thế hệ. Tuy nhiên Nhật Bản có nền tảng yếu và khởi đầu muộn, thế nên cách duy nhất là chính phủ chỉ đường dẫn lối, dốc toàn bộ sức mạnh để

phát triển nền kinh tế. Bằng cách này, Nhật Bản đã hình thành một số doanh nghiệp độc quyền khổng lồ có mối liên hệ chặt chẽ với chính phủ. Lợi ích của các nhà tư bản độc quyền thường được kết hợp với lợi ích quốc gia. Các nhà tư bản thường sử dụng thái độ hợp tác để thực hiện các chính sách quốc gia.

Ngay từ đầu, hoạt động chính trị của các chính đảng Nhật Bản đã dựa vào chế độ “nguyên lão tiến cử người tài”. Để thành công trong việc thành lập nội các, một đảng chính trị cần vượt qua hai trở ngại sau: thứ nhất là sự tiến cử của các nguyên lão, và thứ hai là chiến thắng trong cuộc bầu cử. Thay vì cố gắng giành được sự ủng hộ của cử tri thông qua cương lĩnh và tuyên truyền của riêng mình, các đảng chính trị cố gắng tìm cách để giành được sự ủng hộ của các nguyên lão. Khi những nguyên lão lần lượt rút lui, nội các chính đảng vốn thiếu sự căn cơ của dân chúng và cương lĩnh chính trị thường sẽ tỏ ra hết sức yếu thế khi đối diện với những hành động cứng rắn của phe quân đội.

Thiên Hoàng dưới sự bảo vệ mạnh mẽ từ hiến pháp và quân đội, sự hợp tác lỏng lẻo giữa các nhà tư bản và các đảng chính trị yếu, tất cả những yếu tố này đã làm cho con đường chế độ độc tài quân phiệt của Thiên Hoàng thuận lợi hơn rất nhiều so với Hitler.

Hirohito cũng chứng minh cho cả thế giới thấy rằng ông tài giỏi hơn Hitler, đó là khả năng kiểm soát và lôi kéo các thần dân trong xã hội. Những người đó bao gồm các sĩ quan cấp dưới, giai cấp Ronin và nông dân. Một khi các bộ trưởng nội các hoặc các sĩ quan cao cấp trong quân đội không tuân theo mệnh lệnh, ông sẽ trực tiếp huy

động các sĩ quan cấp dưới và dân chúng để hoàn thành ý chí của Thiên Hoàng theo cách “hạ khắc thượng”.

Với sự giúp đỡ của giới hoàng thất tông thân, Hirohito đã bắt đầu bồi dưỡng các sĩ quan trẻ và quan chức từ rất sớm. Đầu năm 1921 khi đi du lịch ở châu Âu, ông đã tiếp kiến các sĩ quan trẻ của Nhật Bản để có được lòng trung thành của họ. Sau đó, họ đã thành lập một tổ chức để Hirohito thách thức thể lực của các nguyên lão trong quân đội mang tên “11 thân tín Baden-Baden”, trong đó Nakaji Murakami, Hideki Tojo và Kenji Totohara là những nhân vật nòng cốt trong sự bành trướng quân sự của Nhật Bản.

Hirohito đã thành lập một trung tâm giảng dạy trong cung điện để kiểm soát và đào tạo các sĩ quan và quan chức trẻ tuổi. Đối với các sĩ quan cấp dưới và quan chức “lần đầu ra khỏi lều cỏ”, được lắng nghe và thảo luận trong hoàng cung thần thánh thực sự là một vinh dự cực lớn. Những người từng học ở đây rất hiếm khi phản bội Thiên Hoàng. Tình bạn giữa các đồng liêu sẽ xuyên suốt trong cả cuộc đời của họ. Sau Thế chiến II, liên minh của họ đã đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong lĩnh vực chính trị của Nhật Bản.

Okawa Akira, tiến sĩ triết học tại Đại học Tokyo, đã được chỉ định làm Học giám của Đại học liêu – trung tâm giảng dạy của Hirohito. Ông đã làm việc nhiều năm với những thân tín của Hirohito. Xung quanh ông là những kẻ cuồng tín chủ nghĩa Pan-Asian, gián điệp và các phần tử theo chủ nghĩa dân tộc đại diện cho tất cả các tầng lớp. Ông được biết đến như là “cha đỡ đầu tinh thần của chủ nghĩa quân phiệt” và “Goebbels của Nhật Bản”, là một nhân vật tài cán, rất biết cách xoay vần giữa hai dòng trắng-đen.

Dưới sự chỉ đạo của Tiến sĩ Okawa, các khóa học của Đại học liêu đã bổ sung nhiều “chủ nghĩa” mà ông cho rằng hữu ích. Tư tưởng Nho giáo, phát triển vũ khí, xây dựng kế hoạch khẩn cấp, cải tổ lực quân và lý thuyết địa chính trị. Cố vấn hàng đầu của Thiên Hoàng đã tiến hành một khóa học liên quan đến địa vị của Thiên Hoàng, giải thích các chức trách của hoàng gia, vai trò của những chức trách này trong việc điều tiết sự khác biệt ý kiến giữa Thiên Hoàng và những thân tín trung thành của ông, và sự cần thiết của việc tuyệt đối không được để công chúng và dư luận làm vấy bẩn danh dự của Thiên Hoàng.

Những giáo viên từng được mời tới giảng thậm chí còn có cả các viên chức của hệ thống chuẩn quân sự, như cảnh sát mật, gián điệp kinh doanh, chuyên gia thẩm vấn,... – những nhân vật lão luyện đã chiến đấu trong chiến tuyến đầu tiên của công cuộc “xây dựng chủ nghĩa phát-xít”.

Ngoài việc bồi dưỡng nhân tài, Thiên Hoàng còn ủng hộ việc lôi kéo các băng đảng và những tổ chức phát-xít, như Hắc Long hội và Huyết minh đoàn, để họ sử dụng các vụ ám sát và đảo chính để gây xôn xao dư luận và thanh trừng phe đối lập.

Được thành lập vào năm 1901, Hắc Long hội là trung tâm của phong trào dân tộc Nhật Bản và là đại bản doanh của giai cấp Ronin Nhật Bản. Thế lực của nó này lớn hơn bất kỳ đoàn thể nào khác. Vào thời điểm đó, khi nội các Nhật Bản được thành lập, nếu không có sự đồng ý của Toyama – bang chủ Hắc Long hội thì chẳng ai có thể nhận chức. Hắc Long hội cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong Chiến tranh Giáp Ngọ và Chiến tranh Nga-Nhật. Sau đó

sự hợp tác giữa họ với quân đội Nhật Bản ngày càng trở nên gần gũi, thậm chí còn từng phối hợp với quân đội để xâm lược Trung Quốc và phát động Chiến tranh Thái Bình Dương.

Huyết minh đoàn là một tổ chức khủng bố cánh hữu ở Nhật Bản. Nó được khởi xướng bởi nhà sư theo chủ nghĩa phát-xít - Nissho Inoue, thành viên chủ yếu là sinh viên và thanh niên nông thôn. Nissho Inoue từng thực hiện các hoạt động gián điệp ở Trung Quốc, ông trở về Nhật Bản cùng với người bạn cũ của mình là Tiến sĩ Okawa vào những năm 1920. Ông và các môn đệ của mình đã tiến hành các hoạt động ám sát để lật đổ các đảng phái chính trị, thế lực tài phiệt và tầng lớp đặc quyền để thực hiện chế độ phát-xít “quân dân cộng trị (vua và dân cùng trị quốc)” ở Nhật Bản. Bộ trưởng Tài chính Junnosuke Inoue và Chủ tịch Mitsui Dan Takuma – hai nhân vật dính líu đến cái bẫy “kiếm lời chênh lệch đô-la” đều đã chết dưới họng súng của Huyết minh đoàn.

Nhờ sự ngấm ngầm phối hợp của các tổ chức này, chỉ trong vòng một năm ngắn ngủi, Thiên Hoàng đã sử dụng chiêu thức “càn khôn đại na di” để thao túng chính trị Nhật Bản từ hậu trường, liên tục sử dụng những âm mưu, thủ đoạn ám sát và chiến tranh để đánh gục hoàn toàn thế lực chính đảng, khiến cho các nhà tư bản tài phiệt phải cúi đầu, cộng đồng quốc tế im lặng và nắm chặt quyền lực hoàng đế ở trong tay mình. Có thể nói thành tựu của ông đã vượt xa Taisho, bắt kịp Meiji.

“Và như vậy, màn thí nghiệm của chính phủ dân cử Nhật Bản đã thực sự kết thúc. Việc Inukai Tsuyoshi bị sát hại đã khiến cho Rikken Seiyūkai hoàn toàn biến mất. Trong 13 năm tiếp theo, mặc dù người

Nhật vẫn tiếp tục bỏ phiếu định kỳ, nhưng những lá phiếu của họ chẳng có bất cứ nghĩa lý gì – cùng lắm là chỉ có tiếng nói với các vấn đề đã được công khai và bày tỏ một số quan điểm không thực tế mà thôi. Trong những tháng ngày sau đó, vì các thể lực tài phiệt đã cam tâm tình nguyện trở thành một bánh răng trong toàn bộ cỗ máy “chinh quân thượng võ” của đất nước. Thế nên sự kháng cự duy nhất mà Hirohito có thể gặp phải trong quá trình kế thừa kế hoạch quân sự từ tổ tiên của mình chính là “các phần tử chủ nghĩa quân phiệt” đến từ lực quân.

“Khi quả lựu đạn cuối cùng phát nổ, làn khói mù dần dần biến mất, chiếc taxi cuối cùng đã dừng lại trước một tòa nhà bí mật của cảnh sát, sau khi màn hư trương thanh thế vô tội vạ cuối cùng của Saionji Kinmochi bị Hirohito thẳng tay trấn áp. Một năm sau đó, khi Hitler lên nắm quyền, ông ta phải hạ lệnh ám sát 51 kẻ thù chính trị của mình và phóng hỏa thiêu rụi Quốc hội Đức.

Sau cuộc đại chính biến mang tên “tam trùng âm mưu” của Hirohito, người đời vẫn chưa hề nhận thức được một điều rằng – ông vẫn là một nhân vật thần bí được che đậy tài tình bên dưới những phép tắc giới luật. Ông vẫn hoàn toàn là điển phạm của một chính nhân quân tử. Ông đã tận dụng được lợi thế của một vị Thiên Hoàng, và có thể dựa vào kho tàng kinh nghiệm âm mưu lọc lõi suốt hàng chục năm qua.”

Ngày 26 tháng 2 năm 1936, khi hơn 1.000 sĩ quan và binh sĩ cấp thấp của Nhật Bản hò hét đòi lật đổ thể lực tài phiệt thống trị, đả đảo giới quan chức và chính trị gia tham ô hủ bại, sau đó gây bạo lực ở

Tokyo, cuộc binh biến chấn động thế giới “ngày 26 tháng 2” đã chính thức đánh gục hoàn toàn các thế lực dám chống đối Thiên Hoàng.

Saionji Kinmochi vốn dĩ nằm trong danh sách những người sẽ bị ám sát, nhưng cuối cùng binh lính đảo chính “bất ngờ nhân từ” và tha cho ông. Lúc này Saionji Kinmochi hoàn toàn hiểu ra rằng đây là lời cảnh báo nghiêm khắc nhất từ đáng tối cao. Ông căn bản không phải là đối thủ của Thiên Hoàng Hirohito. Chính phủ hiến pháp không thể hạn chế được Thiên Hoàng, và quyền lực tài chính cũng khó mà chiến thắng được Thiên Hoàng.

Kể từ đó, Nhật Bản đã mở chiếc hộp Pandora của đại chiến thế giới.

Chương 7

NAM KINH - GIẤC MỘNG VỤN VỖ

LỜI DẪN CHƯƠNG

Tại sao quỹ bình ổn ngoại hối lại là ngân hàng trung ương thứ hai của Trung Quốc tại thời điểm đó?

Tại sao “tứ đại gia tộc” lại nắm được khối lượng tài sản đáng kinh ngạc thông qua tiền pháp định?

Tại sao tự do hóa ngoại hối là một quyết định sai lầm được đưa ra không đúng lúc?

Tại sao chiến dịch “mai phục tài chính” của Đảng Cộng sản Trung Quốc lại đẩy nhanh sự sụp đổ của vương triều nhà họ Tưởng?

Tại sao cuối cùng Tưởng Giới Thạch lại bại trận trong cuộc chiến tiền tệ?

Cải cách tiền pháp định năm 1935 đã giúp Trung Quốc thống nhất tiền tệ, nhưng lại góp phần đẩy nhanh công cuộc xâm lược Trung Quốc của Nhật Bản.

Một khi chiến tranh nổ ra, ngoại hối sẽ lập tức thiếu hụt, và cơ sở của tiền pháp định sẽ bị suy yếu nghiêm trọng. Tưởng Giới Thạch bắt buộc phải dựa vào các khoản vay của Anh và Mỹ để ổn định

tiền tệ và duy trì một cuộc kháng chiến toàn diện. Anh và Mỹ đã tận dụng tối đa tình thế khó khăn của Tưởng Giới Thạch, sử dụng quỹ bình ổn ngoại hối làm nền tảng và cho vay ngoại hối làm điều kiện, họ đã từng bước đoạt quyền lực khổng lồ của ngân hàng trung ương.

Sau thắng lợi toàn diện của cuộc kháng chiến chống Nhật, tứ đại gia tộc đã lợi dụng thủ đoạn tiền tệ để cướp bóc một cách tàn nhẫn của cải của hậu phương và các khu vực do kẻ thù chiếm đóng, hoàn toàn đánh mất sự ủng hộ của dân chúng. Vào thời khắc quan trọng khi nền kinh tế đang trên đà khôi phục, việc ổn định tiền tệ đáng lý phải ưu tiên hàng đầu, nhưng Tống Tử Văn đã đưa ra một chính sách tiền tệ sai lầm, đó chính là tự do hóa ngoại hối. Hậu quả là đã dẫn đến tình trạng lạm phát phi mã và sụp đổ tín dụng tiền pháp định.

“Kim viên khoán” vốn dùng để dọn dẹp mớ hỗn độn của tiền pháp định, nhưng nào ngờ nó lại tạo ra một mớ hỗn độn lớn hơn và cuối cùng đã chôn vùi vương triều của nhà họ Tưởng.

CÁI CHẾT CỦA CÁC CHỦ NGÂN HÀNG

Một buổi sáng sớm tháng 8 năm 1938, một chiếc máy bay dân sự khởi hành từ sân bay Hồng Kông hướng về phía tây để đến Trùng Khánh. Máy bay vừa bay qua Trung Sơn, Quảng Đông, cơ trưởng đột nhiên phát hiện thấy một máy bay chiến đấu bay ra khỏi đám mây cách đó không xa. Lá cờ Mặt trời của Nhật Bản được vẽ bên hông thân máy bay khiến anh ta giật mình kinh ngạc, đó là một

cuộc phục kích của chiến đấu cơ Nhật Bản! Ngay sau đó, bên sườn của chiến đấu cơ Nhật Bản lại xuất hiện một máy bay chiến đấu khác, tiếp theo là chiếc thứ ba, thứ tư và thứ năm. Những người đang có mặt trên chiếc máy bay dân sự ngay lập tức trở nên căng thẳng, họ đã rơi vào cái bẫy trên không trung do người Nhật đặt ra.

Nhận thấy tình hình không ổn, cơ trưởng kéo mạnh cần điều khiển để lái máy bay lao về phía những đám mây dày, cố gắng thoát khỏi cuộc phục kích của Nhật Bản. Năm máy bay chiến đấu của Nhật Bản ngay lập tức dàn đội hình thành một dải hình quạt và tới tấp nã súng máy về chiếc máy bay dân sự. Trong vòng chưa đầy một phút, chiếc máy bay dân sự đã bị mất khả năng bay, và nó lao thẳng xuống đất kéo theo màn khói đen nồng nặc. Tất cả những gì phi công có thể làm là cố gắng hết sức để máy bay hạ cánh khẩn cấp xuống ruộng lúa.

Một tổ chiến đấu cơ Nhật Bản hồi Thế chiến II

May mắn thay, nỗ lực của cơ trưởng đã được đền đáp. Những hành khách sống sót vật lộn và chạy trốn tứ phía. Một hành khách vừa mới chạy được hai bước thì đột nhiên nhớ ra rằng chiếc cặp quan trọng vẫn ở trên máy bay, ông lập tức quay lại để lấy nó. Lúc này, những chiếc chiến đấu cơ Nhật Bản lại sà xuống nã đạn vào tất cả các sinh mạng còn sống. Vị hành khách vừa quay trở lại cabin đã không may bị bắn chết.

Vị hành khách đó là một chủ ngân hàng Trung Quốc tên là Hồ Bút Giang, chủ tịch của Ngân hàng Giao thông. Người cũng gặp nạn

trong sự kiện này là một chủ ngân hàng rất tiếng tăm khác, Từ Tân Lục, chủ tịch Ngân hàng Công nghiệp Chiết Giang, một trong “Nam tam hàng (ba ngân hàng lớn nhất phía Nam Trung Quốc).

Máy bay chiến đấu của Nhật Bản không hề vô tình chạm trán chiếc máy bay dân sự này và bắn hạ nó. Trên thực tế, các gián điệp Nhật Bản ở Hồng Kông đã theo dõi chặt chẽ hành tung của một số chủ ngân hàng Trung Quốc. Họ đã sử dụng mỹ nhân kế để moi tin từ các quan chức Anh ở Hồng Kông về thông tin chuyến bay của Hồ Bút Giang, Từ Tân Lục và những người khác. Kết quả là không quân Nhật Bản đã cử các máy bay chiến đấu tinh nhuệ đến đánh chặn giữa khu vực Hồng Kông và Trùng Khánh.

Nếu chỉ là một âm mưu ám toán hai chủ ngân hàng Trung Quốc, có lẽ không quân Nhật Bản và tổ chức gián điệp sẽ không cần phải động thủ lớn như vậy. Trên thực tế, mục tiêu ám toán của Nhật Bản không chỉ là hai chủ ngân hàng này, mà họ đang thực hiện sứ mệnh quan trọng hơn!

Hồ Bút Giang

chủ tịch của Ngân hàng Giao thông

Vào thời điểm đó, trong cặp của hai chủ ngân hàng này đang mang theo vận mệnh của đồng tiền pháp định Trung Quốc và vận mệnh của đồng tiền cuối cùng sẽ quyết định vận mệnh của cả đất nước.

Từ Tân Lục

chủ tịch Ngân hàng Công nghiệp Chiết Giang

Năm 1933, chính phủ quốc dân bắt đầu thực hiện “phế lạng cải nguyên” và thiết lập một hệ thống tài chính “tứ hàng lưỡng cực” để thống nhất việc phát hành tiền tệ hỗn loạn của Trung Quốc. Vào tháng 11 năm 1935, Trung Quốc đã hoàn thành cải cách tiền tệ, bãi bỏ bản vị bạc kéo dài suốt 400 năm. Bạc đã bị quốc hữu hóa và tiền pháp định sẽ trở thành tiền tệ hợp pháp duy nhất của Trung Quốc. Bốn gia tộc lớn gồm Tưởng, Tống, Khổng, Trần đã thu được nhiều lợi ích nhất trong quá trình cải cách tiền tệ này.

Trong công cuộc “tứ hàng”, nhà họ Tống kiểm soát Ngân hàng Trung Quốc, Khổng gia thì cai quản Ngân hàng Trung ương, nhà họ Trần và Tống thì chia sẻ Ngân hàng Giao thông, Ngân hàng Nông dân là “sân sau” của họ Tưởng. Tưởng Giới Thạch cùng với đám huynh đệ xã hội đen như Đỗ Nguyệt Sinh chia chác nguồn lợi nhuận khổng lồ đến từ thuốc phiện. Trong công cuộc “lưỡng cực”, gia tộc nhà họ Khổng đã giành được Cục Ủy thác Trung ương và độc quyền kinh doanh ngoại thương và vũ khí. Chiếm bánh của Cục Trữ kim Hối nghiệp được chia chác cho nhiều gia tộc khác nhau. “Ngân khố Hợp tác Trung ương” được thành lập sau này là “thiên hạ” của gia tộc nhà họ Trần. Ngoại hối – nguồn tài chính khan hiếm nhất ở Trung Quốc, bị các gia tộc nhà họ Tống và Khổng nắm độc quyền. Tất nhiên, ông chủ lớn nhất vẫn là Tưởng Giới Thạch.

Khi Tưởng Giới Thạch phát triển từ tập trung quyền lực quân sự, tập trung quyền lực chính trị sang tập trung quyền lực tài chính, khả

năng kiểm soát các nguồn lực kinh tế đất nước của chính phủ quốc dân tăng lên đáng kể. Thông qua hệ thống tài chính, tứ đại gia tộc đã độc quyền gần như toàn bộ ngành công nghiệp nặng, cơ sở hạ tầng, thương mại và ngoại hối, thực hiện được cục diện “đại thống nhất” quyền lực tài chính trong thiên hạ. Thế lực của các ngân hàng nước ngoài tại Trung Quốc bắt buộc phải thay đổi từ kiểm soát trực tiếp sang kiểm soát gián tiếp, từ độc quyền hệ thống tài chính Trung Quốc sang chia sẻ quyền lực với tứ đại gia tộc. Nói một cách khách quan, tứ đại gia tộc đã có được khả năng tiến hóa giống như hệ thống tài phiệt của Nhật Bản, chính phủ quốc dân đã dần dần tăng cường kiểm soát biên giới tài chính.

Ở Trung Quốc trước kia, bản đồ tiền tệ bị chia năm xẻ bảy; bây giờ cùng với việc phát hành tiền pháp định, “nhất thống giang hồ, hiệu lệnh thiên hạ”, chấm dứt trạng thái rối loạn của hệ thống tiền tệ Trung Quốc. Việc thống nhất tiền tệ đã thúc đẩy sự hình thành một thị trường nội địa thống nhất và kích thích sự phát triển của ngành công nghiệp và thương mại quốc gia. Sau khi cải cách tiền pháp định, trong vòng 20 tháng cho đến khi xảy ra sự kiện “ngày 7 tháng 7”, “tỷ giá hối đoái của Trung Quốc xuất hiện trạng thái ổn định lần đầu tiên trong lịch sử”, điều này đã thúc đẩy mạnh mẽ năng lực ngoại thương của Trung Quốc, và nền kinh tế nước này bắt đầu bước ra khỏi cái bóng của Đại suy thoái để bước vào quỹ đạo tăng trưởng ổn định. Nếu không phải chịu ảnh hưởng tiêu cực của “cơn sóng bạc” do Mỹ đơn phương khởi xướng, Trung Quốc có lẽ sẽ là một trong những quốc gia bước ra khỏi suy thoái kinh tế thế giới đầu tiên.

Sự thành công của cải cách tiền tệ Trung Quốc đã kích thích Nhật Bản rất nhiều, đặc biệt là quân đội Nhật Bản – thế lực luôn khao khát chinh phục Trung Quốc.

Tiền đề cơ bản trong đại chiến lược “muốn chinh phục thế giới thì trước tiên phải chinh phục Trung Quốc” của Nhật Bản là tình trạng nghèo đói và chia năm xẻ bảy của Trung Quốc. Giờ đây, Trung Quốc đã cải tổ hệ thống tiền tệ và phát hành tiền tệ thống nhất, đây là một tín hiệu cực kỳ nguy hiểm đối với Nhật Bản. Công cuộc Duy Tân Meiji của Nhật Bản bắt đầu bằng việc thống nhất tiền tệ và dần dần cải thiện biên giới tài chính. Cuối cùng, dưới sự hỗ trợ mạnh mẽ của hệ thống tài chính, họ mới bước vào quỹ đạo công nghiệp hóa siêu tốc chỉ trong một thế hệ.

Các nhân sĩ ngoại giao Mỹ hiểu sâu sắc về điều này, “Những người lính Nhật có niềm tin rằng kế hoạch của Trung Quốc để thống nhất đất nước, phát triển kinh tế và cải thiện quân đội đã đạt được tiến bộ và đạt được thành công đáng kể trong những năm gần đây, và điều này đã tạo nên mối uy hiếp lớn đến an ninh của Nhật Bản. Việc hoãn lại kế hoạch hiện tại chỉ có nghĩa là sẽ rất khó để phá hủy nó sau này.”

Điều thậm chí còn khó chịu hơn đối với những người lính Nhật Bản là Trung Quốc lại lựa chọn liên kết tiền pháp định của mình với đồng bảng Anh và đồng đô-la để giữ cho giá trị đồng tiền ổn định. Qua đó Trung Quốc đã từ chối “yên Nhật hóa” tiền pháp định của mình. Điều này có khác gì dùng tiền tệ để tuyên bố chiến tranh! Ngay sau khi ban hành nghị định cải cách tiền tệ vào ngày 3 tháng 11 năm 1935, tỷ giá hối đoái cố định giữa tiền pháp định và bảng

Anh đã được quy định, và trên thực tế đã đưa tiền pháp định vào “tập đoàn bảng Anh”. Đến tháng 5 năm 1936, “Thỏa thuận bạc Trung-Mỹ” đã được ký kết. Mỹ đã dùng vàng để mua 70 triệu ounce bạc của Trung Quốc, còn phía Trung Quốc đã dùng 50 triệu ounce bạc làm tài sản đảm bảo để vay thêm 25 triệu đô-la. Đồng thời cất số vàng và đô-la này vào tài khoản của chính phủ Trung Quốc ở Cục Dự trữ Liên bang, coi đó như một khoản tiền dự trữ cho việc phát hành tiền pháp định, và quy định rằng tỷ giá hối đoái giữa tiền pháp định và đô-la Mỹ là 1 xu tiền pháp định đổi được cho 30 xu Mỹ. Thỏa thuận này đã buộc chặt tiền pháp định vào đồng bảng Anh và đồng đô-la.

Một nhóm trung tá, thiếu tá của Bộ Quân sự Nhật Bản và quân Quan Đông ngay lập tức nhận thức một cách rõ ràng rằng, kết quả của việc chính phủ Trung Quốc làm như vậy là đưa Trung Quốc vào khu vực đồng bảng Anh và đồng đô-la, để Trung Quốc và thế lực Anh và Mỹ thiết lập nên một cộng đồng định mệnh, từ đó loại bỏ hoàn toàn Nhật Bản. Thư ký của lục quân Nhật Bản – Furusho chỉ trích việc Trung Quốc cải cách hệ thống tiền tệ. “Không hề tiến hành tham vấn đối với Nhật Bản – một quốc gia láng giềng có quan hệ chính trị và kinh tế lớn... rõ ràng là vì họ đã từ bỏ chính sách thân Nhật, hoàn toàn coi nhẹ nước này – thế lực đã và đang đóng góp cho sự ổn định khu vực Thái Bình Dương.” Ngay cả Bộ Ngoại giao Nhật Bản, vốn thường được gọi là “phái bờ câu” cũng tuyên bố rằng cải cách tiền tệ của Trung Quốc là “sự khinh miệt đối với lập trường của Nhật Bản”, và phía Nhật Bản “sẽ kiên quyết chống lại kế hoạch này, kể cả phải dùng vũ lực.” Phản ứng của quân Quan Đông đối với

cải cách tiền tệ của Trung Quốc là trực tiếp “phát ngôn” bằng đại bác. Ngay khi Trung Quốc công bố kế hoạch cải cách tiền tệ vào ngày 3 tháng 11, quân Quan Đông đã ngay lập tức phái các đơn vị bộ binh, xe tăng và pháo binh hạng nặng đến tập kết trên tuyến đầu của ải Sơn Hải, sẵn sàng tấn công và tiếp tục mở rộng cuộc xâm lược quân sự đối với Trung Quốc. Đồng thời, phía Nhật Bản bắt đầu xúi giục cái gọi là “Phong trào tự trị năm tỉnh miền Bắc Trung Quốc”, tiến hành xâm nhập mạnh mẽ vào khu vực này trong nỗ lực biến Bắc Trung Quốc thành “nhà nước Mãn Châu”.

Logic của Nhật Bản hết sức rõ ràng. Chính sách cải cách hệ thống tiền tệ của Trung Quốc trên thực tế cho thấy rằng chính phủ quốc dân đã quyết tâm “tự cô lập” khỏi “vòng tròn thịnh vượng Đại Đông Á” của Nhật Bản. Nếu Trung Quốc không uống rượu mời, vậy thì phải cho họ ném mùi rượu phạt!

Cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ vào năm 1937, việc đồng tiền pháp định của Trung Quốc hoàn toàn rơi vào tay Anh và Mỹ là một nguyên nhân quan trọng.

Thông qua cải cách tiền tệ, hệ thống tài chính Trung Quốc vừa mới ổn định đã bắt đầu rung chuyển dữ dội. Chiến tranh sẽ cần đến tiền, và chiến tranh hiện đại lại càng cần nhiều tiền hơn. Chính phủ quốc dân buộc phải sử dụng phương thức lạm phát để huy động khả năng chiến tranh của đất nước. Nói trắng ra là bắt những cỗ máy in tiền giấy của xưởng đúc tiền của ngân hàng trung ương hoạt động hết công suất. Và chìa khóa để duy trì sự ổn định của tiền pháp định là sự ổn định tỷ giá hối đoái trên thị trường ngoại hối, và sự ổn định thực chất của tỷ giá hối đoái lại đòi hỏi sự tự do trong

việc mua bán ngoại hối. Chiến tranh và lạm phát khiến người dân bắt đầu ném ra một lượng lớn tiền pháp định để tích trữ đô-la, bảng Anh, vàng và bạc, chẳng mấy chốc, nguồn dự trữ ngoại hối của chính phủ quốc dân của đã cạn kiệt.

Tháng 2 năm 1938, sau khi “Ngân hàng Dự trữ Liên hợp Trung Quốc” ra đời ở khu vực Bắc Trung Quốc, hoạt động kiểm soát chênh lệch tỷ giá hối đoái của các thế lực thân Nhật trên thị trường ngoại hối Thượng Hải diễn ra khá rầm rộ. Số tiền mua ngoại hối gửi vào ngân hàng trung ương hằng ngày tăng mạnh từ hơn 50.000 bảng Anh lên tới 500.000 bảng! Đồng thời, giá trị của tiền pháp định lại tụt dốc không phanh. Từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1938, tỷ giá 1 đồng tiền pháp định so với bảng Anh đã giảm từ 14 pence xuống còn 8 pence so với bảng Anh, từ 30 xu xuống 16 xu so với đồng đô-la Mỹ, tức là mất giá một nửa chỉ trong 5 tháng!

Do áp lực lớn của việc dân tình thu mua ngoại hối, chính phủ quốc dân đã từ bỏ chính sách tự do mua bán ngoại hối, và ngân hàng trung ương sẽ đứng ra quản lý, thực hiện chế độ “thỉnh-hạch ngoại hối”, nghĩa là tất cả các yêu cầu thu mua ngoại hối phải được ngân hàng trung ương thẩm định, sau đó sẽ bán ngoại hối theo tỷ giá hối đoái hợp lý. Thượng Hải và Hồng Kông đã trở thành hai thị trường ngoại hối chính thức, với tỷ giá hối đoái của tiền pháp định rơi vào cảnh “có giá mà chẳng ai mua”.

Tuy nhiên, những hạn chế trong việc mua bán ngoại hối ngay lập tức dẫn đến sự xuất hiện của chợ đen ngoại hối ở Thượng Hải, điều đó lại càng gây nên tác động nghiêm trọng đến giá trị của tiền pháp định.

Tín dụng của tiền pháp định đã rơi vào tình cảnh thực sự nguy cấp, cách duy nhất để duy trì giá trị của tiền pháp định, từ đó ổn định hệ thống tài chính mà cuộc kháng chiến chống Nhật toàn diện của Trung Quốc đang phụ thuộc vào, đó là vay tiền từ Anh và Mỹ, sau đó gửi toàn bộ tiền bằng Anh và đô-la đã vay vào tài khoản của chính phủ Trung Quốc ở Ngân hàng Anh và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, đồng thời, các bên cho vay sẽ thành lập một “hội đồng quản trị” để quản lý lượng ngoại hối này, họ sẽ tung đồng bằng Anh và đô-la vào thị trường ngoại hối Trung Quốc theo kế hoạch, “hâm nóng” lại tiền pháp định, từ đó ổn định giá trị của tiền pháp định. Sau khi chiến tranh kết thúc và tài chính ổn định, Trung Quốc sẽ định kỳ trả lại số bằng Anh và đô-la đã vay.

Số tiền này được gọi là quỹ bình ổn ngoại hối và “hội đồng quản trị” quản lý quỹ bình ổn được gọi là “ủy ban quỹ bình ổn”. Ủy ban này về cơ bản là một tổ chức tài chính bán độc lập và có quyền đưa ra các quyết định độc lập để can thiệp vào thị trường ngoại hối dựa trên những biến động của thị trường ngoại hối. Vì tiền pháp định dựa trên chế độ bản vị ngoại hối, nên ủy ban có quyền lực thao túng tỷ giá hối đoái, điều này ở một mức độ nào đó tương đương với việc họ đang làm chủ việc phát hành tiền tệ của Trung Quốc. Ngoài ra, bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào muốn có được ngoại hối phải nộp đơn xin ủy ban phê duyệt và thanh toán. Như vậy, quỹ bình ổn này coi như cũng nắm được quyền phê duyệt “thỉnh-hạch ngoại hối” – một chức năng mà chỉ ngân hàng trung ương mới được thực hiện. Ngoài ra, tất cả các chính sách tiền tệ của chính phủ Trung Quốc phải được đệ trình lên ủy ban quỹ bình ổn trước, khi nào họ gặt đầu

thì mới được thực hiện, vì vậy một khi kế hoạch thành lập ủy ban quỹ bình ổn này được thực hiện, nó sẽ nghiêm nhiên trở thành ngân hàng trung ương thực tế của Trung Quốc!

Từ Tân Lục và Hồ Bút Giang, những người bị máy bay chiến đấu Nhật Bản giết hại, khi đó đã được chính phủ triệu hồi về Trùng Khánh – thủ đô thời chiến của Trung Quốc. Họ sẽ thay mặt chính phủ Trung Quốc tới Vương quốc Anh và Mỹ để vay tiền, đồng thời xúc tiến thương lượng về việc thành lập ủy ban quỹ bình ổn.

Từ Tân Lục và Hồ Bút Giang cũng là những ứng cử viên tốt nhất để hoàn thành nhiệm vụ này. Từ Tân Lục năm xưa du học ở Anh, sau khi trở về Trung Quốc, ông gia nhập ngành ngân hàng và nhanh chóng vươn lên trở thành một trong những trụ cột của giới tài phiệt Giang- Chiết, từng có thời gian dài đảm nhận các chức vụ trong Hội đồng ngân hàng quốc tế tại Trung Quốc – là một trong số ít thành viên người Trung Quốc trong hội đồng quản trị Cục Công nghiệp Tô giới Công cộng Thượng Hải, có mối quan hệ mật thiết với cộng đồng tài chính quốc tế. Ông cũng là một người bạn cũ của Bộ trưởng Tài chính Mỹ Morgenthau, giao cho ông trọng trách đến thủ phủ tài chính London và Phố Wall để đàm phán về vấn đề quỹ bình ổn là hoàn toàn thích hợp. Còn Hồ Bút Giang, với tư cách là Chủ tịch Ngân hàng Giao thông, là một thành viên theo phe chống Nhật kiên quyết trong giới tài phiệt Giang-Chiết. Ông đã từng quyên góp tiền bạc để ủng hộ Quân đoàn 19 trong cuộc chiến chống Nhật Bản ngày 28 tháng 1, đã từng lọt vào danh sách đen của Tưởng giới Thạch và Bộ Quân sự Nhật Bản. Một chủ ngân hàng kiên trì kháng chiến chống Nhật toàn diện và yêu cầu hợp tác tiền tệ quốc tế –

trong vòng tròn của các chủ ngân hàng quốc tế, trong các nghị viện phương Tây và giới truyền thông, rõ ràng điều đó rất thuyết phục. Sự kết hợp của hai người này có thể nói là “cặp bài trùng”.

Đây cũng là lý do tại sao người Nhật phải triệt hạ hai chủ ngân hàng Trung Quốc này. Sau khi quỹ bình ổn ngoại hối Trung Quốc-Anh-Mỹ hoàn thành, giá trị tiền pháp định của Trung Quốc sẽ ổn định trở lại, điều này về cơ bản sẽ tăng cường khả năng của chính phủ Trung Quốc trong việc huy động tài chính chống lại Nhật Bản. Và sự kiểm soát của Anh và Mỹ đối với quỹ bình ổn cũng có nghĩa là họ sẽ buộc chặt Trung Quốc vào phạm vi ảnh hưởng của mình. Đây là điều không thể chấp nhận được đối với Nhật Bản – thế lực đang âm mưu độc bá Trung Quốc. Do đó, Nhật Bản phải không từ thủ đoạn để quấy rối vụ việc này. Ngay cả khi không thể ngăn chặn được, họ cũng phải dốc hết tâm sức để phá vỡ tiến trình và nhịp độ của sự việc.

Có thể nói Từ Tân Lục và Hồ Bút Giang đã ngã xuống trên tiền duyên trận địa của “cuộc chiến tiền tệ”.

QUỸ BÌNH ỔN NGOẠI HỐI: NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG THỨ HAI

Sau nhiều nỗ lực, đến tháng 3 năm 1939, chính phủ Trung Quốc và Anh cuối cùng đã đạt được thỏa thuận. Về phía Trung Quốc, Ngân hàng Trung Quốc sẽ đóng góp 3,25 triệu bảng Anh, Ngân hàng Giao thông đóng góp 1,75 triệu bảng Anh, về phía Anh gồm Ngân hàng Hội Phong đóng góp 3 triệu bảng Anh, Ngân hàng

Standard Chartered đóng góp 2 triệu bảng Anh, tổng cộng 10 triệu bảng Anh (khoảng 50 triệu đô-la, 1 tỷ đồng tiền pháp định), tạo thành “Quỹ bình ổn Trung- Anh”. Tất cả số tiền bảng Anh sẽ được gửi vào tài khoản của chính phủ Trung Quốc trong Ngân hàng Anh, và “Ủy ban Quỹ bình ổn ngoại hối Trung-Anh” sẽ được thành lập để can thiệp vào thị trường ngoại hối và toàn quyền thao tác nhằm bình ổn giá trị tiền pháp định.

Tuy nhiên, thứ mà quỹ bình ổn 10 triệu bảng đang phải đối mặt là một cuộc chiến hiện đại quy mô, sự tàn phá của chiến tranh, sự khan hiếm cực độ nguồn cung, tình trạng lạm phát ồ ạt, sử dụng tiền giả để đầu cơ ngoại hối, cùng với việc “tát nước theo mưa” của những kẻ đầu cơ, quỹ bình ổn trị giá 10 triệu bảng đã nhanh chóng không thể chống đỡ nổi. Đến cuối tháng 5 năm 1939, tức chỉ hai tháng sau khi quỹ bình ổn hoạt động, 2/3 lượng bảng Anh của quỹ đã cạn kiệt. Bên cạnh đó khi đối mặt với “cỗ máy xay” tài sản khủng khiếp mang tên chiến tranh, và tình trạng nguồn vốn bằng tiền pháp định đang chạy trốn điên cuồng, quỹ bình ổn căn bản không thể chống đỡ nổi. Đến trung tuần tháng 7, quỹ bình ổn đã hoàn toàn trống rỗng! Dự trữ ngoại hối của chính phủ quốc dân cũng giảm xuống mức thấp nhất kể từ khi chiến tranh chống Nhật toàn diện bùng nổ, và tiết kiệm ngoại hối của ngân hàng trung ương chỉ là 25 triệu đô-la.

Trước tình trạng khẩn cấp, ủy ban quỹ bình ổn đã bất đắc dĩ phải đình chỉ việc bán ngoại hối tới hai lần, kéo theo việc tiền pháp định đã bị mất giá đáng kể. Đến tháng 10 năm 1939, 1 đồng tiền pháp định đã giảm xuống mức thấp nhất lịch sử là 4 pence.

Tại thời điểm này, người Mỹ đã “xuất chiêu”.

Tháng 7 năm 1939, Arthur Young – cố vấn người Mỹ tại Bộ Tài chính của chính phủ quốc dân, đã thông báo cho Đại sứ quán Mỹ: “Trong ba ngày qua, mức độ tiêu hao của quỹ bình ổn là rất bất thường, khoảng một nửa trong số đó được công ty American Express và Ngân hàng Mỹ (Citibank) mua lại.” Ngay cả Khổng Tường Hy, người luôn có mối quan hệ gần gũi với Mỹ, cũng rất tức giận. Ông đã trực tiếp gọi cho Bộ Ngoại giao Mỹ vào ngày 18 tháng 7: “Tình hình ngoại hối ngày càng trở nên nghiêm trọng, quỹ bình ổn hiện chẳng còn lại bao nhiêu. Lượng ngoại hối bán ra trong những ngày gần đây, đại đa số được các doanh nghiệp nước ngoài mua lại. Theo các báo cáo nhận được, một phần đáng kể trong số đó đã được American Express, Citibank và các công ty Mỹ khác mua. Bất luận thế nào, đây cũng không phải là một động thái thân thiện. Vì vậy, hãy ngăn chặn điều này càng sớm càng tốt.” Ngôn từ của Khổng Tường Hy vô cùng gay gắt.

Lúc này, cuộc chiến Hitler phát động ở châu Âu đã giúp Trung Quốc. Tháng 9 năm 1939, Đức Quốc xã tấn công chớp nhoáng Ba Lan. Cùng ngày, Anh và Pháp tuyên chiến với Đức, bằng Anh mất giá và tiền pháp định lại tăng điểm trên thị trường ngoại hối của Thượng Hải. Đến đầu năm 1940, tỷ giá hối đoái của tiền pháp định đã tăng 80% so với bảng Anh và 50% so với đồng đô-la. Ủy ban quỹ bình ổn đã nhân cơ hội này mua lại 4,2 triệu bảng Anh, tương đương 40% lượng tiền đã bán ra trước đó.

Tuy nhiên, mộng đẹp thường không kéo dài. Đến tháng 3 năm 1940, tình hình trở nên tồi tệ hơn. Vào đầu tháng 5, ủy ban quỹ bình

ồn một lần nữa ngừng cung cấp ngoại hối không giới hạn cho thị trường ngoại hối Thượng Hải, và đồng tiền pháp định lao dốc so với bảng Anh. Hai tháng sau, Quỹ bình ồn Trung-Anh trị giá 10 triệu bảng chỉ còn lại 2 triệu bảng. Trên thực tế đã không còn phát huy được chức năng bình ồn giá trị pháp lý của đồng tiền pháp định nữa.

Chỉ còn một con đường duy nhất trước mặt chính phủ quốc dân – cầu viện nước Mỹ.

Ngày 14 tháng 5 năm 1940, Tưởng Giới Thạch đã gọi cho Tổng thống Mỹ Roosevelt và xin hỗ trợ: “Hiện tại, tiến triển quân sự của Nhật Bản đang gặp phải khủng hoảng, cuộc chiến bất thành lình đã biến thành một cuộc chiến kinh tế. Cục diện châu Âu ngày càng khó lường, áp lực đối với hệ thống tiền tệ của đất nước ngày càng tăng, khiến vật giá tăng nhanh và tỷ giá hối đoái lao dốc. Nếu quỹ ngoại hối không được bổ sung thì tình hình kinh tế sẽ trở nên sa sút hơn, tác động sẽ lớn hơn và các ngành công nghiệp sẽ hỗn loạn hơn. Nếu như hệ thống tài chính sụp đổ, Nhật Bản với sự giúp sức của các tổ chức bù nhìn chắc chắn sẽ thống trị hệ thống tiền tệ Trung Quốc, lợi ích kinh tế của Trung Quốc chắc chắn sẽ bị hủy hoại... Trong tình thế khẩn cấp này, rất mong quý quốc cho vay tiền mặt để duy trì hệ thống tiền tệ quốc gia.”

Mỹ vẫn đang chờ đợi một mức báo giá “ưu đãi hơn”, nhưng Tưởng Giới Thạch không thể chờ đợi thêm nữa.

Tháng 6 năm 1940, Tống Tử Văn đã đích thân đến Mỹ để cầu viện. Vào thời điểm này, xã hội Mỹ đang tôn sùng “chủ nghĩa cô lập”. Người dân Mỹ cho rằng đất nước đã có hai đại dương bảo vệ,

người Nhật hay người Đức chẳng làm gì được họ, tại sao họ phải đưa tiền cho người Trung Quốc và châu Âu. Bất chấp tầm nhìn dài hạn của Tổng thống Roosevelt, nhưng dưới áp lực của các phiếu phổ thông, ông bắt buộc phải thận trọng trước vấn đề viện trợ cho Trung Quốc. Cho đến khi chính phủ bù nhìn của Uông Tinh Vệ được thành lập, người Đức đương hồi cường thịnh cũng gây áp lực buộc chính phủ Trung Quốc phải thỏa hiệp với Nhật Bản. Lúc này Roosevelt – vốn sợ Trung Quốc chịu không nổi và ngã vào vòng tay Nhật Bản, mới đồng ý cho quỹ bình ổn ngoại hối của Trung Quốc vay tiền.

Bộ trưởng Tài chính Mỹ

Henry Morgan,

người đã giúp Trung Quốc thành lập quỹ bình ổn

Sau nhiều lần thỏa thuận, Trung Quốc và Mỹ cuối cùng đã đạt được thỏa thuận về quỹ bình ổn và ủy ban quản lý vào tháng 4 năm 1941. Cùng ngày, thỏa thuận mới liên quan đến quỹ bình ổn Trung-Anh cũng được ký kết. Sau đó, ba nước trao đổi giấy tờ và sáp nhập hai quỹ bình ổn. Mỹ đóng góp 50 triệu đô-la, Vương quốc Anh đóng góp 10 triệu bảng (khoảng 40 triệu đô-la) và Trung Quốc đóng góp 20 triệu đô-la, tổng cộng 110 triệu đô-la đã tạo nên “Quỹ bình ổn Trung-Mỹ- Anh” hoàn toàn mới.

Ủy ban quỹ mới được thành lập có quyền lực khổng lồ, ngoài các hoạt động thị trường ngoại hối thường nhật và bình ổn tỷ giá hối

đoái của tiền pháp định, nó còn có quyền xem xét tất cả các giao dịch thương mại Trung-Mỹ. Bất luận là ai, chỉ cần người đó làm ăn kinh doanh giữa Trung Quốc và Mỹ thì đều phải có giấy chứng nhận được ủy ban quỹ phê duyệt để sử dụng ngoại hối trước khi có thể đặt hàng từ Mỹ sang Trung Quốc. Và tất cả hàng xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ phải cho thấy bằng chứng rằng họ đã bán ngoại hối cho ủy ban quỹ bình ổn, chính phủ Mỹ mới cho phép hàng hóa của họ vào hải quan. Nói cách khác, ủy ban quỹ bình ổn này không chỉ là ngân hàng trung ương thực tế của Trung Quốc, mà còn là cơ quan quản lý ngoại thương tối cao của nước này.

Lòng tham của người Mỹ lớn hơn nhiều so với người Anh.

Tất nhiên là người Mỹ sẽ đóng vai trò chủ đạo trong ủy ban này.

Theo thỏa thuận liên quan đến quỹ bình ổn, các thành viên Mỹ phải báo cáo tất cả các quyết định và kế hoạch của ủy ban lên Kho bạc Mỹ bất cứ lúc nào. Ủy ban chỉ có thể sử dụng vốn cho các hoạt động đầu tư hoặc tái cấp vốn với sự chấp thuận của Bộ trưởng Tài chính hoặc Cục Dự trữ Liên bang. Ngoài ra, Ngân hàng Trung Quốc, ngân hàng trung ương và ủy ban quỹ bình ổn phải thường xuyên báo cáo việc sử dụng quỹ cho Kho bạc Mỹ.

Chúng ta hãy xem danh sách các thành viên có quốc tịch Trung Quốc trong Ủy ban quản lý quỹ bình ổn Trung-Mỹ-Anh: Trần Quang Phủ, Tập Đức Mậu và Bồi Tổ Di. Trần Quang Phủ tốt nghiệp Trường Wharton thuộc Đại học Pennsylvania, là một trụ cột của giới tài phiệt Giang-Chiết. Ngân hàng Thương mại Tiết kiệm Thượng Hải của ông hoạt động theo mô hình chuẩn của ngành ngân hàng phương Tây,

ngoài ra ông còn là chủ tịch “Câu lạc bộ Rotary” – một nhóm gồm các nhân vật tinh anh trong giới tài chính Mỹ ở Thượng Hải, là một chủ ngân hàng quốc tế chính cống, ông hoàn toàn đủ vai vế để trở thành chủ nhiệm của ủy ban này. Danh tính chính thức của Tập Đức Mậu – con cả của gia tộc nhà họ Tập thuộc phe Động Đình Sơn, là cục trưởng Cục Nghiệp vụ của Ngân hàng Trung ương, nhưng thế lực thực sự mà ông đại diện là “liên quân tám nước” của các ngân hàng nước ngoài. Bối Tổ Di vốn xuất thân từ Hán Trì Bình, một công ty của Thịnh Tuyên Hoài, sau đó gia nhập Ngân hàng Trung Quốc, trở thành tâm phúc của Tống Tử Văn và là đại diện của nhà họ Tống trong quỹ bình ổn.

Từ danh sách thành phần của ủy ban này, có thể thấy rằng đây là một tổ chức nòng cốt dưới sự lãnh đạo của các chủ ngân hàng quốc tế, giai cấp tư sản mại bản và tư sản quan liêu hợp tác mật thiết với nhau để kiểm soát chủ quyền tài chính của Trung Quốc

Để hỗ trợ tổ chức này, chính phủ Mỹ thậm chí đã quyết định đóng băng tất cả các quỹ tư nhân của Trung Quốc và Nhật Bản tại Mỹ, sau đó Anh và Hà Lan cũng đã lần lượt hưởng ứng, những động thái này ở mức độ nào đó đã làm giảm bớt làn sóng kiêu ngạo chèn lấn ngoại hối trên thị trường, giảm nhẹ áp lực bán ngoại hối của các quỹ. Bộ trưởng Tài chính Mỹ, Morgenthau, đã nhiều lần nhấn mạnh vai trò của quỹ bình ổn, nói rằng nó đã giúp chính phủ Trung Quốc tổ chức tài chính và tiến hành một cuộc chiến kinh tế chống lại tiền tệ của chế độ bù nhìn. Đại sứ Mỹ tại Trung Quốc Jensen thậm chí tin rằng: “Nếu không có khoản vay này, chính phủ Trùng Khánh sẽ sụp đổ.”

Tuy nhiên, cả Morgenthau và Jensen đều không biểu đạt một tầng ý nghĩa sâu sắc hơn, đó là quỹ bình ổn thực sự là một thứ hay ho, nhưng sự hay ho của nó là có thể giúp thế lực nước ngoài kiểm soát Trung Quốc tốt hơn và sử dụng nó tốt hơn!

LƯỢNG ĐÔ-LA KHÔNG LÒ BẮT THẦN RƠI XUỐNG ĐÀU KHÔNG TƯỜNG HY

Vào tháng 12 năm 1941, tức chỉ bốn tháng sau khi quỹ bình ổn Trung-Mỹ-Anh khai trương tại Hồng Kông, chiến tranh Thái Bình Dương đã nổ ra. Quốc hội Mỹ, vốn đang nổi cơn thịnh nộ vì sự kiện Trân Châu Cảng, trong bầu không khí “đồng thù địch hy⁵²”, đã quyết định cung cấp khoản vay khổng lồ 500 triệu đô-la cho chính phủ Trung Quốc kiên trì kháng chiến toàn diện với Nhật Bản.

Vào thời điểm đó, lượng phát hành tiền tệ của Mỹ chỉ là 9,6 tỷ đô-la, vậy mà họ bỗng chốc cho Trung Quốc vay 500 triệu đô-la! Vào thời điểm đó, doanh thu tài chính của chính phủ Trung Quốc trong cả năm chỉ là 1 tỷ tiền pháp định. Theo tỷ giá chính thức, 500 triệu đô-la tương đương với 10 tỷ đồng tiền pháp định, tức bằng tổng doanh thu tài chính 10 năm của Trung Quốc. Ngoài ra, khoản vay này không có giới hạn thời gian trả nợ, không có yêu cầu lãi suất và không có điều kiện bổ sung, là khoản vay “ba không” duy nhất trong lịch sử nợ nước ngoài của Trung Quốc.

Đối với người Mỹ, khoản vay này có vẻ như là một thương vụ thua lỗ tuyệt đối, nhưng thực chất lại là “một vốn-ngàn lời”. 500 triệu đô-la này sẽ củng cố tối đa sĩ khí và khả năng chiến đấu chống lại

Nhật Bản của Trung Quốc. Trung Quốc càng chiến đấu hăng hái bao nhiêu, số quân nhân Mỹ thương vong trên mặt trận Thái Bình Dương sẽ càng nhỏ.

Còn Phố Wall thì sớm đã thiết lập sẵn bố cục chiến lược của tiền tệ thế giới sau chiến tranh. Xét từ góc độ chiến lược tiền tệ, “khoản vốn” 500 triệu đô-la sẽ mang lại bốn khoản lãi lớn: thứ nhất, khoản vay sẽ ngay lập tức giúp cho ngành công nghiệp quân sự Mỹ mở rộng nhanh chóng quy mô sản xuất, đồng thời thúc đẩy sự chấn hưng của hàng loạt ngành nghề như thép, khai thác, sản xuất máy móc, vận chuyển, đóng tàu, ô tô, máy bay, v.v.. để thoát khỏi tình trạng khó khăn do cuộc Đại Khủng hoảng gây ra, cải thiện đáng kể tỷ lệ thất nghiệp (đang lên tới 18%) và tăng cường khả năng tiêu dùng trong nước. Thứ hai, khoản vay sẽ khiến cho hệ thống tiền tệ của Trung Quốc bị “đô-la hóa” một cách triệt để, từ đó kiểm soát chặt chẽ huyết mạch kinh tế của Trung Quốc với đỉnh cao của việc phát hành tiền tệ. Thứ ba, dựa trên tiền đề của hiệp định này, kế hoạch hỗ trợ kinh tế châu Âu và các khu vực khác mang tên “Kế hoạch Marshall” sẽ mở rộng đáng kể sự lưu thông của đồng đô-la và tăng cường khả năng tích hợp nguồn lực của đồng đô-la trên phạm vi toàn cầu. Thứ tư, việc khuếch trương thế lực cuối cùng sẽ giúp đồng đô-la thay thế đồng bảng Anh và thiết lập quyền bá chủ tiền tệ thế giới trong tương lai. Khi các nước trên thế giới tranh giành các khoản vay bằng đô-la, địa vị của một đồng tiền giao dịch và dự trữ quốc tế của đồng đô-la sẽ được thiết lập. Sau chiến tranh, mỗi năm Mỹ sẽ trưng thu “thuế đúc tiền” đối với các quốc gia thông qua hình thức phát hành thêm tiền giấy đô-la, và sẽ thu trong vòng 70 năm!

Có vay thì phải có trả! Sự khôn ngoan của những người đã thiết lập chiến lược tiền tệ đô-la nằm ở chỗ, họ đã phát hiện rằng “dự trữ đô-la” chính là trưng thu thuế một cách biến tướng. Các quốc gia trên thế giới sẽ không thể vùng vẫy để thoát ra được, đô-la một loại “thuế siêu cấp” sẽ được duy trì đời này qua đời khác.

Đối với chính phủ quốc dân mà nói, 500 triệu đô-la thực sự là một khối tài sản khổng lồ từ trên trời rơi xuống. Tứ đại gia tộc đã dốc tận tâm sức, hứng chịu vô số lời nhục mạ để giành lấy quyền lực tài chính vốn do thế lực tài phiệt Giang-Chiết kiểm soát, xây dựng một hệ thống tập trung quyền lực tài chính mang tên “tứ hàng lưỡng cực”. Kết quả là chưa đầy vài năm sau, lở sơ sẩy một chút mà đã bị ủy ban quỹ bình ổn kia tước đoạt quyền lực. Lúc đó trong tay họ chẳng có lấy một loại tiền tệ giá trị nào. Nhưng lần này, trong tài khoản ở Cục Dự trữ Liên bang Mỹ có sẵn 500 triệu đô-la luôn sẵn sàng, nên họ đã lấy lại được vị thế của mình.

Và thế là, dưới sự chủ đạo của Khổng Tường Hy, Ủy ban quản lý ngoại hối của Ngân hàng Trung ương đã được thành lập và ngay lập tức nắm quyền quản lý lượng ngoại hối khổng lồ này và trở lại vị trí “ngân hàng trung ương” thực sự. Khi Ủy ban này mới được thành lập, Khổng Tường Hy đã bổ nhiệm Tập Đức Mậu, Trần Quang Phủ của Ủy ban quỹ bình ổn làm thành viên của ủy ban quản lý ngoại hối. Tuy nhiên, Trần Quang Phủ đã đệ đơn từ chức ngay khi nhận được thư bổ nhiệm, còn Tập Đức Mậu cũng chỉ giao một người đại diện gia tộc nhà họ Tập đảm nhận, còn bản thân ông ta vẫn yên vị tại văn phòng của Ủy ban quản lý quỹ.

Với sự thay đổi của môi trường, khi các ông lớn ở Phố Wall phát hiện ra ý nghĩa thâm thúy của “dự trữ đô-la”, họ bắt đầu “thả con săn sắt, bắt con cá rô”. Các vấn đề nhỏ lẻ như quản lý thương mại Trung- Mỹ và phê duyệt quyền sử dụng ngoại hối trở nên phiền phức. Thế là Ủy ban quỹ bình ổn dần dần yếm thế. Các thành viên cũng bắt đầu dĩ phải “thích nghi với thời cuộc”, lần lượt ngã về phía Ủy ban quản lý ngoại hối của Ngân hàng Trung ương.

Khổng Tường Hy đột nhiên nhận được cả một khoản tiền kếp xù, nhưng làm thế nào để sử dụng số tiền này một cách hữu dụng nhất?

Không lâu sau đó, phương án đã được đưa ra: phát hành quỹ tiết kiệm 100 triệu đô-la, phát hành 100 triệu đô-la nợ công (công trái), dùng 220 triệu đô-la mua vàng từ Mỹ, dùng 50 triệu đô-la mua nhiều vật tư khác nhau ở Mỹ, số tiền còn lại để trang trải các chi phí khác nhau, bao gồm phí thủ tục, phí vận chuyển, phí bảo hiểm, v.v..

Cái gọi là “quỹ tiết kiệm đô-la” có nghĩa là từ tháng 4 năm 1942, Bộ Tài chính của chính phủ quốc dân đã phân bổ 100 triệu đô-la cho ngân hàng trung ương làm quỹ. Khi các chủ tài khoản gửi tiền vào “tư hàng lưỡng cục”, họ sẽ được chuyển đổi thành đô-la bằng tiền pháp định và tỷ lệ chuyển đổi là 1 đô-la và 20 đồng tiền pháp định. Phiếu tiết kiệm sẽ không có giới hạn về mệnh giá, mệnh giá tối thiểu là 10 đô-la, và thời hạn được chia thành 1 năm, 2 năm và 3 năm. Lãi suất hàng năm là 3%, 3,5% và 4%, khi đến kỳ hạn sẽ thanh toán cả gốc và lãi bằng đô-la Mỹ theo mệnh giá.

Cái gọi là “công trái đô-la” có nghĩa là từ tháng 4 năm 1942, Bộ Tài chính của chính phủ quốc dân đã phát hành 100 triệu đô-la như một sự đảm bảo để phát hành trái phiếu chính phủ. Trái phiếu này có thể được thế chấp hoặc mua bán tự do, có thể được sử dụng để nộp tiền bảo đảm trong công vụ, và cũng có thể được sử dụng làm nguồn tiền dự trữ cho ngân hàng.

Nghe có vẻ rất hay ho, thế nhưng những người dân bình thường, bao gồm các doanh nghiệp công thương và ngân hàng, bấy lâu nay đã rất e dè trước “truyền thống vinh quang” chuyên phát hành công trái rồi chây ỳ trả nợ từ thời chính phủ Bắc Dương cho đến thời chính phủ quốc dân, thế nên họ chẳng dám tin rằng khi đáo hạn sẽ được nhận lại gốc lẫn lãi bằng đồng đô-la.

Vào đầu năm 1942, nhờ vào quỹ bình ổn và chiếc bánh trị giá 500 triệu đô-la, giá trị của đồng tiền pháp định có một dạo đã từng rất mạnh, giá đồng đô-la thị trường đen cũng gần bằng giá chính thức, không có nhiều cơ hội để kiếm lời chênh lệch giá, vì vậy bất luận là quỹ tiết kiệm đô-la hay trái phiếu đô-la, lúc đầu cũng chỉ có rất ít người hưởng ứng, bắt buộc dĩ phải sử dụng các phương pháp như “thuyết phục mua”, “chào bán khấu hao”... để ép buộc họ. “Tứ hàng lương cục” được lệnh “chào bán khấu hao” hai loại sản phẩm đầu tư ra công chúng. Bất kể là quan chức hay dân thường, những người vay tiền từ “tứ hàng lương cục” sẽ buộc phải chuyển đổi 5-20% số tiền vay thành phiếu tiết kiệm đô-la. Bản thân “tứ hàng” cũng phải đăng ký thu mua 2 triệu đô-la phiếu tiết kiệm. Họ thậm chí còn ra lệnh cho các tỉnh thành khi bán lương thực cũng phải “chào bán” phiếu tiết kiệm đô-la cho người mua lương thực theo cách tương tự.

Số phận của công trái đô-la cũng chẳng khá khẩm hơn là bao. Lịch sử tín dụng của chính phủ quốc dân vốn đã không ổn. Sau khi kháng chiến toàn diện, ngay cả sản giao dịch chứng khoán cũng bị đóng cửa và giao dịch nợ công hợp pháp cũng phải chấm dứt. Vậy mà đột nhiên lại phát hành một loại công trái mới, còn mạnh miệng tuyên bố rằng sẽ trả hết gốc và lãi bằng đô-la? Dân tình đều nghĩ rằng, đây lại là một trò mà Ngân hàng Trung ương và Bộ Tài chính đang bắt tay với nhau để lừa phỉnh bách tính mà thôi.

Trước tình hình này, tổ chức kiểm soát tài chính cao nhất của chính phủ quốc dân cũng không có cách nào tốt hơn, đành phải sử dụng phương thức quảng bá phiếu tiết kiệm đô-la để rao bán công trái đô-la. Ngoại trừ các chiêu như “thuyết phục” và “khẩu hao”, họ còn buộc Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Trung Quốc, Ngân hàng Giao thông và Ngân hàng Nông thôn Trung Quốc mỗi bên phải đăng ký 2 triệu đô-la công trái chính phủ để tiến hành tạo đà thúc đẩy.

Tuy nhiên trong lúc khó khăn, Khổng Tường Hy – Bộ trưởng Bộ Tài chính kiêm chủ tịch Ngân hàng Trung ương, đã hiểu ra ý nghĩa của khối tiền khổng lồ từ trên trời rơi xuống kia.

Những người khác có thể không biết đến nội hàm sâu xa của công trái đô-la, nhưng chẳng lẽ Khổng Tường Hy lại không hề biết? 100 triệu đô-la được sử dụng để chuẩn bị cho việc phát hành nợ công được gửi vào tài khoản của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, thế nên tín dụng của loại công trái này hoàn toàn không phải là vấn đề. Còn chiến tranh thì chẳng biết đến bao giờ mới kết thúc, chừng nào chiến tranh còn tiếp diễn, tiền pháp định chắc chắn sẽ còn mất giá,

và cùng với thời gian, cơ hội để kiếm lời chênh lệch giữa mức giá chính thức và mức giá chợ đen sẽ tăng rất nhiều. Chỉ riêng thủ đoạn này đã không biết có thể kiếm được bao nhiêu. Cái gì là tài chính? Khổng Tường Hy là tài chính. Thế nào là giám sát quản lý? Khổng Tường Hy chính là giám sát quản lý. Vậy nên cứ thế mà làm. Khi mọi người dần dần hiểu ra và bắt đầu háo hức thu mua công trái đô-la, Khổng Tường Hy đã ra lệnh cho Kho bạc của Ngân hàng Trung ương ngừng bán vào ngày 15 tháng 10 năm 1943 với lý do công trái đô-la đã được bán hết.

Thực sự bán hết rồi sao? Theo Trần Cảnh Nhã – chủ nhiệm kiêm ủy viên của chi nhánh Ngân hàng Dự trữ tỉnh Vân Nam, đến tháng 10 năm 1943, lượng công trái lên tới 50 triệu đô-la vẫn chưa được bán hết, thế nhưng Khổng Tường Hy đã hạ lệnh ngừng bán, để Cục Nghiệp vụ của Ngân hàng Trung ương thu mua. Trên thực tế, Cục Nghiệp vụ của Ngân hàng Trung ương đã không thu mua toàn bộ, mà chính Khổng Tường Hy đã mua 11,5 triệu công trái đó. Khổng Tường Hy đã mua các trái phiếu này với giá chính thức là 1 đô-la chuyển đổi với 20 đồng tiền pháp định, trong khi mức giá trung bình của công trái đô-la trong tháng đó là 1 đô-la chuyển đổi với 250 đồng tiền pháp định. Chỉ bằng thủ thuật này, Khổng Tường Hy và bè đảng của ông ta đã tham ô được 2 tỷ đồng tiền pháp định!

Như vậy vẫn chưa đủ. Sau khi bỏ túi riêng, ông ta muốn nuốt tất 50 triệu đô-la công trái. Tuy nhiên, dù quyền thế của Khổng Tường Hy mạnh đến mức nào, ông ta cũng chỉ có thể tạm thời lừa dối tất cả mọi người, hoặc mãi mãi lừa dối một số người, chứ không thể lừa dối tất cả mọi người mãi mãi. Người xưa có câu “Chẳng có bức

tường nào là che kín gió”. Sau khi những hành vi đó bị vạch trần, dư luận đã bị một phen rúng động!

Hoàng Viêm Bôi, Bác Tư Niên và các “quan chức chính phủ” khác của Quốc hội quốc dân, tại Hội nghị chính trị quốc gia vào tháng 7 năm 1945, đã cùng nhau đề xuất chất vấn về vấn đề gian lận tư nhân trong việc rao bán công trái đô-la. Bác Tư Niên cũng đã thu được một số lượng lớn chứng cứ và tài liệu ban đầu về công trái đô-la của Khổng Tường Hy, dự định sẽ chính thức đệ trình lên hội nghị để thảo luận. Họ quyết tiến hành một sự kiện “dân chủ kiểu Mỹ”, dù gặp phải tai vạ cũng nhất định phải khiến cho Khổng Tường Hy – nhân vật hoàng thân quốc thích, đại tài phiệt thân Mỹ, phải ngã ngựa.

Tuy nhiên, ngay trước thềm cuộc họp chính thức của hội đồng chính trị quốc dân, Trần Bố Lôi – thư ký văn phòng của Tưởng Giới Thạch, đã tìm đến nói chuyện “cởi mở” với Bác Tư Niên, yêu cầu Bác Tư Niên “lấy đại cục làm trọng”, chớ nên cho “bè lũ phản động” và “hữu bang” có thêm một cái cớ để công kích chính phủ. Mong ông hãy tin rằng Tưởng Giới Thạch sẽ xử lý vụ việc một cách chí công vô tư. Sau đó yêu cầu ông giao hồ sơ vụ án của Khổng Tường Hy đến tư dinh của Tưởng Giới Thạch với lý do Tưởng Giới Thạch cần xem trước. Tất nhiên, những hồ sơ này cuối cùng đã “mất tích” mãi mãi. Sau đó, mặc dù Khổng Tường Hy bị buộc phải từ chức và rời khỏi trung tâm quyền lực, nhưng ông ta không hề bị điều tra tư pháp hoặc truy cứu trách nhiệm. Thông tin về số tiền khổng lồ mà ông ta bỏ túi cũng chìm ngấm giữa những đống giấy tờ lịch sử.

Tướng Giới Thạch rõ ràng là muốn bảo vệ Khổng Tường Hy. Trên thực tế, tứ đại gia tộc đang thống trị chính phủ quốc dân gồm Tưởng, Tống, Khổng, Trần, chẳng gia tộc nào là hoàn toàn “sạch sẽ”.

Ngay từ đầu năm 1943, tạp chí Phố Wall châu Á ước tính giá trị tài sản ròng của Tống Tử Văn là 70 triệu đô-la. Ông ta đã rót tiền đầu tư vào GM và DuPont, mà nếu chỉ dựa vào đồng lương công chức còm cõi khi đảm nhận các chức vụ như Bộ trưởng Bộ Tài chính, chủ tịch Ngân hàng Trung ương, chủ tịch Ngân hàng Trung Quốc thì rõ ràng là không thể kiếm được nhiều tiền như vậy. Khi nhà văn chính trị người Mỹ Moore Miller phỏng vấn Tổng thống Truman – người không được tái đắc cử năm 1953, Truman đã cáo buộc mạnh mẽ rằng Tống Tử Văn và Khổng Tường Hy đang lên kế hoạch âm thầm nuốt trọn viện trợ của chính phủ Mỹ dành cho Trung Quốc. Truman càng nói càng kích động, cuối cùng không thể kiềm chế được bản thân, ông gằn giọng chua chát:

“Họ là những tên trộm khốn kiếp, tất cả bọn họ (They’re thieves, every damn one of them). Họ đã lấy mất 750 triệu đô-la trong tổng số 3,8 tỷ đô-la mà chúng tôi gửi cho Tưởng Giới Thạch. Họ đã đánh cắp số tiền đó và đầu tư vào bất động sản ở Sao Paulo, Brazil và ngay tại New York!”

Tổng thống Mỹ

Harry Truman

buộc tội “tứ đại gia tộc” lạm quyền tham nhũng

Số lượng đô-la mà họ đánh cắp, cuối cùng chính người dân Trung Quốc đang vất vả lao động để tạo ra của cải phải gánh vác trả nợ. Thứ mà họ đánh cắp thực ra không phải là tiền thuế của người dân Mỹ, mà là tiền mồ hôi xương máu của người dân Trung Quốc. Một chính phủ như vậy không phải là một “chính phủ quốc dân”, mà là một cỗ máy vắt kiệt mồ hôi xương máu của tứ đại gia tộc Tưởng, Tống, Khổng, Trần! Một “chính phủ quốc dân” như vậy, sớm muộn gì cũng bị nhân dân từ bỏ.

“MAI PHỤC” THEO KIỂU TÀI CHÍNH

Vào mùa thu năm 1939 tại New York, Trần Quang Phủ đã phỏng vấn một chàng trai trẻ trong một nhà hàng Trung Quốc, vẻ nho nhã của anh ta luôn hàm chứa một thần thái của sự lão luyện, trải đời. Với đôi mắt sắc bén và suy nghĩ nhanh nhạy, trước những câu hỏi bằng tiếng Anh của Trần Quang Phủ, anh trả lời lưu loát cũng bằng tiếng Anh. Trần Quang Phủ âm thầm gật đầu, quả nhiên không hổ danh là trợ lý bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ kiêm cục trưởng Cục Tiền tệ, một thanh niên tài mào song toàn do chính người bạn cũ Earl Browder của ông đích thân tiến cử. Trần Quang Phủ ngay lập tức ngỏ lời mời chàng trai trẻ đang ngồi trước mặt làm thư ký riêng, dốc lòng bồi dưỡng.

Ký Triều Đình

Chàng trai trẻ đó tên là Ký Triều Đình, xuất thân danh gia vọng tộc ở Sơn Tây, có bằng tiến sĩ kinh tế tại Đại học Columbia và là nhà nghiên cứu tại Hiệp hội Quốc tế Thái Bình Dương. Có một điều mà không nhiều người biết: Anh ta là một đảng viên gạo cội của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đã gia nhập đảng trong giai đoạn “khủng bố Trắng” lên đến đỉnh điểm năm 1927. Trong quan hệ tổ chức nội bộ đảng, anh ta được đích thân Chu Ân Lai chỉ đạo trực tiếp. Em trai của ông là Ký Triều Chú – người trong tương lai sẽ đại diện cho chính phủ Trung Quốc mới làm phó tổng thư ký Hội Quốc Liên.

Trong thời gian được tổ chức phái đi học tập tại Mỹ, thông qua mối quan hệ tổ chức giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Mỹ, Ký Triều Đình đã quen biết Adler – một viên chức của Văn phòng Nghiên cứu Chính sách Tiền tệ của Bộ Tài chính Mỹ và gia nhập Đảng Cộng sản Mỹ vào năm 1935. Sau đó, Adler đã giới thiệu Ký Triều Đình với nhân vật nắm thực quyền của Kho bạc Mỹ – Earl Browder. Vào thời điểm đó, Earl Browder là thành viên của Ủy ban Đối ngoại Mỹ (CFR), thấy Ký Triều Đình là một nhân tài hiếm có đến từ Trung Quốc, ông liền tiến cử anh ta vào làm việc cho Hiệp hội Quốc tế Thái Bình Dương với vai trò nhà nghiên cứu.

Hiệp hội Quốc tế Thái Bình Dương là một tổ chức không hề tầm thường. Nó được thành lập tại Honolulu vào năm 1925 với tư cách là một chi nhánh của Ủy ban Đối ngoại Mỹ, bao gồm các nhân vật thuộc giai cấp tinh hoa từ các quốc gia ở Vành đai Thái Bình Dương, bao gồm Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản. Được tài trợ bởi Quỹ Rockefeller và Quỹ Carnegie – hai tổ chức được kiểm soát bởi Liên minh Phố Wall, đại diện cho lợi ích của gia tộc Morgan và

Rockefeller. Đồng thời tài trợ kinh phí cho tổ chức này là Tập đoàn Mobil Oil, Công ty AT&T, IBM (International Business Machines Corporation), General Electric, tạp chí Times, JP Morgan, Ngân hàng Citibank, Ngân hàng JP Morgan Chase và các cơ cấu khác liên quan đến Phố Wall.

Là đại diện chính của Mỹ trong tổ chức này, Earl Browder – nhân vật nắm thực quyền của Bộ Tài chính, có những sự kiến giải riêng đối với việc thiết kế hệ thống của trật tự tài chính quốc tế sau chiến tranh. Theo ông, để tránh sự tái diễn của một thảm kịch như Đại suy thoái, nên thành lập một quỹ bình ổn quốc tế với sự tham gia của các nước lớn trên thế giới. Số tiền của quỹ tối thiểu là 5 tỷ đô-la và sẽ được các nước thành viên đóng góp theo quy định, hạn mức đóng góp được xác định dựa trên dự trữ trao đổi vàng, cán cân thanh toán và thu nhập quốc dân của các quốc gia thành viên, và quỹ sẽ dùng 5 tỷ đô-la này làm tài sản đảm bảo để phát hành một đơn vị tiền tệ độc lập, gọi là “unitar”. Mỗi unitar tương đương với 10 đô-la hoặc 137 grain (1 grain = 0,0648 gram vàng nguyên chất). Unitar sẽ được liên kết với đô-la và vàng. Tất cả tiền tệ của các quốc gia thành viên phải duy trì tỷ giá cố định với unitar, nếu không được thông qua với 3/4 số phiếu bầu của các quốc gia thành viên trong quỹ thì tiền tệ của quốc gia thành viên kia sẽ không được phép mất giá. Ngoài ra, các biện pháp mang tính phân biệt đối xử như kiểm soát ngoại hối và kết toán song phương sẽ được dỡ bỏ, những khoản vay tín dụng ngắn hạn sẽ được cung cấp cho các quốc gia thành viên để giải quyết vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán của các quốc gia thành viên.

Đây là tiền thân của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tổ chức chi phối trật tự tài chính toàn cầu ngày nay. Kế hoạch quỹ bình ổn quốc tế do Earl Browder đề xuất cuối cùng đã mãi mãi được ghi chép vào lịch sử tiền tệ và tài chính quốc tế với tên gọi “Kế hoạch trắng”.

Earl Browder và Bộ Tài chính Mỹ là những người đã đề xuất quỹ bình ổn quốc tế, rất cần một “trường thử nghiệm” để kiểm tra xem rốt cuộc kế hoạch này sẽ phát huy hiệu quả ra sao. Vào thời điểm này, để ổn định tiền tệ, Trung Quốc đã chủ động phái Từ Tân Lục và Hồ Bút Giang tới Mỹ vào tháng 8 năm 1938 để thảo luận về việc thành lập quỹ bình ổn Trung-Mỹ. Tuy nhiên, hai chủ ngân hàng Trung Quốc chưa kịp bay ra khỏi nội địa Trung Quốc thì đã bị bắn hạ bởi các máy bay chiến đấu của Nhật Bản. Ngay trong tháng thứ hai của thảm kịch, chính phủ quốc dân – vốn rất cần sự giúp đỡ của Mỹ, đã nhanh chóng bổ nhiệm Trần Quang Phủ tiếp tục tiến hành đàm phán tại Mỹ.

Đây vốn là một kế hoạch mà Bộ Tài chính Mỹ nóng lòng triển khai, nhưng vì sức ép của các thế lực theo chủ nghĩa cô lập của Mỹ và luật pháp Trung Quốc, nên họ không thể trực tiếp cho chính phủ Trung Quốc vay. Do đó, Trần Quang Phủ, người vốn rất sành sỏi môi trường chính trị và mảnh lời thương mại của Mỹ, đã đề nghị Bộ Tài chính Mỹ giao khoản vay cho một công ty đã đăng ký tại Mỹ để xúc tiến thương mại, cụ thể là Công ty Xuất nhập khẩu Toàn cầu Trung Quốc, sử dụng nền tảng đó để chuyển đổi và thành lập quỹ bình ổn trong tương lai. Chính phủ Mỹ có thể kiểm tra hồ sơ của công ty này bất cứ lúc nào. Các khoản vay này được đảm bảo bởi các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc mà Mỹ đang

thiếu, bao gồm dầu tung, thiếc và vonfram, v.v.. Xuất khẩu các tài nguyên này sẽ cho phép Trung Quốc xây dựng các ngành công nghiệp quan trọng để đáp ứng khả năng phòng thủ tối thiểu như xe tải, vận chuyển, thông tin liên lạc, các loại máy móc khai thác và nhà máy chế biến hiện đại. Sau đó, Trần Quang Phủ đã tiến hành các cuộc đàm phán chuyên sâu và chi tiết với Bộ trưởng Tài chính Mỹ Hans Morgenthau và Browder, cuối cùng đã đạt được thỏa thuận “khoản vay dầu tung” đầu tiên trị giá 25 triệu đô-la vào nửa cuối năm 1938.

Cả Browder và Trần Quang Phủ, những người đang rất nóng lòng thành lập quỹ bình ổn Trung-Mỹ, đều biết rõ rằng “khoản vay dầu tung” này chỉ là “bản demo” của việc thành lập quỹ bình ổn Trung- Mỹ trong tương lai. Browder phải cài cắm “tay trong” ở Công ty Xuất nhập khẩu Toàn cầu Trung Quốc càng sớm càng tốt. Trần Quang Phủ cũng cần tìm một người có năng lực, không chỉ có thể xử lý các công việc hằng ngày của công ty mà còn duy trì mối liên hệ chặt chẽ với Bộ Tài chính Mỹ. Đúng lúc đó thì Ký Triều Đình xuất hiện. Và công việc đầu tiên Trần Quang Phủ sắp xếp cho Ký Triều Đình là viết báo cáo về “khoản vay dầu tung”.

Năm 1944, Browder đại diện cho chính phủ Mỹ tham gia hội nghị Bretton Woods, sau khi dùng “Kế hoạch trắng” của mình để đánh bại “Kế hoạch Keynes” – đại diện cho lợi ích của Anh, ông đã bị FBI tiến hành điều tra vì nghi ngờ là gián điệp của Liên Xô. Sau đó không lâu, Browder đã qua đời một cách bí ẩn.

Trước những diễn biến khó lường của chiến sự, gần như tất cả các lộ tuyến thương mại với nước ngoài của Trung Quốc đã bị quân

đội Nhật Bản cắt đứt, thực tế là hầu như chẳng còn giao dịch ngoại thương nào cả. Vì Công ty Xuất nhập khẩu Toàn cầu Trung Quốc không còn lý do nào để tồn tại, nên Trần Quang Phủ đã đưa Ký Triều Đình trở về nước và đảm nhiệm chức vụ giám đốc của Ủy ban quỹ bình ổn Trung-Mỹ-Anh mới được thành lập. Ký Triều Đình cũng mau chóng trở thành tổng thư ký của ủy ban này. Các thành viên chính của Ủy ban quỹ bình ổn như Trần Quang Phủ, Tập Đức Mậu và Bối Tổ Di đều là những nhà trù môn tài chính nắm giữ nhiều vị trí khác nhau, ai nấy đều có “phe đảng” của riêng mình và rất nhiều việc khác, thế nên họ không thể dốc hết tâm sức để xử lý các công việc hằng ngày của Ủy ban, nên hoạt động hằng ngày của quỹ hoàn toàn do Ký Triều Đình kiểm soát. Trong khi vào thời điểm đó, Quỹ bình ổn gần như tương đương với Ngân hàng Trung ương thực tế của Trung Quốc, vì vậy có thể nói vị “gián điệp cộng sản” đang nằm vùng rất sâu này thực sự có quyền cao chức trọng.

Điều kỳ quặc hơn nữa là Ký Triều Đình không chỉ hô mưa gọi gió trong Ủy ban quỹ bình ổn, một thời gian sau ông còn trở thành tổng thư ký của Ủy ban Quản lý Ngoại hối dưới sự kiểm soát của Khổng Tường Hy. Hóa ra ở vị trí của mình, Ký Triều Đình đã hết sức nhạy bén khi phát hiện ra rằng giữa hai ủy ban này, đặc biệt là giữa Trần Quang Phủ và Khổng Tường Hy, cán cân quyền lực sớm muộn gì cũng sẽ nghiêng về Khổng Tường Hy. Để ẩn vào một vị trí sâu hơn, ông nhất định phải tận dụng mâu thuẫn giữa hai người họ, điều chỉnh chiến lược của mình một cách kịp thời và nhảy sang phe của Khổng Tường Hy. Mặc dù tài năng, đạo đức và sự thu hút cá nhân của Trần Quang Phủ trội hơn hẳn so với Khổng Tường Hy, hai bên

vẫn có mối quan hệ gần gũi suốt hơn hai năm. Giữa hai người từ lâu có một tình bạn sâu sắc, mặc dù việc phản bội Trần Quang Phục khiến Ký Triều Đĩnh hết sức đau đớn, thế nhưng vì đại nghĩa, ông bắt buộc phải làm điều đó.

Sau khi quân đội Nhật chiếm được Hồng Kông, Quỹ bình ổn ban đầu được mở tại đây bắt buộc dĩ phải chuyển đến Trùng Khánh, và văn phòng nằm ngay trong tòa nhà Ngân hàng Trung ương. Còn các nhân viên của quỹ bình ổn, bao gồm cả Ký Triều Đĩnh thì sống ở tòa nhà nằm trong khuôn viên biệt phủ của Khổng Tường Hy tại thị trấn Phạm Trang, mạn bắc Trùng Khánh. Ký Triều Đĩnh chiếm được “địa hình thuận lợi” và có thể tiếp xúc với Khổng Tường Hy mỗi ngày. Dựa vào mối quan hệ truyền đời giữa họ Khổng và họ Ký – hai gia tộc hào môn của vùng Sơn Tây, Ký Triều Đĩnh đã nhanh chóng thân quen với nhà họ Khổng. Chẳng lâu sau, ông đã được Khổng Tường Hy bổ nhiệm làm Tổng thư ký của Ủy ban Quản lý Ngoại hối.

Trong toan tính của Khổng Tường Hy, Ký Triều Đĩnh và Adler, đợi đến khi khoản vay “ba không” trị giá 500 triệu đô-la này được sắp xếp ổn thỏa, vừa hay có thể dùng Ký Triều Đĩnh để thay Trần Quang Phủ giao thiệp với người Mỹ, hoàn toàn gạt Trần Quang Phủ ra khỏi cuộc chơi. Ký Triều Đĩnh cũng là đồng hương Sơn Tây, còn là hậu duệ của một danh gia có mối quan hệ thân mật truyền đời với gia tộc của mình, đã từng theo nghiệp bút nghiên ở Mỹ, có mối quan hệ mật thiết với giới thượng lưu Mỹ, đã vậy năng lực nghiệp vụ lại thực sự cao siêu, không trọng dụng một nhân tài “đáng tin cậy, đáng dựa dẫm, đáng để dùng” như vậy thì còn muốn tìm ai? Khổng Tường Hy nào có ngờ rằng Ký Triều Đĩnh với bối cảnh xuất thân

như vậy lại là một đảng viên Cộng sản! Do đó, Ký Triều Đĩnh đã nhanh chóng trở thành tâm phúc của Khổng Tường Hy và giành được sự tin tưởng cao nhất. Khổng Tường Hy thậm chí còn tặng những bộ Âu phục quý giá mà ông chưa mặc đến cho Ký Triều Đĩnh. Ngay khi Ủy ban bình ổn giá bị giải thể vào tháng 2 năm 1944, Ký Triều Đĩnh ngay lập tức trở thành giám đốc của Ủy ban Quản lý Ngoại hối.

Đến lúc này, Ký Triều Đĩnh đã trở thành nhân vật nắm quyền thiết lập chính sách tiền tệ của chính phủ quốc dân. Quyền lực nắm gọn trong tay, Ký Triều Đĩnh chuẩn bị xuất chiêu.

TIỀN PHÁP ĐỊNH PHÁ SẢN: HẬU QUẢ CỦA TỰ DO HÓA NGOẠI HỐI

Vào ngày 15/8/1945, Thiên Hoàng Hirohito tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.

Tin tức truyền về khiến cho cả nước vui mừng hân hoan, người dân Trung Quốc cuối cùng đã giành thắng lợi trong cuộc đại quyết chiến quyết định số phận của đất nước với cái giá 35 triệu sinh mạng. Vào thời điểm này, đối với chính phủ quốc dân mà nói, ưu tiên hàng đầu là làm thế nào để tiếp nhận các khu vực bị chiếm đóng, làm thế nào để khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân.

Khổng Tường Hy, người nắm trọng trách quản lý tài chính trong chiến tranh, lúc này đã từ chức vì vết nhơ tham nhũng công trái đô-la, và Tổng Tử Văn đã thay thế ông ta đảm nhiệm vị trí bộ trưởng Bộ Tài Chính và viện trưởng Viện Hành chính. Tổng Tử Văn đã trở lại

vũ đài chính trị cốt lõi để quản lý nền kinh tế quốc gia, đã nhận thấy rằng ông ta đang phải đối mặt với cả một mớ hỗn độn.

Trang sử của chính phủ quốc dân là trang sử của chiến tranh. Đầu tiên là công cuộc Bắc phạt, sau đó là chiến dịch “tiểu Cộng”, rồi lại đến màn hỗn chiến với các thế lực quân phiệt hùng cứ khắp nơi. Tiếp theo là cuộc kháng chiến chống Nhật, về cơ bản là chẳng hề ngưng nghỉ, chiến tranh khiến cho dân chúng đói khổ, ngân khố cạn kiệt, thuế thu tài chính thông thường của chính phủ cũng ngày càng thâm hụt, lâm vào tình trạng thu không đủ bù chi. Trong thời gian đầu, chính phủ quốc dân vẫn có thể dựa vào sự hỗ trợ của giới tài phiệt Giang-Chiết để phát hành nợ công.

Sau năm 1935, sức mạnh tài chính của giới tài phiệt Giang-Chiết về cơ bản đã bị tứ đại gia tộc của Tưởng, Tống, Khổng, Trần cưỡng đoạt. Trong khi đó, chính quyền Tưởng liên tục chây ỳ trả nợ, tín dụng rất kém, khiến cho nợ công dần dần chẳng ai đếm xỉa. Sau khi kháng chiến toàn diện bùng nổ, họ buộc phải sống qua ngày bằng cách vay nợ nước ngoài. Tuy nhiên, với một đất nước rộng lớn như thế, để đối phó với một cuộc chiến có quy mô khổng lồ như vậy, trông chờ vào viện trợ nước ngoài chỉ là kế sách ngắn hạn mà thôi. Trong cơn tuyệt vọng, để đáp ứng chi phí quân sự-chính trị, bù đắp thâm hụt tài khóa, Tưởng Giới Thạch ngày càng có xu hướng để Ngân hàng Trung ương “tạm ứng”. Sau năm 1945, các khoản tạm ứng của Ngân hàng Trung ương cho chính phủ chiếm tới hơn 60% chi tiêu thường niên của chính phủ.

Tuy nhiên, Ngân hàng Trung ương cũng không thể hóa phép hô biến ra được tài sản. Đối mặt với những đòi hỏi quá đáng từ phía

Chính phủ, Ngân hàng Trung ương chỉ còn một chiêu duy nhất: Chạy máy để in tiền. Ngày nay, thủ thuật này có một cái tên dễ quên khó nhớ và hết sức mơ hồ, đó là “nói lỏng định lượng”.

Ngân hàng Trung ương đã đọc câu thần chú “nói lỏng định lượng”, kết quả là họ đã đánh thức một “con quỷ” mang tên “lạm phát”. Chính sách theo kiểu cướp bóc của Tổng Tử Văn đối với các khu vực chiếm đóng: 1 đồng tiền pháp định đổi lấy 200 đồng tiền ngụy đã chính thức mở nút của chiếc bình đang giam cầm con quỷ đó. Chẳng mấy chốc, nó đó sẽ biến các khu vực do Quốc dân Đảng chiếm giữ thành địa ngục trần gian.

Thời gian đầu khi mới xâm lược Trung Quốc, để ổn định trật tự kinh tế trong các khu vực chiếm đóng, quân Nhật đã thực hiện triệt để chiến lược “lấy chiến tranh để nuôi chiến tranh”, mỗi khi chiếm được nơi nào đó, họ tuyên bố 1 đồng quân phiếu Nhật Bản sẽ đổi được 1 đồng tiền pháp định, từ đó hút căng tiền pháp định ra khỏi các khu chiếm đóng.

Sau khi chính quyền bù nhìn của Uông Tinh Vệ được thành lập, họ phát hành một loại tiền gọi là “trung trữ khoán”, 1 đồng trung trữ khoán có thể đổi được 2 đồng quân phiếu Nhật Bản, trên thực tế đã khiến tiền tệ mất giá một nửa. Đến khi quang phục⁵³ đất nước, Tổng Tử Văn thậm chí tuyên bố rằng sẽ áp dụng tỷ giá: 200 để đổi tiền pháp định lấy trung trữ khoán của chính quyền ngụy. Điều này có nghĩa là một công chức cỡ còn trắng với mức lương 10.000 đồng trong khu vực do kẻ thù chiếm đóng vẫn có thể duy trì thu nhập hàng tháng là 10.000 đồng. Sau khi chính quyền bù nhìn của Uông Tinh Vệ thành lập thì chỉ còn 5.000 đồng, nhưng vẫn có thể miễn

cưỡng duy trì được. Khó khăn lắm mới chờ đến ngày giải phóng đất nước khỏi bè lũ Nhật Bản, dân chúng thức cả đêm để nhảy múa ăn mừng, đến sáng hôm sau tỉnh dậy đột nhiên thấy rằng thu nhập hằng tháng của mình chỉ còn 25 đồng. 9,975 đồng còn lại đã đi đâu? Số tiền đó đã bị chính phủ tước đoạt để lấp lỗ hổng ngân sách mất rồi.

Đúng là “Trông chờ trung ương, mong ngóng trung ương, trung ương đến rồi lại tạo tai ương.” Chính sách tiền tệ của Tổng Tử Văn khiến cho bách tính ở các khu vực chiếm đóng rơi vào khổ sở. Nhưng cũng may là đã đến thời quang phục, không còn chiến tranh nữa, cần kiệm làm lành, một thời gian cuộc sống sẽ khá hơn thôi. Ấy nhưng dân chúng đột nhiên gặp phải một nỗi đau lớn hơn – lạm phát! Giá cả trên thị trường tăng vọt từng ngày. Đám “đại viên tiếp nhận” của Quốc dân Đảng cùng với những kẻ đầu cơ phía sau họ nhận thấy rằng tiền pháp định mà họ nắm giữ trong tay thực sự có giá trị trong các khu vực chiếm đóng. 1 đồng trong ví họ có thể đổi được tận 200 đồng trong các khu vực chiếm đóng, món hời như vậy tội gì mà không tranh giành? Thế là họ kéo đến các khu vực chiếm đóng để thu mua vật tư, sự tàn phá của chiến tranh, nguồn cung nguyên liệu vô cùng khan hiếm, lại cộng với làn sóng thu mua ồ ạt khiến cho giá cả tăng vọt.

Kết quả là chính phủ Quốc dân Đảng đã vỡ vụn vết tận tài sản trong các khu vực chiếm đóng, hoàn toàn đánh mất lòng dân.

Đó là các khu vực chiếm đóng, còn khu vực hậu phương tình hình liệu có tốt hơn?

Sau năm 1942, chính phủ quốc dân đã phát hành công trái đô-la và công trái vàng. Rất nhiều người đã mua công trái của chính phủ, họ vốn tưởng rằng hai lô công trái này sẽ được đảm bảo bằng đô-la và vàng nên tin dụng không thành vấn đề, đã vậy còn có thể hỗ trợ cho cuộc kháng chiến toàn diện của đất nước. Lý nào lại không mua? Nhiều người còn dốc hết cả gia sản ra để mua vào một lượng công trái đô-la và công trái vàng, sau đó mong đợi rằng đến khi chiến tranh kết thúc thắng lợi thì sẽ nhận lại số đô-la và vàng của riêng mình. Kết quả là, khó khăn lắm mới chờ đến ngày kháng chiến thắng lợi, nhưng thứ mà họ nhận được chỉ là thông báo chính thức về việc chính phủ sẽ thu mua chiết khấu 60% đối với công trái vàng, còn công trái đô-la không được đổi bằng đô-la. Ngay đến chính phủ mà cũng cướp trắng của người dân như vậy! Trong khi đó tình trạng siêu lạm phát ở các khu vực chiếm đóng đã lan rộng đến mọi miền đất nước, giá cả thị trường ở khu vực hậu phương cũng ngày càng tăng vọt. Sự thù hận của người dân đối với chính phủ đã lên đến cao trào.

Tổng Tử Văn đã dồn hết tâm trí để tính toán xem làm thế nào để tích lũy “tiền tệ cứng” càng sớm càng tốt thông qua các thủ đoạn khác nhau. Cộng thêm khối tài sản mà người tiền nhiệm Khổng Tường Hy đã vơ vét từ xương máu đồng bào mình, trong tay Tổng Tử Văn đã có khoảng 900 triệu đô-la ngoại hối và vàng.

Theo kế hoạch của Ký Triều Đình, Tổng Tử Văn tin rằng ông ta đã có đủ vốn để bắt đầu một cuộc cải cách tài chính “ngịch chuyển càn khôn” – tự do hóa ngoại hối.

Cơ sở tín dụng ban đầu của tiền pháp định là tỷ giá hối đoái ổn định được tạo ra do sự trao đổi tự do của tiền pháp định và ngoại hối trên thị trường ngoại hối. Đây cũng là bản chất của cái gọi là “hệ thống bản vị hối đoái “. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt của cuộc kháng chiến, để ngăn chặn việc chính phủ bù nhìn có thể dùng tiền pháp định để kiếm lời chênh lệch ngoại hối, sau đó sử dụng chênh lệch ngoại hối để thu mua các vật tư chiến lược, chính phủ quốc dân đã đóng băng trao đổi tiền pháp định sang ngoại hối. Sau khi kết thúc chiến tranh, Ký Triều Đình đã vận động Tổng Tử Văn tiếp tục duy trì quản chế ngoại hối. Điều này không có lợi cho sự ổn định lâu dài của hệ thống tiền tệ quốc gia, cũng như không phù hợp với các nguyên tắc tự do hóa do hệ thống Bretton Woods quy định. Ký Triều Đình nhấn mạnh rằng, nếu Trung Quốc muốn phát triển, há lại không tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế? Sao có thể vi phạm “nhận thức chung Bretton” theo thông lệ quốc tế? Do đó, kiểm soát ngoại hối phải được tự do hóa, và thị trường ngoại hối phải được tự do hóa.

Do đó, đến tháng 2 năm 1946, “Các biện pháp tạm thời về quản lý ngoại hối của Ngân hàng Trung ương” đã được ban hành, yêu cầu ngân hàng này phải sử dụng 500 triệu đô-la làm tài sản thế chấp để chuẩn bị phát hành tiền pháp định. Tỷ giá hối đoái giữa đô-la và tiền pháp định sụt giá từ 1:20 xuống tới 1:2020. Vàng và ngoại hối sẽ lại được giao dịch tự do, và Ngân hàng Trung ương đã thành lập một quỹ bình ổn để tiến hành điều tiết thị trường bất cứ lúc nào để duy trì sự ổn định của tiền pháp định.

Trước những diễn biến khốc liệt của lạm phát, tỷ giá hối đoái chính thức mất giá nhanh thì tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen còn mất giá nhanh hơn. Giao dịch thị trường ngoại hối trên chợ đen vẫn là một mục tiêu mà những kẻ đầu cơ săn đón, và những tác động mà tiền pháp định phải hứng chịu đang ngày càng gia tăng. Mặt khác, sự sụt giảm mạnh của tiền pháp định không mang lại hiệu quả kích thích xuất khẩu và tăng thu nhập ngoại hối mà Tống Tử Văn mong đợi. Do thiệt hại lớn đối với năng suất mà Thế chiến II gây ra, Trung Quốc không thể sản xuất bất kỳ hàng xuất khẩu đáng hoàng nào.

Các nước công nghiệp khác ngoại trừ Mỹ đều bị phá hủy thành đồng đổ nát. Nhu cầu đối với nguyên liệu thô của Trung Quốc cũng giảm mạnh, tất cả những yếu tố này khiến cho kỳ vọng thu nhập ngoại hối từ xuất khẩu trở thành điều viễn vông, trong khi đó một số mặt hàng mà người dân Trung Quốc thực sự cần thì năng lực sản xuất trong nước lại không thể đáp ứng được.

Trước đây, kiểm soát ngoại hối không cho phép các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu, bây giờ ngoại hối được tự do hóa rồi, có thể danh chính ngôn thuận tìm tới Ngân hàng Trung ương để phê chuẩn ngoại hối và mua hàng hóa nước ngoài, chính sách này đã ban hành thì không thể rút lại được. Tám tháng sau khi cải cách tự do hóa ngoại hối, tổng số lượng đô-la, đồng bảng Anh và vàng mà Ngân hàng Trung ương bán ra để nhập khẩu hàng hóa và thanh toán cho các khoản chi tiêu khác của chính phủ đã lỗ ròng 400 triệu đô-la. Nguồn vốn ngoại hối mà Ngân hàng này có thể sử dụng đã giảm 60% cùng một lúc. Thấy tình hình không ổn, Tống Tử Văn đã

nhanh chóng phá giá tiền pháp định xuống còn 1 đô-la đổi được 3.350 đồng tiền pháp định. Kết quả là không thu được hiệu quả mà còn kích thích thêm lạm phát.

Nền kinh tế rơi vào khủng hoảng, gặp bất lợi trong cuộc nội chiến, dân tình Trung Quốc thì lũ lượt rao bán tiền pháp định để đổi lấy ngoại hối và vàng.

Vào thời điểm này, Tống Tử Văn đã đến đường cùng, Ký Triều Đình – “dũng tướng đặc lực” không chỉ giúp ông ta “đưa ra ý tưởng”, “nghĩ ra biện pháp” mà khả năng chấp hành cũng cực kỳ xuất sắc. Dưới sự vận động của Ký Triều Đình, Tống Tử Văn kết luận rằng tự do hóa ngoại hối đã đạt đến một “giai đoạn đột phá” quan trọng, nếu quyết tiến lên thì có thể lập được đại công, còn nếu lùi bước thì sẽ “chết mà chẳng có chỗ chôn”. Điều đó không chỉ khiến uy tín cá nhân của ông ta sụp đổ hoàn toàn, mà “sự nghiệp của đảng và nhà nước” cũng sẽ bị tổn thất theo.

Tống Tử Văn

Bộ trưởng Tống Tử Văn, trời thật xanh biết mấy! Tiếp tục đi về phía trước, đừng nhìn sang hai bên, cứ tiếp tục bước qua và bạn sẽ tan chảy trên bầu trời xanh đó...

Tống Tử Văn như thể bị thôi miên, “điên cuồng” rao bán trên thị trường 6,28 triệu lạng vàng mà năm xưa đã mua với giá 220 triệu đô-la để cứu vãn tiền pháp định. Ông không tin rằng việc bán vàng ở quy mô này lại không thể kìm hãm đà sụt giảm của tiền pháp định.

Kết quả đúng là không thể kìm hãm nổi!

Đến tháng 2 năm 1947, Tổng Tử Văn đã bán được hơn 3,3 triệu lạng vàng, nhưng tỷ giá hối đoái chính thức của tiền pháp định đã giảm xuống còn 1 đô-la đổi được 12.000 đồng pháp định. Giá cả trên chợ đen thì càng khủng khiếp hơn.

Bất đắc dĩ, Tưởng Giới Thạch phải đích thân đã đưa ra “Các biện pháp kinh tế khẩn cấp” vào ngày 16 tháng 2 năm 1947, một lần nữa cấm giao dịch vàng và lưu thông ngoại hối. Ngân hàng Trung ương sẽ ngừng bán ra và chỉ mua vào vàng.

Cải cách tự do hóa ngoại hối đã hoàn toàn thất bại, Tổng Tử Văn lạng lẽ từ chức, và tín dụng của chính phủ quốc dân đã sụp đổ.

Lẽ nào Quốc dân Đảng lại không mảy may nghi ngờ hàng loạt những “chiêu trò” tiền tệ của Ký Triều Đình hay sao? Quả là như vậy. Đề xuất của Ký Triều Đình về chính sách tài chính của chính phủ quốc dân đã được thực hiện bởi lẽ chúng phù hợp với tâm thái của các nhà chấp chính. Điều này là do bản thân các chính sách này đều xuất phát từ lợi ích thiết thân của tứ đại gia tộc, được “lượng thân định chế” để cho họ thỏa sức trục lợi. Miễn là có thể “vỗ béo” cho tứ đại gia tộc, thì đối với họ, Ký Triều Đình không chỉ không có lỗi mà còn có công.

Trên thực tế, kể từ thất bại của cải cách tự do hóa ngoại hối của Tổng Tử Văn vào tháng 2 năm 1947, dẫn đến làn sóng thu mua vàng và lạm phát phi mã, Quốc dân Đảng đã thất bại trong cuộc nội chiến.

CƠN GIẤY GIỮA CUỐI CÙNG CỦA KIM VIÊN KHOÁN

Siêu lạm phát chỉ giải thích cho một vấn đề: Nhân dân đã hoàn toàn từ bỏ tiền giấy của chính phủ. Căn nguyên sâu xa dẫn đến sự phá sản của tiền pháp định là tình trạng thâm hụt ngân sách nghiêm trọng, chi tiêu của chính phủ gấp 10 lần thuế thu. In thêm tiền giấy đã trở thành phương thức chính để bù đắp thâm hụt, do đó tín dụng của tiền giấy sẽ bị phá sản rất nhanh. Khi mọi người không còn tin vào tiền giấy nữa, tốc độ gia tăng của vật giá còn tăng nhanh hơn cả tốc độ in tiền.

Trong nửa đầu năm 1947, việc phát hành tiền giấy tăng gấp ba lần, trong khi giá gạo tăng gấp 7 lần. Người dân không còn sẵn sàng đổi hàng hóa lấy tiền giấy nữa. Ngành kinh doanh và sản xuất bị thu hẹp do thiếu đi loại tiền tệ đáng tin cậy, càng làm suy yếu thêm nguồn thuế của chính phủ. Mọi người đều coi tiền giấy chẳng khác gì “củ khoai nóng” đến bỏng rẫy cả tay. Hễ nhận được tiền giấy là họ sẽ trao đi ngay lập tức để đổi lấy sản phẩm thật. Do đó, giá cả tăng vọt và siêu lạm phát đã vượt khỏi tầm kiểm soát. Đồng thời, siêu lạm phát đã dẫn đến người dân mất niềm tin vào chính phủ, tầng lớp trung lưu và hạ lưu trở nên thù địch hơn với chính quyền, những cuộc biểu tình và bạo động liên tục tiếp diễn.

Căn nguyên của thâm hụt tài khóa là cuộc nội chiến toàn diện do Tưởng Giới Thạch phát động. Tiêu thụ chiến tranh đã làm cạn kiệt nghiêm trọng nguồn lực tài chính của chính phủ quốc dân. Đến năm 1947, chi tiêu quân sự của chính phủ quốc dân chiếm một nửa chi phí tài khóa! Thất bại liên tục trên chiến trường đã làm gia tăng sự

nghi ngờ của dân chúng đối với tiền giấy của chính phủ. Trong vòng tuần hoàn đó, tiền pháp định đã dần đi đến sự sụp đổ cuối cùng.

Để挽 hồi cục diện cho tiền pháp định, Ký Triều Đình lại đề xuất chính phủ tiến hành cải cách “Kim viên khoán”. Nếu như tiền pháp định đã không còn tín dụng nữa thì bắt buộc phải phát hành loại tiền tệ mới để xây dựng lại tín dụng tiền tệ. Ký Triều Đình viện dẫn sử sách và đưa ra dẫn chứng về việc Hjalmar Schacht ở Đức đã tiến hành thay thế đồng mark của Chính phủ Weimar bằng đồng Rentenmark, từ đó đảo ngược tình trạng siêu lạm phát của Đức trong những năm 1920. Ông liên tục đưa ra các lý lẽ hùng hồn, khiến cho các quan chức cấp cao liên tục gật gù hưởng ứng. Kết quả là, vào ngày 20 tháng 8 năm 1948, Tưởng Giới Thạch đã thực hiện cái được gọi là cải cách tiền tệ lớn nhất – cải cách Kim viên khoán.

Cốt lõi của Kim viên khoán là sử dụng “kim viên” làm bản vị tiền tệ, sử dụng 40% vàng, bạc, ngoại hối và 60% tài sản thuộc sở hữu nhà nước làm tài sản thế chấp để phát hành loại tiền tệ mới đã được “chuẩn bị cực kỳ đầy đủ”. Hạn mức phát hành lên tới 2 tỷ đồng, ngừng lưu thông tiền pháp định, áp dụng chính sách đổi 1 Kim viên khoán lấy 3 triệu tiền pháp định để thu thập tiền cũ. Người dân có thể đổi tất cả vàng, bạc và ngoại hối trong thời hạn đã định, không được phép tự ý sở hữu vàng, bạc và ngoại hối, tất cả những ai vi phạm sẽ bị tịch thu và sung công. Đồng thời, mọi người phải tiến hành đăng ký và khai báo tiền gửi ở nước ngoài, nếu không họ sẽ bị kết án và tài sản bị tịch thu.

Về cơ bản, đây là một hành động cướp đoạt danh chính ngôn thuận. Dân chúng không hề xuẩn ngốc, khi nghe tin chính phủ chuẩn bị phát hành một loại tiền mới, những người từ lâu đã mất niềm tin vào chính phủ ngay lập tức đổ xô đến mọi thứ họ có thể mua.

Tờ Đại công báo đã đưa tin vào ngày 7 tháng 10: “Tình hình thị trường ở Bắc Kinh đang ngày một xấu đi, cơn bão thu mua hàng hóa đang lan tràn khắp thành phố. Các cửa hàng gạo, lúa mì và ngũ cốc hầu hết đã trống rỗng, thị trường thuốc lá chợ đen thì hết giá khùng khiếp, một ngày mà tăng giá tới ba lần. Giờ đây dân tình hễ gặp mặt nhau là sẽ hỏi ‘Mua được những gì rồi?’ Ngay cả nhu yếu phẩm hằng ngày giờ cũng trở thành hàng hóa khan hiếm.”

Tình hình ở thủ đô Nam Kinh cũng rất bất ổn. Vào thời điểm đó, Nhật báo trung ương đưa tin rằng: “Sau khi trải qua một cơn bão thu mua hàng hóa, hôm nay mọi thứ trên thị trường thủ đô đều rơi vào tình trạng trống rỗng... Các bà nội trợ giờ đã chẳng thể mua được bất cứ thứ gì từ các chợ cóc vào buổi sáng. Thịt lợn đã biệt tăm biệt tích, cá, tôm, gà và vịt cũng nổi gót thịt lợn đi “ẩn cư”. Thời điểm này, các chợ rau ở Nam Kinh chẳng khác gì chợ thực phẩm chay chính cống. Ngoại trừ những đại gia tìm mua trên chợ đen với giá cao, còn thì tất cả dân chúng bình thường đều bắt buộc phải ăn chay.”

Kim viên khoán với mệnh giá 5 triệu đồng

Tại Thượng Hải, nơi thị trường thịnh vượng nhất, việc tranh nhau thu mua hàng hóa cũng là cách phản ứng của công chúng đối với các Kim viên khoán. Tạp chí Hải quang nguyệt san tháng 11

năm 1948, đã miêu tả cảnh tượng tranh nhau mua hàng Thượng Hải: “Vừa hay rơi vào Chủ nhật nên đã xảy ra làn sóng tranh nhau mua hàng ở Thượng Hải. Đường Nam Kinh trở nên náo nhiệt khác hẳn mọi ngày, hàng hàng lớp lớp người chen nhau như ong vỡ tổ, trên đường phố khắp nơi chỉ thấy dòng người đang tay xách nách mang đủ loại hàng hóa. “Tứ đại công ty”, cửa hàng bách hóa, tiệm vải và cả những quầy tơ lụa cũng chật kín người. Những người đó vẫn được tính là ‘dư thừa sức mua’. Còn các hộ gia đình nhỏ thì chỉ tìm tới các quầy hàng lương thực, quầy gia vị mắm muối, cửa hàng chất đốt để mua các nhu yếu phẩm hàng ngày như gạo, dầu, nước tương, đường, xà phòng, v.v ... Trong suốt chục ngày liên tiếp, tất cả quầy kệ của mọi cửa hàng đều đã trống trơn. Tìm tới bất cứ cửa hàng to nhỏ nào cũng đều lạnh lẽo. Cục diện này khiến cho những gia đình không có lương thực khổ sở trăm bề, họ cả ngày xếp hàng ngoài đường mà vẫn rơi vào cảnh đủ thứ này nhưng lại thiếu thứ kia, không lo lắng vì gạo thì lo lắng về thức ăn, chất đốt. Thượng Hải – chốn phồn hoa đô hội được mệnh danh là ngõ hầu quốc tế, vậy mà giờ đã bị tê liệt.”

“Sự chuẩn bị cực kỳ đầy đủ” mà Tưởng Giới Thạch hứa hẹn rõ ràng là một trò lừa đảo. 40% ngoại tệ, vàng và bạc của kế hoạch này vẫn là chưa đủ, và 60% chứng khoán có giá chỉ là vỏ bọc. Chính phủ quốc dân đã sử dụng cổ phiếu khổng lồ của một số doanh nghiệp nhà nước để làm quỹ dự trữ. Ngay cả cổ phiếu do những công ty này phát hành cũng chẳng ai đếm xỉa, vậy mà giá của chúng được tính ở mức cao như vậy. Mặc dù như vậy, hạn mức phát hành lên tới 2 tỷ Kim viên khoán mà họ từng thề thốt đã nhanh chóng bị vượt

qua. Đến cuối năm thì đạt mức 8,3 tỷ, tháng 1 năm 1949 vượt quá 20,8 tỷ. Đến tháng 4, nó đã vượt quá 5.000 tỷ, vào tháng 5, nó đã lên tới con số đáng kinh ngạc là 68.000 tỷ!

Cảnh tượng thanh toán tiền lương sau sự sụp đổ của tín dụng Quốc dân Đảng

Các tỉnh thành đã lũ lượt loại bỏ Kim viên khoán của trung ương và tự phát hành tiền bạc và tiền đồng của riêng mình. Khi Quân Giải phóng vượt qua sông Dương Tử, hệ thống tiền tệ của Chính phủ quốc dân đã sụp đổ hoàn toàn, tài chính bị tê liệt triệt để, quân đội thì đang tan rã, vương triều nhà họ Tưởng đi tới đường cùng.

Học giả nổi tiếng người Mỹ John K. Fairbank sau này đã phân tích rằng, lượng tiền còn lại của tầng lớp trung-thượng lưu ở thành phố chống Cộng lớn nhất thời bấy giờ đều đã bị gắn chặt với Kim viên khoán. Và sự ủng hộ ít ỏi cuối cùng mà bách tính dân thường dành cho sự nghiệp của Quốc dân Đảng cũng hóa thành hư không, giống như kết cục của Kim viên khoán.

“Ý tưởng tệ hại” về cái gọi là “cải cách Kim viên khoán” mà Ký Triều Đình tham gia hoạch định, cuối cùng đã chôn vùi giang sơn của Quốc dân Đảng!

Sau khi đánh mất hoàn toàn sự ủng hộ của dân chúng, Quốc dân Đảng nghèo đến mức chỉ còn lại mỗi... tiền, và cuối cùng họ đã mang theo 2,5 triệu lạng vàng để rút về Đài Loan.

Tiền tệ là hệ thống phân phối tài sản của cả một quốc gia. Việc thao túng và tác động đến tiền tệ sẽ làm thay đổi dòng chảy của cải trong xã hội, từ đó làm gia tăng các xung đột, phá hủy tín dụng chính phủ và làm mất niềm tin của nhân dân. Tiền tệ cũng là hệ thống “lưu thông máu” của nền kinh tế quốc gia. Tình trạng bại hoại của tiền tệ sẽ làm tan rã nền kinh tế, làm tê liệt tài chính, phá hủy thương mại và phá vỡ thị trường. Ký Triều Đĩnh đã tiêm loại siêu vi-rút mang tên “tranh tiền đoạt lợi với người dân” vào thẳng vào dòng máu tiền tệ của Quốc dân Đảng, sau đó loại vi-rút này đã tỏa khắp trong toàn bộ nền kinh tế, trực tiếp đẩy nhanh sự sụp đổ của chế độ Quốc dân Đảng. Xét từ góc độ này, khả năng sát thương của cuộc chiến tiền tệ do Ký Triều Đĩnh khởi phát không hề thua kém hàng triệu binh sĩ trên chiến trường!

TẠI SAO TƯƠNG GIỚI THẠCH BẠI TRẬN TRONG CUỘC CHIẾN TIỀN TỆ ?

Phát hành tiền tệ là quyền lực quan trọng nhất, và nó cũng là quyền lực bí ẩn nhất và khó kiểm soát nhất. Tiền tệ thúc đẩy các bánh xe của nền kinh tế, là cán cân của chính trị và kiểm soát tốc độ của chiến tranh.

Thống nhất tiền tệ là điều kiện tiên quyết để củng cố quyền lực chính trị. Nếu không có đồng tiền thống nhất thì sẽ không có tài chính thống nhất, và sẽ khó thực hiện được bản đồ chính trị thống nhất, và sẽ không thể xây dựng một lực lượng quân sự thống nhất.

Cho dù đó là thành công của công cuộc Phục hưng Meiji ở Nhật Bản hay thất bại của Phong trào Dương vụ ở Trung Quốc, việc thống nhất tiền tệ luôn là yếu tố then chốt quyết định thành-bại. Cả Mao Trạch Đông và Tưởng Giới Thạch đều nhận ra tầm quan trọng của một loại tiền tệ thống nhất, vì vậy cả Ngân hàng Quốc gia của khu vực Xô Viết và Ngân hàng Trung ương Nam Kinh có trách nhiệm chính là kiểm soát quyền lực phát hành tiền tệ.

Sự khác biệt quan trọng nhất giữa tiền tệ của khu vực Xô Viết với tiền pháp định và Kim viên khoán là: Quyền lực tiền tệ sẽ phục vụ cho ai. Tiền tệ của khu vực Xô Viết phục vụ cho bách tính trăm họ, còn tiền tệ của Tưởng Giới Thạch phục vụ cho tứ đại gia tộc, tiền tệ của khu vực Xô Viết phát triển trong thực tiễn, còn tiền tệ của Tưởng Giới Thạch suy vong theo lý thuyết phương Tây. Tiền tệ của khu vực Xô Viết là quyền lực công cộng của chế độ, còn tiền tệ của Tưởng Giới Thạch là tiền tệ của chế độ tư nhân. “Hồng quân phiếu” phát hành và thu hồi trong 13 ngày, mục tiêu là để tập trung vào tín dụng. “Kim viên khoán” tăng giá 34.000 lần trong 9 tháng, mục đích là để cướp bóc.

Có một sự khác biệt quan trọng khác giữa tiền tệ của khu vực Xô Viết và tiền tệ của Tưởng Giới Thạch, đó là liệu có thể độc lập tự chủ trong việc phát hành loại tiền đó hay không. Tiền tệ của khu vực Xô Viết là phát hành độc lập tự chủ, còn tiền tệ của Tưởng Giới Thạch thì muốn phát hành phải “nhìn sắc mặt của kẻ khác”. Tiền tệ của khu vực Xô Viết đã loại bỏ sự tham gia của các lực lượng tư bản nước ngoài, nhưng tiền tệ của Tưởng Giới Thạch đã trở thành một con cừu béo mẫm đối với các cường quốc Mỹ, Anh và Nhật

Bản. Tiền tệ của khu vực Xô Viết không chịu sự chỉ đạo của bất cứ một quỹ bình ổn nước ngoài nào, còn tiền tệ của Tưởng Giới Thạch thì lại dâng Ngân hàng Trung ương và chủ quyền tài chính quản lý ngoại hối cho quỹ bình ổn nước ngoài. Tiền tệ của khu vực Xô Viết không bị ủy ban tư vấn nước ngoài nào “bình phẩm”, còn tiền tệ của Tưởng Giới Thạch thì bị các ủy viên Anh và Mỹ nắm quyền thẩm định, phê duyệt.

Tỷ giá hối đoái giữa Kim viên khoán và đô-la

Một điểm khác biệt giữa tiền tệ của khu vực Xô Viết và tiền tệ của Tưởng Giới Thạch là liệu loại tiền đó có dựa trên thực tiễn hay không. Những người xây dựng tiền tệ ở khu vực Xô Viết không có được nền tảng sâu sắc về lý thuyết tiền tệ và tài chính, còn tầng lớp ra quyết định tiền tệ của Tưởng Giới Thạch thì lại toàn du học ở nước ngoài. Trong quá trình ứng phó với tình trạng đột biến rút tiền gửi, tiền tệ ở khu vực Xô Viết luôn chứa đầy tính ứng biến và linh hoạt, còn tiền tệ của Tưởng Giới Thạch thì bị phá hủy hoàn toàn bởi làn sóng vàng trên thị trường ngoại hối. Tiền tệ của khu vực Xô Viết dám mạnh dạn áp dụng chế độ “bản vị vật giá” để ổn định giá cả hàng hóa và lòng dân, còn tiền tệ của Tưởng Giới Thạch bị mắc kẹt trong quá trình huy động vàng, bạc và chứng khoán để làm quỹ dự trữ, nhưng lại năm lần bảy lượt lừa dối người dân, cuối cùng dẫn đến siêu lạm phát.

Tại sao Tưởng Giới Thạch lại bại trận trong cuộc chiến tiền tệ?

Nguyên nhân có thể là bởi quyền lực tiền tệ của ông ta chỉ phục vụ cho sự thịnh vượng của một số rất ít người giàu, bỏ lại đại đa số người nghèo, kết quả cuối cùng chỉ có thể là cả chế độ lẫn tiền tệ của ông ta đều đã bị dân chúng bỏ rơi.

Chương 8

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐỒNG NHÂN DÂN TỆ

LỜI DẪN CHƯƠNG

Tại sao trước “Sự biến Tân Tứ quân”, các khu vực căn cứ địa chống Nhật lại đánh mất quyền phát hành tiền tệ?

Tại sao “Bắc Hải tệ” – loại tiền tệ dựa trên “bản vị vật giá” lại đạt được thành công?

Tại sao nhân dân tệ có thể đánh bại siêu lạm phát?

Tại sao Trung Quốc phải trả nợ nước ngoài của Liên Xô càng sớm càng tốt?

Ngay từ thời kỳ kháng chiến toàn diện, các khu vực căn cứ địa đã bắt đầu thực hiện sáng kiến tài chính: phát hành tiền tệ dựa trên “dự trữ vật tư”. Loại tiền tệ này có thể duy trì giá trị tiền tệ và sự ổn định vật giá trong điều kiện không có dự trữ vàng, bạc và ngoại hối. Đây là một chiến lược khiến bất cứ ai cũng cảm thấy kinh ngạc, khi mà thời điểm đó, trên thế giới chủ yếu phát hành tiền tệ dựa trên dự trữ vàng. Thực tế, tiền tệ của Đảng Cộng sản Trung Quốc rõ ràng mang tính tiên phong hơn nhiều so với lý thuyết tiền tệ phương Tây. Quan trọng hơn, tự mình dấn thân vào thực tiễn so với thảo luận lý thuyết trên giấy rõ ràng không thuộc cùng một đẳng cấp.

Học giả tài chính nổi tiếng Trương Vũ Yển từng bình luận về hoạt động tiền tệ của khu vực căn cứ địa chống Nhật và khu giải phóng như sau: “Tất cả chúng tôi đều không khỏi ngạc nhiên khi thấy rằng, bất chấp sự khác biệt về quy mô và tính phức tạp, những điều người ta thường bàn luận ngày nay như quyền bá chủ đô-la, thiết lập đồng tiền chung châu Âu, mở rộng khu vực đồng euro, tự do hóa tài chính, chiến tranh tiền tệ và quốc tế hóa đồng nhân dân tệ, năm xưa biên khu Thiểm-Cam-Ninh⁵⁴, đặc biệt là chủ tịch ngân hàng, đều từng đương đầu, thảo luận và xử lý một cách tuyệt vời. Nếu nói rằng một trong những thách thức lớn nhất đối với Trung Quốc ngày nay đến từ lĩnh vực tiền tệ và tài chính, thì 10 năm trước, trang sử tuyệt vời về tinh thần dám thực hành, tích lũy kinh nghiệm, sử dụng các quy tắc và tổng kết một cách khoa học có thể cho chúng ta biết rất nhiều điều bổ ích. Trong đó, còn đặc biệt bao gồm những kiến thức đặc sắc như lý thuyết thuế đức tiền và các lý thuyết liên quan như lý thuyết ‘khu vực lưu thông’ và ‘lạm phát’.”

Sự ra đời của đồng nhân dân tệ đã đánh dấu sự thống nhất hoàn toàn của tiền tệ Trung Quốc. Sở dĩ đồng nhân dân tệ có thể ổn định giá trị tiền tệ và kiểm soát siêu lạm phát hiệu quả, ngoài các lý do chủ quan như chính phủ đã áp dụng các biện pháp hiệu quả, thì yếu tố khách quan đó là nền kinh tế Trung Quốc đã đạt đến bốn sự cân bằng lớn trong một thời gian rất ngắn: sự cân bằng của cán cân dự toán thu chi, chặt đứt gốc rễ dẫn tới lạm phát, sự cân bằng của giao dịch tiền tệ, giúp ổn định nguồn tiền tệ, củng cố các yếu tố nền tảng tạo ra sự bình ổn giá trị tiền tệ, sự cân bằng cung - cầu vật tư,

đẹp bỏ các thể lực đầu cơ; sự cân bằng xuất nhập khẩu ngoại hối, chặn đứng cơn khủng hoảng tiền tệ.

Nhân dân tệ không được liên kết với bất cứ ngoại tệ nào. Điều này về cơ bản giúp loại bỏ khả năng các thể lực vốn nước ngoài nhúng tay can thiệp vào hệ thống tài chính Trung Quốc. Nhân dân tệ được phát hành hoàn toàn độc lập, đã bảo vệ vững chắc biên giới tài chính Trung Quốc.

THẦN TÀI KHU VỰC THIÊM-CAM-NINH

Nam Hán Thần

Một đêm đông đầu năm 1941, Nam Hán Thần, thứ trưởng Ban Công tác Mặt trận Thống nhất Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, vội vã trên đường đến Dương Gia Lăng, Diên An sau khi nhận được thông báo khẩn cấp của Mao Trạch Đông. Những ánh đèn lập lòe làm Dương Gia Lăng trông ấm áp hơn trong đêm lạnh.

Sau vài lời hàn huyên ngắn ngủi, Mao Trạch Đông giải thích thẳng thắn về tình hình khó khăn của khu vực Thiêm-Cam-Ninh. Bắt đầu từ năm 1940, Nhật Bản tăng cường các hoạt động dụ hàng với Quốc dân Đảng, giữa Chính phủ Quốc dân Đảng, Bát lộ quân và Tân tứ quân đã liên tục xảy ra xích mích. Đến tháng 1 năm 1941, cuối cùng cũng nổ ra “Sự biến Tân tứ quân” chấn động cả nước.

Sau đó, Chính phủ Tưởng Giới Thạch cắt các khoản hỗ trợ và viện trợ tài chính cho khu vực Thiêm-Cam-Ninh. Đồng thời, họ áp

dụng chính sách “phong tỏa” và “bao vây”, hàng hóa bị cấm xuất-nhập vào khu vực này. Họ tuyên bố rằng “Cho dù một cân sợi bông hay một tấc vải cũng không được phép vào khu vực Thiểm-Cam-Ninh.” Trong khi đó, năm 1940, khu vực Thiểm-Cam-Ninh trải qua nạn đói nghiêm trọng, gây ra tình trạng suy thoái nông nghiệp tồi tệ nhất trong 30 năm qua. Tài chính khu vực Thiểm-Cam-Ninh rơi vào tình thế khốn đốn cực độ. Có thể nói rằng các nhân viên quân-chính chẳng có cơm ăn, không quần áo mặc, chẳng có chăn đệm, không còn giấy viết, đúng nghĩa là rơi vào bước đường cùng.

Mao Trạch Đông nói với Nam Hán Thần rằng tình hình vô cùng nghiêm ngặt, “nếu Ủy viên trưởng Tưởng Giới Thạch không cung cấp lương thực thì chúng ta sẽ rơi vào đại họa. Thế nhưng chúng ta không được phép từ bỏ, không được phép giải tán, phải tự lực cánh sinh thôi.”

Đối mặt với tình trạng kinh tế khó khăn của khu vực Thiểm-Cam-Ninh, tại sao Mao Trạch Đông lại nghĩ ngay đến Nam Hán Thần?

Bởi vì Nam Hán Thần có kinh nghiệm cách mạng phong phú và có mối quan hệ hết sức sâu rộng. Đặc biệt vào đầu những năm 30 của thế kỉ XX, khi ông làm tổng thư kí của chính quyền tỉnh Thiểm Tây. Ông giúp Chủ tịch tỉnh Dương Hổ Thành giải cứu cuộc khủng hoảng kinh tế sau hạn hán, chỉnh lí mọi mặt ở khu vực này một cách có trật tự, gia tăng tài chính đủ để nuôi sống đội ngũ nhân viên chính phủ và 50.000 quân Tây Bắc. Chính phủ Trung ương quyết định giao cho ông đảm nhiệm chức Bộ trưởng Tài chính của khu vực Thiểm-Cam-Ninh, giải quyết vấn đề cơm ăn áo mặc của đội ngũ nhân viên quân-chính lên tới 4-5 vạn người.

Nam Hán Thần “lâm nguy thụ mệnh”, trở thành “đại quản gia” của khu vực Thiểm-Cam-Ninh.

Ưu tiên hàng đầu của Nam Hán Thần là tìm kiếm lương thực. Một đội quân không có cơm ăn thì chẳng những không thể chiến đấu mà ngay cả sinh tồn cũng trở thành vấn đề. Tình hình thực sự khá nghiêm trọng. Kho gạo của Cục Lương thực đã cạn kiệt.

Sau khi điều tra cẩn thận, Nam Hán Thần đã tìm ra mấu chốt của vấn đề.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến toàn diện, đội ngũ cán bộ và lực lượng quân sự ở khu vực Thiểm-Cam-Ninh có quy mô nhỏ và viện trợ bên ngoài lớn. Chính phủ thực hiện các chính sách phục hồi mang lại lợi ích cho người dân, hầu như không thu thập lương thực từ nông dân. Song, với sự gia tăng của đội ngũ quân-chính, số lượng ngựa ngày càng tăng lên, nhu cầu lương thực nhiều hơn, thế nhưng chính quyền Thiểm-Cam-Ninh vẫn không tiến hành trưng thu lương thực từ người dân, gây ra tình trạng khốn đốn vào năm 1941.

Nam Hán Thần tin rằng, nếu vấn đề tài chính của chính phủ luôn nhấn mạnh vào việc “lưu nhập vi xuất”, mà không xuất phát từ nhu cầu thực tế, thì nó sẽ trở thành “lòng nhân từ của Tổng Tư lệnh công⁵⁵”. Dân tộc Trung Quốc đang ở một thời điểm then chốt giữa sự sống và cái chết, thế nên bách tính khu vực Thiểm-Cam-Ninh cũng nên đồng cam cộng khổ với chính phủ, có sức giúp sức, có tiền giúp tiền. Chính phủ phải thu thập lương thực từ người dân là vì lịch sử đòi hỏi chính phủ phải làm nhiều hơn cho người dân và

chuẩn bị nguồn lực vật chất cần thiết để đánh bại quân xâm lược. Quan điểm phiến diện về “nền nhân chính” rõ ràng là không khả thi trong giai đoạn chiến tranh. Năm 1940, vốn dĩ sẽ cần cần 140.000 thạch lương thực, nhưng chỉ thu được 90.000 thạch lương thực, số còn thiếu đành hai lần “muối mặt” đi vay và một lần thu mua từ dân chúng. Như thế đã là làm phiền nhân dân lắm rồi.

Nam Hán Thần đã tính toán chi tiết và đưa ra kết luận. Một mặt, chính sách phục hồi làm giảm gánh nặng của nông dân. 90.000 thạch lương thực thu được năm 1940 chỉ bằng khoảng 6% sản lượng hằng năm, trong khi đó tại địa bàn quản hạt của chính phủ Quốc dân, gánh nặng cho nông dân Tứ Xuyên gấp tới 10 lần khu vực Thiểm- Cam-Ninh! Mặt khác, trong tay nông dân có lương thực. Khi ông đi thăm thú các hộ gia đình vào tháng Giêng, không ít nhà còn đang gói há cải để ăn, so với tình trạng 9/10 hộ gia đình không có thức ăn qua đêm trước khi Hồng quân đến miền bắc Thiểm Tây, đó là cả một sự khác biệt.

Sau khi cân nhắc kĩ lưỡng, Nam Hán Thần quyết định ra lệnh trưng thu 200.000 thạch ngũ cốc, 13 triệu cân cỏ vào năm 1941. Ông giải thích với người nông dân rằng tất cả các loại ngũ cốc đã mượn trước đó sẽ được trả lại, và chính phủ sẽ tiếp tục vay trong năm sau.

Sở Tài chính đã điều động một số lượng lớn sinh viên trường đảng và nhân viên công tác đến các huyện lỵ để tuyên truyền giảng giải với quần chúng, để họ hiểu rằng: Phải có quân đội thì mới có thể bảo vệ đất nước, và phải có lương thực thì mới có quân đội. Khu vực Thiểm- Cam-Ninh là khu vực tươi sáng nhất ở Trung Quốc.

Hạnh phúc của người dân ở đây được tạo ra bởi quân đội của Đảng Cộng sản, và điều đó sẽ phải nhờ quân đội bảo vệ. Quân đội phải bảo vệ nhân dân, và nhân dân phải cung cấp lương thực cho quân đội, nếu không quân đội không thể tồn tại.

Công tác trưng thu lương thảo công khai đã nhận được sự thấu hiểu và ủng hộ của người dân. Về cơ bản, nguồn lương thực đảm bảo cung cấp đủ cho khu vực Thiểm-Cam-Ninh và bước đầu giải quyết được vấn đề nan giải trước mắt. Sau này, khi xem xét khoảng cách giàu nghèo của nông dân sau Cách mạng ruộng đất, Nam Hán Thần đề xuất một hệ thống thuế lũy tiến dựa trên thu hoạch thực tế của mỗi hộ gia đình. Qua đó, hầu hết nông dân phải chịu thuế nông nghiệp, ai thu hoạch nhiều thì nộp nhiều, ai thu hoạch ít thì nộp ít, công bằng hợp lý, mọi người đều góp công góp sức vào công cuộc kháng chiến toàn diện.

Vấn đề lương thực dần dần ổn thỏa, nhưng các nhu yếu phẩm hàng ngày như bông, vải vẫn rất khan hiếm, chỉ có thể đưa từ bên ngoài khu vực Thiểm-Cam-Ninh vào, thế nhưng Quốc dân Đảng đã phong tỏa gắt gao. Nam Hán Thần khổ công suy nghĩ tìm biện pháp đối phó. Ông tin rằng chỉ có thể phá vỡ sự phong tỏa bằng thương mại và tìm kiếm các nguồn vật tư cần thiết bên ngoài mới thay đổi được tình hình. Qua điều tra và phân tích, ông phát hiện ra rằng có ba “kho báu” ở phía bắc Thiểm Tây: muối, lông thú và cam thảo. Nhưng việc trồng cam thảo chiếm diện tích lớn và việc vận chuyển lại hết sức khó khăn, sản lượng lông thú thì hạn chế và riêng khu vực Thiểm-Cam-Ninh còn không đủ dùng. Vì vậy, muối trở thành lựa chọn duy nhất.

Vào thời điểm đó, muối ở phía bắc Thiểm Tây có một lợi thế độc nhất. Từ khi kháng chiến toàn diện, muối biển bị quân đội Nhật kiểm soát và không thể vận chuyển, sản lượng của các khu vực sản xuất muối khác gần đó thì giảm dần qua từng năm. Thế nên việc sản xuất muối ở phía bắc Thiểm Tây ngày càng quan trọng hơn, và nó trở thành cơ sở cung cấp muối chủ chốt ở phía tây bắc. Với vật phẩm chiến lược như muối, khu vực Thiểm-Cam-Ninh đã sở hữu một lợi thế thương mại.

Để giải quyết các vấn đề như công nghệ trang trại muối lạc hậu, sản lượng thấp, điều kiện vận chuyển và bán hàng kém, Sở Tài chính khu vực Thiểm-Cam-Ninh thành lập Cục Muối vụ, chịu trách nhiệm sản xuất và vận chuyển muối. Cục Muối vụ điều động quân đội tham gia sản xuất muối nhằm gia tăng sản lượng; thống nhất thu mua muối của quân đội và người dân với giá cả hợp lý; khuyến khích người dân vận chuyển muối. Hộ nào tham gia vận chuyển muối sẽ không phải nộp thuế nông nghiệp, và ngoài ra còn được chia sẻ lợi nhuận từ việc bán muối. Cục Muối vụ phân bổ ngân sách sửa chữa con đường vận chuyển muối, xây dựng nhà trọ dọc đường và giải quyết các vấn đề hậu cần. Những biện pháp này khơi dậy sự nhiệt tình của toàn dân và cả quân đội. Để kiếm tiền bằng cách vận chuyển muối, dù là Mừng 1 Tết, quần chúng cũng không màng đến chuyện ngơi nghỉ.

Thời gian đầu, Quốc dân Đảng chặn muối được vận chuyển từ khu vực Thiểm-Cam-Ninh, nhưng sau nhận thấy không thể ngăn cản, họ lại lợi dụng điểm yếu của việc vận chuyển phân tán để xúi giục các hộ vận chuyển muối ép giá lẫn nhau. Đáp lại âm mưu của

Quốc dân Đảng, Cục Muối vụ thực hiện chiến lược thu mua và bao tiêu thống nhất, trước tiên thống nhất mua lại muối của tất cả các hộ vận chuyển muối, sau đó chờ cơ hội để tung ra bán.

Cục Muối vụ nghe tin rằng các khu vực sản xuất muối xung quanh đã bị quân đội Nhật chiếm đóng, họ ngay lập tức tăng gấp đôi giá muối. Ban đầu chính quyền Quốc dân Đảng vẫn cố gắng chịu đựng, nhưng chẳng mấy chốc Cục Muối vụ nhận được thông tin chính xác rằng kho muối dự trữ của Quốc dân Đảng sắp cạn kiệt, thế là họ tiếp tục chờ đợi Quốc dân Đảng tự tìm đến cửa. Qua khoảng 20 ngày, quả nhiên người của Diêm Tích Sơn đã chủ động tìm tới xin mua, vài ngày sau đó đến lượt Hồ Tông Nam⁵⁶ cũng không chịu được nữa,

Cứ như vậy, kế hoạch vận chuyển muối của chính phủ đã hoàn thành thuận lợi, góp phần phá vỡ chiến lược phong tỏa của Quốc dân Đảng, đảm bảo việc cung cấp hàng hóa ở khu vực Thiểm-Cam-Ninh.

Để thông thương giữa khu vực Thiểm-Cam-Ninh và Quốc dân Đảng, Nam Hán Thần cũng tìm tới các thủ lĩnh băng đảng ở Tây An.

Nam Hán Thần tham gia cách mạng từ những ngày đầu. Nhờ quá trình huy động quần chúng, ông từng giao du với đủ các tầng lớp và giai cấp xã hội, thậm chí rất có uy tín trong các bang hội. Lúc này, Nam Hán Thần đã đến Tây An, các đại ca địa phương đều gọi ông là “tiền bối” và nghe theo sắp đặt của ông. Thông qua những người anh em thân tín này, Nam Hán Thần huy động các thành viên băng đảng trong quân đội của Hồ Tông Nam, vận chuyển đặc sản

địa phương tới Tây An bán, sau đó mua thuốc men, vải vóc và các vật tư khác mà khu vực Thiểm-Cam- Ninh đang thiếu thốn, giải quyết nhu cầu cấp thiết tại đây.

Ngoài việc mở ra các kênh thương mại và nắm các nguồn vật tư chiến lược, Nam Hán Thần và Chu Lý Trị – chủ tịch Ngân hàng khu vực Thiểm-Cam-Ninh, đề xuất phát hành tiền tệ độc lập của khu vực Thiểm-Cam-Ninh, nắm quyền phát hành và sử dụng tiền tệ của riêng mình để hỗ trợ phát triển kinh tế và thương mại, giúp khu vực Thiểm- Cam-Ninh khắc phục những khó khăn về tài chính.

Năm 1941, khu vực Thiểm-Cam-Ninh thâm hụt ngân sách hơn 5 triệu đồng. Sau hơn một năm nỗ lực đã đạt được thặng dư hơn 10 triệu đồng. Nam Hán Thần, người chưa bao giờ học ngành kinh tế, đã dựa vào việc nghiên cứu điều tra và những kinh nghiệm có được trong thực tiễn để hóa thân thành một vị quản gia tài ba, cứu rỗi nền kinh tế của khu vực Thiểm-Cam-Ninh.

CẢI TỬ HOÀN SINH TIỀN TỆ KHU VỰC THIỂM- CAM- NINH

Mặt trận kinh tế ở vùng địch hậu không kém phần khốc liệt so với mặt trận quân sự. Chính sách tiền tệ của chúng tôi cũng là một vũ khí quan trọng để phát triển sản xuất và chiến tranh chống lại kẻ thù.

- Đặng Tiểu Bình -

Mùa xuân năm 1939, Lâm Bách Cừ – chủ tịch chính quyền khu vực Thiểm-Cam-Ninh nhận được một lá thư từ Khổng Tường Hy – Bộ trưởng Bộ Tài chính và Viện trưởng Viện Hành chính Chính phủ

Quốc dân. Trong đó, ông ta nghiêm giọng chất vấn tại sao chính quyền khu vực Thiểm-Cam-Ninh lại phát hành loại tiền pháp định mệnh giá 1 nguyên tệ⁵⁷ và tem phiếu cửa hiệu Quang Hoa, rồi cưỡng chế lưu hành.

Lâm Bách Cừ trả lời: “Trong địa bàn quản hạt của mình, chính quyền khu vực Thiểm-Cam-Ninh có tín dụng tiền pháp định rất cao, và việc lưu hành diễn ra rất suôn sẻ. Tuy nhiên, loại tiền lẻ bổ trợ lại hết sức thiếu thốn, khiến cho vật giá tăng cao và gây cản trở cuộc sống của người dân. Thề theo yêu cầu của Hội Nông dân, Hội Thương mại, chính quyền khu vực Thiểm-Cam-Ninh cho phép cửa hiệu Quang Hoa phát hành tem phiếu mệnh giá 2 xu, 5 xu và 1 giắc. Đó chỉ là một biện pháp ứng phó tạm thời để thuận tiện cho người dân, và việc lưu thông bị giới hạn trong khu vực Thiểm-Cam-Ninh. Kể từ khi phát hành, do có sự chuẩn bị đầy đủ nên nhân dân hết sức tin tưởng, hoàn toàn không có chuyện điều động lực lượng vũ trang để cưỡng chế lưu hành. Các vị chỉ ngồi nghe báo cáo, nên hoàn toàn không nắm bắt được sự thực.”

Thời điểm đó, đồng tiền pháp định do Chính phủ Quốc dân phát hành cũng là tiền tệ pháp định của khu vực Thiểm-Cam-Ninh. Như Lâm Bách Cừ nói, tiền tệ pháp định có tín dụng cao và lưu thông thuận lợi, trong khi khu vực Thiểm-Cam-Ninh chỉ phát hành tiền tệ bổ trợ có mệnh giá từ 1 đồng trở xuống và tem phiếu cửa hiệu Quang Hoa, vừa không cưỡng chế sử dụng trong khu vực Thiểm-Cam-Ninh, cũng chẳng lưu thông đến khu vực Quốc dân Đảng, có sao lại khiến cho Bộ trưởng Khổng của Chính phủ Quốc dân lại nổi trận lôi đình đến vậy?

Sau “Sự biến Tây An”, Quốc dân Đảng chịu áp lực từ việc người dân cả nước yêu cầu chiến tranh chống Nhật toàn diện và thành lập Mặt trận Thống nhất chống Nhật với Đảng Cộng sản. Chính phủ Công- Nông dân chủ của Đảng Cộng sản đổi tên thành Chính phủ khu vực Thiểm-Cam-Ninh và trở thành một chính phủ đặc khu nằm trong địa bàn quản hạt của Quốc dân Đảng. Hồng quân được tổ chức lại thành Bát lộ quân và trở thành một phần của quân cách mạng quốc dân, nhận lương thảo từ Chính phủ Quốc dân Đảng.

Quốc dân Đảng phải móc hầu bao để hỗ trợ cho Hồng quân – đại kình địch năm xưa của họ, thương vụ này coi như lỗ vốn. Vì vậy, Quốc dân Đảng nhất định phải “kiểm chác” gì đó từ Đảng Cộng sản, và kiểm soát hệ thống tài chính khu vực Thiểm-Cam-Ninh. Theo thỏa thuận ký kết giữa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản về việc không được thành lập ngân hàng ở khu vực Thiểm-Cam-Ninh. Đồng tiền pháp định do Quốc Dân Đảng phát hành sẽ là loại tiền hợp pháp duy nhất ở khu vực Thiểm- Cam-Ninh, ngân hàng khu vực này không được triển khai nghiệp vụ ngoại hối công khai, chỉ bố trí một đội ngũ nhân viên thu - chi để nhận lương thảo, quân dụng mà Quốc dân Đảng cấp phát cho Bát lộ quân và duy trì sự lưu thông của tiền pháp định. Và như vậy, chính quyền ở khu vực Thiểm-Cam-Ninh đã mất quyền phát hành tiền tệ!

Không có quyền phát hành tiền tệ giống như việc một người không có khả năng tạo máu, chỉ dựa vào sự truyền máu để giữ cho cơ thể hoạt động bình thường. Quốc dân Đảng có thể cắt nguồn cung tiền bất cứ lúc nào và khiến khu vực Thiểm-Cam-Ninh rơi vào khủng hoảng kinh tế.

Khổng Tường Hy – một nhân vật gạo cội trong ngành tài chính há lại không hiểu được những ẩn ý sâu xa đó. Song, tiền pháp định do Quốc dân Đảng cung cấp cho khu vực Thiểm-Cam-Ninh toàn là loại mệnh giá từ 1 đồng trở lên. Đối với cuộc sống hằng ngày mà nói, mệnh giá như vậy là quá lớn. Thời điểm đó, 3 đồng tiền pháp định có thể mua cả một bàn tiệc rượu hoành tráng ở Trùng Khánh. Khu vực Thiểm-Cam- Ninh thiếu sự lưu thông của các loại tiền tệ hỗ trợ, và mọi người bắt buộc phải dùng bưu phiếu để thay tiền hỗ trợ. Chính phủ khu vực Thiểm- Cam-Ninh và Chính phủ Quốc dân Đảng đã thực hiện nhiều cuộc đàm phán mà không có kết quả. Thế nên bắt đầu từ tháng 6 năm 1938, họ đã phát hành tem phiếu dưới danh nghĩa của cửa tiệm Quang Hoa – hợp tác xã trực thuộc ngân hàng khu vực Thiểm-Cam-Ninh.

Điều khiến Khổng Tường Hy khó chịu và sợ hãi không phải là tiền giấy mệnh giá nhỏ do chính quyền khu vực Thiểm-Cam-Ninh phát hành, mà là chính quyền khu vực Thiểm-Cam-Ninh đang âm thầm phát hành tiền tệ của riêng mình, cố gắng khôi phục chức năng “tạo máu” và muốn trở thành một hệ thống độc lập với tiền pháp định Quốc dân Đảng. Khổng Tường Hy biết rõ, năm xưa Quốc dân Đảng phải trả cái giá đắt đến thế nào để thống nhất tiền pháp định và loại bỏ sự cát cứ của các thế lực quân phiệt về mặt kinh tế. Do đó, ngay khi Đảng Cộng sản đang mạnh mẽ phát triển một loại tiền tệ độc lập, ông ta phải đề phòng nghiêm ngặt và tra xét đến cùng.

Vì hồi đáp của Lâm Bách Cừ là hợp tình hợp lý, cộng thêm việc ngân hàng địa phương ở các tỉnh thành của Quốc dân Đảng đã phát hành các loại phiếu hỗ trợ tiền tệ với mệnh giá nhỏ, cuối cùng

Khổng Tường Hy không thể “nghiêm túc xử lý”, đành phải phó mặc cho “sóng gió Quang Hoa khoán” này tự sinh tự diệt.

Từ năm 1935 đến 1939, giá trị đồng tiền pháp định của chính phủ Trùng Khánh tương đối ổn định và tình trạng lạm phát cũng ở mức khiêm tốn. Tuy nhiên, khi chiến tranh tiếp diễn, lượng tiêu thụ vật tư rất lớn, viện trợ nước ngoài bị chặn và thâm hụt ngân sách bắt đầu tăng cao. Để lấp lỗ hổng thâm hụt, chính phủ Trùng Khánh phải vận hành máy in tiền giấy và tiến hành “nới lỏng định lượng”. Do đó, đồng tiền pháp định bắt đầu mất giá mạnh, và “con quỷ” lạm phát được đà thể hiện sức mạnh.

Sau “Sự biến Tân tứ quân”, chính phủ Quốc dân Đảng ngừng hoàn toàn việc viện trợ và hỗ trợ tài chính cho chính quyền khu vực Thiểm- Cam-Ninh, và thực hiện phong tỏa kinh tế toàn diện. Cùng lúc đó, chính phủ Trùng Khánh khởi động vũ khí tiền tệ, tung một lượng lớn tiền pháp định đã mất giá mạnh vào khu vực Thiểm-Cam-Ninh để mua ngũ cốc và các sản vật địa phương nhằm hoán đổi lạm phát. Kết quả là vật giá ở Diên An tăng vọt, một hộp thuốc lá có giá bán lẻ 0,1 đồng/hộp tăng lên tới 100-300 đồng/hộp. Một hộp diêm giá bán lẻ 0,05 đồng/ hộp tăng lên 50-100 đồng/hộp. Tiếng oán thán vang lên khắp nơi, nền kinh tế mậu dịch đang bị thu hẹp, và vấn đề tiền tệ hết sức gay gắt.

“Biên tệ” của ngân hàng khu vực Thiểm-Cam-Ninh Khi ấy, biện pháp đối phó của Nam Hán Thần là trước tiên cấm lưu hành tiền pháp định ở khu vực Thiểm-Cam-Ninh, nắm chặt quyền phát hành tiền tệ và quyền định giá thương mại, và ngân hàng khu vực Thiểm-Cam-

Ninh đã phát hành loại tiền tệ mang tên “Biên tệ”. Đề xuất này gây ra rất nhiều tranh cãi trong đảng. Một số người phản đối cho rằng khu vực Thiểm-Cam-Ninh đang rất thiếu thốn vật tư, nếu bây giờ lại phát hành biên tệ, há chẳng khiến cho vật giá tăng cao và lạm phát càng trở nên nghiêm trọng? Hai bên tranh cãi liên miên, cuối cùng, thư ký của Ban Thư ký Trung ương – Nhậm Bật Thời, thay mặt Ủy ban Trung ương tuyên bố ủng hộ đề xuất của Nam Hán Thành. Quyết định này phản ánh đầy đủ tầm nhìn chiến lược của ban lãnh đạo tối cao của Đảng Cộng sản. Sự hiểu biết của họ đối với tình hình tài chính nói chung không thua kém gì nhà tài phiệt Khổng Tường Hy. Lạm phát chỉ là một khó khăn tạm thời, nếu để mặc cho tiền pháp định lưu thông trong khu vực Thiểm-Cam-Ninh, thì mới khiến cho khu vực Thiểm- Cam-Ninh “nhiễm độc toàn thân” và không bao giờ yên bình.

Việc phát hành biên tệ giúp chính quyền Thiểm-Cam-Ninh khôi phục chức năng tạo máu, trực xuất tiền pháp định và “giải độc” cho khu vực này, đảm bảo rằng dòng máu tươi mới tự thân không bị cản trở. Bằng cách ép tiền pháp định ra khỏi sự lưu thông, đã có chỗ cho sự gia nhập của biên tệ và mở rộng khu vực lưu thông của nó.

Tháng 3 năm 1941, Chu Lý Trị – Chủ tịch Ngân hàng khu vực Thiểm-Cam-Ninh, chính thức nhậm chức, ông từng học hai năm tại Khoa Kinh tế Đại học Thanh Hoa. Dựa trên một lượng lớn các cuộc điều tra và nghiên cứu, Chu Lý Trị nhận thấy rằng, vì chính quyền Thiểm-Cam-Ninh nằm trong khu vực kinh tế lạc hậu, trước đây đa phần phụ thuộc vào viện trợ từ bên ngoài, không chủ động phát triển kinh tế tự thân và thuế thu rất ít. Trong thời gian ngắn hạn, không thể dựa vào việc tăng thuế cao để bù đắp thâm hụt tài khóa do mất viện trợ từ bên ngoài. Do đó, chỉ có thể áp dụng phương thức phát

hành tiền tệ tín dụng để vượt qua khủng hoảng tài chính và mở rộng sản xuất.

Việc phát hành biên tệ và xóa bỏ tiền pháp định là hai mặt của một đồng xu. Tiền pháp định bị thu hồi có thể sử dụng để thu mua nguyên liệu từ khu vực Quốc dân Đảng. Có thể nói là “nhất tiến hạ song điều”, vừa có thể giảm nhẹ áp lực lạm phát, vừa có thể thu mua vật tư ở khu vực Quốc dân Đảng, khống chế tình trạng vật giá tăng cao ở khu vực Thiểm-Cam-Ninh. Bởi vì chính quyền Thiểm-Cam-Ninh đã nắm quyền phát hành tiền tệ, nên họ không còn rơi vào thế tuyệt vọng trong cuộc chiến tiền tệ với Quốc dân Đảng.

Chu Lý Trị

Một vấn đề khác mà Chu Lý Trị phải đối mặt là vừa phát hành tiền tệ để kích thích phát triển kinh tế, nhưng cũng không được để tiền tệ lan tràn, khiến cho tình trạng lạm phát vốn đã quá mức lại càng mất kiểm soát. Làm thế nào để xử lý ổn thỏa vấn đề giữa phát hành tiền tệ và vật giá? Ông nhận thấy “lượng lưu thông hàng hóa được giả định là không đổi và lượng lưu thông tiền giấy đã tăng lên, vì vậy vật giá phải tăng theo. Tương tự, nếu lượng lưu thông tiền tệ trên thị trường được giả định là không đổi và lượng lưu thông hàng hóa giảm, thì vật giá chắc chắn sẽ giảm⁵⁸.”

Do đó, Chu Lý Trị đề xuất một giải pháp hai hướng cho lạm phát: “Một mặt, cung cấp nhiều khoản vay hơn cho ngành công nghiệp, nông nghiệp và giao thông vận tải để thúc đẩy phát triển sản xuất. Mặt khác, phát triển tín dụng càng nhiều càng tốt, giảm thiểu phát

hành tiền tệ để biên tệ không rơi vào tình cảnh lạm phát.” Trên cơ sở đảm bảo nguồn cung và hỗ trợ phát triển kinh tế, mục tiêu chính là ổn định giá trị của biên tệ và thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ vừa phải.

Từ năm 1941 đến 1942, ngân hàng khu vực Thiểm-Cam-Ninh giảm 11% tỷ lệ vay tài chính của chính phủ và chuyển sang các lĩnh vực thương mại, sản xuất và xây dựng. Chỉ tính riêng khoản vay hỗ trợ xuất khẩu muối đã lên tới gần 10 triệu đồng. Đồng thời, sử dụng nguồn tiền tích trữ và doanh thu bán muối của chính phủ để vực dậy tiền tệ, giảm lưu thông tiền tệ và kiểm soát lạm phát.

Sự ổn định và độ tin cậy của biên tệ không thể tách rời khỏi thương mại “đối ngoại” khu vực Thiểm-Cam-Ninh, sự tăng trưởng thương mại liên quan chặt chẽ đến “tỷ giá hối đoái” giữa biên tệ và tiền pháp định.

Ngay sau khi Ngân hàng khu vực Thiểm-Cam-Ninh thành lập, do hạn mức tín dụng của biên tệ không cao và khu vực lưu thông không rộng, chính phủ đã áp dụng các biện pháp hành chính can thiệp vào tỷ giá giữa biên tệ và tiền pháp định, dẫn đến sự xuất hiện của thị trường chợ đen “ngoại hối”. Chu Lý Trị tin rằng để giải quyết vấn đề này thì không thể sử dụng biện pháp ngăn cấm và phá vỡ. “Vì với chính sách ngoại hối ngày nay, tiền pháp định của ngân hàng chỉ xuất chứ không nhập, thế nên thị trường chợ đen là hiện tượng không thể tránh khỏi.” Chu Lý Trị thấy được bản chất của vấn đề. Trong giai đoạn phát hành biên tệ, tiền pháp định vẫn tồn tại song song. Biên tệ tạm thời không thể thay thế hoàn toàn tiền pháp định,

vì vậy việc trao đổi giữa hai loại tiền này là không thể tránh khỏi. Thay vì đàn áp bằng hành chính, chi bằng dẫn dắt thị trường.

Chu Lý Trị đề xuất biện pháp thiết lập một sàn tiền tệ để giao dịch biên tệ và tiền pháp định.

Cuối năm 1941, chính quyền khu vực Thiểm-Cam-Ninh thiết lập một sàn giao dịch tiền tệ. Biên tệ và tiền pháp định được giao dịch công khai và tự do trao đổi, Ngân hàng khu vực Thiểm-Cam-Ninh sẽ điều tiết giá niêm yết dựa trên cung và cầu thị trường, điều chỉnh thời gian và các khoảng trống còn lại, hướng đến mục tiêu loại bỏ thị trường chợ đen, ổn định giá trị của biên tệ và thương mại tài chính khu vực.

Việc mở sàn giao dịch tiền tệ tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi biên tệ và tiền pháp định, thúc đẩy phát triển thương mại xuất nhập khẩu ở khu vực Thiểm-Cam-Ninh, đặc biệt là xuất khẩu muối và các sản phẩm địa phương. Sàn giao dịch tiền tệ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định tỷ giá hối đoái giữa biên tệ và tiền pháp định, cho phép Ngân hàng khu vực Thiểm-Cam-Ninh chống lại tình trạng đầu cơ tiền tệ. Bằng cách ổn định và tăng tỷ giá hối đoái của biên tệ, việc tăng cường tín dụng biên tệ đã có hiệu quả. Kết quả là ngày càng có nhiều người chấp nhận sử dụng và nắm giữ biên tệ, phạm vi lưu thông cũng ngày càng lớn hơn, dần dần chiếm thế thượng phong trong cuộc chiến tiền tệ chống lại tiền pháp định.

Do đã kiểm soát việc phát hành tiền tệ và phát triển kinh tế, nguồn cung ứng vật tư tăng lên, sau 18 tháng nỗ lực, đến nửa cuối năm 1942, tốc độ tăng giá hàng hóa bắt đầu chậm hơn so với tốc độ

tăng trưởng phát hành tiền tệ. Không những vậy, tỷ giá giữa biên tệ và tiền pháp định cũng tăng trở lại, từ 325:100 trong tháng 7 lên đến 209:100 vào tháng 12. Chính quyền khu vực Thiểm-Cam-Ninh đạt được kết quả đáng mừng trong việc ổn định vật giá, ổn định tài chính, và loại tiền tệ riêng của khu vực đã có chỗ đứng vững chắc.

Hơn nửa thế kỷ trước, Trương Vu Yển – một học giả tài chính nổi tiếng, đã nhận xét về những thành tựu tài chính và tiền tệ của Khu vực Thiểm-Cam-Ninh như sau:

Tất cả chúng tôi đều không khỏi ngạc nhiên khi thấy rằng, bất chấp sự khác biệt về quy mô và tính phức tạp, những điều người ta thường bàn luận ngày nay như quyền bá chủ đô-la, thiết lập đồng tiền chung châu Âu, mở rộng khu vực đồng euro, tự do hóa tài chính, chiến tranh tiền tệ và quốc tế hóa đồng nhân dân tệ, năm xưa chính quyền biên khu Thiểm-Cam-Ninh, đặc biệt là chủ tịch ngân hàng, đều đã từng đương đầu, thảo luận và xử lý một cách tuyệt vời. Nếu nói rằng một trong những thách thức lớn nhất đối với Trung Quốc ngày nay đến từ lĩnh vực tiền tệ và tài chính, thì 10 năm trước, trang sử tuyệt vời về tinh thần dám thực hành, tích lũy kinh nghiệm, sử dụng các quy tắc và tổng kết một cách khoa học có thể cho chúng ta rất nhiều điều bổ ích. Trong đó, còn đặc biệt bao gồm những kiến thức đặc sắc như lý thuyết thuế đúc tiền và các lý thuyết liên quan như lý thuyết ‘khu vực lưu thông’ và ‘lạm phát’.

Cuộc chiến tiền tệ tương tự một lần nữa được tái hiện tại căn cứ địa Sơn Đông hai năm sau đó.

“BẮC HẢI TỆ” DỰA TRÊN “BẢN VỊ VẬT GIÁ”: ĐỔI MỚI TÀI CHÍNH TẠI CĂN CỨ ĐỊA SƠN ĐÔNG

Tháng 8 năm 1945, một ngày sau chiến thắng của công cuộc kháng chiến chống Nhật, một nhà báo người Mỹ đã phỏng vấn một cán bộ của Bát lộ quân tại căn cứ địa Sơn Đông.

Phóng viên: Tiền tệ trong căn cứ địa Sơn Đông không có vàng, bạc cũng như ngoại hối để làm tài sản thế chấp cho việc phát hành. Vậy tại sao giá trị tiền tệ và vật giá vẫn có thể giữ ổn định? Đây thực sự là một kỳ tích đáng kinh ngạc!

Cán bộ của Bát lộ quân: Chúng tôi có đủ vật tư để làm tài sản thế chấp cho việc phát hành. Các anh có 40% dự trữ vàng, còn chúng tôi có 50% dự trữ vật tư.

Các nhà báo Mỹ nhìn nhau trong bối rối.

Cán bộ của Bát lộ quân: Cứ mỗi 10.000 đồng được phát hành, chúng tôi sẽ dùng ít nhất 5.000 đồng để thu mua và lưu trữ các vật tư quan trọng như ngũ cốc, bông, vải và đậu phộng. Nếu vật giá tăng cao, chúng tôi sẽ bán các vật tư này để ổn định giá. Ngược lại, nếu vật giá giảm, chúng tôi sẽ phát hành thêm tiền tệ và thu mua vật tư. Chúng tôi sử dụng những nhu yếu phẩm này như một tài sản thế chấp cho việc phát hành tiền, nó vượt trội hơn nhiều so với vàng và bạc – những thứ mà khi đói chẳng thể dùng để ăn, khi rét không thể dùng để mặc.

Các nhà báo Mỹ vừa ghi chép vừa suy nghĩ.

Cán bộ của Bát lộ quân: Sau khi hiện thực hóa hệ thống tiền giấy, giá trị đại diện bằng tiền tệ được xác định bởi sự lưu thông của nó. Khối lượng lưu thông tăng 10 lần. Nếu các điều kiện khác không đổi, vật giá cũng sẽ tăng 10 lần. Nguyên nhân khiến cho tiền pháp

định và tiền của chế độ ngụy quyền bị mất giá khủng khiếp, là bởi họ quá tùy tiện trong việc phát hành tiền giấy. Vật giá của chúng tôi tương đối ổn định vì chúng tôi kiểm soát lượng tiền tệ lưu thông một cách thích đáng.

Phóng viên: Điều này rất thú vị. Xin vui lòng cho tôi biết thêm về nó.

Cán bộ của Bát lộ quân giảng giải cho các nhà báo Mỹ suốt 4 giờ để họ hiểu được sự tình.

Phóng viên: Anh có nghĩ rằng Mỹ có thể thực hiện một hệ thống tiền tệ như vậy không?

Cán bộ của Bát lộ quân: Mỹ hiện nắm giữ 2/3 số vàng của thế giới, ngoài ra còn thực hiện chế độ bản vị vàng.

Các cán bộ của Bát lộ quân hoàn toàn không thể ngờ rằng, 30 năm sau, Mỹ cũng buộc phải từ bỏ bản vị vàng, và kiểm soát lượng tiền phát hành để ổn định vật giá, qua đó biến Thuyết Tiền tệ của Friedman⁵⁹ trở thành học thuyết nổi tiếng của phương Tây. Thế nhưng học thuyết của ông muộn hơn nhiều thập kỷ so với thực tiễn tiền tệ ở căn cứ địa Sơn Đông. Khi cán bộ Bát lộ quân được phỏng vấn, Friedman vẫn đang là một nghiên cứu sinh đại học và là một “người tôn sùng triệt để chủ nghĩa Keynes⁶⁰”. Nhận thức của ông đối với tiền tệ còn lâu nữa mới trở thành lý luận.

Lúc này, thực tiễn tiền tệ của Đảng Cộng sản Trung Quốc mang tính tiên phong hơn nhiều so với lý thuyết tiền tệ phương Tây. Điều

quan trọng hơn là, cảm giác tự đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn hoàn toàn khác biệt so với việc thảo luận lý thuyết trên giấy. Điều này giống như một giáo sư dạy MBA (Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh) trong trường đại học diễn thuyết hùng hồn về cách quản lý một công ty. Song, dù kiến thức của ông tuyệt vời đến mấy, cũng không thể sánh với thực tiễn quản lý của Vương Vĩnh Khánh hay Lý Gia Thành.

Sau khi Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa, có một đạo Friedman được tôn sùng như một vị thần. Chúng ta đã coi nhẹ những thành tựu to lớn mà bản thân đạt được thông qua thực tiễn sáng tạo tiền tệ, bị lạc lối trong hào quang lấp lánh của các lý thuyết phương Tây, hoàn toàn đi ngược lại nguyên tắc tối cao “thực tiễn là tiêu chí duy nhất để kiểm tra sự thật”. Điều đó làm cho chúng ta phải thở dài tiếc nuối! Từ khi học hỏi tư duy tiền tệ của Mỹ, sức mua thực sự của đồng nhân dân tệ giảm mạnh trong 30 năm qua. Mức thu nhập trên 10.000 tệ của các hộ “siêu giàu” khiến ai cũng phải ngưỡng mộ trong những năm 80 của thế kỷ XX, giờ chỉ là tiêu chuẩn của những hộ cần “xóa đói giảm nghèo” mà thôi.

Danh tính thực sự của nhà báo người Mỹ: Học giả kinh tế.

Cán bộ Bát lộ quân: Tiết Mộ Kiều, trình độ văn hóa tiểu học, “tốt nghiệp” từ “đại học” nhà tù Thượng Hải, Cục trưởng Cục Công thương, người chủ trì chính sách tiền tệ của khu vực căn cứ địa Sơn Đông. Đồng thời, ông là một trong những người sáng lập nên hệ thống tiền tệ của nhà nước Trung Quốc mới.

Rót cuộc Tiết Mộ Kiều đã tạo ra loại tiền tệ nào mà khiến cho các học giả kinh tế Mỹ đường xa vạn dặm tìm đến Trung Quốc?

Hóa ra, khu vực căn cứ địa Sơn Đông bắt đầu phát hành “Bắc Hải tệ” như một loại tiền bổ trợ cho tiền pháp định từ năm 1938. Do khu vực căn cứ địa thiếu kinh nghiệm phát hành tiền giấy, nên ban đầu tín dụng của Bắc Hải tệ kém hơn so với tiền pháp định.

Thời điểm đó, tiền pháp định liên kết với đồng bảng Anh và đồng đô-la, có tiềm lực rất mạnh trong các khu vực chính quyền thống trị.

Không chỉ riêng khu vực căn cứ địa nắm giữ một số lượng lớn tiền pháp định để đảm bảo sự ổn định của đồng nội tệ, mà chế độ ngụy quyền thân Nhật cũng phát hành tiền tệ của riêng họ trong các khu vực bị chiếm đóng, tiến hành trao đổi tiền pháp định để lấy ngoại tệ hoặc thu mua vật tư.

Sau khi Chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra, Nhật Bản thu tóm các tổ chức tài chính Anh và Mỹ tại Trung Quốc, không thể tiếp tục sử dụng tiền pháp định để trao đổi ngoại hối. Do đó, người Nhật thay đổi chiến thuật, “dùng tiền pháp định chống lại tiền pháp định”, rút hàng tỷ tiền pháp định từ các khu vực do Nhật Bản kiểm soát vào khu vực do Quốc dân Đảng cai trị và các căn cứ địa chống Nhật để đầu cơ vật tư. Chỉ tính riêng năm 1942, tiền pháp định chảy vào căn cứ địa Sơn Đông đã lên tới vài trăm triệu. Điều này không chỉ khiến cho một lượng lớn vật tư đổ về các khu vực do kẻ thù chiếm đóng, mà còn làm cho lượng tiền pháp định trong khu vực căn cứ địa vượt xa nhu cầu thị trường, sức mua của tiền pháp định giảm mạnh và Bắc Hải tệ (vốn có liên quan đến tiền pháp định) cũng mất giá nhanh

chóng và lạm phát tăng đột biến. Nó tương tự như việc dòng đô-la lũ lượt đổ về Trung Quốc, ngoài việc giúp các thế lực nước ngoài “đầu cơ” một lượng lớn sản phẩm, tài nguyên và nguyên liệu thô của Trung Quốc, nó còn dẫn đến việc phát hành quá mức đồng nhân dân tệ, từ đó khiến cho sức mua của nhân dân tệ giảm và vật giá tăng cao.

Bắc Hải tệ

Kết quả của việc lạm phát tăng cao là tại một quốc gia có truyền thống tin sùng câu nói “Dân dĩ thực vi thiên” (dân lấy cái ăn làm trọng), giá thực phẩm năm 1943 đã tăng gấp 25 lần so với năm 1941!

Giữa tình thế nguy cấp, đầu năm 1943, Tiết Mộ Kiều tình cờ đi qua khu vực căn cứ địa Sơn Đông đến Diên An, ông được lãnh đạo căn cứ địa “bắt cóc” để giúp Sơn Đông triển khai cuộc chiến tiền tệ chống lại kẻ thù.

Lãnh đạo căn cứ địa lúc đó vẫn chưa hiểu quy luật về tiền tệ và vật giá, nên đã cho phép tiền pháp định và Bắc Hải tệ lưu hành đồng thời, nhưng lại cấm tiền tệ do chính phủ nguy quyền thân Nhật phát hành. Trên thị trường chợ đen ở khu vực bị chiếm đóng, tiền nguy có giá trị hơn tiền pháp định. Trong khu vực căn cứ địa, tiền pháp định có giá trị hơn Bắc Hải tệ. Chính quyền Sơn Đông đã sử dụng các biện pháp hành chính để kiểm soát tỷ giá tiền pháp định và tuyên bố rằng Bắc Hải tệ sẽ được chuyển đổi thành tiền pháp định theo tỷ lệ 1:2, nhưng không phát huy tác dụng.

Sau khi tiến hành hàng loạt cuộc điều tra và nghiên cứu, Tiết Mộ Kiều đề xuất rằng cách duy nhất để ổn định giá trị của Bắc Hải tệ và vật giá khu vực căn cứ địa là trực xuất tiền pháp định, biến Bắc Hải tệ trở thành đồng tiền duy nhất trong khu vực căn cứ địa và “độc hưởng” quyền phát hành tiền tệ. Phương pháp này sử dụng Bắc Hải tệ để thay thế và thu hồi tiền pháp định, sử dụng lượng tiền pháp định đó tiến hành thu mua vật tư từ khu vực do kẻ thù chiếm đóng, sau đó lại dùng số vật tư này hỗ trợ cho Bắc Hải tệ. Khi vật giá tăng cao thì chính phủ bán vật tư để tăng giá trị tiền tệ, rồi tự khắc vật giá cũng sẽ giảm theo.

Phương pháp này thực sự hiệu quả. Sau khi tiền pháp định bị trực xuất, vật giá quả thực đã giảm, nhưng những vấn đề mới lại xuất hiện. Bởi vì số lượng Bắc Hải tệ không thể đáp ứng nhu cầu lưu thông của thị trường nên vật giá sụt giảm quá mức, mà lúc này, chính phủ căn cứ địa lại không biết rằng cần phát hành thêm tiền để ổn định vật giá. Thay vào đó, họ rao bán vật tư để ổn định tiền tệ, nhưng lại dùng vào vụ thu mua nông sản, nông dân đang lũ lượt bán ra, kết quả là vật giá giảm mạnh. Mặc dù Cục Công thương ngay lập tức triển khai phát hành tiền tệ bổ sung, nhưng do năng lực in tiền của ngân hàng còn yếu nên đã bỏ lỡ thời cơ thu mua nông sản. Sự kết hợp của ba yếu tố trên khiến cho vật giá giảm một nửa so với thời điểm tiền pháp định bị cấm lưu hành. Đến mùa xuân, chính phủ không có đủ nông sản hỗ trợ cho giá trị của lô tiền tệ bổ sung “đến muộn” kia, kết quả là vật giá lại tăng kịch liệt.

Tiết Mộ Kiều và các đồng nghiệp nhận ra rằng trong nền kinh tế nông thôn, có một số quy luật khách quan nhất định về tính thời vụ

và giá phát hành tiền tệ: phát hành tiền tệ bổ sung vào dịp thu đông để mua các sản phẩm nông nghiệp, bán các sản phẩm nông nghiệp vào mùa xuân nhằm hỗ trợ giá trị tiền tệ, như vậy mới có thể giữ cho vật giá ổn định. Vật giá ổn định chính là yếu tố tiên quyết làm nên tín dụng tiền tệ, là thước đo cho sự thành công của hệ thống tiền tệ. Chính từ trong thực tiễn này, họ đã nảy ra sáng kiến là sử dụng vật tư làm tài sản thế chấp cho việc phát hành tiền tệ!

Khi nhớ lại giai đoạn lịch sử đó, Tiết Mộ Kiều đã đề cập rằng: “Một nửa số tiền do ngân hàng phát hành phải được giao cho Cục Công thương mới thành lập để thu mua các sản phẩm nông nghiệp khác nhau, kịp thời xử lý để ổn định vật giá. Tiền tệ chúng tôi phát hành không sử dụng vàng, bạc và ngoại hối, mà sử dụng vật tư làm quỹ dự trữ. Trước sự tăng - giảm của vật giá, bất cứ lúc nào Cục Công thương cũng có thể thu mua vật tư, điều tiết lượng tiền tệ lưu hành nhằm duy trì ổn định giá trị tiền tệ và vật giá. Thời điểm đó, tất cả các nước tư bản thực hiện bản vị vàng và không xảy ra vấn đề lạm phát. Nhận thức về tính quy luật mà chúng tôi thu thập được từ thực tiễn có thể là một khám phá mới trong lịch sử lý thuyết tiền tệ.”

“Chính quyền căn cứ địa gọi hệ thống tiền tệ này là “hệ thống bản vị vật giá”, nghĩa là “tiền tệ vừa không có mối liên hệ nhất định với vàng hay bạc, cũng không có liên quan tới tiền pháp định và tiền ngụy. Tiền tệ của chúng tôi liên kết với vật giá, coi chỉ số vật giá (không phải chỉ số của một loại hàng hóa nhất định, mà là chỉ số tổng hợp của một số mặt hàng quan trọng) làm tiêu chuẩn xác định giá trị cao - thấp của tiền tệ”.

Sau khi hoàn thành công cuộc đấu tranh tiền tệ “trục xuất tiền pháp định và ổn định vật giá”, khu vực căn cứ địa bắt tay vào một cuộc đấu tranh thương mại, và Cục Công thương căn cứ này trở thành đơn vị tác chiến chủ đạo.

“VẬT TƯ CHIẾN LƯỢC” VÀ CHIẾN TRANH THƯƠNG MẠI

Cũng giống như cách Nam Hán Thần sử dụng muối làm “vũ khí thương mại chiến lược” ở khu vực Thiểm-Cam-Ninh, Cục Công thương căn cứ địa Sơn Đông lấy muối biển và dầu đậu phộng, hai nguồn lực giàu có và là nguyên liệu chiến lược rất cần thiết trong các khu vực chiếm đóng của kẻ thù.

Trước đây, chính phủ không có một tổ chức thống nhất để quản lý muối biển. Các thương nhân buôn muối trung gian sẽ trục lợi cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng, lại cộng thêm thuế muối cao khiến cho các hộ sản xuất muối trốn thuế, chống thuế, gây ra xung đột rất lớn. Từ khi Cục Công thương nắm độc quyền, các thương nhân buôn muối trung gian bị loại bỏ và các cửa hàng muối mở ra đồng loạt thu mua, đồng thời giảm thấp thuế muối, khuyến khích người dân tham gia sản xuất và vận chuyển muối, đảm bảo mức thu nhập hợp lý cho họ. Cục Công thương xây dựng một chiến lược bán hàng đặc biệt. Càng gần khu vực chiếm đóng của kẻ thù thì giá muối càng cao. Tại những nơi giáp ranh với khu vực bị chiếm đóng, giá muối tăng tới 50%. Thiết kế giá muối theo bậc thang như vậy là cách làm khá thông minh, nó không chỉ đảm bảo giá muối tại khu vực chủ chốt của căn cứ địa luôn ở mức thấp, có lợi cho cuộc sống hàng

ngày của người dân, mà còn làm cho chi phí mua muối ở khu vực bị chiếm đóng tăng lên, nhờ đó tối đa hóa thu nhập của khu vực căn cứ địa.

Dầu đậu phộng là một mặt hàng “bắt buộc phải có” ở thị trường Thượng Hải. Sau khi Cục Công thương thu mua, họ dùng danh nghĩa doanh nghiệp tư nhân để bán tại thị trường Thượng Hải, đổi lấy các vật tư công nghiệp cần thiết cho khu vực căn cứ địa, bao gồm các trạng thiết bị, giấy in tiền và vật tư quân sự. Quân đội Nhật Bản ở Thượng Hải biết rõ nguồn dầu đậu phộng này từ đâu đến, nhưng vì nhu cầu của thị trường Thượng Hải, họ cũng bắt buộc phải âm thầm bảo vệ.

Kể từ khi Bộ Công Thương áp dụng chính sách thương mại thuận lợi và thực hiện độc quyền về vật tư chiến lược, nền thương mại đối ngoại của khu vực căn cứ địa đã xuất siêu với tỷ lệ rất lớn. Điều này đảm bảo hiệu quả cho việc trao đổi các mặt hàng cấp thiết trong khu vực căn cứ địa. Cục Công thương kiểm soát một cách rất thuần thực giá trị của Bắc Hải tệ và ổn định vật giá, qua đó hỗ trợ tích cực và đắc lực cho công cuộc đấu tranh tiền tệ.

Bất cứ ai kiểm soát các vật tư chiến lược sẽ kiểm soát quyền thanh toán tiền tệ cho hoạt động thương mại. Khi tiền pháp định mất giá thì thanh toán bằng tiền ngụy, tiền ngụy mất giá thì các giao dịch vật tư hạn định trong căn cứ địa bắt buộc phải dùng Bắc Hải tệ. Như vậy, các thương nhân trong khu vực địch chiếm đóng không thể không nắm giữ một số lượng Bắc Hải tệ nhất định. Sau đó, người ta cũng nhận ra rằng Bắc Hải tệ ổn định và “giữ giá” hơn nhiều so với tiền ngụy, vì vậy họ rất vui khi nắm giữ nó. Bắc Hải tệ thâm nhập vào

khu vực chiếm đóng của kẻ thù và bén rễ như thế. Căn cứ địa Sơn Đông phát hiện ra Bắc Hải tệ còn được dùng làm “dự trữ ngoại hối” trong khu vực bị chiếm đóng. Do đó, khu vực căn cứ địa có thể huy động hiệu quả các nguồn lực trong khu vực này. Đây chẳng khác gì một dạng “thuế đúc tiền” biến tướng, với thiết kế gần như đồng bộ với chiến lược tiền tệ quốc tế hóa đồng đô-la của Mỹ.

Nếu các chuyên gia tiền tệ và các cao thủ thương mại của thế hệ cũ vẫn còn sống đến giờ này thì họ sẽ không ngần ngại tung ra một loạt “đòn tổ hợp tài chính” tuyệt vời dựa trên vật tư chiến lược cốt lõi (như tài nguyên đất hiếm) mà Trung Quốc đang kiểm soát. Muốn sử dụng đất hiếm của Trung Quốc? Được thôi, nhưng với điều kiện phải sử dụng nhân dân tệ để thanh toán, từ đó làm tăng nhu cầu về dự trữ quốc tế của nhân dân tệ và đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa của đồng tiền này.

Trải qua thực tiễn về tiền tệ và thương mại, từ cuộc chiến phòng thủ chống lại tiền pháp định và bảo vệ vật tư, khu vực căn cứ địa Sơn Đông chuyển sang chiến lược phản công mở rộng khu vực lưu thông Bắc Hải tệ và thu mua vật tư ở các khu vực do kẻ thù chiếm đóng. Họ nâng cao năng lực tác chiến trong chiến tranh tiền tệ và đóng góp cực lớn vào thu nhập tài chính của căn cứ địa, biến Sơn Đông trở thành khu vực giàu có nhất trong số những vùng đã giải phóng, đặt nền tảng vật chất vững chắc cho công cuộc kháng chiến chống Nhật và chiến tranh giải phóng.

Trong những ngày đầu của chiến tranh giải phóng, khi gặp Tiết Mộ Kiều tại hội nghị công tác tài chính và kinh tế, Bạc Nhất Ba⁶¹ nói rằng Quốc dân Đảng huy động 700.000 quân tấn công trọng điểm

vào khu vực Sơn Đông. Bộ đội chủ lực của Tân tứ quân đã chuyển tới đồn trú tại Sơn Đông, khiến cho căn cứ địa phải chịu áp lực rất nặng nề. Vậy thì Sơn Đông phải gánh vác bao nhiêu nhân viên quân-chính? Tiết Mộ Kiều bảo Bạc Nhất Ba đoán thử xem sao. Bạc Nhất Ba đoán rằng có khoảng 700.000 người. Tiết Mộ Kiều mỉm cười và nói rằng có tới 900.000 người! Bạc Nhất Ba hết sức kinh ngạc, ông không ngờ rằng sức mạnh tài chính của căn cứ địa Sơn Đông lại mạnh mẽ đến vậy.

Thực tế, tại căn cứ địa Sơn Đông, Tiết Mộ Kiều đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc phát hành tiền tệ. Điều này cung cấp một nền tảng quan trọng cho sự độc lập của đồng nhân dân tệ đối với vàng và bạc vài năm sau đó.

Năm 1948, Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu thảo luận về chính sách phát hành nhân dân tệ, và quan điểm độc lập tiền tệ của Tiết Mộ Kiều phải hứng chịu rất nhiều nghi ngờ. Vào thời điểm đó, nhiều nhà kinh tế từ Diên An tin rằng khu vực căn cứ địa không có dự trữ vàng và bạc, lại không nhận sự hỗ trợ của các loại tiền tệ mạnh như đô-la Mỹ và bảng Anh, nếu cắt đứt mối liên hệ với tiền pháp định thì sẽ không thể duy trì được sự ổn định của vật giá.

Dựa trên kinh nghiệm của căn cứ địa Sơn Đông, Tiết Mộ Kiều đã chứng minh rằng giá trị của tiền tệ về cơ bản xác định bởi sức mua của tiền tệ, và nó hoàn toàn có thể thoát khỏi mối liên kết với vàng, bạc và ngoại hối. Điều quan trọng hơn là, một khi có mối liên kết đó, nền kinh tế của khu vực căn cứ địa sẽ dễ dàng bị kẻ thù gây ảnh hưởng. “Ở một số khu vực (như miền Trung Trung Quốc), mặc dù vài năm trước tiền pháp định chưa bị cấm lưu hành, nhưng do sự

mất giá liên tục, họ liên tục thay đổi tỷ giá hối đoái giữa đồng nội tệ và tiền pháp định để duy trì sự ổn định tương đối của vật giá và giá trị của đồng nội tệ. Thế nhưng ở hai khu vực căn cứ địa là Sơn Đông và Sơn Tây - Hà Bắc - Sơn Đông - Hà Nam, đã giành chiến thắng trong cuộc chiến tiền tệ, ngừng sử dụng tiền pháp định và thiết lập một thị trường tiền tệ địa phương độc lập.”

Cuối năm 1948, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm đấu tranh tiền tệ ở các khu vực căn cứ địa, Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu phát hành một loại tiền tệ thống nhất – nhân dân tệ. Nhân dân tệ không quy định hàm lượng vàng, và tuyên bố rằng sẽ thoát ly khỏi vàng và bạc, tỷ giá hối đoái chủ yếu dựa trên sức mua thực tế của tiền tệ.

Khi đó, Quốc dân Đảng mang theo tất cả vàng bạc trong ngân khố. Nếu nhân dân tệ được liên kết với vàng và bạc, việc thu mua vàng bạc sẽ làm tăng lượng phát hành tiền tệ khiến vật giá tăng cao. Chính phủ Quốc dân đã trải qua tình huống tương tự trong quá trình cải cách tiền tệ. Do đó, Đảng Cộng sản quyết định đóng băng định giá vàng bạc trong quá trình phát hành đồng nhân dân tệ, khiến nó thấp hơn mức độ tăng vật giá và cũng thấp hơn giá vàng bạc quốc tế. Đây là khởi đầu cho chính sách kiểm soát vàng bạc kéo dài suốt mấy thập kỷ sau đó của Trung Quốc.

Quan trọng hơn là, Đảng Cộng sản rút ra những bài học lịch sử của triều đại nhà Minh, nhà Thanh và chính phủ Quốc dân Đảng rằng, họ đã đánh mất chủ quyền tiền tệ vì không thể kiểm soát việc cung cấp bạc. Từ đó, Đảng Cộng sản quyết định không liên kết với vàng, bạc và ngoại hối, thoát ly khỏi sự khống chế tiền tệ, kinh tế,

chính trị của các cường quốc phương Tây với trữ lượng vàng và bạc lớn.

Nhân dân tệ được phát hành độc lập và thoát ly với vàng bạc. Đây là một lựa chọn thực tế giúp Trung Quốc thoát khỏi sự kiểm soát tiền tệ của các cường quốc phương Tây vào thời điểm đó. Nó phản ánh nguyên tắc quan trọng của việc tìm kiếm sự thật từ thực tiễn. Ngày nay, trong bối cảnh đồng nhân dân tệ gắn kết với đồng đô-la, đồng đô-la đã bị mất giá suốt một thời gian dài do gánh nặng nợ nần quá lớn. Đối mặt với nguy cơ đánh mất địa vị “tiền tệ toàn cầu” của mình, nếu như trong tương lai đồng đô-la quyết định liên kết với vàng thông qua phương thức “bản vị vàng phiên bản cải tiến” để tăng cường tín dụng của đồng đô-la, thì do lượng dự trữ vàng của Trung Quốc đang ở mức thấp nghiêm trọng, vị thế chiến lược của đồng nhân dân tệ sẽ rơi vào tình thế cực kỳ bất lợi.

Liệu tương lai của đồng nhân dân tệ có liên kết với đồng đô-la, hay là nó sẽ độc lập tự chủ trong việc tạo ra một mô hình tiền tệ mới? Đây sẽ là một vấn đề chiến lược mang tính trọng đại.

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐỒNG NHÂN DÂN TỆ

Tháng 7 năm 1947, quân giải phóng nhân dân chuyển sang giai đoạn phản công chiến lược, các khu vực giải phóng Tuy Viễn - Sơn Tây, Sơn Tây - Sát Cáp Nhĩ - Hà Bắc, Sơn Tây - Hà Bắc - Sơn Đông - Hà Nam dần dần liền thành một dải. Các loại tiền tệ được sử dụng tại các khu vực giải phóng khác lũ lượt đổ vào thị trường của khu vực giải phóng thống nhất. Kết quả là nhiều “rối loạn tiền tệ” nảy

sinh. Trong một khu vực giải phóng thống nhất, người dân chỉ cần đi khoảng vài trăm cây số, thậm chí chỉ vài chục cây số là đã phải chuyển sang dùng loại tiền khác.

Trụ sở cũ của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc ở Thạch Gia Trang

Đồng Tất Võ – người phụ trách các vấn đề tài chính khu vực phía Bắc Trung Quốc thời điểm đó, đã tự thân trải qua những rắc rối đấy. Anh xuất phát từ Diên An và đến khảo sát tại căn cứ địa Sơn Tây -Sát Cáp Nhĩ - Hà Bắc. Dọc đường đói khát, anh cùng vợ con dừng chân nghỉ ngơi dưới gốc hòe cổ thụ bên đường. Lương khô mang theo đã hết, viên cảnh vệ chạy đến quầy tạp hóa nhỏ trong làng mua một ít bánh mì và khoai lang nướng. Nào ngờ khi trả tiền thì lại xảy ra chuyện.

Chủ quầy nhận tiền nhưng không biết đó là tiền ở đâu, viên cảnh vệ đành phải giải thích đó là biên tệ của khu vực giải phóng Thiểm-Cam-Ninh. Chủ quầy xem đi xem lại số tiền đó, cuối cùng dứt khoát trả lại. Hóa ra nơi này chỉ sử dụng tiền tệ của Khu giải phóng Sơn Tây-Sát Cáp Nhĩ-Hà Bắc, những loại tiền khác đều không được dùng!

Viên cảnh vệ bất lực, đành đem tiền đến một cửa hàng quốc doanh gần đó để trao đổi. Nhân viên bán hàng cũng không cho đổi và trả lời với giọng kiên quyết: “Khu vực Sơn Tây-Sát Cáp Nhĩ-Hà Bắc chỉ nhận biên tệ Sơn Tây-Sát Cáp Nhĩ-Hà Bắc, những loại tiền khác đều không nhận đâu. Tôi mà nhận tiền của anh thì cũng vứt xó, chẳng thể dùng, ai lại làm chuyện uống công đó?”

Lúc này, phu nhân của Đồng Tất Võ nói với viên cảnh vệ rằng: “Anh đừng lo lắng! Em có mang theo một bọc tã cho lũ trẻ, anh cầm lấy rồi mang đi đổi với người ta! Em nghĩ bọc tã này đủ để đổi được vài chiếc bánh mì đấy!” Đường đường là “nguyên lão cách mạng” Đồng Tất Võ, vậy mà có lúc bị vấn đề tiền tệ ép vào đường cùng, phải dùng cả bọc tã đổi lấy mấy cái bánh mì chống đói.

Thời điểm đó, hệ thống tài chính khu vực giải phóng đang rơi vào tình trạng “mạnh ai nấy làm”, không chỉ các loại tiền tệ không được thống nhất, mà còn đánh thuế lẫn nhau, tiến hành bảo hộ thương mại. Để giảm thiểu thâm hụt thương mại, một số khu vực giải phóng thậm chí còn cho tăng giá đặc sản địa phương, từ chối nhập cảnh hàng hóa từ các khu vực giải phóng khác.

Căn cứ địa Sơn Đông có mặt hàng “mạnh” nhất là muối biển, đồng Bắc Hải tệ cũng là loại tiền tệ mạnh nhất trong các khu căn cứ địa. Tiền giấy của khu căn cứ địa Sơn Tây-Hà Bắc-Sơn Đông-Hà Nam mạnh thứ hai. Khu vực Tây Bắc cần lượng nhập khẩu lớn nhất vì rất thiếu thốn nguyên vật liệu, thế nên đồng “Tây Bắc nông tệ” phát hành ở Tây Bắc là yếu nhất. Kết quả gây ra hiện tượng hỗn loạn như căn cứ địa Sơn Tây-Hà Bắc-Sơn Đông-Hà Nam hạn chế nhập khẩu muối biển của căn cứ địa Sơn Đông, Hà Nam tạm giữ lô than mà Hà Trung đặt mua, v.v.

Báo cáo với Ủy ban Trung ương vào cuối năm 1947, Đồng Tất Võ nghiêm túc chỉ trích các địa phương “xây dựng hàng rào thuế quan lẫn nhau, làm suy yếu và chống lại tiền tệ của nhau, mâu thuẫn cạnh tranh với nhau trong thương mại và lãng quên kẻ thù.”

Thống nhất công tác tài chính và kinh tế của khu vực giải phóng, thành lập ngân hàng khắp các khu vực giải phóng và phát hành tiền tệ thống nhất trên toàn quốc trở thành việc đại sự không thể chậm trễ thêm nữa. Nếu không mau chóng thống nhất tiền tệ, đến khi giải phóng Bắc Kinh, mỗi cánh quân mang theo tiền giấy của riêng họ đổ vào Bắc Kinh, thị trường chắc chắn sẽ rối như canh hẹ.

Tượng Nam Hán Thần và Đồng Tắt Võ

Để phát hành một loại tiền tệ thống nhất, có hai lựa chọn, một là dựa trên kinh nghiệm cải cách tiền tệ của Liên Xô năm 1947. Sau Thế chiến II, đồng tiền mới lấy tiền cũ và thực hiện trao đổi chênh lệch giữa tiền mới và tiền cũ ở mức 1:10. Ai nắm giữ càng nhiều tiền cũ thì mất giá càng lớn, nhân cơ hội này tước đi của cải, tiền tệ của một bộ phận người dân, giảm lưu thông và đạt được mục đích ổn định tiền tệ.

Trên thực tế, khi tiếp nhận khu vực chiếm đóng, Tưởng Giới Thạch đã áp dụng mức trao đổi giữa tiền pháp định và tiền ngụy là 1:200, Liên Xô áp dụng mức trao đổi giữa tiền mới và tiền cũ là 1:10. Đó đều là thủ đoạn cướp của của những người nắm giữ tiền cũ. Tương tự như vậy, Mỹ đang gây sức ép để nhân dân tệ tăng giá. Với tình hình sức mua tài sản quốc tế bằng đồng đô-la không thay đổi, giả dụ tỷ giá trao đổi giữa đồng đô-la và nhân dân tệ đang ở mức 1:7, đột ngột biến thành 1:6, thì cũng tương tự như “đổi cũ lấy mới” đồng nhân dân tệ. Tại thời điểm tăng giá, “nhân dân tệ mới” đã thay thế “tiền cũ” với tỷ giá 6:7. Kết quả tất nhiên là sự tổn thất của

cải của những người đang nắm giữ “tiền cũ”. Nói cách khác, sự tăng giá của đồng nhân dân tệ là “sự tăng giá trên danh nghĩa” đối với bên ngoài, nhưng là sự mất giá thực tế của sức mua trong nước.

Đứng từ góc độ bảo vệ lợi ích của người dân, Nam Hán Thần tin rằng Trung Quốc không phù hợp để áp dụng theo chính sách cải cách tiền tệ của Liên Xô.

Một lựa chọn khác là, trước hết, tiến hành hợp nhất và đơn giản hóa tất cả các loại tiền được phát hành bởi mỗi khu vực giải phóng, chờ đến khi vật giá và tiền tệ ổn định thì mới phát hành tiền mới. Đồng thời, xem xét những tác động tiêu cực mà cuộc cải cách tiền tệ của Quốc dân Đảng gây ra, phải làm công tác tư tưởng để người dân hiểu rằng Đảng Cộng sản đang thực hiện thống nhất tiền tệ, chứ không phải là cải cách tiền tệ, hoàn toàn khác với Quốc dân Đảng. Cải cách tiền tệ của Quốc dân Đảng là sử dụng lạm phát nghiêm trọng như một thủ đoạn cướp bóc của cải của người dân. Kết quả là khiến cho vật giá tăng vọt, dân chúng lầm than và nền kinh tế sụp đổ. Còn việc thống nhất tiền tệ là đơn giản hóa và củng cố hệ thống tiền tệ trong các khu vực giải phóng, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và trao đổi hàng hóa, hoàn toàn dựa trên lợi ích của người dân.

Ngày 1 tháng 12 năm 1948, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc tuyên bố thành lập tại thành phố Thạch Gia Trang, tỉnh Hà Bắc. Nam Hán Thần được bổ nhiệm làm Thống đốc và chính thức phát hành loại tiền “nhân dân tệ”.

Để không làm tổn hại lợi ích của người dân trong quá trình thống nhất tiền tệ, chính phủ áp dụng nguyên tắc “tỷ giá cố định, lưu thông hỗn hợp, từng bước thu hồi và chịu trách nhiệm đến cùng”, dần dần tiến hành thu hồi những loại tiền tệ của các khu vực giải phóng.

Căn cứ theo mức vật giá của từng khu vực giải phóng, chính phủ thiết lập tỷ giá hợp lý giữa đồng nhân dân tệ và tiền tệ khu vực, đồng thời yêu cầu các chính quyền khu vực chấm dứt phát hành tiền riêng, và các ngân hàng phải tiến hành thu hồi tiền theo tỷ giá quy định. Như vậy, các mối quan hệ kinh tế giữa các khu vực riêng biệt ban đầu nhanh chóng được điều chỉnh. Sự xuất hiện của nhân dân tệ tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông thị trường.

Để loại bỏ những nỗi e ngại của người dân, như “nhỡ không kịp đổi tiền tệ khu vực sang nhân dân tệ thì lượng tiền cũ trong tay sẽ thành giấy vụn”, chính phủ cam kết không chỉ chịu trách nhiệm đối với loại tiền mới của Ngân hàng Nhân dân mà còn đối với tất cả các loại tiền cũ do ngân hàng phát hành. Trong tương lai, chính phủ không chỉ chịu trách nhiệm thu hồi tiền tệ phát hành trong kháng chiến chống Nhật và chiến tranh giải phóng, mà còn thu hồi tiền tệ, kỳ phiếu và công trái phát hành trong thời kỳ Cải cách ruộng đất với mức giá hợp lý. Điều đó đảm bảo lợi ích của người dân không bị tổn hại, từ đó thiết lập uy tín của đồng nhân dân tệ trong xã hội.

Bộ tiền nhân dân tệ đầu tiên

Trước ngày thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, chính phủ liên tiếp thu hồi tiền tệ do các khu vực giải phóng phát hành thông

qua nghiệp vụ ngân hàng, trưng thu tài chính và hỗ trợ thương mại, tạo nền tảng vững chắc cho việc thống nhất tiền tệ, tránh hiện tượng đủ loại tiền tệ của các khu vực giải phóng lưu hành hỗn loạn tại thủ đô.

Tình hình kinh tế trong nước ổn định, năm 1950, tiền tệ khu vực Đông Bắc bắt đầu được thu hồi. Ban lãnh đạo chủ trì công tác vùng Đông Bắc muốn toan tính độc lập, nên chỉ thị cho thống đốc Ngân hàng Đông Bắc đề nghị bảo lưu tiền tệ Đông Bắc, nhưng bị Nam Hán Thần chất vấn nên rút lại.

Đến thời điểm này, kể từ năm 1911, Trung Quốc lần đầu tiên thực sự thống nhất tiền tệ quốc gia. Vấn đề “cát cứ tiền tệ” suốt 40 năm qua của nước này đã được loại bỏ triệt để.

Ngoài việc từng bước thống nhất trong nội bộ khu vực giải phóng, để đảm bảo lưu thông nhân dân tệ, chính phủ đã học hỏi kinh nghiệm trực xuất tiền pháp định ở các khu vực căn cứ địa, áp dụng các biện pháp “thải độc” khác nhau đối với Kim viên khoán⁶², ngoại tệ và vàng bạc trong khu vực lưu thông nhân dân tệ.

(1) Đầu tiên là kiên quyết xóa tiền pháp định và Kim viên khoán. Đây là thủ phạm dẫn đến siêu lạm phát, bắt buộc phải giải quyết triệt để, mở đường cho nhân dân tệ chiếm lĩnh thị trường.

(2) Thứ hai là thực hiện quản lý ngoại hối: hủy bỏ quyền phát hành tiền tệ của các ngân hàng nước ngoài, cấm lưu thông ngoại tệ và thực hiện quản lý ngoại hối thống nhất. Cả nội tệ và ngoại tệ đều phải gửi vào Ngân hàng Trung Quốc, các giao dịch mua bán,

chuyển nhượng đều bị cấm và Ngân hàng Nhà nước sẽ nắm quyền quản lý thống nhất.

(3) Thứ ba, nghiêm cấm lưu thông vàng và bạc. Siêu lạm phát khiến vàng bạc được định giá và lưu thông trên thị trường, trở thành mục tiêu chính của những kẻ đầu cơ tài chính. Đây cũng là trở ngại chính trong quá trình chiếm lĩnh thị trường của nhân dân tộc.

Chính phủ nghiêm cấm lưu thông vàng bạc, quy định rằng việc mua bán và trao đổi vàng bạc sẽ do Ngân hàng Quốc gia thống nhất xử lý. Việc tự ý giao dịch và định giá là hành vi bất hợp pháp. Đối với vàng bạc người dân đang nắm giữ, Ngân hàng Quốc gia sẽ mua lại với mức giá phù hợp. Vàng bạc từng bước tập trung về ngân hàng quốc gia để làm quỹ dự trữ quốc tế.

Song, khi nhân dân tộc mới phát hành, nó chỉ có thể giải quyết vấn đề thống nhất tiền tệ toàn quốc, chứ chưa kịp giải quyết vấn đề ổn định tiền tệ. Năm 1949, Đảng Cộng sản Trung Quốc giành chiến thắng toàn diện trong chiến tranh giải phóng. Chi tiêu tài khóa tăng vọt, chính phủ buộc phải phát hành một số lượng lớn nhân dân tệ để bù đắp thâm hụt. Lạm phát là không thể tránh khỏi và xảy ra nhiều lần ở các mức độ khác nhau.

Lạm phát và thế lực đầu cơ tương tự như mối quan hệ giữa lửa và gió. Một ngọn lửa không có gió thì không phải là vấn đề, nhưng lửa mượn sức gió, gió giúp lửa lan thì sẽ khiến cho tình trạng lạm phát trở nên nghiêm trọng. Nhiệm vụ cốt lõi của việc chống lạm phát là chống lại các thế lực đầu cơ.

Tại Thượng Hải – trung tâm kinh tế của Trung Quốc, chính phủ nước này và các thế lực đầu cơ nổ ra một cuộc chiến tranh đoạt vật giá với quy mô lớn. Giữa những cơn đau nhức nhối do lạm phát gây ra, chính phủ cuối cùng đã đánh gục các thế lực đầu cơ để ổn định đồng nhân dân tệ và vật giá.

TRẬN CHIẾN ĐỒNG BẠC

Ngày 10 tháng 6 năm 1949, trên các tuyến phố quanh Tòa nhà

Chứng khoán trên đường Hán Khẩu, Thượng Hải, những âm thanh vang lên réo rắt, bầu không khí trở nên huyên náo. Rất nhiều người mặc áo dài, tay cầm đồng bạc, liên tục ném về phía nhau, còn luôn miệng báo giá đồng bạc, thu hút sự chú ý của đông đảo người đi đường. Họ là những “ngân ngư” (bò bạc) đang bán tháo đồng bạc. Tòa nhà Chứng khoán là trung tâm giao dịch đầu cơ của Thượng Hải, tập trung hàng ngàn nhà đầu cơ và tiểu thương lớn. Thông qua máy điện đàm, họ duy trì liên lạc chặt chẽ với các “cứ điểm” phân bố ở mọi góc ngách trong thành phố nhằm thao túng giá đồng bạc.

Tòa nhà Giao dịch Chứng khoán ở Thượng Hải

10 giờ sáng, hơn chục xe tải quân sự bất ngờ xuất hiện trước cổng Tòa nhà. Một tiểu đoàn binh sĩ quân giải phóng nhảy xuống xe và vây chặt nơi đây. Các chiến sĩ công an mặc thường phục phức kích sẵn trong sảnh và các lối ra vào, lập tức giơ thẻ ngành và yêu

cầu kiểm tra tại chỗ tất cả các nhân viên đang có mặt tại hiện trường.

Trong một văn phòng rộng rãi trên tầng sáu, có 50 máy điện thoại và bộ đàm. Đường dây điện thoại chằng chịt chẳng khác gì mạng nhện kéo dài suốt từ ngoài cửa dọc theo trần nhà và dẫn vào trong phòng. Tiếng chuông điện thoại vang lên réo rắt từng hồi, kèm theo mã ám hiệu của những kẻ đầu cơ, liên tục liên lạc kết nối với thị trường Hồng Kông và Ma Cao. Một tấm bảng đen trên tường phủ dày đặc đồng giấy ghi chú đã phân loại theo vàng, đô-la và đồng bạc, còn giá mua bán trong ngày viết bằng bút trắng. Một người đàn ông trung niên mặc vest và đi giày da, mái tóc chải chuốt mượt mà, vừa hút xì gà vừa gọi điện thoại: “Hôm nay đà tăng khá tốt, gấp đôi so với 10 ngày trước! Chớ có lo, mấy gã Cộng sản quê mùa đó chẳng làm gì được chúng tôi đâu. Vài ngày trước họ đã bán ra 100.000 đồng bạc hồng áp chế chúng tôi, kết quả chỉ uổng công vô ích. Đây là Thượng Hải chứ đâu phải Diên An. Chúng tôi chiến đấu với họ bằng đồng bạc chứ đâu phải súng đạn. Đây là thế giới của chúng tôi. Anh cứ ở Hồng Kông mà hưởng phú quý đi. Haha...”

Ngay khi ông ta dứt lời, cảnh sát xông vào và ra lệnh cho mọi người trong phòng dừng hoạt động ngay lập tức. Gã đầu cơ ở độ tuổi trung niên kia giật mình kinh ngạc, điều xì gà đang cháy dở rơi xuống đui mà ông ta cũng chẳng cảm nhận được gì.

Từ 10 giờ sáng đến 12 giờ đêm, các nhân viên an ninh chia nhau tìm kiếm danh tính những kẻ đầu cơ, đăng ký danh sách tất cả nhân viên và tài sản bị phong tỏa trong tòa nhà. Sau đó, ra lệnh cho tất cả nhân viên tập trung tại sảnh tầng trệt và lắng nghe lời huấn

thoại của đại diện chính phủ. Tổng cộng có 2.100 người tập trung tại sảnh. Ngoại trừ hơn 200 người bị giam giữ tại chỗ theo danh sách xác định trước và gửi đến Tòa án Nhân dân Thành phố, phần còn lại được thả ra.

Cuộc đột kích vào Tòa nhà Chứng khoán hoàn thành. Tiếp đến, Cục Công an lần theo manh mối và tóm gọn thêm một lượng lớn tiểu thương đầu cơ đang phân tán các nơi. Kể từ đó, Thượng Hải không bao giờ còn nghe thấy tiếng leng xeng của đồng bạc nữa.

Đây là trận chiến đầu tiên của Đảng Cộng sản nhằm cải chính nền kinh tế trong những ngày đầu giải phóng Thượng Hải – “Trận chiến đồng bạc”. Chỉ huy trận chiến này là Trần Vân, một nhân sĩ gốc Thượng Hải với vẻ ngoài quê kệch. Ông từng là giám đốc a Ủy ban Tài chính và Kinh tế Trung ương.

Sau 12 năm kể từ cuộc kháng chiến chống Nhật toàn diện năm 1937 đến năm 1949, lượng phát hành tiền tệ của chính phủ Quốc dân Đảng đã tăng 144,5 tỷ lần và giá cả tăng vọt mất kiểm soát. Với giá 100 đồng tiền pháp định có thể mua 2 con bò vào năm 1937, 1 con cá vào năm 1945, 1 quả trứng vào năm 1946, 1/3 hộp diêm vào năm 1947, nhưng đến tháng 5 năm 1949 thì số tiền này chẳng thể mua nổi một hạt gạo.

Chính phủ quốc dân đã liên tiếp phát hành Kim viên khoán mệnh giá 100.000 đồng, 500.000 đồng, 5 triệu đồng và 10 triệu đồng vào tháng 5 năm 1949, khiến cho vật giá tăng vọt: 12 triệu đồng/kg thịt và 1 triệu đồng/chiếc quần. Có ai đó từng mô tả về tình hình mất giá

của Kim viên khoán rằng, ăn bát cơm đầu tiên là một giá, đến khi ăn bát cơm thứ hai, giá đã tăng lên!

Giáo sư Đại học Bắc Kinh, Quý Tiệp Lâm từng kể rằng vào cuối những năm 1940, giá cả tăng cao một cách lố bịch. Sau khi nhận tiền lương, việc đầu tiên cần làm là chạy đi mua gạo, và người chạy chậm chắc chắn sẽ phải mua với giá đắt hơn người chạy nhanh. Đây là cuộc sống của một giáo sư đại học, chứ chưa kể những người dân bình thường. Trong cuốn Hương thổ Trung Quốc xuất bản cuối những năm 1940, Phí Hiểu Thông chỉ viết rất ngắn. Sau đó có người hỏi Phí Hiểu Thông rằng, một tác phẩm học thuật hay như vậy, tại sao không viết nhiều hơn một chút. Câu trả lời của ông là vì lạm phát, phải xuất bản ngay sau khi viết, viết xong thì lĩnh nhuận bút, lĩnh nhuận bút xong thì chạy đi mua gạo. Quá trình này không được gián đoạn và phải cố gắng càng rút ngắn càng tốt, đợi đến khi viết xong cả một bộ tác phẩm đồ sộ thì nhuận bút khi đó đã bị mất giá rất nhiều rồi.

Sự mất giá của Kim viên khoán khiến dân chúng mất lòng tin vào tiền giấy. Mọi người chỉ muốn sử dụng và bảo quản các loại “tiền cứng” như vàng và bạc. Đồng thời, tình trạng siêu lạm phát dài hạn cũng hình thành nên một thế lực đầu cơ tài chính khổng lồ. Ngành tài chính trở thành ngành có lợi nhuận cao nhất trong nền kinh tế quốc dân, các ngành khác đều trên đà suy giảm. Chỉ riêng ngành tài chính đã phồn thịnh một cách bất thường, cơ cấu ngành tăng trưởng như vũ bão, hoạt động đầu cơ ngày càng mở rộng. Đây gọi là “nông không bằng công, công không bằng thương, thương không

bằng trữ, trữ không bằng vàng”. Năm 1948, chỉ riêng ở Thượng Hải đã có hơn 500.000 người tham gia đầu cơ vàng bạc.

Làn sóng đầu cơ điên cuồng làm lạm phát trầm trọng thêm, lan từ khu vực do Quốc dân Đảng cai trị sang khu vực giải phóng. Đảng Cộng sản bắt buộc phải dựa vào việc phát hành nhân dân tệ để giải quyết chi phí sinh hoạt của 9 triệu nhân viên quân-chính, gồm chi phí quân sự của hơn 5 triệu quân giải phóng và đội ngũ công chức do chính phủ Tưởng Giới Thạch để lại. Kể từ năm 1948, việc phát hành nhân dân tệ tăng gấp hàng chục hoặc thậm chí hàng trăm lần. Điều này không chỉ không thể ngăn chặn tình trạng lạm phát, mà còn khiến nó có xu hướng gia tăng. Nếu vấn đề đầu cơ không được giải quyết, nền kinh tế không thể ổn định, và chính quyền mới sẽ bị đe dọa nghiêm trọng.

Mao Trạch Đông nhận ra rằng nếu muốn chính quyền ổn định thì trước tiên phải ổn định vật giá. Muốn ổn định vật giá thì bắt buộc phải chống lại hoạt động đầu cơ và thế lực đầu cơ đang tập trung ở Thượng Hải. Do đó, ông quyết định thành lập Ủy ban Tài chính và Kinh tế Trung ương (Ủy ban Tài chính Trung Quốc) quản lý tập trung các vấn đề tài chính quốc gia. Chủ tịch Ủy ban là Trần Vân, người có kinh nghiệm phong phú trong công tác tài chính tại khu vực Thiểm-Cam- Ninh và khu vực Đông Bắc. Nam Hán Thần, Tiết Mộ Kiều đều là “tinh binh mãnh tướng” của Ủy ban Tài chính Trung Quốc.

Thời điểm đó, các thế lực khác nhau ở trong và ngoài nước tin rằng Đảng Cộng sản sẽ không thể giải quyết các vấn đề kinh tế. Ngoại trưởng Mỹ – Acheson tin rằng không có chính phủ nào có thể

giải quyết vấn đề cơm ăn áo mặc của người Trung Quốc kể từ thế kỷ XIX. Còn Vinh Nghị Nhân – một cây đa cây đề trong ngành thương mại ở Thượng Hải, lại nói là Đảng Cộng sản rất giỏi đánh trận, về quân sự đáng 100 điểm, về chính trị 80 điểm, nhưng về kinh tế thì chỉ được 0 điểm.

Ngay trong ngày giải phóng Thượng Hải – ngày 27 tháng 5, chính phủ công bố đồng nhân dân tệ là đơn vị thanh toán. Tỷ lệ trao đổi giữa đồng nhân dân tệ và Kim viên khoán là 1:100.000, và cho phép Kim viên khoán lưu hành đến ngày 5 tháng 6. Bởi vì trong tâm trí dân chúng lúc này, Kim viên khoán chẳng khác gì giấy vụn. Một số người thậm chí đã dùng nó để dán tường, thế nên công tác thu hồi nhanh chóng được hoàn thành.

Song, đồng nhân dân tệ vẫn không thể xâm nhập vào thị trường Thượng Hải. Mặc dù chính phủ đã cấm vàng, bạc và ngoại tệ lưu thông tự do trên thị trường, nhưng những công dân sống trong nỗi sợ lạm phát một thời gian dài vẫn có tâm lý chẳng thà giữ vật thể còn hơn là giữ tiền giấy. Lợi dụng tâm lý e sợ tiền giấy của mọi người, những kẻ đầu cơ ngoảnh mặt làm ngơ trước quy định của chính phủ, tập trung đầu cơ đồng bạc. Thậm chí, một số người còn đe dọa: “Quân giải phóng có thể vào Thượng Hải, nhưng nhân dân tệ không thể.”

Dưới sự thao túng của họ, chỉ 10 ngày sau khi Thượng Hải giải phóng, đồng bạc tăng giá gần gấp đôi và khiến cho toàn bộ vật giá cũng được đà leo thang. Gạo và sợi bông – vốn là sản phẩm thiết yếu, giá tăng lên đến 2 lần. Bốn cửa hàng bách hóa tư nhân lớn

nhất Thượng Hải bắt đầu định giá bằng đồng bạc và từ chối chấp nhận nhân dân tệ.

Nhân dân tệ của Ngân hàng Nhân dân phát hành vào buổi sáng, nhưng đến tối thì gần như tất cả đã trở lại Ngân hàng Nhân dân. Mức độ tín nhiệm của đồng nhân dân tệ và chính phủ đang bị thách thức nghiêm trọng. Trần Vân ý thức được rằng đối thủ chính của đồng nhân dân tệ không phải là Kim viên khoán yếu đuối, mà là đồng bạc hết sức mạnh mẽ.

Để đối phó với tình trạng này, chính phủ nhân dân áp dụng phương thức bán tháo đồng bạc nhằm ổn định thị trường. Nhưng ngay khi 100.000 đồng bạc được bán ra, tất cả các nhà đầu cơ đã tranh nhau mua sạch. Chẳng những không thể ổn định thị trường mà làn sóng đầu cơ ngày càng dữ dội hơn. Sức mạnh của những kẻ đầu cơ Thượng Hải quá mạnh và chắc chắn sẽ không thể ổn định thị trường bằng cách bán tháo đồng bạc. Khi người Nhật chiếm đóng Thượng Hải năm 1937, cũng từng xảy ra một cuộc khủng hoảng đầu cơ đồng bạc. Người Nhật muốn trấn áp nạn đầu cơ bằng biện pháp thị trường, bèn chuyển 5 tấn vàng từ Tokyo đến, nhưng lúc bán ra thị trường thì chẳng khác muối bỏ biển, không phát huy được bất cứ tác dụng nào.

Trước ngày giải phóng Thượng Hải, Tưởng Giới Thạch đã cho vận chuyển tổng cộng 2,7 triệu lạng vàng, 15 triệu đồng bạc và 15 triệu đô-la. Khi chính phủ nhân dân tiếp quản Ngân hàng Trung ương, chỉ còn lại hơn 6.000 lạng vàng, 30.000 lạng bạc và hơn 1,5 triệu đồng bạc. Nếu muốn sử dụng biện pháp bán tháo đồng bạc để giảm giá thị trường chợ đen thì quả là lực bất tòng tâm. Trong khi đó

dân chúng Thượng Hải đang nắm giữ ít nhất 2 triệu đồng bạc. Chính phủ không có lợi thế tuyệt đối trong việc trấn áp đầu cơ đồng bạc. Nếu không trấn áp nổi, dòng tiền nóng từ đại lục và thậm chí cả Hồng Kông và Ma Cao có thể nhanh chóng bao vây Thượng Hải.

Sau khi cân nhắc lợi - hại, Trần Vân quyết định sử dụng nắm đấm sắt, dứt khoát ra lệnh tra xét sàh giao dịch chứng khoán để trừng phạt nghiêm khắc các nhà đầu cơ. Chỉ chưa đầy một tháng, đã dập tắt tình trạng hỗn loạn, đồng bạc hoàn toàn được rút khỏi thị trường và đồng nhân dân tệ bắt đầu có chỗ đứng tại Thượng Hải.

Tuy nhiên, những kẻ đầu cơ há lại dễ dàng buông xuôi, sau thất bại đầu cơ đồng bạc, họ đã đổ dồn tất cả vốn liếng vào lương thực và vải vóc, định quyết một trận sống mái với chính phủ trên chiến trường nhu yếu phẩm.

TRẬN CHIẾN BÔNG SỢI

Ai có thể giải thích những thành tựu của Trung Quốc trong việc kiểm soát lạm phát trong những ngày đầu nhà nước này mới được thành lập, thì người đó hoàn toàn đủ tư cách để giành giải thưởng Nobel về kinh tế.

- Friedman -

Ngày 1 tháng 10 năm 1949, Mao Trạch Đông tuyên bố long trọng trên thành lâu của Thiên An Môn: “Người dân Trung Quốc đã đứng lên!” Chỉ nửa tháng sau, với hai tỉnh thành dẫn đầu là Thượng Hải và Thiên Tân, vật giá trên toàn quốc bắt đầu tăng vọt. Vật giá tháng

11 tăng gấp đôi so với cuối tháng 7. Người dân chưa kịp đứng thẳng lưng thì đã bị lạm phát đè chặt xuống.

Trần Văn cũng dự liệu đến cục diện này từ lâu. Một mặt, chiến tranh vẫn đang diễn ra, chi tiêu quân sự là rất lớn và chính phủ phải dựa vào việc tăng lượng phát hành tiền tệ để bù đắp cho chi tiêu quân sự. Mặt khác, những kẻ đầu cơ bị nắm đấm sắt của Trần Văn đè bẹp trong Trận chiến đồng bạc vẫn không cam chịu thất bại. Họ đặt cược vào các nhu yếu phẩm hằng ngày của người dân thường. Toan tính của họ là Đảng Cộng sản có thể tịch thu đồng bạc, những liệu có thể cấm bán ngũ cốc và bông gạc không? Nếu không thể thu mua thực phẩm thì chắc chắn dân chúng sẽ làm loạn với Đảng Cộng sản. Đến lúc đó, Đảng Cộng sản sẽ phải tìm đến các nhà đầu cơ để mua thực phẩm và bông gạc.

Nhưng họ đâu biết rằng, Trần Văn từ lâu đã tìm ra chìa khóa để ổn định giá cả. Đó là, chính phủ kiểm soát số lượng các vật tư chủ đạo, “lòng người hỗn loạn hay không, thực phẩm nằm ở trung tâm thành phố.” Chiến lược đối phó với các nhà đầu cơ là: một mặt, cạnh tranh với những kẻ đầu cơ để tích trữ vật tư; mặt khác, thực hiện chiến lược “rút củi đáy nồi” đối với nguồn vốn của họ, nghĩa là thắt chặt nguồn lực tài chính.

Những kẻ đầu cơ phạm sai lầm chết người của Hồ Tuyết Nham năm xưa: Dồn sức thu mua tích trữ nhằm gây sức ép với chính phủ. Nhưng nếu không nắm được quyền phát hành tiền tệ thì hành động đó chẳng khác gì tự tìm chỗ chết!

Ủy ban Tài chính Trung Quốc tổ chức điều động ngũ cốc, bông và vải quy mô lớn trên toàn quốc và thực hiện quản lý tập trung. Trần Vân phái Tào Cúc Như – nhân vật gạo cội năm xưa từng lãnh đạo Ngân hàng Quốc gia Khu vực Xô Viết, đến phía đông bắc để điều động ngũ cốc. Ông đích thân dẫn dò Tào Cúc Như “tọa trấn” ở Thẩm Dương, mỗi ngày gửi một xe ngũ cốc đến Bắc Kinh và tích trữ trong khu Thiên Đàn. Không những vậy, còn phải cho những người buôn bán ngũ cốc thấy rằng việc tích trữ ngũ cốc đang ngày một tăng lên, để họ hiểu rằng trong tay chính phủ quả thực có rất nhiều lương thực, việc tăng giá là lợi bất cập hại. Ông cũng ra chỉ thị yêu cầu Tiền Chi Quang – Cục trưởng Cục Thương mại Khu vực Xô Viết năm xưa, đến Thượng Hải, Tây An, Quảng Châu và các nơi khác nhằm điều chỉnh lượng vải tồn để có hành động thống nhất.

Đồng thời, nhiều biện pháp khác được thực hiện nhằm thắt chặt nguồn tài chính: một là thu thuế, hai là phát hành nợ công. Ngoài ra, các nhà tư bản bắt buộc phải trả lương cho công nhân đúng hạn, không được phép ngừng sản xuất để chuyển dịch sang các hoạt động đầu cơ. Ông cũng yêu cầu các đơn vị nhà nước phải gửi tiền mặt vào ngân hàng quốc gia chứ không phải ngân hàng tư nhân. Tiến hành quản lý tài chính nghiêm ngặt với các ngân hàng tư nhân. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc cũng giới thiệu dịch vụ “tiết kiệm Chiết thực” để thu hút các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội. Bằng cách này, những nguồn vốn phân tán trong xã hội đã bị hút cạn mà các nhà đầu cơ vẫn không hề hay biết, họ vẫn tiếp tục vay tiền với lãi suất cao để thu mua ngũ cốc và bông gạc.

Tính đến ngày 13 tháng 11, số lượng lương thực mà chính phủ có thể điều động là trên 2,5 tỷ kg. Tập đoàn Dệt may Quốc gia Trung Quốc nắm giữ một nửa số sợi bông và vải bông của cả nước. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc huy động 800 tỷ nhân dân tệ nguồn vốn phân tán trong xã hội. Những kẻ đầu cơ đã rơi sâu vào chiếc bẫy mà không hay biết.

Lúc này, Trần Vân tin rằng đã có đủ các điều kiện cơ bản để ổn định vật giá, ông lập tức đưa ra 12 chỉ thị, thiết đặt các quy tắc theo dõi chặt chẽ mục tiêu vật giá, tập trung vật tư, trấn áp các nhà đầu cơ để triển khai các khâu cuối cùng cho cuộc chiến.

Từ ngày 20 tháng 11, các công ty thương mại nhà nước ở các thành phố lớn như Thượng Hải, Bắc Kinh, Thiên Tân và Hán Khẩu bắt đầu tung hàng ra thị trường. Các nhà đầu cơ thấy vật tư đang bán ra, bèn đổ xô mua vào với bất cứ giá nào. Trong quá trình bán vật tư, các công ty thương mại nhà nước từng bước tăng giá và tiến gần đến mức giá trên thị trường chợ đen. Tóm lại chuyện gì đang xảy ra vậy? Lẽ nào chính phủ cũng muốn lợi dụng tình trạng chênh lệch giá để kiếm lời? Họ không ngờ rằng đó là chiến lược “dụ rắn ra khỏi hang” của Trần Vân, khiến cho những kẻ đầu cơ trút hết số vốn trong tay.

Bằng kinh nghiệm, những kẻ đầu cơ đánh giá rằng hàng hóa có thể tăng giá vài lần một ngày, không chỉ có thể đối phó với lãi suất của các khoản vay, mà còn kiếm được lợi nhuận khổng lồ. Họ cũng chẳng có tâm trí nào mà dò xét động cơ tăng giá của các công ty nhà nước. Cứ thế, họ điên cuồng thu mua, chẳng mấy chốc tiền trong túi đã cạn sạch. Nếu không thể vay ngân hàng thì có thể đi vay

nặng lãi, thậm chí chấp nhận trả lãi suất kinh hoàng lên tới 50% hoặc thậm chí 100% mỗi ngày!

Ngày 24 tháng 11, mức sàn vật giá tổng thể đã tăng 2,2 lần so với cuối tháng 7. Đây chính xác là mục tiêu mà Trần Văn đặt ra. Ở cấp độ này, lượng hàng hóa trong nước và lượng tiền lưu thông trên thị trường là tương đương. Thời khắc chính phủ tập trung toàn bộ sức mạnh quyết chiến với những kẻ đầu cơ đã đến!

Ngày 25 tháng 11, cùng lúc, ở nhiều nơi, các công ty thương mại nhà nước bắt đầu bán ra đầy đủ bông vải và liên tục hạ giá.

Các nhà đầu cơ ban đầu vẫn dám “tiếp chiêu”, tiếp tục thu mua. Tuy nhiên, nguồn cung của các công ty nhà nước là quá nhiều, còn nguồn tiền của các nhà đầu cơ chẳng bao lâu đã cạn. Lúc này, những kẻ nhà đầu cơ mới nhận ra tình thế bất ổn, vội vàng “cắt thịt” bán tổng bán tháo số lượng bông gạc họ đã thu mua tích trữ với giá cao. Họ càng bán tháo thì càng thua lỗ, thị trường sợi bông bỗng chốc suy sụp như tuyết lở.

Sau khi chính phủ bán ra 10 ngày liên tiếp, giá các mặt hàng như ngũ cốc và bông gạc giảm mạnh từ 30% đến 40%.

Rất nhiều nhà đầu cơ không thể chống đỡ nổi rồi lần lượt phá sản. Các nhà đầu cơ của Thiên Tân còn nhảy lầu tự sát. Hàng chục nhà bán buôn tư nhân ở Thượng Hải sập tiệm ngay lập tức và những kẻ đầu cơ bông mất trắng hơn 25 tỷ đồng.

Ba tháng sau, Trần Văn áp dụng chiến thuật tương tự. Trong cuộc đại chiến lương thực, ông giáng một đòn chí tử cuối cùng vào những kẻ đầu cơ ngoan cố. Kể từ đó, thế lực đầu cơ sụp đổ tan

tành, suốt 50 năm sau đó không thể gượng dậy nữa, mãi cho đến năm 2010 khi tình trạng đầu cơ tồi, đậu và gùng xảy ra.

Vật giá dần đi vào quỹ đạo ổn định và siêu lạm phát ở Trung Quốc cuối cùng đã được kiểm soát sau hơn một thập kỷ!

Thế lực đầu cơ ở Thượng Hải thất bại thảm hại, mất cả chì lẫn chài, chỉ biết cảm thán: “Đảng Cộng sản thực sự toàn những bậc kỳ tài, chúng tôi chẳng thể đấu lại gã thấp bé đó (ý chỉ Trần Vân)!” Điều duy nhất khiến họ cảm thấy an ủi phần nào, đó là họ chịu thua tâm phục khẩu phục trước một người đồng hương Thượng Hải giỏi bày mưu tính kế và biết cách xoay vần thị trường hơn hẳn.

Cú đánh trời giáng vào thế lực đầu cơ làm dụi các doanh nghiệp công thương ở Thượng Hải. Vinh Nghị Nhân nói rằng trong “cơn bão bạc” hồi tháng 6, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã sử dụng sức mạnh chính trị để trấn áp, còn cuộc chiến lương thực và bông sợi này thì hoàn toàn dùng sức mạnh kinh tế mà trấn áp. Điều đó dạy cho cộng đồng doanh nghiệp Thượng Hải một bài học.

Trong trận chiến ngũ cốc và bông sợi này, chính phủ không chỉ phản ứng một cách chủ động mà còn đạt được mục tiêu theo kế hoạch từng bước. Cả chỉ số giá chung lẫn giá của các mặt hàng chính đều ở trong mức dự kiến. Tình trạng siêu lạm phát mà Tưởng Giới Thạch không thể giải quyết và tình trạng vật giá mà người Mỹ nghĩ rằng không thể làm dụi – tất cả đã được Trần Vân và các đồng nghiệp của ông giải quyết triệt để thông qua những tính toán chính xác và thực hiện nghiêm ngặt.

Trương Nãi Khí – một nhà tài chính nổi tiếng kiêm cố vấn cho Ủy ban Tài chính Trung Quốc thời điểm đó, rất tán phục khả năng nắm bắt thời cơ phản công các lực lượng đầu cơ của Trần Vân: “Thời khắc quan trọng đó, những người trí thức như chúng tôi khó tránh khỏi việc mắc căn bệnh sốt ruột của chủ nghĩa chủ quan. Lúc đó, tôi liên tục đề nghị rằng hãy mau chóng ra tay, tạo áp lực lên thị trường. Tuy nhiên, người phụ trách công tác tài chính (tức Trần Vân) lại rất bình tĩnh, kiên định và cho rằng thời gian chưa chín muồi, dựa trên việc so sánh số lượng tiền tệ và số lượng vật tư, cần phải chuẩn bị nhiều nguồn lực hơn nữa. Đồng thời, có thể tốt hơn là rút lui khỏi thị trường thêm một vài bước nữa để chuẩn bị cho sự chủ động và phản công.

Thực tế cho chúng ta biết rằng chiến lược này là hoàn toàn chính xác. Cuộc phản công kinh tế bắt đầu vào giữa tháng 11. Lấy Ngũ Phúc Bố làm điển phạm, giá vải trên thị trường ngày 13 tháng 11 là 126.000 nhân dân tệ/cuộn, tăng hơn gấp đôi so với 55.000 nhân dân tệ vào ngày 31 tháng 10. Điều đó có nghĩa là, nếu cuộc phản công được tiến hành sớm hơn nửa tháng, khả năng thu hồi tiền tệ của hai cuộn vải sẽ không bằng một cuộn của nửa tháng sau. Ví dụ trong việc dụng binh, sau khi chúng ta hành quân đến địa hình hoàn toàn có lợi cho mình, một sư đoàn có thể phát huy sức mạnh tương đương với hai sư đoàn, và chắc chắn rằng có thể đánh bại kẻ thù.”

Trương Nãi Khí là nhân vật tầm cỡ ra sao? Năm 1948, có một đạo Trần Thành từng đề nghị với Tưởng Giới Thạch cho Trương Nãi Khí đảm nhận chức Bộ trưởng Bộ Tài chính để giải cứu khủng

hoảng. Tưởng Giới Thạch thở dài và nói: “Tôi rất muốn dùng Trương Nãi Khí, nhưng ông ta không chịu dưới trướng tôi!” Qua đó, chúng ta đánh giá được trình độ của Trương Nãi Khí, và có thể thấy Trần Vân là cao thủ tuyệt đỉnh trong số những cao thủ.

Mao Trạch Đông tin rằng thắng lợi của trận chiến bảo vệ vật giá này có ý nghĩa rất lớn, “không thua gì Chiến dịch Hoài Hải”. Một lần, khi báo cáo công tác với Mao Trạch Đông, Bạc Nhất Ba đã nhắc tới Trần Vân: “Đồng chí Trần Vân rất hiệu quả trong việc chủ trì công việc của Ủy ban Tài chính Trung Quốc, phàm là những việc đã đánh giá chuẩn xác thì anh ấy làm rất cương quyết và dũng cảm.” Nghe xong, Mao Trạch Đông trả lời: “Trước kia, tôi vẫn chưa nhận ra năng lực của cậu ấy.” Sau đó, ông tiện tay cầm lấy cây bút và viết chữ “Năng” lên giấy. Bạc Nhất Ba hỏi: “Chủ tịch viết chữ ‘Năng’ này, có phải lấy từ điển tích Thừa tướng Gia Cát Lượng xuất quân đến Hán Trung, chuẩn bị Bắc phạt? Trước khi đi, Gia Cát Lượng dâng Xuất sư biểu trần thuật tâm sự, trong đó có đoạn tiến cử Hứa Sùng: ‘Tướng quân Hứa Sùng, tính tình đức hạnh, hiểu rõ việc quân, được mài giũa qua việc ngày trước, Tiên đế khen là có năng lực, mọi người tiến cử Sùng làm đốc. Thần cho rằng việc trong quân doanh, nên cùng hấn bàn bạc, nhất định khiến quân đội hòa thuận, phối trí thích đáng?’” Mao Trạch Đông mỉm cười gật đầu.

Từ việc Trần Vân chỉ đạo toàn bộ Trận chiến ngũ cốc và bông sợi, chúng ta có thể thấy ông có hiểu biết sâu sắc của một nhà kinh tế thiên tài, năng lực nắm bắt thời cơ thị trường và phẩm chất của một giao dịch viên siêu hạng. Đó là sự kết hợp hoàn hảo của Friedman và Soros.

Không có gì ngạc nhiên khi một số người nói rằng những người đã giành giải thưởng Nobel về kinh tế không cùng đẳng cấp với Trần Vân, Tiết Mộ Kiều và Nam Hán Thần, v.v. bởi vì họ không có cơ hội sinh sống ở quốc gia có dân số lớn nhất thế giới này để nghiệm chứng thực tế các lý luận của mình. Friedman, Samuelson và những người khác chú trọng vào thị trường tự do, Stiglitz thì nhấn mạnh vào việc chính phủ phải điều tiết theo kế hoạch. Còn Trần Vân, ngay từ khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ông đã đề xuất tư tưởng chỉ đạo công tác kinh tế là “kế hoạch lớn, tự do nhỏ”, vừa nhấn mạnh việc điều tiết và kiểm soát của chính phủ, vừa chú trọng vào sự tự do của thị trường.

NHÂN DÂN TỆ: TIỀN TỆ PHỤC VỤ CHO NGƯỜI DÂN

Năm 1953, chính phủ cơ bản hoàn thành việc thống nhất và ổn định tài chính và vật giá quốc gia, Trần Vân đưa ra đề xuất phát hành đồng nhân dân tệ mới. Cuối năm 1954, Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản chỉ thị rằng “Đồng nhân dân tệ hiện tại đã mất đi tác dụng ban đầu, và về mặt nhận thức quốc tế, nó đang gây ra tác động tiêu cực đối với tâm lý người dân trong nước. Để tiếp tục cải thiện và củng cố hệ thống tiền tệ của Trung Quốc, chúng ta cần sắp xếp lại tình trạng lưu thông tiền tệ, giảm thiểu mệnh giá để thuận tiện cho việc tính toán và sử dụng.” Chính phủ trung ương phê duyệt việc phát hành đồng nhân dân tệ mới vào năm 1955. Để tránh hai tháng đầu năm đúng vào dịp nghỉ lễ của người dân, nên đồng nhân dân tệ mới sẽ được phát hành từ ngày 1 tháng 3.

Sự xuất hiện của đồng nhân dân tệ mới bắt buộc phải giải quyết hai vấn đề chính. Thứ nhất, liệu đồng nhân dân tệ có được liên kết với vàng hay không? Và thứ hai, làm thế nào để hoán đổi tiền cũ và mới.

Trong thời đại mà “tiền tệ quy định hàm lượng vàng” đang phổ biến trên thế giới, Trần Vân đề xuất rằng đồng nhân dân tệ không nên liên kết với vàng và không quy định hàm lượng vàng của nhân dân tệ.

Tại sao Trần Vân lại cân nhắc thận trọng đến vậy khi thiết lập hàm lượng vàng cho đồng nhân dân tệ? Điều này cũng liên quan đến việc mất chức của Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô, Gromyko.

Ngày 30 tháng 4 năm 1951, Stalin đích thân đề nghị Cục Chính trị của Ủy ban Trung ương Liên Xô quyết định thu hồi quy định về tỷ giá của đồng rúp và đồng nhân dân tệ do Ngân hàng Quốc gia Liên Xô ban hành ngày 5 tháng 4, và đưa ra cảnh cáo xử lý đối với Chủ tịch Ngân hàng Quốc gia và Bộ trưởng Bộ Tài chính, còn Bộ trưởng Ngoại giao Gromyko đã bị giáng cấp bậc xuống làm Đại sứ Anh. Nguyên nhân là vì Stalin cực kỳ phẫn nộ với vấn đề thiết lập tỷ giá hối đoái của Gromyko.

Khi nhà nước Trung Quốc mới thành lập, Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai lần lượt công du Mat-xcơ-va, đàm phán và ký kết “Hiệp ước hữu nghị liên minh hữu nghị Xô - Trung” với Stalin và các nhà lãnh đạo Liên Xô khác, xác định liên minh chiến lược về mặt pháp lý giữa Trung Quốc và Liên Xô. Cuộc tranh cãi gay gắt nhất giữa hai

bên là về tỷ giá hối đoái giữa đồng rúp và đồng nhân dân tệ. Chính phủ Liên Xô đã có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về vấn đề này.

Bộ nhân dân tệ thứ hai

Phía Liên Xô không muốn dựa theo thông lệ quốc tế – xác định tỷ giá của đồng rúp với đồng nhân dân tệ theo chỉ số giá chung của các sản phẩm chủ đạo. Thay vào đó, họ áp dụng phương pháp nâng đồng rúp và giảm giá đồng nhân dân tệ.

Đầu tiên, Liên Xô xem xét với Trung Quốc rằng tỷ lệ của đồng rúp so với đồng nhân dân tệ phải được tính bằng đô-la Mỹ. Sau khi Mao Trạch Đông đàm phán xong khuôn khổ Hiệp ước và rời khỏi Liên Xô, họ ngay lập tức tuyên bố tăng tỷ giá của đồng rúp so với tất cả các ngoại tệ, bao gồm cả đồng đô-la, tăng 30% sức mua của đồng rúp. Điều này càng khiến vấn đề đàm phán thương mại Trung - Xô trở nên nan giải. Đại diện Trung Quốc rất không hài lòng và đưa ra ý kiến bất đồng. Tuy nhiên, vì Trung Quốc lúc đó rất mong muốn thu mua hàng hóa và công nghệ của Liên Xô, nên đành nhượng bộ, thỏa hiệp, xác định tỷ giá hối đoái theo một điều kiện bất bình đẳng, 1 rúp: 9.500 nhân dân tệ.

Sau đó, Trung Quốc cố gắng làm mọi cách để thay đổi tỷ giá này, áp dụng phương thức tương tự như Liên Xô, “gậy ông đập lưng ông”. Theo một báo cáo của đại sứ Liên Xô vào tháng 2 năm 1951, chính phủ Trung Quốc bốn lần giảm tỷ giá của đồng đô-la kể từ cuối năm 1950. Bởi vì tỷ giá của đồng rúp và nhân dân tệ được tính bằng đô-la, nên tỷ giá đồng đô-la giảm sẽ trực tiếp làm giảm tỷ giá giữa

đồng rúp và nhân dân tệ, 1 rúp chỉ còn đổi được 5.720 nhân dân tệ. Báo cáo ước tính rằng tỷ giá hối đoái của đồng rúp và nhân dân tệ tính bằng đô-la thấp hơn khoảng 20% so với tỷ giá đối với vàng tính theo giá chính thức của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc. Do đó, việc đồng đô-la giảm tỷ giá ở Trung Quốc tự động làm giảm tỷ giá giữa đồng rúp và nhân dân tệ là điều bất bình thường. Điều này gây ra bất lợi chính trị và kinh tế đối với Liên Xô. Đặc biệt là giao dịch thanh toán giữa hai nước này vào năm 1951 còn tăng trưởng hơn nữa, tình hình này sẽ gây ra bất lợi lớn cho Liên Xô.

“Đại sứ quán Liên Xô khuyến nghị Bộ Tài chính Liên Xô và Ngân hàng Nhà nước nên đàm phán với Trung Quốc để xác định tỷ giá hối đoái giữa đồng rúp và nhân dân tệ dựa trên giá vàng. Ngày 5 tháng 4, Ngân hàng Nhà nước Liên Xô thảo ra một văn kiện về tỷ giá hối đoái giữa đồng rúp và nhân dân tệ. Chưa rõ nội dung cụ thể, nhưng theo Đại sứ Mỹ lúc đó là Dobrynin, văn kiện này rõ ràng có lợi hơn cho phía Trung Quốc. Thứ trưởng Ngoại giao Zorin đệ trình tài liệu lên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Gromyko để xem xét. Một mặt, do tâm lý thận trọng nên Gromyko không dám tự quyết; mặt khác, ông ta cho rằng tỷ giá hối đoái không phải vấn đề lớn, không tiện làm phiền Stalin nên cứ tạm treo ở đó. Sau đó, chính phủ Trung Quốc và Đại sứ quán Trung Quốc ở Liên Xô lại tiếp tục thúc giục, và Zorin cũng bày tỏ sự ủng hộ. Thế là Gromyko đã phê duyệt văn kiện mà không thỉnh thị Stalin. Stalin nổi cơn thịnh nộ khi hay biết việc đó.”⁶³

Hiển nhiên là Gromyko không hoàn toàn lý giải được dụng ý sâu sắc của Stalin, để cuối cùng “sai một ly, đi một dặm”.

Stalin đưa các nước Đông Âu vào “gia đình xã hội chủ nghĩa” của Liên Xô, ông đã chuẩn bị sẵn chiến lược kiểm soát họ về kinh tế. Vì các nước Đông Âu khẳng khái tự mình phát hành tiền tệ, vậy thì sẽ tiến hành kiểm soát tỷ giá. Liên Xô rất giàu vàng, khi đó chiếm khoảng 2/5 sản lượng thế giới. Do đó, họ cố tình thiết lập hàm lượng vàng của đồng rúp lên cao, vượt xa so với sức mua thực tế của đồng rúp. Nếu định giá tỷ giá hối đoái, sẽ sử dụng vàng (vốn có lợi cho Liên Xô) để làm tiêu chuẩn, qua đó chiếm lợi thế cực lớn về tỷ giá. Các nước Đông Âu chỉ dám âm thầm kêu khổ, nhưng chẳng ai dám đối mặt trực diện với Stalin, một nhân vật nổi tiếng cứng rắn.

Trong các cuộc đàm phán Trung - Xô, Stalin sử dụng phương pháp tương tự để đối phó với Trung Quốc. Vì vậy mới có chuyện sau khi Mao Trạch Đông rời Liên Xô, tỷ giá đồng rúp so với đồng đô-la tăng đột ngột. Stalin tính toán rằng Trung Quốc đang cần tới sự trợ giúp của Liên Xô vào thời điểm đó, nên có lẽ sẽ không quá cứng rắn về vấn đề tỷ giá.

Bàn cờ quỳ quyết mà Stalin sắp đặt sẵn, cuối cùng lại bị Gromyko – một nhân vật chỉ có tư duy ngoại giao mà không có tư duy kinh tế, phá hỏng tan tành. Trần Vân hiểu rằng Trung Quốc có được lợi thế tỷ giá. Nếu hàm lượng vàng của nhân dân tệ được công bố, sẽ trở thành cái cơ để Liên Xô xác định lại tỷ giá hối đoái.

Nếu nhân dân tệ không quy định hàm lượng vàng, vậy thì giá trị tiền tệ phải dựa trên cơ sở nào? Trần Vân tin rằng cần sử dụng sức mua của tiền pháp định ở giai đoạn trước kháng chiến chống Nhật như một khung tham chiếu, đánh giá giá trị của tiền tệ từ quan sát thực tiễn xã hội. Khi tiền pháp định ra mắt năm 1936, vật giá trên cả

nước về cơ bản ổn định, phản ứng thị trường khá tốt và giá trị tiền tệ ở mức vừa phải. Do đó, sức mua của 1 nhân dân tệ hiện tại phải tương đương với 1 đồng tiền pháp định năm đó. Dựa trên điều này, tỷ giá giữa nhân dân tệ mới và nhân dân tệ cũ phải là 1:10.000.

Đối với phương thức trao đổi nhân dân tệ cũ và mới, Trung Quốc áp dụng nguyên tắc chuyển đổi không phân biệt. Với tất cả những người đang nắm giữ đồng tiền này, bất kể là tiền gửi hay tiền mặt, đều áp dụng phương thức trao đổi thống nhất. Hiệu quả cuối cùng tương đương với việc giảm đi bốn số 0 trên tất cả các đơn vị tiền tệ, vật giá cũng như vậy. Việc này giống như thay thế chứ không phải cải cách tiền tệ. Không có thay đổi đáng kể về của cải của xã hội.

Việc phát hành nhân dân tệ mới diễn ra hết sức suôn sẻ. Trong vòng 10 ngày đầu tiên kể từ khi phát hành tiền mới, số tiền cũ được thu hồi chiếm tới 80% tổng số tiền tệ đang lưu hành trên thị trường. Đến ngày 10 tháng 6, đã thu hồi 98,06% tổng số tiền cũ đang lưu hành trên toàn quốc. Ngày 10 tháng 6 năm 1955, việc trao đổi nhân dân tệ mới và cũ về cơ bản đã hoàn tất, thị trường phản ứng tốt, vật giá ổn định và người dân tích cực hỗ trợ. Trung Quốc chỉ mất vỏn vẹn 100 ngày để thay thế đồng tiền cũ bằng loại tiền mới một cách thuận lợi, loại bỏ hoàn toàn những dấu tích của lạm phát trong thời kỳ Quốc dân Đảng. Kể từ đó, đồng nhân dân tệ bắt đầu một hành trình mới.

Ngoài lí do chủ quan là việc áp dụng các biện pháp hiệu quả, một nguyên nhân khác giúp cho nhân dân tệ có thể ổn định giá trị tiền tệ và kiềm chế siêu lạm phát là bởi nền kinh tế Trung Quốc đạt được bốn sự cân bằng lớn trong một thời gian ngắn: (1) cân bằng

dự toán thu chi, cắt đứt gốc rễ của lạm phát; (2) cân bằng dòng tiền tệ, củng cố sự ổn định của giá trị tiền tệ; (3) cân bằng cung - cầu vật tư, triệt phá các thế lực đầu cơ; (4) cân bằng xuất - nhập khẩu ngoại hối, dập tắt sự khủng hoảng tiền tệ.

Chỉ khi có được một loại tiền tệ hoàn toàn độc lập thì mới có tư cách nói đến sự độc lập, tự chủ về kinh tế, chính trị và quân sự.

Sau Chiến tranh Nha phiến, các nước đế quốc kiểm soát Trung Quốc bằng các thủ đoạn tài chính thông qua giai cấp tư sản mại bản quan liêu của Trung Quốc. Mao Trạch Đông, Trần Vân và những người khác biết rõ hơn bất kỳ ai khác. Trong hơn 100 năm giai đoạn cận đại của Trung Quốc, các lực lượng tư bản nước ngoài, giai cấp tư sản mại bản, giai cấp địa chủ quan liêu đã hình thành một mạng lưới lợi ích khổng lồ, đan xen ràng buộc lẫn nhau. Bất kể thế lực quân phiệt hoặc chính phủ nào lên nắm quyền cũng không thể không dựa dẫm và cậy nhờ mạng lưới quan hệ này. Họ thông đồng với nhau, bao che cho nhau và cùng bóc lột quần chúng nhân dân. Chỉ đến năm 1949, Trung Quốc mới triệt bỏ tận gốc rễ mạng lưới ung nhọt khổng lồ này, thậm chí còn đào sâu chôn chặt chúng dưới ba tấc đất để trừ hậu họa về sau!

Đồng nhân dân tệ từ chối liên kết với bất cứ ngoại tệ nào là để cắt đứt ngay từ gốc rễ sự xâm nhập và kiểm soát tài chính của các thế lực vốn nước ngoài đối với Trung Quốc. Mục đích là nhằm kiểm soát hoàn toàn biên giới tài chính của Trung Quốc. Đây là chiến lược tài chính tối cao của Đảng Cộng sản Trung Quốc!

Trong những ngày đầu thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, đối mặt với các lệnh trừng phạt từ các nước phương Tây do Mỹ đứng đầu, Trung Quốc chỉ có thể nhờ cậy nguồn vốn và công nghệ của Liên Xô. “Theo thống kê của Liên Xô, nước này đã cho Trung Quốc vay 14 lần trong giai đoạn từ 1950 đến 1961, tổng số tiền vay là 1,818 tỷ rúp, bao gồm 200 triệu rúp chi phí quân sự cho Chiến tranh Triều Tiên, với lãi suất 2%. Trong cuộc chiến “kháng Mỹ viện Triều”, Liên Xô chưa từng tuyên bố rằng vũ khí quân dụng do Liên Xô cung cấp là các khoản vay chiến tranh, mà luôn nói đó là sự hỗ trợ của Liên Xô dành cho Trung Quốc để bảo vệ lợi ích của khối xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, phần vũ khí này sau đó được tính vào khoản nợ của Trung Quốc với lãi suất cao.”⁶⁴

Để thoát khỏi sự kiểm soát tài chính của Liên Xô, Trung Quốc bắt buộc phải trả hết các khoản vay càng sớm càng tốt. Trong bối cảnh tiềm lực quốc gia vẫn chưa cường thịnh vào thời điểm đó, Trung Quốc cần thắt chặt hầu bao, thiết lập một hệ thống ngân sách quốc gia cực kỳ nghiêm ngặt, từ đó đảm bảo sự độc lập tự chủ của đồng nhân dân tệ. Năm 1965, Trung Quốc cuối cùng đã trả hết khoản vay của Liên Xô. Vào cuối năm, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trần Nghị tự hào tuyên bố: “Trung Quốc đã trở thành một quốc gia không có bất kỳ khoản nợ nước ngoài nào.”

Chương 9

BIÊN GIỚI TÀI CHÍNH VÀ QUỐC TẾ HÓA ĐỒNG NHÂN DÂN TỆ

LỜI DẪN CHƯƠNG

Trong thế giới ngày nay, khói mìn của các cuộc chiến tiền tệ vẫn chưa tan hẳn, và tiếng trống trận từ phương xa còn lâu nữa mới ngưng. Nhìn vào tương lai, với sự lây lan của “ung thư nợ công” từ Mỹ, “long thể” của “Chu thiên tử”, tức đồng đô-la sẽ ngày càng suy yếu, cùng với đó sẽ là thời đại “Xuân Thu Chiến quốc” của tiền tệ. Chiến tranh tiền tệ trở thành một trạng thái bình thường của nền kinh tế thế giới.

Tình trạng khó khăn của nhân dân tệ nằm ở chỗ, hoạt động thanh toán ngoại hối trên thực tế gần như đã khiến đồng tiền này rơi vào tình trạng “đô-la hóa”. Cốt lõi của vấn đề khủng hoảng tỷ giá hối đoái và dự trữ ngoại hối nằm ở sự định vị sai lệch về bản vị tiền tệ nhân dân tệ. Tôn chỉ tối cao của nhân dân tệ là “vì dân phục vụ”. Điều này đòi hỏi việc phát hành nhân dân tệ cần phải dựa trên những sự đổi mới trọng đại. “Bản vị vật giá phổ rộng” sẽ là một sự lựa chọn thay thế. Với sự mất giá liên tục của đồng đô-la Mỹ, phương thức dự trữ ngoại hối cũng cần được điều chỉnh cho phù hợp.

Đồng nhân dân tệ muốn đột phá trùng vây, thực hiện chiến lược quốc tế hóa thì phải tiến hành bố trí tổng thể chiến lược biên giới tài chính. Việc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ không chỉ đơn giản là tung tiền tệ ra nước ngoài. Đồng nhân dân tệ xuất hiện ở đâu thì sẽ xuất hiện lợi ích quốc gia, và đó cũng là biên giới mới mà cơ quan tiền tệ cần phải giám sát. Các điều kiện tiên quyết để đồng tiền này đi ra nước ngoài là: có thể phát hành, có thể thu hồi, có thể quan sát được, có thể quản lý.

Bản vị tiền tệ, ngân hàng trung ương, mạng lưới tài chính, thị trường giao dịch, tổ chức tài chính và trung tâm thanh toán sẽ cùng tạo thành hệ thống chiến lược của biên giới tài chính. Mục đích chính của việc thiết lập hệ thống này là để đảm bảo cường độ và hiệu quả điều động nguồn lực tiền tệ. Từ nguồn tiền tệ do ngân hàng trung ương phát hành đến tay khách hàng, từ mạng lưới lưu thông tiền tệ dày đặc đến trung tâm thanh toán kết toán, từ thị trường giao dịch các công cụ tài chính đến hệ thống xếp hạng tín dụng, từ hệ thống giám sát quản lý tài chính mềm dẻo đến cơ sở hạ tầng tài chính vững chắc, từ các tổ chức tài chính khổng lồ đến các hiệp hội công nghiệp hiệu quả cao, từ các sản phẩm tài chính phức tạp đến đầu tư và quản lý tài chính đơn giản, biên giới tài chính sẽ bảo vệ hệ thống tuần hoàn hiệu suất cao và hoàn chỉnh. Đưa dòng máu tiền tệ từ trái tim của ngân hàng trung ương chảy đến tất cả các mao mạch tài chính và tế bào kinh tế.

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ: SỰ TÁI SINH CỦA LỊCH SỬ

Trang bìa với chủ đề “Chiến tranh tiền tệ” của tạp chí The Economist Trang bìa của tạp chí The Economist của Anh tháng 10 năm 2010 cho thấy làn khói của “chiến tranh tiền tệ” trên thế giới, như thể một cuộc chiến tranh thế giới mới đã bắt đầu. Ngay lập tức, các phương tiện truyền thông khắp nơi theo dõi và đưa tin về tình hình chiến sự của “chiến tranh tiền tệ”. Các nhân vật chính trị, nhà kinh tế, tổ chức quốc tế và diễn đàn cao cấp đều lũ lượt xông vào “chiến trường”. Công luận phương Tây mặc định hai bên giao chiến chính là Trung Quốc và Mỹ, vũ khí là tiền tệ. Nguyên nhân bùng nổ chiến tranh là do “tỷ giá hối đoái của nhân dân tệ” bị hạ xuống mức thấp.

Vậy là bỗng nhiên, lời kêu gọi “bao vây và đàn áp” tỷ giá đồng nhân dân tệ vang lên khắp phương Tây. Áp lực dư luận mạnh mẽ tựa như một đám mây đen. Như thể nếu tỷ giá giữa đồng nhân dân tệ và đồng đô-la không tăng lên thì tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế thế giới sẽ không có lối thoát, và sự phục hồi kinh tế của các nước cũng thất bại. Chiến tranh thương mại sẽ càn quét thế giới và bi kịch của cuộc Đại khủng hoảng những năm 1930 sẽ lặp lại.

Một số nhà kinh tế Mỹ cũng chỉ ra rằng, cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra ở Mỹ là lỗi của đồng nhân dân tệ. Việc phá giá đồng nhân dân tệ gây ra tình trạng thặng dư thương mại ở mức cao tại Trung Quốc. Người Trung Quốc – vốn ưa tiết kiệm và không thích tiêu tiền – đã liên tục thu mua trái phiếu kho bạc của Mỹ, khiến Mỹ phải hứng chịu nhiều thiệt hại từ “tiền nóng” giá rẻ của Trung Quốc, lãi suất dài hạn của Mỹ ngày càng thấp hơn, cuối cùng gây ra bong bóng tài sản và khủng hoảng kinh tế.

Sử dụng tình trạng mất cân bằng thương mại như một cái cớ và trấn áp hệ thống tiền tệ Trung Quốc như một bước đột phá, sau đó tạo ra sự hỗn loạn trong nền kinh tế, nhúng tay vào hệ thống tài chính, cuối cùng là kiểm soát các biên giới tài chính của nước này. Tất cả những nước cờ này đã xuất hiện quá nhiều lần trong lịch sử cận đại của Trung Quốc.

Khi người Anh đặt chân đến đất nước Trung Quốc giàu có vào thế kỷ XIX, họ đã chinh phục thành công hơn 20 quốc gia trên lục địa châu Phi, nắm quyền kiểm soát các quốc gia của Khối thịnh vượng chung như Úc và New Zealand ở châu Đại Dương, khống chế Canada, Guyana, Jamaica, Bahamas và các khu vực khác ở châu Mỹ.

Ở châu Á, họ cai trị các khu vực rộng lớn từ Ấn Độ (bao gồm Pakistan), Malaysia (bao gồm cả Singapore) đến Myanmar. Theo phương châm chiến lược thực dân toàn cầu hóa của Đế quốc Anh, họ muốn chinh phục Trung Quốc bằng vũ lực, nhưng lại phải đối mặt với một quốc gia lớn với dân số 400 triệu người, nên đành lực bất tòng tâm. Do đó, nếu muốn chinh phục Trung Quốc, trước tiên phải chinh phục tiền tệ của đất nước này. Sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ sẽ dẫn tới sự tan rã của biên giới tài chính, khiến cho năng lực tài chính của đất nước bị giải thể. Quyền lực chính trị và sức mạnh quân sự cũng theo đó mà sụp đổ, cuối cùng sẽ cho phép họ biến Trung Quốc thành thuộc địa của mình.

Dựa vào cái cớ là sự bất bình đẳng thương mại để tiến hành buôn bán thuốc phiện và phát động chiến tranh nha phiến, hướng chính diện là tấn công tiền tệ của Trung Quốc – bạc. Buôn bán thuốc

phiện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ phá hủy hệ thống tiền tệ của Trung Quốc, dẫn đến một lượng lớn bạc ở Trung Quốc chảy ra nước ngoài. Trong nước xuất hiện tình trạng giảm phát “bạc đất, tiền rẻ”, kinh tế suy giảm, sản xuất thu hẹp, dân chúng khốn khổ oán than, xung đột xã hội ngày càng kịch liệt, mâu dịch thương mại thâm hụt nghiêm trọng qua từng năm, tài chính quốc gia thu không đủ bù chi, sưu thuế nặng nề gây nên tình trạng phản kháng của người dân.

Những cuộc chiến cả trong lẫn ngoài nước buộc chính quyền nhà Thanh phải vay nợ lớn từ các cường quốc phương Tây, thế chấp các nguồn thu chính của chính quyền trung ương như các loại thuế. Họ đánh mất vị thế khống chế tài chính của ngân hàng trung ương, không còn quyền tự chủ trong định giá thương mại, đường sắt, vận chuyển, dệt may, thép và các hoạt động ngoại hối khác. Quyền huy động vốn từ các hoạt động quân sự như “Hải phòng”, “Trại phòng”... cũng lần lượt thất thủ. Cả nước rơi vào tình trạng nửa thuộc địa hết sức bi thảm, trở thành mảnh đất cho các thế lực phương Tây thỏa sức vơ vét.

Đầu những năm 1930, khi Chính phủ chuẩn bị hoàn thành công cuộc “phế lạng cải nguyên”, chế độ tiền tệ bản vị bạc, “tứ hàng lưỡng cực”, thống nhất quyền lực tiền tệ nhằm đoạt lại biên giới tài chính, người Mỹ lại “bỏ cũ soạn lại”, một lần nữa tiến hành tấn công hệ thống tiền tệ (đồng bạc) của Trung Quốc. Roosevelt đơn phương tuyên bố thu mua số lượng lớn bạc trên thế giới, nói rằng Mỹ sẽ thúc đẩy tăng giá bạc và tăng sức mua của các quốc gia áp dụng bản vị bạc như Trung Quốc bằng cách mua bạc trên thị

trường. Trên thực tế là ép tiền tệ của Trung Quốc phải tăng giá, để họ có thể bán tháo hàng hóa dư thừa của mình và làm suy giảm sự ổn định tiền tệ của Trung Quốc. Chiến lược bạc của Mỹ khiến cho giá bạc quốc tế tăng vọt, nên một lượng lớn bạc Trung Quốc đã “được xuất khẩu”. Trung Quốc không phải là một quốc gia sản xuất bạc lớn, ngay cả nguồn bạc dùng để đúc tiền vẫn cần phải nhập khẩu, vậy mà lúc này tiền kim loại của Trung Quốc lại cuồn cuộn chảy ra nước ngoài như thác lũ.

Năm 1934, tức là chỉ sau ba tháng rưỡi, lượng bạc chảy ra hải ngoại đã đạt mức 200 triệu nhân dân tệ. Mỹ liên tục thu mua bạc. Giá bạc trên thị trường bạc London đã tăng gấp đôi! Kết quả chẳng có gì đáng ngạc nhiên, bạc chảy sạch ra nước ngoài, tiền tệ Trung Quốc “bị tăng giá”, thâm hụt ngoại thương mại tăng cao, hàng hóa nước ngoài tràn vào thị trường, tình hình xuất khẩu ngày càng khó khăn. Đồng thời, tình trạng thất thoát bạc còn gây ra giảm phát, tín dụng ngân hàng giảm mạnh và lãi suất tăng vọt. Vào thời điểm đó ở Thượng Hải, cho dù chấp nhận trả mức lãi suất cao đến mấy cũng chẳng vay được tiền. Đồng bạc khan hiếm, thị trường không đủ phương tiện giao dịch, vật giá giảm mạnh dẫn đến sự phá sản của ngành công nghiệp và thương mại. Đến cuối năm 1934, giá nhà lao dốc không phanh, thậm chí giá nhà ở Khu tô giới Thượng Hải giảm tới 90%! Trên thị trường ai nấy đều nhón nhác lo ngại, hiện tượng đột ngột rút tiền gửi xuất hiện trên diện rộng, các ngân hàng và tiền庄 thi nhau phá sản. Cuối cùng, chính phủ quốc dân buộc phải từ bỏ bản vị bạc – cơ sở của tiền tệ, thay vào đó là dựa vào đồng bảng

Anh và đồng đô-la Mỹ để phát hành tiền pháp định dựa trên tỷ giá hối đoái.

Khi cuộc kháng chiến toàn diện bùng nổ, để duy trì sự ổn định của tỷ giá hối đoái, Quỹ Bình ổn Ngoại hối đã được thành lập, Ngân hàng Trung ương và quyền quản lý ngoại hối nằm trong tay Vương quốc Anh và Mỹ. Trung Quốc một lần nữa mất đi biên giới tài chính.

Lần này, nếu Mỹ buộc đồng nhân dân tệ tăng giá, liệu điều đó có thể giải quyết tình trạng thâm hụt thương mại và thất nghiệp của Mỹ hay chẳng? Nguyên nhân dẫn đến tình trạng thâm hụt thương mại của Mỹ là do thiết kế hệ thống đồng đô-la quốc tế vốn đã tồn tại những điểm yếu chết người. Tiền tệ của Mỹ không thể đảm nhận chức năng của một loại tiền tệ thế giới trong một thời gian dài. Thực tế, bất cứ loại tiền nào cũng không thể làm được điều này. Tiền tệ thế giới chủ yếu mang chức năng giao dịch của thương mại quốc tế. Nếu Mỹ có thặng dư thương mại dài hạn, chắc chắn sẽ chỉ xuất khẩu hàng hóa, và nguồn đô-la trên thế giới sẽ quay trở lại. Do đó, thương mại quốc tế sẽ bị thu hẹp do thiếu tiền tệ giao dịch, nền kinh tế của tất cả các quốc gia sẽ suy thoái. Tương tự như vậy, muốn thương mại quốc tế phát triển bền vững, Mỹ phải xuất khẩu tiền tệ và nhập khẩu hàng hóa một cách khách quan. Do đó, tình trạng thâm hụt thương mại của nước này là điều tất yếu, sự khác biệt chỉ nằm ở đối tượng thâm hụt thương mại mà thôi.

Đồng nhân dân tệ tăng giá khó có thể thay đổi các vấn đề mang tính kết cấu trong tình trạng thâm hụt thương mại của Mỹ. Nó chỉ chuyển đổi tượng thâm hụt từ Trung Quốc sang Ấn Độ, Mexico hoặc các nước khác mà thôi.

Sự tăng giá đó cũng không thể giải quyết vấn đề thất nghiệp ở Mỹ. Chưa cần nói đến việc đồng nhân dân tệ tăng giá 20%, mà kể cả tăng 200%, người Mỹ cũng hoàn toàn không thể tiến hành sản xuất đồ chơi, quần áo, phần cứng và các sản phẩm khác trên lãnh thổ của mình, vì chi phí lao động trung bình ở Mỹ cao hơn 10 lần so với Trung Quốc!

Tất nhiên, các nhà hoạch định chính sách và chiến lược tài chính Mỹ biết rất rõ điều này. Mục tiêu chiến lược của việc gây áp lực tăng giá đồng nhân dân tệ chắc chắn không phải là vấn đề thương mại và việc làm!

Nếu tham khảo kinh nghiệm lịch sử, thì hành động lần này hẳn là có mối quan hệ với những tiền lệ trong quá khứ. Năm 1840, Đế quốc Anh sử dụng việc buôn bán thuốc phiện để tấn công hệ thống tiền bạc của chính quyền nhà Thanh. Năm 1935, Mỹ sử dụng “sóng gió bạc” để trấn áp tiền pháp định của Chính phủ quốc dân. Vậy thì lần này, Mỹ sẽ dùng cái cớ mang tên thương mại và thất nghiệp nhằm phát động cuộc chiến chống đồng nhân dân tệ của Trung Quốc!

TÌNH THẾ TIẾN THOÁI LƯƠNG NAN CỦA ĐỒNG NHÂN DÂN TỆ

Tư duy kinh tế sai lầm khiến cho chúng ta không thể nhìn rõ sự quy thuộc lợi ích của chính mình. Do đó, so với lợi ích, thứ nguy hiểm hơn cả chính là tư tưởng.

- Keynes -

Cơ chế phát hành đồng nhân dân tệ hiện tại và cơ chế phát hành nhân dân tệ trong những ngày đầu thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã có sự thay đổi đáng kể. Thời điểm đó, nguyên tắc tối cao trong chiến lược tài chính của Trung Quốc là độc lập tự chủ, vừa không gắn kết với đồng rúp của Liên Xô, cũng chẳng liên kết với đồng đô-la, với bản vị vàng – vốn nằm dưới sự kiểm soát của Liên Xô và phương Tây. Mục đích là để duy trì sự độc lập của đồng nhân dân tệ. Giá trị của đồng nhân dân tệ phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. Sau 60 năm, nền kinh tế Trung Quốc ngày càng hội nhập với thế giới. Trong bối cảnh đó, việc điều chỉnh lại cơ chế phát hành đồng nhân dân tệ sao cho phù hợp cũng là lẽ tất yếu.

Tuy nhiên, kể từ năm 1994, trong quá trình phát hành đồng nhân dân tệ, tỷ giá ngoại hối ngày càng cao hơn, khiến cho nhân dân tệ ngày càng bị kiểm soát bởi các thế lực ngoại tệ, đặc biệt là đồng đô-la. Cho đến nay, nguồn vốn ngoại hối (Funds outstanding for foreign exchange) đã trở thành phương thức chính để tạo ra cơ sở tiền tệ cho nhân dân tệ. Cái gọi là “nguồn vốn ngoại hối”, nói thẳng ra nghĩa là dùng đồng đô-la làm tài sản thế chấp để phát hành nhân dân tệ, sau đó khuếch đại thông qua hiệu ứng của hệ thống ngân hàng. Trên thực tế, trong số 70.000 tỷ nhân dân tệ đang lưu hành tại Trung Quốc, tuyệt đại đa số tài sản “dự trữ phát hành” là đô-la. Tình cảnh khó khăn chính là đồng nhân dân tệ về cơ bản đã bị “đô-la hóa”.

Theo hệ thống tín dụng, giá trị của tiền tệ phụ thuộc vào việc người tạo ra tín dụng có đáng tin cậy hay không. Tại thời điểm đó, Mỹ đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng thất nghiệp tồi tệ nhất

kể từ cuộc Đại khủng hoảng những năm 1930, nợ công cao tới mức kinh hoàng, tỷ lệ thất nghiệp thực tế là 18%, bất động sản mất giá mạnh và quỹ lương hưu bị thu hẹp nghiêm trọng. 79 triệu người sinh ra trong thời kỳ “bùng nổ trẻ sơ sinh” (Baby Boomers) sẽ nghỉ hưu trong 1-2 thập kỷ tới (quy mô lên tới một nửa dân số có việc làm). Chi tiêu lương hưu và y tế của chính phủ sẽ tăng rất cao trong tương lai, thâm hụt ngân sách diễn tiến theo chiều hướng xấu đi, nợ tư nhân của trái phiếu chính phủ tiếp tục bùng nổ. Tất cả những điều này diễn giải ra là: Khả năng vỡ nợ của người Mỹ sẽ tăng cao đến mức chưa từng thấy trong lịch sử, và giá trị của những yếu tố tạo nên đồng đồng đô-la sẽ giảm hơn bao giờ hết. Vỡ nợ có thể là trực tiếp và công khai, cũng có thể là gián tiếp và bí mật. Vòng thứ hai của chính sách “nới lỏng định lượng tiền tệ” mà Mỹ đang thực hiện thuộc về sau (gián tiếp và bí mật).

Bản chất của đồng đô-la là một loại tiền tệ được phát hành lấy nợ là tài sản thế chấp. Đằng sau mỗi đồng đô-la lưu hành là khoản nợ của ai đó đối với hệ thống ngân hàng. Tờ tiền đó thực chất là một tờ biên lai khoản nợ, vì vậy tất cả những người nắm giữ đô-la đều là chủ nợ của đồng đô-la Mỹ.

Khi Mỹ khởi động cỗ máy in tiền dưới cái tên “nới lỏng định lượng”, Cục Dự trữ Liên bang đã tiến hành một cuộc “tiền tệ hóa” quy mô lớn khoản nợ khổng lồ của Mỹ bằng cách thu mua nợ công cùng với tất cả những loại trái phiếu và hối phiếu của Kho bạc Hoa Kỳ mà các tổ chức tài chính đang nắm giữ.

“Nới lỏng định lượng” không có gì khác hơn ngoài hai điều. Thứ nhất, quy mô vượt xa mức bình thường, từ đó đạt được mục đích

“pha loãng” khoản nợ. Thứ hai, chất lượng của những loại trái phiếu “bị tiền tệ hóa” sẽ giảm sút đáng kể, giống như loại trái phiếu do Fannie và Freddie – hai doanh nghiệp thực chất đã phá sản – phát hành. Theo cách này, việc phát hành thêm một lượng lớn đô-la sẽ làm giảm đáng kể “hàm lượng vàng” của khoản nợ đang nằm trong tay những người nắm giữ đồng đô-la ban đầu. Đồng thời, “độc tố tài sản” trong đô-la Mỹ mới phát hành sẽ tăng lên rất nhiều. “Đồng đô-la mới” bắt nguồn từ kế hoạch “nới lỏng định lượng” sau thảm họa tài chính ở Mỹ năm 2008, là một loại tiền tệ chất lượng kém điển hình. Đó là lý do tại sao giá vàng – một loại tiền tệ trung thực, đã tăng vọt từ 700 đô-la/ounce vào thời điểm khủng hoảng tài chính 2008 lên tới 1.400/ounce như hiện nay!

Khi “hàm lượng vàng” trong nợ công bị pha loãng triệt để và đồng đô-la với “độc tố tài sản” vượt quá tiêu chuẩn đang tràn ngập thế giới, trật tự tài chính toàn cầu há lại không rơi vào hỗn loạn? Liệu các quốc gia có ngồi yên hứng chịu sự tấn công của đồng đô-la?

Từ năm 2008, một lượng lớn “đô-la kém chất lượng” đã tràn vào Trung Quốc. Hệ thống ngân hàng Trung Quốc tiến hành thanh toán toàn bộ lượng đô-la từ các kênh ngoại thương, đầu tư trực tiếp và các kênh khác vào nước này bằng nhân dân tệ, sau đó bán lại cho Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc. Lúc này “đồng đô-la vừa kém vừa độc” nghiêm nhiên nằm trên bảng cân đối của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc. Còn đồng nhân dân tệ mới (lấy đô-la làm tài sản thế chấp) chính là biên lai ghi nợ của lượng “đô-la vừa kém vừa độc”, cuối cùng sẽ thuộc sở hữu của đông đảo chủ sở hữu nhân dân

tệ. “Virus đô-la” này “lây nhiễm” cho đồng nhân dân tệ thông qua lưu thông tiền tệ. Nhìn bề ngoài, tài sản dự trữ bằng đô-la thuộc sở hữu của chính phủ, nhưng biên lai cuối cùng của các tài sản này nằm trong tay những người “nắm giữ đồng nhân dân tệ.” Thế nên người sở hữu thực tế tài sản của “đồng đô-la kém chất lượng” chính là người dân Trung Quốc, còn chính phủ chỉ “giữ thay” mà thôi.

Đúng lúc này, Mỹ bắt đầu ra đòn, cương quyết yêu cầu nhân dân tệ phải tăng giá.

Giả sử Trung Quốc có 2.000 tỷ đô-la tài sản ngoại hối và tỷ giá nhân dân tệ đổi sang đô-la là 8:1, vậy thì Trung Quốc sẽ phát hành 16.000 tỷ nhân dân tệ với lượng ngoại hối này làm tài sản thế chấp. Thông qua hệ thống chiết đại của hệ thống ngân hàng, lượng “biên lai tài sản đô-la” (tức đồng nhân dân tệ) có độ tổ vượt ngưỡng này đã chảy vào nền kinh tế Trung Quốc và được công chúng nắm giữ rộng rãi. Nếu dưới áp lực của Mỹ, đồng nhân dân tệ buộc phải tăng giá lên 6:1, điều gì sẽ xảy ra sau đó?

Tôi xin đưa ra một ví dụ để độc giả dễ hình dung. Nếu 2.000 tỷ đô-la có thể đổi lấy 16.000 tỷ miếng bánh mì trên thị trường quốc tế, thì mọi “biên lai” trước khi đồng nhân dân tệ tăng giá đều có thể đổi lấy một bánh mì. Bây giờ, giá bánh mì đột ngột thay đổi thành 12.000 tỷ “biên lai” mới để mua được 16.000 tỷ miếng bánh mì. Có vẻ như sức mua của “biên lai” mới sau khi tăng giá đã tăng, nhưng thực tế, khi mọi người sử dụng mối quan hệ giá này để đổi lấy bánh mì, họ đột nhiên phát hiện ra rằng sau khi 12.000 tỷ “biên lai” đầu tiên đã mua xong 16.000 tỷ mẫu bánh mì, vẫn còn 4.000 tỷ “biên lai” vẫn chưa thể mang ra trao đổi. Tại thời điểm đồng nhân dân tệ tăng

giá, đã buộc 12.000 tỷ “tiền mới” có giá trị tương đương với 16.000 tỷ “tiền cũ”, có nghĩa là sức mua của “tiền cũ” đối với các tài sản hiện có giảm mạnh! Điều này cũng giống như việc trao đổi tiền ngụy với tỷ giá 1:200 của Tưởng Giới Thạch trong khu vực bị chiếm đóng, và trao đổi đồng rúp cũ với tỷ giá 1:10 của Liên Xô. Cả hai đều tước đi của cải của những người đang nắm giữ tiền cũ.

Vấn đề trở nên tồi tệ hơn. Do sự lạm phát của đồng đô-la nên giá hàng hóa quốc tế tăng cao, trước đây 2.000 tỷ đô-la có thể mua 16.000 tỷ mẫu bánh mì. Nếu bây giờ chỉ có thể mua 10.000 tỷ mẫu bánh mì, kết quả là số tài sản thực sự mà 16.000 tỷ đồng có thể đổi được đã giảm từ 16.000 tỷ mẫu bánh mì xuống còn 10.000 tỷ mẫu bánh mì. Điều đó có nghĩa là sức mua thực tế của những người nắm giữ nhân dân tệ trước khi sự tăng giá bị giảm sút đáng kể.

Đây là lý do tại sao về mặt đối ngoại thì đồng nhân dân tệ “tăng giá trên danh nghĩa”, còn về mặt đối nội thì sức mua thực tế của nó lại giảm mạnh. Khi phát hành đồng nhân dân tệ lấy đô-la làm tài sản thế chấp, sự mất giá của đồng đô-la cuối cùng sẽ chuyển cho những người đang nắm giữ đồng nhân dân tệ.

Trong lúc ánh mắt của công chúng bị các chủ đề như cán cân thương mại hoặc thao túng tỷ giá hối đoái thu hút, điều thực sự đang xảy ra là sự tăng giá của đồng nhân dân tệ đã định giá lại tất cả các tài sản hiện có của Trung Quốc trong suốt 30 năm qua. Việc đánh giá cao sức mua quốc tế trên danh nghĩa của đồng nhân dân tệ đi kèm với sự mất giá sức mua của đồng tiền này đối các tài sản khổng lồ hiện có. Quá trình này rõ ràng sẽ gây ra áp lực lạm phát trong nước, đặc biệt là trong lĩnh vực định giá tài sản. Điều khiến

vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn là 16.000 tỷ “biên lai” này thuộc dạng tiền tệ cơ sở. Sau khi hệ thống ngân hàng tiến hành khuếch đại nó, tổng lượng tín dụng được rót vào thực thể kinh tế của Trung Quốc thậm chí còn lớn hơn, và hiệu ứng lạm phát là điều hoàn toàn có thể tưởng tượng.

Lợi ích của việc tăng mạnh giá danh nghĩa của đồng nhân dân tệ đối với sức mua quốc tế sẽ dần xuất hiện trong vài năm tiếp theo cùng với nhập khẩu và đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, những tổn thất do mất mát tài sản dự trữ ngoại hối và ảnh hưởng khủng khiếp của siêu lạm phát do phải tiến hành tái đánh giá tài sản hiện có trong nước chắc chắn sẽ phát tác ngay lập tức.

Cốt lõi của trò chơi tăng giá là tăng sức mua quốc tế trên danh nghĩa của đồng nhân dân tệ, nhưng làm giảm sức mua thực tế của lượng nhân dân tệ tồn đọng trước khi tăng giá, từ đó pha loãng một cách hiệu quả “hàm lượng vàng” trong khoản nợ đô-la của những người đang nắm giữ đồng tiền này. Điều cần nhấn mạnh ở đây là, chủ thể cuối cùng sở hữu nợ của Mỹ không phải chính phủ Trung Quốc, mà là đông đảo những người đang nắm giữ đồng nhân dân tệ. Do đó, người cuối cùng trả nợ cho Mỹ chính là người dân Trung Quốc.

Không còn nghi ngờ gì nữa, sự tăng giá của đồng nhân dân tệ chắc chắn sẽ dẫn đến sự xâm nhập quy mô lớn của nguồn “tiền nóng”, điều này sẽ tiếp tục làm gia tăng áp lực lạm phát. Liên quan đến bong bóng tài sản nghiêm trọng gây ra do sự tăng giá bắt buộc của đồng yên Nhật năm 1985 và việc tỷ giá của đồng nhân dân tệ tăng 20% kể từ tháng 7 năm 2005, dẫn đến sự bùng nổ điên cuồng

của giá bất động sản và thị trường chứng khoán. Không khó để nhận ra hiệu quả “nhất tiến hạ song điều” trong việc Mỹ thúc ép đồng nhân dân tệ tăng giá: một là giảm đáng kể mức nợ của Mỹ đối với Trung Quốc, hai là kích thích bong bóng tài sản của Trung Quốc. Đồng nhân dân tệ tăng giá càng nhanh, sự hào hứng kiếm lời chênh lệch của các nhà đầu cơ nhân dân tệ càng mạnh. Khi các khoản nợ độc hại của Mỹ đi kèm với đồng “đô-la kém chất lượng” được tiêu hóa gần hết ở nhiều quốc gia. Bong bóng tài sản của Trung Quốc có thể phát triển đến một trạng thái không thể cứu vãn. Tại thời điểm đó, Mỹ có thể đột ngột tăng mạnh lãi suất, giương cao ngọn cờ “chống lại lạm phát toàn cầu” để chọc vỡ bong bóng tài sản của Trung Quốc và các quốc gia khác.

Thời gian là một biến số quan trọng trong chiến tranh, và trong chiến tranh tiền tệ thì nó còn đóng vai trò quan trọng hơn nữa. Mỹ cần các quốc gia tăng giá tiền tệ ngay lập tức, sử dụng năng lượng phục hồi kinh tế của các nước để giúp Mỹ pha loãng và chia sẻ các khoản nợ xấu gắn liền với “đô-la kém chất lượng”. Hành động này sẽ vấp phải sự chống đối và phản kháng của các quốc gia trên thế giới?

Nếu bong bóng tài sản của Trung Quốc đủ lớn, vụ nổ mà nó gây ra chắc chắn sẽ rất khủng khiếp. Vậy, làm thế nào để cứu nền kinh tế Trung Quốc?

Các cuộc khủng hoảng tín dụng chủ quyền của Hy Lạp và Ailen xảy ra ở khu vực đồng euro chính là “tám gương tày liếp”. Các quốc gia dùng đồng euro đã từ bỏ quyền phát hành tiền tệ và giao cho Ngân hàng Trung ương châu Âu. Cần phải lưu ý rằng Ngân hàng

Trung ương châu Âu là một tổ chức có quyền lực vượt trên các quốc gia có chủ quyền của Liên minh châu Âu. Nó không phải chịu trách nhiệm trước nghị viện châu Âu, cũng không phải chịu trách nhiệm trước cử tri các nước, càng không cần đếm xỉa đến các chính phủ, nó chỉ hành động dựa trên ý chí của chính mình. Ở thời điểm này, Ngân hàng Trung ương châu Âu sẽ nắm “quyền sinh quyền sát” đối với các quốc gia khủng hoảng tín dụng. Nó ban hành một loạt các điều kiện khắc nghiệt như thuế tài chính, nợ quốc gia, quy mô ngân sách, chăm sóc sức khỏe hưu trí, bảo hiểm hưu trí, v.v. và cưỡng ép các nước phải thực hiện theo, nếu không chấp nhận thì chớ mong nhận được tiền!

Khi Trung Quốc xảy ra vấn đề, nhiều khả năng Quỹ Tiền tệ Quốc tế – “Ngân hàng Trung ương Thế giới” tự xưng trong tương lai, sẽ xuất đầu lộ diện, và chúng ta có thể dễ dàng tưởng tượng được những điều kiện họ đưa ra để giải cứu Trung Quốc. Đó là “chia sẻ” quyền phát hành tiền tệ và quy định một loạt điều kiện phát hành tiền tệ mà họ “không cho phép”, giám sát việc thực hiện tỷ giá hối đoái của Trung Quốc cùng các chính sách tài khóa và thuế. Nói cách khác, Trung Quốc sẽ phải từ bỏ quyền kiểm soát biên giới tài chính!

Tình huống này hiện tại trông giống như cảnh phim khoa học viễn tưởng, dù được xử lý đúng cách, nó mãi mãi chỉ là khoa học viễn tưởng.

**BẢN VỊ VẬT GIÁ PHỔ RỘNG: LỰA CHỌN THAY THẾ CHO
NHÂN DÂN TỆ**

Hoàn cảnh nan giải của nhân dân tệ bắt nguồn từ sự định vị sai lệch bản vị tiền tệ. Nhân dân tệ nên và phải lấy sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc làm điểm khởi đầu cơ bản. Đồng đô-la hoặc bất kỳ ngoại tệ nào đều không được phép gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến giá trị của nhân dân tệ. Nếu trong những năm 1930, Bắc Hải tệ do khu vực căn cứ địa Sơn Đông phát hành có thể sử dụng vật tư làm tài sản thế chấp và thực hiện đổi mới tài chính, từ đó ổn định vật giá, thúc đẩy nền kinh tế phát triển thịnh vượng và tăng cường đáng kể sức mạnh kinh tế của khu vực căn cứ địa. Nếu như những năm 50 của thế kỷ XX, việc phát hành nhân dân tệ có thể hoàn toàn tránh khỏi việc liên kết với bất kỳ ngoại tệ nào, áp dụng “bản vị vật giá”, giúp vật giá ổn định ở mức cao và kinh tế phục hồi nhanh chóng, vậy thì ngày nay, chẳng có lý do gì mà đồng nhân dân tệ không thể thực hiện những đổi mới sáng tạo lớn hơn và bước trên con đường phát hành tiền tệ hoàn toàn khác biệt với Mỹ và phương Tây.

Đồng tiền pháp định của chính phủ quốc dân trong những năm 1930 đã sử dụng “bản vị tỷ giá hối đoái” – liên kết với đồng bảng Anh và đô-la, từ đó đánh mất quyền định giá tiền tệ. Ngân hàng Trung ương của chính phủ quốc dân chỉ có thể “nhìn sắc mặt” của Anh và Mỹ để hành động. Họ bắt buộc phải dự trữ một lượng lớn bảng Anh và đô-la nhằm đảm bảo sự ổn định của tỷ giá hối đoái. Sự thật đã chứng minh rằng phương thức này không khả thi.

Nguyên tắc tối cao của bản vị tiền tệ của một quốc gia là đảm bảo “sự ổn định giá cả”, từ đó phục vụ cho cuộc sống của người dân và sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Tất nhiên, sự ổn định vật

giá ngày nay đã khác rất nhiều so với những năm 1950. Vào thời điểm đó, tiền lương và mức độ tiền tệ hóa các nguồn lực xã hội của người dân rất thấp, mối quan tâm chung của mọi người là giá của nhu yếu phẩm như gạo, dầu, muối và chất đốt.

Trong xã hội hiện đại, thu nhập và tài sản của người dân đã tăng lên rất nhiều, những mặt hàng mà người dân quan tâm không còn là thực phẩm và nhu yếu phẩm, họ quan tâm nhiều hơn đến giá cả tài sản và giá của các dịch vụ xã hội như chăm sóc y tế, giáo dục và chăm sóc người già. Và phần chính yếu của nguồn cung tiền mới không trực tiếp rót vào thị trường tiêu dùng để tiến hành thu mua điên cuồng. Nó chắc chắn sẽ chảy vào thị trường tài sản hoặc dịch vụ xã hội, bởi dòng tiền nếu không được tiêu thụ thì chắc chắn sẽ được dùng để đầu tư.

Một hệ thống tiền tệ luôn chú trọng đến lợi ích và phúc lợi của người dân thì cần phải lấy sự ổn định của “vật giá phổ rộng” làm chuẩn mực cho phát hành tiền tệ, thực hiện hệ thống bản vị “vật giá phổ rộng” của đồng nhân dân tệ. Chỉ khi công chúng thấy rằng giá bánh mì, sữa, rau củ và thịt lợn ngày nay vẫn tương đương với 10 năm sau, và giá của tài sản và dịch vụ xã hội như bất động sản, giáo dục, chăm sóc y tế, lương hưu cũng cơ bản ổn định, lợi ích của họ mới có thể được đảm bảo hiệu quả, và loại tiền tệ như vậy chắc chắn sẽ giành được sự tin tưởng của người dân.

“Vật giá phổ rộng” có thể dựa trên mức giá của các loại tài sản mà người dân quan tâm nhất (như bất động sản, cổ phiếu, vàng và bạc, v.v.), giá dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, lương hưu, v.v.) và giá cả cuộc sống hàng ngày (như chỉ số CPI hiện tại), để thực hiện lấy

mẫu theo danh mục và khu vực, thiết lập các hệ số trọng yếu khác nhau và do Cục Thống kê công bố định kỳ. Hoạt động tiền tệ của Ngân hàng Trung ương có thể điều chỉnh xung quanh chỉ số “vật giá phổ rộng” này.

Chỉ khi giải quyết được nguyên tắc bản vị của nhân dân tệ, các vấn đề khác mới có thể ổn thỏa.

Việc đồng nhân dân tệ liên kết với đồng đô-la gây ra một vấn đề nan giải, đó là dự trữ ngoại hối khổng lồ. Trên thực tế, không có “luật” nào yêu cầu sử dụng dự trữ ngoại hối làm tài sản thế chấp để phát hành nhân dân tệ. Cắt đứt mối quan hệ trực tiếp giữa ngoại hối và phát hành nhân dân tệ có thể giải quyết hoàn toàn vấn đề nguồn vốn ngoại hối. Điều đó đòi hỏi tinh thần dám nghĩ dám làm và sự tinh tường trong việc đổi mới tài chính.

Nếu thành lập một “Quỹ Bình ổn Ngoại hối” để phát hành “trái phiếu ngoại hối” đặc biệt dựa trên tín dụng quốc gia và huy động nguồn vốn nhân dân tệ, vậy thì tại thị trường ngân hàng Trung Quốc, nó sẽ thay thế ngân hàng trung ương, đóng vai trò là “người mua cuối cùng”. Như vậy, nó sẽ cắt dòng chảy ngoại hối vào bảng cân đối kế toán của ngân hàng trung ương, chấm dứt tình trạng gia tăng đáng kể của tiền tệ cơ sở với mục đích duy nhất là thu mua ngoại hối. Đồng thời, “trái phiếu ngoại hối” cũng có thể làm phong phú thêm thị trường trái phiếu, cung cấp các lựa chọn đầu tư mới cho các công ty bảo hiểm, ngân hàng, quỹ và các tổ chức khác.

Trách nhiệm chính của “Quỹ Bình ổn Ngoại hối” bao gồm: can thiệp thị trường trong trường hợp khẩn cấp liên quan đến ngoại hối,

điều chỉnh và ổn định tỷ giá dựa theo nhu cầu thương mại. Với tư cách là trung tâm phân phối ngoại hối lớn nhất, quỹ tiến hành cho các tổ chức có nhu cầu ngoại hối vay nợ, miễn là tiền thu được từ khoản vay lớn hơn chi phí phát hành “trái phiếu ngoại hối” thì tự khắc sẽ có lãi. Bản thân Quỹ Bình ổn Ngoại hối sẽ không thực hiện đầu tư ngoại hối trực tiếp. Công việc này có thể được “out-source” (giao ngoài) cho Tập đoàn Đầu tư Trung Quốc, hoặc các tổ chức đầu tư ngoại hối mới thành lập khác, thậm chí có thể tiến hành đấu thầu tổ chức trên phạm vi toàn thế giới. Nó chỉ liên hệ với các công ty quản lý đầu tư ngoại hối với tư cách là người cho vay.

Nguồn vốn ngoại hối hiện đang tồn tại của ngân hàng trung ương có thể được xử lý dần dần theo từng đợt thông qua việc thay thế tài sản. Ví dụ, nhà nước Trung Quốc muốn phát triển mạnh mẽ các tổ chức vệ sinh dịch tễ nhằm cải thiện triệt để các vấn đề về điều trị y tế ở thành thị và nông thôn, vậy thì Bộ Y tế có thể ủy thác cho “Quỹ Sự nghiệp Y tế” phát hành trái phiếu y tế, huy động vốn phát triển mạnh mẽ các tổ chức vệ sinh dịch tễ trên toàn quốc. Tương tự như vậy, có thể sử dụng các loại trái phiếu mới như “Trái phiếu đổi mới quốc gia”, “Trái phiếu thúc đẩy việc làm”, “Trái phiếu chấn hưng doanh nghiệp vừa và nhỏ”, “Trái phiếu thuê nhà giá rẻ”, “Trái phiếu dự trữ nguồn lực quốc gia”... để thay thế tài sản ngoại hối của Ngân hàng Trung ương, nguồn ngoại hối thu về có thể dùng tiến hành việc nhập khẩu các thiết bị y tế tiên tiến hỗ trợ công tác vệ sinh dịch tễ, mua bằng sáng chế công nghệ hỗ trợ công cuộc đổi mới và tạo việc làm, mua công nghệ bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng cải thiện chất lượng và bảo vệ môi trường nhà ở.

Ngoài ra, sau khi thay thế nhiều tài sản ngoại hối bằng các tài sản tương tự, không cần thiết phải đi ra nước ngoài để đầu tư vào tài sản tài chính, những nguồn ngoại hối này có thể được sử dụng để mua lại vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đang làm ăn rất có lãi ở Trung Quốc. Từ khi cải cách mở cửa, nhiều doanh nghiệp có vốn nước ngoài đã hình thành nên một thế lực độc quyền mạnh mẽ trong các ngành công nghiệp chủ chốt của nền kinh tế. Về lâu về dài, đây chắc chắn không phải là một điều lành đối với Trung Quốc.

Thay vì đầu tư vào những nơi xa lạ ở nước ngoài, chẳng thà đầu tư vào vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngay tại khu vực bản địa vốn đã quá đỗi quen thuộc. Không có bất cứ trở ngại nào đối với môi trường đầu tư, chính sách pháp lý và sự giám sát của chính phủ. Ưu điểm của việc này là các doanh nghiệp nước ngoài đã hình thành thị trường độc quyền và có lợi nhuận rất cao. Nếu đầu tư vốn họ sẽ có xác suất thành công cao. Nói thẳng ra chính là tiến hành “phân quyền phân lợi” với họ, vừa đảm bảo đầu tư dự trữ ngoại hối, vừa thực hiện hiệu quả quá trình quản lý giám sát tình trạng lũng đoạn thị trường của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Còn việc các công ty này có “cam tâm tình nguyện” nhượng lại vốn chủ sở hữu hay không, phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại và định hướng của chính phủ. Thông thường, “vuốt mặt thì vẫn phải nể mũi”, chỉ cần chính phủ hạ quyết tâm thì chẳng có thương vụ nào là không thể đàm phán. Nếu đã hội tụ đủ các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” mà vẫn thất bại, vậy thì phải dẹp bỏ ý tưởng về một quỹ dự trữ ngoại hối đầu tư

vào vốn cổ phần và tài sản tài chính ở nước ngoài càng sớm càng tốt. Bởi lẽ ngay cả các tài sản tốt trong nước còn chẳng thu mua nổi, vậy mà có thể mua những tài sản tốt ở hải ngoại hay sao?

Khi dự trữ ngoại hối từng bước được thay thế trong tài sản của Ngân hàng Trung ương, dự trữ phát hành của nhân dân tệ sẽ dần thay thế nguồn tài sản bằng đồng đô-la, vốn đang ngày càng mất giá, để trở thành một lực đẩy sản xuất mới nổi cho các ngành công nghiệp trọng điểm và sự nghiệp dân sinh. Đồng nhân dân tệ sẽ ngày càng tích hợp trơn tru với sự phát triển kinh tế tự thân của Trung Quốc, thực sự đạt đến nguyên tắc tối cao là “vì dân phục vụ”, dần dần giảm sự phụ thuộc vào ngoại tệ, có sự độc lập và tự chủ trong phát hành đồng tiền này.

ĐẶC ĐIỂM QUAN TRỌNG CỦA TIỀN TỆ TỐT

Đối với những người bình thường, tiền tệ là một thứ gì đó vừa quen thuộc vừa xa lạ. Sự quen thuộc là bởi vì chúng ta sử dụng tiền hằng ngày, điều xa lạ là mọi người không hiểu tiền đến từ đâu. Nói một cách đơn giản, tiền là một loại giấy biên nhận của cải. Tiền chỉ có thể được phát hành nếu dùng của cải làm tài sản thế chấp. Vậy của cải là gì? Của cải chính là hàng hóa và dịch vụ được tạo ra thông qua quá trình lao động của con người.

Chúng ta giao kết quả lao động cho xã hội, xã hội sẽ giao lại cho chúng ta giấy biên nhận của cải để làm bằng chứng. Lý do tất cả mọi người chấp nhận một biên nhận như vậy là khi cần, mọi người

có thể sử dụng giấy biên nhận này đi ra xã hội để đổi lấy kết quả lao động của những người khác.

Việc biên nhận của cải này tạo nên phương thức cơ bản để trao đổi quyền sở hữu của cải trong xã hội. Do đó, tiền tệ quyết định sự phân phối và dòng chảy của cải trong xã hội. Nếu bất cứ ai có thể thao túng tiền tệ, người đó sẽ có thể thay đổi quyền sở hữu của cải mà chẳng ai hay biết. Thao túng giá trị tiền tệ chính là âm thầm chuyển giao của cải trong xã hội.

Chính vì tiền tệ là phương tiện cốt lõi để phân phối của cải xã hội, nên nền tảng cốt lõi nhất của tiền là nguyên tắc đạo đức, nghĩa là tiền tệ sẽ phục vụ cho ai. Trong lý thuyết tiền tệ phương Tây, họ luôn né tránh câu hỏi về các nguyên tắc đạo đức của tiền tệ, trong khi đây lại chính là vấn đề khó tránh khỏi nhất của tiền tệ.

Không có các nguyên tắc đạo đức cho tiền tệ sẽ không có cơ sở để phân phối công bằng của cải xã hội. Một xã hội thiếu một hệ thống phân phối công bằng chắc chắn sẽ dung túng cho hành vi trộm cắp hoặc thậm chí cướp bóc của cải. Rất ít người nhận ra rằng nguyên nhân sâu xa của sự bất công xã hội lan rộng và sự phân chia giàu nghèo nằm ở nguyên tắc tiền tệ vô đạo đức.

Trên cơ sở các nguyên tắc đạo đức của tiền tệ, bất cứ loại tiền tệ tốt nào cũng phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Toàn vẹn chủ quyền tiền tệ;
- Tín dụng tiền tệ thuận lợi;
- Tính năng sử dụng của tiền tệ mạnh;

- Tính ổn định của tiền tệ tốt;
- Dễ dàng tiếp cận tiền tệ;
- Sự tiếp nhận tiền tệ cao.

Chủ quyền tiền tệ có nghĩa là một quốc gia hoàn toàn có thể kiểm soát chính sách tiền tệ của chính mình. Tiền tệ của các quốc gia khác sẽ không thể gây ra những tác động mang tính quyết định đến nó. Ví dụ, đồng bảng Anh trong thế kỷ XIX và đồng đô-la trong thế kỷ XX, các quốc gia khác về cơ bản là không thể đụng đến chính sách tiền tệ của họ.

Tín dụng tiền tệ có nghĩa là các nhà phát hành tiền tệ không bao giờ nuốt lời và được công chúng rất mực tin tưởng. Ví dụ tiêu cực là chính sách nói lỏng định lượng đô-la của Mỹ bị nhiều quốc gia khác nhau chỉ trích, nhưng họ vẫn tự tung tự tác, dùng hình thức lạm phát đô-la để “chây ỳ” theo kiểu biến tướng. Ngoài ra có thể kể đến tiền pháp định và Kim viên khoán của Tưởng Giới Thạch, những loại tiền tệ này không có tín dụng, liên tục lừa dối công chúng, dẫn đến kết cục bị bỏ rơi hoàn toàn.

Tính sử dụng của tiền tệ được thể hiện qua khả năng mua hàng hóa có nhu cầu. Cho dù giá trị của một loại tiền tệ cao đến đâu, nó sẽ không có tính sử dụng nếu không thể mua những gì mà chúng ta cần. Nếu một người tiêu dùng cần mua dầu, anh ta có thể mua nó bằng đô-la, nhưng dùng đồng yên thì không được. Khi mua hàng hóa, tiền tệ càng ít hạn chế thì tính sử dụng của nó càng mạnh.

Tính ổn định của tiền tệ có nghĩa là sức mua của đồng tiền đó có thể được bảo đảm giá trị. Ví dụ, đồng bảng Anh và đồng đô-la trong

kỷ nguyên bản vị vàng đều có thể duy trì sức mua cơ bản ổn định trong hàng trăm năm. 1 bảng Anh vào năm 1664 có thể mua cùng một lượng thịt bò sau 250 năm, và 1 đô-la của năm 1800, đến năm 1939, về cơ bản có thể mua cùng một lượng bánh mì, đó là một tiêu chí tốt về sức mua ổn định. Năm 1971, đồng đô-la tách ra khỏi mối liên kết với vàng. Sau 39 năm, sức mua của nó đã thu hẹp rất nhiều và 1 đô-la giờ đây mất khoảng 90% sức mua.

Dễ dàng tiếp cận tiền tệ cũng là yếu tố rất quan trọng. Nếu không có đủ cơ sở hạ tầng tài chính, chi phí để nhận được tiền tệ sẽ tương đối đắt đỏ và mất tương đối nhiều thời gian. Nếu chúng ta đi du lịch nước ngoài cần lấy nhân dân tệ thì chắc chắn sẽ rất khó khăn, vì không phải tất cả các ngân hàng đều lưu trữ nhân dân tệ. Nếu nhất quyết muốn có thì thời gian và chi phí sẽ cực kỳ kinh khủng.

Sự tiếp nhận tiền tệ thực chất là diện tích lưu thông của tiền tệ lớn như thế nào và dân số sẵn sàng chấp nhận nó rộng đến mức nào. Cầm trên tay đồng nhân dân tệ không phải là một vấn đề lớn ở Hồng Kông, mang tới khu vực Đông Nam Á vẫn có thể miễn cưỡng sử dụng, nhưng nếu mang tới những nơi khác thì chỉ e sẽ rất khó khăn. Điều này thậm chí còn đúng hơn trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Hoán đổi tiền tệ là một biện pháp tốt, nhưng chặng đường phía trước vẫn còn rất dài.

Nếu nhân dân tệ trở thành đồng tiền thế giới, Trung Quốc cần thực hiện nghiêm túc các vấn đề trên. Chắc chắn, khoảng cách vẫn còn rất lớn. Ngoài khoảng cách lớn giữa sức mạnh của nhân dân tệ và tiền tệ quốc tế, một yếu tố quan trọng khác là tiền tệ của Trung

Quốc rất thiếu tâm thế để biến nhân dân tệ trở thành một loại tiền tệ quốc tế. Điều này thể hiện rõ trong quá trình giao tranh trên chiến trường tỷ giá hối đoái giữa Trung Quốc và Mỹ.

CHỦ NỢ RỤT RÈ VÀ CON NỢ HUÊNH HOANG

Tướng Kim Nhất Nam của Đại học Quốc phòng Trung Quốc từng có một câu nói ấn tượng: “Răn đe có chiến lược là gì? Một là bạn có sức mạnh, thứ hai là có quyết tâm sử dụng sức mạnh này, và thứ ba là bạn phải khiến đối thủ tin rằng bạn dám sử dụng sức mạnh của mình!”

Mục đích cốt lõi của chiến tranh là cướp bóc của cải. Chiến tranh tiền tệ “văn minh” hơn chiến tranh truyền thống ở chỗ nó đạt được mục đích cướp bóc của cải thông qua phương thức không đổ máu. Cách duy nhất để ngăn chặn chiến tranh tiền tệ là khiến cho phe khiêu chiến tin rằng chi phí phát động chiến tranh lớn hơn lợi ích thu được.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, tại Diễn đàn Tri thức Thế giới được tổ chức tại Seoul – Hàn Quốc, hai học giả tầm cỡ thế giới Paul Krugman và Neil Ferguson đã có một màn tranh luận kịch liệt liên quan đến chủ đề “Thị trường trái phiếu Mỹ liệu có thể chống chịu được trước việc Trung Quốc bán tháo?”

Theo ý kiến của Ferguson, giáo sư tại Đại học Harvard, cốt lõi của kế hoạch in tiền giấy đợt hai của Cục Dự trữ Liên bang là tiền tệ hóa khoản nợ với quy mô lớn hơn. Mối lo ngại lớn nhất là các nhà

đầu tư mất niềm tin vào trái phiếu của Mỹ. Điều này khiến cho trái phiếu Mỹ rơi vào tình trạng bị bán tháo.

Krugman thì tin rằng mấu chốt của kế hoạch in tiền đợt hai là buộc người tiết kiệm phải chi tiêu nhằm kích thích phục hồi kinh tế, nếu không họ phải gánh chịu hậu quả là sự xói mòn của cải. Đối với các chủ nợ của Mỹ như Trung Quốc thì không đáng lo ngại, và thâm hụt tài khóa của Mỹ không phải là vấn đề. Ông tin rằng các quốc gia chủ nợ không thể từ bỏ trái phiếu Mỹ. Ông thậm chí còn nhấn mạnh rằng ngay cả khi các quốc gia này bán tháo trái phiếu Mỹ, Cục Dự trữ Liên bang vẫn có thể thu mua tất cả.

Liên quan đến khả năng các chủ nợ bán tháo trái phiếu Mỹ, Ferguson cảm thấy lo ngại, còn Krugman lại tỏ ra thờ ơ. Sự lạc quan của Krugman có thực sự đáng tin?

Khi sự phục hồi kinh tế của Mỹ vẫn chưa cho thấy một tín hiệu nguy hiểm rõ ràng. Tuyên bố bất ngờ về chính sách “nới lỏng tiền tệ định lượng đợt hai” quả thực là một sự kiện hết sức đột ngột. Và chính xác thì điều gì đã buộc Mỹ đưa ra lựa chọn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường ngoại hối toàn cầu như vậy?

Nguyên nhân sâu xa nằm ở sự sụp đổ của việc mở rộng tín dụng của nước này. Kể từ “Cơn sóng thần tài chính” năm 2008, tổn thất tài sản của những người tiêu dùng và doanh nghiệp Mỹ mắc nợ cao đã lên tới 13.000 tỷ đô-la, tỷ lệ thất nghiệp chính thức là gần 10% và tỷ lệ thất nghiệp thực tế đã lên tới 18%. Dưới áp lực kép của mất mát của cải, sự giảm sút giữa thu nhập thực tế và thu nhập dự kiến, người tiêu dùng buộc phải bắt đầu gia tăng tiết kiệm, cắt giảm

tiêu dùng và trả nợ. Năm 2009, tín dụng của khu vực tư nhân Mỹ giảm 18.000 tỷ đô-la.

Nếu chúng ta so sánh nền kinh tế với một bánh xe nước khổng lồ, thì việc mở rộng tín dụng là dòng nước thúc đẩy sự chuyển động các bánh răng của nền kinh tế. Khi việc mở rộng tín dụng bị đình trệ hoặc thậm chí là thu hẹp, bánh răng kinh tế sẽ dừng lại hoặc thậm chí đảo ngược. Bánh răng kinh tế quay đúng chiều sẽ tạo ra của cải, nếu quay ngược thì nó giống như một máy xay nuốt chửng của cải.

Sự mở rộng tín dụng của khu vực tư nhân bắt đầu sụp đổ, làm dấy lên cơn hoảng loạn của Bernanke, vì bản thân ông là một chuyên gia về Đại suy thoái trong những năm 30 của thế kỷ XX. Ông từng lên tiếng rằng sẽ không bao giờ khoanh tay ngồi đợi sự tái diễn của “trải nghiệm kinh hoàng” mang tên giảm phát. Lời thề suốt bấy lâu của ông là, nếu dấu hiệu này lại xuất hiện, biện pháp ứng phó của ông chính là “mượn, in tiền và tiêu tiền”, thậm chí là rải tiền từ máy bay trực thăng để khuyến khích mọi người tiêu tiền, sử dụng phương thức “khủng bố lạm phát” để ứng phó với tình trạng “khủng bố giảm phát”, đến mức người ta đặt biệt danh cho ông là “Bernanke trên máy bay trực thăng”.

Dựa trên logic này, khi tín dụng của khu vực tư nhân Mỹ rơi vào tình trạng suy giảm năm 2009, nợ của Chính phủ liên bang và địa phương Mỹ bắt đầu tăng phi mã. Quy mô mở rộng của nó lên tới 18.000 tỷ đô-la, bù đắp cho sự sụp đổ của tín dụng của khu vực tư nhân, như vậy mới giúp nền kinh tế Mỹ duy trì sự tăng trưởng. Tuy nhiên, tình hình hiện nay là hiệu quả kích thích mở rộng tín dụng của chính phủ về cơ bản đã cạn kiệt. Sức mạnh phục hồi kinh tế của Mỹ

đang ở giai đoạn cuối và sự gia tăng thần tốc của nợ chính phủ không thể tái khởi động việc mở rộng tín dụng của khu vực tư nhân một cách hiệu quả. Đây là nguyên nhân dẫn đến hành động in tiền đợt hai. Bằng cách tiền tệ hóa khoản nợ của mình, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ một lần nữa bơm chất kích thích mở rộng tín dụng vào nền kinh tế.

Tín dụng của đồng đô-la sau khi “nới lỏng định lượng”

Vì vậy, sự tự tin của Krugman dường như rất có lý. Nếu như Cục Dự trữ Liên bang Mỹ quyết tâm in 600 tỷ đô-la để dốc toàn lực mua trái phiếu, thì việc Trung Quốc bán tháo một phần trái phiếu sẽ không gây ra tác động lớn đến thị trường nợ công. Tuy nhiên, đánh giá của Ferguson lại mang tính sâu xa hơn, khoảng một nửa số tiền từ trái phiếu Mỹ phụ thuộc vào các nhà đầu tư nước ngoài, trong khi đó Trung Quốc nắm giữ gần 1/3 dự trữ ngoại hối của thế giới. Với tư cách là một trong những “khách hàng” hàng đầu của nợ công Mỹ, Trung Quốc sở hữu sức mạnh nguồn vốn và lợi thế tâm lý khổng lồ sẽ có tác động đáng kể đến môi trường đầu tư vào thị trường nợ công của Mỹ. Trong các sự kiện bất ngờ, hành động của Trung Quốc, thậm chí là ám thị tâm lý, đều có thể gây ra phản ứng dây chuyền rất khó kiểm soát, từ đó châm ngòi cho một thảm họa trên thị trường trái phiếu quốc gia.

Tính đến tháng 6 năm 2010, tổng nợ của Chính phủ Liên bang Mỹ đã vượt mốc 13.000 tỷ đô-la. Nợ công của Mỹ ở mức 90% so với GDP. Nếu ở mức 150% so với GDP, nguy cơ xảy ra siêu lạm phát sẽ

rất lớn. Một báo cáo từ Bộ Tài chính Mỹ cho Quốc hội chỉ ra rằng đến năm 2015, quy mô nợ công của Mỹ có thể tăng lên tới 19.600 tỷ đô-la.

Có thể khẳng định rằng, trong 5 năm tới, nếu Mỹ muốn tăng thêm 6.600 tỷ đô-la nợ công, trong đó 3.300 tỷ đô-la sẽ phải phụ thuộc vào các nhà đầu tư nước ngoài. Khi ấy chúng ta có thể tưởng tượng được Trung Quốc – thế lực đang nắm giữ gần 1/3 tổng dự trữ ngoại hối của thế giới sẽ có thế và lực lớn đến mức nào.

Chưa cần phải tưởng tượng việc Trung Quốc bán tháo trái phiếu Mỹ, chúng ta chỉ cần giả dụ rằng nếu Trung Quốc ngừng mua trái phiếu của Mỹ thì hậu quả sẽ ra sao. Vậy thì Mỹ chỉ có thể sử dụng hoạt động in tiền giấy đợt ba hoặc thậm chí là đợt bốn và quy mô đợt sau sẽ lớn hơn đợt trước. Nếu hoạt động in tiền đợt hai này đã gây ra tác động nghiêm trọng đến thị trường ngoại hối thế giới, khiến cho cuộc chiến tiền tệ lan rộng ở nhiều quốc gia khác nhau, liệu mọi người có thể tưởng tượng ra cảnh tượng tiếp theo sẽ là gì? Vào thời điểm đó, liệu có ai còn sẵn sàng hoặc dám nắm giữ đô-la không?

Trên thực tế, giữa Trung Quốc và Mỹ đã hình thành nên một mối quan hệ đảo lộn giữa chủ nợ và con nợ. Trong lịch sử thế giới, chúng ta rất hiếm khi chứng kiến một mối quan hệ bị bóp méo và biến dạng như vậy. Con nợ lớn nhất áp đặt một loạt các điều kiện khắc nghiệt đối với chủ nợ lớn nhất, đã vậy còn mạnh miệng đe dọa trừng phạt.

Sự bị động của chủ nợ không phải do không đủ thực lực, mà là họ không đủ quyết tâm sử dụng thực lực. Ít nhất là họ chưa thuyết

phục được con nợ của mình tin vào điều đó.

Trên chặng đường quốc tế hóa đồng nhân dân tệ, ngoài các yếu tố tự thân của chính đồng tiền và yếu tố tâm lý, chúng ta cũng phải xem xét việc thiết lập và hoàn thiện cơ sở hạ tầng tài chính cốt lõi.

TRUNG TÂM THANH TOÁN: “BỘ ĐỊNH TUYẾN” CỦA MẠNG LƯỚI TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã luôn tưởng tượng rằng nếu muốn làm tê liệt nền kinh tế Mỹ, trước tiên cần làm tê liệt hệ thống thanh toán của nó. Các ngân hàng buộc phải áp dụng lại quy trình chuyển tiền thủ công vốn rất kém hiệu quả. Ngành thương mại sẽ trở lại trạng thái nguyên thủy là trao đổi vật phẩm và viết giấy cho vay. Hoạt động của nền kinh tế quốc gia tụt dốc không phanh tựa như một hòn đá rơi tự do... Mỗi ngày, hệ thống thanh toán điện tử của Cục Dự trữ Liên bang phải luân chuyển tới 4.000 tỷ đô-la tiền tệ và chứng khoán giữa các ngân hàng và trên toàn thế giới. Tôi tự hỏi rằng, liệu có phải những kẻ không tặc trong sự kiện ngày 11 tháng 9 đã nghĩ tới việc phá hủy một cách triệt để uy lực của hệ thống thanh toán tài chính.

- Greenspan -

Trong thế giới Internet, các bộ định tuyến là phần cốt lõi của luồng thông tin miễn phí, có trật tự, chính xác và hiệu quả. Trên đường dẫn lưu thông – nơi hàng triệu máy tính gửi và nhận thông tin cho nhau cùng một lúc, nếu không có sự “chỉ đường dẫn lối” của bộ định tuyến, luồng thông tin sẽ hoàn toàn hỗn loạn.

Dòng tiền trong các nút mạng tài chính cũng yêu cầu “bộ định tuyến” của mạng tài chính, đó là hệ thống thanh toán.

Từ hệ thống “Quá trang”⁶⁵ do tiền trang Ninh Ba thời nhà Thanh sáng tạo ra đến hệ thống “Đại hội hoạch trang”⁶⁶ do Công hội Tiền nghiệp Thượng Hải triển khai, từ hệ thống thanh toán của ngân hàng trung ương đến hệ thống chuyển tiền của Liên bang Mỹ (Fedwire), từ hệ thống kết toán thanh toán của “Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu” (SWIFT) đến “Hệ thống chuyển tiền trực tiếp kết toán tổng ngạch tự động theo thời gian thực trên toàn châu Âu” (TARGET), từ thẻ tín dụng Visa (VISA) đến trung tâm thanh toán thẻ ngân hàng của China UnionPay, sự lưu động của tiền tệ bất cứ lúc nào cũng không thể tách rời hoạt động của hệ thống thanh toán.

Chìa khóa của hệ thống thanh toán là mọi giao dịch tiền tệ sẽ để lại dấu vết ở đây. Nếu lần theo những dấu vết đó thông qua công nghệ khai thác dữ liệu hiện tại, bạn có thể khám phá quy luật di chuyển qua lại giữa các dòng tiền, thông tin chủ sở hữu tài khoản và thậm chí cả thói quen tiêu dùng. Những thông tin này có giá trị hết sức quan trọng.

Rothschild đã gửi một báo cáo phân tích về mua sắm vật liệu chiến lược của Đức cho Churchill vào năm 1939. Ông nghiên cứu các vấn đề quân sự thông qua việc phân tích hệ thống tài chính và đi tiên phong trong một ý tưởng không chính thống nhưng có tầm nhìn cực kỳ sâu rộng. Các ngân hàng của gia tộc Rothschild ở nhiều quốc gia thu thập các loại thông tin giao dịch tài chính, trong đó bao gồm dữ liệu mấu chốt về những giao dịch thu mua các loại vật tư

khác nhau ở Đức. Tất cả giao dịch thu mua vật tư của chính phủ Đức Quốc xã, miễn là thực hiện thông qua hệ thống ngân hàng, đều sẽ được giám sát bởi hệ thống ngân hàng của gia tộc Rothschild. Những phân tích chi tiết các dữ liệu tài chính này của Rothschild cung cấp những thông tin về quy mô mua sắm vật tư, vũ khí và thiết bị quân sự của Đức, và kết luận cho thấy Đức Quốc xã đang thực hiện kế hoạch mở rộng quân sự. Văn phòng Chiến tranh của Churchill hết lời ca ngợi ý tưởng nghiên cứu đầy mới lạ của chàng trai trẻ. Chính bản báo cáo này giúp Rothschild thuận lợi gia nhập Phòng B của Cục Tình báo Anh năm 1940, chủ yếu tham gia công tác phản gián thương mại.

Gia tộc Rothschild lợi dụng hồ sơ giao dịch ngân hàng và dữ liệu thanh toán trong mạng lưới ngân hàng, cũng như thông tin liên quan về chủ sở hữu tài khoản giao dịch để tiến hành phân tích và nghiên cứu, từ đó đưa ra ước tính thời gian và quy mô cuộc chiến của Đức.

Đó là uy lực của cái gọi là “khai thác dữ liệu” tài chính đã được chứng minh trên thực tế từ 70 năm trước. Nếu kết hợp với các siêu máy tính và những công nghệ phần mềm khai thác dữ liệu lớn và phức tạp ngày nay, các dấu vết của hoạt động tài chính do trung tâm thanh toán thực hiện còn tiết lộ nhiều hơn nữa những bí mật phía sau nguồn tiền.

Đây là điểm mấu chốt trong cuộc chiến tranh đoạt quyền thanh toán giữa Visa và China UnionPay! Đây tuyệt đối không chỉ là vấn đề lợi nhuận thương mại, nó là vấn đề bí mật tài chính quốc gia!

Tại Trung Quốc, thẻ tín dụng nước ngoài bị luật pháp nước này cấm xây dựng hệ thống thanh toán và thanh toán bù trừ riêng, vì vậy họ không thể nắm được những bí mật dữ liệu tài chính cốt lõi của khách hàng tại Trung Quốc. Yêu cầu pháp lý này chắc chắn khiến cho Visa hết sức “sôi máu”. Tuy nhiên, nếu mặc cho họ thâm nhập sâu để phát hành hàng trăm triệu thẻ tín dụng và xây dựng hệ thống thanh toán riêng, thất thoát tiền là chuyện nhỏ, điều nghiêm trọng hơn dữ liệu giao dịch mỗi lần quẹt thẻ của hàng trăm triệu người Trung Quốc sẽ lọt vào tay họ, hậu quả chắc chắn là đại thảm họa.

Hãy tưởng tượng rằng mỗi lần quẹt thẻ, bạn sẽ rò rỉ thông tin về tài khoản ngân hàng, cửa hàng nơi bạn đã mua sản phẩm, số tiền giao dịch và thời gian giao dịch. Tất cả các hành vi giao dịch của bạn bị người khác theo dõi sát sao. Đối phương thu thập thông tin mở tài khoản ngân hàng, thông tin bất động sản và thông tin giao dịch chứng khoán của bạn thông qua các kênh khác nhau. Khi họ ghép nối và phân tích các thông tin này bằng các công cụ khai thác dữ liệu mạnh mẽ, họ sẽ nắm trong tay bí mật tài sản của hàng trăm triệu người dùng. Thậm chí, ngay cả việc bạn thích uống loại rượu nào, thích loại thuốc lá nào, đi xe gì, mặc quần áo hiệu nào, bạn thích đi du lịch ở đâu nhất, hãng hàng không ưa thích của bạn, v.v. đều sẽ bị rò rỉ.

Nói một cách dễ hiểu, họ có thể tìm thấy và phân tích mọi chi tiết về cuộc sống của bạn, cuộc sống như vậy sẽ ra sao? Nhỏ như quyền riêng tư cá nhân, lớn như bí mật nhà nước hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp... đều sẽ bị đào bới và phân tích triệt

để. Giá trị kinh tế và giá trị chiến lược của những dữ liệu này thậm chí còn quý giá hơn bí mật của vũ khí hạt nhân chiến lược!

Hiện tại, tiêu điểm của cuộc chiến thẻ Visa và UnionPay nằm ở việc các khách hàng dùng thẻ kép trong các giao dịch ở nước ngoài sử dụng trung tâm thanh toán của bên nào. Nếu đi qua kênh thanh toán của Visa thì chi tiết giao dịch của tất cả khách hàng sở hữu thẻ tín dụng sẽ được mạng lưới dữ liệu thanh toán của Visa ghi lại và lưu trữ trong một trung tâm dữ liệu khổng lồ để “chờ nghe lệnh”.

Nếu trong trường hợp chiến tranh, quân đội Trung Quốc không dám dựa vào hệ thống định vị vệ tinh GPS của Mỹ hoặc hệ thống Galileo của châu Âu để điều hướng và định vị tên lửa của chính mình, vậy thì ai có thể đảm bảo rằng trong cạnh tranh chiến tranh hoặc cạnh tranh tài chính, dữ liệu giao dịch tài chính của khách hàng không bị các trung tâm thanh toán châu Âu và Mỹ sử dụng cho các mục đích khác?

Việc xây dựng biên giới tài chính bắt buộc phải bao gồm việc thiết lập một hệ thống thanh toán tài chính toàn cầu độc lập tự chủ, giống như việc Trung Quốc độc lập phát triển hệ thống Beidou (Bắc Đẩu) của riêng mình. Nếu không có “bộ định tuyến” tài chính riêng, khi dòng tiền của Trung Quốc chảy ra ngoài biên giới, sẽ không có sự bảo đảm về an toàn thông tin, chứ đừng nói đến việc đảm bảo tính bảo mật và tính đột biến của nguồn tiền trong chiến tranh thương mại. Trên thực tế, rất nhiều tổ chức tài chính trong nước phải chịu thất bại nặng nề trong màn hỗn chiến trên thị trường tài chính nước ngoài. Họ nên xem xét từ góc độ: Liệu các thông tin về

nguồn vốn có bị rò rỉ trong quá trình lưu chuyển ra nước ngoài hay không?

Việc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ chắc chắn không phải chỉ là cứ tung đồng nhân dân tệ ra nước ngoài là “vạn sự tụt khắc hanh thông”. Sự “tuần hoàn ngoài thân” của tiền tệ đòi hỏi phải tăng cường giám sát nguồn vốn. Mỹ có khả năng giám sát các giao dịch vốn quốc tế cực kỳ mạnh mẽ, bất luận quốc gia nào, bất luận dùng tài khoản của ai, bất luận thời gian là khi nào. Chỉ cần có sự trao đổi nguồn vốn tại ngân hàng của quốc gia đối địch với Mỹ, miễn là không phải là giao dịch tiền mặt, thì gần như tất cả đều không thể thoát khỏi “pháp nhãn” của Mỹ! Chính nhờ khả năng kiểm soát hệ thống thanh toán toàn cầu mà Mỹ đã khai mở được “pháp nhãn” này. Hãy tưởng tượng rằng nếu nó không chỉ giám sát tài khoản ngân hàng của các “quốc gia theo chủ nghĩa khủng bố”, mà còn hào hứng giám sát cả tài khoản ngân hàng của một số quốc gia hoặc công ty có tầm ảnh hưởng, vậy thì còn bí mật quốc gia và bí mật thương mại nào là không thể bị phát hiện? Trong Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, Mahathir phàn nàn rằng không ai biết nguồn vốn tấn công quỹ dự trữ đến từ đâu, và làm thế nào nguồn vốn đó phát động một cuộc tấn công chống lại tiền tệ châu Á. Malaysia thì chắc hẳn không biết, nhưng “pháp nhãn” của Mỹ há lại không tìm ra?!

Nếu không làm chủ hệ thống thanh toán thế giới, khi chiến tranh tiền tệ xảy ra, Trung Quốc sẽ hoàn toàn rơi vào thế bị động. Trong khi phía bên kia, với sự hỗ trợ của hệ thống thanh toán, họ thấy rõ

toàn bộ cách bày binh bố trận như thể thông qua các vệ tinh gián điệp, vậy thì kết quả trận chiến coi như đã được định đoạt!

Nếu đồng nhân dân tẽ ra khỏi đất nước, nếu không làm chủ trung tâm thanh toán, thì vừa không thể theo dõi, cũng không thể quản lý, và vấn đề sẽ trở nên rắc rối.

Tại Hồng Kông, Soros đang chuẩn bị lặp lại thủ đoạn của mình. Ông mua vào một lượng lớn đô-la Hồng Kông, nhưng nhanh chóng bị Cơ quan Tiền tệ Hồng Kông phát hiện, kết quả là màn đánh lén biến thành một cuộc tấn công trực diện. Cơ quan Tiền tệ Hồng Kông áp dụng một loạt chiêu thức để tăng đáng kể lãi suất cho vay qua đêm. Điều này khiến Soros tổn không ít chi phí cho cuộc tấn công vào đồng đô-la Hồng Kông, cuối cùng buộc con cá mập tài chính phải rút lui, bảo toàn đồng đô-la Hồng Kông. Một sự khác biệt quan trọng giữa vận mệnh của baht Thái và đồng đô-la Hồng Kông là Thái Lan không thể theo dõi sự dịch chuyển của đồng baht đang lưu hành ở nước ngoài nên họ trở tay không kịp. Trong khi đó, đồng đô-la Hồng Kông chỉ tập trung ở Hồng Kông, nằm trong thẩm quyền quản lý của chính quyền, thế nên con cá mập tài chính rất khó tập kích thành công.

Chiến lược biên giới tài chính để bảo vệ “vòng tuần hoàn ngoài thân” của đồng nhân dân tẽ Bản vị tiền tệ, ngân hàng trung ương, mạng lưới tài chính, thị trường giao dịch, tổ chức tài chính và trung tâm thanh toán cùng nhau tạo thành hệ thống chiến lược của biên giới tài chính. Với hệ thống này, từ khi tiền tệ được ngân hàng trung ương phát hành, đến khi đi vào mạng lưới tài chính toàn cầu, lưu

thông trong trung tâm thanh toán thế giới, xuất hiện trên thị trường giao dịch quốc tế và trao đổi giữa tài khoản của các tổ chức tài chính ở nhiều quốc gia khác nhau, cuối cùng sẽ quay trở lại ngân hàng trung ương. Trong vòng tuần hoàn tiền tệ khổng lồ này, mỗi một mắt xích đều phải được bảo vệ và giám sát chặt chẽ. Cơ quan quản lý tiền tệ cần biết rõ các thông tin trọng yếu như: tiền tệ đang ở trạng thái nào trong vòng tuần hoàn quốc tế khổng lồ, ai là người cuối cùng có nhu cầu với loại tiền này, họ dự định sử dụng loại tiền này như thế nào, họ sẽ sử dụng thông qua kênh nào và phương thức nào, liệu các giao dịch này có phù hợp với phạm trù thương mại thông thường hay không, đối thủ của họ là ai, v.v...

Để đồng nhân dân tệ đi ra toàn cầu, việc cần làm trước mắt là thiết lập một hệ thống thanh toán nhân dân tệ toàn cầu độc lập, mạnh mẽ, hiệu quả và an toàn. Đồng thời, cần hỗ trợ mạnh mẽ việc mở rộng thẻ UnionPay trên toàn cầu.

MẠNG LƯỚI TÀI CHÍNH TOÀN CẦU CỦA RMB

Trong thế kỷ XIX, các chủ ngân hàng Do Thái bắt đầu khởi sự ở Đức và nhanh chóng đi khắp thế giới, thành lập một tập đoàn tài chính Do Thái với nòng cốt là gia tộc Rothschild. Ở Anh có gia tộc Barings; ở Đức bao gồm các gia tộc Oppenheimer Mendelssohn, Bresclauer, Warburg, Erlanger; Pháp gồm có các gia tộc Fould, Heine, Bellella, Worms, Stern; Mỹ có các gia tộc Belmont, Seligman, Schiff, Warburg, Lehman, Kuhn Loeb và Gorman. Những gia tộc này đã hình thành nên tình thế tác chiến của những tập đoàn quân, liên tục so kè hoặc liên hôn với nhau, đan xen lợi ích, dần dần hình

thành nên một mạng lưới tài chính dày đặc khiến người ngoài ngày càng khó lọt vào vòng tròn này.

Rõ ràng là Trung Quốc đã đánh mất cơ hội lịch sử để xây dựng mạng lưới tài chính trên toàn thế giới. Mặc dù các ngân hàng quốc doanh của Trung Quốc “có số có má” trên bảng xếp hạng của các tổ chức tài chính toàn cầu về vốn hóa thị trường của các công ty niêm yết, thế nhưng các ngân hàng Trung Quốc có rất ít chi nhánh quốc tế. Nếu không có một mạng lưới tài chính dày đặc trên toàn cầu, sẽ không thể xây dựng một hệ thống lưu thông tài chính kết nối ngân hàng trung ương – nơi tạo ra đồng nhân dân tệ với động mạch chủ và mao mạch là những khách hàng cuối sử dụng đồng tiền này.

Việc quốc tế hóa nhân dân tệ tuyệt đối không phải là một chủ đề theo kiểu “được chăng hay chớ” mà các học giả mang ra bàn luận suông, hay chỉ đơn giản là tăng cường dự trữ nhân dân tệ hoặc thanh toán thương mại bằng đồng tiền này ở các quốc gia khác nhau. Như vậy thì còn lâu mới thực hiện được việc kiểm soát các kênh lưu thông đồng tiền này, bởi vì người dùng nhân dân tệ cuối cùng không thể tiếp cận được, và họ phải dựa vào mạng lưới tài chính có sẵn do các tập đoàn tài chính quốc tế kiểm soát chặt chẽ.

Các ngân hàng quốc tế phải mất gần 300 năm liên tục “thanh toán” và cạnh tranh lẫn nhau để tạo ra hệ thống kênh tín dụng và mạng lưới tài chính toàn cầu, há lại cho Trung Quốc sử dụng miễn phí? Muốn sử dụng kênh của người khác thì tất nhiên là phải nộp phí. Miễn là có dòng tiền chảy qua mạng lưới này thì bắt buộc phải nộp “tiền mãi lộ”, không những vậy phải nộp từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nếu chiến lược biên giới tài chính của Trung Quốc không

thể mở rộng ra toàn thế giới, vậy thì quyền kiểm soát lưu thông nhân dân tệ vẫn sẽ nằm trong tay những người khác.

Ai kiểm soát các kênh tín dụng và dòng vốn của thế giới, người đó chính kẻ thiết lập nên quy tắc của trò chơi! “Kênh là vua” quả thực là một chân lý “đau thương” trên thị trường tài chính.

Việc các ngân hàng quốc doanh của Trung Quốc đi ra nước ngoài xây dựng một mạng lưới tài chính toàn cầu quả thực là “khó hơn lên trời”. Đặt một chân vào mạng lưới tài chính thế giới hiện tại chắc chắn sẽ phải hứng chịu những đợt tấn công ồ ạt từ các tập đoàn hưởng lợi từ lâu đời. Dưới áp lực của các tập đoàn này, chính phủ sẽ thực hiện các thủ đoạn khác nhau như hạn chế, phòng ngừa và trì hoãn để ngăn chặn việc xây dựng mạng lưới tài chính toàn cầu của Trung Quốc. Điều này liên quan đến cả lợi ích kinh tế to lớn và lợi ích cốt lõi của chiến lược tài chính. Những thế lực cổ vũ cho thương mại tự do và thị trường mở của phương Tây sẽ “phơi bày hung tướng” trong lĩnh vực cốt lõi này.

Hiện tại, các ngân hàng quốc doanh có hai mô hình thiết lập mạng lưới toàn cầu: một là mô hình Ngân hàng Trung Quốc và một là mô hình Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC). Ngân hàng Trung Quốc tận dụng lịch sử lâu đời của nó, đặc biệt là kinh nghiệm tích lũy gần 100 năm trong kinh doanh quốc tế và có hơn 30 chi nhánh trên toàn thế giới, rất nhiều trong số đó đã tồn tại từ trước năm 1949. Cho dù như vậy, những nỗ lực của Ngân hàng Trung Quốc trong việc mở thêm chi nhánh ở các quốc gia khác trong những năm gần đây không mấy suôn sẻ. Bởi lẽ nguồn lực về kênh tài chính trên thế giới từ lâu đã kết thúc kỷ nguyên “chia chác lãnh

thổ”, những kẻ đến sau muốn nhòm ngó miếng bánh này, chắc chắn sẽ không thể dễ dàng. Nhưng lợi thế của mô hình Ngân hàng Trung Quốc là nó hoàn toàn có thể kiểm soát 100% hoạt động của các chi nhánh và độ tin cậy các nút mạng như vậy.

Mô hình Ngân hàng Công thương Trung Quốc là mua lại các ngân hàng từ các quốc gia khác ở nước ngoài. Ví dụ, việc mua lại Ngân hàng South African Standard có thể coi là một ví dụ thành công. Trong những năm gần đây, Ngân hàng Công thương Trung Quốc mở rộng đáng kể số lượng chi nhánh ở nước ngoài thông qua việc sáp nhập và mua lại. Ưu điểm nổi trội của mô hình này là “nhanh”. Vấn đề của nó là làm thế nào có thể tích hợp sử dụng hiệu quả nguồn lực của các ngân hàng địa phương, bao gồm văn hóa doanh nghiệp, sắp xếp nhân sự, thanh lý nợ, thích ứng với luật pháp và quy định của địa phương. Đối với tương lai của hai mô hình, vẫn còn khó để đánh giá ưu và nhược điểm, đòi hỏi phải kiểm nghiệm theo thời gian.

Từ lịch sử phát triển của tài chính thế giới, đối tượng phục vụ đầu tiên của tài chính là thương mại, việc huy động và trao đổi nguồn vốn thương mại đã trở thành một phương thức mở rộng quan trọng của tài chính. Năm xưa, Ngân hàng Hội Phong được thành lập tại Trung Quốc với mục đích trở thành “Ngân hàng Anh” của thuộc địa, cung cấp dịch vụ tài chính cho các tiệm buôn nước ngoài tại Trung Quốc, và trên thực tế là thực thi quyền lực của ngân hàng trung ương.

Hàng hóa Trung Quốc ngày nay được bán cho tất cả các nơi trên thế giới. Có thể nói Trung Quốc là một siêu cường tầm cỡ thế

giới về ngoại thương, nhưng các tổ chức tài chính của nước này không theo kịp tiến trình của thương mại quốc tế. Khi hàng hóa được đưa lên kệ của các nước trên thế giới, các tổ chức tài chính Trung Quốc vẫn đang mãi miết luẩn quẩn trong nội địa. Trong quá trình mở rộng toàn cầu, các công ty thương mại và các doanh nghiệp của Trung Quốc hầu như không nhận được sự hỗ trợ về dịch vụ tài chính tại địa phương từ các tổ chức tài chính trong nước. Họ phải dựa vào các ngân hàng địa phương hoặc ngân hàng đa quốc gia để xử lý tất cả các dịch vụ tài chính như trao đổi, tín dụng và tiền gửi, phó mặc cho những khoản lợi nhuận khổng lồ đó rơi vào túi người khác. Đánh giá từ tổng quy mô xuất nhập khẩu của Trung Quốc, quy mô tài chính và cơ hội thu lợi liên quan đến quá trình này thực sự là “miếng bánh béo bở mà bất cứ thế lực nào cũng phải tranh giành”.

Đối với các tổ chức tài chính quốc hữu có quy mô lớn, một con đường phát triển thực tế hơn là tham khảo mô hình “thương xã tổng hợp” của Nhật Bản. Trong các thương xã tổng hợp của Nhật Bản, các tổ chức tài chính như bảo hiểm, ngân hàng và các công ty công nghiệp luôn duy trì trạng thái “hiệp đồng tác chiến” hợp tác cực kỳ chặt chẽ. Họ sẽ cùng nhau hành động để xâm chiếm thị trường và thúc đẩy nhau cùng phát triển. Trung Quốc nên tham chiếu nguyên tắc “mở cửa bình đẳng”, nghĩa là tất cả các nước có tổ chức tài chính ở Trung Quốc cũng phải mở cửa cho các tổ chức tài chính Trung Quốc. Các tổ chức tài chính này có thể bắt đầu với việc huy động tài chính phục vụ cho các doanh nghiệp và công ty thương mại

Trung Quốc ở nước ngoài và dần dần đi sâu vào hoạt động kinh tế địa phương.

Căn cứ vào tốc độ và hiệu quả triển khai của chiến lược này, nhiệm vụ thiết lập một mạng lưới tài chính toàn cầu có lẽ sẽ khó có thể phát huy hiệu quả trong ngắn hạn.

Để có thể phá vỡ tình trạng tiến thoái lưỡng nan của mạng lưới tài chính hiện nay, ngoài mô hình “quân chính quy” ra, Trung Quốc còn có lối đánh du kích, phát triển mạng lưới tài chính ngay ở vùng “địch hậu”.

Một trong những thế mạnh lớn của nước này nằm ở cộng đồng doanh nghiệp đang phân bố trên toàn cầu. Họ đưa hàng hóa Trung Quốc đến mọi góc ngách trên thế giới. Khuyến khích và hỗ trợ người dân địa phương thành lập nhiều loại tổ chức tài chính, cung cấp cho họ các dịch vụ hỗ trợ tín dụng và sử dụng các kênh thương mại của họ để thiết lập các kênh tài chính. Nó tương tự như việc hệ thống hiệu buôn Sơn Tây năm xưa đã lột xác trở thành hệ thống phiếu hiệu Sơn Tây. Bởi các hiệu buôn này hoạt động kinh doanh ở địa phương trong suốt thời gian dài, họ rất quen thuộc với môi trường kinh doanh và có một lượng khách hàng cơ sở ổn định. Trong số đó, có rất nhiều bậc kỳ tài kinh doanh không hề thua kém vị đại thủ quỹ Lôi Lý Thái của hệ thống phiếu hiệu Nhật Thăng Xương ở Sơn Tây năm xưa. Họ hoàn toàn có khả năng chuyển đổi thành các tổ chức tài chính. Giống như khi khởi nghiệp kinh doanh ở nước ngoài, người Do Thái mở ngân hàng, người Hàn Quốc mở trung tâm mua sắm và người Trung Quốc mở nhà hàng. Quần thể những người khởi nghiệp thường có hiệu ứng hội tụ. Một khi thành

công, nó sẽ ngay lập tức hình thành hiệu ứng thị phạm. Ai dám khẳng định rằng sẽ chẳng có ai trong số những người Trung Quốc đó có thể tạo ra một tổ chức tài chính tại địa phương? Miễn là họ có thể nhận được sự hỗ trợ tài chính phù hợp, những doanh nhân này rất có khả năng tạo ra một mô hình mạng lưới tài chính mới, trở thành hệ thống “phiếu hiệu Sơn Tây” đương đại và có thể “hội thông thiên hạ” (trao đổi tiền tệ cho cả thiên hạ).

Cuối cùng, các mạng lưới này sẽ cung cấp nhiều dịch vụ tài chính cho các doanh nghiệp và người Trung Quốc đang kinh doanh ở địa phương và chấp nhận sự giám sát và quản lý tài chính ở nước sở tại. Họ có thể cung cấp cho người dân địa phương các khoản vay thế chấp, trao đổi thương mại, tiền gửi và các nghiệp vụ trung gian khác. Các tổ chức tài chính Trung Quốc duy trì sự trao đổi tín dụng với họ, vừa có thể nuôi dưỡng các mạng lưới tài chính khổng lồ ở nước ngoài, mở rộng các dịch vụ tài chính, vừa có thể giúp cho dự trữ ngoại hối – một vấn đề đang khiến chính phủ Trung Quốc đau đầu, có thể phát huy công dụng lớn hơn.

Năm xưa, 5 nhà cách mạng như Mao Trạch Đông tối đa cũng chỉ học hết tiểu học, không hề có kinh nghiệm tài chính mà vẫn có thể tạo ra một kỳ tích khiến bất cứ ai cũng phải thán phục là thiết lập nên Ngân hàng Đỏ. Vậy thì ngày nay trong số các doanh nhân Trung Quốc trên khắp thế giới có cả những du học sinh với bằng tiến sĩ và từng có kinh nghiệm công tác tại các tổ chức tài chính lớn, bên cạnh đó là vô số những nhà khởi nghiệp từ tay trắng với đức tính chịu thương chịu khó, cần cù hiếu học, sự kết hợp hữu cơ giữa hai đối tượng này có thể sẽ tạo nên một quần thể hoàn toàn mới mẽ

– một quần thể chủ ngân hàng người Hoa ở hải ngoại chưa từng có trước đây.

Việc quảng bá mô hình này có thể giúp Trung Quốc thiết lập mạng lưới lưu thông nhân dân tệ của riêng mình và mở rộng các xúc tu tài chính đến bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Khi nguồn vốn dư thừa của Trung Quốc bắt đầu mở rộng trên toàn cầu do thiếu cơ hội đầu tư ở trong nước, nguồn vốn khổng lồ và khô cần đó sẽ tích cực tìm kiếm các mỏ, rừng, trang trại, tài nguyên nước, công nghệ được cấp bằng sáng chế, nhà máy, viện nghiên cứu hoặc công nghệ y tế trên thế giới. Các chủ ngân hàng Trung Quốc ở địa phương sẽ trở thành một kho tàng tài nguyên mạng lưới khổng lồ.

Nguyên nhân giúp cho bóng bần của Trung Quốc “độc bá thế giới” là vì hàng trăm triệu người Trung Quốc cùng hòa vào cơn sóng triều này. Với tư cách là một “biên giới” mới cho sự phát triển trong tương lai của Trung Quốc, sự xuất hiện của một số lượng lớn các doanh nhân sẽ là một mắt xích không thể thiếu. Thiết lập một ngân hàng ở Trung Quốc có thể là điều rất đổi khó khăn, nhưng lại là điều tương đối đơn giản ở nước ngoài. Trong lĩnh vực kinh doanh tài chính, người Do Thái là hình mẫu của Trung Quốc. Ai dám chắc rằng chỉ có người Do Thái mới có thể độc chiếm ngành tài chính thế giới? Một khi người Trung Quốc hiểu rõ những lợi ích to lớn của tài chính, với sự hỗ trợ tương ứng, họ cũng có tiềm năng của “một mối lửa nhỏ biến thành ngọn lửa liêu nguyên”.

Rồi sẽ có một ngày khi người Hoa ở nước ngoài nói về tinh thần kinh doanh, họ nói: “Tôi đã tìm thấy một khoản đầu tư. Tại sao chúng ta không mở một ngân hàng?”

Ngày Trung Quốc trở thành một cường quốc tài chính thế giới sớm muộn cũng sẽ đến!

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ NHỮNG NGUY CƠ TIỀM ẨN CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG TÀI CHÍNH TẦM CAO

Trong một xã hội hiện đại, khi mà công nghệ máy tính rất phát triển, các hoạt động tài chính ngày càng phụ thuộc vào thông tin điện tử và công nghệ mạng. Trong cơ sở hạ tầng tài chính cốt lõi này vẫn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro liên quan đến bảo mật.

Công nghệ hiện tại đủ để kích hoạt khởi động điện thoại và tiến hành nghe lén từ xa, dù điện thoại đang trong chế độ tắt máy. Khi CIA (Cơ quan Tình báo Trung ương Mỹ) đọc dữ liệu ổ cứng thông qua CPU máy tính (bộ xử lý trung tâm), họ có thể chặn bắt và đánh cắp dữ liệu máy tính thông qua sóng điện từ yếu phát ra từ khoảng cách vài mét. Trong một xã hội điện tử rất không an toàn như vậy, nhận thức của hệ thống tài chính Trung Quốc đối với các mối đe dọa an ninh tiềm tàng có thể nói là vẫn khá thờ ơ.

Hiện tại, hầu hết các tổ chức tài chính ở Trung Quốc đều sử dụng hệ thống phần cứng máy chủ và phần mềm hệ điều hành của nước ngoài. Việc lưu trữ dữ liệu cốt lõi, phần lớn đều sử dụng phần mềm cơ sở dữ liệu nước ngoài. Ngay cả khi tất cả các ứng dụng được phát triển độc lập, nó vẫn không đủ để đảm bảo an toàn dữ

liệu tài chính. Việc Microsoft âm thầm thiết lập một “cửa ra bí mật” trong hệ điều hành của họ không còn là điều quá xa lạ. Sự nhạy cảm đáng ngạc nhiên từ phía Mỹ trong thương vụ Lenovo mua lại thương hiệu máy tính xách tay IBM (International Business Machines) chứng tỏ điều gì? Khi an ninh quốc gia liên tục trở thành một trở ngại chính trong quá trình Trung Quốc thu mua các công ty của Mỹ, có lẽ nhiều người chỉ coi những tuyên bố này như một sự cường điệu của các phương tiện truyền thông hoặc vấn đề bảo hộ thương mại, mà không suy nghĩ nghiêm túc về lý do đằng sau.

Về mặt kỹ thuật thì việc mở “cửa sau” cho hệ thống phần cứng máy chủ là hoàn toàn khả thi. Trong trường hợp khẩn cấp và đặc biệt, nó có thể được khởi động hoặc tắt máy từ xa. Về phần mềm hệ điều hành máy chủ, thậm chí có thể thi triển nhiều “ngón nghề” hơn nữa. Do tính bảo mật của chương trình nguồn, người dùng của các tổ chức tài chính trong nước không thể biết các “chương trình nhỏ” khác nhau có thể tồn tại trong các chương trình vận hành cơ bản của hệ thống. Vấn đề thậm chí còn lớn hơn đối với cơ sở dữ liệu, đó là nơi cất giữ tất cả các thông tin quan trọng, chẳng hạn như lượng tiền gửi trong tài khoản ngân hàng của khách hàng, v.v... Trong chương trình nguồn của phần mềm cơ sở dữ liệu, người ta có thể cấy vào đó một số “ngựa gỗ thành Troy” đang ở trạng thái chưa kích hoạt mà không ai biết.

Nếu một ngày nào đó bỗng nhiên xảy ra một sự kiện lớn bất khả kháng, những “ngựa gỗ thành Troy” đang say ngủ và những cánh cửa bí mật đang đóng kín này có thể lũ lượt tỉnh giấc. Một số chương trình có thể đột nhiên “phát điên” và xóa tất cả dữ liệu tiền

gửi trong tài khoản ngân hàng. Các chương trình này có thể không phân biệt các tài khoản này thuộc về quân đội hay dân thường, mang tính doanh nghiệp hay cá nhân, của chính phủ hay tổ chức. Khi quân đội muốn điều động một chiếc máy bay, xe tăng hoặc xe hơi, họ đột nhiên phát hiện ra rằng tiền trong tài khoản đã biến mất và không thể thanh toán chi phí vận hành cho bộ máy quân sự. Khi người dân thức dậy và đến ngân hàng rút tiền, họ được thông báo rằng không có tiền trong tài khoản. Khi công ty chuẩn bị mua hàng thì bị hoàn trả chi phiếu. Khi chính phủ chi trả tiền lương, họ không thể chuyển tiền vào tài khoản của các công chức. Khi hệ thống tài chính bị tê liệt như vậy, liệu có ai biết rằng phải làm thế nào để đối phó khẩn cấp với các sự kiện xảy ra đột ngột?

Khi các tổ chức tài chính khởi động hệ thống sao lưu trong trường hợp khẩn cấp, họ thấy rằng hệ thống sao lưu sử dụng cùng một loại phần cứng, cùng một loại phần mềm và cùng một cơ sở dữ liệu. Cuối cùng, ngay cả các lỗi cũng như vậy.

Người Trung Quốc có câu “Cư an tư nguy” (khi an toàn phải lường trước những nguy nan sắp xảy ra), chúng ta phải luôn buộc chặt “hàng rào” của mình trước. An toàn tài chính không phải là một cụm từ sáo rỗng, giống như câu “Hại nhân chi tâm bất khả hữu, phòng nhân chi tâm bất khả vô” (tuyệt đối không được có ý đồ hại người, nhưng chắc chắn phải nêu cao cảnh giác). Những nguy hiểm tiềm ẩn phải được loại bỏ trước khi chúng xảy ra.

THỜI “XUÂN THU CHIẾN QUỐC” CỦA TIỀN TỆ ĐANG TỚI GẦN

Các hoạt động của xã hội nhắm đến hai điều: một là tạo ra của cải, và thứ hai là phân phối của cải. Hiệu quả của việc tạo ra của cải và sự cân bằng của phân phối của cải sẽ quyết định quỹ đạo của nền văn minh. Không tạo ra của cải, thì cũng không có phân phối của cải.

Nếu nói rằng nền kinh tế thực thể tập trung vào lao động, sản xuất, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên và thương mại sẽ chịu trách nhiệm tạo ra của cải, vậy thì sẽ có hai hình thức phân phối của cải. Một là hệ thống phân phối tài chính cấu thành từ tiền tệ, tín dụng, thuế, công cụ tài chính và thị trường tài chính. Hai là hệ thống phân phối bạo lực thông qua chiến tranh, cướp bóc, lừa đảo và thuộc địa.

Lớn như một quốc gia hay nhỏ bé như một cá nhân, có hai cách để sở hữu của cải: một là tạo ra nó thông qua lao động tự thân, hai là chia sẻ nó thông qua hệ thống phân phối. Một đất nước mạnh và một xã hội hài hòa phải tìm được điểm cân bằng ổn định trong các quy tắc trò chơi về tạo ra và phân phối của cải.

Xét cho cùng, của cải là việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên có tổ chức và hiệu quả của con người. Thông qua quá trình lao động, các sản phẩm và dịch vụ khác nhau được tạo ra để đáp ứng nhu cầu cuối cùng của xã hội. Nó chính là sự tích hợp các yếu tố tĩnh khác nhau trong quá trình lao động năng động để cuối cùng tạo thành của cải, vì vậy lao động mới chính là ngọn nguồn của của cải.

Lao động cho phép chúng ta duy trì thói quen sống và làm việc tích cực. Sự hăng say lao động của con người luôn xoay quanh cách giảm chi phí sản xuất, sử dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao

hiệu quả sản xuất và từ đó tạo ra nhiều sản phẩm hơn. Lao động cho phép chúng ta duy trì và tiếp tục tăng cường năng lực tạo ra của cải. Trên thực tế, tạo ra của cải quan trọng hơn nhiều so với việc sở hữu của cải.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII, Đế chế Tây Ban Nha hùng mạnh từng sở hữu 18.000 tấn bạc và hơn 200 tấn vàng, chiếm 80% tổng số vàng và bạc của thế giới, có thể coi họ là “Phú giáp thiên hạ” (giàu nhất thiên hạ). Cả thế giới phải phục vụ cho Tây Ban Nha. Khi một quốc gia có quá nhiều của cải, chính của cải sẽ làm xói mòn khả năng tạo ra của cải của quốc gia đó.

Năm 1545, lượng tồn đọng các đơn đặt hàng từ Thế giới mới nằm trong tay các nhà sản xuất Tây Ban Nha lên tới 6 năm. Dưới sự bảo vệ của các lực lượng quân sự hùng mạnh, các đơn đặt hàng ở nước ngoài này chỉ có thể do Tây Ban Nha sản xuất, lợi nhuận khổng lồ hoàn toàn nằm trong tầm tay họ. Lượng của cải quá lớn đã tước đi tinh thần cần cù, chịu khó và khát vọng theo đuổi những hoạt động sản xuất gian nan, vất vả của người Tây Ban Nha. Các nhà sản xuất này bắt đầu ký kết một lượng lớn các hợp đồng bao thầu sản xuất. Ngành dệt may của Anh, các nhà máy đóng tàu của Hà Lan, các trang trại của Ý và các tàu đánh cá Bắc Âu lũ lượt tham gia vào các hoạt động lao động sản xuất vất vả, gian khổ.

Các nhà sản xuất Tây Ban Nha dán nhãn mác riêng của họ lên các sản phẩm cuối cùng và xuất khẩu sang các nước, tạo thành các mô hình sản xuất bao thầu và gia công sớm nhất. Hậu quả của nó là, người Anh – với bản tính cần cù, dũng cảm và luôn truy cầu sự tối ưu hóa trong công việc, đã sử dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến

và mô hình tổ chức sản xuất mới, nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng cường của cải và sự sáng tạo của chính họ. Cuối cùng, họ đã nắm được nguồn của cải khổng lồ và chiếm lấy ngai vàng bá quyền thế giới của Đế chế Tây Ban Nha – do bành trướng quá đà, nên sản xuất bị thu hẹp, tài khóa bị phá sản và nạn thất nghiệp trầm trọng.

Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, Anh trỗi dậy từ ngành công nghiệp chế tạo, đã đạt đến những phạm vi ảnh hưởng chưa từng có trong lịch sử sau khi giành quyền bá chủ quân sự và tài chính hàng hải toàn cầu. Ở châu Phi, phạm vi ảnh hưởng của Anh bao trùm hầu hết lục địa này. Có tới 21 quốc gia “thuần phục” Đế quốc Anh, và một số lượng lớn nguyên liệu thô và tài nguyên thiên nhiên bị nước Anh tùy ý sử dụng. Ở Trung Đông, Anh kiểm soát các khu vực rộng lớn từ Palestine, Ả Rập Saudi, Iran và Iraq, nắm giữ nguồn dầu Trung Đông. Ở châu Á, họ cai trị một vùng rộng lớn từ Ấn Độ (bao gồm Pakistan), Malaysia (bao gồm Singapore) đến Myanmar, Hồng Kông, Trung Quốc. Những nguồn nhân lực khổng lồ, tài nguyên thiên nhiên và các cung đường chiến lược đều bị nước này kiểm soát chặt chẽ. Tại châu Đại Dương, các quốc gia thuộc Khối thịnh vượng chung như Úc và New Zealand trở thành những điểm hậu thuẫn nguyên liệu thô cho ngành công nghiệp của Anh. Ở châu Mỹ, Canada, Guyana, Jamaica và Bahamas trở thành nguồn cung vô tận cho Anh, từ các căn cứ hải quân cho đến tài nguyên thiên nhiên.

Với tư cách là một bá chủ toàn cầu, Anh một lần nữa phải đối mặt với sự lựa chọn tương tự Đế quốc Tây Ban Nha khi xưa. Đó là tiếp tục tạo ra của cải thông qua tinh thần lao động gian khổ, cần cù

của chính mình, hay sẽ sử dụng quyền bá chủ quân sự và tài chính để “chia sẻ” thành quả lao động của người khác? Của cải một lần nữa làm xói mòn sự sáng tạo của cải. Người Anh giàu có lúc này cảm thấy mệt mỏi với những công việc lao động nhàm chán và gian khổ. Họ bắt đầu đầu tư vào Mỹ trên quy mô lớn, xuất khẩu công nghệ sản xuất công nghiệp, để người Mỹ thay mình làm những việc khổ công và vất vả. Còn bản thân họ ngồi hưởng những khoản lợi tức đầu tư khổng lồ, hưởng thụ “cuộc sống tươi đẹp” của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Tại thời điểm này, Vương quốc Anh quyết định chi nguồn vốn trên thế giới, lũng đoạn giá cả tài nguyên thế giới, kiểm soát dòng chảy của các đơn đặt hàng trên toàn cầu, phân chia nhu cầu thị trường thế giới, bảo vệ các kênh thương mại và vận chuyển. Năm điểm cao chiến lược này đã bóp chặt cổ họng của Mỹ. Mỹ sẽ luôn là công xưởng sản xuất toàn cầu của Đế quốc Anh, và cổ đông kiểm soát công xưởng sản xuất này vẫn sẽ là nguồn vốn tư bản của Anh. Nói tóm lại, Anh tự đặt mình là nhà tổ chức thị trường toàn cầu, trong khi Mỹ chỉ là nhà sản xuất. Chừng nào chưa xảy ra một cuộc chiến tranh quy mô lớn làm đảo điên toàn bộ thế giới, Anh sẽ không phải lo lắng về việc Mỹ âm mưu “soán ngôi” mình.

Kết quả là, hai cuộc chiến tranh thế giới đã ném hoàn toàn giấc mơ “Mặt trời không bao giờ lặn” của Anh vào bảo tàng lịch sử.

Lịch sử luôn xảy ra những sự tương đồng khiến cho chúng ta phải kinh ngạc. Khối tài sản khổng lồ và sự sáng tạo do “Đế quốc Mỹ” tạo ra sau 200 năm làm việc chăm chỉ đang bị xói mòn bởi nguồn của cải mà họ từng dễ dàng sở hữu. Năm 1971, khi Nixon

tuyên bố rằng đồng đô- la sẽ tách ra khỏi vàng, Mỹ nắm trong tay một quyền lực khổng lồ mà Tây Ban Nha và Anh không bao giờ có thể tưởng tượng được, đó chính là phát hành đồng đô-la! Năm xưa Tây Ban Nha muốn sở hữu của cải, họ vẫn phải đi xa và mở rộng lãnh thổ để cướp bóc vàng bạc. Anh cũng phải dùng “đồng bảng Anh trung thực” đi đầu tư nhằm có được đặc quyền lợi nhuận. Còn nước Mỹ giờ đây chỉ cần in đô-la là có thể dễ dàng tước đoạt nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và giá rẻ từ các quốc gia trên thế giới. Quyền bá chủ chưa từng có tiền lệ này có một sự cám dỗ không thể cưỡng lại. Nó khiến cho mọi sự lao động trung thực đều trở nên dư thừa. Nó kích thích sự mở rộng điên cuồng của trò chơi vơ vét của cải. Nó lật đổ hệ thống tinh thần Puritan – đề cao sự gian khổ khởi nghiệp của nước Mỹ trong giai đoạn lập quốc. Nó làm tan rã nền tảng công nghiệp của Mỹ với tư cách là một cường quốc. Nó làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo trên thế giới. Và nó trở thành nguồn gốc thực sự của Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008!

Rất nhiều người nghĩ rằng các vấn đề hiện tại ở Mỹ chỉ là vấn đề kỹ thuật. Hệ thống Mỹ có khả năng tự điều chỉnh, tự sửa sai hết sức mạnh mẽ. Giống như các cuộc khủng hoảng khác trong lịch sử Mỹ, cuối cùng họ vẫn có thể “quá độ” thành công. Trên thực tế, cuộc khủng hoảng ở Mỹ không mang tính hệ thống, mà nó còn nghiêm trọng hơn, đó là toàn bộ đất nước đang dần bị xói mòn bởi khối tài sản khổng lồ và sẵn có, từ đó đánh mất nhiệt huyết với những công việc lao động gian khổ, sự sáng tạo của cải đã bị tổn thương đến mức không thể phục hồi. Thâm hụt thương mại kéo dài và ngày càng

lớn kể từ năm 1971 cho thấy một cách tàn nhẫn rằng, người Mỹ đang sản xuất ngày càng ít sản phẩm có thể trao đổi với các quốc gia khác. Thu nhập đáng kinh ngạc từ thuế đức tiền trên toàn cầu và lợi nhuận đầu tư khổng lồ đi kèm với đặc quyền phát hành đô-la khiến Mỹ không ngừng “xuất khẩu” các ngành công nghiệp trong nước. Điều này không khác Tây Ban Nha và Anh năm xưa. Trong khi thu về nguồn lợi nhuận khổng lồ, nó cũng phá vỡ khả năng tạo ra của cải của người dân đất nước này.

Trong những năm 1950 và 1960, nghề nghiệp được xã hội kính trọng nhất là nhà khoa học và kỹ sư. Trong những năm 1970 và 1980 là bác sĩ và luật sư. Từ những năm 1990 lại là các nhà tài chính Phố Wall. Nếu một sinh viên xuất sắc cảm thấy rằng khởi nghiệp ở Phố Wall sẽ kiếm được nhiều tiền hơn so với việc trở thành một nhà khoa học hoặc kỹ sư, vậy thì ai trong xã hội này sẵn sàng theo đuổi công việc nghiên cứu khó khăn hoặc cuộc sống nhà máy nhàm chán? Mỹ có thể xuất khẩu bác sĩ, nhà tài chính và luật sư sang các nước khác không? Có thể, đó là những loại thuốc đắt tiền, sản phẩm tài chính chất lượng kém và các dịch vụ pháp lý nhiều kê và kéo dài.

Khi chiếc mặt nạ bị lột trần, cả thế giới bất ngờ phát hiện ra rằng một nước Mỹ từng có củ cà rốt và cây gậy khổng lồ, giờ chỉ còn lại cây gậy trần trụi. Có lẽ các khoản nợ khó trả lên tới 57.000 tỷ đô-la và 100.000 tỷ đô-la thâm hụt tiềm tàng của quỹ an sinh xã hội, bảo hiểm y tế, đã tạo thành một “hồ nợ” khổng lồ. Cuối cùng cả thế giới sẽ đặt câu hỏi: Một nền kinh tế với GDP 14.000 tỷ đô-la sẽ lấy gì để trả những khoản nợ lớn gấp 10 lần này? Hơn nữa, tốc độ gia tăng

của các khoản nợ này cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Đúng như lời giáo sư Harvard, Neil Ferguson đã chỉ ra trong bài báo Sự suy tàn của đế chế đang tải trên tờ Newsweek của Mỹ tháng 12 năm 2009: “Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng khi 20% doanh thu tài chính của một quốc gia được sử dụng để trả cả gốc và lãi cho các khoản nợ, tài chính của đất nước đó sẽ đối mặt với một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng”.

Tây Ban Nha: Từ năm 1557 đến năm 1696, gánh nặng nợ nần nặng nề dẫn đến 14 lần vỡ nợ quốc gia.

Pháp: Năm 1788, trước thềm Cách mạng Pháp, 62% doanh thu tài chính được sử dụng để trả nợ gốc và lãi.

Đế chế Ottoman: Năm 1875, 50% thu nhập của chính phủ được sử dụng để trả nợ gốc và lãi.

Đế quốc Anh vào đêm trước Thế chiến II: 44% doanh thu tài chính được dùng để trả nợ gốc và lãi.

Những đế chế hùng mạnh này cuối cùng lại ngã gục dưới giá thập tự mang tên nợ công quá mức. Điều gì đã gây ra tình trạng nợ quá mức như vậy? Xét cho cùng, nguyên nhân bắt nguồn từ sự suy giảm trong sáng tạo của cải và sự gia tăng chi phí để duy trì đế chế.

Khi một quốc gia dễ dàng có được của cải thì sự nhiệt tình đối với việc lao động gian khổ để tạo ra của cải sẽ càng thấp, nguồn của cải to lớn sẽ làm xói mòn động lực tạo ra của cải. Đây có lẽ chính là phép biện chứng của lịch sử.

Dự kiến, đến năm 2035, tỷ lệ nợ quốc gia của Mỹ trên GDP sẽ đạt 200%. Vào thời điểm đó, tỷ lệ doanh thu tài chính của Mỹ dùng để trả nợ gốc và lãi sẽ lên tới 46%. Đây chính là tình huống mà Anh phải đối mặt vào năm 1939! Đó là lúc Đế quốc Anh bắt đầu suy tàn.

Khi vấn đề nợ của Mỹ ngày càng trở nên tồi tệ hơn, đồng đô-la cuối cùng sẽ đi đến hồi suy thoái. Cùng với việc đồng đô-la ngày càng suy yếu trong tương lai, hệ quả tất yếu là tiền tệ thế giới sẽ bước vào thời kỳ “Xuân thu ngũ bá” và “Chiến quốc thất hùng”. Một cuộc chiến tranh giành bá chủ tiền tệ trên phạm vi toàn cầu sẽ dần mở màn trong ¼ thế kỷ tới đây.

Chương 10

VINH QUANG VÀ GIẤC MỘNG CỦA BẠC

LỜI DẪN CHƯƠNG

Trong hơn 50 ngôn ngữ khác nhau, bạc luôn là từ đồng nghĩa với tiền. Bạc từng là tiền tệ chính ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Suốt hơn 50 năm kể từ cuộc Chiến tranh Nha phiến đến cuối triều đại nhà Thanh, Trung Quốc nhiều lần bị đánh bại và phải ký kết hơn 1.000 hiệp ước bất bình đẳng khác nhau, và tổng số tiền bồi thường lên tới 1 tỷ lạng bạc. Tại sao các thế lực phương Tây – vốn luôn ưa thích vàng lại không cướp vàng của Trung Quốc trước? Tại sao họ không bán thuốc phiện cho Ấn Độ, châu Phi và châu Mỹ, mà lại bán cho Trung Quốc? Những năm 30 của thế kỷ XX, Mỹ thu mua hầu hết bạc trên thế giới với giá cao. Những năm 1960, ở giai đoạn đỉnh cao của dự trữ bạc chính thức và tư nhân, Mỹ đột nhiên bãi bỏ chức năng tiền tệ của bạc.

Sau bao nhiêu năm chiến tranh liên miên, bỏ ra không biết bao nhiêu vốn liếng, “vừa mua vừa cướp” số lượng bạc nhiều vô kể như vậy, chưa được bao lâu mà đã bắt đầu bán tháo toàn bộ với giá rẻ. Từ Cục Dự trữ Liên bang cho tới một số ngân hàng lớn đều bán

khổng bạc trắng trên quy mô lớn theo nhiều cách khác nhau để giảm giá bạc một cách triệt để. Tại sao điều này xảy ra?

Chương này sẽ tiết lộ những bí ẩn kinh ngạc trong đó. Bằng cách phân tích quá khứ, hiện tại và tương lai của bạc, bạn sẽ không chỉ thỏa mãn sự hiếu kỳ và biết thêm nhiều kiến thức mới mẻ, mà còn hiểu được một cơ hội đầu tư trọng đại trong cuộc sống.

20 năm tới sẽ là kỷ nguyên mà hệ thống tiền tệ thế giới sẽ trải qua những thay đổi chấn động. Đây là kỷ nguyên của sự va chạm khốc liệt giữa hai thế lực chủ đạo: tiền nợ đại diện bằng đồng đô-la và tiền tệ trung thực đại diện bằng vàng và bạc thật. Kết quả từ sự va chạm giữa hai thế lực này là một kẻ từng bước suy thoái, còn một kẻ trỗi dậy như vũ bão. Trong quá trình va chạm khốc liệt giữa hai thế lực chính là đồng đô-la và vàng bạc, các nhà thông thái chắc chắn phải đầu tư vốn vào bên chiếm ưu thế. Giống như sự trỗi dậy của dãy Hy Mã Lạp Sơn, nó sẽ đẩy khoản đầu tư của bạn chạm tới đỉnh cao của lợi nhuận!

2 GIỜ CHIỀU NGÀY 18 THÁNG 9 NĂM 2008, HỆ THỐNG TÀI CHÍNH THẾ GIỚI GẦN NHƯ SỤP ĐỔ !

Do thông tin bất đối xứng, người Trung Quốc gần như không biết gì về việc của cải của người dân trên thế giới phải đối mặt với một thảm họa khủng khiếp như thế nào. Đúng vậy, đây không phải là bối cảnh trong phim Inception của những người hâm mộ khoa học viễn tưởng, cũng không phải là một màn diễn tập nhằm chuẩn bị cho cuộc khủng hoảng của hệ thống tài chính, mà là một cơn ác mộng

tài chính thực sự xảy ra trong thực tế! Cả thế giới như thể bị mộng du ngay trước Quỷ môn quan – sự sụp đổ của đồng đô-la, thế nhưng tuyệt đại đa số mọi người đến nay vẫn chẳng hề hay biết!

Đây là một sự kiện “đột biến rút tiền gửi trên ngân hàng điện tử” với quy mô siêu khủng trên thị trường tài chính đương thời!

Người sớm nhất tiết lộ chi tiết về sự kiện này là nghị sĩ Đảng Dân chủ Mỹ, Paul Kanowski. Vào tháng 2 năm 2009, ông đã đề rò rỉ tin tức khủng khiếp này khi đang thực hiện một cuộc phỏng vấn trên kênh C-SPAN.

11 giờ sáng thứ Năm (ngày 18 tháng 9 năm 2008), Cục Dự trữ Liên bang Mỹ nhận thấy rằng có tới 550 tỷ đô-la trên thị trường tiền tệ Mỹ đã bị các nhà đầu tư quốc tế “rút đột biến” chỉ trong vòng 1-2 giờ.

Bộ Tài chính Mỹ mở cửa giải cứu khẩn cấp, và ngay lập tức bơm 105 triệu đô-la để cố gắng ngăn chặn làn sóng rút vốn điên cuồng đó. Nhưng họ nhanh chóng nhận ra rằng điều này chẳng giúp ích gì. Chúng ta đang phải đối mặt với một sự kiện đột biến rút tiền gửi trên hệ thống ngân hàng điện tử.

Bộ Tài chính Mỹ quyết định dừng tất cả các giao dịch ngay lập tức, đóng băng tất cả các tài khoản và thông báo rằng chính phủ Mỹ sẽ đảm bảo an ninh 250.000 đô-la cho mỗi tài khoản để ngăn chặn đà lây lan của tâm lý hoảng loạn.

Nếu Bộ Tài chính Mỹ không thực hiện các biện pháp này thì đến 2 giờ chiều, 5.500 tỷ đô-la trên thị trường tiền tệ Mỹ sẽ hoàn toàn bị

rút sạch. Hệ thống kinh tế Mỹ hoàn toàn sụp đổ, và trong vòng 24 giờ, hệ thống kinh tế thế giới cũng bị tê liệt triệt để.

Nếu tình huống này xảy ra, bản đồ của hệ thống chính trị và nền kinh tế Mỹ mà chúng ta vẫn biết sẽ hoàn toàn khác.

Thượng nghị sĩ Mỹ, James Inhofe đã đề cập trong một cuộc phỏng vấn trên đài phát thanh của thành phố Tulsa, Oklahoma rằng, trong quá trình thuyết phục các nhà lập pháp thông qua các dự luật liên quan để giải cứu Phố Wall, Paulson – Bộ trưởng Bộ Tài chính khi đó thậm chí còn đe dọa rằng nếu các nhà lập pháp bỏ phiếu chống, Mỹ có thể xảy ra tình trạng bất ổn xã hội nghiêm trọng, và chính phủ phải tiến hành các biện pháp kiểm soát quân sự.

Kiểm soát quân sự toàn diện trong xã hội Mỹ? Đây là một bối cảnh không ai có thể tưởng tượng được. Loại khủng hoảng nào sẽ khiến cho cả xã hội rơi vào tình trạng hỗn loạn như vậy? Đó là cuộc khủng hoảng đồng đô-la!

Muốn hiểu rõ tại sao tình trạng đột biến rút tiền gửi trên thị trường tiền tệ Mỹ lại dẫn đến một cuộc khủng hoảng đồng đô-la, trước tiên chúng ta phải hiểu được vai trò tối quan trọng của thị trường tiền tệ trong nền kinh tế Mỹ.

Không giống như các công ty Trung Quốc, các công ty Mỹ hiếm khi đến các ngân hàng để vay ngắn hạn. Thứ nhất là thủ tục rắc rối và thứ hai là chi phí tương đối cao. Khi các công ty cần các khoản vay ngắn hạn trong vòng 270 ngày, họ thường sử dụng thương phiếu (Commercial paper) ngắn hạn để trực tiếp huy động vốn trên thị trường tiền tệ. Các thương phiếu này là một dạng giấy vay nợ,

dựa trên tín dụng doanh nghiệp, có thể phát hành một cách đơn giản và thuận tiện. Kể cả khi công ty cần tiền ngay trong ngày, chỉ cần sớm thông báo cho đơn vị giao dịch thương phiếu để họ phát hành “giấy vay nợ” là ngay buổi chiều có thể lĩnh nhận tiền mặt.

Do đó, các công ty thường phân biệt các chi phí ngắn hạn như tiền lương nhân viên, mua sắm nguyên liệu, vận chuyển và lưu trữ, tiền thuê văn phòng, tiền điện nước... ra khỏi nhu cầu về vốn phát triển trung và dài hạn của công ty. Nguồn vốn ngắn hạn chủ yếu dựa vào việc huy động vốn từ thương phiếu, còn nguồn vốn dài hạn thường đầu tư vào những thị trường vốn có mức lợi nhuận cao hơn, qua đó từng xu từng cắc trong tài khoản ngân hàng của ty có thể phát huy hết hiệu suất. Có thể nói, hoạt động hằng ngày của hàng triệu công ty Mỹ không thể tách rời khỏi thị trường tiền tệ và thương phiếu. Ngoài thương phiếu ra, trái phiếu chính phủ ngắn hạn, quỹ liên bang, hối phiếu ngân hàng, thỏa thuận mua lại, chứng chỉ tiền gửi với hạn mức lớn và các loại hóa đơn ngắn hạn... đều phụ thuộc vào thị trường tiền tệ để tiến hành giao dịch.

Nếu thị trường tiền tệ 5.500 nghìn tỷ đô-la bị các nhà đầu tư quốc tế rút ra một cách điên cuồng và hoàn toàn cạn kiệt chỉ trong vòng vài giờ, vậy thì dòng tiền của hầu hết các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, chính phủ liên bang và địa phương tại Mỹ ngay lập tức bị đứt gãy hoàn toàn. Trong vòng 24 giờ, chúng ta sẽ được chứng kiến những cảnh tượng kinh hoàng:

- Sự sụp đổ của thị trường tài chính Mỹ, chứng khoán giảm mạnh, giá trái phiếu giảm mạnh, dòng lưu chuyển vốn và nghiệp vụ thanh toán của các tổ chức tài chính trên cả nước bị đình chỉ. Các

ngân hàng không thể hoạt động, hệ thống máy rút tiền ATM ngừng hoạt động, tài khoản cá nhân và ngân hàng bị đóng băng hoàn toàn.

- Những đám đông hoảng loạn bắt đầu xếp hàng dài trước cửa các ngân hàng, những khách hàng mất kiên nhẫn bắt đầu la hét, một vài kẻ cực đoan bắt đầu phá hủy các máy ATM.

- Hệ thống sản xuất, hậu cần, vận chuyển, mua sắm và kho bãi của rất nhiều công ty bị tê liệt vì không thể chi trả cho các loại chi phí.

- Các siêu thị lớn chuyển sang thanh toán bằng tiền mặt vì người tiêu dùng không thể quẹt thẻ.

- Các công chức chính phủ, cảnh sát và quân chủng điều hành trên đường phố cùng nhau, và giao thông về cơ bản bị tê liệt vì họ không thể nhận tiền lương và xe của họ không thể được tiếp nhiên liệu. Các gia đình không có tiền gửi tiết kiệm sẽ không thể mua thực phẩm và thuốc men. Đám đông giận dữ bắt đầu làm loạn.

- Trường học, bệnh viện và các tòa nhà văn phòng rơi vào tình trạng thiếu điện và mất nước vì không thể thanh toán tiền điện. Các nhà máy điện và công ty nước ngừng hoạt động vì họ không thể trả tiền cho nguyên liệu thô.

- Một số lượng lớn máy bay chiến đấu của Mỹ không thể cất cánh, tàu chiến không thể ra khơi, xe tăng và xe hơi không thể khởi động vì nguồn tiền trong tài khoản quân sự bị đóng băng do việc huy động vốn từ trái phiếu ngắn hạn của chính phủ bị ngừng lại.

- Chính phủ Mỹ tuyên bố thiết quân luật trong cả nước.

24 giờ sau, thảm họa bắt đầu lan rộng khắp thế giới. Thị trường tài chính toàn cầu lần lượt mở cửa, sau khi biết được tin tức khủng khiếp từ Mỹ, giá của tất cả các sản phẩm tài chính bắt đầu sụp đổ. Nguồn vốn và nghiệp vụ thanh toán của các tổ chức tài chính của các quốc gia rơi vào hỗn loạn, các nhà xuất khẩu Trung Quốc từ chối chuyển hàng vì không nhận được tiền. Xuất khẩu dầu ở Trung Đông bị đình chỉ do thiếu tiền. Nga tuyên bố tạm dừng xuất khẩu lương thực. Trung tâm dịch vụ tư vấn hải ngoại Ấn Độ không có người trả lời điện thoại. Ngân hàng Trung ương châu Âu tuyên bố rơi vào tình trạng khẩn cấp và thắt chặt nguồn tiền. Trái phiếu chính phủ của nhiều quốc gia châu Âu không thể tiến hành tái huy động vốn nên họ phải tuyên bố tạm dừng trả lương cho nhân viên. Công nhân châu Âu biểu tình bãi công, các hãng hàng không lớn trên thế giới lần lượt hủy chuyến bay...

Giữa lúc thị trường tài chính thế giới rơi vào cảnh tượng kinh dị ngày 18 tháng 9 nói trên, các tổ chức đầu tư đã hành động ngay lập tức. Trong nỗ lực tìm kiếm cơ hội sinh tồn, theo bản năng họ chạy về phía “chiếc thuyền Noah” mang tên vàng và bạc giữa cơn sóng thần tiền tệ.

Vào khoảng ngày 18 tháng 9, giá vàng tăng vọt gần 100 đô-la mỗi ounce, tương đương 20%, lập kỷ lục đáng kinh ngạc trong lịch sử thị trường vàng bạc, khiến tất cả các nhà đầu tư choáng váng. Thế nhưng các mặt hàng khác, bao gồm cả kim loại quý, lại theo đà giảm trong cùng một ngày.

Nói cách khác, khi hệ thống tài chính và tiền tệ thế giới thực sự lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng, bản năng của chúng ta không

phải là đồ xô thu mua dầu, thép, đồng hay kẽm, mà họ sẽ trực tiếp tranh giành vàng và bạc. Không có nghi ngờ gì nữa, vàng và bạc ngay lập tức cho thấy các thuộc tính tiền tệ bị lãng quên từ lâu của nó mỗi khi chúng ta phải đối mặt với thảm họa tiền tệ!

Vàng thì chẳng cần phải nói nhiều, kể từ sau cơn sóng thần tài chính, đại đa số người dân bắt đầu chấp nhận các thuộc tính tiền tệ của vàng. Nhưng thứ thực sự khiến người ta ngạc nhiên là bạc! Giống như vàng, bạc đương nhiên là là một loại tiền tệ kim loại, mặc dù các thuộc tính tiền tệ của nó không mấy nổi bật trong sự kiện ngày 18 tháng 9 năm 2008. Nhưng cùng với đà suy yếu của đồng đô-la, các thuộc tính tiền tệ của bạc ngày càng được nhắc tới nhiều hơn, hào quang mà nó tỏa ra cũng khiến chúng ta lóa mắt không kém gì vàng.

Quá khứ của bạc không còn xa lạ với người Trung Quốc. Là quốc gia sử dụng tiền bạc lớn nhất thế giới, Trung Quốc từng là trung tâm xuất khẩu bạc của hệ thống kinh tế và thương mại thế giới. Tuy nhiên, người dân Trung Quốc ngày nay lại có nhận thức hết sức mơ hồ về những cơ hội chiến lược to lớn mà kim loại này sẽ mang lại cho quốc gia trong tương lai.

Bạc không chỉ từng là một loại tiền tệ thế giới, mà nó còn tạo ra những cơ hội chiến lược quan trọng cho sự trỗi dậy của Trung Quốc.

ĐỒNG BẠC ĐÃ TỪNG LÀ TIỀN TỆ THẾ GIỚI

Năm 1621, một doanh nhân người Bồ Đào Nha đã viết: “Bạc lưu chuyển khắp thế giới cho đến khi nó đến Trung Quốc. Nó bị giữ lại ở đó như thể nó đã đến trung tâm tự nhiên của mình.”

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII, hoạt động kinh doanh chính của người châu Âu trong thương mại thế giới là bán ngược bạc, vàng và hàng hóa vì họ không có gì để bán ở các thị trường châu Á đang bùng nổ, chủ yếu là do các sản phẩm nội địa của họ không thể cạnh tranh.

Trung Quốc sử dụng bạc làm tiền tệ chính từ thời nhà Minh. Thời điểm đó, Trung Quốc không phải là nhà sản xuất bạc lớn trên thế giới. Vậy tại sao nhà Minh lại chọn bạc làm tiền tệ? Bạc của Trung Quốc đến từ đâu?

Bạc trở thành tiền tệ chính của triều đại nhà Minh không phải vì sự lựa chọn tự nguyện, mà xuất phát từ tình thế khi đó. Trước triều đại nhà Minh, thời nhà Tống, Kim, Nguyên đã cố gắng thay thế kim loại quý bằng tiền giấy để làm tiền tệ chính, nhưng kết quả lại giống nhau đến mức đáng ngạc nhiên. Do bản tính tham lam của con người, một khi tiền tệ thoát khỏi các thuộc tính hàng hóa, nó sẽ mất đi những ràng buộc tự nhiên. Trong suốt các triều đại, tiền giấy đã lưu hành trên quy mô lớn để bù đắp thâm hụt tài khóa và tiến hành cướp bóc của cải, cuối cùng tất cả đều dẫn đến kết cục là siêu lạm phát, thuế thu cực nặng, sụp đổ tài chính và đế chế tan nát. Trong những năm đầu nhà Minh, những người cầm quyền cũng thử “bài kiểm tra” tiền giấy trước đó và phát hành tiền giấy Minh Bảo. Đến năm 1522, tiền giấy mất giá tới 2‰, lạm phát lan tràn, bách tính lâm than oán thán. Vương triều nhà Minh cuối cùng buộc phải từ bỏ hệ

thống tiền giấy và thay vào đó khôi phục hệ thống tiền tệ kim loại. Từ thời Tống đến thời Minh, sau gần 500 năm thử nghiệm hệ thống tiền giấy, kết luận cuối cùng được rút ra từ lịch sử là: Không đáng tin cậy.

Những sự lựa chọn tiền kim loại bày ra trước mắt nhà Minh không gì khác hơn ngoài vàng, bạc và đồng. Vàng quá đắt và đồng quá rẻ. Do đó, với tư cách là ứng cử viên cho đồng tiền chính, bạc đã trở thành “tiền tệ nhân dân” thực sự.

Câu hỏi đặt ra là, Trung Quốc – vốn không có nhiều mỏ bạc, tìm đâu ra một lượng lớn bạc để làm tiền tệ? Câu trả lời chính là thương mại thế giới.

Nếu hệ thống thương mại thế giới được ví như một hệ thống guồng nước khổng lồ, thì tiền tệ là chính là dòng nước thúc đẩy bánh răng chuyển động. Nguồn cung tiền càng lớn, tốc độ của guồng nước càng nhanh và quy mô thương mại thế giới càng lớn. Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, loại tiền tệ thúc đẩy hệ thống thương mại thế giới chính là bạc.

Năm 1581, Trương Cư Sĩ – Phụ chính đại thần nhà Minh, bắt đầu thực hiện “Luật một roi” (nhất điều tiên pháp) trên khắp cả nước. Đầu tiên áp dụng cho luật phu dịch và điền phú, xuất phát từ nguyện vọng đảm bảo phu dịch cho vương triều, dần dần chuyển đổi trọng tâm của phu dịch từ hộ đình (tính theo đầu người) chuyển sang điền mẫu (tính theo diện tích ruộng đất), và thiết lập loại tiền tệ thanh toán cuối cùng là bạc, từ đó tạo ra nhu cầu khổng lồ về bạc.

Một sự trùng hợp ngẫu nhiên nhưng cũng là điều không thể tránh khỏi: Tây Ban Nha phát hiện ra các mỏ bạc khổng lồ ở Peru và

Mexico vào năm 1545 và 1548. Cộng thêm với xuất khẩu bạc của Nhật Bản, nguồn cung bạc lớn ở các khu vực này tạo thành động lực mạnh mẽ cho việc luân chuyển các bánh răng thương mại thế giới, và cuối cùng trở thành ngọn nguồn tiền tệ cho bản vị bạc của nhà Minh.

Vào thời điểm đó, các ngành công nghiệp mạnh nhất của Trung Quốc là trà, gốm sứ và lụa, rất ít đối thủ cạnh tranh trên thị trường thế giới. Xuất khẩu sứ của Trung Quốc sang châu Âu chiếm 50% tổng lượng xuất khẩu gốm sứ, đến mức tên của Trung Quốc trong tiếng Anh chính là “đồ sứ” (china). Tơ cũng là một sản phẩm cực kỳ nổi bật do Trung Quốc xuất khẩu. “Lượng tơ lụa xuất khẩu từ Trung Quốc vượt quá sức tưởng tượng của chúng ta. Mỗi năm, có khoảng 1.000 tạ tơ lụa xuất khẩu sang quần đảo Tây Ấn, các vùng thuộc địa của Bồ Đào Nha và Philippines. Chúng được chất đầy trên các tàu lớn và lụa xuất khẩu sang Nhật Bản nhiều không thể đếm xuể...”

Do Trung Quốc khan hiếm bạc nên xảy ra tình trạng “bạc đắt, vàng rẻ” dưới triều đại nhà Minh. Vào đầu thế kỷ XVII, tỷ giá giữa vàng và bạc ở Quảng Châu là 1: 5,5 đến 1: 7, trong khi ở Tây Ban Nha là 1: 12,5 đến 1:14. Giá bạc của Trung Quốc gấp đôi Tây Ban Nha. Các thương nhân Tây Ban Nha vừa phát hiện ra một mỏ bạc khổng lồ ở châu Mỹ đã vui mừng khôn xiết khi phát hiện ra cơ hội kiếm lời chênh lệch giá khổng lồ này. Từng lớp thương nhân châu Âu đem lượng bạc khổng lồ từ châu Mỹ lên các chuyến tàu tới Trung Quốc. Chính sự chênh lệch giá vàng - bạc này đã thúc đẩy bánh xe thương mại thế giới khổng lồ bắt đầu quay với tốc độ tối đa.

Mặc dù châu Âu bắt đầu bước vào cuộc cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII, và sản xuất bằng máy móc giúp giảm đáng kể chi phí sản xuất, thế nhưng sản phẩm chủ đạo của họ – sản phẩm dệt may, lại không thể cạnh tranh ở Trung Quốc. Một mặt, do vận chuyển đường dài làm tăng chi phí vận chuyển. Mặt khác, do các triều đại Trung Quốc trước đây đã đầu tư liên tục và dài hạn vào hệ thống vận tải đường sông nội địa, đặc biệt là kênh Đại Vận Hà, làm giảm đáng kể chi phí vận chuyển hàng hóa nội địa Trung Quốc, từ đó năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nội địa cũng tăng theo.

Quan trọng hơn, ngành dệt may Trung Quốc bắt đầu sản xuất trên quy mô lớn từ cuối triều đại nhà Minh và đầu nhà Thanh. Theo ước tính của các nhà truyền giáo phương Tây, khoảng cuối thế kỷ XVII, công nhân thợ dệt ở Thượng Hải và các khu vực lân cận lên tới 200.000 người, công nhân kéo sợi là 600.000. Hiệu ứng quy mô sản xuất và chi phí vận chuyển thấp khiến các sản phẩm châu Âu gần như mất cơ hội cạnh tranh ở Trung Quốc. Hiện tượng này tiếp diễn cho đến giữa và cuối thế kỷ XIX.

Trong tình hình này, loại hàng hóa chủ đạo được các tàu buôn châu Âu vận chuyển đến Trung Quốc là bạc Mỹ. Khi đến Trung Quốc, họ đổi bạc lấy sứ, lụa và trà Trung Quốc; đổi “bạc đất” lấy “vàng rẻ”, sau đó lại chuyển đến Ấn Độ mua hàng hóa. Cuối cùng, tàu buôn sẽ trở về châu Âu với đủ loại hàng hóa và vàng của phương Đông, kiếm được rất nhiều tiền.

Trong gần 400 năm của thế kỷ XVI đến XIX, “công việc” chính của người châu Âu là cướp bóc bạc của châu Mỹ và kiếm lời chênh lệch giá trên thị trường quốc tế. Sẽ không quá lời khi nói rằng việc

cướp bạc của châu Mỹ đã tạo ra “xô vàng” đầu tiên của châu Âu. Vào thời điểm đó, trung tâm xuất khẩu thương mại thế giới rõ ràng là Trung Quốc. Trung Quốc xuất khẩu hàng hóa và nhập khẩu tiền bạc, từ đó thiết lập một hệ thống tiền tệ bản vị bạc. Nguyên lý để chứng minh Trung Quốc là trung tâm thương mại thế giới thời bấy giờ thực ra rất đơn giản. Một khi bạc đến Trung Quốc, nó sẽ không bao giờ rời đi nữa, tạo thành hiện tượng “bạch ngân điều tàng” nổi tiếng. Bạc không còn chảy ra bên ngoài đồng nghĩa với việc xuất khẩu ròng của Trung Quốc sẽ khiến cho nguồn cung ứng bạc trên thế giới không ngừng chảy về nước này. Kết quả là, bạc của châu Mỹ là nguồn cung cấp tiền tệ chính của Trung Quốc cho đến khi người Anh bắt đầu bán nha phiến.

Người ta ước tính rằng từ khi phát hiện ra mỏ bạc của châu Mỹ năm 1545 cho đến năm 1800, châu Mỹ khai thác tổng cộng 133.000 tấn bạc, 75% (khoảng 100.000 tấn) trong số đó được chuyển đến châu Âu, rồi châu Âu chuyển khoảng 32.000 tấn bạc đến Trung Quốc thông qua thương mại châu Á. Nếu tính cả lượng bạc vận chuyển trực tiếp từ châu Mỹ sang Trung Quốc và xuất khẩu bạc của Nhật Bản sang Trung Quốc, Trung Quốc đã tiếp nhận 48.000 tấn bạc thông qua thương mại thế giới. Điều thú vị là, 68.000 tấn bạc của châu Mỹ tràn vào châu Âu (sau khi trừ 32.000 tấn đã chuyển đến Trung Quốc) gây ra lạm phát dài hạn, được gọi là “cuộc cách mạng giá” nổi tiếng trong lịch sử. Trong khi 48.000 tấn bạc chảy vào Trung Quốc lại không gây ra tình trạng lạm phát rõ rệt thời nhà Minh. Nguyên nhân duy nhất là quy mô thị trường của Trung Quốc khi đó rộng lớn hơn hẳn so với châu Âu. Sự gia tăng tiền tệ kích thích sự

tăng trưởng mạnh mẽ của nguồn cung hàng hóa và áp lực lạm phát được bù đắp hoàn toàn.

Kể từ khi bạc đến Trung Quốc và lên ngôi vua tiền tệ, căn bệnh trầm kha mang tên siêu lạm phát – vốn liên tục xảy ra suốt 500 năm từ triều đại nhà Tống, Liêu, Kim, Nguyên cho đến giai đoạn đầu nhà Minh, chưa bao giờ tái phát. Sau năm 1935, Tưởng Giới Thạch bãi bỏ hệ thống bản vị bạc, cải cách tiền pháp định và phát hành Kim viên khoán, một lần nữa gây ra siêu lạm phát và cuối cùng đánh mất cả chính quyền.

Trong 400 năm từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, nếu loại tiền tệ nào có thể được gọi là tiền tệ thế giới và thúc đẩy thương mại toàn cầu, bạc sẽ là ứng cử viên duy nhất.

TIỀN GIẤY ĐÔ-LA CÓ THỂ GIỮ GIÁ HAY KHÔNG ?

Tiền là gì? Của cải là gì? Những câu hỏi này là điều kiện tiên quyết để tìm hiểu bản chất của đồng đô-la.

Một đặc điểm quan trọng giúp chúng ta nhận biết một nhà tư tưởng vĩ đại là anh ta có sự nhạy cảm đặc biệt và suy nghĩ sâu sắc về những sự vật quan trọng mà người bình thường đã quá đỗi quen thuộc. “Quả táo rơi” – một hiện tượng bình thường mà chúng ta không hề để tâm đến trong suốt hàng ngàn năm, nhưng lại truyền cảm hứng cho sự hiểu biết thấu đáo về lực hấp dẫn trong tâm trí của Newton. Khái niệm “thời gian” cũng bình thường đến mức không thể bình thường hơn, lại đem tới một điều dường như vô tận trong tâm trí Einstein, dẫn đến sự ra đời của Thuyết Tương đối. Trong hàng

ngàn năm, con người đã sống trong xã hội tiền bạc, và trong số tất cả những người đang ngày ngày bận rộn kiếm tiền, có bao nhiêu người có thể bình tĩnh ngồi xuống và nghiêm túc suy nghĩ xem “tiền” rốt cuộc là gì?

Không còn nghi ngờ gì nữa, có rất nhiều người trên thế gian này đã nghiên cứu kỹ lưỡng câu hỏi tiền là gì. Đáng tiếc là, các cuộc thảo luận này chẳng những không thể tạo ra một lý thuyết tài chính và tiền tệ tuyệt vời có thể sánh với luật hấp dẫn và thuyết tương đối, mà chúng ngày càng trở nên rắc rối và hồ đồ hơn. Bởi lẽ tiền khác với các khái niệm vật lý thuần túy “thời gian” và “trọng lực” ở chỗ, nó bị ảnh hưởng phần lớn bởi biến số khó đo lường là lòng tham của con người. Các học giả đã đề xuất một loạt các lý thuyết tiền tệ, không tương thích với nhau và đầy mâu thuẫn. Các chủ ngân hàng thì nhân cơ hội vớt cá trong ao bùn, dẫn dắt toàn bộ hệ thống tài chính phương Tây từ lý thuyết đến thực tiễn, từng bước lạc lối để rồi cuối cùng bị “tẩu hỏa nhập ma”, khiến cho thế giới rơi vào một cuộc khủng hoảng tài chính khổng lồ.

Khái niệm tiền theo nghĩa kinh điển là khá rõ ràng. Tiền là một loại hàng hóa đặc biệt đã tồn tại, có giá trị ổn định và dễ sử dụng làm phương tiện trao đổi hàng hóa. Nó có các đặc điểm sau: số lượng hạn chế, dễ đo lường, dễ trao đổi, không dễ làm giả, được thị trường công nhận và bảo quản lâu dài. Nhiều sản phẩm đáp ứng các đặc điểm trên có thể trở thành “tiền”. Sản phẩm đáp ứng tốt nhất các định nghĩa và đặc điểm trên chính là loại “tiền” tốt nhất. Vàng và bạc từ cổ chí kim, ở bất cứ quốc gia và vùng lãnh thổ nào, bất cứ nền văn hóa nào, trải qua quá trình so sánh và thực tiễn kéo dài

hàng ngàn năm chính là hai loại “tiền” tốt nhất của con người. Vì bản thân chúng đều có một giá trị nội tại cụ thể, bên cạnh đó lại sở hữu các đặc tính như không thấm nước, chống cháy, chống ăn mòn, chống mài mòn, có thể bảo quản trong thời gian dài, có thể sử dụng làm tài sản lưu trữ giá trị. Bởi vì chúng dễ dàng mang theo, cất xẻ, đo lường và khó làm giả, thế nên chúng trở thành phương tiện thuận lợi và đáng tin cậy nhất để trao đổi hàng hóa. Bởi vì giá trị của chúng ổn định và dễ đo lường, nên chúng trở thành thước đo giá trị phù hợp nhất. Và bởi chúng vốn là hàng hóa có giá trị thực tế, thế nên chúng không đòi hỏi bất kỳ sự bảo đảm hoặc sự cưỡng chế nào. Chúng là loại tiền đáng tin cậy nhất không bị vô hiệu bởi các nguyên do bất khả kháng như thay đổi chính phủ, thay đổi pháp lý, khủng hoảng tự nhiên và thiên tai. Càng trong thời kỳ hỗn loạn, vàng và bạc lại càng trở thành chiếc “thuyền Noah” cho chúng ta bầu vúi vào nhằm bảo vệ của cải của mình. Đúng như câu nói “Thời thế càng nhiều loạn thì càng lộ rõ bản sắc anh hùng.” Chính bởi điều này nên vàng và bạc là hình thức tối cao của “tiền”, và chúng hoàn toàn xứng đáng với ngôi vị “ông vua tiền tệ” được loài người tung hô.

Vậy của cải là gì? Bản chất của của cải là tất cả các loại hàng hóa được con người tạo ra thông qua quá trình lao động. Tiền đại diện cho “quyền đòi hỏi” thành quả của những người lao động. Bằng cách bán thành quả lao động của mình, mỗi một người trong xã hội đều sẽ có “quyền đòi hỏi” thành quả lao động của người khác.

Khi quyền đòi hỏi này được chuyển giao, nó giống như một phương tiện thanh toán. Khi một quyền đòi hỏi nào đó được tiếp

nhận rộng rãi, nó sẽ trở thành phương tiện giao dịch. Nếu người nắm giữ quyền đòi hỏi quyết định trì hoãn việc chuyển đổi, thì nó sẽ thực hiện chức năng lưu trữ tài sản. Khi quyền đòi hỏi này được yêu cầu chuyển đổi, nó có thể thu về thành quả lao động tương đương của những người khác, vậy thì “quyền đòi hỏi” đó chính là một loại thước đo giá trị tuyệt vời. Bốn yếu tố này cùng nhau tạo thành mối quan hệ đối ứng hoàn hảo giữa tiền tệ và của cải.

Trên thực tế, trong bốn chức năng chính của tiền tệ, chức năng “lưu trữ của cải” đóng vai trò cốt lõi nhất. Càng là loại tiền tệ có khả năng trì hoãn chuyển đổi nguyên vẹn của cải thì lại càng phát huy được vai trò quan trọng của một thước đo giá trị. Nó ngày càng phổ biến trên thị trường và càng dễ lưu thông, từ đó trở thành một phương tiện giao dịch và phương tiện thanh toán có chất lượng. Việc bãi bỏ hoàn toàn các thuộc tính hàng hóa của tiền dẫn đến rối loạn và mất cân bằng chức năng lưu trữ của cải. Bất kỳ loại tiền tệ nào, một khi đã thoát ly khỏi “quy luật thép” về bản chất hàng hóa của tiền tệ, cuối cùng đều sẽ không thoát khỏi kết cục là không ngừng mất giá. Loại tiền tệ theo nghĩa kinh điển, với đại diện là vàng - bạc chính là “cảnh giới” truy cầu cao nhất của bất cứ loại tiền tệ nào.

Xét trong lịch sử, một đế chế đang trong chu kỳ phát triển mạnh mẽ đều sẽ có nền kinh tế phát triển, thương mại tích cực, sức mạnh quân sự mạnh mẽ, biên giới đế chế mở rộng, sức mua tiền tệ ổn định, lưu thông tiền tệ mở rộng và lãi suất cho vay thấp. Cùng với sự hủ bại của giai cấp thống trị, mâu thuẫn nội bộ của đế chế gia tăng, năng lực sản xuất giảm, các cuộc chiến bên ngoài không ngừng tiếp

diễn, chi tiêu tài chính tăng mạnh, thuế má dần trở nên bất cập, dẫn đến chi phí chung cho việc duy trì đế chế ngày một tăng cao. Vào thời điểm này, trong nỗ lực giảm thiểu áp lực tài khóa, đế chế thường bắt đầu can thiệp vào đồng tiền đang bị mất giá của mình. Chiến lược “tiền tệ hóa” thâm hụt tài khóa, cho dù là chính sách nhằm “pha loãng” hàm lượng vàng của các loại tiền tệ thời xưa, hay chính sách “nới lỏng định lượng” của các loại tiền tệ hiện đại, đều là căn nguyên dẫn đến lạm phát.

Phát minh thiết yếu nhất của lý thuyết tiền tệ phương Tây đương đại là sử dụng nợ làm tài sản thế chấp cho tín dụng của tiền tệ, thay thế cho vàng và bạc – những loại tiền thực thụ không đánh mất giá trị do vỡ nợ. Các nước phương Tây trước tiên đã cướp đoạt bạc của các quốc gia sử dụng bạc làm tiền tệ chính thông qua chiến tranh hoặc buôn bán thuốc phiện, từ đó bãi bỏ bản vị bạc. Sau đó, họ áp dụng phương pháp kết nối tiền tệ của các quốc gia trên thế giới vào đồng đô-la, còn đô-la thì lại kết nối với vàng để bước đầu thiết lập một hệ thống trao đổi tiền tệ thế giới. Tiếp theo là tách đồng đô-la khỏi vàng và bãi bỏ bản vị vàng. Khiến cho tiền tệ pháp định – đại diện bởi đồng đô-la Mỹ trở thành đồng tiền dự trữ của thế giới mà không liên kết với vàng và bạc.

Đồng đô-la mà chúng ta sử dụng ngày nay là một loại tiền tệ không có bất kỳ định nghĩa giá trị thực nào. Loại tiền này được gọi là “currency” trong tiếng Anh và ý nghĩa cơ bản của nó là tính thanh khoản (khả năng chuyển đổi thành tiền mặt và tương đương tiền mặt). Nó chỉ là một phương tiện tạo điều kiện cho “dòng chảy” của hàng hóa, chứ bản thân phương tiện này không có bất cứ giá trị

nào. Nó có thể là tiền giấy, séc hoặc thậm chí là một con số trên máy tính. Nó là một chứng từ tạm thời sử dụng để trao đổi giá trị. Bản chất của nó là một loại giấy vay nợ. Nó không thể đảm bảo rằng, trong tương lai nó có thể trao đổi ngang bằng với giá trị ban đầu hay không. Bởi nó là giấy vay nợ, nên nếu ai đó chây ỳ hoặc “xù nợ” thì giấy vay nợ sẽ trở thành giấy vụn.

Ngày nay, khi chúng ta dần quên rằng vàng và bạc mới là hai loại tiền thật đáng tin cậy nhất suốt hàng ngàn năm qua, chúng ta thường nhầm lẫn giữa hai khái niệm tiền tệ tín dụng là giấy vay nợ và tiền, nghĩ rằng giấy vay nợ chính là tiền. Kiếm tiền có nghĩa là kiếm về loại giấy vay nợ đó, và tiết kiệm tiền nghĩa là tiết kiệm loại giấy vay nợ đó. Trên thực tế, trong hệ thống tiền tệ tín dụng, loại giấy vay nợ “giả định là có thể chuyển đổi được” mà mọi người nỗ lực lao động để kiếm về và gửi tiết kiệm trong ngân hàng, khi “con nợ” chưa bị vỡ nợ thì nó vẫn có giá trị đầy đủ, khi con nợ bị vỡ nợ một phần thì nó chỉ còn lại một phần giá trị, còn khi con nợ vỡ nợ hoàn toàn thì nó chẳng còn đáng một xu.

Các thử nghiệm với tiền giấy thuần thường mang lại kết quả tốt đáng ngạc nhiên trong giai đoạn đầu, nhưng cuối cùng, các loại tiền giấy này đều bị mất giá và trở lại giá trị ban đầu của chúng, đó là một tờ giấy! Hệ thống tiền giấy thuần túy, về bản chất, chỉ là một bài kiểm tra lòng tham của con người mà thôi. Cho dù quyền phát hành tiền tệ nằm trong tay chính phủ hay tư nhân, và bất kể chính sách tiền tệ nào, những điều này không thể thay đổi bản chất của vấn đề, nghĩa là lòng tham vốn có trong bản chất con người có đáng tin cậy

hay không! Toàn bộ lịch sử loài người cho thấy tham, sân, si chính là những bản chất có sẵn nơi con người.

Đây là nguyên nhân sâu xa của việc trong suốt lịch sử văn minh nhân loại, bất cứ loại tiền giấy nào cũng khó có thể duy trì giá trị.

Thời Bắc Tống, từ năm 1023 đến 1060, dự trữ phát hành tiền tệ giảm từ $\frac{1}{3}$ xuống $\frac{1}{60}$. Đến cuối triều đại Nam Tống, tỷ lệ lạm phát lên tới 20.000 tỷ lần! Tài chính sụp đổ hoàn toàn, khả năng huy động tài chính cho chiến tranh quốc gia cạn kiệt, và triều đại sụp đổ.

Triều đại nhà Kim phát hành tiền giấy trong hơn 70 năm và vật giá tăng 60 triệu lần. Cuối cùng khiến cho nhân tâm hỗn loạn và khả năng sáng tạo của cải hoàn toàn tuyệt tích. Đó cũng hiện tượng hệ thống tiền tệ sụp đổ trước khi đế chế lụi tàn.

Nhà Nguyên bắt đầu phát hành tiền giấy Bảo Sao trong hơn 20 năm và đồng tiền này bị mất giá tới $\frac{1}{10}$ giá trị ban đầu. Đến cuối nhà Nguyên, giá gạo tăng lên hơn 60.000 lần so với những năm đầu. Hệ thống Bảo Sao hoàn toàn sụp đổ. Vương triều nhà Nguyên không thể kiểm soát tài chính và thuế thu, quốc lực cạn kiệt, cuối cùng diệt vong.

Thử nghiệm của nhà Minh với hệ thống tiền giấy thuần túy tiếp tục kéo dài thêm 150 năm nữa. Đến năm 1522, tiền giấy Minh Bảo mất giá đến mức chỉ còn lại 2‰ so với giá trị ban đầu và lạm phát hoành hành khắp chốn. Nhà Minh cuối cùng buộc phải từ bỏ hệ thống tiền giấy và khôi phục lại tiền bạc. Nhờ vậy mà giang sơn của đế chế này mới được duy trì đến năm 1644.

Năm 1716, bài kiểm tra tiền giấy đầu tiên của John Lowe ở Pháp khiến Pháp “khuynh gia bại sản” chỉ 4 năm sau đó. Năm 1790, bài kiểm tra tiền giấy thứ hai sau Cách mạng Pháp, tỷ lệ lạm phát đạt 13.000% sau 5 năm. Kết quả khiến cho dân chúng đại loạn, mở đường cho Napoléon lên nắm chính quyền. Thử nghiệm tiền giấy lần thứ ba xảy ra vào năm 1937 khiến đồng franc mất giá 99% sau 12 năm. Người Pháp thậm chí còn cười nhạo chính họ rằng, người Pháp có hai truyền thống: một là đầu hàng cực kỳ nhanh, hai là tiền tệ mất giá rất nhanh.

Bài kiểm tra tiền giấy của Cộng hòa Weimar của Đức, từ 1 đô-la đổi được 12 mark, đến năm 1923 thì 1 đô-la đổi được 42 tỷ mark. Đồng tiền này đi đến điểm cuối sinh mệnh của nó chỉ sau 4 năm.

Nếu bản chất của lòng tham của con người không thay đổi, đồng đô-la ngày nay chắc chắn sẽ đi vào vết xe đổ của lịch sử.

“DIỆU KẾ” CỦA CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG MỸ: BUÔNG TAY ĐỂ GIÁ VÀNG TĂNG VỌT

Cục Dự trữ Liên bang, giống như tất cả các ngân hàng trung ương phương Tây, thích hoạt động đằng sau hậu trường. Nó chống lại sự can thiệp của chính phủ, ghét sự nhúng tay của Quốc hội và càng không muốn để người dân tìm hiểu chi tiết. Họ tuyên bố rằng phải duy trì chính sách tiền tệ độc lập, như thể tiền tệ của toàn xã hội là tài sản riêng của họ và bất cứ ai cũng không được nhòm ngó.

Từ “công khai” của Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC) – đơn vị xác định chính sách lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang, thực

sự mang tính mĩa mai vì nội dung 8 cuộc họp/năm của nó không hề công khai, mà phải đợi tới 5 năm sau mới được “giải mật”. Không những vậy, biên bản của các cuộc họp này đã được chọn lọc hoặc chỉnh sửa cẩn thận. Đạo luật “Ánh dương Mỹ năm 1976” yêu cầu rõ ràng rằng, các tổ chức, bao gồm Cục Dự trữ Liên bang, phải ngay lập tức công khai các bản tốc ký nội dung chi tiết chưa sửa đổi và các bản ghi âm gốc của tất cả các cuộc họp chính thức. Tuy nhiên, trong 17 năm 1976 - 1993, nó luôn đánh lạc hướng Quốc hội, tuyên bố rằng các hồ sơ gốc của tất cả các cuộc họp đã bị tiêu hủy và chỉ có biên bản các nội dung “đã chỉnh sửa” là được lưu giữ. Công chúng đành phải chờ đợi 5 năm nữa mới có thể dò đoán chi tiết thảo luận tại cuộc họp từ những biên bản “đã chọn lọc”.

Ngoài lãi suất và các vấn đề khác, các ông chủ của Cục Dự trữ Liên bang cũng quan tâm đến một điều, đó chính là vàng.

BIÊN BẢN CUỘC HỌP CỦA ỦY BAN THỊ TRƯỜNG MỜ CỦA FED NGÀY 18/5/1993

Auguste: Tôi nghĩ mọi thứ có thể phát triển theo cách đó. Tôi không nghĩ chúng ta nên tăng lãi suất thêm 300 điểm cơ bản, nhưng nếu chúng ta làm vậy, chắc chắn rằng giá vàng sẽ bắt đầu sụt giảm một cách dữ dội và nhanh chóng. Giá vàng giảm rất nhanh, anh sẽ phải chứng kiến tất cả điều đó xảy ra trên bảng tin thị trường vàng. Nếu chúng ta tăng lãi suất thêm 100 điểm cơ bản, giá vàng chắc chắn sẽ giảm xuống, trừ khi tình hình xấu đi ngoài sức tưởng tượng của tôi. Nếu chúng ta tăng lãi suất lên 50 điểm cơ bản, tôi không biết

giá vàng sẽ là bao nhiêu, nhưng chắc chắn tôi rất tò mò về điều này (cười)... Mọi người sẽ nói rằng giá vàng đang tăng vì người Trung Quốc bắt đầu mua vào, đó là ý kiến ngu ngốc nhất. Giá vàng chủ yếu được quyết định bởi những người không có niềm tin vào hệ thống tiền pháp định. Họ sở hữu vàng để thoát ly khỏi tiền giấy vào thời khắc nguy hiểm. Bây giờ nếu lượng sản xuất và tiêu thụ vàng hằng năm chỉ chiếm 2% tổng lượng vàng, thì thay đổi 10% trong sản xuất và tiêu thụ vàng trong một năm sẽ không gây ra tác động quá rõ ràng đến giá vàng. Tuy nhiên, thái độ của mọi người đối với lạm phát sẽ thay đổi (giá vàng).

Greenspan: Nếu chúng ta đang phải đối mặt với các vấn đề tâm lý thị trường, thì nhiệt kế (vàng) mà chúng ta sử dụng cũng sẽ tự thay đổi nhiệt độ (kỳ vọng lạm phát). Tôi từng hỏi ngài Mullins rằng thị trường sẽ phản ứng thế nào nếu Bộ Tài chính bán một lượng nhỏ vàng trên thị trường. Đây sẽ là một thử nghiệm tư tưởng thú vị. Nếu giá vàng thay đổi, điều đó có nghĩa là nhiệt kế (vàng) không chỉ là công cụ đo lường (kỳ vọng lạm phát), mà còn thay đổi tâm lý cơ bản (sự kỳ vọng của thị trường đối với lạm phát).

BIÊN BẢN CUỘC HỌP ỦY BAN THỊ TRƯỜNG MỞ CỦA FED THÁNG 12/1994

Jordan: Tôi nghĩ vấn đề chính chúng ta phải đối mặt bây giờ là kỳ vọng lạm phát. Điều này rõ ràng phản ánh việc đồng đô-la thiếu đi một “mỏ neo tiền tệ” trên danh nghĩa. Có nghĩa là khẳng định chính trị rằng việc duy trì đồng đô-la mạnh sẽ hữu ích. Nếu chúng ta có thể

sử dụng biện pháp nào đó để đạt được hệ thống bản vị vàng thực sự mà không cần sử dụng đến vàng, thì chúng ta bắt buộc phải gieo ý tưởng về sự ổn định sức mua của đồng đô-la vào tâm trí của mọi người. Theo thời gian, các vấn đề ngắn hạn (kỳ vọng lạm phát) mà chúng ta đang phải đối mặt sẽ trở nên dễ giải quyết hơn.

BIÊN BẢN CUỘC HỌP THÁNG 7/1995

Greenspan: Tôi nghĩ tôi hiểu (cười)! Anh nói với tôi rằng các quyền rút vốn đặc biệt (trên bảng cân đối kế toán của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ) do Bộ Tài chính phát hành đã bù đắp cho các khoản nợ của họ (Bộ Tài chính) đối với Cục Dự trữ Liên bang. Đây là một sự thay thế tài sản thuần túy, do đó, các khoản nợ của Bộ Tài chính đối với công chúng cũng đồng thời giảm ở mức tương đương. Có phải vậy không? Điều này cũng đã đồng thời giải quyết vấn đề của Jordan (cười).

Jordan: Tôi có thể chia sẻ quan điểm của mình về điều này không? Năm 1970, trong quá trình tăng giá vàng từ 35 đô-la lên 38 đô-la cho đến 42,22 đô-la một ounce, chúng ta cũng đạt được hiệu quả tương đương. Kết quả của hai hành động “phá giá” (đồng đô-la) này, Bộ Tài chính thu được khối tài sản bất ngờ từ 1 tỷ đến 1,2 tỷ đô-la. Câu hỏi của tôi là, chúng ta phải dựa trên mức giá như thế nào khi tiến hành tiền tệ hóa quyền rút vốn đặc biệt? Anh nói tôi có một tài sản trên bảng cân đối kế toán của mình, nhưng tôi không biết giá của nó.

Greenspan: (mức giá của quyền rút vốn đặc biệt) khoảng 42 đô-la.

Truman: Đó là 42,22 đô-la, tương đương với giá vàng chính thức.

Jordan: Có phải chúng ta đang sử dụng giá vàng chính thức để tính quyền rút vốn đặc biệt?

Greenspan: Ý anh là chúng ta có thể tăng giá vàng để giảm áp lực nợ công? Điều này thực sự có thể làm giảm đáng kể nợ công.

Jordan: Tôi đã cố gắng để không đề cập đến vấn đề này. Công chúng thực sự sợ rằng ai đó sẽ muốn làm điều này.

Greenspan: Tiếc là đã quá muộn, chúng ta vừa mới đề cập xong.

Jordan: Sau 5 năm nữa (khi biên bản cuộc họp được giải mật), công chúng sẽ biết về chuyện này.

Từ cuộc trò chuyện giữa những ông chủ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ này, chúng ta có thể thấy rõ rằng vàng luôn là một “tâm bệnh” đối với các chủ ngân hàng quốc tế. Xét từ lịch sử, muốn “chơi” với tiền giấy thì nhất thiết phải trải qua ba giai đoạn: chơi với sức mạnh, chơi với niềm tin và chơi với sự chây ỳ! Khi thực lực của đế chế đang trong giai đoạn hưng vượng, khả năng sáng tạo của cải mạnh mẽ đủ để đảm bảo khả năng thanh toán hàng hóa của tiền giấy, và tiền giấy sẽ có điểm tựa vững vàng. Khi thực lực của đế chế không còn bắt kịp với tốc độ mở rộng của nó, tài lực ngày càng thiếu hụt thì bắt buộc phải giở trò “tạp kỹ” theo kiểu làm sao để đóng chặt 10 cái bình trong khi chỉ có 5 cái nắp. Tiền giấy không thể hoàn toàn

chuyển đổi thành hàng hóa, và lạm phát bắt đầu gia tăng, lúc này để chế đã bước vào giai đoạn chơi với niềm tin. Cho đến khi cửa cải của để chế hoàn toàn cạn kiệt và trống rỗng, tiền giấy sẽ mất đi sự tín nhiệm của công chúng, lạm phát lan tràn khắp nơi, lúc này để chế sẽ phải chơi theo kiểu chây ỳ.

Từ khi nước Mỹ thành lập đến năm 1971, đồng đô-la đã ở trong giai đoạn chơi với sức mạnh. Năng lực sản xuất công nghiệp mạnh mẽ từng chiếm một nửa GDP toàn cầu đảm bảo tín dụng của đồng đô-la. Sở dĩ đồng đô-la dám liên kết với vàng là vì khả năng xuất khẩu của Mỹ đủ để kiếm được vàng ở phần còn lại của thế giới. Cũng giống như việc Trung Quốc hấp thụ một nửa số bạc trên toàn cầu trong suốt 400 năm giao dịch thế giới. Vào thời điểm này, vàng và bạc với tư cách là một loại tiền tệ “trung thực”, đã phát huy vai trò tuyệt vời trong việc phân phối tài sản hợp lý của nền kinh tế, từ đó kích thích kinh tế phát triển hơn nữa, làm cho chu kỳ kinh tế luôn ở trạng thái lành tính.

Trong “Cơn sóng thần tài chính” năm 1971 - 2008, đồng đô-la bước vào giai đoạn chơi với niềm tin. Năm 1971 là bước ngoặt đối với đồng đô-la. Mỹ không thể chịu đựng được cuộc tấn công mang tên “đột biến rút vàng” do các nước trên thế giới phát động, họ đành phải từ bỏ mối liên kết giữa đồng đô-la và vàng. Nguyên nhân thực chất là do tình trạng thâm hụt thương mại liên miên của Mỹ, của cải chảy ra bên ngoài và khả năng sáng tạo của cải bắt đầu giảm sút. Người Mỹ không thể sản xuất đủ những loại hàng hóa mà các quốc gia khác đang có nhu cầu, để qua đó cân bằng kim ngạch nhập khẩu khổng lồ. Theo thời gian, gánh nặng tài chính quá lớn và đồng

đô-la không thể gánh vác trọng trách trở thành một loại tiền tệ trung thực như vàng.

Ở giai đoạn này, điều mà các chủ ngân hàng quốc tế quan tâm nhất là niềm tin vào đồng đô-la. Họ phát minh ra một tập hợp các “từ khóa” kinh tế để sửa đổi bản chất của vấn đề, như “kỳ vọng lạm phát”, “chính sách tiền tệ nói lỏng định lượng”, “tái lạm phát tài sản”, v.v. Kỳ thực, chỉ cần sử dụng một từ mà ngay cả người dân bình thường cũng hiểu được, đó là đồng đô-la “không ổn” rồi. Điều kỳ lạ hơn nữa là họ thực sự tưởng tượng ra cách thực hiện “bản vị vàng mà không cần vàng”. Tuy nhiên, vào tháng 11 năm 2010, Chủ tịch Ngân hàng Thế giới – ông Zoellick, thực sự đã đề xuất rằng thế giới nên xem xét trở lại “phiên bản sửa đổi của tiêu chuẩn vàng”. Đây quả nhiên là “bản vị vàng mà không cần vàng”. Có lẽ nào là một “sự trùng hợp” của lịch sử!

Năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt nguồn từ Mỹ, đánh dấu rằng đồng đô-la đã bước vào giai đoạn thứ ba – chây ỳ! Đặc điểm quan trọng nhất của giai đoạn này là Mỹ bắt đầu dùng thủ đoạn là buộc đồng tiền của các quốc gia khác tăng giá mạnh. Mỹ gọi nó với cái tên mỹ miều là “tái cân bằng nền kinh tế toàn cầu” và cáo buộc các quốc gia khác đang “thao túng tỷ giá hối đoái”. Điều thú vị hơn là cuộc thảo luận giữa Greenspan và những người khác về việc phó mặc cho giá vàng tăng vọt, để đồng đô-la mất giá mạnh, từ đó “làm giảm” áp lực nợ của Mỹ. Từ lâu, họ đã hiểu ra giá trị thực sự của vàng, vàng mới là “tiền tệ trung thực”. Vì sở hữu giá trị thực tại và hết sức công bằng, thế nên vàng luôn đóng vai trò là “phương thức thanh toán cuối cùng” trong hệ thống tiền tệ. Thế nhưng họ lại

tiến hành quảng bá “lý thuyết về sự vô dụng của vàng” tới các quốc gia khác trên thế giới, tẩy não một cách có hệ thống và lâu dài, chơi trò câu chữ về cái gọi là “đồng đô-la mạnh” với dân chúng và thị trường, từ đó đạt được mục đích cấy vào tâm trí của mọi người về “sự ổn định sức mua của đồng đô-la”.

Vàng và bạc giống như một chiếc “áp lực kế” đo lường kỳ vọng lạm phát. Trong thế giới tiền giấy với trung tâm là đồng đô-la, càng nhiều tờ tiền được in, áp lực lạm phát trong nền áp suất thị trường càng cao. Với tư cách là áp lực kế đáng tin cậy duy nhất, giá vàng và bạc bắt buộc phải được “quản chế một cách hiệu quả”. Đây là mục đích của việc các ngân hàng trung ương phương Tây liên thủ với nhau để đàn áp giá vàng và bạc kể từ những năm 1990. Khi vàng và bạc đóng vai trò là loại tiền tệ trung thực và công bằng nhất trên thị trường, sẽ rất khó để các chủ ngân hàng giở trò gian lận. Còn khi không có sự ràng buộc của vàng và bạc, tình hình sẽ rất khác. Ví dụ, đồng đô-la do Cục Dự trữ Liên bang phát hành không chỉ là tiền pháp định của Mỹ, mà còn là đồng tiền dự trữ chính của thế giới. Tuy nhiên, chính sách tiền tệ của nó lại hoàn toàn vô trách nhiệm – phát hành với số lượng tùy ý, vừa chẳng cần sự thông qua của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, cũng chẳng cần sự phê chuẩn của quốc hội. Nó không quan tâm đến lợi ích của các chủ nợ trên toàn thế giới. Các chủ ngân hàng không có bầu cử dân chủ, không chịu sự giám sát của báo chí và cũng bỏ qua các ràng buộc pháp lý. Đúng như câu nói “Miễn là tôi kiểm soát quyền phát hành tiền tệ của một quốc gia, tôi chẳng quan tâm ai là người đưa ra luật.”

Người ta thường nói: “Quyền lực tuyệt đối dẫn đến hủ bại tuyệt đối.” Các chủ ngân hàng có thể đánh lừa dân chúng trên thế giới bằng tất cả các loại “tin đồn trong ngành”, tùy ý kiểm soát việc phát hành tiền tệ, tạo ra đủ thể loại bong bóng và khủng hoảng kinh tế mang tính chu kỳ, kéo sập nền tài chính của các quốc gia thông qua chiến tranh tiền tệ, để rồi trên đổ vỡ nát của nền kinh tế toàn cầu. Họ lại xây dựng nên một hệ thống tiền tệ thống nhất thế giới mới được kiểm soát bởi một nhóm gồm rất ít người, cuối cùng biến cả nhân loại trở thành nô lệ thông qua việc kiểm soát tiền tệ thế giới.

Tuy nhiên, các chủ ngân hàng quốc tế cũng đưa ra kế hoạch tồi tệ nhất, đó là sớm hay muộn nỗi áp suất cũng sẽ nổ tung. Một khi nắp nồi bật tung lên trời, giá vàng tăng vọt cũng giảm đáng kể nợ công của phương Tây, bởi vì phương Tây nắm giữ rất nhiều hiện vật bằng vàng. Đến tháng 6 năm 2010, các ngân hàng trung ương toàn cầu có tổng cộng 30.462,8 tấn vàng, trong đó riêng Âu - Mỹ đã nắm giữ 21.898,5 tấn (bao gồm IMF dưới sự kiểm soát của châu Âu và Mỹ), chiếm 72% tổng trữ lượng vàng.

Tư tưởng ảo diệu của Greenspan trong việc buông tay tăng mạnh giá vàng để làm giảm áp lực nợ bằng đô-la thoát nghe có vẻ hợp lý, nhưng có lẽ họ đang đánh giá thấp rủi ro “nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền”. Một khi giá vàng hoàn toàn nằm ngoài tầm kiểm soát, mức giá tài sản vàng tính bằng đồng đô-la trên bảng cân đối kế toán của Mỹ chắc chắn có thể tăng vọt. Do đó, áp lực đối với các khoản nợ bằng tiền giấy sẽ giảm đi rất nhiều. Nhưng vấn đề nằm ở chỗ, siêu lạm phát toàn cầu bắt nguồn từ sự mất giá khủng khiếp của đồng đô-la về cơ bản sẽ lật đổ tín dụng của đồng

đô-la, liệu ai tiếp tục muốn nắm giữ trái phiếu Mỹ và tài sản bằng đồng đô-la? Nếu đồng đô-la mất đi khả năng huy động các nguồn lực toàn cầu, liệu các siêu cường mà chúng ta biết ngày nay sẽ còn tồn tại?

Năm 1948, cải cách Kim viên khoán của Tưởng Giới Thạch cuối cùng cũng khiến mức giá của lượng tài sản vàng trên bảng cân đối kế toán của chính phủ Quốc dân Đảng tăng vọt. Nhưng cùng với sự lạm phát của Kim viên khoán, người dân đã cự tuyệt tiền giấy, khắp nơi trên đất nước bắt đầu sử dụng lại loại tiền “Viên đại đầu” để giao dịch. Cuối cùng, siêu lạm phát bắt nguồn từ tình trạng lạm phát tiền giấy đã cướp bóc một cách tàn nhẫn của cải của dân chúng. Hậu quả là người dân vứt bỏ Kim viên khoán, đồng thời cũng vứt bỏ cả chính phủ Quốc dân Đảng – những người phát hành loại tiền này. Sự rút lui của Quốc dân Đảng đến Đài Loan cũng giống như khi John Law trốn thoát khỏi Paris. Thứ mà họ mang đi không phải là những tờ tiền được in rất đẹp, mà là những hòm vàng bạc nặng trĩu!

Mặc cho giá vàng tăng vọt để pha loãng nợ công đô-la, đây là động thái điên rồ cuối cùng của Mỹ. Nó sẽ không mang lại sự ổn định của đồng đô-la, mà trái lại sẽ dẫn tới sự sụp đổ của đồng tiền này.

Đồng thời, trong phương trình ma thuật của Greenspans, một biến số quan trọng khác bị bỏ qua, đó là bạc!

1: 1 6 - KẾT CẤU SIÊU ỔN ĐỊNH GIỮA VÀNG VÀ BẠC

Cổ nhân có câu: “Nếu vàng là Mặt trời thì bạc tựa như Mặt trăng.”

Trong rất nhiều nền văn minh cổ đại, một năm có 13 tháng và một tháng có 28 ngày. Do đó, tỷ lệ giá vàng và bạc ban đầu là 1:13.

Trong lịch sử suốt hơn 5.000 năm, giá vàng và bạc về cơ bản đã ổn định ở mức 1:16. Và khoa học hiện đại đã phát hiện ra rằng tỷ lệ dự trữ vàng và bạc trong lớp vỏ Trái đất là khoảng 1:17. Một điều trùng hợp nhưng không mấy ngạc nhiên, đó là trực giác của người xưa cùng với mối quan hệ tỷ giá giữa vàng và bạc hình thành trong lịch sử có một mức độ tương đồng đáng kể với kết quả của các khám phá khoa học hiện đại.

Cấu trúc cực kỳ ổn định này của tỷ lệ giá vàng - bạc có thể giải thích chính xác từ các khía cạnh của địa chất và cung cầu thị trường. Mặc dù vẫn có cơ hội kiếm lời chênh lệch giá nhất định về tỷ giá vàng - bạc giữa châu Âu và châu Á, nhưng tất cả chúng đều biểu hiện dưới dạng dòng chảy về hướng Đông của bạc và dòng chảy về hướng Tây của vàng – vốn được hình thành bởi đặc trưng “bạc đắt, vàng rẻ” ở châu Á. Giữa sự cân bằng mang tính động này, người châu Âu thích vàng hơn và người châu Á thích bạc hơn. Trong lịch sử châu Âu, bất cứ ai có thể kiểm soát kênh thương mại Đông - Tây đều có thể tận dụng sự chênh lệch giá vàng và bạc ở Âu - Á để thực hiện giao dịch chênh lệch giá khổng lồ từ 50% đến 100%, từ đó thu lợi nhuận thương mại khổng lồ và chi phối lục địa châu Âu.

Cùng với việc phát hiện ra bạc ở châu Mỹ, trong 250 năm, nguồn cung khổng lồ 133.000 tấn bạc gây ra một số biến động ngắn hạn về

giá vàng và bạc. Cuối cùng theo quán tính lịch sử, tỷ giá vàng - bạc lại trở lại sự cân bằng kỳ diệu 1:16. Mặc dù giá bạc và vàng bắt đầu dao động mạnh sau thế kỷ XX, nhưng điều này chủ yếu là do việc áp dụng bản vị vàng ở hầu hết các quốc gia và việc từ bỏ đồng tiền bạc, khiến bạc có vẻ “thừa thãi” trong một khoảng thời gian. Với tư cách là quốc gia có bản vị bạc lớn nhất thế giới, đồng tiền bạc của Trung Quốc tồn tại đến năm 1935 và đồng tiền bạc của Mỹ (trái phiếu bạc và tiền xu bạc của chính phủ Mỹ) được lưu hành cho đến năm 1965. Đến năm 1971, tỷ giá vàng và bạc dao động trong khoảng 1:23.

Năm 1971, Mỹ đơn phương tuyên bố rằng đồng đô-la sẽ tách ra khỏi vàng và đồng đô-la trở thành “không có hàm lượng vàng”. Đây là thử nghiệm trọng đại đầu tiên trong lịch sử loài người, rằng thế giới đã bước vào kỷ nguyên tiền giấy thuần túy. Cho đến ngày nay, thử nghiệm này vẫn đang được tiến hành. Hệ thống tiền giấy thuần túy xóa bỏ hoàn toàn thuộc tính hàng hóa của tiền tệ, và yếu tố cốt lõi hình thành nên tiền tệ – chức năng lưu trữ của cải, đã bị mất hoàn toàn.

Tình trạng lạm phát tiền giấy đô-la gây ra sự hỗn loạn về giá cả trên toàn thế giới, bao gồm cả sự biến dạng nghiêm trọng của hệ thống tỷ giá vàng bạc. Từ mức có tỷ lệ ổn định trong hơn 5.000 năm qua – 1:16, giờ đây tỷ giá vàng bạc biến dạng nghiêm trọng và lên đến 1:60!

Có phải do vàng ngày càng ít hơn?

Dự trữ vàng của thế giới tăng từ khoảng 30.000 tấn vào năm 1940 lên khoảng 160.000 tấn, hiện đã tăng khoảng 5 lần trong 70 năm!

Là do bạc nhiều hơn chẳng?

Dự trữ bạc của thế giới giảm từ khoảng 300.000 tấn năm 1940 xuống còn khoảng 30.000 tấn, tức giảm còn 1/10 so với thời điểm đó!

Nếu tính theo trọng lượng, lượng dự trữ bạc hiện tại chỉ bằng 1/5 so với lượng dự trữ vàng. Nói cách khác, bạc khan hiếm hơn nhiều so với vàng!

Sự khác biệt lớn này bắt nguồn từ nhu cầu lớn về công nghiệp đối với bạc. Kể từ năm 1942, tiêu thụ bạc công nghiệp đã vượt quá nguồn cung sản xuất. Trong nhiều thập kỷ, bạc dựa vào lượng tích lũy suốt hơn 5.000 năm qua để duy trì sự cân bằng giữa cung và cầu. Hiện tại, nhu cầu bạc mỗi năm vượt quá nguồn cung khoảng 4.000 tấn. Dựa trên mức tiêu thụ bạc hiện tại, lượng tồn kho bạc hơn 30.000 tấn hiện tại chỉ đủ để duy trì trong 7 - 8 năm nữa. Bạc trên mặt đất mà con người tích lũy trong 5.000 năm qua sẽ bị nuốt sạch cùng với nhu cầu công nghiệp!

Vậy thì còn lại bao nhiêu bạc dưới lòng đất?

Năm 2005, một cuộc khảo sát của Cơ quan Khảo sát Địa chất Mỹ cho thấy bạc sẽ là kim loại đầu tiên cạn kiệt trong lịch sử loài người, và dự kiến sẽ mất khoảng 12-13 năm. Xét rằng 2/3 sản lượng bạc hiện tại đến từ các mỏ bán sinh (mỏ bao gồm nhiều loại kim loại khác nhau), chẳng hạn như đồng, chì và kẽm, rất khó để gia

tăng đáng kể sản lượng bạc do những hạn chế đối với việc đầu tư khai thác khoáng sản khác. Mặc dù bạc vẫn có trong sẵn lớp vỏ Trái đất, nhưng vì lý do kỹ thuật và chi phí, chỉ khi bạc có giá cao hơn nhiều so với hiện nay thì việc khai thác mới có giá trị.

Tính đến cuối năm 2009, theo số liệu thống kê khảo sát địa chất mới nhất của Mỹ cho thấy, trữ lượng bạc của thế giới là 400.000 tấn. Tính ở mức 21.400 tấn sản lượng quặng năm đó thì có thể khai thác trong 18 năm. Vì nguồn bạc do chính phủ bán ra và nguồn bạc thu lại từ tái chế chất thải đã giảm mạnh trong những năm gần đây, thế nên bạc khai thác từ các mỏ sẽ chiếm tuyệt đại đa số tổng nguồn cung. Hiện tại, tổng nhu cầu bạc hằng năm trên thế giới là khoảng 27.700 tấn. Nếu tất cả bạc đều dựa vào nguồn khai quặng, vậy thì tổng trữ lượng 400.000 tấn trên thế giới chỉ có thể đảm bảo cung cấp 14 năm. Với bối cảnh lĩnh vực ứng dụng của ngành công nghiệp bạc đang mở rộng nhanh chóng, lượng tiêu thụ bạc sẽ tăng mạnh trong tương lai. Đến lúc đó, giới hạn khai thác 14 năm sẽ bị rút ngắn thêm rất nhiều.

Dựa trên mối quan hệ tỷ giá trong lịch sử giữa vàng (1.350 đô-la/ounce) và bạc hiện tại, tỷ giá nên là 1:16, tức là khoảng 84 đô-la/ounce mới được coi là mức hợp lý. Nhưng tỷ giá vàng và bạc trong lịch sử được quyết định bởi số lượng của chúng. Ở Ai Cập cổ đại, bạc rất khan hiếm và giá của nó tương đương với vàng. Sau đó, bạc được tìm thấy nhiều hơn và vàng trở nên tương đối khan hiếm. Vì vậy vàng lại có giá trị hơn. Dựa trên phân tích này, hiện tại lượng bạc có thể khai thác và lưu trữ của thế giới ước tính khoảng 400.000 tấn, cộng với trữ lượng hiện có khoảng 30.000 tấn, tổng lượng bạc

chỉ có khoảng 430.000 tấn. Vì vàng hiếm khi được tiêu thụ trong quá trình sản xuất công nghiệp, nên trữ lượng của nó không ngừng gia tăng và hiện tại ước tính khoảng 160.000 tấn.

Theo thống kê của Cơ quan Khảo sát Địa chất Mỹ, tính đến cuối năm 2009, lượng vàng có thể khai thác và lưu trữ của thế giới là khoảng 47.000 tấn, như vậy tổng lượng vàng ước tính khoảng 207.000 tấn. Qua đó có thể thấy rằng tỷ lệ giữa tổng lượng vàng và tổng lượng bạc là 20,7: 43, tức là khoảng 1:2. Điều này có nghĩa là tổng lượng bạc ít hơn nhiều so với trước đây, và đáng lẽ mức giá của nó phải bằng khoảng 1/2 giá vàng chứ không phải 1/16. Dựa trên giá vàng hiện tại là 1.350 đô-la/ounce, giá bạc phải là 675 đô-la/ounce! Trong khi đó giá bạc hiện tại trên thị trường chỉ khoảng 20 đô-la/ounce.

Theo thời gian, lượng bạc sẽ giảm hơn nữa và tỷ lệ vàng so với bạc sẽ đạt 1:1. Sau đó, tổng lượng bạc sẽ ít hơn vàng. Điều này có nghĩa là tiềm năng giá trị gia tăng của bạc trong 10 năm tới sẽ cực kỳ kinh hoàng.

BẠC VÀ GÁNH NẶNG TRÊN ĐÔI VAI: VỪA LÀ KIM LOẠI TIỀN TỆ, VỪA LÀ KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP

Người Phoenicia cổ đại đã phát hiện ra bạc có công năng khử trùng từ lâu. Họ đổ rượu vào trong chai bạc để bảo quản chất lượng rượu. Bí mật này vẫn còn lưu hành trong các nhà máy rượu vang nổi tiếng ngày nay. Các thủy thủ của Đế quốc Anh bỏ đồng bạc vào bể nước uống của họ trong các chuyến đi biển dài ngày để giữ cho

chất lượng nước không bị biến chất. Các bác sĩ Hy Lạp cổ đại lần đầu tiên phát hiện ra rằng bạc có tác dụng rõ rệt trong việc chữa lành vết thương và có thể ngăn ngừa bệnh tật. Các vị vua Trung Quốc cổ đại thường sử dụng đĩa bạc để kiểm tra xem thực phẩm có độc hay không. Giới quý tộc châu Âu sử dụng rộng rãi đồ dùng bằng bạc, vì vi khuẩn không thể tồn tại lâu trên bề mặt bạc nguyên chất, trong khi đó bộ đồ ăn bằng gỗ là nơi cư trú yêu thích của vi khuẩn, còn bộ đồ ăn bằng thép không gỉ thì không thể chống lại sự phát triển của vi khuẩn. Mặc dù người hiện đại sử dụng kháng sinh rộng rãi để khử trùng, nhưng khả năng kháng thuốc của vi khuẩn đối với kháng sinh luôn gây khó chịu cho cộng đồng y tế.

Trong suốt một thời gian dài, tác dụng sát khuẩn và diệt vi-rút thần kỳ của bạc vẫn chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng, mãi đến gần đây các nhà khoa học mới phát hiện ra nguyên lý của nó. Bạc trong nước có thể tạo thành một lượng nhỏ các ion bạc để hấp thụ vi khuẩn, phá hủy các enzyme mà chúng sử dụng để sinh tồn, và khiến vi khuẩn chết đi nhanh chóng. Theo nghiên cứu, các ion bạc có thể tiêu diệt hơn 650 loại vi khuẩn trong vòng vài phút, gấp 113 lần hiệu quả của kháng sinh thông thường, không những vậy còn không có tính kháng thuốc.

Về khía cạnh vệ sinh dịch tễ, chỉ riêng tại các bệnh viện châu Âu và châu Mỹ, đã có hàng triệu người bị nhiễm vi khuẩn và vi-rút mỗi năm. Vấn đề kháng thuốc do sử dụng kháng sinh nặng đang gây ra gánh nặng lớn cho hệ thống bảo hiểm y tế. Các bệnh viện tại Anh đã bắt đầu sử dụng các chất tẩy rửa và kem bảo vệ có chứa ion bạc để tránh lây nhiễm chéo. Tương tự như vậy, các bệnh viện Mỹ cũng bắt

đầu sử dụng gạch, mặt nạ, tấm phẫu thuật và nội thất phòng chứa ion bạc.

Trong thế kỷ XXI, nhu cầu công nghiệp đối với bạc đang tạo ra tiềm năng tăng trưởng bùng nổ. Trong những năm gần đây, tổng lượng bạc được sử dụng trong các bằng sáng chế công nghệ trên toàn thế giới đã vượt xa việc sử dụng bất kỳ kim loại nào khác.

Công nghệ bảo vệ môi trường là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế thế giới trong vài thập kỷ tới. Trong lĩnh vực này, lượng tiêu thụ bạc sẽ tăng lên một cách chóng mặt.

ỨNG DỤNG BẠC TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG MỚI

Bạc có mức độ phản xạ ánh sáng và khả năng đánh bóng tốt nhất trong tất cả các kim loại và là vật liệu cốt lõi không thể thiếu cho các ứng dụng gương hội tụ năng lượng Mặt trời. Đồng thời, bạc là chất xúc tác tuyệt vời. Khi trộn với vật liệu bán dẫn, nó có thể cải thiện đáng kể hiệu quả chuyển đổi năng lượng mặt trời thành điện, và sản lượng năng lượng tăng ít nhất 12%. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ năng lượng mặt trời tạo nên nhu cầu bạc lên tới hàng ngàn tấn trên toàn thế giới mỗi năm.

Kính hội tụ cho trạm năng lượng Mặt trời

Pin cũng là một yếu tố cốt lõi của thời đại bảo vệ môi trường, và pin bạc là ứng cử viên tốt nhất để thay thế pin lithium truyền thống. Thời lượng của pin bạc dài hơn 40% so với pin lithium. Đồng thời,

không có nguy cơ nổ như pin lithium. 95% bộ phận của loại pin này có thể tái chế hoàn toàn, có giá trị bảo vệ môi trường quan trọng. Pin bạc có triển vọng ứng dụng cực kỳ rộng trong máy tính, điện thoại di động, máy trợ thính, thiết bị y tế và tất cả các thiết bị điện tử di động. Nó có triển vọng ứng dụng lớn trong công nghệ tàu vũ trụ, máy dò biển sâu, ngư lôi, tên lửa và tàu ngầm.

Việc sử dụng rộng rãi pin bạc dân dụng vẫn còn ở giai đoạn đầu, nhưng nó đại diện cho xu hướng của một thế hệ công nghệ pin hoàn toàn mới và thân thiện với môi trường. Xem xét việc sử dụng rộng rãi công nghệ pin, chắc chắn tổng nhu cầu bạc trong tương lai sẽ rất đáng kinh ngạc.

NĂM 2017 CÓ 25,9 TỶ CHIP RFID SỬ DỤNG BẠC

Công nghệ RFID (Nhận dạng tần số vô tuyến), đang nhanh chóng mở rộng trên toàn cầu, nó đưa việc ứng dụng bạc vào một lĩnh vực hoàn toàn mới. Bộ mạch và ăng-ten ghép nối vi mô được cấy ghép trong chip RFID để nhận sóng điện từ phát ra từ đầu đọc thẻ. Năng lượng được mang theo bởi sóng điện từ sẽ tạo thành dòng điện trong cuộn dây cấy ghép và “đọc” thông tin ID (nhận dạng) duy nhất trên chip, sau đó là thông tin ID truyền trở lại đầu đọc thẻ qua ăng-ten. Một đầu đọc thẻ cách đó vài trăm mét sẽ giống như một radar phát hiện ID từ xa có thể xác nhận rằng chip đang nằm trong phạm vi phát hiện của nó. Một khi các radar phát hiện ID từ xa này tạo thành một mạng lưới, từ nhỏ như cửa hàng, trường học cho tới lớn như một thành phố, cộng đồng hoặc thậm chí cả nước và cả

thế giới, thì tất cả những người đang mang theo chip RFID trong mạng lưới khổng lồ này sẽ được định vị và theo dõi theo thời gian thực. Công nghệ của Internet of Things dựa trên công nghệ RFID.

Lõi chip RFID sử dụng một lượng bạc rất nhỏ

Tháng 7 năm 2010, Wal-Mart tuyên bố sử dụng rộng rãi RFID để quản lý hàng tồn kho khổng lồ của mình nhằm giảm thiểu chi phí. Nếu kết quả tốt, Wal-Mart sẽ phổ biến rộng rãi ứng dụng RFID trong 3.500 cửa hàng tại Mỹ và các nhà cung cấp toàn cầu cũng sẽ được yêu cầu áp dụng công nghệ tương tự để giao tiếp với hệ thống kiểm kê của Wal-Mart.

Theo dự báo của công ty IDTechEx của Mỹ, chip RFID sẽ mở rộng trên toàn thế giới với tốc độ khủng khiếp là 93% mỗi năm. Đến năm 2017, sản lượng chip RFID hàng năm trên toàn thế giới sẽ đạt quy mô 25,9 tỷ chiếc! Mỗi chip sử dụng 10,9 miligam bạc. Vì có hàm lượng rất nhỏ, nên nó không thể tái chế.

TRONG TƯƠNG LAI, LĨNH VỰC BẢO QUẢN GỖ TẠI MỸ SẼ TIÊU THỤ 2.400 TẤN BẠC MỖI NĂM

Ủy ban Quản lý Đất và Rừng công cộng của Thượng viện Mỹ đã đệ trình “Dự luật nghiên cứu sản lượng đất công” vào ngày 11 tháng 9 năm 2003, nhằm tìm cách thay thế công nghệ bảo quản gỗ có chứa đồng hiện đang được sử dụng rộng rãi. Loại muối kép độc hại hình thành từ đồng arsenate và đồng acetate đã và đang gây ra

những tác hại nghiêm trọng cho môi trường và thu hút sự chú ý ngày càng lớn của dư luận Mỹ. Trong khi đó bạc có tác dụng khử trùng tự nhiên hết sức tuyệt vời. Là một chất bảo quản gỗ, nó có thể chống mối mọt, kìm hãm sự phát triển của bào tử nấm và các sinh vật dưới nước, ức chế quá trình sinh sản của ký sinh trùng và của các côn trùng khác. Hầu hết các ngôi nhà ở châu Âu và Mỹ đều được làm bằng gỗ, một khi công nghệ này chính thức đưa vào thị trường bảo quản gỗ, riêng lĩnh vực bảo quản gỗ ở Mỹ sẽ tiêu thụ 2.400 tấn bạc mỗi năm!

Chỉ riêng lĩnh vực bảo quản gỗ của Mỹ sẽ làm tăng nhu cầu bạc tới 2.400 tấn trong tương lai

ỨNG DỤNG TRONG TRANG PHỤC SẼ LÀ MỘT TRONG NHỮNG NHU CẦU LỚN NHẤT VỀ BẠC TRONG TƯƠNG LAI

Bạc là một vật liệu kháng khuẩn vô cơ tự nhiên. Vật liệu kháng khuẩn bạc vô cơ có các đặc tính lâu bền, phổ rộng, chịu nhiệt tốt, an toàn cao và không kháng thuốc.

Vật liệu ion bạc cũng thường được sử dụng trong đồng phục chiến đấu trên sa mạc của quân đội Mỹ để khử trùng và khử mùi. Tương tự với đồ thể thao, bởi vì một lượng lớn vi khuẩn trong mồ hôi là nguồn gốc chính gây ra các mùi và chứng bệnh khác nhau, và bạc có thể khử hầu hết chúng. Quần áo lót có chứa bạc có thể lưu

giữ mùi thơm và đảm bảo sức khỏe cho người mặc ngay cả khi đổ mồ hôi nhiều nhưng không thể làm sạch suốt một thời gian dài trong tự nhiên. Chỉ riêng lĩnh vực trang phục, bạc đã trở thành một trong những ứng dụng lớn nhất, tiêu thụ 1.200 tấn mỗi năm.

Trang phục của quân đội Mỹ có chứa vật liệu ion bạc

Con số này chỉ là khởi đầu khi bạc mới bước chân vào lĩnh vực trang phục. Hãy tưởng tượng nếu 1,3 tỷ người tiêu dùng quần áo Trung Quốc cũng bắt đầu mặc trang phục có chứa ion bạc và 1 tỷ người Ấn Độ sẽ tham gia xu hướng này, nhu cầu về bạc sẽ khủng khiếp tới cỡ nào? Trong lĩnh vực bao bì thực phẩm, các vật liệu đóng gói như thực phẩm, đồ uống và sữa có chứa ion bạc có thể giúp kéo dài thời hạn sử dụng. Bạc cũng được sử dụng trong công nghệ lọc nước uống.

Đồng thời, các bể bơi trên toàn nước Mỹ cũng sẽ loại bỏ clo với các tác dụng phụ nghiêm trọng để thay thế bằng phương pháp khử trùng khí sử dụng vật liệu khử trùng bạc.

Bể bơi khử trùng bằng ion bạc không còn mùi clo khó chịu

Trước mắt, mức tiêu thụ bạc công nghiệp toàn cầu hàng năm là khoảng 30.000 tấn, trong khi đó thị trường tiêu dùng mới nổi với nhu cầu khổng lồ đối với bạc mới chỉ bắt đầu manh nha.

Một sự khác biệt lớn giữa bạc và vàng, đó là bạc có phạm vi sử dụng công nghiệp rộng rãi, do đó mức tiêu thụ bạc công nghiệp lớn

hơn nhiều so với vàng. Một tính năng quan trọng khác của bạc là dùng trong các ứng dụng công nghiệp: Tuyệt đại đa số là ứng dụng vi lượng. Ví dụ, hàm lượng bạc trị giá vài xu trong mạch tích hợp của điện thoại di động, ti vi LCD màn hình lớn cũng được mạ một lượng nhỏ bạc. Không khó để tìm thấy các ứng dụng vi lượng của bạc trong tất cả các thiết bị điện tử gia dụng. Sự ứng dụng bạc vi lượng này, ngay cả khi giá bạc tăng gấp 10 lần cũng rất khó để gây ra tác động đáng chú ý đến mức giá của sản phẩm cuối cùng.

Ngoài ra, một lượng nhỏ bạc sử dụng trong công nghiệp dẫn đến việc không thể tái chế bạc hiệu quả, và nó sẽ bị mất đi vĩnh viễn.

Những tính năng tuyệt vời của bạc và không gian ứng dụng lớn khiến nó trở thành nhà lãnh đạo bùng nổ nhất trong tất cả các kim loại!

Những người không thể hiểu rõ các đặc tính tiền tệ của bạc thường coi bạc là một kim loại công nghiệp, đây là một thuật ngữ sai lệch rõ ràng. Lẽ nào mọi người cho rằng vàng có thể sử dụng làm răng giả thì điều đó sẽ thay đổi tính chất tiền tệ của vàng? Lượng tiêu hao bạc cực lớn trong công nghiệp và lượng bạc vi lượng không thể tái chế chẳng những không thể làm suy chuyển đến mức độ hiếm có và phẩm chất ưu việt của nó, trái lại, đó còn là bằng chứng quan trọng về giá trị đầu tư lớn hơn. Tên gọi chính xác cho bạc phải là: Một kim loại tiền tệ quý hiếm được sử dụng với số lượng lớn trong công nghiệp.

“KHÁM PHÁ VỀ GIÁ” PHÁT HIỆN RA ĐIỀU GÌ ?

Bất luận từ tỷ giá vàng - bạc trong lịch sử, mối quan hệ giữa cung và cầu thị trường, hoặc lạm phát, đều không thể giải thích tại sao giá bạc ở mức 20 đô-la mỗi ounce ngày nay thấp hơn nhiều so với mức 50 đô-la năm 1980! Loại sức mạnh nào có thể làm biến dạng giá bạc nghiêm trọng đến mức này?

Trong một thời gian dài, do mối quan hệ tiền tệ tự nhiên giữa vàng và bạc, tỷ giá giữa chúng được giữ ở mức siêu ổn định trong suốt hàng ngàn năm lịch sử. Mối liên hệ vững chắc này từ lâu cũng khắc sâu trong ký ức của các nền văn minh. Nó vượt qua thời gian, không gian, tôn giáo, địa lý và ý thức hệ. Nó bền chặt hơn nhiều so với “đồng đô-la mạnh” nhân tạo của các chủ ngân hàng quốc tế. Mọi người đều biết, bạc là loại tiền tệ với chất lượng cao nhất, và được phân phối rộng rãi hơn vàng. Bởi lẽ việc ăn-mặc-ở hằng ngày đa phần là các giao dịch nhỏ, trong khi vàng thường chỉ liên quan đến những giao dịch rất lớn. Do đó, bạc không chỉ là tiền thật mà còn có tính thanh khoản cao hơn vàng.

Để bảo vệ lợi ích to lớn của việc phát hành đồng đô-la, các chủ ngân hàng phải thoát khỏi sự trói buộc của các loại tiền vàng - bạc và phải xóa bỏ chúng. Nếu muốn xóa bỏ vàng và bạc, trước tiên bạn phải xóa bỏ bạc, vì bạc liên quan chặt chẽ với cuộc sống hằng ngày của người dân. Chỉ khi khiến cho chúng ta không thể tìm thấy bạc trong cuộc sống hằng ngày, không thể sử dụng bạc khi mua nhu yếu phẩm nữa thì mới khiến họ hoàn toàn lãng quên chức năng tiền tệ của bạc. Do đó, chiến lược của các chủ ngân hàng quốc tế là: muốn chinh phục tiền tệ, trước tiên phải chinh phục vàng, để chinh phục vàng, trước tiên phải chinh phục bạc!

Ngày nay, mặc dù đồng đô-la đã chiếm đoạt “ngai vàng tiền tệ” như Mỹ hằng mong đợi, nhưng xét cho cùng vị “ngự hoàng đế” này vẫn chỉ là “giả” mà thôi. Các chủ ngân hàng quốc tế vẫn luôn thấp thỏm không yên, bởi lẽ một khi gió thổi cây lay, dân tình sẽ lập tức nghĩ đến vàng và bạc. Các chủ ngân hàng quốc tế luôn giữ một tâm thế “vừa căm hận, vừa sợ hãi” đối với vàng và bạc. Tâm lý này của họ giống với việc Vương Mãng soán ngôi trong lịch sử Trung Quốc, khi ông ta chỉ muốn giết sạch tất cả những người họ Lưu trong thiên hạ. Bạc giống như thái tử Lưu Tú đang bị đuổi cùng giết tận bởi “Vương Mãng trong giới ngân hàng”, đến nay đã được 50 năm rồi. Sự “truy sát” này chính là đàn áp về mặt giá cả. Các chủ ngân hàng quốc tế hi vọng rằng chúng ta đều coi bạc như một kim loại thông thường, một nguyên liệu công nghiệp nói chung. Bởi vì chúng ta vẫn không thể quên rằng, suốt hàng ngàn năm nay bạc luôn được coi là “vua của các loại tiền tệ” giống như vàng. Thế nên các chủ ngân hàng quốc tế trước tiên đã trục xuất bạc ra khỏi cung điện tiền tệ – ngân hàng trung ương, sau đó cố tình ép giá bạc xuống thật thấp, giáng nó thành “thường dân” cùng với đồng, sắt, chì, kẽm... lang bạt kỳ hồ nơi đầu đường ngõ phố như một loại hàng hóa phổ thông.

Thị trường bạc là một địa bàn nhỏ hơn nhiều so với thị trường vàng, họ đã sử dụng phương pháp “bán khống vô căn cứ”⁶⁷ với quy mô lớn để hạ giá bạc. Đồng thời sử dụng sợi thừng mang tên “bạc giá rẻ” để kìm giữ con ngựa hoang “tăng giá vàng”, đây thực sự là một chiến lược kiểm soát giá mang lại hiệu quả cao. Chỉ cần đàn áp được giá bạc thì có thể khiến cho ván bài tài chính toàn cầu – với

cốt lõi là tiền giấy đô-la, có thể tạo ra lợi nhuận khổng lồ và vĩnh cửu cho các chủ ngân hàng quốc tế!

Từ năm 1990 đến 2003, giá bạc từ gần 50 đô-la/ ounce năm 1980 bị triệt tiêu chỉ còn 4 - 5 đô-la/ ounce. Ngay khi bạc ở mức tồi tệ nhất, một số người có cái nhìn sâu sắc đã thấy cơ hội đầu tư từ sự mất giá nghiêm trọng của bạc. Quỹ đầu tư do nhân vật nổi tiếng, Buffett, quản lý, mua gần 130 triệu ounce bạc theo đợt trong giai đoạn 1997-1998, chiếm 1/4 sản lượng bạc hằng năm của thế giới vào thời điểm đó, về cơ bản là kiểm soát được lượng bạc tích lũy suốt mấy chục năm. Điều khó hiểu là tại sao Buffett lại nhanh chóng bán hết bạc vào năm 2006. Giá mua trung bình của ông là 6 đô-la/ounce và giá bán chỉ là 7,5 đô-la. Bản thân Buffett cũng thừa nhận rằng thương vụ này không được ổn thỏa cho lắm. “Tôi đã mua sớm và bán cũng sớm. Đây là sai lầm của tôi. Đầu cơ đến cuối cùng mới là điều điên rồ nhất.” Một sự trùng hợp cực kỳ ngẫu nhiên là không lâu sau khi Buffett bán hết số bạc, Quỹ Giao dịch Bạc (ETF) đầu tiên do Ngân hàng Barclays thiết lập cũng đã nhận được giấy phép khai trương trên thị trường chứng khoán Mỹ năm 2006. Có tin đồn rằng Ngân hàng Barclays đã “mượn” hoặc mua 130 triệu ounce bạc từ Buffett để làm tài sản đảm bảo cho nghiệp vụ giao dịch bạc của quỹ, đó chính xác là tổng số bạc đang nằm trong tay Buffett. Năm 2006, khi thị trường bạc bắt đầu khởi động, Buffett đã bán hết số bạc. Ông đặt cược lớn như vậy, nhưng không vội vã đầu cơ giá bạc như anh em Hunter làm năm xưa, âm thầm chờ đợi thời cơ suốt 9 năm chỉ để kiếm vốn vụn 1,5 đô-la/ounce hay sao? Thương vụ mua bán này hết

sức đáng ngờ. Rốt cuộc Barclays và Buffett đã âm thầm giao dịch ra sao, thế giới bên ngoài tuyệt nhiên không hề hay biết.

Một nhân vật khác cũng sở hữu khả năng phán đoán hết sức nhạy bén và có ảnh hưởng sâu sắc đối với thị trường bạc là Ted Butler. Butler là một nhà giao dịch hợp đồng tương lai (futures contract) từ năm 1971, làm việc cho Merrill Lynch. Vào giữa những năm 1980, một khách hàng đã hỏi ông: “Thị trường bạc đang bị thiếu hụt nguồn cung, nhưng giá bạc không tăng suốt vài năm qua. Lý do là gì?”

Để giải thích nguyên nhân cho khách hàng, Butler bắt đầu nghiên cứu thị trường hợp đồng tương lai của bạc. Nhưng chính ông cũng cảm thấy hết sức khó hiểu. Ông biết rằng bạc đang bị thiếu hụt, nhưng không thể giải thích tại sao giá bạc không tăng. Sau này, dựa trên nhiều năm kinh nghiệm trên thị trường giao dịch hợp đồng tương lai, Butler nhận thấy rằng lượng bạc bán khổng lồ trên thị trường luôn lớn hơn nhiều so với nguồn cung bạc sẵn có. Hóa ra, có một tổ chức nào đó đang ngấm ngầm làm giảm giá bạc, vì vậy ông đã báo cáo hiện tượng thao túng thị trường cho Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ (CFTC). Tuy nhiên, các bộ phận liên quan trả lời rằng không có vấn đề gì và bỏ ngoài tai kiến nghị của ông. Butler là một gã bướng bỉnh, phàm là những chuyện đã lộ rõ thì ông sẽ kiên quyết làm cho ra nhẽ. Butler liên tục báo cáo với các ban ngành liên quan nhưng không có kết quả. Sau đó, nhờ có Internet, từ năm 1996, Butler bắt đầu phơi bày sự thật về tình trạng giá bạc thấp giả tạo thông qua Internet. Ông đăng tải trực tuyến những phân tích chi tiết hoặc nhận xét về thị trường bạc gần như mỗi tuần.

Với nhiều năm nghiên cứu và những bình luận liên tục về thị trường bạc, Butler dần trở thành một nhân sĩ có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong lĩnh vực này. Ông tin rằng sự thao túng thị trường bạc là âm mưu “tệ hại nhất từ trước đến nay” của thế giới tư bản. Ngoài việc tiếp tục gửi thư nhiều lần cho Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ, ông cũng kêu gọi các nhà đầu tư cùng liên kết chống lại tình trạng thao túng thị trường bạc. Sau nhiều năm nỗ lực, hành vi thao túng của một số ngân hàng đầu sỏ trong việc đàn áp trái phép thị trường bạc (bao gồm cả vàng) đang ngày càng bị phơi bày, thu hút sự chú ý rất lớn trên toàn thế giới.

Trong những năm gần đây, Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ cuối cùng đã mở một cuộc điều tra về hành vi thao túng bạc. Đồng thời, các cơ quan quản lý tài chính ở Anh và Đức cũng bắt đầu thu thập được bằng chứng chuyên sâu về hành vi thao túng giá vàng.

Liên quan đến cuộc điều tra của Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ, Butler tuyên bố trong một cuộc phỏng vấn độc quyền rằng, mặc dù các bên liên quan sẵn sàng giải quyết vấn đề, thế nhưng vấn đề thao túng thị trường bạc quá lớn nên sẽ rất khó để tìm ra một giải pháp không gây ra sự rối loạn lớn trên thế giới.

Trong suốt 20 năm, những người tham gia vào thị trường kim loại quý trên khắp thế giới từ lâu đã hết sức mệt mỏi đối với các màn tổ tụng pháp lý và tranh luận công khai về hành vi thao túng giá vàng và bạc. Vào ngày 14 tháng 4 năm 2004, gia tộc Rothschild – những người đang thống trị thị trường vàng thế giới suốt 200 năm qua bất ngờ từ bỏ quyền định giá thị trường vàng. Thật trùng hợp, người

anh cả của thị trường bạc – AIG (Tập đoàn Bảo hiểm Quốc tế Mỹ) cũng tự nguyện từ bỏ quyền định giá của thị trường bạc vào ngày 1/6. Gia tộc Rothschild thực sự không còn coi trọng vàng nữa sao? Nếu vậy, tại sao họ lại không từ bỏ cuộc chơi vào năm 1999 – khi giá vàng giảm xuống mức thấp nhất trong lịch sử, mà lại “rửa tay gác kiếm” vào năm 2004, khi giá vàng và bạc đang tăng như vũ bão? Một khả năng khác là giá vàng và bạc cuối cùng sẽ vượt khỏi tầm kiểm soát... Sở dĩ họ mau chóng cắt đứt mối quan hệ với vàng và bạc là vì đợi đến 10 năm sau, khi giá vàng bạc xảy ra vấn đề lớn thì không ai có thể đổ lỗi cho gia tộc Rothschild nữa. Giờ đây, giá vàng bạc đã thực sự “xảy ra vấn đề lớn”, liên tục lập kỷ lục mới trong lịch sử, còn giá bạc cũng vượt mốc cao nhất trong 30 năm, có thời điểm còn lên tới hơn 25 đô-la/ounce. So với trước kia, giá vàng và bạc đã tăng gần 3 lần!

Đúng vậy, người anh cả của thị trường bạc – AIG là công ty bảo hiểm lớn nhất thế giới được chính phủ Mỹ giải cứu trong trận “Sóng thần tài chính” năm 2008. Sau khi AIG ngã ngựa, kẻ thao túng chính trong thị trường bạc là Bear Stearns. Vào ngày Bear Stearns sụp đổ, tức ngày 17 tháng 3 năm 2008, bạc đạt mức giá cao nhất kể từ năm 1980 - 21 đô-la/ounce.

Thành lập vào năm 1923, Bear Stearns là ngân hàng đầu tư lớn thứ năm trên Phố Wall và là một trong những công ty kinh doanh chứng khoán chủ đạo ở Mỹ. Ngày 15 tháng 3 năm 2008, ngân hàng đầu tư gạo cội với 85 năm tuổi đời, từng trải qua cuộc Đại suy thoái và bao thăng trầm kinh tế ở Mỹ trong những năm 1930 bất ngờ tuyên bố thiếu tiền mặt nghiêm trọng. Cùng ngày, Cục Dự trữ Liên

bang và JP Morgan Chase đã cung cấp khoản hỗ trợ tài chính khẩn cấp cho Bear Stearns. Nhiều người chỉ biết là Bear Stearns bị mua lại vì thua lỗ nghiêm trọng trong cuộc khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn của Mỹ và sắp phá sản. Nhưng ít ai biết rằng họ cũng là một trong những thế lực bán khống bạc lớn nhất trong thị trường hàng hóa tương lai của Mỹ. Do bán khống bạc và chịu đòn công kích từ nhiều phía nên cuối cùng họ rơi vào thảm cảnh này.

Ngày 14 tháng 3 năm 2008, sau gần một tháng tăng giá, bạc tăng vọt từ 17 đô-la lên gần 21 đô-la/ounce. Bear Stearns không thể gắng gượng thêm trước tình cảnh thiếu tiền, đó có lẽ là một lý do quan trọng khác dẫn tới thông báo đột ngột về tình trạng thiếu tiền mặt nghiêm trọng. Điều này không chỉ khiến cho lượng vốn bán khống bạc của họ bị cạn sạch, mà còn có thể khiến giá bạc vượt khỏi tầm kiểm soát, tiếp theo là giá vàng tăng mạnh và đồng đô-la giảm mạnh. Cục Dự trữ Liên bang thấy tình hình bất lợi bèn lập tức ra tay cứu trợ. Bear Stearns nhận được khoản vay với kỳ hạn 28 ngày, Cục Dự trữ Liên bang cho Bear Stearns vay thông qua JP Morgan Chase, nhưng rủi ro cho vay thì do Cục Dự trữ Liên bang gánh chịu. Đây cũng là lần đầu tiên Cục Dự trữ Liên bang cho mượn theo cách này kể từ cuộc Đại Khủng hoảng những năm 1930. Mặc dù nhận được các khoản vay ngắn hạn, Bear Stearns vẫn không thể gượng dậy và không tránh khỏi kết cục bị phá sản hoàn toàn. Ngày 16 tháng 3 năm 2008, sau khi Cục Dự trữ Liên bang thực hiện một động thái khẩn cấp và đồng ý khoản vay 30 tỷ đô-la “trộn gói” để hỗ trợ JP Morgan Chase, JP Morgan Chase tuyên bố mua lại Bear Stearns, qua đó giải cứu cuộc khủng hoảng giá bạc nghiêm trọng.

Vừa mua lại Bear Stearns, JP Morgan Chase ngay lập tức bắt đầu một đợt đàn áp giá bạc mới. Từ ngày 18 tháng 3, tức ngày thứ hai sau thương vụ mua lại Bear Stearns, giá bạc bắt đầu đột ngột lao dốc. Đến ngày 20 tháng 3, chỉ trong ba ngày, giá bạc giảm từ 21 đô-la/ounce xuống còn 17,5 đô-la/ounce. Vậy là mức tăng giá bạc suốt một tháng đã không còn. Kể từ đó, JP Morgan Chase và Ngân hàng Hội Phong (HSBC) tiếp tục “truy sát” bạc. Đến tháng 8 năm 2008, cả hai nắm giữ tổng cộng 85% vị thế⁶⁸ đầu cơ ròng của bạc. Thị trường bạc nhất loạt giảm giá dưới những nỗ lực chung của hai ngân hàng này, ngày 13 tháng 8 bạc tụt xuống ngưỡng 13 đô-la. Từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 12, nó giảm xuống còn khoảng 9 đô-la/ounce và trở về mức giá năm 2006.

Tất cả điều này không thể thoát khỏi con mắt của Butler – một chuyên gia phân tích thị trường bạc. Tại sao có một tình huống mà các ngân hàng đã tăng đáng kể các vị thế bán khống bạc của họ? Butler nhiều lần đặt câu hỏi cho Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ và các thành viên của Quốc hội về vấn đề này. Cuối cùng, ông nhận được lời giải thích: vì JP Morgan đã tiếp quản Bear Stearns. Trước đó, Butler và tất cả các nhà đầu tư bạc không thể tìm ra ai là thế lực bán khống lớn nhất trên thị trường bạc, bởi vì trong báo cáo của Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai không tiết lộ danh tính của các nhà giao dịch. Báo cáo phân tích thị trường của Butler luôn được mô tả bằng cách không chỉ đích danh. Cho đến lúc đó, Butler mới chợt nhận ra rằng chính Bear Stearns và JP Morgan là hai thế lực chính đã đàn áp giá bạc. Butler tiết lộ nội tình này ra bên ngoài, gây ra phản ứng mạnh mẽ từ thị trường và làm dấy lên sự phẫn nộ của đông đảo các nhà đầu tư bạc. Điều đó dẫn đến cuộc điều tra của Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ với JP

Morgan Chase, và nhiều nhà đầu tư đã đệ đơn khởi kiện nhằm chống lại sự thao túng bất hợp pháp thị trường bạc của JP Morgan Chase và HSBC.

Trước sức ép ngày càng tăng của các nhà đầu tư, đến tháng 9 năm 2010, JP Morgan Chase tuyên bố ngừng các nghiệp vụ kinh doanh tự chủ, để đáp ứng các yêu cầu của đạo luật giám sát tài chính mới của Mỹ mang tên “Đạo luật cải cách và bảo vệ người tiêu dùng phố Wall”. Khoảng 20 giao dịch viên hàng hóa tương lai tại London bị sa thải. Kết quả là, thị trường bạc ngay lập tức tăng giá vượt mốc 21 đô-la/ounce và phá vỡ kỷ lục khi Bear Stearns sụp đổ ngày 17 tháng 3 năm 2008. Kể từ năm 1980, giá bạc hai lần lập kỷ lục cao nhất, và đều có liên quan đến những rắc rối lớn của thế lực thao túng chính thị trường bạc. Lẽ nào lịch sử thực sự chứa đầy những sự trùng hợp thú vị?

Điều đáng chú ý là rất nhiều sự biến lớn trên thị trường bạc đều bắt nguồn từ London, ví dụ như AIG và JP Morgan cũng vậy. Điều này chủ yếu là để tránh những rắc rối của các cơ cấu giám sát quản lý của Mỹ.

Việc thao túng giá bạc nổi tiếng nhất có thể kể đến thất bại kinh hoàng những năm 1970 của “đại phú hào” Mỹ – Hunt Brothers trong việc tích trữ bạc. Thông qua điển phạm này, sách báo dạy mọi người rằng việc giám sát quản lý thị trường thực sự sẽ có hiệu lực, và việc thao túng thị trường hàng hóa tương lai đã chấm dứt mãi mãi. Bất cứ ai muốn thao túng giá bạc một lần nữa thì hãy nhìn Hunt Brothers mà làm gương.

Trên thực tế, việc thao túng giá bạc không chỉ giới hạn trong hành vi nâng giá của việc tích trữ bạc, mà còn bao gồm cả hiệu ứng triệt tiêu giá bạc bắt nguồn từ việc “bán khống vô căn cứ” trên quy mô lớn. Tuy nhiên, đối với hành vi bán khống vô căn cứ này, Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ xưa nay chưa từng nghiêm túc điều tra. Nói cách khác, “chính phủ có thể đốt lửa, nhưng dân đen thì không được phép thấp đèn”. Đầu cơ để bán khống (vị thế ngắn hạn) bạc thì được coi là “hợp lý”, nhưng đầu cơ chờ tăng giá (vị thế dài hạn) bạc thì chắc chắn bị “sờ gáy”.

Tương tự với trường hợp của vàng, quyền định giá của thị trường bạc thế giới luôn nằm trong tay của trục lợi ích Phố Wall - London. Thị trường hàng hóa tương lai New York chịu trách nhiệm định giá “bạc trên giấy”, trong khi đó Hiệp hội Thị trường Vàng Bạc London (LBMA) sẽ quyết định giá “bạc thực tế”. Dưới sự hợp tác của hai tổ chức này, giá bạc lúc nào cũng trong tình trạng “đầu bù tóc rối” khi phải đối mặt với lạm phát. Như vậy, cái được gọi là thuộc tính tiền tệ của bạc trông chẳng khác gì một trò đùa. Ngay cả các kim loại phổ biến nhất cũng có thể đối phó với lạm phát một cách hiệu quả, còn bạc thì thậm chí chẳng có cả khả năng này, huống chi là thuộc tính tiền tệ? Bạc đã bị “phù phép” triệt để và biến thành một loại kim loại công nghiệp thông thường. Xin lưu ý rằng trong suy nghĩ của hầu hết chúng ta, kim loại công nghiệp và kim loại thông thường gần như là giống nhau.

Đây là lý do tại sao những người bình thường sẽ cảm thấy kỳ lạ khi nghe về việc đầu tư bạc! Các chủ ngân hàng quốc tế khéo léo tạo ra điểm yếu dài hạn về giá bạc và tận dụng triệt để hiệu ứng tâm

lý này để che đậy bản chất tiền tệ của bạc, từ đó khiến cho ván bài của hệ thống đồng đô-la trở nên lớn hơn và thú vị hơn.

Để triệt tiêu giá bạc một cách hữu hiệu trong nhiều thập kỷ không phải là việc dễ dàng. Quy luật kinh tế học về việc mối quan hệ cung cầu sẽ quyết định giá cả cũng giống như ba định luật vật lý của Newton. Đó là một định luật thép không thể bị lung lay. Nhu cầu công nghiệp là một vấn đề rõ ràng và rất khó có cơ hội để thao túng hoặc đầu cơ. Do đó, cách duy nhất để giảm giá bạc là tăng nguồn cung một cách giả tạo. Giảm giá bạc có thể hạn chế hiệu quả nhu cầu đầu tư bạc, và trong môi trường sinh thái kinh tế thế giới đang đối mặt với lạm phát ngày càng gia tăng thì nhu cầu đầu tư đầy tiềm năng của bạc (nhờ thuộc tính tiền tệ của nó) mới là vấn đề tiêu điểm của mối quan hệ cung cầu bạc trong tương lai. Nếu nguồn cung bạc (vật chất) không đủ, vậy chỉ cần tạo ra một nguồn cung “bạc trên giấy” đáng kinh ngạc là cũng có thể đạt được hiệu quả “cung vượt cầu” lý tưởng. Trục lợi ích Phố Wall - London đã tiến hành thao túng giá bạc dựa trên lối tư duy này.

THỊ TRƯỜNG BẠC: TRÒ CHƠI GIỮA 1 NẮP CHAI VÀ 100 CÁI CHAI

Hệ thống dự trữ một phần vốn là một hệ thống nhằm “khuếch đại” tiền tệ được ngành ngân hàng sử dụng. Khi mỗi đồng đô-la do ngân hàng trung ương tạo ra được gửi vào hệ thống ngân hàng, hệ thống ngân hàng có thể khuếch đại nó gấp 10 lần và xuất ra theo đường tín dụng. Nói một cách trực quan, cốt lõi của hệ thống dự trữ

một phần là chơi một trò chơi với 10 cái chai nhưng chỉ có 1 nắp. Tiền của người gửi giống như một cái nắp, còn ngân hàng – đóng vai trò cái chai, dựa trên cái nắp đó để cho vay tín dụng và khuếch đại lên 10 lần. Chỉ cần bất cứ lúc nào chúng ta nhìn vào cái chai cũng thấy có nắp ở trên thì trò chơi sẽ không lộ tẩy, bằng không sẽ dẫn đến một cuộc khủng hoảng đột biến rút tiền gửi, nghiêm trọng hơn là khủng hoảng kinh tế. Càng nhiều chai tương ứng với một nắp thì độ khó của trò chơi càng lớn, và rủi ro “end game” càng cao. Các tổ chức tài chính lớn sụp đổ trong “Cơn sóng thần tài chính” năm 2008 đều là do họ đã chơi một cách điên cuồng và không có điểm dừng. Trong thời điểm điên rồ nhất, những tổ chức này chơi tới mức 1 chiếc nắp phải đậy cho 50 cái chai, chỉ cần sơ sẩy một chút là sẽ sụp đổ theo dây chuyền.

Nếu nói rằng trò chơi nắp chai với tỷ lệ 1:50 cuối cùng gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng, thì trò chơi trên thị trường vàng và bạc thậm chí còn điên rồ hơn thế, với tỷ lệ là 1:100!

Trên thị trường bạc thế giới hiện nay, đằng sau mỗi ounce bạc (thực chất), có tới 100 ounce hợp đồng giấy khác nhau tuyên bố sở hữu nó! Sau khi trải qua 100 lần phóng đại, giao dịch bạc dường như đang trong trạng thái bùng nổ cung - cầu, giao dịch sôi động và thị trường thịnh vượng. Trong một thị trường “bạc trên giấy” đang bị bong bóng hóa siêu cấp như vậy, cuối cùng mức giá cũng được phát hiện ra một cách hợp lý. Đây là mức giá cực kỳ rẻ rúng của bạc, và nhìn qua thì có vẻ nguồn cung bạc là vô cùng vô tận. Sử dụng khối lượng giao dịch “bạc trên giấy” lên tới 99% để kiểm soát hoàn toàn mức giá giao dịch bạc thực chất vốn chỉ có 1%, đây quả

là một ý tưởng thiên tài. Miễn là 99% những người nắm giữ “bạc trên giấy” không đến để đòi đổi bạc thực chất, thì với trò chơi này, có thể “kê cao gối ngủ”. Kẻ quyết định cuối cùng về giá bạc chính là đồng đô-la – loại tiền tệ mà các ngân hàng quốc tế không bao giờ thiếu, chứ không phải là mối quan hệ cung - cầu thực sự của bạc.

Thật nực cười là ngay cả trên thị trường vàng bạc London, vốn được coi là chuyên giao dịch “bạc thực chất”, tuyệt đại đa số các giao dịch của nó không phải là giao kèo “thực chất”, mà vẫn là giao kèo thông qua “bạc trên giấy”, họ tự coi đó là “bạc thực chất”. Loại tài khoản này có tên khoa học gọi là “tài khoản phi vật lý”. Theo định nghĩa của Hiệp hội Thị trường Vàng London: “Đây là tài khoản không có khối kim loại cụ thể tương ứng với nó. Thứ mà khách hàng sở hữu chỉ là sự cam kết đối với khối kim loại... Giao dịch thực hiện thông qua tài khoản của người vay và người cho vay dựa trên số dư của khoản vay. Người sở hữu tài khoản không trực tiếp sở hữu khối kim loại vàng hoặc bạc cụ thể, nhưng sẽ được thế chấp bằng kho kim loại của đơn vị giao dịch sở tại của tài khoản đó. Khách hàng là chủ sở hữu (của vàng và bạc) mà không có xác nhận thực tế.” Có thể thấy câu cuối cùng là thành thực nhất: Người sở hữu “bạc trên giấy” kỳ thực là chủ sở hữu (của vàng và bạc) mà “không có xác nhận thực tế”.

Ngày 25 tháng 3 năm 2010, Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ tổ chức một phiên điều trần tại Washington để điều tra các hành vi thao túng giá có thể xảy ra trên thị trường bạc. Biên bản cuộc họp nhấn mạnh sự nghiêm trọng của vấn đề.

CÁC BÊN TRANH LUẬN KỊCH LIỆT LIỆU HỢP ĐỒNG BÁN KHÔNG SỐ LƯỢNG LỚN TRÊN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA TƯƠNG LAI (Ở ĐÂY LÀ BẠC) CỦA MỸ CÓ CẤU THÀNH THAO TÚNG GIÁ KHÔNG?

Omari (Ủy viên CFTC): Anh có nghĩ rằng khi hợp đồng tương lai bạc hết hạn, nếu người mua yêu cầu đổi bạc thực chất, điều này sẽ gây ra vấn đề cho bên bán không hay không?

Klinsmann (cựu Giám đốc nghiên cứu mảng hàng hóa tương lai của Goldman Sachs): Không, tôi chẳng lo lắng chút nào, vì nó đã xảy ra trong nhiều thập kỷ. Một lý do khác là (khi đáp ứng các yêu cầu chuyển đổi bạc thực chất), một số cơ chế khác có thể cho phép trao đổi bằng tiền mặt. Thứ ba, rất nhiều người biết rằng trên thị trường bạc và vàng được khảo sát ngày nay, hầu hết các vị thế đầu cơ đều đang phải đối diện với rủi ro. Rủi ro mà hợp đồng bán không hàng hóa tương lai đang phải đối diện là tình trạng mua (vàng bạc thực chất) trên thị trường OTC (thị trường giao dịch chưa niêm yết). Vì vậy, tôi thực sự nghĩ rằng chẳng có bất kỳ rủi ro nào.

Có một vấn đề nực cười ở đây, khi người mua đòi nhận bạc thực chất mà người bán không có sẵn trong tay, họ sẽ đề xuất rằng thay vào đó có thể nhận tiền mặt hay không. Đây là hành vi vi phạm hợp đồng trắng trợn! Bởi vì thời gian, địa điểm giao hàng, chất lượng và số lượng hàng hóa đã quy định rõ ràng trong hợp đồng hàng hóa tương lai, bất cứ hành vi nào không thực hiện theo hợp đồng là vi phạm, vậy mà Klinsmann lại không coi đây là rủi ro! Điều thậm chí còn kỳ cục hơn là logic đầu tiên của ông ta: Kế hoạch Ponzi trước

đây không xảy ra chuyện gì, thế nên bây giờ cũng chẳng cần lo lắng.

Sau đó, Douglas của Hiệp hội Chống độc quyền Vàng đã ra mặt.

Douglas: Chúng ta đang nói về việc sử dụng hợp đồng hàng hóa tương lai để phòng ngừa rủi ro thị trường, nhưng nếu chúng ta nhìn vào thị trường hàng hóa thực chất, Hiệp hội Thị trường Vàng Bạc London giao dịch 20 triệu ounce vàng mỗi ngày, tương đương với 22 tỷ đô-la, khoảng 54.000 tỷ đô-la mỗi năm... Từ trang web của Hiệp hội Thị trường Vàng Bạc London, anh có thể thấy rằng không có đối tượng vật lý nào đăng sau các giao dịch “tài khoản phi vật lý” này. Chúng được giao dịch với sự chuẩn bị một phần, và anh không thể giao dịch trên quy mô này vì không có quá nhiều (vàng và bạc) trên Trái đất. Vì vậy thực tế, những người đầu cơ bán khống (thị trường hàng hóa tương lai Mỹ) đã và đang sử dụng giấy để phòng ngừa rủi ro giấy trên thị trường (vàng bạc London).

(Im lặng trong 8 giây)

Ở đây, Douglas chỉ ra mấu chốt của vấn đề, đó là lý do tại sao những người đầu cơ bán khống hợp đồng hàng hóa tương lai (cụ thể là bạc) ở Phố Wall phải đến thị trường giao dịch thực chất tại London để “phòng ngừa” cái gọi là rủi ro. Lý do là thị trường hàng hóa tương lai của Mỹ có quy định rõ ràng về hợp đồng hàng hóa tương lai. Bất kỳ ai muốn đầu cơ bán khống bạc đều buộc phải có 90% nguồn hàng hóa thực chất được xác nhận, nếu không họ sẽ bị nghi ngờ là đang thao túng thị trường. Trong khi đó thị trường OTC vàng bạc ở London được gọi là “thị trường thực chất”, nhưng lại

giao dịch thông qua những tài khoản “không thực chất”. Song, Hiệp hội Thị trường Vàng Bạc London là một tổ chức “tự lập”, hoàn toàn tin tưởng rằng mọi người đều sẽ “tự giác”, vì vậy họ không đưa ra những quy định rõ ràng về việc những người tham gia giao dịch bắt buộc phải lấy vàng và bạc thật ra để kiểm tra. Ngoài ra, thị trường OTC là một thị trường mang tính “mờ đục”. Không ai biết chính xác những gì đang được giao dịch và giá giao dịch là bao nhiêu. Vì vậy, những người thao túng bạc ở Phố Wall có thể tự tung tự tác, tùy ý giờ trò ở London. Họ đem cái gọi là “giao dịch thực chất” của thị trường London sang đưa cho các ban ngành quản lý ở Mỹ rồi giải thích lý do tại sao việc bán khống với số lượng lớn ở Phố Wall là hợp lý. Từ đó né được sự giám sát của Mỹ, tha hồ chơi trò dùng giấy để phòng ngừa rủi ro giấy một cách “hợp lý”.

London được gọi là thị trường “bạc thực chất” và giao dịch khoảng 125 triệu ounce bạc mỗi ngày, nhưng lượng bạc thực chất có thể giao dịch trong kho của nó chỉ là 75 triệu ounce. Lượng bạc ở trạng thái mở kho của thị trường hàng hóa tương lai ở New York là khoảng 800 triệu ounce, nhưng bạc giao ngay thực tế có sẵn chỉ là 50 triệu ounce. Tổng lượng bạc thực chất tại thị trường bạc London và New York là khoảng 120 triệu ounce. Theo thống kê của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế vào tháng 6 năm 2009, số dư của các sản phẩm phái sinh liên quan đến “các kim loại quý khác” (tuyệt đại đa số là bạc) cao tới 203 tỷ đô-la, tương đương với 12 tỷ ounce bạc (tương đương với khoảng 20 năm khai thác khoáng sản bạc)!

Những gì chúng ta đang thấy là một thị trường bạc siêu ảo, một thị trường được kiểm soát giá cả, có đòn bẩy cao và thời điểm

khủng hoảng sắp xảy ra.

CUỘC ĐIỀU TRA THAO TÚNG GIÁ BẠC

Ngày 25 tháng 3 năm 2010, phiên điều trần về thao túng giá bạc của Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ chủ yếu điều tra việc thao túng thị trường vàng bạc kể từ tháng 9 năm 2008. Tại phiên điều trần này có 16 người tham gia lấy lời khai, bao gồm các cơ quan quản lý, quan chức sở giao dịch, ngân hàng, đại lý, công ty môi giới, nhà đầu tư, v.v. Trong số đó, gây sốc nhất là bằng chứng về sự thao túng giá bạc của JP Morgan Chase từ Andrew McCall – một nhà kinh doanh kim loại quý ở London.

Thật kỳ lạ, vào ngày thứ hai của phiên điều trần (26 tháng 3), McCall và vợ “vô tình” bị tai nạn xe hơi ở London, và được đưa đến bệnh viện để cấp cứu. Theo các nhân chứng đang đi trên đường vào thời điểm đó, “một chiếc ô tô lao từ bên đường và đâm vào xe của anh ta (McCall)”. Khi nhân chứng cố gắng dừng chiếc ô tô đang cố gắng tẩu thoát, tài xế đã đột nhiên tăng tốc, nhân chứng vội vã né sang một bên và suýt nữa bị đâm, chiếc ô tô đó còn tiếp tục đâm vào hai chiếc xe khác trong lúc tẩu thoát. Trong cuộc săn lùng khẩn cấp, cảnh sát còn huy động cả trực thăng và cuối cùng đã bắt giữ thủ phạm. Vụ việc cho đến nay vẫn chưa được công bố.

McCall rốt cuộc là người như thế nào mà lại dám đứng ra phơi bày những hành vi mờ ám liên quan đến việc thao túng bạc, và tại sao anh ta lại bị “ám toán” như vậy? Hiệp hội Chống Độc quyền Vàng Thế giới (GATA) nêu trong một báo cáo vào ngày 23 tháng 3 năm 2010: “Nhà giao dịch kim loại quý ở London, Andrew McCall đã

liên lạc với Andrea Douglas, người đứng đầu Hiệp hội chống độc quyền vàng, giao dịch viên (chủ yếu là bạc) của JP Morgan Chase cung cấp cho McCall thông tin trực tiếp về việc hành vi thao túng thị trường kim loại quý và nói với anh ta rằng JP Morgan đã kiếm lợi nhuận khổng lồ như thế nào trong quá trình thao túng này.” Sau khi nhận được thông tin này, tháng 11 năm 2009, McCall gửi bản báo cáo phạm tội này cho cơ quan thực thi pháp luật của Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ. Ông mô tả chi tiết cách JP Morgan Chase truyền tín hiệu triệt tiêu giá bạc ra thị trường, và bao nhiêu giao dịch viên trên thị trường nhận ra các tín hiệu này và thu lợi lớn trong quá trình cùng JP Morgan Chase bán khổng bạc. Cụ thể, JP Morgan Chase thường sẽ ra tay vào các thời điểm quan trọng, chẳng hạn như ngày hết hạn quyền chọn⁶⁹, ngày phát hành dữ liệu việc làm phi nông nghiệp, ngày hợp đồng bạc trên thị trường hàng hóa tương lai của Mỹ rơi vào tình trạng nhiễu động, và các sự kiện trọng đại khác.

Trong một email ngày 26 tháng 1 năm 2010, McCall giải thích với Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ rằng, khi JP Morgan Chase bắt đầu bán khổng bạc, “các giao dịch viên chúng tôi sẽ theo dõi chặt chẽ ‘tín hiệu’ của họ (các nhân viên của JP Morgan) trước các hành động lớn. Tín hiệu đầu tiên là một khối lượng giao dịch (bạc) khá nhỏ ở châu Á. Với tư cách là giao dịch viên, chúng tôi sẽ kiếm được lợi nhuận khổng lồ, nhưng tôi không muốn (kiếm tiền) trong một thị trường bị thao túng và hoạt động phi pháp. Ví dụ, nếu bạn quan sát các giao dịch hoàn thành khi thị trường vừa mở cửa hôm nay, bạn sẽ thấy rằng khoảng 1.500 hợp đồng đang được ném

ra cùng một lúc, trong khi đó người mua chỉ có khoảng 1/5 đến 1/10 con số đó. Một hoạt động như vậy sẽ giúp cho mỗi một hợp đồng bán khống ngay lập tức kiếm 2.500 đô-la, bên đầu cơ lập tức chịu tổn thất và rất có thể sẽ bị cưỡng chế đóng cửa. Có lẽ bạn có thể kiểm tra ai là người bán khống ở phía sau. Lưu ý rằng chỉ trong 10 phút, 2.800 hợp đồng sẽ nhanh chóng đánh sập thế lực của bên mua (buy order). Đây không thể là hành động tìm kiếm mức giá tốt nhất trong giao dịch hàng hóa thông thường.”

Để làm rõ hơn lời khai của mình, McCall gửi lời cảnh báo cho Erud Ramirez, điều tra viên cao cấp của bộ phận thực thi pháp luật của Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ thông qua email vào ngày 3 tháng 2 năm 2010, rằng thị trường bạc sẽ bị “tấn công” vào ngày 5 tháng 2, tức hai ngày sau đó. Trong email McCall viết: Các nhà giao dịch kim loại quý của London đều biết rằng JP Morgan Chase sẽ bắt đầu thảo luận vào tháng 3 về giới hạn (của vị thế bán khống bạc), họ cố gắng xóa bỏ tối đa các vị thế bán khống. Tôi cảm thấy tiếc nuối thay cho những người trong nằm trong vòng tròn mờ ám này, bởi lẽ khối tài sản khổng lồ sẽ đổi chủ trong ngày hôm đó. Theo tôi thấy, đây chính xác là hậu quả của việc Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ định nghĩa sai về hành vi thao túng thị trường bất hợp pháp.”

Trong email ngày 3 tháng 2, McCall đưa ra “dự đoán” về thị trường bạc hai ngày sau đó cho Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ: “Dữ liệu việc làm phi nông nghiệp sẽ được công bố vào lúc 8:30 sáng. Sẽ có hai tình huống, cho dù dữ liệu là tốt hay xấu, giá bạc (và vàng) sẽ giảm mạnh trong hoạt động bán khống khổng lồ,

mục đích là để vượt qua vành đai hỗ trợ kỹ thuật. Mặc dù chắc chắn là tôi sẽ thu được lợi nhuận từ hành vi thao túng này, nhưng ví dụ này cho thấy thị trường bị thao túng dễ dàng như thế nào bởi một số ít nhà giao dịch khi tình trạng tập trung cao độ của vị thế bán khổng được (Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ) cho phép.

Trường hợp thứ nhất là tin xấu xuất hiện (dữ liệu việc làm rất kém), điều này dẫn đến tình trạng thị trường bò⁷⁰ (bullish) của vàng và bạc, vì (tin xấu về kinh tế) làm đồng đô-la suy yếu, kim loại quý thu hút các nhà đầu tư và giá (vàng và bạc) tăng lên. Quá trình này sẽ kéo dài trong thời gian rất ngắn (1 - 5 phút). Sau đó, hàng ngàn hợp đồng bán khổng mới sẽ xuất hiện, (tấn công bán khổng) phá vỡ hoàn toàn hợp đồng mua bán mới và khiến giá kim loại quý giảm xuống dưới điểm hỗ trợ kỹ thuật quan trọng.

Trường hợp thứ hai là tin tốt (dữ liệu việc làm tốt hơn mong đợi), điều này khiến một lượng lớn hợp đồng bán khổng lớn được bán ra ngay lập tức, giá (bạc) đột ngột lao dốc. Điểm lỗ vốn (Stop Loss) của những nhà đầu cơ (buying long) lập tức bị chọc thủng, và giá cũng tụt giảm quá cả điểm hỗ trợ kỹ thuật. Trong cả hai trường hợp, hai thế lực bán khổng chủ đạo (JP Morgan Chase và HSBC) ra tay, và họ kiếm được lợi nhuận khổng lồ. Họ sẽ ‘mời’ chúng tôi tham gia ‘đổ thêm dầu vào lửa’ cho giá bạc giảm sâu hơn.”

Các điều kiện thị trường ngày 5 tháng 2 hoàn toàn giống với “dự báo” của McCall!

Ngày 9 tháng 5 năm 2010, phương tiện truyền thông Mỹ – tờ New York Post đăng tải bài viết với tiêu đề Chính phủ Liên bang bắt

đầu điều tra các giao dịch bạc của JP Morgan Chase, báo cáo rằng chính phủ Mỹ bắt đầu tiến hành điều tra hình sự và dân sự đối với hành vi thao túng thị trường bạc của JP Morgan. Theo các nguồn tin không muốn tiết lộ danh tính, Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai chịu trách nhiệm điều tra tội phạm dân sự, còn Bộ Tư pháp bắt đầu điều tra tội phạm hình sự. Phạm vi điều tra được mở rộng và các quan chức chính phủ liên bang kiểm tra hồ sơ giao dịch kim loại quý của JP Morgan Chase tại London. Đây là thị trường giao dịch bạc (thực chất), đồng thời cũng điều tra tình trạng giao dịch các hợp đồng hàng hóa tương lai (bạc) và các sản phẩm phái sinh của JP Morgan trên Sàn Giao dịch Hàng hóa New York. Theo báo cáo của Văn phòng Kiểm soát Tiền tệ của Bộ Tài chính Mỹ, ba tháng cuối năm 2019, tổng số lượng các sản phẩm phái sinh liên quan đến bạc của JP Morgan lên tới 6,76 tỷ đô-la, tương đương 220 triệu ounce (khoảng 6.800 tấn bạc)... Theo cáo buộc, trong hoạt động bán khống bạc của mình, JP Morgan Chase đã bán khống các hợp đồng quyền chọn hoặc bạc thực chất với quy mô lớn, sử dụng hành vi này để đàn áp giá bạc.

Báo cáo của tờ New York Post gây sốc nặng cho thị trường bạc thế giới, giá bạc tăng vọt 6,5% chỉ trong một ngày! Vài ngày sau, JP Morgan Chase đưa ra một tuyên bố: “JP Morgan Chase chưa bị Bộ Tư pháp điều tra hình sự hoặc dân sự về các giao dịch liên quan đến bạc.”

Nếu như năm xưa, Hunt Brothers tích trữ 200 triệu ounce bạc để đẩy giá bạc lên cao được coi là một chuyện kinh thiên động địa, vậy thì khi chứng kiến 12 tỷ ounce bạc bị thao túng trên thị trường hợp

đồng hàng hóa tương lai (bạc) và các sản phẩm phái sinh của nó, e rằng Hunt Brothers sẽ cảm thấy xấu hổ và không dám lĩnh nhận “đại danh” mà người đời xưng tụng.

Điều kỳ quặc là, cũng giống với thông tin thị trường tiền tệ Mỹ gần như sụp đổ ngày 18 tháng 9 năm 2008, “đại án thế kỷ” về hành vi thao túng giá bạc dường như không thu hút được nhiều sự quan tâm từ truyền thông chính thống Mỹ.

Ngày 26 tháng 10 năm 2010, tại một phiên điều trần do Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Mỹ tổ chức, Chủ tịch Chilton tuyên bố: “Một số người tham gia thị trường đã liên tục sử dụng những thủ đoạn gian lận để gây ảnh hưởng và kiểm soát giá bạc. Đây không phải là một biện pháp kiểm soát bạc quang minh chính đại, và hành vi không trung thực về giá phải bị điều tra và xử lý nghiêm khắc.” Ủy ban đang tiến hành một cuộc điều tra tiêu chuẩn cao trong hai năm về thị trường bạc.

Đồng thời, trên cơ sở thu thập một lượng lớn bằng chứng, hai ngân hàng lớn nhất thao túng thị trường bạc đã bị các nhà đầu tư đưa ra tòa. Truyền thông quốc tế công bố một báo cáo vào ngày 27 tháng 10 năm 2010 rằng JP Morgan Chase và HSBC bị cáo buộc tích trữ một lượng lớn vị thế bán khống ngắn hạn để thao túng giá hàng hóa tương lai (cụ thể là bạc). Các nhà đầu tư tự xưng là đang giao dịch hợp đồng hàng hóa tương lai (bạc) và hợp đồng quyền chọn trên Sàn giao dịch Kim loại New York cho biết, hai ngân hàng trên đã âm mưu đàn áp hợp đồng hàng hóa tương lai (bạc), thông báo cho nhau về các giao dịch khối (block trading) và lợi dụng chỉ lệnh phân phát vị thế khống lò của mình tạo ảnh hưởng đến thị

trường. Sự độc quyền và thao túng thị trường này gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho quyền và lợi ích của các nhà đầu tư. Các nhà đầu tư tuyên bố rằng hai ngân hàng cũng sắp xếp cái gọi là “mệnh lệnh giao dịch mô phỏng”, nghĩa là gửi các đơn đặt hàng lớn chưa thực hiện, nhưng sau khi có tác động đến giá, các lệnh đã bất ngờ bị hủy ngang trước khi chúng được thực thi. Theo đề trình của các nhà đầu tư, đến tháng 8 năm 2008, JP Morgan Chase và HSBC nắm giữ 85% các vị thế đầu cơ ngắn hạn đối với bạc và 7,9 tỷ đô-la các sản phẩm phái sinh kim loại quý vào quý 1 năm 2009.

Tính đến ngày 24 tháng 11 năm 2010, đã có ít nhất 25 vụ kiện chống lại hai ngân hàng này.

Còn về việc liệu hai ngân hàng lớn này cuối cùng sẽ bị xử lý theo pháp luật hay không, chúng ta vẫn cần phải quan sát. Như mọi người đã biết, gốc rễ của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu là ở Phố Wall và Cục Dự trữ Liên bang. Nhưng họ quá lớn để sụp đổ, và quá lớn để bị giới hạn bởi luật pháp. Quyền lực tài chính của thời đại tư bản và quyền lực hoàng đế của chế độ phong kiến đều nằm trên luật pháp. JP Morgan Chase là một trong những ngân hàng lớn nhất ở Mỹ. Các sản phẩm tài chính phái sinh của họ trị giá khoảng 70 nghìn tỷ đô-la Mỹ. Sự sụp đổ của nó sẽ gây ra tác động thậm chí còn nghiêm trọng hơn so với sự sụp đổ của Ngân hàng Lehman Brothers. Mong cho nó không sụp đổ còn chưa xong, ai lại dám sử dụng “đại hình”? Tuy nhiên, quy luật thị trường vốn là “đao kiếm vô tình”. Cho dù đó là ai, vi phạm quy luật của thị trường đều không thể thoát khỏi hình phạt cuối cùng. Việc đàn áp thị trường bạc và vàng đã đi ngược lại quy luật thép về mối quan hệ cung và cầu. Trong thị

trường bạc – nơi nhu cầu ngày càng tăng, nguồn cung ngày càng giảm và nguồn lực đang dần cạn kiệt, hành vi bán khống về lâu về dài sẽ không thể tránh khỏi việc bị trừng phạt. Quy mô càng lớn, thời gian càng dài thì hình phạt càng nặng.

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ THỊ TRƯỜNG BẠC DƯỚI CUỘC KHỦNG HOẢNG ĐỘT BIẾN RÚT BẠC

Mặc dù mọi người không áp ủ bất kỳ ảo tưởng nào về việc liệu tòa án Mỹ có thể xử phạt những con cá sấu tài chính như JP Morgan Chase và HSBC hay không, thế nhưng vấn đề này đã khiến các nhà đầu tư trên toàn thế giới nhận ra giá trị của bạc. Giá bạc thấp như vậy, không phải vì nó chỉ là một loại hàng hóa rẻ giống như bắp cải, mà đó là kết quả của màn truy sát của một số kẻ săn mồi tài chính siêu nặng ký như AIG, Bear Stearns, JP Morgan Chase và HSBC. Bạc là “kình địch” của đồng đô-la mà Cục Dự trữ Liên bang bằng mọi giá phải loại bỏ, đồng thời bạc là “cô bé Lọ Lem” trước sau gì cũng sẽ tỏa sáng trên thị trường đầu tư trong tương lai gần. Khi các nhà đầu tư từ khắp nơi trên thế giới hiểu được sự thật này, bạc sẽ ngay lập tức thu hút sự tranh giành của vô số anh hùng trên thị trường.

Về tiềm năng giá trị gia tăng của bạc, Butler có tầm nhìn xa trông rộng và kiên nhẫn hơn nhiều so với Buffett. Butler tin rằng chính vì một số ngân hàng lớn cố tình đàn áp giá bạc nên các nhà đầu tư thông thường mới có cơ hội đầu tư trăm năm có một này. Mối quan hệ cung cầu thị trường đảm bảo rằng người mua bạc cuối cùng sẽ

đánh bại các ngân hàng lớn vốn quen mui bán khống bạc. Diễn tiến của câu chuyện này sẽ chứng minh cho một số kịch bản khi Butler dự tính rằng giá bạc cuối cùng sẽ bùng nổ.

Kịch bản đầu tiên là tác động từ các hợp đồng bán khống của các ngân hàng lớn buộc phải đóng các vị thế bán khống trên thị trường bạc. Khi thị trường phát hiện ra tiềm năng giá trị gia tăng của bạc, một lượng lớn dòng mua sẽ không ngừng đẩy giá bạc thực chất lên cao, các hợp đồng bán khống của các ngân hàng lớn phải chịu áp lực giao hàng rất lớn. Cuối cùng, khi đến kỳ hạn thanh toán, họ buộc phải thanh toán bằng bạc thực chất, hoặc thu mua lại hợp đồng bán khống với số lượng ngang bằng, nghĩa là buộc phải đóng vị thế bán khống đó. Hiện tại, tổng số hợp đồng bán khống bạc đã thực hiện ở Sàn Giao dịch Hàng hóa Tương lai New York tương đương với 550 triệu ounce, chiếm 79% tổng số bạc bán trên thị trường thế giới. Nếu như bên bán khống không dốc hết vốn liếng ra mà trả thì họ phải kiếm đâu ra một lượng bạc thực chất lớn như vậy để rao bán đây?

Tình huống thứ hai là tác động của việc hoàn trả “bạc cho thuê” đối với giá bạc. Từ hơn 20 năm trước, ngân hàng trung ương của nhiều quốc gia đã ném một lượng lớn bạc vào thị trường bằng cách cho thuê bạc để đàn áp giá bạc. Tại sao lại xuất hiện động thái thuê bạc trên thị trường? Do một số mỏ bạc không thể giao đúng hạn vì nhiều lý do khác nhau, thế nên họ tạm thời thuê bạc từ các ngân hàng giao dịch vàng bạc để đảm bảo giao hàng kịp thời. Sau khi khai thác xong, họ sẽ trả lại bạc theo số lượng ban đầu, cộng với lãi suất 1% hoặc thấp hơn.

Tương tự như vậy, các ngân hàng giao dịch vàng bạc cũng có thể thuê bạc từ ngân hàng trung ương. Ngân hàng trung ương lấy lý do rằng bạc chất đọng trong kho sẽ không thể sinh ra lợi nhuận, vì vậy họ cũng rất sẵn lòng cho thuê một lượng lớn dự trữ bạc, vì ít ra còn có thể nhận được 1% tiền lãi. Sau khi các ngân hàng giao dịch vàng bạc thuê số bạc này, hầu hết chúng được ném vào thị trường và đổi sang tiền mặt, khoản tiền này sẽ dùng để mua trái phiếu chính phủ với lợi suất 5%. Dù trả lại 1% tiền lãi cho ngân hàng trung ương, họ vẫn có thể đút túi 4%. Bằng cách này, ngân hàng trung ương và các ngân hàng giao dịch vàng bạc đang đàn áp giá của thị trường bạc mà không để lại bất kỳ dấu vết nào.

Butler ước tính rằng trong 20 năm qua, hàng trăm triệu hoặc thậm chí hàng tỷ ounce bạc có thể đã chảy vào thị trường thông qua hình thức cho thuê này. Về lý thuyết, bạc cho thuê cuối cùng phải trả lại cho ngân hàng trung ương. Tuy nhiên, hầu hết số bạc này đã dùng làm nguyên liệu thô công nghiệp và không thể hoàn trả. Khi giá bạc cuối cùng không được kiểm soát và tăng kịch trần, ngân hàng trung ương bắt đầu đòi lại lượng bạc cho thuê, bên thuê buộc phải mua lại số lượng bạc thực chất tương ứng từ thị trường. Loại bạc thực chất này có số lượng khổng lồ, nó không liên quan gì tới loại bạc đã bị bán khống trên thị trường giao dịch hàng hóa tương lai ở New York. Mua lại lô bạc này sẽ có tác động cực lớn đến giá bạc. Nếu điều này xảy ra, giá bạc có thể tăng kịch liệt, đó cũng là một lý do quan trọng tại sao các ngân hàng giao dịch vàng bạc – vốn chuyên đi thuê bạc, rất muốn đàn áp giá bạc.

Kịch bản thứ ba là tác động của tình trạng tích trữ mang tính khủng hoảng của người dùng công nghiệp. Bạc là nguyên liệu thô với hàng ngàn công dụng khác nhau, nó là yếu tố mang tính cốt lõi trong rất nhiều sản phẩm, nhưng lượng dùng thì không lớn. Đặc điểm này khiến cho nhu cầu về bạc chỉ tăng chứ không giảm, đó là nhu cầu bất biến (Inelastic Demand). Với sự gia tăng nhu cầu đầu tư, hơn 30.000 tấn bạc tồn kho khó có thể đáp ứng đủ lượng cầu, trong khi đó chu kỳ sản xuất của các mỏ bạc mới chỉ kéo dài trong vài năm, và hầu hết trong số chúng là các mỏ hợp kim, “nước xa khó cứu được lửa gần”. Như vậy, sớm muộn gì bạc cũng rơi vào tình trạng “cháy hàng” và thời gian cháy hàng ngày càng dài hơn, từ vài ngày đến vài tuần, và sau đó có thể kéo dài vài tháng. Dây chuyền sản xuất của các nhà máy không thể ngừng hoạt động vì hết bạc, thế nên các công ty phải lên kế hoạch trước và dự trữ trước, điều này chắc chắn sẽ khiến cho giá bạc tăng vọt.

Bạc là một sản phẩm đầu tư rất kỳ diệu. Trong giai đoạn nói lỏng tiền tệ sau khủng hoảng tài chính, bạc và vàng đã tăng giá liên tiếp cùng với sự mất giá của đồng đô-la Mỹ. Khi nền kinh tế thực sự phục hồi, do nhu cầu công nghiệp khổng lồ, bạc sẽ thể hiện các đặc tính của một loại nguyên liệu thô công nghiệp, giá trị của nó tăng cao cùng với mối quan hệ cung - cầu. Đây là một lợi thế kép hết sức độc đáo.

Trong thế giới ngày nay, khi mà quy mô của thị trường bạc nhỏ đến mức đáng kinh ngạc. Kho bạc trên mặt đất của toàn nhân loại chỉ vỏn vẹn 30.000 tấn, trị giá không quá 100 tỷ nhân dân tệ, tức là nhỏ hơn nhiều so với quy mô tài chính của Ngân hàng Nông nghiệp

Trung Quốc. Trên thị trường bạc thế giới hiện tại, tỷ lệ giữa bạc thực chất so với “bạc trên giấy” là cực kỳ chênh lệch 1:100. Đằng sau 100 ounce “bạc trên giấy” được giao dịch, chỉ có 1 ounce bạc thực chất mà thôi. Nếu như nói rằng chiếc đòn bẩy với tỷ lệ 1:50 của thị trường tài chính cuối cùng dẫn tới cơn sóng thần tài chính cán quét thế giới, vậy thì thị trường bạc – vốn lớn gấp đôi tỷ lệ này, thực sự đang đứng trước bờ vực của một cuộc khủng hoảng đột biến rút bạc có thể xuất hiện bất cứ lúc nào.

Một thị trường bạc cực kỳ méo mó, có đòn bẩy cao và quy mô cực kỳ nhỏ đang ẩn chứa năng lượng tiềm tàng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống tài chính thế giới!

Khi Greenspan và những người khác thảo luận vào năm 1995 rằng giá vàng tăng vọt có thể làm giảm nợ công của Mỹ một cách hiệu quả, họ chắc hẳn rằng mình sẽ nắm phần thắng. Do Mỹ và châu Âu kiểm soát tổng cộng hơn 20.000 tấn vàng dự trữ tại Ngân hàng Trung ương, nên họ có sức mạnh định giá không thể nghi ngờ trên thị trường vàng thực chất. Cộng với việc trục lợi ích Phố Wall - London sở hữu quyền kiểm soát tuyệt đối với thị trường hàng hóa tương lai (vàng) và các sản phẩm phái sinh khác liên quan đến vàng, họ có thể thực hiện điều tiết giá vàng và yểm hộ sự rút lui “chế độ thành kiến” của đồng đô-la. Trong lúc giảm đáng kể các khoản nợ của chính phủ, họ tiếp tục duy trì tình trạng bá quyền tiền tệ thế giới của đồng đô-la, thực hiện màn “hạ cánh” nhẹ nhàng của cuộc khủng hoảng của đồng tiền này.

Tuy nhiên, họ đã bỏ qua một biến số quan trọng, đó chính là bạc.

Do quán tính lịch sử của giá vàng - bạc và năng lượng tương tác tâm lý rõ rệt giữa thị trường vàng bạc, nếu giá bạc thế giới gia tăng đột ngột và dữ dội, nó sẽ phá vỡ nhịp độ gia tăng của giá vàng. Tâm lý né tránh rủi ro trên thị trường tài chính thế giới – vốn được kích hoạt từ sự mất kiểm soát giá bạc, sẽ chẳng khác gì thế “Ngưu hỏa trận” lan tràn khắp nơi, tác động trực tiếp đến thế trận của thị trường vàng. Nếu nguồn cung bạc thực chất cạn kiệt, tình trạng vi phạm hợp đồng sẽ xuất hiện với quy mô lớn trên thị trường hàng hóa tương lai (bạc) của New York. Các nhà đầu tư – vốn cực kỳ háo hức với bạc thực chất ngay lập tức đổ xô đi rút lượng bạc (đang ở tình trạng cho phép trao đổi) lên tới 50 triệu ounce sẵn có trên Sàn Giao dịch Hàng hóa Tương lai New York.

Khi mọi người hoàn toàn thất vọng về thị trường “bạc trên giấy” ở New York, họ sẽ đổ xô đến thị trường “bạc thực chất” ở London. Tuy nhiên, họ sẽ phát hiện ra rằng thị trường “bạc thực chất” (chỉ có 75 triệu ounce bạc thực chất) này, hóa ra lại toàn là “tài khoản không thực chất” và hầu hết các chủ sở hữu bạc chỉ là chủ sở hữu (vàng bạc) không được xác nhận (là đang sở hữu vàng bạc thực chất). Đồng thời, những tin tức khủng khiếp trên thị trường bạc sẽ châm ngòi cho một cuộc khủng hoảng đột biến rút vàng trên thị trường vàng. Đừng quên, đây cũng là một trò chơi nấp chai với tỷ lệ khủng khiếp 1: 100.

Vào thời điểm này, cả thế giới đột nhiên thấy rằng thì ra vàng bạc chính là viên gạch nền móng đang bị chôn sâu dưới lòng đất của tòa nhà chọc trời mang tên tiền tệ tín dụng của thế giới. Một khi nền móng này bị lung lay thì thị trường trái phiếu, thị trường chứng

khoán, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối, và thị trường sản phẩm phái sinh tài chính với hàng trăm tỷ đô-la – được xây dựng dựa trên tiền tệ tín dụng, sẽ còn rung chuyển dữ dội hơn nữa!

Đến lúc đó, thị trường tài chính trên toàn thế giới đều phải dựa vào sự cứu trợ của chính phủ.

Tuy nhiên khi ấy, chính phủ châu Âu và châu Mỹ đã hoàn toàn bất lực. Rốt cuộc, bạc không phải là thứ có thể tùy ý tạo ra từ kế hoạch “nói lỏng định lượng”. Nguồn dự trữ bạc khổng lồ của chính phủ châu Âu và châu Mỹ được bán sạch trong vài thập kỷ qua, do đó họ đã mất đi những con chip quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả thị trường.

Liệu việc khai thác khẩn cấp các mỏ bạc có thể làm dịu bớt cơn giông bão mang tên “đột biến rút bạc” đang càn quét khắp thế giới? Có thể, nhưng xét cho cùng “nước xa khó cứu được lửa gần”. Để khai thác mỏ bạc, phải mất ít nhất 3 - 5 năm từ khâu thăm dò tài nguyên, tăng thêm thiết bị mới, mở rộng quy mô sản xuất cho tới khi tổng nguồn cung tăng đáng kể. Đến lúc đó thì mọi chuyện đã an bài rồi.

Kho bạc giống như một con đập với mực nước cao vọt vọt. Trong trò chơi nguy hiểm với niềm tin trên thị trường, chúng ta sẽ rất khó để duy trì sự cân bằng cực kỳ mong manh này.

SỰ MẤT GIÁ DÀI HẠN CỦA ĐỒNG ĐÔ-LA VÀ CƠ HỘI LỊCH SỬ CỦA BẠC

Năm 2014, cuối cùng Mỹ cũng bắt đầu rút dần khỏi chính sách tiền tệ “nói lỏng định lượng”. Người ta thường tin rằng đây là tín hiệu cho thấy nền kinh tế Mỹ đã phục hồi. Đồng đô-la sắp bước vào một chu kỳ tăng giá kéo dài và giá vàng bạc sẽ phải đối mặt với “thị trường gấu”⁷¹ dài hạn.

Trên thực tế, việc đánh giá các xu hướng dài hạn đòi hỏi một sự nhìn nhận sâu sắc về lịch sử!

Động lực cơ bản dẫn đến tình trạng “thị trường bò” của vàng bạc kể từ năm 2000 là gì? Xét cho cùng, đó là do tình trạng dư cung của đồng đô-la trên toàn cầu! Trên thực tế, giá của bất cứ loại hàng hóa nào đều được xác định bởi hai mối quan hệ cung - cầu. Một là mối quan hệ cung - cầu của chính hàng hóa đó trên thị trường, hai là mối quan hệ cung - cầu của chính tiền tệ! Mọi người có xu hướng chú ý đến vế trước và bỏ qua vai trò của vế sau.

Trường hợp rõ ràng nhất là “cuộc cách mạng giá” trong lịch sử phương Tây.

Kể từ khi Tây Ban Nha phát hiện ra các mỏ bạc lớn của châu Mỹ vào giữa thế kỷ XVI, đến cuối thế kỷ XVIII, châu Âu đã nhập khẩu khoảng 100.000 tấn bạc ở châu Mỹ. Vật giá của Tây Ban Nha tăng gấp bốn lần trong vòng 150 năm và các nước châu Âu khác cũng bị lạm phát nghiêm trọng. Trong thời kỳ này, cuộc cách mạng công nghiệp ở châu Âu chưa nổ ra, và mối quan hệ cung - cầu của nhiều loại hàng hóa về cơ bản vẫn không thay đổi, nhưng mối quan hệ cung - cầu tiền tệ đã trải qua những thay đổi lớn lao và bản thân tiền tệ cũng xảy ra tình trạng cung vượt cầu nghiêm trọng. Đồng đô-la Mỹ phát hành quá mức ngày nay giống như bạc của châu Mỹ được

nhập khẩu vào Tây Ban Nha khi xưa, nhưng nó có quy mô lớn hơn, tiền tệ nhiều hơn và phổ biến hơn mà thôi.

Tuy nhiên, hệ thống đồng euro ra đời năm 1999 đã thay đổi căn bản mối quan hệ cung - cầu toàn cầu của đồng đô-la Mỹ. EU – nền kinh tế lớn nhất thế giới, không còn sử dụng đồng đô-la để thanh toán thương mại. Đồng đô-la Mỹ bị đồng euro đẩy ra khỏi bản đồ thương mại của EU. Điều này khiến cho đồng đô-la xuất hiện tình trạng thặng dư mang tính kết cấu.

Tác động của đồng euro đối với thanh toán thương mại cuối cùng được phản ánh trong tỷ lệ tiền tệ dự trữ quốc tế. Bởi vì một trong những mục đích cơ bản nhất của các quốc gia nắm giữ dự trữ ngoại hối là để thanh toán thương mại quốc tế. Tỷ trọng của đồng đô-la Mỹ trong dự trữ ngoại hối giảm từ 72,7% năm 2001 xuống còn 61,4% vào năm 2013.

Đa dạng hóa dự trữ ngoại hối đã trở thành lựa chọn chung của các ngân hàng trung ương nhiều quốc gia. Bản chất của nó phản ánh một xu hướng toàn cầu hóa: Thương mại quốc tế và dự trữ ngoại hối đang dần dần “phi đô-la hóa”. Quá trình này sẽ đẩy nhanh xu thế thặng dư mang tính kết cấu của đồng đô-la.

Ngay sau khi có tuyên bố đồng euro là “độc lập tiền tệ” vào năm 1999, hiện tượng “thị trường bò” kéo dài tới hơn 10 năm bắt đầu xuất hiện trong các mặt hàng như vàng, bạc, dầu và ngũ cốc trên thị trường quốc tế. Trong giai đoạn 1999 - 2014, giá của các mặt hàng này đã tăng 200 - 300%, mức độ tăng giá hàng hóa trong 15 năm này tương đương với “cuộc cách mạng giá” kéo dài 150 năm từ thế

kỷ XVI đến thế kỷ XVII, trong khi thời gian chỉ bằng 1/10. Nếu chúng ta nhìn xa hơn, sau khi đồng đô-la thoát ly khỏi vàng năm 1971, nó đã trải qua tình trạng thừa cung trên toàn cầu đầu tiên sau chiến tranh, và giá hàng hóa cũng tăng từ 200% đến 300%. Có thể nói rằng kể từ năm 1971, yếu tố chủ đạo đằng sau sự tăng vọt của giá cả hàng hóa trên toàn cầu chính là tình trạng thừa cung của đồng đô-la.

Sau khi EU tuyên bố “độc lập tiền tệ”, các nước trong BRICS cũng không thể chịu đựng áp bức của “bá chủ đô-la”. Năm quốc gia BRICS⁷², cụ thể là Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Brazil và Nam Phi, chiếm gần 30% lãnh thổ thế giới, 42% tổng dân số thế giới và 15% thương mại quốc tế đã phát cao ngọn cờ “khởi nghĩa tiền tệ”. Họ vừa có quy mô thị trường rộng lớn, lại có tài nguyên thiên nhiên phong phú, tăng trưởng thương mại giữa các quốc gia này cao hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới, và có thể được coi là động lực tăng trưởng kinh tế và thương mại thế giới. Nếu nói rằng đồng euro đã cướp đi lượng tồn thanh toán thương mại của đồng đô-la, vậy thì cuộc “khởi nghĩa tiền tệ” của các nước BRICS sẽ cướp đi sự gia tăng trong thanh toán thương mại của đồng đô-la Mỹ!

Đồng thời, liên minh các quốc gia Nam Mỹ cũng dấy lên một làn sóng chống lại “sự chuyên chế của đồng đô-la”. Tháng 8 năm 2011, nhóm 12 quốc gia Nam Mỹ đã đưa ra một tuyên bố chung, quyết tâm thúc đẩy bản tệ hóa 120 tỷ đô-la thanh toán thương mại trong nhóm, nhằm thoát khỏi sự kiểm soát của đồng đô-la.

Năm quốc gia BRICS và 12 quốc gia Nam Mỹ sẽ cùng hợp tác để đẩy nhanh quá trình “phi đô-la hóa” của thế giới. Việc khu vực

hóa tiền tệ sẽ trở thành một xu hướng toàn cầu trong tương lai và “Thời kỳ Xuân Thu Chiến quốc” của tiền tệ thế giới chỉ vừa mới bắt đầu. Mâu thuẫn của tình trạng thừa cung toàn cầu của đồng đô-la Mỹ sẽ dần tăng lên trong 10 năm tới.

Ngay cả khi chúng ta không xem xét sự tăng trưởng mạnh mẽ của nhu cầu bạc trong lĩnh vực công nghiệp trong tương lai, cũng như sự thiếu hụt trầm trọng của các mỏ khai thác và lượng tồn kho của bạc, chỉ riêng tình trạng thặng dư đô-la không thể đảo ngược trong 10 năm tới cũng đủ để chúng ta đánh giá được xu hướng giá bạc.

Mặc dù việc Mỹ rút “nới lỏng định lượng” trong năm 2014 có thể tạm thời củng cố vị thế của đồng đô-la, thế nhưng quá trình này lại chất chứa chông gai. Nhìn bề nổi thì lạm phát tiền tệ đã mang lại sự gia tăng về giá trị tài sản, nhưng bản chất lại là sự lạm phát nợ! Trong khi đó nợ thì mang tính “cứng” và đòi hỏi dòng tiền liên tục cho các khoản thanh toán gốc và lãi. Quy mô nợ càng lớn, chi phí lãi càng lớn. Nếu không có sự phục hồi thực sự của nền kinh tế thực thể, ngành công nghiệp sẽ không thể tạo ra đủ dòng tiền để trả nợ, và kết quả chắc chắn sẽ là sự gia tăng không ngừng của chi phí lãi trong thu nhập.

Trong năm 2013, chi phí lãi vay của trái phiếu kho bạc Mỹ chiếm 17% doanh thu thuế và quy mô của trái phiếu kho bạc vẫn đang tăng nhanh với tốc độ hàng trăm tỷ hoặc thậm chí hàng nghìn tỷ đô-la Mỹ mỗi năm, đây là tình huống đặc thù khi lãi suất chuẩn tiệm cận mức 0%. Có thể hình dung rằng việc tăng lãi suất sẽ là một lựa chọn rất đau khổ đối với Kho bạc Mỹ. Lãi suất chuẩn cứ tăng 1 điểm % thì lãi

suất trái phiếu chính phủ sẽ tăng gần 7 điểm % trong doanh thu thuế. Nếu lãi suất chuẩn trở về mức bình thường khoảng 5%, và lợi suất trái phiếu kho bạc trong 10 năm đạt mức trung bình 5,7%, vậy thì chi phí lãi vay của trái phiếu kho bạc dễ dàng đạt đến mức khiến cho tài chính rơi vào tình trạng tê liệt. Mỹ tất nhiên sẽ không muốn rơi vào tình trạng vỡ nợ quốc gia, do đó, việc tăng thuế mạnh hoặc giảm giá liên tục của đồng đô-la trở thành một lựa chọn mà họ buộc phải đối mặt. Thế nhưng việc tăng thuế ở mức cao không chỉ làm suy yếu khả năng tiêu thụ, bóp nghẹt sự phục hồi kinh tế, mà còn chẳng khác gì một màn tự sát chính trị, rất khó có một vị tổng thống nào dám mạo hiểm như vậy. Cuối cùng, sự mất giá đồng đô-la Mỹ sẽ là lối thoát thực tế duy nhất.

Tuy nhiên, cái giá của việc đồng đô-la mất giá chắc chắn sẽ đẩy nhanh tốc độ của những cuộc “khởi nghĩa tiền tệ” ở các nước trên thế giới. Sự tăng tốc của hiện tượng “phi đô-la hóa” dẫn đến việc sụt giảm “thuế đúc tiền” trên toàn cầu mà đồng đô-la đang áp đặt, sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng suy thoái tài chính, khiến cho đồng đô-la lại càng mất giá hơn nữa, đây sẽ là khởi đầu của một vòng tuần hoàn ác tính, cho đến khi một cuộc khủng hoảng đồng đô-la thực sự bùng nổ.

Liệu Mỹ có thể chấn hưng nền kinh tế và xoay chuyển tình thế ngay trước khi vòng tuần hoàn ác tính này xuất hiện? Kết luận là nói lỏng tiền tệ không thể giải quyết vấn đề, và chính việc nói lỏng tiền tệ mới là vấn đề!

Mặc dù chiến lược kích thích tiền tệ sau cuộc khủng hoảng tài chính đã giải cứu hệ thống tài chính khỏi sự sụp đổ ngay lập tức,

nhưng cái giá phải trả chính là nỗi đau đeo đẳng của nền kinh tế thực thể. Sự thịnh vượng bất thường của thị trường chứng khoán phụ thuộc vào việc mua lại cổ phiếu của các công ty niêm yết. Nguồn tiền mua lại cổ phiếu bắt nguồn từ việc huy động vốn thông qua trái phiếu – đang bị bong bóng hóa nghiêm trọng, trong khi đó chi phí thấp của việc huy động vốn thông qua trái phiếu lại phụ thuộc vào hoạt động mua nợ của Cục Dự trữ Liên bang.

Trong tình trạng “lũ lụt tiền tệ” này, lợi nhuận từ tài sản tài chính sẽ cao hơn nhiều so với tỷ suất lợi nhuận của ngành. Sự ham muốn trục lợi từ hiện tượng “dốc vốn để theo đuổi tài sản” đã kìm hãm sự nhiệt tình đầu tư vào ngành. Kết quả là tỷ lệ việc làm rơi xuống mức thấp nhất trong 35 năm qua, tốc độ tăng trưởng doanh thu tài chính của quốc gia là không đáng kể, thị trường bất động sản tràn ngập các nhà đầu cơ toàn sử dụng tiền mặt, và thu nhập thực tế của tầng lớp trung lưu giảm xuống từ mức ngang bằng giai đoạn đầu thập kỷ 70. Rất khó để kích hoạt nhu cầu tiêu thụ khi mà những người dân bình thường đang phải gánh trên vai những khoản nợ nặng nề.

Đây chính xác là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại cuối cùng của chính sách nới lỏng tiền tệ và nguyên nhân sâu xa của sự mất giá trong tương lai của đồng đô-la Mỹ.

Trong hai năm kể từ khi ấn bản đầu tiên của cuốn sách này phát hành (từ mùa thu 2008 đến mùa thu 2010), do cuộc khủng hoảng tài chính, giá bạc đã giảm xuống còn 9 đô-la/ounce, và trong hầu hết thời gian ổn định ở mức khoảng 15 đô-la/ounce. Vì vậy trong cuốn sách này, tôi nhận định rằng giá bạc bị định giá thấp, và độc giả nên xem xét đầu tư bạc. Khi phiên bản đầu tiên hoàn thành vào mùa thu

năm 2010, giá bạc đã tăng mạnh từ mức 18 đô-la, và nó đạt gần 50 đô-la vào mùa hè năm 2011. Tất nhiên, sự cuồng nhiệt mang tính đầu cơ sẽ rất khó kéo dài, và giá bạc cuối cùng đã trở về mức ổn định 20 - 25 đô-la/ounce. Sự mất giá của đồng đô-la là một xu hướng không thể đảo ngược, đồng thời, chi phí khai thác bạc đang tăng lên rõ rệt. Giờ đây, tôi càng có lý khi nhận định rằng bạc đang một lần nữa bị định giá thấp. Trong quá trình phát hiện giá trị trong tương lai, bạc sẽ một lần nữa thu hút sự chú ý của toàn thế giới.

Lời cảm ơn và những cảm nghĩ riêng



Image

Một đêm Thu ở vùng Tương Sơn, bầu không khí tĩnh mịch và cô quạnh. Trên sân thượng của một quán trà, ánh trăng chảy tràn khắp chốn, gió hiu hiu thổi. Một nhóm những người trẻ có cùng chí hướng thường từ bỏ các ngày lễ và dịp cuối tuần để cùng nhau nghiên cứu và thảo luận về tác động và vai trò của tài chính Trung Quốc trong các lĩnh vực khác nhau trong hơn 100 năm qua. Nhóm người này là thành viên của nhóm nghiên cứu và tình nguyện viên của Chiến tranh tiền tệ 3. Sau một ngày làm việc nghiên cứu căng thẳng, mọi người thường thảo luận và sắp xếp các ý tưởng ở nơi đây.

Trịnh Oanh Yến là cô gái duy nhất trong nhóm nghiên cứu. Mọi người trêu mếu gọi cô là “Tiểu nữ thần”, bởi vì cô ấy có cặp mắt và lông mày rất khác với các nhân sĩ Trung Quốc, thường khiến người ta liên tưởng rằng tổ tiên của cô có lẽ là một công chúa Ba Tư. Mỗi khi mở miệng là những ý tưởng của cô lại tuôn trào như thác lũ. Cái sự “Thần” đó của cô làm mọi người không thể tìm được một từ tiếng Anh nào phù hợp để miêu tả. Đó là một sự pha trộn giữa hài hước, sắc sảo, thông minh và ma mị. Kiến thức sâu rộng, phong cách đi thẳng vào vấn đề, thái độ nghiêm túc đến mức gần như hà khắc tới từng tiểu tiết đã giúp cô giành lấy danh hiệu “người kén chọn vĩ đại nhất”. Khi thảo luận về bản thảo gốc, cô nhận xét không chút thương tiếc: “Đây là thứ gì thế? Viết lại từ đầu thôi! Nếu tôi không thể đọc

nổi thì độc giả cũng chẳng thể đọc nổi! Hành văn tối nghĩa, quá nhiều đầu mối, quá nhiều tên gọi, quá nhiều thuật ngữ, không thể nhớ cũng chẳng thể hiểu! Nếu người bình thường không hiểu được, vậy sách của anh còn giá trị gì nữa?”

Việc đứng từ góc độ là độc giả để chất vấn của cô ấy khiến tôi ngạc nhiên quá đỗi. Trước đây, tôi chỉ viết theo ý mình, và hiếm khi chú ý đến cảm xúc của độc giả. Cô ấy ủng hộ mạnh mẽ khái niệm về trải nghiệm người đọc, và điều đó khiến tôi vô cùng cảm động. Vì vậy, tôi đã trải qua hai lần, ba lần, bốn lần điều chỉnh cấu trúc, thông tin, hợp lý hóa các đầu mối.

Dương Ngụy không bao giờ tranh cãi trực tiếp với bất kỳ ai, tính cách Song Tử được phản ánh sinh động nhất trong con người anh ấy. Anh ấy luôn bày tỏ ý kiến của mình một cách lịch sự và khéo léo. Dương Ngụy là một người anh trai thân thiết cùng tôi lớn lên. Từ trường mẫu giáo cho đến khi cách biệt trùng khơi ở bên Mỹ, chúng tôi gần như luôn ở bên nhau. Anh ấy đến Mỹ sớm hơn tôi một năm, từ sinh học, máy tính, MBA đến ngân hàng đầu tư, kinh nghiệm học tập và làm việc của anh ấy phong phú hơn nhiều so với những người khác. Đặc biệt, kinh nghiệm làm việc của anh với Ngân hàng Fuji của Nhật Bản và Tập đoàn Schroder của Hồng Kông cho anh rất nhiều kinh nghiệm trực tiếp về thị trường tài chính của Mỹ và châu Á. Do đó, anh đảm nhận công việc nặng nề là sàng lọc và xác thực chéo dữ liệu của Nhật Bản. Trong bốn tháng cuối cùng, anh cũng tiến hành nghiên cứu sâu về các vấn đề tài chính của khu vực Xô Viết, khu vực Thiểm-Cam-Ninh và khu vực giải phóng. Sau này, mỗi lần trò chuyện với ai đó là Dương Ngụy lại đùa rằng, sau khi

ngiên cứu công cuộc làm mới tài chính của Đảng Cộng sản Trung Quốc, anh ngưỡng mộ đến nỗi suýt thì nộp đơn xin vào Đảng.

Miêu Cương, đặc điểm điển hình của anh là thường cau mày lắc đầu, nói: “Dữ liệu này chưa chắc đáng tin cậy, bắt buộc phải tìm một nguồn thứ hai.” Một khi tìm được manh mối quan trọng, Miêu Cương lập tức trở thành một người khác, lúc thì mặt mày hớn hở cười híp cả mắt, lúc thì trịnh trọng kể đủ chuyện từ thời Tam hoàng Ngũ đế cho đến ngày tàn của Trái đất, điều đó cho thấy tài hùng biện đáng kinh ngạc của cánh mày râu Bắc Kinh. Mọi người luôn cho rằng năm xưa anh ấy nên tham gia nhóm biện luận của Đại học Nhân dân Trung Quốc. Sau này, nghe nói rằng khi theo học chuyên ngành tài chính tại Đại học Mundell trực thuộc Đại học Columbia ở Mỹ, Miêu Cương đã trau dồi khả năng tiếng Anh phi phàm. Ngoài tài năng diễn thuyết thiên bẩm, Miêu Cương còn khá nhạy cảm với các con số. Trong khâu “kiểm soát chất lượng” dưới sự đảm trách của anh, việc kiểm tra dữ liệu và nguồn thông tin đã được cải thiện rất nhiều.

Tiết Tiểu Minh, điều khiến người ta ấn tượng nhất là bản chất trung thực, giản dị của người Tây Bắc. Khi quan điểm bị thách thức và rơi vào trạng thái kích động, cậu chàng có khuôn mặt trẻ thơ này sẽ mặt đỏ tía tai để tranh cãi, thế nhưng vì tốc độ nói chậm nên thường hiếm khi thắng thế. Anh chàng nghiên cứu sinh của Học viện Quan hệ Quốc tế này sở hữu tinh thần học tập chăm chỉ, khả năng đọc hiểu tiếng Anh rất tốt và hết sức đam mê với việc nghiên cứu tài chính và lịch sử. Tiết Tiểu Minh đã có những đóng góp đáng kể cho việc thu thập và đối chiếu tài liệu.

Trọng tâm của nghiên cứu Chiến tranh tiền tệ 3 là về các vấn đề tài chính trong lịch sử Trung Quốc hiện đại. Từ 1840 đến 1949, số lượng các tài liệu khác nhau liên quan đến tài chính có thể nói là hằng hà sa số. Từ các bản tấu lên triều đình, sự phê chuẩn của hoàng đế, tài liệu lưu trữ từ thời Dân Quốc cho tới dữ liệu trên báo chí của các tỉnh thành, từ điện tín bí mật của các phái bộ nước ngoài đến hồ sơ phát hành trái phiếu thị trường tài chính quốc tế trong cùng thời kỳ, hoạt động của các gia tộc tài chính lớn ở trong và ngoài nước, thống kê nợ nước ngoài, thuế hải quan, báo cáo thống kê về thuế muối, thuế li, tài liệu lưu trữ được giải mật của các quốc gia, nội dung phỏng vấn và bút ký của các đương sự, tất nhiên còn phải kể đến hàng trăm cuốn sách lịch sử tài chính tiền tệ và tiểu sử nhân vật. Trong tiết trời ngập tràn sắc đỏ lá Thu của vùng Tương Sơn, mọi người đều quên đi mọi phiền não nơi trần thế để đắm chìm trong những tư liệu lịch sử.

Người đóng góp nhiều nhất cho cuốn sách này chính là các độc giả. Trong Weibo của tôi, vô số blogger đã nhiệt tình đưa ra các đề xuất, và tất nhiên cũng có rất nhiều lời phê bình mang tính xây dựng. Chính sự khích lệ và kỳ vọng lớn lao của những đồng nghiệp và bạn bè này đã giúp tôi kiên trì đến cuối cùng.

Tôi luôn có niềm tin rằng: Giá trị của một người thể hiện qua những nguyên tắc họ đặt ra, đi theo nó, và lí tưởng mà họ hướng tới là gì. Quá trình nghiên cứu và chấp bút của loạt tác phẩm Chiến tranh tiền tệ là một quá trình đong đầy thách thức, khó khăn và mệt mỏi, nhưng cũng chứa niềm đam mê, hứng thú và bất ngờ. Nó trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của tôi. Trong

khói lửa của cuộc chiến tiền tệ thế giới, tôi muốn trở thành một nhà ghi chép lịch sử trung thực.

Tôi luôn nghĩ mình là một người rất may mắn. Với sự hỗ trợ và giúp đỡ của rất nhiều bạn bè, tôi luôn giữ được ngọn lửa đam mê của mình. Đồng thời, khi đối mặt với những sự tranh cãi, nó lại càng giúp tôi bình tĩnh và khách quan. Tôi nghĩ rằng tôi đã tìm thấy ngọn nguồn có giá trị và sáng tạo nhất trong cuộc đời mình. Khi một người được làm công việc mà mình yêu thích nhất, người ta sẽ không hề cảm thấy mệt mỏi cho dù không ăn, không uống hoặc không ngủ, bởi vì anh ta đang cố gắng đóng góp giá trị cho xã hội một cách sáng tạo. Trên thực tế, tất cả chúng ta đều được sinh ra với một tài năng nhất định, hạnh phúc lớn nhất của một người là có thể khám phá tài năng của mình càng sớm càng tốt. Nỗi bi ai của hầu hết chúng ta nằm ở việc không biết, hoặc từ bỏ tài năng của bản thân. Theo cảm nhận của tôi, toàn bộ mục đích của quá trình giáo dục, đọc sách, công việc và cuộc sống là tìm kiếm tài năng của riêng mình. Nó có sẵn trong mỗi người và không thể thay đổi. Khám phá và phát hiện ra nó sẽ là nhiệm vụ suốt đời của chúng ta.

Tôi cũng muốn cảm ơn vợ và con gái của tôi. Nếu không có sự hỗ trợ và khích lệ hết mình của họ, tôi sẽ không thể là chính mình của ngày hôm nay.

Cuối cùng, tôi muốn dành tặng cuốn sách này cho tất cả những độc giả đã và đang quan tâm đến vận mệnh của Trung Quốc.

Song Hong Bing

Hương Sơn, Bắc Kinh, cuối năm 2010

Notes

1. Bản vị tiền tệ là thứ được dùng làm cơ sở định giá đồng tiền quốc gia. Đây là yếu tố thường thay đổi trong chế độ tiền tệ.

2. Sự quý giá của đồ vật dựa trên số lượng hiện hữu của nó.

3. Các cơ sở kinh doanh và trao đổi tiền bạc, ngân phiếu thời phong kiến của Trung Quốc.

4. Chỉ những thương nhân bản địa chuyên thay mặt người nước ngoài tiến hành thu mua sản phẩm, vật liệu và trao đổi tiền tệ ở Trung Quốc.

5. Hải phòng: Phòng thủ bờ biển, thiên về phát triển hải quân.

6. Trại phòng: Phòng thủ trên bộ, thiên về phát triển bộ binh.

7. Một dạng cửa hàng cầm đồ.

8. Dương Vụ vận động, tên cũ là Đồng Quang Tân Chính. Trong quá trình phái phản động liên kết với nhau để trấn áp cách mạng Thái Bình Thiên Quốc, trong tập đoàn phong kiến triều Thanh, một số quân phiệt quan liêu đã hình thành, bắt đầu chủ trương sử dụng một số kỹ thuật sản xuất tư bản chủ nghĩa để thực hiện mục đích bảo vệ ách thống trị phong kiến đang lung lay. Những người này thuộc phái Dương Vụ đang làm việc trong chính phủ đương thời. Từ những năm 60 đến những năm 90 của thế kỷ XIX, họ đã thực hiện Dương Vụ cách tân, sử sách gọi là Dương Vụ vận động.

9. Dạng dịch vụ cho vay để chi tiêu trước rồi trả tiền sau.

10. Danh xưng chỉ những người phụ trách công việc thông thương giữa các công ty nước ngoài và Trung Quốc thời xưa.

11. Hiện tượng những người gửi tiền vào một tổ chức tín dụng nào đó đồng loạt đến rút tiền của mình, gây ra rối loạn tài chính cho tổ chức tín dụng và đôi khi cho cả hệ thống ngân hàng.

12. Chế độ hiệp hướng là một phương thức quan trọng cho các khoản thu-chi quân sự của nhà Thanh. Nó cũng là phương tiện chính mà chính quyền trung ương kiểm soát các vấn đề quân sự, kinh tế và chính trị của từng địa phương.

13. Chỉ 13 hiệu buôn nha phiến nước ngoài nằm trên khu phố dọc theo sông Châu Giang ở phía tây nam Quảng Châu

14. Mậu Tuất biến pháp, Mậu Tuất duy tân hoặc Duy Tân biến pháp, đều là tên dùng để chỉ cuộc biến pháp do phái Duy Tân đề xướng, được Quang Tự Đế cho thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 1898 ở Trung Quốc.

15. Một tổ chức tội phạm của Trung Quốc, nổi bật trong hoạt động tội phạm, xã hội và chính trị ở Thượng Hải từ đầu đến giữa thế kỷ XX.

16. Vụ thảm sát Thượng Hải ngày 12 tháng 4 năm 1927, thường được biết đến ở Trung Quốc là Cuộc thanh trừng ngày 12 tháng 4, hay sự kiện “Ngày 12 tháng 4” là sự đàn áp dữ dội các tổ chức Đảng Cộng sản Trung Quốc tại Thượng Hải bởi lực lượng quân sự của Tưởng Giới Thạch và phe phái bảo thủ trong Quốc dân Đảng.

17. Tông Nhân phủ, còn gọi Tông Chính phủ hay Tôn Nhân phủ, là cơ quan quản lý nội bộ hoàng tộc thời quân chủ Trung Hoa.

18. Việc tiêu hủy nha phiến tại Hồ Môn bắt đầu vào ngày 3 tháng 6 năm 1839 và liên quan đến việc tiêu hủy 1.000 tấn nha phiến được cho là bất hợp pháp thu giữ từ các thương nhân người Anh.

19. Hối phiếu thương mại (commercial bill) là loại hối phiếu được phát hành để tài trợ cho ngoại thương hoặc các hoạt động sản xuất và thương mại khác. Các công ty danh tiếng khi có nhu cầu vốn có thể phát hành hối phiếu thương mại bán trực tiếp cho người mua theo mức giá chiết khấu.

20. Loại kiệu có tám người khiêng.

21. Tấn thương là viết tắt của cụm từ “Thương nhân Sơn Tây”, đề cập đến nhóm thương nhân xuất thân từ tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

22. Trao đổi tiền tệ trên khắp thiên hạ.

23. Sách phiếu là dạng vay ngắn hạn giữa các tiền trang.

24. Vương chính phục cổ – phong trào khôi phục lại quyền trị vì của Thiên Hoàng Nhật Bản.

25. Tỏa Quốc là chính sách đối ngoại của Nhật Bản theo đó không người nước ngoài nào được vào Nhật Bản, không người Nhật nào được rời xứ sở. Kẻ vi phạm phải chịu án tử hình.

26. Đại Tàng Tĩnh là một bộ trong Triều đình Nhật Bản thời phong kiến, tương đương với Bộ Tài chính. - CappuccinoTeam

27. Phế phiên, lập huyện là một đạo luật vào năm 1871 của chính quyền Minh Trị thay thế hệ thống phong kiến truyền thống Nhật Bản bằng các đơn vị hành chính do chính quyền trung ương thống nhất quản lý, để tập trung quyền lực trung ương, đặt nền tảng cho sự hình thành quốc gia dân tộc hiện đại

28. Chế độ tổ chức quân sự đặc trưng của người Mãn Châu và nhà Thanh (sau này), đặc trưng của Bát Kỳ là mỗi đơn vị được phân biệt bằng một lá cờ khác nhau, tổng cộng có tám lá cờ cơ bản. Theo đó, mọi người dân Mãn Châu đều thuộc một trong tám “Kỳ”, đứng đầu là một kỳ chủ và tư lệnh tối cao là Đại Hãn, đó vừa là các đơn vị dân sự vừa mang tính chất quân sự.

29. “Luật roi đòn” hay “Cải cách đòn roi đòn” là luật tài khóa được ban hành đầu tiên vào thời nhà Minh vào đầu thế kỷ XVI, và sau đó được ban hành trên toàn đế chế vào năm 1580 bởi Trương Cư Chính.

30. Một phương pháp được một số doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc sử dụng trong giai đoạn đầu cải cách và mở cửa để tái bố trí nhân sự dư thừa. Họ xét các điều kiện cuộc sống, tiền lương và công việc của nhân viên, kết hợp tình hình thực tế của doanh nghiệp. Sau khi tham khảo ý kiến giữa doanh nghiệp và nhân viên, họ sẽ báo cáo cho các bộ phận liên quan phê duyệt, doanh nghiệp trả cho nhân viên một số tiền nhất định để giải quyết mối quan hệ lao động và đẩy nhân viên dư thừa ra ngoài xã hội.

31. Tiền pháp định là một loại tiền tệ không có giá trị nội tại được xác lập theo quy định của chính phủ, được gán giá trị nhờ quyền lực của chính phủ.

32. Tiền tệ cứng, tiền tệ trú ẩn an toàn hoặc tiền tệ mạnh là bất kỳ loại tiền tệ nào được giao dịch trên toàn cầu, đóng vai trò là một kho lưu trữ giá trị đáng tin cậy và ổn định.

33. Thu hút nguồn vốn đầu từ và các doanh nghiệp nước ngoài.

34. Ngân hàng dự trữ một phần (fractional reserve banking) là khái niệm dùng để chỉ trường hợp các ngân hàng thương mại chỉ dự trữ một phần nhỏ tài sản có khả năng thanh toán cao so với tổng tài sản của nó. Mục tiêu của dự trữ là để đáp ứng những thay đổi bất thường trong tiền gửi do việc công chúng rút tiền mặt, hay yêu cầu chuyển khoản bằng séc sang ngân hàng khác. Khi lấy dự trữ chia cho tiền gửi, chúng ta được con số tỷ lệ gọi là tỷ lệ dự trữ.

35. “21 yêu sách” là một nhóm các yêu sách được đưa ra trong suốt Thế chiến I bởi Đế chế Nhật Bản dưới quyền Thủ tướng Ōkuma Shigenobu gửi tới chính phủ Cộng hòa Trung Quốc vào ngày 8 tháng 1 năm 1915.

36. Sự tín nhiệm tài chính bao gồm các thành phần khách quan và chủ quan về độ tin cậy của nguồn tài chính hoặc thông điệp tài chính.

37. Chức vụ thư ký.

38. Chỉ khu vực bình nguyên giao giữa hai tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam.

39. Lương thực, đạn dược.

40. Các phe phái Phụng Hệ là một trong một số phe phái quân sự đối lập tạo thành Cộng hòa đầu tiên của Trung Quốc, hoạt động từ một căn cứ lãnh thổ bao gồm ba tỉnh phía đông bắc tạo nên Mãn Châu.

41. Hợp đồng tương lai là một hợp đồng chuẩn hóa giữa hai bên nhằm trao đổi một tài sản cụ thể có chất lượng và khối lượng chuẩn hóa với giá thỏa thuận hôm nay nhưng lại giao hàng vào một thời điểm cụ thể trong tương lai.

42. Những cửa hiệu chuyên kinh doanh vàng bạc, trang sức, đá quý thời xưa ở Trung Quốc.

43. “Bắn được chim thì đem cung cất đi, săn được thỏ thì thịt luôn cả chó săn”, tương tự như câu “Vắt chanh bỏ vỏ.”

44. Ý chỉ Đảng Cộng sản.

45. Đột biến rút tiền gửi là hiện tượng những người gửi tiền vào một tổ chức tín dụng nào đó đồng loạt đến rút tiền của mình ra khỏi tổ chức đó gây ra rối loạn tài chính cho tổ chức tín dụng và đôi khi cho cả hệ thống ngân hàng.

46. Chính trị gia nổi tiếng của Nhật Bản, ông đã từng là thủ tướng thứ 4 và thứ 6 của Nhật Bản.

47. Loại tiền bằng bạc thời Dân Quốc, phía trên có chân dung Viên Thế Khải.

48. Khủng bố Trắng ở Đài Loan là việc đàn áp các nhà bất đồng ý kiến tiếp theo sau sự kiện ngày 28 tháng 2. Thời kỳ thiết quân luật ở Đài Loan kéo dài 38 năm và 57 ngày, từ 19 tháng 5 năm 1949 đến 15 tháng 7 năm 1987. Ở đây đề cập đến chế độ Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch.

49. Bức tường Công xã tại nghĩa trang Père Lachaise là nơi, vào ngày 28 tháng 5 năm 1871, 147 chiến binh của Công xã Paris, đã bị bắn.

50. Mục tiêu của hệ thống giáo dục Spartan là đào tạo những người đàn ông mạnh mẽ về thể chất và đạo đức để họ có thể phục vụ quân đội Spartan. Nó khuyến khích tính nhất quán, nhấn mạnh rằng giá trị của thành phố Spartan vượt qua lợi ích cá nhân và tạo ra tinh hoa tương lai của Sparta.

51. Ronin là những samurai không còn chủ tướng trong thời kì phong kiến ở Nhật Bản. Một Samurai mất chủ tướng do chủ của ông ta bị chết, bị mất quyền lực, hoặc chỉ do mất đi sự tin tưởng của chủ tướng. Khi một Ronin không còn phục vụ cho ai, ông ta không còn là một Samurai nữa.

52. Cùng chung một kẻ thù.

53. Lấy lại cơ nghiệp đã mất.

54. Thiểm Tây – Cam Túc – Ninh Ba

55. Tống Tương Công (? - 637 TCN), tên thật là Tử Tư Phủ, là vị quân chủ thứ 20 của nước Tống – chư hầu nhà Chu. Ông trị vì từ năm 650 TCN đến năm 637 TCN, tổng 13 năm.

56. Hồ Tông Nam (1896 - 1962) là một tướng lĩnh Quốc dân Cách mệnh quân Trung Hoa Dân Quốc. Cùng với Trần Thành và Thang Ân Bá, ông là một trong ba tướng lĩnh tin cẩn của Tưởng Giới Thạch trong Chiến tranh Trung - Nhật.

57. 1 yuan: Trong tiếng Trung Quốc được dùng để chỉ đơn vị tiền tệ cơ bản.

58. Party History Research Office of CPC Henan Provincial Committee, Commemorating Zhu Lizhi's Anthology, CPC History Publishing House, 2007, trang 112.

59. Milton Friedman (1912 - 2006): Nhà kinh tế học người Mỹ. Năm 1976, Friedman nhận Giải Nobel Kinh tế vì những đóng góp vào lĩnh vực phân tích tiêu dùng, lịch sử và lý thuyết tiền tệ cũng như vì công lao của ông trong việc chứng minh tính phức tạp của chính sách ổn định kinh tế vĩ mô. Theo tờ The Economist, Friedman là nhà kinh tế có ảnh hưởng lớn nhất vào nửa sau thế kỷ XX.

60. Chủ nghĩa Keynes trong kinh tế học là hệ thống các tư tưởng và học thuyết kinh tế của các trường phái Keynes, do nhà kinh tế học lỗi lạc người Anh – John Maynard Keynes đặt nền móng với tác phẩm Lý luận chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ (1939).

61. Bạc Nhất Ba: Chính trị gia Trung Quốc, một “công thần lập quốc” từng tham gia cách mạng Trung Quốc từ những ngày đầu, cùng thể hệ với Mao Trạch Đông và Đặng Tiểu Bình. Ông là một trong Bát đại nguyên lão. Ông là cha của Bạc Hy Lai.

62. Một dạng tiền được hỗ trợ bằng vàng, thực hiện thanh toán dựa trên giá vàng.

63. Shen Zhihua, The status of Soviet economic assistance to China from 1950 to 1953.

64. Han Yuhai, The Rise and Fall of 500 Years in Ming and Qing Dynasties: Who has written history for 500 years, Jiuzhou Press, 2009.

65. Một nơi thực hiện chuyển tiền theo kiểu phát hành giấy nợ.

66. Giống một tổ chức tài chính trung gian.

67. Bán khống vô căn cứ (Naked short sale) là việc bán khống tài sản tài chính (chẳng hạn chứng khoán) nhưng không hề có ý định vay mượn chứng khoán hoặc tìm nguồn chứng khoán để đảm bảo sẽ thanh toán chứng khoán đúng thời hạn của hợp đồng bán khống.

68. Trong tài chính, một vị thế là số tiền của một chứng khoán, hàng hóa hoặc tiền tệ cụ thể được nắm giữ hoặc sở hữu bởi một người hoặc tổ chức.

69. Quyền chọn: Dạng hợp đồng chứng khoán phái sinh cho phép người nắm giữ nó có quyền mua hoặc bán một khối lượng hàng hóa cơ sở nhất định với một mức giá xác định vào một thời điểm đã định trước. Có hai loại quyền chọn cơ bản: quyền chọn mua và quyền chọn bán.

70. Nói một cách đơn giản, “bullish” có nghĩa là một nhà đầu tư tin rằng một cổ phiếu hoặc thị trường tổng thể sẽ tăng cao hơn và

ngược lại, “bearish” có nghĩa là một nhà đầu tư tin rằng một cổ phiếu hoặc thị trường sẽ đi xuống, hoặc hoạt động kém.

71. Thị trường gấu (bear market) là thị trường đang xuống dốc. Cổ phiếu không ngừng rớt giá và kết quả là một xu hướng trượt dốc mà nhà đầu tư tin rằng sẽ tiếp diễn trong thời gian dài.

72. Khối liên minh bao gồm các nền kinh tế lớn mới nổi gồm Brazil, Nga (Russia), Ấn Độ (India), Trung Quốc (China) và Nam Phi (South Africa). Bởi vì họ cảm thấy không được đại diện cho đúng vị thế mới của mình trên trường quốc tế, nên đã lập ra một diễn đàn mới để bày tỏ lợi ích cùng hoạch định những hoạt động chung trong khối.